

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI WILL DURANT

PHẦN II ĐỜI SỐNG HY LẠP *The Life of Greece*



TẬP 1 ĐỜI SỐNG HY LẠP CỔ ĐẠI

Phan Thanh Lưu *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IREĐ
INSTITUTE OF EDUCATION

ĐỜI SỐNG HY LẠP CỔ ĐẠI

Ngoại trừ trong lĩnh vực cơ khí, hầu như chẳng có gì nằm trong văn hóa chúng ta mà không đến từ Hy Lạp. Nhà trường, nhà huấn luyện thể thao, số học, hình học, sử học, tu từ học, vật lý học, sinh học, giải phẫu học, vệ sinh, phép trị liệu, mỹ phẩm, thơ, nhạc, bi kịch, hài kịch, triết học, thần học, thuyết bất khả tri, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa hoan lạc, đạo đức học, chính trị học, chủ nghĩa duy tâm, lòng từ tâm bác ái, sự yếm thế, chế độ bạo tàn, tài phiệt, dân chủ: tất cả đều là những từ ngữ Hy Lạp để chỉ những hình thái văn hóa đa phần đã được hun đúc trong ý đồ tốt hoặc xấu bằng năng lực dồi dào của người Hy Lạp. Tất cả những vấn đề làm bận tâm chúng ta ngày hôm nay - đốn rừng và làm xói mòn đất đai; sự giải phóng phụ nữ và hạn chế sinh đẻ; sự bảo lưu những gì đã được thiết lập và thử nghiệm những gì chưa ổn định, trong đạo đức, âm nhạc và chính quyền; sự tham nhũng trong chính trị và sự tha hóa trong lối sống; sự tranh chấp giữa tôn giáo và khoa học, sự yếu kém trong chỗ dựa siêu nhiên của đạo đức; chiến tranh giữa các giai cấp, giữa các quốc gia và châu lục; những cuộc cách mạng của những người nghèo chống lại người giàu mạnh về kinh tế, và của những người giàu chống lại những người nghèo nhưng mạnh về chính trị; sự đấu tranh giữa dân chủ và độc tài, giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa cộng sản, giữa Đông và Tây - tất cả những điều đó đã kích động sự sống sáng lạn và ồ ạt của Hy Lạp cổ đại, như thử để dạy cho chúng ta biết. Không có thứ gì trong văn minh Hy Lạp mà không tỏa sáng trong văn minh của chúng ta.

WILL DURANT



ĐỜI SỐNG HY LẠP CỔ ĐẠI

THE STORY OF CIVILIZATION (11 Volumes)

Copyright © 1939 by Will Durant,

copyright renewed © 1966 by Will Durant.

All rights reserved. Published by arrangement with the original Publisher,
Simon & Schuster, Inc.

ĐỜI SỐNG HY LẠP CỔ ĐẠI

Được dịch từ *Book I: Aegean Prelude*

và *Book II: The Rise of Greece* của **Part II, THE LIFE OF GREECE**,
thuộc bộ **THE STORY OF CIVILIZATION**

Viện Giáo Dục IRED nắm giữ quyền biên dịch, xuất bản và phát hành ấn bản tiếng Việt của Bộ sách Lịch sử Văn minh Thế giới (gồm 11 volumes) của tác giả Will & Ariel Durant theo Hợp đồng nhượng quyền giữa Simon and Schuster và Viện Giáo Dục IRED.

Bản quyền tác phẩm (gồm 11 Phần/11 volumes) đã được bảo hộ. Bất cứ sự xuất bản, phát hành, sao chép hay trích dẫn nào từ bộ sách này mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Viện Giáo Dục IRED đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ Berne.

IRED Books trân quý sự góp ý của bạn đọc.

Mọi ý kiến xin gửi về Xuatban@IRED.edu.vn

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

WILL DURANT

PHẦN II

ĐỜI SỐNG HY LẠP

The Life of Greece

TẬP 1

ĐỜI SỐNG HY LẠP CỔ ĐẠI

Phan Thanh Lưu *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IREĐ
INSTITUTE OF EDUCATION

MỤC LỤC

Đôi lời chia sẻ từ IRED Book	ix
Lời mở đầu	xii
Chú thích của dịch giả	xvii
Danh mục hình ảnh	xviii

PHẦN I - KHÚC DẠO ĐẦU Ở BIỂN AIGA

Bảng niên đại (Phần I)	2
------------------------	---

Chương I: KRETE	5
------------------------	----------

I. Địa Trung Hải	5
II. Tái khám phá Krete	8
III. Tái thiết một nền văn minh	12
1. <i>Con người Krete (Nam giới và phụ nữ)</i>	13
2. <i>Xã hội</i>	16
3. <i>Tôn giáo</i>	20
4. <i>Văn hóa</i>	22
IV. Sự sụp đổ của Knossos	32

Chương II: TRƯỞC AGAMEMNON	39
-----------------------------------	-----------

I. Schliemann	39
II. Trong cung đình	44
III. Nền văn minh Mykenai (1600-1100 tTl)	48
IV. Troia	53

Chương III: THỜI ĐẠI ANH HÙNG	59
--------------------------------------	-----------

I. Người Akhaia	59
II. Những thần thoại anh hùng	61
III. Nền văn minh theo Homēros	69
1. <i>Lao động</i>	69
2. <i>Đạo đức</i>	74
3. <i>Giới tính</i>	78
4. <i>Nghệ thuật</i>	80
5. <i>Nhà nước</i>	82
IV. Cuộc vây hãm thành Troia	85
V. Trở về quê nhà	90
VI. Sự chinh phục của người Doris	95

PHẦN II - SỰ TRỖI DẬY CỦA HY LẠP

Bảng niên đại (Phần II)	100
Chương IV: SPARTA	103
I. Môi trường Hy Lạp	103
II. Argos	109
III. Lakonia	112
1. Sự bành trướng của Sparta	112
2. Thời hoàng kim của Sparta	114
3. Lykourgos	118
4. Hiến pháp của Lakonia	120
5. Bộ luật Sparta	123
6. Một sự đánh giá về Sparta	129
IV. Những thành quốc bị bỏ quên	132
V. Korinthos	134
VI. Megara	138
VII. Aigina và Epidauros	142
Chương V: ATHĒNAI	147
I. Boiotia của Hesiod	147
II. Delphoi	155
III. Các tiểu quốc	158
IV. Attike	161
1. Hậu cảnh của Athēnai	161
2. Athēnai dưới chính thể quả đầu	164
3. Cuộc cách mạng của Solon	169
4. Sự độc tài của Peisistratos	178
5. Sự thiết lập nền dân chủ	183
Chương VI: CUỘC DI DÂN VĨ ĐẠI	189
I. Nguyên nhân và phương tiện	189
II. Quần đảo Kyklades của Ionia	192
III. Sự lan tràn của người Doris	197
IV. Dodecapolis của Ionia	199
1. Miletos và sự khai sinh của Triết học Hy Lạp	199
2. Polykrates của Samos	209
3. Herakleitos của Ephesos	212
4. Anakreon của Teos	220
5. Khios, Smyrna, Phokaia	222
V. Sappho của Lesbos	224
VI. Đế quốc phía Bắc	231

Chương VII: NGƯỜI HY LẠP Ở PHÍA TÂY	235
I. Những người Sybaris	235
II. Pythagoras ở Krotona	238
III. Xenophanes ở Elia	246
IV. Từ Ý đến Tây Ban Nha	248
V. Sicilia	250
VI. Người Hy Lạp ở châu Phi	255

Chương VIII: CÁC VỊ THẦN CỦA HY LẠP	257
I. Nguồn gốc của đa thần	257
II. Kiểm kê chư thần	260
1. <i>Những thần nhỏ</i>	260
2. <i>Các vị thần ở Olympia</i>	265
III. Những lễ thần bí	276
IV. Thờ cúng	282
V. Mê tín dị đoan	287
VI. Lời sấm	290
VII. Những lễ hội	292
VIII. Tôn giáo và đạo đức	295

Chương IX: NỀN VĂN HÓA CHUNG CỦA HY LẠP SƠ KỲ	297
I. Chủ nghĩa cá thể của các nước	297
II. Chữ viết	299
III. Văn chương	303
IV. Những cuộc thi điền kinh	309
V. Nghệ thuật	317
1. <i>Bình lọ</i>	319
2. <i>Điêu khắc</i>	324
3. <i>Kiến trúc</i>	330
4. <i>Nhạc và múa</i>	334
5. <i>Sự khởi đầu của kịch</i>	340
VI. Nhìn lại	344

Chương X: TRANH ĐẤU CHO TỰ DO	347
I. Marathon	347
II. Aristides và Themistokles	350
III. Xerxes	352
IV. Salamis	355

Ghi chú	360
Bảng dẫn	379

ĐÔI LỜI TỪ VIỆN IRED

Quý vị đang cầm trên tay một trong những tập sách nằm trong bộ “biên niên sử” đồ sộ về các nền văn minh trải dài trong suốt 2.500 năm lịch sử của nhân loại: “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION” - một trong những bộ sách về lịch sử các nền văn minh thành công nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay trên thế giới!

Hầu như ai trong chúng ta cũng muốn trở thành con người văn minh, gia đình nào cũng muốn trở thành gia đình văn minh, tổ chức nào cũng muốn trở thành tổ chức văn minh, đất nước nào cũng muốn trở thành quốc gia văn minh.

Nhưng thế nào là “*văn minh*”, và làm sao chúng ta có thể tìm hiểu và học hỏi từ các nền văn minh trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây một cách nhanh nhất và trọn vẹn nhất để làm giàu văn minh của chính mình, gia đình mình, tổ chức mình và dân tộc mình?

Lời đáp nằm ở Bộ sách LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION của tác giả Will & Ariel Durant mà Viện IRED đã kỳ công mua bản quyền, tổ chức biên dịch, chú giải và lần đầu tiên xuất bản trọn bộ tại Việt Nam. Bộ sách này đặc biệt không chỉ được viết cho giới nghiên cứu,

học thuật hay giới thức giả, mà còn được viết cho độc giả đại chúng nhằm giúp đông đảo mọi người có thể tiếp cận với các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại.

Để hoàn tất bộ *The Story of Civilization* bao gồm 11 Phần này (mỗi Phần trung bình gồm 3-5 tập sách), tác giả Will Durant & Ariel Durant đã dồn mọi tâm sức và làm việc miệt mài suốt gần nửa thế kỷ (từ năm 1929 đến năm 1975) để tạo nên một thể loại mới mà họ gọi là “lịch sử tích hợp” (*integral history*) thông qua ngòi bút “kể chuyện” bậc thầy, nhằm thể hiện một cách sinh động nhất những gì đã góp phần vào việc hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của các nền văn minh.

Chúng ta không nhất thiết phải đọc từ đầu đến cuối theo thứ tự từng Phần hay từng Tập hay từng Chương của Bộ sách này, mà người đọc có thể dễ dàng chọn đọc để tìm hiểu bất kỳ giai đoạn lịch sử hay bất kỳ nền văn minh nào trong Bộ sách mà mình quan tâm, như thể đây một cuốn “*từ điển văn minh*” đầy những trải nghiệm mang lại cho chúng ta những hiểu biết cô đọng về các nền văn minh trải dài trong lịch sử nhân loại.

Chính vì thế, công trình truyền đời này đã dễ dàng đi vào lòng người đọc trên khắp thế giới và mang trong mình tính kinh điển và bất hủ của nó, bởi lẽ hiếm có ai dành trọn cuộc đời mình như ông bà Durant để làm ra bộ sách lịch sử văn minh đồ sộ như vậy. Xuyên suốt chiều dài 2.500 năm lịch sử, bộ sách mô tả văn minh của từng thời đại khác nhau, thể hiện một quan niệm tiến bộ và hài hòa về cách đọc và cách hiểu lịch sử, với đầy đủ các khía cạnh không chỉ bao gồm các cuộc chiến tranh, diễn biến chính trị, tiểu sử của những vĩ nhân hay những tội đồ, mà còn cả văn hóa, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, và cả sự trỗi dậy của thông tin đại chúng.

Do đó, chúng ta có thể gọi bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* này là một trong những bộ ghi chép về lịch sử văn minh thành công nhất và phổ biến đại chúng nhất từ trước đến nay. Phần 10 của bộ sách này đã được trao giải Pulitzer năm 1968 về thể loại phi hư cấu; sau đó tác giả bộ sách đã được Tổng thống Gerald Ford trao huân chương cao quý nhất của Chính phủ Mỹ dành cho cá nhân, Huân chương Tự do của Tổng thống năm 1977.

Bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* đã thành công ngoài sức tưởng tượng, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và là bộ sách không thể thiếu ở vô số các thư viện lớn nhỏ trên khắp toàn cầu. Và nay, bộ sách đã được Viện IRED hoàn tất việc mua bản quyền, tổ chức dịch thuật và chú giải trọn bộ bằng Tiếng Việt dành riêng cho độc giả Việt Nam để có thể cùng được trải nghiệm “biên niên sử” này của nhân loại. Có thể nói, việc dịch bộ sách này ra tiếng nước mình chính là mong muốn của nhiều quốc gia để góp phần giúp người dân nâng cao kiến thức và cảm thức về các nền văn minh quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, từ đó rút ra bài học quý giá cho chính mình và cho cả dân tộc mình.

Nếu bạn đang cầm trên tay tập sách này, thì có thể nói rằng bạn đang cầm trên tay một “mảnh ghép bất biến” của lịch sử. Nếu sưu tầm đầy đủ 11 Phần của cả bộ sách này, thì có thể nói rằng bạn đọc đang chứa cả một “kho tàng lịch sử văn minh nhân loại” trong tủ sách nhà mình. Bởi lẽ, tất cả mọi thứ đều có thể thay đổi, nhưng lịch sử thì không. Chính vì thế, dù không thể tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, nhưng bộ sách này vẫn sẽ trường tồn về mặt giá trị và sống mãi theo thời gian.

GIẢN TƯ TRUNG
Viện trưởng Viện IRED

LỜI MỞ ĐẦU

Mục đích của tôi là ghi lại để suy ngẫm về nguồn gốc, sự phát triển, sự trưởng thành và suy tàn của nền văn minh Hy Lạp từ những di tích xưa cổ nhất của Krete và Troia cho đến khi La Mã chinh phục Hy Lạp. Tôi muốn nhìn và cảm nhận nền văn hóa phức tạp này không những theo nhịp độ nhẹ nhàng vô tư của sự thăng trầm, mà còn trong sự phong phú đa dạng của những yếu tố cơ bản của nó nữa: những cách mưu sinh từ đất đai, cách tổ chức công thương nghiệp; những thử nghiệm với chế độ quân chủ, chế độ quý tộc, với dân chủ, độc tài và cách mạng; những tập tục và đạo lý; những nghi thức tôn giáo và tín ngưỡng; cách giáo dục con trẻ, sự điều tiết giới tính và gia đình; nhà cửa và đền đài; nơi thị tứ, hí trường và đấu trường; thơ văn và kịch nghệ, hội họa, điêu khắc, kiến trúc và âm nhạc; khoa học và những phát minh, sự mê tín dị đoan và triết học. Tôi muốn nhìn thấy và cảm nhận những yếu tố ấy không phải trong sự cô lập từ chương của nhà trường mà chính trong sự tương tác sống động xem như những chuyển động đồng thời của một sinh vật văn hóa khổng lồ, với hàng trăm bộ phận và hàng trăm triệu tế bào, nhưng chỉ có một cơ thể và một linh hồn mà thôi.

Ngoại trừ trong lĩnh vực cơ khí, hầu như chẳng có gì nằm trong văn hóa chúng ta mà không đến từ Hy Lạp. Nhà trường, nhà huấn luyện thể thao, số học, hình học, sử học, tu từ học, vật lý học, sinh học, giải phẫu học, vệ sinh, phép trị liệu, mỹ phẩm, thơ, nhạc, bi kịch, hài kịch, triết học, thần học, thuyết bất khả tri, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa hoan lạc, đạo đức học, chính trị học, chủ nghĩa duy tâm, lòng từ tâm bác ái, sự yếm thế, chế độ bạo tàn, tài phiệt, dân chủ: tất cả đều là những từ ngữ Hy Lạp để chỉ những hình thái văn hóa đa phần đã được hun đúc trong ý đồ tốt hoặc xấu bằng năng lực dồi dào của người Hy Lạp. Tất cả những vấn đề làm bận tâm chúng ta ngày hôm nay – đốn rừng và làm xói mòn đất đai; sự giải phóng phụ nữ và hạn chế sinh đẻ; sự bảo lưu những gì đã được thiết lập và thử nghiệm những gì chưa ổn định, trong đạo đức, âm nhạc và chính quyền; sự tham nhũng trong chính trị và sự tha hóa trong lối sống; sự tranh chấp giữa tôn giáo và khoa học, sự yếu kém trong chỗ dựa siêu nhiên của đạo đức; chiến tranh giữa các giai cấp, giữa các quốc gia và châu lục; những cuộc cách mạng của những người nghèo chống lại người giàu và mạnh về kinh tế, và của những người giàu chống lại những người nghèo nhưng mạnh về chính trị; sự đấu tranh giữa dân chủ và độc tài, giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa cộng sản, giữa Đông và Tây – tất cả những điều đó đã kích động sự sống sáng lạn và ồ ạt của Hy Lạp cổ đại, như thử để dạy cho chúng ta biết. Không có thứ gì trong văn minh Hy Lạp mà không tỏa sáng trong văn minh của chúng ta.

Chúng ta sẽ cố nhìn sự sống của Hy Lạp vừa trong mối tương quan giữa các yếu tố văn hóa với nhau, vừa trong tấn tuồng vĩ đại năm màn của cuộc thăng trầm. Chúng ta sẽ bắt đầu với Krete và nền văn minh mới tái sinh ở đó, bởi vì

hình như từ Krete cũng như từ Á châu mà văn minh tiền sử Mykenai và Tiryns đã xuất hiện, và từ từ biến đổi dân Akhaia (di dân) và dân Doris (dân xâm lấn) thành dân Hy Lạp văn minh; và chúng ta sẽ xem xét một lúc cái thế giới hùng tráng của các chiến sĩ và khách đa tình, của bọn hải tặc và phường hát, đã xuống đến tận chúng ta theo dòng chảy của những vần thơ Homer. Chúng ta sẽ xem xét sự trỗi dậy của Sparta và Athēnai dưới thời Lykurgos và Solon và theo dõi sự lan tỏa thực dân của dân Hy Lạp qua các đảo của biển Aiga, qua các bờ biển của Đông Á và Hắc Hải, của châu Phi và Ý, Sicilia, Pháp và Tây Ban Nha. Chúng ta sẽ thấy nền dân chủ chiến đấu để tồn tại ở Marathon, được khích lệ bởi chiến thắng đã tự tổ chức dưới thời Perikles, để rồi nở rộ thành nền văn hóa trù phú nhất trong lịch sử; chúng ta sẽ vui vẻ nấn ná trên cảnh tượng tinh thần con người được giải thoát khỏi mê tín dị đoan, tạo nên những khoa học mới, hợp lý hóa y khoa, thể tục hóa sử học và đạt đến những đỉnh cao chưa từng thấy trong thi ca, kịch nghệ, triết học, sử học, phép hùng biện và nghệ thuật; và chúng ta sẽ buồn mà ghi nhận cái kết cuộc tự sát của Thời Đại Hoàng Kim trong Chiến tranh Peloponnesos. Chúng ta sẽ chiêm ngưỡng sự cố gắng lịch lãm của Athen rối loạn để phục hồi từ chiến bại; ngay cả sự suy đồi của Athen vẫn còn rạng rỡ với thiên tài của Platon và Aristoteles, Apelles và Praxiteles, Philip và Demosthenes, Diogenes và Alexandros. Rồi theo gót các vị tướng của Alexandros Đại Đế chúng ta sẽ thấy nền văn minh Hy Lạp, quá mạnh đối với cái bán đảo nhỏ bé kia, đã làm nổ tung cái biên giới chật hẹp để lại tràn sang châu Á, châu Phi và Ý; dạy cho Đông phương huyền bí sự sùng bái thân thể và trí tuệ, làm sống lại những huy hoàng của Ai Cập ở Alexandria, và làm cho Rhodes thịnh vượng bằng thương mại và mỹ thuật; phát triển hình học với Euklides

ở Alexandria và Arkhimedes ở Syracuse; xiển dương nơi Zenon và Epikouros những loại triết học bền vững nhất trong lịch sử; khắc tượng đền *Aphrodite ở Melos*, tượng *Laokoon*, tượng đền *Chiến Thắng của Samothrake*, và Đền thờ *Pergamon*; đã cố gắng nhưng thất bại trong việc đưa chính trị vào lương thiện, đoàn kết và hòa bình; càng ngày càng lún sâu vào sự rối loạn của đấu tranh giai cấp và nội chiến; cạn kiệt trong đất đai, trong vật chất và tinh thần; đầu hàng sự chuyên quyền, thuyết tọa tĩnh và thần bí của Đông phương; và sau cùng đã hoan nghênh người La Mã đến chinh phục họ, qua đó mà Hy Lạp đang hấp hối đã truyền lại cho châu Âu nào khoa học, nào triết học, và văn học nghệ thuật như cái căn bản văn hóa sống của thế giới hiện đại của chúng ta.

WILL DURANT

CHÚ THÍCH CỦA DỊCH GIẢ

Tên người và nơi chốn của nước nào sẽ được viết theo tiếng nước ấy. Nhất là tên Hy Lạp, khi dịch ra tiếng các nước, mỗi nước gọi mỗi khác. Khi dịch ra tiếng Việt từ những bản văn các nước Tây phương, để giữ tính nhất quán, nhân danh và địa danh Hy Lạp sẽ không viết theo tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Đức, mà giữ nguyên trạng tiếng Hy Lạp thời cổ (có thể khác với tiếng Hy Lạp thời nay), phiên ra chữ La tinh cho dễ đọc. Bạn đọc cứ đọc theo tiếng Việt, sẽ không sai mấy so với cách phát âm của người Hy Lạp.

Ví dụ : Aristoteles (đọc A-ri-xtô-te-letx), người Anh viết là Aristotle, người Pháp viết Aristote.

Oidipous (cổ Hy Lạp, đọc Oi-đi-pô-utx), Hy Lạp ngày nay viết Oidipodas, người Anh Mỹ viết thành Oedipus, người Pháp viết Œdipe, người Đức viết Oedipus.

Tên kịch tác gia Aiskhylos (đọc Ai-xkhi-lôtx), người Anh Mỹ viết thành Aeschylus, người Pháp viết thành Eschyle.

Người Hy Lạp cổ chỉ mang tên riêng của mình, không mang họ cha. Để phân biệt những tên có thể trùng nhau, người ta thêm tên quê quán vào. Ví dụ Zenon của Elea (Zenon thành Elea), Zenon của Kition (Zenon thành Kition).

DANH MỤC HÌNH ẢNH

	<i>Trang</i>
Hình 1. “Nữ thần Rắn”	26
Hình 2. Bích họa và “Ngai vàng của Minos”	28
Hình 3. Người thắng giải	31
Hình 4. Cái chén ở Vaphio	50
Hình 5. Mặt nạ của “Agamemnon”	51
Hình 6. Chiến binh, từ đền thờ Aphaea ở Aegina	143
Hình 7. Nhà hát Epidauros	144
Hình 8. Đền Poseidon	163
Hình 9. Vò François	322
Hình 10. Chậu pha rượu Krater, với Athena và Herakles	323
Hình 11. Người lái Chiến Xa ở Delphi	325
Hình 12. Kore hay Thiếu nữ	328
Hình 13. Tượng “Choiseul-Gouffier Apollo”	329

PHẦN I

KHÚC DẠO ĐẦU Ở BIỂN AIGA

3500 - 1000 tTI

BẢNG NIÊN ĐẠI

GHI CHÚ: Tất cả những niên hiệu đều là phỏng chừng. Cá nhân được đặt vào thời sung mãn nhất, tức là khoảng 40 năm sau khi sinh; năm sinh và chết, nơi nào có thể, được đưa ra trong bản chỉ dẫn. Niên đại của người cai trị là niên đại của triều đại người ấy. Một dấu hỏi trước một dẫn mục chỉ năm theo truyền thống Hy Lạp.

9000 trước Tây lịch	Thời Đồ Đá Mới ở Krete
3400-3000	Thời Tiền Minos, Helladic, Cycladic, I
3400-2100	Thời Đồ Đá Mới ở Thessalia
3400-1200	Thời Đồng Thau ở Krete
3000-2600	Thời Tiền Minos, Helladic, Cycladic, II
3000	Tìm thấy mộ đồng ở Kipros
2870	Cơ sở định cư đầu tiên ở Troia
2600-2350	Thời Tiền Minos, Helladic, Cycladic, III
2350-2100	Thời Trung Minos, Helladic, Cycladic, I
2200-1200	Thời Đồng Thau ở Kipros
2100-1950	Thời Trung Minos, Helladic, Cycladic, II
1900	Phá hủy loạt cung điện đầu tiên ở Krete
1600-1500	Thời Hậu Minos, Helladic, Cycladic, I
<i>Loạt cung điện thứ hai ở Krete</i>	
1600-1200	Thời Đồng Thau ở Thessalia
1582	? Thành lập Athēnai bởi Kekrops
1500-1400	Thời Hậu Minos, Helladic, Cycladic, II
1450-1400	Phá hủy loạt cung điện thứ hai ở Krete
1433	? Deukalion và nạn hồng thủy
1400-1200	Thời Hậu Minos, Helladic, Cycladic, III
<i>Những cung điện của Tiryns và Mykenai</i>	
1313	Thành lập Thebai bởi Kadmos
1300-1100	Thời đại thống trị Hy Lạp bởi người Akhaia
1283	? Pelops đi vào Elis
1261-1209	? Herakles
1250	Theseus ở Athēnai; Oidipous ở Thebai; Minos và Daidalos ở Knossos
1250-1183	“Thành quốc Thứ Sáu” Troia; thời của những anh hùng sử ca Homēros
1225	? Cuộc du hành của những người Argonaut
1213	? Chiến Tranh Bảy Nước chống lại Thebai
1200	? Agamemnon lên ngôi
1192-1183	? Vây hãm thành Troia
1176	? Orestes lên ngôi
1104	? Dân Doris xâm lăng Hy Lạp

CHƯƠNG I

KRETE

I. ĐỊA TRUNG HẢI

KHI CHÚNG TA ĐI VÀO VÙNG BIỂN đẹp nhất sau khi rời Đại Tây Dương và Gibraltar thì chúng ta vào ngay đầu trường của lịch sử Hy Lạp. Platon đã từng nói: “Như ếch nhái quanh một chiếc ao, chúng ta đã định cư quanh bờ biển này.” Trên các bờ biển xa xôi này người Hy Lạp đã thiết lập những lãnh địa tạm bợ và hoang dã, nhiều thế kỷ trước Tây lịch: ở Hemeroscopium và Ampurias tại Tây Ban Nha, ở Marseilles và Nice tại Pháp, và ở nhiều nơi tại Nam Ý và đảo Sicilia. Di dân Hy Lạp thiết lập những thành phố trù phú ở Kyrene tại Bắc Phi châu, và ở Naukratis tại châu thổ sông Nile. Sự làm ăn năng động của họ đã khuấy động các đảo vùng biển Aiga (hay Aigia) và chung quanh bờ biển vùng Tiểu Á lúc bấy giờ cũng như ngày nay; dọc theo eo biển Dardanelles, biển Marmora và Hắc Hải họ dựng lên các thị trấn và thành phố dùng cho việc buôn bán phương xa. Đất Hy Lạp lục địa chỉ là một phần nhỏ của thế giới Hy Lạp cổ đại.

Tại sao nhóm thứ hai của nền văn minh nhân loại đã hình thành trên Địa Trung Hải, trong khi nhóm thứ nhất đã lớn lên dọc các con sông ở Ai Cập, Mesopotamia và Ấn Độ, trong khi nhóm thứ ba sẽ nảy nở trên Đại Tây Dương

và nhóm thứ tư có thể xuất hiện trên bờ Thái Bình Dương? Có phải là do khí hậu trên các vùng đất ở Địa Trung Hải tốt hơn? Ở đây, bấy giờ cũng như bây giờ, mưa mùa đông nuôi dưỡng đất đai, những đợt lạnh chùng mực đã kích lệ con người; hầu như quanh năm người ta có thể sống ngoài trời dưới ánh mặt trời ấm áp không đến nỗi nóng bức khó chịu. Thế nhưng mặt đất trên bờ biển Địa Trung Hải và trên các đảo trong vùng không chỗ nào màu mỡ bằng các thung lũng đầy phù sa của sông Ganges, sông Indus, sông Tigris, sông Euphrates hay sông Nile; sự hạn hán trong mùa hè có thể bắt đầu quá sớm hoặc kéo dài quá trễ; và khắp nơi dưới lớp mỏng đất bụi là nền đá cứng. Miền Bắc ôn đới và miền Nam nhiệt đới đều phì nhiêu hơn vùng đất lịch sử này nhiều, ở đây nông dân sau khi vất vả vất lộn với đất, đã dần dần bỏ canh tác mà trồng ô-liu và nho. Thêm nữa, vào bất cứ lúc nào, dọc theo hàng trăm đường đứt đoạn, những trận động đất làm nứt đất dưới chân người, gây hoảng sợ làm cho dân phải sùng bái thánh thần. Khí hậu đã không kéo văn minh về Hy Lạp; có lẽ khí hậu đã không bao giờ đem văn minh đến nơi nào cả.

Điều lôi cuốn con người vào biển Aiga chính là các hòn đảo. Đảo ở đây đẹp. Một người đi biển có đang lo âu cũng phải rung động bởi các màu sắc thay đổi của những ngọn đồi phủ bóng, trời lên như những đèn đài hùng vĩ trên mặt biển phản chiếu. Ngày nay ít có cảnh tượng nào đẹp hơn thế trên toàn cầu; và có đi trên biển Aiga thì chúng ta mới bắt đầu hiểu tại sao con người đến ở nơi những bờ biển và đảo này đã yêu mến những chốn này hơn cả cuộc sống, và nghĩ, như Sokrates, rằng lưu đày là cay đắng hơn cái chết. Nhưng rồi người đi biển sung sướng mà thấy rằng các hòn đảo ngọc kia vùng vãi ra mọi hướng, và chỉ cần đi những khoảng nhỏ, dù là giữa đông và tây hay giữa nam và bắc, thuyền tàu mình chẳng bao giờ phải đi quá bốn mươi dặm từ đất liền. Và bởi vì các dãy đảo cũng như các rặng núi trên đất liền đều là những đỉnh núi của một lãnh thổ liên tục đã từng bị nhận chìm bởi một đại dương kiên trì, một đỉnh núi

niềm nở nào đó luôn luôn đón chào những đôi mắt nhìn ra và dùng làm cột mốc cho tàu bè đi lại ở cái thời chưa có la bàn để hướng dẫn. Hơn nữa, chuyển động của gió và nước góp phần giúp đỡ thêm người thủy thủ đi đến mục tiêu. Một dòng chính chảy mạnh từ Hắc Hải vào biển Aiga và những dòng đối lưu chảy ngược về phía bắc dọc theo bờ biển; trong khi những cơn gió hè đông bắc thổi đều hỗ trợ cho tàu bè về đến tận bến Nam, chuyên chở ngũ cốc, cá và lông thú từ biển Euxine.¹ Địa Trung Hải ít khi có sương mù, nắng nhiều làm thay đổi gió trên bờ biển đến nỗi hầu như ở bất cứ cảng nào, từ mùa xuân đến mùa thu, thuyền và người đều có thể được gió buổi sáng chở đi và gió buổi chiều chở về.

Trong vùng nước thuận lợi ấy người Phoinike lan lợi và người Hy Lạp giỏi nghề đi biển đã phát triển nghệ thuật và khoa học hàng hải. Họ đã đóng những chiếc tàu lớn hơn, nhanh hơn, dễ thao tác hơn những chiếc tàu trước đây đã đi trên biển Địa Trung Hải. Dần dần, mặc dù có nạn cướp biển và những gian nan khác, đường biển đi từ châu Âu và châu Phi sang châu Á – qua Kipros, Sidon và Tyre hoặc qua biển Aiga và Hắc Hải – trở nên ít tốn kém hơn những đường bộ dài hơn, quanh co và nguy hiểm hơn đã từng chuyên chở hàng hóa của Ai Cập và Cận Đông. Thương nghiệp đã tìm thấy những con đường mới, đã gia tăng bội phần những dân cư mới; và tạo ra sự giàu có mới. Ai Cập, rồi Mesopotamia, rồi Ba Tư, héo tàn. Phoinike thiết lập một đế quốc gồm nhiều đô thị dọc bờ biển Phi châu, Sicilia, và Tây Ban Nha; và Hy Lạp nảy nở như một cây hoa hồng được tưới nước.

i Người Hy Lạp gọi Địa Trung Hải là *Ho Pontos*, có nghĩa là Đường Qua Lại hay Con Đường, và gọi Hắc Hải bằng cái tên mỹ miều là *Ho Pontos Euxinos*, Biển Thân Thiện với Du khách – có lẽ vì nó tiếp đón tàu bè từ miền Nam với những dòng nước và gió ngược. Những con sông rộng cấp nước cho Địa Trung Hải, và sương mù thường xuyên giảm tốc độ bốc hơi giữ cho Hắc Hải có mực nước cao hơn Địa Trung Hải, tạo nên một dòng nước mạnh chảy qua eo biển Bosphorus và Hellespont để vào biển Aiga. Biển Marmora là Propontis, nghĩa là Trước (khi ra) Biển.

II. TÁI KHÁM PHÁ KRETE

“Có một vùng đất gọi là Krete, nằm giữa cái biển đen như rượu vang, là một vùng đất giàu, đẹp, bốn bề có nước bao quanh; và trong vùng đất đó có nhiều người đi qua đếm tới chín mươi đô thị.” Khi Homēros hát những lời này, có lẽ ở thế kỷ IX trước Tây lịch, thì Hy Lạp hầu như đã quên đi (mặc dù nhà thơ không quên) rằng đảo ấy, có thời đã giàu có lắm, đã thống trị trên phần lớn biển Aiga và một phần của Hy Lạp lục địa với một hạm đội hùng hậu; một nghìn năm trước cuộc vây hãm thành Troia đảo ấy đã phát triển một trong những nền văn minh có nghệ thuật nhất trong lịch sử. Có lẽ chính nền văn hóa Aiga đó – xưa cổ đối với Homēros cũng như Homēros xưa cổ đối với chúng ta – mà Homēros đã nhớ lại khi ông nói về thời Hoàng Kim trong đó con người đã văn minh hơn và cuộc sống đã lịch lãm hơn cái thời hỗn loạn mà ông đang sống.

Sự tái khám phá nền văn minh đã mất đó là một trong những thành tựu to lớn của ngành khảo cổ hiện đại. Đây là một hòn đảo lớn hơn hai mươi lần cái đảo lớn nhất trong quần đảo Kyklades, khí hậu dễ chịu, thổ sản đa dạng, đồi núi có thời đã được rừng phủ; đảo có một vị trí chiến lược cho thương mại và chiến tranh, nằm giữa đường từ Phoinike đi Ý, từ Ai Cập đi Hy Lạp. Aristoteles đã chỉ ra cái vị thế tuyệt vời này, và nó “đã giúp Minos thâm tóm đế quốc Aiga.” Nhưng câu chuyện của Minos, dù tất cả các văn sĩ cổ điển chấp nhận nó như sự thật, bị các học giả hiện đại bác bỏ cho là huyền thoại; và cho đến sáu mươi năm trước đây, thông thường người ta cho rằng lịch sử văn minh của vùng Aiga bắt đầu bằng sự xâm lăng của dân Doris, hoặc bằng Thế vận hội Olympic. Thế rồi vào năm 1878 một thương gia người Krete, mang cái tên báo điềm là Minos Kalokairinos, đào được vài cổ vật lạ trên một sườn đồi ở nam Kandia (thủ đô ngày nay, có tên chính thức là Herakleion). Nhà khảo cổ lớn Schliemann, người về sau đã làm sống lại Mykenai và Troia,

đã đến viếng hiện trường năm 1886, tuyên bố ông tin rằng nơi đó cất giấu di tích của Knossos cổ đại, ông thương lượng với chủ đất để có thể bắt đầu khai quật ngay. Nhưng chủ đất mặc cả và tìm cách lừa đảo. Schliemann, vốn là thương gia, nay trở thành nhà khảo cổ, tức giận rút lui, bỏ mất một cơ hội bằng vàng để thêm một nền văn minh khác vào lịch sử nhân loại. Mấy năm sau thì ông mất.

Năm 1893, một nhà khảo cổ người Anh, Arthur Evans, mua ở Athēnai một số viên đá trắng mà người bán là những phụ nữ đã đeo chúng làm bùa. Ông nhận thấy có những chữ viết tượng hình khắc trên đó mà không học giả nào đọc được. Ông truy tầm thì thấy những viên đá ấy có xuất xứ từ Krete, từ đó ông đi quanh đảo góp nhặt những mẫu mà ông tin là chữ viết của Krete xưa cổ. Năm 1895 ông mua một phần, và năm 1900 mua nốt phần còn lại của thửa đất mà trước kia Schliemann và Trường Pháp Quốc tại Athēnai đã nghĩ có liên quan tới Knossos. Trong chín tuần mùa xuân năm đó, cùng với 150 người, Evans đã khai quật cái kho tàng phong phú nhất của ngành khảo cổ hiện đại - cung điện của Minos. Chưa một cổ vật nào từng biết đến có thể sánh với sự rộng lớn của cái cấu trúc phức tạp này, trông có vẻ đồng nhất với cái Mê Lô vô tận từng nổi tiếng trong các chuyện cổ tích Hy Lạp về Minos, Daidalos, Theseus, Ariadne và Minotaur. Trong phế tích này và các phế tích khác, như để xác nhận trực giác của Evans, hàng nghìn cái ấn triện và bảng đất sét đã được tìm thấy, mang những chữ giống chữ trên các viên đá trắng đã dẫn dắt ông ta đến đây. Lửa thiêu hủy cung điện của Knossos đã gìn giữ những bảng đất kia, mà chữ tượng hình trên đó còn che giấu lịch sử thời sơ khởi của vùng Aiga.¹

Sinh viên từ nhiều nước bây giờ đổ về Krete. Trong khi Evans nghiên cứu về Knossos thì một nhóm người Ý

i Evans hoạt động cật lực ở Knossos trong nhiều năm, được phong tước do các khám phá và năm 1936 đã hoàn thành cuốn tường trình đồ sộ gồm bốn tập, *Cung điện của Minos*.

kiên trì – Halbherr, Pemier, Savignoni, Paribeni – đào được ở Hagia Triada một quan tài trên đó có vẽ những cảnh sinh hoạt của cuộc sống Krete, và tìm thấy ở Phaistos một lâu đài chỉ nhỏ hơn cung điện của các vua Knossos. Trong khi đó hai người Mỹ, Seager và bà Hawes, thực hiện những khám phá ở Vasiliki, Mokhlos và Goumia; mấy người Anh – Hogarth, Bosanquet, Dawkins, Myres – đi thăm dò ở Palaikastro, Psykhro và Zakro; người Krete cũng bắt đầu quan tâm: Xanthoudidis và Hatzidakis đào được những dinh thự cổ, những hang động và mồ mả ở Arkalokhori, Tylissos, Koumasa và Chamaisi. Phân nửa các nước ở châu Âu đoàn kết dưới ngọn cờ của khoa học ngay trong thế hệ mà các chính khách của các nước đó lại chuẩn bị chiến tranh.

Tất cả những chất liệu ấy được xếp hạng ra sao? – những cung điện, bảng vẽ, hình tượng, ấn, triện, bình lọ, đồ kim loại, bảng đất, địa hình. Xếp chúng vào thời kỳ nào trong quá khứ? Tạm thời, nhưng càng ngày càng có nhiều sự hợp tác khi sự khảo cứu và kiến thức tiến triển thêm, Evans xác định niên đại các di vật và di tích tùy theo độ sâu của các lớp địa tầng của chúng, theo mức độ tiến triển trong kiểu dáng đồ gốm, và theo sự tương hợp của những vật thể tìm thấy ở Krete với những vật thể tương tự đào được trong đất hay ở dạng trầm tích mà niên đại đã được phỏng đoán. Evans kiên nhẫn đào sâu thêm dưới Knossos thì đến cách bề mặt khoảng 13 mét ông bị chặn lại bởi lớp đá tảng trịnh nguyên. Phân nửa bên dưới của khu khai quật là những tầng tích tiêu biểu cho Thời Đá Mới – những vật thể đồ gốm làm bằng tay với những đường trang trí thẳng đơn giản, những con lăn, cọc sọt để xe chỉ và dệt, những nữ thần có hông to vẽ trên đá hay đất nung, các đồ dùng và khí cụ bằng đá mài, nhưng không có gì bằng đồng hay thau cả.ⁱ Khi xếp loại đồ gốm và liên hệ

i Bởi vì lớp di tích bằng đồng sớm nhất ở Knossos có thể được xác định niên đại bằng so sánh với những di tích của những nền văn hóa lân cận, khoảng 3.400 trước Tây lịch, tức khoảng 5300 năm trước đây, và bởi vì

các di vật với những di vật của Mesopotamia và Ai Cập xưa cổ, Evans chia văn hóa hậu-đá mới và tiền sử của Krete thành ba thời đại – Tiền, Trung và Hậu Minos – và mỗi một thời đại lại chia thành ba thời kỳ.¹

Sự xuất hiện đồ đồng đầu tiên hay thấp nhất trong địa tầng, qua một kiểu tốc ký của khảo cổ học, đối với chúng ta biểu hiện sự trỗi dậy chậm của một nền văn minh mới từ Thời Đá Mới. Vào cuối Thời Tiền Minos người Krete học cách trộn đồng với thiếc, và Thời Đồng Thau bắt đầu. Trong Thời Trung Minos I những lâu đài đầu tiên xuất hiện: các vua chúa Knossos, Phaistos và Mallia xây những nhà ở tráng lệ với vô số phòng, những nhà kho rộng lớn, những xưởng chuyên dụng, những đền thờ cúng tế và những ống dẫn nước to lớn làm lóa mắt người Tây phương kiêu ngạo. Đồ gốm đã có nhiều màu sắc bóng láng, tường nhà được làm sống động bằng những cảnh vẽ hấp dẫn, và một loại chữ thẳng hàng đã xuất hiện từ những chữ hình tượng của thời đại trước. Rồi, vào cuối Thời Trung Minos II một tai ách nào đó đã ghi dấu vào địa tầng; cung điện của Knossos bị sụp đổ như bởi một trận động đất hay bởi một sự tấn công từ Phaistos, lâu đài của Phaistos thì không bị động đến. Nhưng được ít lâu một sự phá hủy tương tự lại đổ xuống Phaistos, Mokhlos, Goumia, Palaikastro và nhiều thị trấn khác trên đảo; những đồ gốm bị phủ bởi một lớp tro, những bình lọ lớn trong các phòng chứa thì đầy mảnh vỡ. Thời Trung Minos III là một thời tương đối yên tĩnh,

địa tầng đá mới ở Knossos chiếm chừng 55% chiều sâu tổng cộng từ mặt đất đến đá khối, Evans tính được Thời Đá Mới ở Krete đã kéo dài ít nhất 4500 năm trước khi kim loại xuất hiện – khoảng từ 8.000 đến 3.400. Dĩ nhiên cách tính thời gian dựa vào chiều sâu của địa tầng như thế là có vấn đề; tốc độ trầm tích có thể thay đổi từ thời đại này sang thời đại kia. Một tốc độ chậm đã được chọn sau khi không còn xem Knossos như một thị trấn ở thế kỷ XIV trước Tây lịch nữa.

i Để phỏng chừng thời gian các thời đại này xin xem Bảng Niên đại.

trong khi đó cái thế giới Đông nam Địa Trung Hải có lẽ từ lâu đã bị rối loạn do Hyksos chinh phục Ai Cập.

Vào cuối thời Hậu Minos mọi sự bắt đầu lại. Nhân loại, nhấn nài dưới mọi tai ách, trở lại hy vọng, lấy can đảm, và lại xây dựng. Những cung điện mới đẹp đẽ hơn lại mọc lên ở Knossos, Phaistos, Tyllissos, Hagia Triada và Goumia. Sự đàn trải nguy nga, cao đến năm tầng, sự trang hoàng hoành tráng của những cung điện ấy cho thấy một sự giàu có mà Hy Lạp chưa từng thấy cho đến thời Perikles. Nhà hát được dựng lên trong sân lâu đài, những cảnh tượng thi đấu nguy hiểm giữa đàn ông, đàn bà với thú vật làm giải trí cho giới thượng lưu với những bộ mặt hớn hở mà chúng ta còn nhận thấy trên những bảng vẽ sáng sủa trên những bức tường mới được làm tái sinh. Nhu cầu tăng gấp bội, sở thích được thanh lọc, văn chương nảy nở; nghìn thứ nghề nghiệp làm cho người nghèo phát đạt lên khi họ cung cấp tiện ích và đồ ngon vật lạ cho người giàu. Các sảnh vua thì huyền ảo lên bởi các nhân viên thư lại kiểm kê hàng hóa phát ra hoặc nhận vào; bởi các nghệ nhân đang đúc tượng, vẽ tranh, làm đồ gốm hoặc những bảng nổi trên tường; bởi các chức sắc cao cấp đang đăng đàn diễn thuyết, đang nghe xử án, phá án hoặc đang đóng dấu triện vào những công văn, sắc lệnh; trong khi các hoàng tử và công nương áo quần bảnh bao, trang sức lộng lẫy, đổ về nơi yến tiệc trong cung đình được dọn sẵn trên những chiếc bàn bóng láng phủ đồng và vàng. Thế kỷ XVI và XV trước kỷ nguyên của chúng ta là đỉnh điểm của văn minh Aiga, là thời đại cổ điển và hoàng kim của Krete.

III. TÁI THIẾT MỘT NỀN VĂN MINH

Nếu bây giờ chúng ta cố gắng khôi phục lại nền văn hóa bị chôn vùi từ những di tích còn lưu lại – bằng cách đóng vai trò của Cuvier¹ đối với những mảnh xương tảo mọc trên đảo Krete

i Cha đẻ của cổ sinh vật học – người dịch (nd)

– thì chúng ta hãy nhớ rằng chúng ta đang dẫn thân vào một trò nguy hiểm của vô tuyến truyền hình lịch sử, trong đó trí tưởng tượng phải cung cấp sự liên tục sống động cho những chỗ trống trong một thứ chất liệu tĩnh và vụn vặt mà con người làm cho linh động nhưng thực ra đã chết từ lâu. Krete vẫn còn vô danh một cách thâm kín cho đến khi những bảng đất nung kín đáo tìm ra được Champollionⁱ của chúng.

1. Con người Krete (nam giới và phụ nữ)

Như chúng ta thấy, họ thỏa mãn trong mỹ thuật của họ, người Krete giống cái rìu đôi một cách lạ lùng, cái rìu đôi biểu tượng cho tôn giáo của họ mà đi đâu chúng ta cũng thấy. Thân hình của cả nam lẫn nữ đều có phần trên hẹp lại như bị bệnh, nhỏ như phần eo của người siêu hiện đại. Hầu như mọi người đều có tầm vóc thấp, có cấu tạo mảnh khảnh và dẻo dai, đi đứng dịu dàng, có thể hình gọn gàng như lực sĩ. Da họ mới sinh thì trắng. Phụ nữ, thích bóng râm, thường có nước da tái nhạt; nhưng đàn ông hay làm lụng ngoài nắng, có nước da rạm nắng và đỏ ửng đến nỗi người Hy Lạp gọi họ là Phoinikes – người Da Tím hay Da Đỏ (như người Phoinike vậy). Đầu dài hơn là rộng, nét mặt sắc và tao nhã, tóc và mắt đen bóng giống như người Ý ngày nay. Người Krete có vẻ như là một nhánh của “giống người Địa Trung Hải”.ⁱⁱ Đàn ông cũng như phụ nữ để tóc một phần thành lọn trên đầu hay trên cổ, một phần thành vòng xoắn trên lông mày, một phần bện thành con rết thả trên vai và ngực. Phụ nữ thì thắt thêm nơ vào lọn tóc,

i Champollion: học giả người Pháp đầu tiên đã đọc được chữ hình tượng Ai Cập - *nd*

ii Khoa Nhân chủng học hiện tại chia người châu Âu hậu đá mới thành ba loại, chủ yếu đa số ở Bắc, Trung và Nam châu Âu: (1) người Bắc Âu - đầu dài, cao, da, mắt và tóc màu hung; (2) người “miền núi Alpes” - đầu to, cao trung bình, mắt xám, tóc nâu; (3) người “Địa Trung Hải” - đầu dài, thấp và da đậm màu. Không có ai nằm ngoài các giống đó.

còn đàn ông thì cạo râu nhẵn nhụi nên thường mang theo mình đủ thứ dao cạo, cả khi chết.

Y phục cũng lạ lùng như thể hình. Trên đầu – thường để trống không – đàn ông vận khăn xếp, đàn bà đội mũ sắc sỡ theo kiểu đầu thế kỷ XX của chúng ta. Chân thường không mang gì, nhưng giới thượng lưu thì mang dày da trắng, đôi khi còn thêm đường viền và thêm dây cườm đủ màu cho phụ nữ. Thông thường đàn ông không mặc gì bên trên thắt lưng, họ vận một cái váy ngắn hay quần một mảnh vải quanh eo lưng, có khi thêm một túi vải đằng trước cho bớt ngượng ngùng. Chiếc váy có thể xẻ bên hông cho dễ lao động, với quan chức và khi lễ lượt thì váy dài đến tận đất cho cả nam lẫn nữ. Có khi đàn ông mặc quần đùi, mùa đông thì mặc một áo choàng dài bằng len hay da thú. Áo quần thường thắt lại ở phần eo, bởi vì nam cũng như nữ đều muốn gọn gàng theo hình tam giác. “Để tranh đua với nam giới về điểm này phụ nữ vào những thời kỳ cuối đã nhờ đến những áo nịt cứng, chúng giữ cho chiếc váy ôm quanh bờ mông và nâng đôi ngực lên phơi ra ngoài nắng. Phụ nữ Krete có thói quen để ngực trần không che hoặc để lộ qua một chiếc áo sơ-mi trong suốt”; hình như chẳng ai cảm thấy xúc phạm. Vạt áo trên cột vào bên dưới ngực, mở ra một vòng lơ lửng, để rồi trong một động thái dè dặt quyền rũ có thể khép lại bằng một chiếc cổ áo kiểu Medici. Tay áo thì ngắn, đôi khi phồng lên. Váy thì được trang trí bằng những đường viền ren với màu sắc tươi vui, mở rộng ra từ mông, và được dựng cứng bằng những que sừng hay những vòng ngang bằng kim loại. Trong sự thiết kế và chế tạo y phục phụ nữ Krete có một sự hài hòa nồng ấm giữa các màu sắc, một sự duyên dáng trong đường nét, một sự tinh tế trong sở thích, điều đó giả thiết một sự văn minh phong phú và sang trọng, già dặn trong nghệ thuật và tiểu xảo. Trong lĩnh vực này người Krete không có ảnh hưởng gì lên người Hy Lạp; chỉ trong các thủ đô hiện đại ngày nay các kiểu dáng này mới chiến thắng. Ngay cả những nhà khảo cổ trầm tính cũng đặt tên Cô nàng Paris cho chân dung

một cô nương Krete với bộ ngực sáng rực, cái cổ cân đối, cái miệng gợi dục, cái mũi vênh vảo, và vẻ quyến rũ đầy mời gọi và khiêu khích; cô ngồi ngổ ngáo trước mặt chúng ta hôm nay như một phần của đường điềm trong đó các nhân vật cao trọng nhìn chăm chăm vào một quang cảnh nào đó mà chúng ta sẽ không bao giờ nhìn thấy.

Dĩ nhiên đàn ông Krete biết ơn cái duyên dáng và sự mạo hiểm mà phụ nữ đã đem lại cho cuộc sống, vì họ đã cung cấp cho phụ nữ những phương tiện tốn kém nhằm làm tăng vẻ mỹ miều của phụ nữ. Trong số di tích còn lại có rất nhiều đồ trang sức đủ loại: những chiếc kẹp tóc bằng đồng và vàng, những chiếc trâm chạm thú hay hoa bằng vàng, đầu bằng pha lê hay đá quý, nhẫn hay vòng xoắn bằng vàng lẫn vào tóc, lưới hay vương miện bằng kim loại quý, bông tai đeo vào tai, và dây chuyền, chuỗi hạt trên ngực, vòng xuyên trên tay, nhẫn bạc, nhẫn vàng chạm ngọc. Đàn ông cũng có đồ trang sức của họ: nếu nghèo thì họ đeo xâu chuỗi hay vòng bằng đá thường; nếu có phương tiện thì họ đeo nhẫn to chạm cảnh những trận đánh hay cảnh săn thú. Người thắng giải nổi tiếng thì mang trên bắp tay một cái băng to bằng kim loại quý và trên cườm tay một cái vòng đẹp chạm mã não. Khắp nơi trong cuộc sống ở Krete con người thể hiện sự đam mê cao cả và phù phiếm nhất – lòng thành khẩn muốn làm đẹp.

Cách dùng *đàn ông* như thế để biểu thị cả nhân loại cho thấy cái định kiến của một thời đại phụ hệ và không trùng hợp chút nào với đời sống mẫu hệ của Krete xưa cổ. Bởi vì người phụ nữ thời Minos không theo tục biệt lập của Đông phương chịu ở trong cung cấm hoặc harem; không có dấu hiệu nào chỉ ra là họ bị giới hạn trong một vài khu trong nhà, hoặc chỉ ở nhà mà thôi. Dĩ nhiên họ làm việc ở nhà, như một số phụ nữ ngày nay; họ dệt vải, đan giỏ, xay ngũ cốc và làm bánh mì. Nhưng họ cũng ra đồng làm lụng cùng đàn ông và làm đồ gốm, họ hòa lẫn cùng đàn ông trong đám đông, ngồi dây ghế trước trong rạp hát và ngoài đấu trường, họ xuất hiện qua xã hội Krete với cái vẻ của một mệnh phụ được chiêm ngưỡng;

và khi quốc gia tạo thần linh thì thường lấy hình ảnh họ hơn là hình ảnh đàn ông. Những sinh viên chính chắn, say mê hình ảnh người mẹ trong lòng trong kín đáo và có thể tha thứ được, cúi đầu kính cẩn trước các di vật và ngơ ngàng trước sự thống trị của phụ nữ Krete.

2. Xã hội

Theo giả thiết, chúng ta mô tả Krete trước hết như một hòn đảo phân chia bởi các rặng núi giữa những phe nhóm ganh tị, nhỏ nhen, sống trong những thôn làng độc lập nhau dưới những thôn trưởng riêng, và đánh nhau liên miên, theo thói thường của đàn ông, trong những cuộc chiến tranh cục bộ nhiều không kể hết. Thế rồi, một lãnh tụ cương quyết xuất hiện, thống nhất nhiều phe nhóm lại với nhau làm thành một vương quốc, và xây dựng pháo đài ở Knossos, Phaistos, Tyliisos, hay một đô thị khác nào đấy. Chiến tranh trở nên ít thường xuyên hơn nhưng lan rộng hơn, tử vong cũng nhiều hơn; sau cùng các đô thị chiến đấu cho toàn đảo và Knossos đã thắng. Kẻ chiến thắng tổ chức hải quân, thống trị biển Aiga, bãi bỏ tư hữu, bắt ép phục tùng, xây cung điện và bảo hộ nghệ thuật, như một Perikles thời trước. Khó mà bắt đầu một nền văn minh nếu không dùng cướp bóc, cũng như khó mà duy trì nền văn minh ấy mà không dùng người nô lệ.¹

Quyền uy của vua, như phản ánh trong những tàn tích, là dựa vào vũ lực, tôn giáo và luật pháp. Để làm cho dân dễ phục tùng mình, ông sử dụng thần linh: các giáo sĩ của ông giải thích cho dân chúng rằng ông xuất phát từ thần Velkhanos và nhận từ thần này luật pháp mà ông ban hành; và cứ mỗi chín năm, nếu ông có năng lực và rộng lượng thì họ lại làm lễ tái

i Thoukydides, vốn thận trọng và chính xác, viết: "Người đầu tiên chúng ta biết theo truyền thuyết đã thiết lập hải quân là Minos. Ông tự xưng là chủ nhân của cái mà bây giờ ta gọi là Biển Hy Lạp, và cai trị Kyklades... Ông cố sức dẹp bọn cướp biển trong vùng, một bước cần thiết để có đủ lợi tức mà chi dụng riêng cho mình."

tiến cử ông với uy quyền của thần linh. Để dùng biểu tượng cho quyền lực của mình, ông vua chọn cái rìu đôi và cành hoa huệ, đi trước cả La Mã và nước Pháp. Để cai trị nhà nước, ông dùng một ban tham mưu gồm các thượng thư, các viên chức và thư lại (như đọc thấy trên các bảng đất nung). Ông đánh thuế bằng hiện vật, và chứa thóc lúa, dầu ăn, rượu thu được trong những cái lu lớn để trong các nhà kho; người của ông cũng được trả công bằng hiện vật. Từ ngai vàng trong cung điện hay ghế xử án trong hoàng cung ông đích thân giải quyết những sự kiện cáo cũng như khi bị chỉ trích bởi triều đình mà ông bổ nhiệm; tiếng tăm ông lẫy lừng khi ngồi xét xử, đến nỗi khi chết ở Hades (Địa ngục) ông trở thành vị quan tòa không tránh được của người chết, Homēros nói với chúng ta như vậy. Chúng ta gọi ông là Minos, nhưng chúng ta không biết tên ông là gì; có lẽ từ này chỉ một chức tước, như từ Pharaon hay Caesar, và dùng chung cho nhiều vua.

Ở lúc cao điểm, nền văn minh này có tính đô thị một cách lạ lùng. Cuốn *Iliad* [*Hy Lạp: Ilias*] nói về “chín mươi đô thị” của Krete, và người Hy Lạp khi đến chiếm Krete đã ngạc nhiên thấy dân cư ở đây đông đúc; ngay cả ngày nay sinh viên đến đây cũng lấy làm lạ trước những mê cung đầy những con đường lát đá với nhiều cổng rãnh, những lối đi giao nhau và nhà cửa phố xá đông đảo như trong một trung tâm thương mại hay hành chánh nào đó, tất cả trong sự chen chúc của những người rụt rè mà ba hoa. Không chỉ Knossos là vĩ đại, với những lâu đài mênh mông đến nỗi trí tưởng tượng có lẽ đã phóng đại cái thành phố này xem nó như là nguồn chính của sự giàu có và thừa hưởng sự giàu có ấy. Đi xuống xuyên qua đảo, trên bờ Nam, là Phaistos, từ hải cảng này Hómēros kể cho chúng ta “những chiếc tàu mũi đen được gió và sóng mang đi Ai Cập”. Sự buôn bán với phương Nam từ Krete dưới thời Minos đổ ra từ đây, được tăng cường bởi những hàng hóa do những thương lái miền Bắc chở xuống qua đất liền để tránh phải đi vòng bằng đường biển xa xôi và nguy hiểm. Phaistos trở thành Peiraieus của Krete,

mê thương mãi hơn nghệ thuật. Ấy thế mà hoàng cung ở đó là một lâu đài hoành tráng, muốn tới phải leo qua nhiều bậc thang rộng đến 14 mét; sảnh và sân của nó có thể sánh với lâu đài ở Knossos; sân chính của nó là một tứ giác lát đá rộng gần 1000 mét vuông; phòng tiếp tân rộng 280 mét vuông, còn lớn hơn Đại sảnh Chiếc Rù Đồi ở thủ đô miền Bắc.

Hai dặm về phía tây bắc là Hagia Triada, Phaistos dùng hoàng cung này để trốn nóng mùa hè. Mũi bờ đông của đảo dưới thời Minos có những thành phố nhỏ như Zakro hay Mokhlos, những làng như Praisos hay Pseira, những khu dân cư như Palaikastro, những trung tâm sản xuất như Goumia. Con đường chính ở Palaikastro lát đá rất đẹp, có rãnh thoát nước, chung quanh được bao bọc bởi những ngôi nhà to rộng; một trong những nhà ấy có hai mươi ba phòng trên nền tảng còn lưu lại ngày nay. Goumia thì hãnh diện về những con đường rộng lát đá thạch cao, những ngôi nhà xây bằng đá không hồ vôi, một xưởng rèn với cái lò còn lưu lại, một tiệm thợ mộc với một bộ dụng cụ, những xưởng nhỏ còn vắng vắng tiếng chế biến kim loại, làm dày dép, làm bình lọ, lọc dầu, hay thêu dệt; những nhân công ngày nay khi khai quật chúng, thâu lượm nào kiềng, nào bếp, nào bình, nào lọ, đồ gốm, lò nấu, đèn, cối giã, dao, móc, gươm, dao găm, kiếm,... kinh ngạc trước những sản phẩm và đồ thiết bị đa dạng như thế, và gọi đó là “thành phố xưởng máy”. Theo tiêu chuẩn ngày nay, những con đường nhỏ thì hẹp, chỉ là những lối đi theo phong cách Đông phương bán nhiệt đới, sợ nắng; những nhà chữ nhật bằng gỗ, gạch hoặc đá phần đông chỉ có một tầng. Tuy nhiên vài mảnh đào được ở Knossos cho thấy có nhà có đến hai, ba, thậm chí đến bốn tầng, với phòng ngủ có mái hiên hoặc tháp nhỏ; ở những tầng trên có cửa sổ với khung cửa màu đỏ không biết làm bằng chất liệu gì. Những cửa kép, quay trên trụ có vẻ như bằng gỗ bách, từ những phòng tầng trệt mở ra một cái sân rợp bóng. Những chiếc cầu thang dẫn lên những tầng trên và đến tận mái nhà, ở đấy người Krete ngủ khi trời đêm quá nóng.

Nếu ban đêm họ ở trong nhà thì họ thắp đèn dầu, tùy theo giàu nghèo họ dùng đèn làm bằng đất sét, đá steatit, đá thạch cao, cẩm thạch hoặc bằng đồng thau.

Chúng ta biết một vài chi tiết về những trò chơi của người Krete. Ở nhà họ thích một loại cờ tướng, bởi vì trong lâu đài phế tích ở Knossos, họ để lại dấu vết một bàn cờ rất đẹp với khung bằng ngà, những hình vuông bằng bạc và vàng, và một bờ viền gồm 72 hoa cúc bằng kim loại và đá quý. Ở ngoài trời thì họ thích săn bắt mèo nửa-hoang và chó nuôi hình thể thon gọn. Ở thành phố thì họ thích quyền anh; trên các bình lọ và hình nổi ta thấy họ vẽ nhiều loại thi đấu trong đó đấu thủ nhẹ ký dùng tay trần hay chân để đá, hạng trung thì có mũ lông bảo vệ và đánh nhau một cách kiên cường, hạng nặng ký thì mang thêm mũ che chở, những miếng che má, và găng độn dài, và đánh nhau cho đến khi một người ngã nhào vì kiệt sức, và người kia dẫm lên người thua trong tư thế chiến thắng huy hoàng.

Nhưng sự hồi hộp lớn nhất của người Krete xảy ra là khi họ vạch lối đi qua đám đông để vào đấu trường trong một ngày lễ hội, để xem người ta, đàn ông đàn bà, đối diện với cái chết, chống lại những con bò tốt to lớn chạy hùng hục. Thịnh thoảng họ hình dung nơi diễn ra cảnh tượng của môn thể thao đầy sức sống ấy: người bắt bò gan dạ chụp lấy con vật mà nhảy cuống lên cổ nó trong khi nó đang hớp nước từ một cái vũng; người bắt bò chuyên nghiệp vịn đầu con vật cho đến khi con vật học được rằng phải làm mấy trò vật lộn nhào chán để được tha; “người trình diễn khéo léo, gọn gàng và lanh lợi, gắp con bò ngoài đấu trường, nắm lấy sừng nó, nhảy lên không trung, lộn nhào ra sau lưng con vật, và đứng xuống đất trong vòng tay của một bạn diễn nữ duyên dáng chào khán giả”. Ngay cả ở Krete dưới thời Minos, môn này đã là một loại nghệ thuật xưa cổ; một bình hình trụ bằng đất từ Capadocia, có lẽ là 2400 năm trước Tây lịch, cho thấy một loại thể thao bắt bò cũng bạo và nguy hiểm như cảnh tả ở trên. Trong khoảnh khắc, trí tuệ giản đơn của chúng ta

nắm bắt sự phức tạp mâu thuẫn của con người khi nhận thấy rằng cái trò chơi gan dạ và hăng máu này ngày nay vẫn còn thịnh hành.

3. Tôn giáo

Người Krete có thể là cục súc, nhưng chắc chắn là mộ đạo, họ vừa thờ vật vừa mê tín dị đoan, vừa duy tâm vừa sùng kính. Họ thờ núi, thờ hang động, đá, con số 3, cây, cột, mặt trời, mặt trăng, dê, rắn, bò câu, bò tót; ít có thứ gì mà họ không lấy làm thần linh. Họ cho rằng không gian đầy thần, hoặc tốt hoặc xấu, và đưa xuống Hy Lạp một quần thể gồm những thần rừng, thần núi, thần cây cỏ. Họ không thờ phụng trực tiếp biểu tượng của dương vật, nhưng họ sùng bái sinh lực của bò đực và rắn. Vì mức độ tử vong lớn nên họ tôn thờ khả năng sinh sản, và khi họ đưa con người lên địa vị thần linh thì họ thể hiện thần Mẫu với bộ ngực đầy đặn và thân hình tuyệt đẹp, với rắn bò chung quanh tay và ngực, rắn cuộn vào tóc hay kiêu hãnh ngẩng lên từ đầu thần Mẫu. Họ thấy nơi thần Mẫu cái sự kiện cơ bản của thiên nhiên – rằng kẻ thù lớn nhất của con người, tức sự chết, bị khắc phục bởi sức mạnh huyền bí của người phụ nữ, tức sự sinh sản; và họ đồng nhất sức mạnh đó với thần linh. Với họ thần Mẫu biểu hiện suối nguồn của tất cả sự sống, trong cây cỏ cũng như trong động vật và người; nếu họ quán quanh hình ảnh thần Mẫu bằng cỏ cây và động vật, là do những thứ này hiện hữu qua khả năng sinh sản sáng tạo của thần, vì thế những thứ đó được dùng làm biểu tượng của thần Mẫu. Có khi thần Mẫu xuất hiện ẵm đứa con Velkhanos mà thần đã sinh ra trong một hang núi. Khi nhìn cái hình ảnh xưa cổ ấy chúng ta thấy Isis và Homs, Ishtar và Tammuz, Kybele và Artis, Aphrodite và Adonis, và cảm thấy có sự thống nhất trong văn hóa tiền sử và sự liên tục của những ý tưởng tôn giáo và biểu tượng trong thế giới Địa Trung Hải.

Thần Zeus của Krete, mà người Hy Lạp gọi là Velkhanos, lệ thuộc vào thần Mẫu trong tình cảm của người Krete.

Nhưng vị thần này dần dần cũng tăng phần quan trọng riêng. Thần này trở thành hiện thân của mưa làm phì nhiêu đồng áng, của hơi ẩm mà trong tôn giáo cũng như trong triết học của Thales là cơ bản của mọi thứ. Velkhanos chết và nằm mồ được trưng bày từ thế hệ này sang thế hệ kia trên núi Iouktas, ở đây du khách với tưởng tượng có thể thấy bộ mặt nhìn nghiêng hùng vĩ của thần; thần đứng lên từ nằm mồ như một biểu tượng của cây cỏ tái sinh; những giáo sĩ Kouretes ăn mừng sự tái sinh hoành tráng của ông bằng cách nhảy múa và đập khiên. Đôi khi, là một thần của sự sinh sản, Velkhanos được xem như hiện thân trong con bò đực linh thiêng, trong huyền thoại Krete con bò này cặp với vợ của Minos là Pasiphae để đẻ ra con bò-Minos quái đản gọi là Minotaur.

Để trấn an những thần linh này người Krete dùng một nghi thức cầu nguyện và cúng tế hoang phí, biểu tượng và lễ lạc, thường được chủ trì bởi các nữ giáo sĩ, có khi bởi các quan chức nhà nước. Để xua đuổi ma quỷ họ xông khói hương, để đánh thức một thần đang trí họ thổi tù và, thổi sáo hoặc đánh đàn lia, và hát hợp xướng những bài hát ca ngợi. Để tăng năng suất cây trái, đồng ruộng, họ tưới nước với nghi lễ trịnh trọng; các nữ giáo sĩ mình trần đến rung cây trái chín một cách mê loạn; họ cho vợ và con gái mang hoa trái đi diễu hành như để nhắc nhở và cống hiến nữ thần mà họ rước theo trong một cái kiệu. Hình như họ không có đền thờ, nhưng họ dựng bàn thờ trong sân lâu đài, trong hang động linh thiêng và trên đỉnh núi. Họ trang bị những nơi thờ phụng ấy với bàn để rượu và đồ cúng tế, với đủ thứ tượng, và “sừng tế” có lẽ là tượng trưng cho con bò linh thiêng. Họ có nhiều biểu tượng thần linh mà họ thờ cùng với những thần họ biểu dương: trước hết là cái khiên, có lẽ là biểu trưng của nữ thần trong thể dạng chiến đấu; rồi đến giá chữ thập – cả trong dạng Hy Lạp và La Mã lẫn hình chữ vạn – được khắc trên trán một con bò tót hay trên hông một nữ thần, hay khắc trên triện, hay dựng bằng đá cẩm thạch trong

hoàng cung; trên hết là cây rìu đôi, như là một dụng cụ cúng tế có thêm ma lực nhờ hiệu lực của máu mà nó để chảy ra, hoặc như là một khí giới mà thần điều khiển không sai trật được, hoặc như một dấu hiệu của Zeus Thần Sấm Sét xẻ trời với những cú đánh kinh hồn.

Sau cùng họ dành một sự săn sóc và thờ cúng khiêm tốn cho những người chết của họ. Họ chôn cất trong những chiếc hòm bằng đất hay những cái lu to, bởi vì nếu họ không chôn thì những người kia có thể sẽ trở về. Để cho những người này nằm yên dưới đất họ đặt vào đó một ít thức ăn, mấy đồ dùng hàng ngày, những hình tượng nhỏ đàn bà bằng đất để chăm nom an ủi người chết trong suốt thời gian vô tận. Đôi khi, vì tiết kiệm và hoài nghi, họ thay đồ ăn bằng những con thú bằng đất. Nếu chôn cất một ông vua, một người danh giá hay một thương gia giàu có thì họ cùng chôn theo một phần đồ quý và đồ trang sức mà người đó sở hữu; họ chôn một bộ cờ theo một người chơi cờ giỏi, chôn một ban nhạc bằng đất theo một nhạc sĩ, chôn cả một chiếc thuyền theo một người mê đi biển. Đến kỳ hạn họ đến mộ cúng đồ ăn cho người chết. Họ hy vọng rằng ở một Elysion huyền bí nào đó, hay Đảo Hạnh Phúc, vị thần công chính Rhadamantos, con của thần Velkhanos, sẽ tiếp nhận cái linh hồn đã tẩy rửa và ban cho nó hạnh phúc và sự an bình.

4. Văn hóa

Cái khía cạnh phiền toái nhất của người Krete là ngôn ngữ. Sau cuộc xâm lăng của người Doris, khi người Krete dùng mẫu tự Hy Lạp là để dùng cho một ngôn ngữ hoàn toàn xa lạ đối với ngôn ngữ mà ta gọi là tiếng Hy Lạp, và về âm thanh gần giống tiếng Ai Cập, tiếng Kipros, tiếng Hittite và các thổ ngữ Anatolia của vùng Cận Đông hơn. Trong thời xưa cổ hơn nữa, họ chỉ dùng chữ hình tượng; vào khoảng 1800 tTl họ bắt đầu thu ngắn loại chữ này lại thành một loại chữ thẳng hàng gồm khoảng chín mươi dấu văn; hai thế kỷ sau họ chế ra một loại chữ khác gần giống mẫu tự của người Phoinike (Phoenicia);

có lẽ từ đây, cũng như từ người Ai Cập và Semite mà người Phoinike gom lại những loại chữ đó với nhau rồi truyền đi rải rác khắp Địa Trung Hải để trở thành cái công cụ khiêm tốn và phổ biến của văn minh Tây phương. Ngay cả người Krete cũng làm vậy, chẳng hạn một quan cơ mật đã để lại trên tường ở Hagia Triada những câu thơ hứng khởi. Ở Phaistos chúng ta tìm thấy một loại bảng in thời tiền sử: những chữ tượng hình trên một cái đĩa lớn được đào từ địa tầng thời Trung Minos III được in lên đất sét bằng con dấu, mỗi con dấu là một chữ; nhưng ở đây, chúng ta lại ngỡ người mà thấy rằng những ấn tự ở đây không phải chữ Krete mà của một nơi lạ; có lẽ cái đĩa đã được du nhập từ Đông phương.

Những bảng đất mà người Krete viết lên đó có thể một ngày kia bộc lộ cho ta những thành tựu khoa học của họ. Họ biết một ít thiên văn, vì họ có tiếng là đi biển giỏi, và xưa nay lưu truyền rằng lịch Minos cổ là của Krete thời Doris. Người Ai Cập công nhận một số toa thuốc là của người Krete, và người Hy Lạp mượn từ họ một số rau cỏ thơm và cây thuốc như tên gọi bạc hà (*mintha*), ngải tây (*apsinthon*), và một vị thuốc lý tưởng trị chứng béo phì mà không phải nhịn ăn (*daukos*). Nhưng chúng ta đừng lẫn lộn sự phỏng đoán với lịch sử.

Mặc dù văn chương của người Krete là một cuốn sách đóng kín đối với chúng ta, chúng ta ít nhất có thể chiêm ngưỡng các phế tích của những hí trường của họ. Ở Phaistos, khoảng 2000 tTl họ xây mười tầng chỗ ngồi bằng đá, chạy dài 24 mét dọc theo một bức tường nhìn ra một cái sân có treo cờ xí; ở Knossos họ dựng 18 tầng dài 10 mét cũng bằng đá, và thẳng góc với chúng là sáu tầng dài từ 5,5 đến 15 mét. Những hí trường ấy, chứa bốn hay năm trăm người, là những nhà hát cổ nhất mà chúng ta biết – xưa hơn Nhà hát Dionysos 1500 năm. Chúng ta không biết họ diễn gì trên những sân khấu đó; những bảng vẽ nổi cho thấy những người ngồi xem, nhưng không thể nói họ xem gì. Rất có thể là một thứ

gì đó kết hợp nhạc và múa. Một bức vẽ từ Knossos còn tồn tại cho thấy một nhóm phụ nữ quý phái, vây quanh bởi mấy chàng công tử, đang xem những thiếu nữ mặc váy phồng vui vẻ múa hát trong một lùm cây ô-liu. Một bức vẽ khác trình bày một *Phụ Nữ Nhảy Múa* với những tết tóc bay và cánh tay giương ra; có bức trình bày những vũ điệu miền quê hay cảnh nhảy múa cuồng loạn của những thầy cúng nam, nữ, và những người cúng bái trước một thần tượng hay một cái cây linh thiêng. Homeros tả “cái sàn nhảy ở Knossos, mà có lần Daidalos xây cho Ariadne có mái tóc đẹp; ở đấy thanh niên thiếu nữ nắm tay nhau nhảy múa... và một ca sĩ thần diệu đánh nhịp theo tiếng nhạc của đàn lia.” Đàn lia bảy giây, mà người Hy Lạp cho là do Terpan-dros sáng chế, được vẽ trên một quan tài cổ ở Hagia Triada một nghìn năm trước khi Terpan-dros sinh. Cũng có cây sáo đôi gồm hai ống, bảy lỗ và mười bốn nốt, như ở Hy Lạp cổ đại. Được chạm trên một hòn ngọc, một phụ nữ thổi một cái kèn làm từ một cái tù và to, và trên một chiếc bình chúng ta thấy cái sênh tiềnⁱ gõ nhịp cho vũ nữ.

Sự tươi trẻ và duyên dáng kèm theo những vũ điệu và trò chơi của người Krete làm cho lao động trong nghệ thuật của họ sống động lên. Ngoài lĩnh vực kiến trúc họ không để lại cho chúng ta một thành quả nào có tính vĩ đại đáng tán dương; giống như người Nhật thời Samourai, họ thích trau dồi cái tinh tế của những nghệ thuật ít đồ sộ nhưng thiết thân, tô điểm những vật dùng hàng ngày, tỉ mỉ hoàn chỉnh những đồ nhỏ bé. Như trong mọi nền văn minh quý tộc, họ chấp nhận những quy ước trong hình thức và đề tài, tránh những cái mới lỗ lã, và học cách giữ tự do trong giới hạn chừng mực của sở thích. Họ giỏi làm đồ gốm, cắt đá quý, chạm ngọc, làm bảng nổi, bởi vì ở đây sự khéo léo tỉ mỉ của họ tìm thấy sự khích lệ và cơ hội. Họ thoải mái trong việc chế tạo đồ vàng bạc, đồ đá quý và đồ trang sức. Trên các ấn, triện, khuôn dấu

i Nhạc cụ dùng để gõ nhịp thời cổ Hy Lạp - *nd*.

mà họ làm để dùng vào những văn kiện chính thức hoặc làm nhãn cho các hiệu buôn, họ khắc nhiều chi tiết cuộc sống và phong cảnh Krete, nhờ đó mà ngày nay chúng ta có thể nhìn thấy văn minh của họ. Họ dập đồng thau vào chậu, vào bình đựng nước, guơm, kiếm, trang trí thêm bằng những hình vẽ hoa lá và thú vật, khảm thêm với bạc, vàng, ngà và đá hiếm. Ở Goumia, mặc dù qua ba mươi thế kỷ bị trộm cắp, họ còn để lại một chén bạc chạm rất mỹ thuật; thỉnh thoảng họ nặn những bình đựng nước có đầu thú, hoặc những cái sừng để uống nước trên đầu người hay đầu thú mà ngày nay hầu như còn giữ hơi thở của sự sống.

Khi làm đồ gốm họ thử đủ thể dạng và đạt đến sự độc đáo trong mọi cái. Họ làm bình, lọ, đĩa, chén bát, cốc, đèn, lu, thú vật, thần linh. Trước hết, vào thời Tiền Minos, họ bằng lòng nặn bình, chậu, lọ bằng tay theo những lối truyền lại cho họ từ thời Đá Mới, rồi sơn lên một nước men nâu hoặc đen, và nung lửa để biến màu sắc thành những vân màu tình cờ. Vào thời Trung Minos họ đã học cách dùng bánh xe quay và đạt tới đỉnh cao của tay nghề. Họ làm được một nước men tương xứng với độ bền và sự tinh tế của đồ sứ; họ thoải mái rải các màu nâu và đen, đỏ và trắng, vàng và da cam, đỏ son và đỏ sẫm, vui sướng trộn chúng với nhau để tạo các màu mới; họ làm mịn đất sét với sự hoàn hảo tự tin đến độ trong sản phẩm hoàn hảo nhất của họ - những lọ “vỏ trứng” rất đẹp, màu sắc sáng sủa, đã được tìm thấy trong động Kamares trên sườn núi Ida - họ dám gò mỏng đến một milimét bề dày, và đổ lên đó tất cả những chủ đề mà họ tưởng tượng được. Từ 2100 đến 1950 tTl là thời cao điểm của nghề gốm Krete; họ ký tên vào sản phẩm và thương hiệu của họ được tìm mua khắp Địa Trung Hải. Vào thời Hậu Minos họ phát triển hoàn toàn kỹ thuật đồ sứ và nhào nặn thứ bột nhồi bóng loáng thành những bình trang trí, những chiếc bình màu xanh, những tượng nữ thần đa sắc, và những bình nổi chạm vật biển, làm khéo đến nỗi Evans tưởng nhầm một con cua trắng men là một con cua hóa thạch. Bây giờ người nghệ sĩ

say mê thiên nhiên, thích vẽ lên bình lọ những con vật sinh động, những con cá lạ kỳ, những bông hoa mảnh mai, những cây lá thanh nhã. Chính trong thời Hậu Minos I họ sáng tạo ra những kiệt tác đến nay vẫn còn tồn tại, *Bình Các Võ Sĩ* và *Bình Người Gặt Lúa*; trong chiếc bình trước họ trình bày một cách thô thiển mọi sắc thái và thái độ của trò võ quyền anh và một vùng có những cảnh sống của người nhảy bò; trong chiếc bình sau họ vẽ theo một đám rước có lẽ gồm những nông dân vừa đi vừa hát trong một lễ hội mùa màng nào đó. Thế rồi, truyền thống lớn của nghề gốm Krete yếu đi với thời gian, và nghệ thuật xuống cấp, khả năng dự trữ và năng khiếu bị quên đi, sự trang trí tràn lan trên bình lọ với những đường nét kỳ dị, thái quá; sự can đảm cần có để dần dần nghĩ ra sản phẩm và kiên nhẫn thi công không còn nữa, một sự cầu thả lười biếng gọi là tự do thay thế cho sự tinh tế và



Hình 1: "Nữ thần Rắn"

Bảo tàng Boston

hoàn chỉnh của thời Kamares. Đó là một sự suy đồi có thể tha thứ được, một cái chết không thể tránh khỏi của một nghệ thuật xưa cổ đã kiệt quệ, nghệ thuật này sẽ nằm ngủ lấy sức trong một nghìn năm, và sẽ sống lại trong sự hoàn hảo của cái bình Attike.

Điều khắc là một nghệ thuật không quan trọng ở Krete, và ít khi vượt ra khỏi hình tượng nhỏ, ngoại trừ trong những bản nổi và chuyện kể của Daidalos. Nhiều hình tượng nhỏ ấy là những hình thô dập khuôn, sản xuất bằng lối học vẹt; một trong số đó là một mẫu phác họa bằng ngà trình bày một lực sĩ phóng mình lên không trung; một hình khác là một cái đầu xinh đẹp đã mất khúc thân qua bao thế kỷ. Cái tốt nhất trong số những hình tượng đó là cái hình tượng tinh xảo trong sự chính xác cơ thể học và sống động trong hành động, hơn bất cứ những gì chúng ta biết từ Hy Lạp trước thời Myron. Lạ lùng nhất là *Nữ thần Rắn* của Viện Bảo tàng Boston – một hình tượng cứng cáp bằng ngà và vàng, nửa đàn bà nửa rắn; ở đây người nghệ sĩ Krete xử lý hình thù người một cách thoáng đãng và thành công. Nhưng khi họ thử ở một kích cỡ lớn hơn thì phần đông lại rơi lùi về thú vật và tự hạn chế trong những bản nổi màu, như trong cái đầu bò ở Viện Bảo tàng Heracleum; trong cái di tích kỳ lạ này, cặp mắt trừng trừng như điên dại, cái mũi khịt khịt, cái miệng há ra, và cái lưỡi run run đạt đến một năng lực đến cả Hy Lạp cũng sẽ không bao giờ vượt qua.

Không gì khác ở Krete cổ đại hấp dẫn bằng hội họa. Điều khắc thì không đáng kể, đồ gốm thì vụn vặt, kiến trúc thì đổ nát; nhưng cái mảnh mai nhất trong tất cả những nghệ thuật, dễ là nạn nhân của thời gian hững hờ, lại để lại những kiệt tác, đáng phục từ một thời xa xưa hoàn toàn tuột ra khỏi ký ức của Hy Lạp cổ đại vốn gần với chúng ta hơn nhưng không để lại một cái gì độc đáo về hội họa cả. Ở Krete, động đất và chiến tranh làm sụp đổ những lâu đài, chỉ để lại đây đó những bức tường với những bản nổi; khi đi dạo quanh, chúng ta bỏ qua

bốn mươi thế kỷ để gặp lại những người trang trí phòng ốc cho các vua Minos. Lùi về năm 2500 trước Tây lịch, họ trét tường với hồ vữa, và nghĩ ra lối vẽ nổi trên mặt tường còn ướt, khua cây cọ nhanh chóng để cho màu sắc chìm vào bảng nổi trước khi mặt tường khô. Họ đưa vào các sảnh tối của cung điện cái vẻ đẹp tươi sáng của đồng ruộng ngoài trời; họ đúc bằng thạch cao những hoa huệ, hoa tu-lip, hoa thủy tiên, cây kinh giới ngọt; không ai xem những cảnh tượng này rồi có thể cho rằng thiên nhiên là do Rousseau khám phá. Trong Viện Bảo tàng ở Heracleum *Người Hái Saffron* cũng muốn hái hoa vàng như người họa sĩ sáng tạo đã vẽ trong những ngày ở thời Trung Minos; người hái hoa có cái eo thon đến vô lý, thân lại quá dài so với chân; thế nhưng cái đầu thì hoàn hảo, màu sắc thì dịu dàng ấm cúng, hoa lá vẫn còn tươi sau bốn nghìn năm. Ở Hagia Triada người họa sĩ tô sáng chiếc hòm với những đường xoắn và đường nghiêng, hầu hết những hình tượng Nubis được vẽ trang trọng trong một nghi thức tôn giáo nào đấy; hay hơn nữa, họ trang trí một bức



Hình 2: *Bích họa và “Ngai vàng của Minos”*

Bảo tàng Heracleum

tường với hoa lá uốn lượn, và đặt vào giữa các thứ ấy, sẫm màu nhưng sinh động, một con mèo béo căng sắp sữa nhảy bổ vào một con chim kiêu hãnh đang phơi lông dưới nắng. Trong thời Hậu Minos họa sĩ Krete đạt tới điểm đỉnh của sự tiến bộ của họ; bức tường nào cũng lôi kéo họ, nhà quyền thế nào cũng kêu gọi họ; không những họ trang trí hoàng cung mà còn trang trí các nhà cao sang, tư sản, với sự xa hoa của Pompei. Tuy nhiên chẳng bao lâu sự thành công và sự đặt hàng quá nhiều làm hỏng họ; họ quá lo hoàn thành mà xao lãng sự hoàn hảo; họ vung vãi số lượng, lặp đi lặp lại những hoa lá một cách đồng điệu, vẽ người không ra người, tự bằng lòng với những nét sơ sài, và rơi vào sự nhàm chán của một nghệ thuật tự biết rằng nó đi qua điểm đỉnh và phải chết. Nhưng trước kia chưa bao giờ, có lẽ trừ ở Ai Cập, chưa bao giờ hội họa nhìn thẳng vào thiên nhiên một cách tươi mát như thế.

Tất cả nghệ thuật chung sức lại để xây dựng những lâu đài ở Krete. Quyền lực chính trị, sự nắm vững thương mại, sự giàu có và xa hoa, sự tinh tế và khiêu thẩm mỹ kết hợp lại, đã chỉ huy nhà kiến trúc, nhà xây dựng, nghệ nhân, nhà điêu khắc, người làm đồ gốm, thợ kim khí, thợ mộc và thợ vẽ để hòa nhập tài nghệ của họ mà làm nên một quần thể gồm hoàng cung, công sở, nhà hát, đấu trường, để phục vụ cái trung tâm và đỉnh cao của đời sống Krete. Họ xây dựng trong thế kỷ XXI (trước Tây lịch), để thế kỷ XX nhìn công trình của họ bị tiêu hủy; họ lại xây dựng vào thế kỷ XVII không những những lâu đài của Minos mà còn nhiều dinh thự huy hoàng ở Knossos, và ở trong năm chục thị trấn khác ở trên đảo Krete. Đó là một trong những thời đại lớn của lịch sử kiến trúc.

Những người xây lâu đài ở Knossos bị giới hạn cả trong vật liệu lẫn nhân lực. Krete nghèo kim loại và hoàn toàn không có đá cẩm thạch, vì thế họ xây bằng đá vôi và đá thạch cao, và dùng gỗ cho mũ cột, cho mái và tất cả cột trên mặt tầng hầm. Họ cắt những tảng đá sắc cạnh đến nỗi có thể đặt chúng với nhau mà không cần hồ dính. Chung quanh một sân giữa rộng gần 2000 mét vuông họ xây lên

ba, bốn tầng lầu, vớ những cầu thang rộng bằng đá, một mê cung gồm nào phòng, nào nhà kho, xưởng, nhà ép nho, tiệm, cơ quan hành chánh, khu cho người phục vụ, phòng đợi, phòng tiếp khách, phòng ngủ, phòng tắm, nhà thờ, tháp canh, ngai vua, và một “Sảnh Rìu Đôi”; bên cạnh đó lại thêm những cơ sở tiện nghi của một nhà hát, một biệt thự hoàng cung, và một nghĩa trang. Ở tầng thấp nhất họ đặt những cột vuông bằng đá; ở những tầng trên họ dùng những cột tròn bằng gỗ bách, gọt thon xuống một cách lạ lùng, để chống đỡ trần nhà trên những đầu cột tròn nhẵn, hay để làm thành những cổng che có bóng mát hàng hiên. An toàn ở bên trong, cạnh một bức tường trang trí rất đẹp, họ đặt một chỗ ngồi bằng đá, chạm trổ đơn giản nhưng rất khéo, mà những người khai quật háo hức sẽ gọi là ngai của Minos. Cái lâu đài dài trải này có lẽ là Mê Cung nổi tiếng hay là đền thờ Chiếc Rìu Đôi, mà người cổ đại cho là của Daidalos, và về sau dùng để gọi tên cho bất cứ mê cung nào (*labrys*).ⁱ

Như thế để làm vừa lòng tinh thần hiện đại thường quan tâm đến việc hàn ống nước hơn là thơ văn, những người xây dựng ở Knossos cho đặt trong lâu đài một hệ thống dẫn nước tốt hơn bất cứ hệ thống nào thuộc loại đó trong thời cổ đại. Họ lấy nước trong những ống dẫn bằng đá cho chảy xuống đồi hoặc hứng từ trời, lái qua các máng để đưa vào các phòng tắmⁱⁱ hay nhà xí, và dẫn nước thải bằng những ống bằng đất nung loại mới nhất – mỗi ống dài 76 cm có tiết diện đường kính 15 cm, và có trang bị một cái chặn để giữ lại những cặn bã, đầu nhỏ của ống được đặt khít vào ống sau và gắn chặt

i Sự mô tả các phòng, dĩ nhiên, chỉ là phỏng đoán. Phải nói thêm rằng hầu hết những đồ trang trí của lâu đài đều được gỡ đưa về triển lãm ở Viện Bảo tàng Heracleum hoặc ở nơi khác, trong khi đó những gì còn lại trên hiện trường thì được trùng tu lại một cách thiếu thẩm mỹ.

ii Người ta không còn đồng ý rằng những chỗ lún hình vuông trên nền của một số phòng là nhà tắm; chúng không có lối ra và làm bằng đá thạch cao, nước có thể thấm vào làm tan rã.



Hình 3: *Người thắng giải*
Từ cung điện Minos. Bảo tàng Heracleum

vào đây bằng một vòng bằng xi măng. Có thể họ đặt thêm một máy để cung cấp nước nóng gia dụng cho nhà vua.ⁱ

Ở bên trong khu phức hợp các nghệ nhân trang trí rất tinh xảo. Trong một số phòng họ đặt bình lọ và tượng nhỏ, trong một số phòng khác họ treo tranh hoặc những bảng vẽ nổi,

Mosso tìm thấy những ống dẫn nước tương tự trong những dinh thự ở Hagia Triada.

một số phòng khác nữa họ đặt bình hai quai hoặc bình cao, những vật bằng ngà, sành hoặc đồng thau. Quanh một bức tường họ cho chạy một dải hoa văn bằng đá vôi với hoa ba cánh và nửa hoa thị; quanh một bức tường khác là một dải xoắn ốc và hoa văn chữ triện trên một mặt sơn giả cẩm thạch; quanh một tường khác nữa họ khắc bằng hình nổi cao những chi tiết sống động của những trận đấu giữa người và bò. Qua các sảnh và phòng người họa sĩ thời Minos dần trải những vinh quang của nghệ thuật vui tươi của mình: này đây là những “Công nương trong trang phục màu xanh” với những nét cổ điển, cánh tay đầy đà, bộ ngực thoải mái, bắt gặp đang chuyện trò trong một phòng khách; này đây là những cánh đồng hoa sen hay hoa huệ, là những cảnh ô-liu; này đây là các “Công nương trong nhà hát”, và những con cá heo đang lò dò bơi ngoài biển. Này đây, hơn đâu hết, là “Người Thắng Giải” oai hùng, đứng thẳng mạnh mẽ, mang một cái bình màu xanh đựng một thứ dầu quý nào đó; mặt hắn ta được khắc chạm rất tỉ mỉ có nghệ thuật; tóc rũ xuống thành bện dài đến tận vai màu nâu; mắt, cổ, cánh tay và eo lưng sáng chói với đồ trang sức, và chiếc áo khoác đắt tiền được thêu theo lối hình hoa bốn thùy thanh nhã; có lẽ hắn ta không phải là một dân nô lệ mà là một thanh niên quý tộc hãnh diện phục vụ nhà vua. Chỉ một nền văn minh ổn định và giàu có từ lâu, quen vui chơi giải trí thanh lịch mới có thể đòi hỏi hay tạo ra sự xa hoa lộng lẫy như thế.

IV. SỰ SỤP ĐỔ CỦA KNOSSOS

Khi chúng ta quay nhìn lại để tìm nguồn gốc của nền văn hóa sáng lạn ấy, chúng ta lưỡng lự giữa châu Á và Ai Cập. Một mặt, người Krete hình như về ngôn ngữ, chủng tộc và tôn giáo gần với dân Ấn Âu ở Tiểu Á hơn; cũng có những bằng đất dùng để viết, và *shekel* là đơn vị đo lường mẫu; ở Karia có sự sùng bái Zeus Labrandeus, nghĩa là Zeus của Cái Rìu Đồi; ở đây người ta thờ cột trụ, bò đực và bồ câu; ở Phrygia

có thần Kybele, giống như thần Mẫu của Krete mà người Hy Lạp về sau gọi là Rhea Kybele, và xem hai vị thần như một. Chỉ dấu ảnh hưởng của Ai Cập lên Krete có đầy đủ trong mọi thời đại. Hai nền văn hóa thoạt trông rất giống nhau đến nỗi một số học giả giả thiết có một làn sóng di dân từ Ai Cập qua Krete trong những ngày rối loạn của Menes. Những chiếc bình đá ở Mokhlos và những khí cụ bằng đồng của Thời Tiền Minos I rất giống những chiếc bình tìm thấy trong những mộ thời Proto-Dynastic; cái rìu đôi xuất hiện ở Ai Cập như là cái bùa, thậm chí có cả “Giáo sĩ của Chiếc Rìu Đôi”; sự đo lường ở châu Á là theo trị số, ở Ai Cập là theo hình thể; các phương pháp trong nghệ thuật chạm ngọc, đồ sành và trong hội họa ở hai xứ giống nhau đến nỗi Spencer xem văn minh Krete như một nhánh của văn minh Ai Cập.

Chúng ta sẽ không theo ông ta, bởi vì đi tìm sự liên tục của văn minh không nhất thiết phải đi tìm cá biệt của những bộ phận. Phẩm chất của Krete là sự độc đáo; không dân nào trong cổ đại có cái hương sắc của sự tinh vi tỉ mỉ như thế, sự thanh lịch cô đọng như thế trong đời sống và trong nghệ thuật. Chúng ta hãy tin rằng văn hóa Krete có nguồn gốc sắc tộc là Á châu, và trong nhiều lĩnh vực nghệ thuật là Ai Cập; về bản chất và trong toàn thể, văn hóa đó là độc nhất. Có lẽ nó thuộc về một phức hợp văn minh chung cho tất cả các giống dân ở Đông Địa Trung Hải, trong đó mỗi quốc gia kế thừa những nghệ thuật, những tín ngưỡng và tập tục gần gũi nhau từ một nền văn hóa đá mới lan rộng và có họ hàng với tất cả. Từ cái văn hóa chung ấy mà Krete vay mượn từ thời non trẻ nay đóng góp khi trưởng thành. Sự thống trị của Krete tạo nên một trật tự trên những đảo, thương gia Krete thấy cảng nào họ cũng vào được. Rồi hàng hóa và đồ mỹ nghệ Krete xâm nhập Kyklades, tràn vào Kipros, đến Karia và Palestin, đi lên phía Bắc qua Tiểu Á và qua các đảo đến Troia; về phía Tây qua Ý và Sicilia, đến Tây Ban Nha, xuyên qua Hy Lạp đất liền đến tận Thessalia, và đi qua Mykenai và Tiryns để trở thành di sản của Hy Lạp. Trong lịch sử văn minh, Krete là mắc xích đầu tiên trong cái dây chuyền Âu châu.

Chúng ta không biết Krete đã chọn đường nào trong bao nhiêu con đường dẫn đến sự suy đồi; có lẽ họ đã chọn tất cả. Những rừng tùng, rừng bách nổi tiếng một thời đã biến mất; ngày nay hai phần ba đảo là đất đá bỏ hoang, không giữ nổi nước mưa mùa đông. Có lẽ ở đây, cũng như trong hầu hết những nền văn minh suy đồi, sự kiểm soát cư dân đã đi quá xa và sự sinh sản đã bỏ phế cho thất bại. Có lẽ khi của cải và sự xa hoa gia tăng, sự đeo đuổi vui thú vật chất đã làm hao mòn sinh lực của giống nòi và làm yếu đi cái ý chí sống hay tự vệ; một quốc gia sinh ra kiên cường và chết vì hưởng lạc. Có thể sự sụp đổ của Ai Cập sau khi Ikhnaton chết làm gián đoạn sự thương mại giữa Ai Cập và Krete, và làm giảm sự giàu có của các vua Minos. Krete không có tài nguyên lớn trong nước, sự thịnh vượng là do buôn bán, công nghiệp cần thị trường; giống như Anh quốc ngày nay, đã trở nên phụ thuộc một cách nguy hiểm vào sự kiểm soát biển. Có lẽ nội chiến đã làm nhụt chí thanh niên và gây chia rẽ trước nạn ngoại xâm. Có lẽ một trận động đất đã làm sụp đổ những lâu đài hay một cuộc cách mạng giận dữ nào đó đã trả thù trong một năm những oán hờn do áp bức và khủng bố chồng chất hàng thế kỷ.

Khoảng năm 1450 cung điện ở Phaistos lại bị phá hủy lần nữa, lâu đài ở Hagia Triada bị cháy rụi, nhà cửa của những thị dân ở Tylissos biến mất. Trong năm mươi năm tiếp theo Knossos hình như đã hưởng đỉnh cao của sự giàu có và một sự bá chủ không gặp thách thức trong toàn vùng Aiga. Rồi, khoảng năm 1400, bản thân lâu đài ở Knossos biến thành tro bụi. Ở khắp nơi trong những tàn tích, Evans tìm thấy chỉ dấu của những đám cháy không kiểm soát được – những cái xà, cột nhà bị cháy thành than, những mảng tường đen và những mảng đất sét cứng lại vì sức nóng của hỏa hoạn, đã chống trả tác dụng của thời gian. Sự tàn phá rất ghê gớm, đã làm nhũn hết kim loại cả ở những phòng được những đồng gạch đá đồ nát che chắn, đến nỗi nhiều sinh viên tưởng đó

là do nạn xâm lăng hơn là nạn động đất.ⁱ Dẫu sao, tai ách ấy là đột xuất, các nhà xưởng của nghệ nhân cho thấy là đang hoạt động khi sự chết xảy đến. Cũng vào khoảng thời gian ấy Goumia, Pseira, Zakro và Palaikastro cũng bị san thành bình địa.

Chúng ta không cần phải giả thiết rằng văn hóa Krete thành linh biến mất. Các lâu đài lại được xây lên, nhưng một cách khiêm tốn hơn, và trong một hai thế hệ, các sản phẩm của Krete tiếp tục thống trị nghệ thuật Aiga. Khoảng giữa thế kỷ XIII chúng ta mới có một nhân vật đặc biệt của Krete – vua Minos mà truyền thống Hy Lạp kể bao nhiêu chuyện khủng khiếp. Chẳng hạn, những bà vợ ông bức mình thấy quá nhiều rắn và bỏ cạp trong tình trạng của ông, nhưng bằng một cách bí mật nào đó Pasiphae tránh được chúng và để cho ông nhiều đứa con, trong số đó có Phaidra (vợ của Theseus và người yêu của Hippolytos) và Ariadne tóc hung. Vì Minos xúc phạm Poseidon nên thần này làm cho Pasiphae say mê điên cuồng một con bò thần. Daidalos thương hại và dùng mưu để Pasiphae đẻ ra con Minotaur khủng khiếp. Minos giam con vật trong cái Mê cung mà Daidalos đã xây theo lệnh ông, nhưng thỉnh thoảng trấn an con vật bằng cách tế người cho nó.

Còn thú vị hơn ngay cả trong bi kịch của nó là huyền thoại về Daidalos, bởi vì nó mở ra một trang oai hùng trong lịch sử nhân loại. Sử Hy Lạp trình bày ông như một người Athēnai tên Leonardo, vì ganh tị với tài của một đứa cháu, đã giết nó trong một lúc nóng giận và bị trục xuất khỏi Hy Lạp. Ông đến tị nạn trong triều đình của Minos, đã làm Minos khâm phục với những khám phá và cách tân về cơ khí và trở thành công trình sư và nghệ sĩ chính cho nhà vua. Ông là một nhà điêu khắc lớn, huyền thoại dùng tên ông để thể hiện sự thăng tiến

i Nếu sự nghiên cứu niên đại khảo cổ học cho phép dời trận hỏa hoạn đến gần năm 1250, thì sẽ tiện giải thích tai ách là do sự xâm chiếm Aiga bởi quân Akhaia trước khi vây hãm thành Troia.

của nghệ thuật nặn tượng từ những hình ảnh cứng đờ như chết đến những chân dung sống động như người thật; người ta nói những hình tượng ông sáng tác giống thật đến nỗi tượng sẽ đứng dậy đi nếu ta không buộc chúng vào chân đế. Nhưng Minos phát cáu khi hay Daidalos đã thông đồng với Pasiphae và giam ông ta và con trai ông là Ikaros trong khu Mê cung. Daidalos chế tạo cánh cho mình và Ikaros, và nhảy tường thoát được bay khắp Địa Trung Hải. Vì không nghe lời cha dặn, Ikaros kiêu căng bay quá gần mặt trời, sức nóng làm chảy sáp trong đôi cánh và Ikaros mất hút vào biển, điều này vừa chỉ ra một luân lý vừa thêm mắm muối cho câu chuyện. Daidalos, buồn lòng, bay đến Sicilia, và làm đảo này văn minh lên bằng cách mang đến cho đảo cái văn hóa công nghiệp và mỹ thuật của Krete.ⁱ

Còn bi thảm hơn nữa là chuyện của Theseus và Ariadne. Minos, sau khi đánh thắng Athēnai trẻ trung, đòi thành quốc này cứ chín năm một lần phải nộp bảy thanh niên và bảy thiếu nữ để cho con quái vật Minotaur xé xác. Khi gần đến lần thứ ba của cái quốc nhục ấy, chàng thanh niên đẹp trai Theseus tự nguyện làm một trong số bảy thanh niên – vua cha Aigeus miễn cưỡng chấp thuận – bởi vì Theseus quyết tâm giết con Minotaur để chấm dứt sự cống hiến dai dẳng đó. Ariadne thương hại chàng, yêu anh ta, cho anh ta một thanh kiếm linh thiêng, và dạy anh ta cái mẹo đơn giản là rải một đường chỉ khi đi vào Mê cung. Theseus giết con Minotaur xong, lần theo đường chỉ trở về được với Ariadne

i Pausanias, cha đẻ của những sách hướng dẫn du lịch Baedeker, gán cho Daidalos tác giả của nhiều bức tượng, phần nhiều bằng gỗ, và một bảng nổi bằng cẩm thạch diễn tả Ariadne nhảy múa, tất cả đều còn lưu lại đến thế kỷ II Công nguyên. Người Hy Lạp không bao giờ nghi ngờ sự thật về Daidalos, và kinh nghiệm của Schliemann cảnh báo chúng ta phải hoài nghi đến cả sự hoài nghi của mình. Những truyền thống xưa cổ thường dễ bị phản bác bởi một thế hệ để rồi được xác nhận một cách khó nhọc bởi thế hệ sau.

và mang nàng bay trốn khỏi Krete. Trên đảo Naxos Theseus cưới Ariadne như đã hứa, nhưng trong khi nàng ngủ thì chàng cùng đồng bạn đã dong thuyền bỏ trốn.ⁱ

Với Ariadne và Minos, Krete biến mất khỏi lịch sử cho đến khi Lykourgos đến đảo này, có lẽ ở thế kỷ VII. Có chỉ dấu là người Akhaia đến đảo trong cuộc truy kích lâu dài của Hy Lạp ở thế kỷ XIV và XIII, và dân Doris đến định cư ở đây vào cuối thiên niên kỷ thứ hai trước Tây lịch. Tại đây Lykourgos và Solon đã tìm thấy mẫu mực cho luật lệ của mình, như nhiều người Krete và một số người Hy Lạp nói. Ở Krete cũng như Sparta, sau khi đảo bị người Doris đô hộ, giai cấp thống trị có một lối sống bề ngoài có vẻ giản dị và tự kiểm chế; thanh niên được nuôi dạy trong quân ngũ, đàn ông ăn trong những nhà ăn công cộng; nhà nước được cai trị bởi một viện bộ lão và điều hành bởi mười *kosmoi* (người chỉ huy), tương ứng với chức *ephor* của Sparta và *arkhon* của Athēnai. Khó mà nói Krete đã dạy cho Sparta hay Sparta dạy cho Krete; có lẽ cả hai đều là kết quả song hành của những điều kiện tương tự - cuộc sống bấp bênh của một tầng lớp quý tộc quân đội ngoại lai giữa một cư dân địa phương thù địch gồm những nông nô. Bộ luật tương đối khai sáng của Gortyna, được khám phá trên tường thành của thành phố ấy năm 1884 Tây lịch, có lẽ thuộc vào đầu thế kỷ V trước Tây lịch; có thể trong một thể dạng sớm hơn nó đã ảnh hưởng đến những nhà làm luật của Hy Lạp. Trong thế kỷ VI Thaletas của Krete dạy âm nhạc ở Sparta, và Diopenos và Skyllis của Krete đã dạy cho các nghệ sĩ của Argos và Sikyon. Bằng trăm cách, cái văn minh xưa cổ rút ruột để trở thành nền văn minh mới.

i Người Athēnai xem tất cả những chuyện đó như là lịch sử. Họ gìn giữ một cách quý báu trong nhiều thế kỷ chiếc thuyền mà Theseus đã dùng để đi đến Krete, và dùng nó như một chiếc thuyền thiêng liêng để hàng năm chở đại biểu đi dự lễ Apollon ở Delos.

CHƯƠNG II

TRƯỚC AGAMEMNON

I. SCHLIEMANN

NĂM 1882, MỘT THANH NIÊN SINH TẠI ĐỨC đã biến đổi công việc đào xới của khảo cổ học thành một chuyện tình của thế kỷ. Cha anh say mê cổ sử đã dạy anh những chuyện của Homēros kể về sự vây hãm thành Troia và những cuộc du hành của Odysseus. “Vội niềm đau buồn vô hạn tôi nghe cha tôi kể rằng Troia đã bị phá hủy hoàn toàn, biến mất không còn để lại dấu vết gì nữa.”¹ Khi lên tám, sau khi đắn đo kỹ lưỡng Heinrich Schliemann tuyên bố sẽ dành trọn cuộc đời để tìm lại cái thành phố đã mất. Khi mười tuổi anh đưa cho cha xem một bài luận văn bằng tiếng La-tinh về Cuộc chiến Troia. Năm 1836 anh rời nhà trường vì sự giáo huấn ở đây quá cao đối với phương tiện của anh, để trở thành nhân viên tập sự trong một tiệm tạp hóa. Năm 1841, anh rời cảng Hamburg để làm bồi phòng trên một chiếc tàu khởi hành đi Nam Mỹ. Mười hai ngày sau tàu bị đắm; đoàn thủy thủ thoát ra được trên một chiếc thuyền nhỏ lên đênh trong chín tiếng đồng hồ, cuối cùng được sóng dạt vào bờ biển Hà Lan. Heinrich trở thành một thư ký tiệm buôn, kiếm được 150 đô-la một năm; anh dùng hết phân nửa số tiền đó để mua sách, sống với phân nửa tiền còn lại và với mơ mộng.² Sự thông minh chuyên cần của anh đã đem lại kết quả;

ở tuổi hai mươi lăm anh trở thành một thương gia độc lập có lợi tức ở khắp ba châu lục; ở tuổi hai mươi sáu anh cảm thấy có đủ tiền rồi, không làm thương mại nữa, và dành trọn thời gian cho khảo cổ. “Giữa những lăng xăng của công việc thương mại tôi không bao giờ quên Troia, hay quên cái thỏa ước tôi hứa với cha tôi là đào tìm cho được Troia.”³

Trong thời gian hoạt động thương mại, đến nước nào anh học tiếng nước ấy để giao dịch và ghi nhật ký.⁴ Bằng phương pháp đó anh học tiếng Anh, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nga, Thụy Điển, Ba Lan, và A Rập. Bây giờ anh đến Hy Lạp, học tiếng này như một sinh ngữ, và chẳng bao lâu đọc được cả tiếng cổ Hy Lạp và tân Hy Lạp trôi chảy như tiếng Đức.⁵ Từ đó anh tuyên bố “Có lẽ tôi sẽ thấy không thể sống ở đâu được cả ngoại trừ trên đất cổ đại”.⁶ Vì người vợ Nga của anh không chịu rời Nga, anh đăng báo tìm một người vợ Hy Lạp, liệt kê đầy đủ điều kiện cho địa vị này, và ở tuổi 47 đã chọn một người 19 tuổi trong số những ảnh ông nhận được qua lời rao. Ông cưới cô ta theo ảnh và theo lối mua vợ kiểu xưa, một cách vô tình; cha mẹ cô bắt ông trả một giá tương xứng với suy nghĩ của họ về của cải của ông. Khi người vợ mới sinh cho ông hai đứa con, ông miễn cưỡng rửa tội cho chúng nhưng trịnh trọng đặt lên đầu chúng

i “Để thủ đắc nhanh từ vựng Hy Lạp,” Schlieman viết, “tôi tìm được một bản dịch tiếng Hy Lạp hiện đại của tác phẩm *Paul et Virginie*, và đọc đi đọc lại, so sánh từng từ với từ tương đương của nó trong bản gốc Pháp văn. Khi tôi hoàn thành việc này tôi biết được ít nhất một nửa những từ Hy Lạp nằm trong sách này; và sau khi lặp lại thao tác đó tôi biết được tất cả số từ trong đó, hay gần như vậy, mà không mất một phút nào buộc phải dùng từ điển... Về văn phạm Hy Lạp tôi chỉ học những biến cách và động từ, và chẳng bao giờ mất thì giờ quý giá để học các quy tắc của nó, vì như tôi thấy, những đứa trẻ, sau khi bị phiền toái và bị tra tấn trong tám năm hoặc hơn nữa trong trường trung học với những qui tắc văn phạm chán ngắt, không bao giờ có thể viết một lá thư bằng tiếng Hy Lạp cổ mà không phạm hàng trăm sai lầm tồi tệ, tôi nghĩ phương pháp mà các giáo viên theo đuổi hẳn đã sai hoàn toàn... Tôi học tiếng Hy Lạp cổ như tôi đã học một sinh ngữ.”⁵

một cuốn *Iliad* (Hy Lạp: *Ilias* của Homēros) và đọc to một trăm vần thơ cổ. Ông đặt tên cho chúng là Andromakhe và Agamemnon, đặt tên hai người đầy tớ là Telamon và Pelops và đặt tên cho nhà ông ở Athēnai là Bellephoron.⁷ Ông là một ông già say mê điên dại Homēros.

Năm 1870, ông đến Troad – góc Tây Bắc của Tiểu Á – và quả quyết, ngược lại với tất cả ý kiến các học giả đương thời, rằng Troia của Priamos đã bị chôn vùi dưới ngọn đồi Hissarlik. Sau một năm thương thuyết ông được chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ cấp phép cho thăm dò nơi đó; ông thuê tám mươi nhân công và bắt đầu công việc đào xới. Vợ ông, yêu ông vì những sự lập dị của ông, chia sẻ khó nhọc với ông từ sáng đến tối. Suốt mùa đông một cơn gió buốt thổi bụi mù vào mắt mũi và ào ạt quét qua bờ vách cái chòi mỏng manh của hai người mà không ngọn đèn nào giữ sáng cho được vào buổi tối. Mặc dù có lửa trong bếp nhưng nước cứ đông đá mỗi đêm. “Chúng tôi chẳng có gì để sưởi ấm ngoài sự hăng hái đối với cái việc lớn là phải tìm cho ra Troia.”⁸

Một năm trôi qua trước khi họ được đền đáp. Rồi, từng nhất, từng mũi cuốc nhân công để lộ một cái bình lớn bằng đồng, và cái này, khi được mở ra, lại để lộ một kho tàng kỳ lạ gồm cả nghìn đồ vật bằng bạc, bằng vàng. Schliemann lấu lỉnh giấu những đồ tìm thấy trong chiếc khăn che đầu của vợ, giải tán đám thợ, cho họ đi nghỉ trưa sớm, vội vã trở về chòi khóa cửa lại, trải mấy vật quý ra bàn, liên hệ một cách thích thú mỗi đồ vật với một đoạn trong Homēros, đội lên đầu vợ chiếc vương miện cổ, và nhả về cho bạn bè ở châu Âu rằng ông đã tìm thấy “Kho tàng của Priamos”.⁹ Không ai tin ông; có người cáo buộc ông đã đặt các đồ vật vào chỗ ông tìm ra chúng; và đồng thời Cao Môn Phủ (Sublime Porte, chính phủ trung ương của Đế quốc Ottoman, *nd*) kiện ông đã lấy vàng từ đất Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng những học giả như Virchow, Dorpfeld và Burnouf đến hiện trường, kiểm tra các báo cáo của Schliemann và tiếp tục thực hiện công việc với ông cho đến khi những phế tích Troia chôn vùi tiếp tục được

phơi bày ra, và vấn đề không còn là Troia đã hiện hữu hay không, mà là trong số chín phế tích Troia được khai quật cái nào đã là Ilios của *Iliad*.

Năm 1876, Schliemann quyết định xác nhận thiên sử ca từ một hướng khác – chứng tỏ rằng Agamemnon cũng có thật. Theo hướng dẫn của Pausanias mô tả về Hy Lạpⁱ ông cho đóng 34 cọc ở Mykenai, miền Đông Peloponnesos. Nhà chức trách Thổ Nhĩ Kỳ ngăn công trình lại, đòi chia phần những đồ vật ông đã tìm thấy ở Troia. Vì không muốn để “Kho báu vật của Priamos” nằm mà không ai xem ở Thổ Nhĩ Kỳ, Schliemann lén lút gửi những đồ vật về Viện Bảo tàng Quốc gia ở Berlin, trả tiền cho Cao Môn Phủ năm lần hơn những thiệt hại mà họ đòi và tiếp tục việc đào xới ở Mykenai. Một lần nữa ông lại được thưởng công; khi ông thấy công nhân chở về cho ông nào xương cốt, nào đồ gốm, nào đồ trang sức, nào mặt nạ vàng, ông vui vẻ gửi điện tín cho vua Hy Lạp báo tin ông đã khám phá ra mộ của Atreus và Agamemnon.¹⁰ Năm 1884, ông tiếp tục di chuyển đến Tiryns, lại theo hướng dẫn của Pausanias, khai quật ra đại lâu đài và tường Kyklops mà Homēros mô tả.¹¹ Hiếm có ai làm được nhiều như thế về khảo cổ học. Ông có những lỗi do những đức tính của ông gây ra, sự hăng hái đã đẩy ông vào hồi hải không ngưng nghỉ và sự vội vàng đã làm hỏng hoặc lẫn lộn nhiều vật khai quật để đạt được ngay cái đích mà ông tìm; và thiên sử ca từng gây cảm hứng cho những khó nhọc của ông đã làm ông nghĩ sai rằng ông đã tìm thấy kho tàng của Priamos ở Troia và mộ Agamemnon ở Mykenai. Cộng đồng các học giả nghi ngờ những báo cáo của ông và các viện bảo tàng ở Anh, Nga, Pháp trong một thời gian dài không chịu chấp nhận rằng những di vật ông đào được là thật. Ông tự an ủi bằng cách tự đánh giá mình và tiếp tục đào xới một cách dũng cảm cho đến khi ngã bệnh. Trong những ngày cuối đời,

i Pausanias du hành qua suốt Hy Lạp khoảng 160 Công nguyên và mô tả lại trong cuốn *Periegesis*.

ông do dự không biết nên cầu Chúa của đạo Thiên Chúa hay cầu thần Zeus của Hy Lạp cổ đại. Ông từng viết cho con trai ông: “Gửi đến Agamemnon Schliemann, đưa con yêu quý nhất, những lời chào!”, “Cha rất sung sướng thấy rằng con sắp học Plutarkh và đã học xong Xenophon... cha cầu nguyện Zeus Cha và Pallas Athene để cho con được trăm sự tốt đẹp trong ngày với sức khỏe và hạnh phúc”.¹² Ông chết năm 1890, bị kiệt sức vì thời tiết khắc nghiệt, vì sự chống đối của giới học giả, và vì cơn sốt không ngưng từ giấc mơ của ông.

Giống như Columbus, ông khám phá ra một thế giới lạ hơn cái thế giới ông tìm. Những châu báu này là xưa cổ hơn Priamos và Hekuba nhiều thế kỷ; các mồ mả ấy không phải là mộ của Atridai nhưng là phế tích của một nền văn minh Aiga, trên Hy Lạp đất liền, xưa cổ như Thời Minos ở Krete. Tình cờ Schliemann đã chứng minh câu nói nổi tiếng của Horace: *vixerunt fortes ante Agamemnon*, “ở đây đã sống nhiều người dũng cảm trước Agamemnon”.¹ Năm này qua năm khác, khi Dorpfeld và Muller, Tsountas và Stamatakis, Waldstein và Wace đào rộng ra vùng Peloponnesos, và những người khác đến thăm dò Attike và những đảo, Euboia và Boiotia, Phocis và Thessalia, đất Hy Lạp đã phơi bày những di tích tinh thần của một nền văn hóa tiền sử. Một lần nữa, ở đây con người đã được nâng từ sự dã man lên văn minh bằng cách đi từ săn bắn du mục đến trồng trọt định cư, bằng cách thay những dụng cụ bằng đá bằng đồng và thau bằng những tiện ích của chữ viết và sự kích thích của thương mại. Văn minh luôn xưa cổ hơn chúng ta tưởng; và dưới bất cứ nắm mồ nào cũng là xương cốt của những người nam, người nữ, họ đã lao động

i Đến cuối đời mình, Dorpfeld và Virchow gần như thuyết phục được ông rằng ông đã khám phá những di chỉ không phải của Agamemnon mà là của một thế hệ trước đó rất lâu. Khi đã hết bức bối khổ sở Schliemann vui vẻ tiếp nhận vấn đề. “Cái gì?” ông kêu lên, “thế đây không phải là thân thể của Agamemnon, và những thứ này cũng không phải là đồ trang sức của ông à?” Được rồi, hãy gọi ông ta là “Schulze”; và sau đó họ luôn nói đến “Schulze.”¹³

và thương yêu, đã viết những khúc ca và làm ra những điều đẹp đẽ, nhưng tên tuổi và thực thể của họ đã mất đi trong dòng chảy vô tình của thời gian.

II. TRONG CUNG ĐÌNH

Trên một ngọn đồi dài, thấp, cách Argos năm dặm về phía Đông và cách biển một dặm về phía Bắc, mười bốn thế kỷ trước Tây lịch là pháo đài Tiryns. Ngày nay chúng ta lái xe đi đến phế tích đó trên một quãng đường thú vị từ Argos hay Nauplia, thấy một nửa phế tích chìm mất giữa những cánh đồng yên tĩnh trồng bắp và lúa mì. Rồi, sau khi leo mấy bậc đá tiền sử, du khách đứng trước những bức tường to lớnⁱ mà theo truyền thống Hy Lạp đã được xây cho hoàng tử Proitos xứ Argive hai thế kỷ trước cuộc chiến tranh Troia. Ngay cả thành phố cũng rất cổ, truyền thuyết cho là đã được xây bởi anh hùng Tyrins, con của thần Argos trăm mắt, thuở thế giới còn non trẻ.¹⁴ Proitos tặng lâu đài ấy cho Perseus, người đã cai trị Tiryns với hoàng hậu Andromeda. Những bức tường bảo vệ thành quách cao từ 7,5 đến 15 m và rất dày, nhiều chỗ chứa những hành lang, có vòm và cung che bởi những tấm đá đội lớn nằm ngang. Nhiều tấm đá còn nằm nguyên chỗ dài đến 1,8 m, rộng và sâu đến 91 cm; theo Pausanias, tấm nhỏ nhất “một cặp lừa khó nhọc lắm mới kéo nổi.”¹⁵ Bên trong tường, đằng sau một cái cổng vào, loại làm kiểu mẫu cho nhiều vệ thành (*acropolis*), là một sân rộng lát đá có hàng cột bao quanh; và chung quanh đó, như ở Knossos, là một tập hợp những phòng đủ loại, quy tụ chung quanh một đại sảnh có diện tích 120 mét vuông lát bằng xi-măng màu, và một trần có bốn cột chống đỡ nằm quanh một lò lửa. Ở đây, trái với Krete vui vẻ, nguyên tắc trường tồn

i Người Hy Lạp gọi những kiến trúc như thế thuộc loại Kyklops, vì theo huyền thoại những kiến trúc ấy chỉ có thể xây dựng bởi những thần khổng lồ như thần Titan một mắt gọi là Kyklops.

của kiến trúc Hy Lạp đã được thiết lập – chia cách những khu phụ nữ (*gynaikion*) khỏi những phòng của đàn ông. Phòng vua và hoàng hậu thì xây kề nhau, nhưng theo phế tích cho thấy, những phòng này không thông thương với nhau. Tại lâu đài này Schliemann chỉ tìm thấy tầng trệt, những đế cột và mấy đoạn tường. Dưới chân đồi là tàn tích của những nhà cửa và cầu cống và mấy mảnh đồ gốm cổ; ở đây vào những ngày tiền sử, dân thành phố Tiryns tụ dưới thành lâu đài để tìm nơi ẩn náu. Chúng ta phải xem cuộc sống của Hy Lạp Thời Đồng Thau là bấp bênh, người dân đi lại không an toàn, và quy tụ bên trong những pháo đài phong kiến như thế.

Mười dặm xa hơn về phía Bắc, có lẽ ở thế kỷ XIV trước Tây lịch, Perseus (nếu chúng ta muốn tin Pausanias¹⁶) đã xây dựng Mykenai – thủ đô lớn nhất của Hy Lạp thời tiền sử. Ở đây cũng thế, chung quanh một cấm thành mọc lên năm sáu ngôi làng, gồm dân làm nông, buôn bán, thợ thủ công và dân nô lệ, họ có cái hạnh phúc là né tránh lịch sử. Sáu trăm năm sau Homēros gọi Mykenai là “một thành phố khéo xây dựng, có đường sá rộng rãi và đầy vàng”.¹⁷ Mặc dù sau một trăm thế hệ bị cướp bóc một số tường thành đồ sộ vẫn còn tồn tại, như để chứng tỏ sự rẻ rúng xa xưa của nhân công và sự bất an của vua chúa. Trong một góc tường là cái Cổng Sư Tử nổi tiếng, ở đây, trên một tam giác bằng đá nằm trên một cái rầm đỡ to lớn, được chạm hai con sư tử chúa, bây giờ đã mòn đi và mất đầu, làm lì đứng gác trên sự vĩ đại đã mất. Trên cái vệ thành ngoài kia là những phế tích của cung điện. Cũng như ở Tiryns và Knossos, chúng ta có thể lần ra đâu là ngai vua, đâu là bàn thờ, phòng kho, nhà tắm, phòng tiếp tân. Ở đây đã có thời là những tầng lầu sơn son thếp vàng, những cổng có cột nâng, những tường đầy trang trí và những chiếc cầu thang diềm lệ.

Gần Cổng Sư Tử, trong một diện tích hẹp vây quanh bởi một vòng tròn gồm những tảng đá dựng đứng, những công nhân của Schliemann đã đào lên mười chín bộ xương

và bao nhiêu di vật phong phú khác đến nỗi ta có thể tha thứ nhà nghiệp dư lớn kia đã nhầm tưởng trong đó là phòng ốc của con cái của Atreus. Pausanias đã chẳng mô tả lăng mộ vua trong phế tích Mykenai đó sao?¹⁸ Đây là những sọ đàn ông với vương miện vàng và mặt nạ vàng trên xương mặt. Đây là những người đàn bà bằng xương với những chiếc vòng nguyệt quế bằng vàng đặt trên những gì từng là đầu của họ; đây là những chiếc bình màu, những chiếc nồi đồng, một chén uống rượu bằng bạc, những chuỗi ngọc phách và ngọc tím, những đồ vật bằng đá thạch cao hoa tuyết, bằng ngà, hay bằng sừng, những cây gươm, dáo, kiếm chạm trổ công phu, một bàn cờ như cái thấy ở Knossos, và hầu như mọi thứ bằng vàng - ấn và nhẫn, trâm và kẹp, ly chén, chuỗi hạt, vòng xuyên, chậu tắm rửa, cả những áo quần thêu với những lá vàng.¹⁹ Chắc chắn đó là những đồ trang sức của vua chúa, xương cốt của vua chúa.

Trong sườn đồi đối diện với vệ thành, Schliemann và những người khác đã tìm thấy chín ngôi mộ, tất cả đều khác với những “mộ hầm” kia. Rời con đường dẫn xuống cấm thành, ở bên phải chúng ta đi vào một hành lang có tường chạy dọc theo làm bằng những tảng đá lớn cắt rất khéo. Ở cuối là một cái cổng nhẵn nhụi đã có thời trang trí bằng những cột trụ nhỏ bằng cẩm thạch xanh, bây giờ nằm trong Viện Bảo tàng Anh Quốc; bên trên là một cái rầm đỡ giản dị gồm hai tầng đá, một tầng dài hơn 9 m và nặng 113 tấn. Bên trong, du khách đứng dưới một cái vòm (*tholos*) cao 15 m, rộng cũng bằng thế; tường làm bằng những khối đá cửa được củng cố bởi những tấm trang trí bằng đồng thau hình hoa thị; mỗi lớp đá chồng so le lên lớp dưới cho đến khi lớp trên cùng khép lại thành đỉnh. Schliemann tưởng cái cấu trúc lạ lùng này là mộ của Agamemnon, bên cạnh là một cái vòm nhỏ hơn, do vợ của Schliemann tìm ra, mà mới đầu được mô tả là mộ của Klytaemnestra. Tất cả những mộ “tổ ong” đó ở Mykenai đều trống trơn khi được khám phá, trộm cướp đã đi trước những nhà khảo cổ mấy thế kỷ.

Những phế tích u buồn này là sự nhắc nhở về một nền văn minh xưa cổ. Ý kiến hiện nay cho rằng những mộ hầm có niên đại khoảng 1600 trước Tây lịch (khoảng bốn trăm năm trước tuổi mà người ta thường gán cho Agamemnon), và mộ tổ ong có niên đại khoảng 1450; nhưng ngày tháng tiền sử không phải là một khí cụ chính xác. Chúng ta không biết nền văn minh ấy bắt đầu như thế nào, cũng không biết dân tộc nào đã xây nên những thành phố không những ở Mykenai và Tiryns mà còn ở Sparta, Amyklai, Aigina, Eleusis, Khaironia, Orkhonenos và Delphoi. Có lẽ như mọi quốc gia, khởi đầu đã có những dự trữ và di sản; Hy Lạp đã có nhiều dòng máu trước khi Doris xâm lăng (1100 trước Tây lịch) cũng như Anh Quốc có trước khi người Norman đến chinh phục. Chúng ta chỉ có thể phỏng đoán, người Mykenai là có họ hàng với người Phrygia và người Karia ở Tiểu Á, và với người Minos ở Krete.²⁰ Sự tử của Mykenai có vẻ mặt của Mesopotamia; cái mô hình cổ này có lẽ đã đi qua Assyria và Phrygia để đến Hy Lạp.^{20a} Truyền thống Hy Lạp gọi người Mykenai là "*Pelasgi*" (có thể có nghĩa là Dân Biển, *pelagos* là biển), và xem họ như đi từ Thrake và Thelassia xuống Attike và Peloponnesos trong một quá khứ xa xôi đến nỗi người Hy Lạp gọi họ là *autokhthonoi* – dân bản địa. Herodotos chấp nhận điều này và cho rằng những thần linh Olympus có nguồn gốc Pelasgi, nhưng ông không thể nói chắc ngôn ngữ của người Pelasgi là gì.²¹ Chúng ta cũng không biết gì hơn.

Chắc hẳn những người *autokhthonoi* ấy chính là những người đến muộn trong một xứ đã chấp nhận sự trồng trọt từ thời đá mới, không có người bản địa. Đến lượt họ, họ cũng bị xâm lăng; bởi vì trong những năm cuối của lịch sử Mykenai, khoảng gần 1600, chúng ta tìm thấy nhiều chỉ dấu là có sự chinh phục Peloponnesos bằng văn hóa và thương mại, nếu không bằng chính trị và binh bị, qua những sản phẩm hoặc di dân từ Krete.²² Những cung điện ở Tiryns và Mykenai được thiết kế và trang trí theo phong cách Minos; bình lọ

và kiểu dáng của Krete đã tới Aigina, Khalkis và Thebai; phụ nữ và nữ thần Mykenai chọn thời trang duyên dáng của Krete, và thứ nghệ thuật tìm thấy trong những mộ hầm cuối cùng đúng là của thời Minos.²³ Rõ ràng chính sự tiếp xúc có tính khích lệ với một nền văn hóa cao hơn đã đưa Mykenai lên đỉnh cao văn minh của nó.

III. NỀN VĂN MINH MYKENAI (1600-1100 tTI)

Những di tích của nền văn hóa này quá vụn vặt nên không cho chúng ta được một bức tranh rõ ràng như chúng ta có được từ phế tích của Krete hay từ sử thi của Homēros. Đời sống trên đất liền gần với thời kỳ săn bắt hơn ở đảo Krete một chút. Xương của nai, gấu hoang, dê, cừu, thỏ, bò, lợn trong những di tích của Mykenai – chưa kể đến xương cá biển và vỏ nghêu sò – chỉ ra rằng tại đây người ta thích ăn uống theo kiểu Homēros và không màng đến chiếc eo thon gọn của dân Krete. Ở chỗ nào các di tích cũng đều bộc lộ sự hiện diện đồng thời lạ lùng của hai thứ thời trang “cổ” và “hiện đại” – đầu mũi tên bằng đá chai nằm cạnh một mũi khoan rỗng bằng thau hình như dùng để khoan những lỗ chốt trong đá.²⁴

Kỹ nghệ ít tân tiến hơn ở Krete; không có dấu hiệu nào cho thấy ở đất liền đã có những trung tâm công nghiệp như Goumia. Thương mại tăng chậm, bởi vì biển bị bọn cướp quấy phá; các vua Mykenai và Tiryns bắt các nghệ sĩ Krete chạm trổ cho họ, trên bình lọ và nhẫn vòng, đó là một sự ghi nhận thành tựu kiêu hãnh trong cướp bóc.²⁵ Để tự vệ chống bọn cướp, họ xây các thành phố xa vào nội địa, khá xa biển để tránh bị tấn công bất ngờ, khá gần biển để chạy ra tàu dễ dàng. Nằm trên đường từ vịnh Argolikos đến Isthmus ở Korinthos, Tiryns và Mykenai có vị trí rất thuận lợi để trấn lột những nhà buôn bằng lối thu thuế phong kiến và thỉnh thoảng lại cho quân đi cướp biển. Thấy Krete thịnh vượng lên nhờ buôn bán đàng hoàng, Mykenai học được

rằng sự cướp bóc – cũng như thuế quan cao, đối với hậu duệ văn minh – có thể bóp nghẹt thương mại và làm lan rộng sự nghèo khó; họ cải cách, và để cho nạn cướp bóc chìm dần vào thương mại. Khoảng năm 1400 tTl, hạm đội thương thuyền của họ đủ mạnh để thách thức hải lực của Krete; họ không chịu chở hàng hóa đi châu Phi xuyên qua đảo nữa mà chở thẳng đến Ai Cập; có thể đó là nguyên nhân, hay hậu quả, của một cuộc chiến tranh dẫn đến sự tiêu hủy các thành phố của Krete.

Sự giàu có do thương mại đem lại không kéo theo một kết quả văn hóa tương xứng nào mà ta thấy thể hiện trong những tàng tích. Truyền thống Hy Lạp cho rằng người Pelasgia đã học ký tự abc từ những thương gia người Phoinike. Ở Tiryns và Thebai một số lu vại được tìm thấy có mang những chữ không đọc được, nhưng không có những bảng đất hay bảng ghi hay tài liệu nào đã được khám phá ở đây; có lẽ khi Mykenai quyết định học chữ, họ đã dùng những chất liệu dễ hỏng làm bảng viết, như người Krete đã làm vào thời kỳ cuối; cho nên không giữ lại được gì. Trong nghệ thuật người Mykenai theo những khuôn mẫu Krete, trung thành đến nỗi khảo cổ học nghi họ đã nhập khẩu những nghệ sĩ lớn của họ từ Krete. Nhưng sau khi nghệ thuật Krete suy đồi, hội họa nảy nở mạnh ở đất liền. Những thiết kế trang trí của những đường viền và mái đua (*cornice*) thuộc hạng nhất và vẫn duy trì trong Hy Lạp cổ điển, trong khi những bảng nổi còn lưu lại gợi ra một cảm giác sôi nổi muốn vươn về một cuộc sống linh hoạt. “*Phụ Nữ trong Phòng Khuê*” là những mệnh phụ lộng lẫy, có thể làm trang trí trong nhà hát ngày nay và có thể hoàn toàn đúng thời trang trong cách trang phục; họ sống động hơn những “*Phụ Nữ trong Cỗ Xe*”, tỉnh táo một cách cứng nhắc, đang đi một vòng xe qua công viên giữa ban chiều. Còn hơn thế nữa là “*Cuộc Săn Lợn*”, một bảng nổi từ Tiryns: con lợn và hoa được vẽ theo quy ước một cách vụng về, mấy con chó hồng kỳ lạ thì bị những đốm tím, đen, xanh làm cho biến thái, và phần sau của con lợn bỏ nhào tới được làm thon lại trông tựa một cô gái rơi từ một

phòng của một lâu đài; thế mà cuộc săn là có thật, con lợn thì vô vọng, mấy con chó bay nhanh trong không trung, và con người, đầy tình cảm và đáng sợ nhất trong tất cả những con vật mồi, đứng sẵn sàng với ngọn giáo sinh sát.²⁶ Từ những mẫu họa như thế người ta có thể đoán đời sống vật chất và hoạt động của người Mykenai, cái đẹp kiêu hãnh của phụ nữ và sự trang trí sắc sảo những lâu đài của họ.

Nghệ thuật cao nhất của Mykenai là ở trong kim loại.

Ở đây đất liền đứng ngang hàng với Krete và dám dùng loại hình và lối trang trí riêng của mình. Nếu Schliemann không hoàn toàn tìm thấy hài cốt của Agamemnon, ông cũng đã tìm thấy sức nặng của chúng trong vàng và bạc: đồ trang sức đủ loại với số lượng hoang phí; những cúc áo ngực bào không thua kém vua chúa nào, những bảng chạm chìm sống động tả những cảnh đi săn, cảnh chiến tranh hay cướp bóc; đầu bò bằng bạc sáng ngời với cặp sừng và hoa thị bằng



Hình 4: *Cái chén ở Vaphio*

Bảo tàng Boston

vàng – không lúc nào người ta trông đợi ở đó có tiếng bò rống mà từ đây Schliemann tìm ra được cái tên Mykenai (Muknai)²⁷ - cái gì Schliemann cũng cắt nghĩa được. Tinh tế nhất trong số di vật kim loại từ Tiryns và Mykenai là hai thanh gươm bằng đồng thau có khảm ngọc phách và vàng bóng, và được khắc hình mèo rừng đang đuổi vịt, sư tử đuổi hổ báo hay người vật nhau.²⁹ Đặc biệt hơn cả là những cái mặt nạ bằng vàng, có vẻ như đặt lên mặt của người chết thuộc hoàng gia. Một cái mặt nạ³⁰ trông nháo nhác như mặt một con mèo; thế nhưng Schliemann lịch sự gán nó không phải cho Klytaemnestra mà cho Agamemnon.

Những kiệt tác thật sự của nghệ thuật Mykenai không phải được tìm thấy ở Tiryns và Mykenai mà ở trong một ngôi mộ ở Vaphio, gần Sparta, ở đây có thời một ông hoàng nhỏ ganh đua sự lộng lẫy với các vua phương Bắc. Ở đây, trong một kho tàng quý báu khác có hai cái chén mỏng bằng vàng dập,



Hình 5: Mặt nạ của “Agamemnon”

Bảo tàng Athens

hình thù đơn giản nhưng chạm trổ rất công phu tỉ mỉ, hết sức nghệ thuật. Tài nghệ giống như thời Minos đến nỗi phần đông sinh viên có khuynh hướng gán hai cái chén đó cho một Cellini nào đó của Krete; nhưng sẽ đáng tiếc nếu lấy mất của văn hóa Mykenai những kỷ vật tuyệt hảo nhất của nó. Đồ tài – cái bầy và sự thuần hóa một con bò tót – có vẻ như của Krete; tuy nhiên những cảnh khắc trên nhẫn, ấn, triện của Mykenai hoặc vẽ trên tường cung điện trình bày môn thể thao đấu bò thịnh hành ở cả đất liền và đảo Krete. Trên một cái bát to là cảnh một con bò bị bủa bắt trong một cái lưới bằng dây thừng lớn; miệng mũi nó há ra một cách giận dữ và mệt nhọc, càng vùng vẫy cố thoát thì càng bị vướng mắc thêm; bên cạnh có một con bò thứ hai chạy đi trong hốt hoảng, và một con thứ ba tấn công một người đang can đảm nắm lấy cặp sừng nó. Trên một cái bát thứ hai con bò bị bắt dẫn đi; khi xoay cái bát chúng ta thấy người này đã kết hòa với những ràng buộc của văn minh, và, như Evans viết, đang “bắt chuyện một cách tình tứ” với con bò.³¹ Nhiều thế kỷ trôi qua trước khi những công trình tài nghệ như thế xuất hiện trở lại ở Hy Lạp.

Người Mykenai cũng như phần nhiều nghệ thuật của họ đã được tìm thấy trong những ngôi mộ; bởi vì họ gập và chôn xác người chết của họ trong những cái lu chật hẹp, ít khi họ thiêu như trong Thời đại Anh hùng. Có vẻ họ tin vào đời sau, vì nhiều vật dụng và đồ quý được tìm thấy trong mộ. Ngoài ra, tôn giáo của Mykenai, theo những chỉ dấu, có nguồn gốc hay họ hàng với Krete. Ở đây cũng như ở Krete là cái rìu đôi, cột trụ linh thiêng, con bò câu linh thiêng, họ thờ thánh mẫu cùng với một thần nam, có lẽ là con trai thánh mẫu; ở đây cũng có những thần phụ dưới dạng rắn. Qua những biến đổi của tôn giáo mà chúng ta biết ở Hy Lạp thần Mẫu đã tồn tại. Sau thần Rhea của Krete đến Demeter, tức Đức Mẹ Sầu Bi (*Mater Dolorosa*) của người Hy Lạp, về sau nữa là Đức Mẹ Đồng Trinh của Thiên Chúa giáo. Ngày nay, đứng trên tàn tích của Mykenai người ta thấy

bên dưới một làng nhỏ là một nhà thờ đạo Thiên chúa khiêm tốn. Sự vĩ đại đã mất đi, chỉ còn lại sự giản dị và khiêm tốn. Các nền văn minh đến rồi đi; chinh phục trái đất rồi tiêu tan thành tro bụi; nhưng tín ngưỡng vẫn sống sót sau mỗi đợt hoang tàn.

Sau khi Knossos suy sụp thì Mykenai thịnh vượng lên như chưa từng thấy trước đây; sự giàu có của “Triều Đại Mộ Hầm” đã dựng lên những lâu đài to lớn trên những ngọn đồi của Mykenai và Tiryns; nghệ thuật Mykenai có một tính cách riêng và chiếm lĩnh thị trường của vùng Aiga. Bây giờ sự làm ăn buôn bán của vua chúa đất liền tiến về phía Đông đến Kipros và Syria, về phía Nam qua Kyklades đến Ai Cập, về phía Tây qua Ý đến Tây Ban Nha, về phía Bắc qua Boiotia và Thessalia đến Danube; chỉ bị ngăn lại ở Troia. Như La Mã hấp thụ rồi truyền bá văn minh Hy Lạp, Mykenai lấy văn hóa của Krete đang hấp hối, và truyền bá giai đoạn Mykenai của văn hóa ấy ra khắp thế giới Địa Trung Hải.

IV. TROIAⁱ

Giữa Hy Lạp đất liền và Krete có 220 hòn đảo rải rác trên biển Aiga, làm thành một vòng tròn chung quanh Delos, và vì thế được gọi là Kyklades. Phần lớn chúng là núi non lởm chởm và trơ trụi, bấp bênh, là những gì còn lại của một dải đất phân nửa ngập chìm trong biển; nhưng một số đảo khá giàu về cẩm thạch và kim loại để bận rộn và văn minh trước khi lịch sử Hy Lạp đến với chúng ta. Năm 1896 Trường Anh Quốc ở Athēnai đào vào đất đảo Melos ở Phylakopi và tìm thấy những dụng cụ, khí giới và đồ gốm rất giống với đồ vật của thời Minos; và một cuộc khảo cứu tương tự trong những đảo khác đã vẽ nên một bức tranh tiền sử về Kyklades trùng hợp với quang cảnh sinh thái của Krete, về thời gian và tính cách, mặc dù chưa bao giờ tương ứng được về chất lượng

ⁱ Tiếng Anh: Troy

nghệ thuật. Kyklades thì chật hẹp về đất đai, tính chung diện tích không tới một nghìn dặm vuông, và, như nước Hy Lạp cổ điển, không thể thống nhất dưới một chủ quyền chính trị. Vào khoảng thế kỷ VII trước Tây lịch các đảo nhỏ bị Krete thống trị về chính trị và nghệ thuật, có nơi cả về ngôn ngữ và chữ viết. Thế rồi, vào thời kỳ cuối (1400-1200 tTl), những đồ du nhập từ Krete giảm đi, các đảo càng ngày càng nhập thêm đồ gốm và kiểu dáng đồ gốm từ Mykenai.

Đi về phía Đông vào quần đảo Sporades (có nghĩa là Phân Tán) chúng ta tìm thấy ở Rhodes một nền văn hóa tiền sử khác thuộc loại Aiga đơn giản hóa. Ở Kipros nhiều mỏ đồng - đã cho đảo cái tên này - đã mang lại cho đảo một sự trù phú suốt thời Đồng Thau (3400-1200 tTl), nhưng hàng hóa của nó vẫn còn thô thiển, không đặc sắc cho đến khi có ảnh hưởng của Krete. Dân cư, phần đông gốc Á châu, dùng một loại mẫu tự tương tự mẫu tự thời Minos, và thờ một nữ thần xuất phát từ nữ thần Ishtar của dân Semite và sẽ trở thành nữ thần Aphrodite của dân Hy Lạp.³² Sau năm 1600 tTl công nghiệp kim khí của đảo phát triển nhanh; mỏ, do chính quyền hoàng gia sở hữu, xuất khẩu qua Ai Cập, Krete và Hy Lạp; xưởng đúc ở Enkomi chế tạo những thanh gươm nổi tiếng, những nhà làm đồ gốm bán những cái bát hình cầu đi khắp nơi, từ Ai Cập đến Troia. Người ta đồn rùng lấy gỗ, và cây bách của Kipros bắt đầu cạnh tranh với cây tùng của Liban. Vào thế kỷ XIII những người di dân Mykenai thành lập những khu kiều dân mà sau này sẽ trở thành những đô thị Hy Lạp như Paphos linh thiêng đối với Aphrodite, Kiton, nơi sinh của triết gia Khắc kỷ Zenon, và Salamis của Kipros, nơi Solon dừng lại nghỉ ngơi trong những chuyến đi bình định và đã thay sự hỗn loạn bằng luật pháp.

i Được General di Cesnola kiên trì thu thập, và hiện được trưng bày tại Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan ở New York.

Từ Kipros thương nghiệp và ảnh hưởng của Mykenai vượt sang đến Syria và Karia, và từ đấy đi lên bờ biển và các đảo của châu Á cho đến Troia. Ở đấy, trên một ngọn đồi cách biển ba dặm, Schliemann và Dorpfeld tìm thấy chín đô thị, cái này chồng lên cái kia, như thể Troia có chín đời sống.

(1) Trong địa tầng thấp nhất là di tích của một làng thời đá mới khoảng năm 3.000 trước Tây lịch. Đây là những bức tường đá thô kết hồ bằng đất bùn; những vòng xoắn bằng đất sét, vài miếng ngà mài bóng, những dụng cụ bằng đá chai và những miếng gốm đen mài bằng tay. (2) Nằm trên đó là di tích của Đô Thị Thứ Hai, mà Schliemann tin chính là Troia của Homēros. Những bức tường kín, như ở Tiryns và Mykenai, làm bằng những tảng đá khổng lồ; có đoạn có pháo đài, và ở các góc có cổng đôi lớn, hai trong số đó còn giữ được tốt. Một số nhà tồn tại cao đến 1,2 m, tường làm bằng gạch và gỗ trên một nền đá. Xưởng gốm sơn màu đỏ, có bánh xe quay điều hành nhưng thô sơ, cho thấy đô thị này hiện hữu khoảng từ năm 2400 đến 1900 t.Đ. Đồng thau thay đá trong dụng cụ và khí giới, và đồ trang sức thì nhan nhản, nhưng những hình tượng thì nguyên sơ một cách xấu xí. Đô thị Thứ Hai có lẽ bị lửa thiêu; có nhiều dấu hiệu hỏa hoạn, làm cho Schliemann tin rằng đó là việc làm của người Hy Lạp dưới lệnh của Agamemnon.

(3-5) Nằm trên “Đô thị bị Cháy” là di tích của ba thôn xóm kế tiếp nhau, nhỏ và nghèo, không đáng kể về nội dung khảo cổ học. (6) Khoảng năm 1600 một đô thị khác mọc lên trên ngọn đồi lịch sử này. Do hối hả vì say mê công việc, Schliemann đã để lẫn lộn những di vật của tầng này với những di vật của tầng hai, và cho rằng Đô Thị Thứ Sáu không quan trọng, chỉ là một “khu định cư của dân Lydia”.³³ Nhưng Dorpfeld, tiếp tục khai quật sau khi Schliemann chết, và có thời gian nhờ tiền bạc của Schliemann,³⁴ khám phá một đô thị lớn hơn cái Đô thị Thứ Hai rất nhiều, rất lộng lẫy

với những tòa nhà lớn bằng đá, bao bọc bởi một tường dài 9 mét, ba trong bốn cổng tường còn lưu lại. Trong số tầng tích có những chiếc bình đơn sắc cho thấy tay nghề tinh tế hơn thời trước, những cái chậu như những vật tìm thấy ở Orkhomenos (mà Schliemann gọi là vật thể “Mynian”, nghĩ rằng thuộc thời Minos) và những mảnh sành giống như những vật tìm thấy ở Mykenai đến nỗi Dorpfeld xem như chúng đã được nhập từ thành phố ấy và do đó được cho là đồng thời với Triều đại Mộ Hầm (1400-1200). Căn cứ vào đó và vì những lý do không chắc khác, ý kiến hiện nay chấp nhận Đô Thị Thứ Sáu là Troia của Homēros,³⁵ và gán luôn cho nó cái tên “*Kho Tàng của Priamos*” mà Schliemann nghĩ đã tìm thấy trong Đô Thị Thứ Hai: sáu vòng đeo tay, hai chén nhỏ, hai vương miện, một cái lưới tóc, sáu mươi bông tai, và 8700 vật khác, tất cả đều bằng vàng.³⁶ Đô Thị Thứ Sáu cũng bị lửa thiêu hủy, ít lâu sau năm 1200. Các sử gia Hy Lạp cho là cuộc vây hãm thành Troia xảy ra vào khoảng 1194-1184 trước Tây lịch.ⁱⁱ

Dân Troia là ai? Một tập sách lá còi Ai Cập có kể đến một giống dân “Dardenui” nào đó trong số những đồng minh của dân Hittite tại trận đánh Kadesh (1287); có thể đó là tổ tiên của dân “Dardenoi” mà theo từ ngữ của Homēros là cùng giống với dân Troia.³⁷ Có lẽ dân Dardani ấy có nguồn gốc từ Balkan, vượt Hellespont ở thế kỷ XVI trước Tây lịch cùng với người Phrygia họ hàng, và định cư

i Carl Blegen, giám đốc hiện trường khai quật của Đại Học Cincinnati tại Troia (1931) tin rằng những điều đó chứng tỏ rằng Troia VI bị thiêu hủy vào khoảng 1300 có lẽ do động đất, và trên tầng tích ấy đã mọc lên Đô Thị Thứ Bảy, mà ông gọi là Troia của Priamos, Dorpfeld thích gọi nó là Troia VIb. Cf. *Journal of Hellenic Studies*, LVI, 156.

ii Troia VII là một khu định cư nhỏ không có thành lũy, nó chiếm địa điểm đó cho đến khi Alexandros Đại Đế xây dựng Troia VIII trên đó để tôn vinh Homer năm 334. Khoảng đầu Kỷ nguyên Thiên chúa giáo người La Mã xây *Novum Ilium*, Tân Troia, tồn tại đến thế kỷ V Tây lịch.

phía dưới thung lũng Skamandros.³⁸ Tuy nhiên Herodotos đồng nhất dân Troia với dân Teukria, và dân Teukria, theo Strabon, là những người Krete định cư ở Troad,ⁱ có lẽ sau khi Knossos suy sụp.⁴⁰ Cả Krete và Troad đều có một núi Ida linh thiêng, núi “*Ida có nhiều suối*” của Homēros và Tennyson. Chắc có lẽ miền này, trong nhiều lần khác nhau, đã chịu ảnh hưởng chính trị và sắc tộc của nội địa Hittite. Tóm lại, những sự khai quật chỉ ra một nền văn minh có phần thuộc thời Minos, có phần Mykenai, có phần Á châu, có phần Danube. Homēros mô tả người dân Troia như nói cùng một thứ tiếng, thờ cùng những thần linh như dân Hy Lạp, nhưng về sau sự tưởng tượng của Hy Lạp thích nghĩ Troia như một đô thị Á châu, và cuộc vây hãm nổi tiếng kia như là màn đầu của cuộc tranh giành không bao giờ dứt giữa dân Semite và dân Arya, giữa Đông phương và Tây phương.⁴¹ Quan trọng hơn khía cạnh sắc tộc là vị trí chiến lược của Troia gần đường đi vào Hellespont và những đảo gần Hắc Hải. Xuyên qua lịch sử, cái eo biển hẹp ấy là chiến địa của các đế quốc; cuộc vây hãm Troia là cuộc phiêu lưu ở bán đảo Gallipoli năm 1194 trước Tây lịch. Đồng bằng ở đây phì nhiêu một cách vừa phải, và kim loại quý thì nằm trong lòng đất về phía Đông; nhưng nếu chỉ xét điều này thôi thì khó mà giải thích sự giàu có của Troia, và sự tấn công dai dẳng của người Hy Lạp. Thành phố có một vị trí quá tuyệt để lấy tiền mãi lộ các tàu bè muốn đi qua Hellespont, nó lại ở sâu trong đất liền nên khó bị tấn công từ biển:⁴² có lẽ điều này, chứ không phải nhan sắc của Helen, đã khởi động một nghìn chiếc tàu tấn công

i Tên Troia theo truyền thống Hy Lạp bắt nguồn từ anh hùng Tros, cha của Ilos, cha của Laomedon, cha của Priamos.³⁹ Do đó đô thị này có nhiều tên: *Troas, Ilios, Ilion, Ilium*. Một anh hùng, một nhân vật huyền thoại thường được lấy tên đặt cho một nơi chốn, một thành phố hay một nhóm xã hội hoặc chính trị. Ví dụ, Người Dardani tin rằng họ là con cháu của thần Dardanos, con của Zeus; người Doris cho mình là con cháu của Doros, người Ionia là con cháu của Ion, v.v..

vào Ilium (một tên khác của Troia). Theo một giả thuyết dễ tin hơn, dòng nước cuốn về phương Nam và gió mạnh trên eo biển đã thuyết phục các thương lái dỡ hàng từ tàu biển ở Troia để qua đất liền mà chở vào nội địa; tiền bạc lấy từ dịch vụ này có thể đã đóng góp vào sự giàu có và sức mạnh của Troia.⁴³ Dầu sao nền thương mại của Troia đã tăng nhanh, như có thể xét đoán từ nguồn đa dạng của những di vật. Sản phẩm từ vùng dưới Aiga đi lên có đồng, dầu ô-liu, rượu nho và đồ gốm; từ Danube và Thrake có đồ gốm, hổ phách, ngựa và gươm kiếm; từ Trung Hoa xa xôi có ngọc bích quý hiếm.⁴⁴ Để đáp lại Troia mang từ nội địa ra để xuất khẩu gỗ, bạc, vàng và lửa hoang. Những người lái ngựa thành Troia, ngồi chễm chệ sau bức tường nhà mình mà thống trị Troad, họ thu thuế thương mại trên cả đất liền và biển.

Bức tranh mà chúng ta rút ra từ *Iliad* của Priamos (vua của Troia) và gia đình là một bức tranh về sự cao thượng thần thánh và lòng nhân từ độ lượng của người trưởng tộc. Vua có nhiều vợ, không phải vì ham mê lạc thú mà vì trách nhiệm phải có nhiều hậu duệ nối dõi; các con vua thì đơn thê và ăn ở tốt - ngoại trừ Paris đồng tính, gây thơ về luân lý không khác gì Alkibiades; Hector, Helenos và Troilos dễ thương hơn Agamemnon hay do dự, Odysseus bội bạc và Akhilles nóng nảy; Andromakhe và Polyxena đều dễ thương như Helen và Iphigenia; và Hekuba tốt hơn Klytaemnestra một chút. Tóm lại, người Troia, như kẻ thù họ mô tả, đối với chúng ta có vẻ ít dối trá, nhiều nhiệt tình và lịch sự hơn người Hy Lạp đã đi chinh phục họ. Những người chinh phục chính họ cũng cảm thấy điều này về sau. Homēros có nhiều từ thân thiện để nói về Troia; Sappho và Euripides cho thấy rõ họ đặt thiện cảm và sự khâm phục ở đâu. Thật đáng tiếc những người Dardani cao cả ấy đã đứng cản đường một nước Hy Lạp đang mở rộng, mà, dầu cho bao nhiêu sai lầm, cuối cùng có lẽ sẽ mang lại cho nơi này và mọi vùng khác của Địa Trung Hải một nền văn minh cao hơn là thứ họ đã từng biết.

CHƯƠNG III

THỜI ĐẠI ANH HÙNG

I. NGƯỜI AKHAIA

NHỮNG BẢNG ĐÁ KHIÊM TỐN CỦA NGƯỜI HITTITE từ Boghaz Keui khoảng 1325 trước Tây lịch nói về “Ahhiyawa” như một giống dân cũng hùng mạnh như dân Hittite vậy. Một tài liệu của Ai Cập vào khoảng 1221 trước Tây lịch nói đến dân “Akaiwasha” đã cùng những “Dân Biển” khác theo Libya xâm lăng Ai Cập, và mô tả họ như một băng du thủ du thực.¹ Trong sách Homēros người Akhaia là một giống dân nói tiếng Hy Lạp của miền Nam Thessalia;² tuy nhiên, vì họ trở thành một bộ tộc mạnh nhất trong số những bộ tộc Hy Lạp, Homēros thường dùng tên họ để chỉ tất cả những dân Hy Lạp ở Troia. Các sử gia và thi sĩ Hy Lạp của thời cổ điển gọi người Akhaia, cũng như người Pelasgia, là người bản địa; và họ không ngần ngại cho rằng văn hóa Akhaia được mô tả trong Homēros là thứ mà người ta cũng gọi là văn hóa Mykenai. Schliemann chấp nhận sự đồng nhất hóa này, trong một thời gian ngắn giới học thuật cũng đồng ý với ông.

Năm 1901 một người Anh, William Ridgeway,³ đã đảo lộn sự tin tưởng này bằng cách chỉ ra rằng mặc dù văn minh

Akhaia giống với văn minh Mykenai ở nhiều điểm, chúng khác nhau trên những điểm đặc thù chính yếu.

1. Hầu như người Mykenai không biết đến sắt, còn người Akhaia rất quen dùng sắt.
2. Người chết trong Homēros thì thiêu, ở Tiryns và Mykenai thì chôn, chứng tỏ họ khác nhau trong quan niệm về đời sau.
3. Các thần của dân Akhaia là các thần Olympus, không có dấu vết gì về thần Olympus trong văn hóa Mykenai cả.
4. Người Akhaia dùng kiếm dài, lá chắn tròn và những cái trâm ghim an toàn, không thấy những vật hình dạng như thế trong các di vật của Mykenai.
5. Có những khác biệt lớn trong trang phục và áo quần.

Rindeway kết luận rằng dân Mykenai là người Pelasgia, và nói tiếng Hy Lạp; rằng dân Akhaia là người “Celt” tóc hung, hay người Trung Âu đi xuống miền dưới qua Epiros và Thessalia từ năm 2000 về sau, mang theo sự thờ thần Zeus, chiếm Peloponnesos khoảng năm 1400, chọn ngôn ngữ và nhiều tập tục Hy Lạp, và định cư sinh sống như những thủ lĩnh phong kiến, từ những pháo đài kiên cố cai trị dân Pelasgia.

Lý thuyết này sáng sủa, mặc dù cần thay đổi nhiều chỗ. Văn chương Hy Lạp không nói gì về một cuộc xâm lăng của người Akhaia; và sẽ không khôn ngoan khi cứ khư khư bác bỏ một truyền thống nhất trí: sự dùng đồ sắt có thể tăng lên dần dần, cách chôn cất hoặc trang phục có thể thay đổi, kiếm dài hay ngắn, lá chắn tròn hay không, hoặc cả cái ghim an toàn cũng có thể thay đổi. Có nhiều khả năng người Akhaia, như tất cả các văn sĩ cổ điển giả thiết, là một bộ tộc Hy Lạp, trong sự phát triển tự nhiên, đã bành trướng từ Thessalia vào Peloponnesos trong thế kỷ XIV và XIII trước Tây lịch, pha trộn dòng máu của họ với người Pelasgia và Mykenai ở đấy, và khoảng 1250 trước Tây lịch trở thành giai cấp thống trị.⁴

Có lẽ chính họ đã đem tiếng Hy Lạp đến cho người Pelasgia, thay vì tiếp nhận từ người Pelasgia. Trong những địa danh như Korinthos và Tiryns, Parnassus và Olympia,¹ chúng ta thấy có âm hưởng của ngôn ngữ Krete, Pelasgia và Mykenai.⁵ Tương tự, có lẽ người Akhaia áp đặt thần núi, thần trời của họ lên thần đất của dân địa phương trước đó. Còn lại chẳng có gì rõ ràng phân chia văn hóa Mykenai với giai đoạn sau của văn hóa ấy, tức văn hóa Akhaia, mà chúng ta tìm thấy trong Homēros; hai lối sống hình như trộn lẫn vào nhau. Dần dần khi sự pha trộn tiến triển, văn minh Akhaia qua đi, suy thoái theo sự bại trận của Troia, và văn minh Hy Lạp bắt đầu.

II. NHỮNG THẦN THOẠI ANH HÙNG

Những chuyện thần thoại của Thời Đại Anh Hùng gọi cho ta về nguồn gốc và số phận của người Akhaia. Chúng ta không nên xem thường những chuyện ấy; bởi vì mặc dù chúng được làm cho sống động bởi một sự huyền hoặc man rợ, chúng chứa đựng nhiều lịch sử hơn chúng ta tưởng; chúng liên kết chặt chẽ với thơ văn, kịch và nghệ thuật Hy Lạp đến nỗi không có chúng thì chúng ta khó mà hiểu văn hóa Hy Lạp.ⁱⁱ

i Và trong những từ Hy Lạp như sesamon (sesame), kyparissos (cypress), hyssopos (hyssop), Dinos (wine), Stmdalon (sandal), chalkos (copper), thalassa (sea), molybdos (lead), zephyros (zephyr), kybernao (steer), sphongos (sponge), laos (people), labyrinthis, dithyrambos, kitharis (zither), syrinx (flute), và paian (paean).

ii Theo cuốn *Lịch sử cổ đại* của Cambridge: “Perseus... Herakles... Mino, Theseus, Jason... thông thường trong thời hiện đại người ta xem những thần ấy và những thần khác của thời này như những điều thần bí được tạo ra. Người Hy Lạp sau này, khi phê bình sách vở của quá khứ của họ, cho rằng đó là những nhân vật lịch sử đã trị vì ở Argos và các vương quốc khác; và sau một thời gian hoài nghi, nhiều học giả hiện đại bắt đầu chấp nhận quan điểm của người Hy Lạp... Những anh hùng và các nơi chốn trong đó những anh hùng đó di chuyển là thật”. Chúng ta sẽ giả thiết rằng những huyền thoại chính là thật trong yếu tính, là tưởng tượng trong chi tiết.

Những ghi chép của người Hittite nói đến một Atarissyas là vua của người Ahhijava ở thế kỷ XIII trước Tây lịch; có lẽ ông ta là Atreus, vua của Akhaia.⁶ Trong truyền sử Hy Lạp Zeus sinh ra Tantalos, vua của Phrygia,ⁱ Tantalos sinh ra Pelops, Pelops sinh ra Atreus, Atreus sinh ra Agamemnon. Pelops bị đày, đi đến Elis trong vùng Tây Peloponnesos khoảng 1283, và quyết định lấy Hippodameia, con gái của Oinomaos, vua của Elis. Mặt Đông của đền thờ Zeus ở Olympus còn cho ta biết chuyện ve vãn của họ. Nhà vua dùng một cách để thử những người theo con gái mình là thách đua xe ngựa với họ: người nào thắng thì được Hippodameia, nếu thua thì phải chết. Nhiều người đã thử và đã mất cuộc đua lẫn mạng sống. Để giảm rủi ro cho mình, Pelops hối lộ người trông nom xe của vua tên là Myrtilos, để lấy bỏ chốt trục xe của vua và hứa sẽ chia sẻ vương quốc cho nếu kế hoạch thành công. Trong cuộc đua xe tiếp đó, xe nhà vua bị gãy và vua chết. Pelops lấy Hippodameia và trị vì Elis, nhưng thay vì chia sẻ vương quốc với Myrtilos thì bắt Myrtilos ném ra biển. Trong khi chìm vào biển, Myrtilos đưa ra một lời nguyện rửa tội với Pelops và con cháu.

Con gái của Pelops lấy Sthenelos, con trai của Perseus vua xứ Argos; ngai vua được truyền cho con là Eurystheus, rồi sau được truyền cho người chú là Atreus. Hai con trai của Atreus là Agamemnon và Menelaos lấy Klytaemnestra và Helen, con gái của vua Tyndarios xứ Lakadaimon; và khi Atreus và Tyndarios chết, Agamemnon và Menelaos chia nhau cai trị trọn vùng đông Peloponnesos từ hai thủ đô ở Mykenai và Sparta. Peloponnesos hay là đảo của Pelops sẽ được gọi

i Tantalos làm các thần giận vì tiết lộ các bí mật của thần, trộm rượu thần và cơm thần, và hiến dâng con trai Pelops cho họ, sau khi đã nấu chín và cắt khúc. Zeus ghép xác Pelops lại và trừng phạt Tantalos ở địa ngục Hades, không cho uống nước; Tantalos bị đặt vào giữa một cái hồ mà nước cứ tụt xuống mỗi khi Tantalos cúi xuống định uống; trên đầu có nhiều cành đầy trái nhưng cứ thụt lùi khi Tantalos toan với tay hái ăn, trên ông còn treo một tảng đá lớn mỗi lúc cứ hăm hờ rơi đè bẹp ông.⁷

theo tên ông nội của họ, con cháu đã hoàn toàn quên lời nguyên của Myrtilos.

Trong khi đó phần còn lại của Hy Lạp cũng có những anh hùng riêng, thông thường là những người lập nên các đô thị. Trong thế kỷ XV trước Tây lịch, theo truyền thuyết Hy Lạp, nhân loại sống trái đạo lý đã làm thần Zeus tức giận gây nạn hồng thủy, chỉ có một người đàn ông là Deukalion, và vợ là Pyrrha, thoát được trên một cung thuyền và đến nghỉ trên núi Parnassus. Từ con trai của Deukalion là Hellen (xin đừng lẫn với Helen là một người nữ, *nd*) xuất phát mọi bộ tộc Hy Lạp có tên chung là Hellenes. Hellen là ông nội của Akhaïos và Ion, mấy người này sinh ra các bộ tộc Akhaia và Ionia, các bộ tộc này, sau nhiều lần di dân, đã đến định cư tại Peloponnesos và Attike. Một hậu duệ của Ion là Kekrops, với sự hỗ trợ của nữ thần Athena, đã xây dựng nên thành phố Athēnai mang tên nữ thần⁸ (trên một mảnh đất mà vệ thành đã được xây trước đó bởi người Pelasgia). Theo truyền sử chính Kekrops đã đem lại văn minh cho Attike, đã định chế hóa hôn nhân, bãi bỏ sự cúng hiến sinh mạng và dạy cho dân thờ phụng chư thần Olympus – trước hết là Zeus và Athena.

Hậu duệ của Kekrops làm vua cai trị Athēnai. Người thứ tư trong dòng là Erekhtheus, mà về sau, để tôn vinh ông, thành phố Athēnai đã dành cho ông cái đền đẹp nhất. Cháu nội ông là Theseus vào khoảng năm 1250 đã hợp nhất mười hai làng (*deme*) của Attike lại thành một thực thể chính trị mà công dân dù ở đâu trong đó cũng được gọi là công dân Athēnai; có lẽ vì vậy mà Athēnai, cũng như Thebai và Mykenai, có nhiều tên gọi. Chính Theseus đã đem lại trật tự và hùng mạnh cho Athēnai, chấm dứt chuyện hy sinh con cái cho Minos và bảo đảm an ninh cho dân khi đi đường bằng cách giết anh hùng xa lộ Prokrustes, gã này thích kéo dài hay cắt ngắn chân những người bị hãm bắt để cho khít với giường của hắn. Sau khi Theseus chết Athēnai cũng thờ ông như thần linh. Mãi đến năm 476 trong thời kỳ hoài nghi

của Perikles, thành phố mới đem xương cốt của Theseus từ Skyros về để trong đền Theseus như một di vật thiêng liêng.

Về phía Bắc, ở Boiotia, một thủ đô kinh địch cũng đã khuấy động tập tục truyền thống, muốn trở thành trung tâm của kịch Hy Lạp thời cổ đại. Vào cuối thế kỷ XIV trước Tây lịch một hoàng tử người Phoinike hoặc Krete hoặc Ai Cập tên là Kadmos đã thành lập thành phố Thebai ở chỗ giao nhau ở Hy Lạp khi đi từ đông sang tây và từ bắc xuống nam; ông dạy cho dân học chữ và giết chết con rồng đã ngăn không cho dân dùng nước suối vùng Ariana (có lẽ là một cách nói của người xưa để chỉ một sinh vật ô nhiễm). Kadmos lấy răng rồng gieo xuống đất và từ những chiếc răng đó mọc lên những người mang khí giới, họ đánh nhau cho đến khi chỉ còn năm người sống sót; năm người đó là những người xây dựng các hoàng tộc của Thebai. Chính phủ đóng trong một thành trên đồi có tên là Kadmeia, ở đây ngày nay người ta đã đào được một “lâu đài Kadmos”.ⁱ Sau Kadmos những vua trị vì kế tiếp là con trai Polydoros, rồi cháu là Labdakos, rồi chắt là Laios mà con trai là Oidipous. Như mọi người biết, Oidipous đã giết cha và lấy mẹ. Khi Oidipous chết, mấy người con trai tranh nhau ngôi vua. Eteoklis đuổi Polynikes đi, anh này thuyết phục Adrastós, vua của Argos, để tái lập mình. Adrastós ra tay (khoảng 1213) trong cuộc chiến nổi tiếng của Bảy Đồng Minh chống lại Thebai, và một lần nữa mười sáu năm sau, trong cuộc chiến của những người Epigoni hay những người con của Bảy Đồng Minh. Lần này cả Eteoklis và Polynikes đều chết, và Thebai bị thiêu hủy thành bình địa.

Trong số những quý tộc của Thebai có Amphytrion, vốn có một người vợ rất đẹp tên Alkmene. Thần Zeus đến thăm trong khi Amphytrion đi đánh trận; và Herakles (Hercules)

i Được cho là từ 1400 đến 1200 t.Tl. Nó chứa các đoạn văn rời viết bằng những ký tự chưa giải mã được, có lẽ của dòng dõi Cretan.

là con của họ.ⁱ Nữ thần Hera (vợ của Zeus) chẳng vui thú gì về sự chiếu cố này, bèn cho hai con rắn đến hủi đứa bé trong nôi; nhưng đứa bé chộp được hai con rắn và giết chết; do đó mà nó được gọi là Herakles (vinh quang nhờ Hera). Linos, tên xưa cổ nhất trong lịch sử âm nhạc, dạy cho đứa bé đàn hát; nhưng Herakles không thích âm nhạc, đã giết Linos với cây đàn lia. Khi lớn lên, nó trở thành một người khổng lồ tốt bụng, háu ăn, thích uống, và rất vụng về; nó tìm cách giết một con sư tử đang tác hại súc vật của Amphitryon và Thespios. Thespios, vua của Thespia, tặng nhà ở và năm mươi con gái của mình cho Herakles, người đã hoàn thành nhiệm vụ một cách oai hùng¹⁰. Anh ta giết con sư tử và lấy da làm áo. Anh ta lấy Megara, con gái của vua Kreon của Thebai và quyết định ở lại đây; nhưng Hera không để yên và làm cho Herakles bị bệnh điên, Herakles giết con mình mà không hay biết. Herakles đi hỏi sấm ở Delphoi, sấm bảo ông đi Tiryns sống và phục vụ Eurystheus, vua của Argive, trong mười hai năm, sau đó sẽ trở thành một vị thần bất tử. Ông nghe lời sấm và thực hiện cho Eurystheus mười hai công việc khó nhọc.ⁱⁱ

i Diodorus nói, “Zeus làm cho đêm đó dài hơn ba lần bình thường; và với rất nhiều thời gian dành cho việc sinh đẻ vị thần đã báo trước sức mạnh vô địch của đứa trẻ.”⁹

ii Herakles bóp cổ con sư tử đã quấy rối dân Nemio, diệt con vật nhiều đầu đã tàn phá Lerna, bắt một con bò chạy nhanh và dẫn về Eurystheus; bắt một heo rừng trong núi Eurymanthos rồi dẫn về Eurystheus; trong một ngày đã rửa sạch tất cả các chuồng của ba nghìn con bò của Augia bằng cách dẫn nước sông Alpheos và Peneos vào chuồng, và ở lại Elis khá lâu để thiết lập các trò chơi Thế Vận Hội; ông diệt những con chim làm chết người ở Arkadia; bắt con bò điên tàn phá Krete rồi cống đi Eurystheus; bắt và thuần hóa những con ngựa ăn thịt người ở Diomedes; giết hầu hết các nữ tướng Amazon; ông dựng lên hai ụ đất (*Trụ Hercules*) ở cửa biển Địa Trung Hải; bắt những con bò Geryon rồi dẫn chúng đi qua xứ Gaule, vượt núi Alps, băng qua Ý và qua biển để đi đến Eurystheus; ông tìm thấy những quả táo của Hesperides, và đỡ quả địa cầu cho Atlas; đi xuống Hades, và giải thoát Theseus và Askalaphos khỏi sự thống khổ. Hesperides là các con gái của Atlas, được Hera tin cẩn mà giao cho những quả táo bằng vàng mà thần Đất (Gaia) tặng cho Hera lúc đám cưới với Zeus. Mấy quả táo được canh gác bởi một con rồng và ai ăn chúng sẽ có những phẩm tính của bán thần.

Khi được vua cho đi, Herakles trở về Thebai. Ông còn thực hiện nhiều kỳ công khác; gia nhập toán người Argonaut, vây thành Troia, giúp chư thần đánh thắng những thần khổng lồ, giải thoát Prometheus, cứu sống Alkestis, nhưng thỉnh thoảng giết nhầm bạn bè mình. Sau khi chết, ông được thờ như một anh hùng và một vị thần; và bởi vì ông có vô số mối tình, nhiều bộ tộc xem ông như tiền bối của họ.ⁱ

Mấy người con trai của ông đến ở tại Trakhis miền Thessalia; nhưng Eurystheus sợ rằng họ sẽ truất phế mình để trả thù cho những việc lao động không cần thiết mà ông bắt cha họ làm, bèn ra lệnh cho vua Trakhis đầy chúng đi khỏi Hy Lạp. Các người Herakleidai (con cháu của Herakles) đến tìm chỗ nương thân ở Athēnai; Eurystheus cho quân theo đánh chúng, nhưng chúng đánh thắng và giết ông. Khi Atreus đem một lực lượng khác đến đánh chúng thì Hyllos, một trong những người con trai, tình nguyện đánh tay đôi với bất cứ người nào trong đám quân của Atreus với điều kiện là nếu nó thắng, người Herakleidai sẽ nhận vương quốc Mykenai, nếu nó thua, người Herakleidai sẽ ra đi và không trở lại trong năm mươi năm, sau thời gian ấy con cháu của họ sẽ nhận Mykenai.¹² Hyllos thua và đưa người của mình đi lưu đày. Năm mươi năm sau một thế hệ mới những người Herakleidae trở về; chính họ chứ không phải người Doris đã chinh phục Peloponnesos và chấm dứt Thời đại Anh Hùng.

Nếu câu chuyện trên giả thiết rằng người Akhaia có nguồn gốc Tiểu Á, đề tài về số phận của họ gây xúc động trong huyền sử của người Argonaut. Giống như nhiều huyền thoại vừa dùng làm truyền thống lịch sử vừa làm chuyện cổ tích

i Diodoros cho rằng vị anh hùng văn hóa lạ lùng này là một kỹ sư thời nguyên thủy, một Empedokles tiền sử; huyền thoại kể rằng ông đã dọn sạch suối, xẻ núi, thay đổi dòng sông, khai khẩn đất hoang, đuổi thú dữ ra khỏi rừng và làm cho Hy Lạp thành một đất dễ sống.¹¹ Ngoài ra, Herakles là con cưng của một vị thần, chịu khổ thay cho con người, biến sự chết thành sự sống, đi xuống đến Hades rồi đi lên trời.

dân gian của người Hy Lạp, đó là một loại chuyện kể rất hay với đủ các yếu tố phiêu lưu, mạo hiểm, chiến tranh, tình yêu, những điều bí ẩn và cái chết, thêu dệt thành một chất liệu phong phú đến nỗi sau khi các kịch tác gia của Athēnai đã khai thác đến trần trụi, nó lại được thêu dệt lại thành một anh hùng ca bởi Apollonios của Rhodes. Câu chuyện bắt đầu ở Orkhomenos của xứ Boiotia dựa trên âm điệu tàn nhẫn của sự hy sinh mạng người, như bi kịch Agamemnon. Thấy quê hương đói khổ, vua Athamas đề nghị cúng hiến con mình là Phrixos cho thần linh. Phrixos biết được dự định của cha, trốn khỏi Orkhomenos với em gái là Helle và hai người phi trên một con cừu có bộ lông bằng vàng. Nhưng con cừu không vững và Helle rơi xuống chết ở một eo biển, về sau eo biển này mang tên là Hellespont. Phrixos đến được đất liền rồi tìm đường đi đến Kolkhis ở cuối Hắc Hải; ở đây anh ta hy sinh con cừu và treo bộ lông lên để cúng Ares thần chiến tranh. Vua của Kolkhis là Aietes để một con rồng canh bộ lông, bởi vì sấm nói rằng vua sẽ chết nếu có người lạ lấy bộ lông đi; và để an lòng ông ra lệnh rằng người lạ nào đến Kolkhis sẽ bị giết. Con gái của ông, Medeia, thích người lạ tục lạ, thương những ai đi vào Kolkhis và giúp họ trốn ra. Vua cha sai giam cô; nhưng cô trốn thoát đến một làng linh thiêng gần biển và sống nghiền ngẫm trong cay đắng, cho đến khi Jason gặp cô đi lang thang trên bờ biển.

Khoảng hai mươi năm trước (khoảng 1245) Pelias, con trai của Poseidon, đã tiến ngôi của Aison, vua thành Iolkos ở Thessalia. Con trai còn bé của Aison là Jason được bạn bè cất giấu và nuôi ở trong rừng. Jason sau trở nên mạnh mẽ và rất can đảm. Một hôm cậu xuất hiện ở một chỗ chợ, mặc áo da báo, trang bị hai con lao, và hỏi đường về vương quốc của mình. Nhưng cậu ta thân thể cường tráng bao nhiêu thì đầu óc giản dị bấy nhiêu. Pelias thuyết phục cậu làm một việc rất khó như cái giá để đổi lấy ngài vua - làm sao thu hồi bộ lông vàng. Jason đóng một chiếc thuyền lớn đặt tên *Argo* và kêu gọi những người gan dạ nhất Hy Lạp tham gia chuyến mạo hiểm.

Herakles đến tham gia cùng với người bạn thân Hylas; Peleus, cha của Arkhilis; Theseus, Meleagros, Orpheus và Atalanta cô bé còn trẻ và nhanh chân. Khi chiếc thuyền đi vào Hellespont nó bị chặn lại bởi một lực lượng từ Troia, Herakles rời tàu xuống vây thành phố và giết vua Laomedon và tất cả mấy người con trừ Priamos.

Sau bao nhiêu khổ cực, khi những người của tàu Argo (gọi là Argonaut) đạt mục tiêu thì họ được Medeia cảnh báo rằng người lạ vào Kolkhis sẽ bị giết. Nhưng Jason không nghe; Medeia bằng lòng giúp anh ta lấy bộ lông vàng với điều kiện anh ta mang nàng đi Thessalia và lấy nàng làm vợ. Jason chấp nhận, lấy được bộ lông và trốn về tàu cùng nàng và mấy người đồng hành. Nhiều người trong số đó bị thương, nhưng Medeia dùng lá và rễ cây chữa lành tất cả. Khi Jason đến Iolkos anh ta đòi ngôi vua thì Pelias trì hoãn. Thế rồi, Medeia, dùng thủ thuật phù phép lừa các con gái của Pelias để đun nóng Pelias đến chết. Kinh hoàng về ma lực của Medeia, dân chúng đuổi Medeia và Jason đi khỏi Iolkos, và vĩnh viễn ngăn cản ông lên ngai vàng.¹³ Phần còn lại của câu chuyện thuộc về Euripides.

Chuyện huyền thoại thường có một chút khôn ngoan dân dã thể hiện bởi những nhân vật thơ mộng, như chuyện về Địa đàng Eden nói lên sự vỡ mộng của tri thức và những khó khăn của tình yêu; huyền thoại thường là một mảnh của lịch sử, được thổi phồng lên với năm tháng bằng những hư cấu mới. Có thể rằng trong thế hệ trước khi vây hãm thành Troia, người Hy Lạp đã cố gắng chọc thủng con đường đi qua Hellespont để mở Hắc Hải ra cho di dân và thương mại; câu chuyện về những người Argonaut có thể là ký ức được bi kịch hóa về sự thám hiểm thương mại; và “bộ lông vàng” có thể muốn nói đến bộ lông len hay áo quần thời cổ đại ở miền Bắc Tiểu Á dùng để vớt những mảnh vàng trôi xuống theo dòng nước cuốn.¹⁴ Một khu định cư của người Hy Lạp thật sự đã được thiết lập vào khoảng thời gian đó trên đảo Lemnos không xa Hellespont. Hắc Hải tỏ ra khó sống mặc dù mang

cái tên có vẻ dịu ngọt, và pháo đài của Troia đã được dựng lại sau lần viếng thăm của Herakles để làm nản lòng những ai phiêu lưu qua eo biển. Nhưng người Hy Lạp không quên; họ sẽ trở lại, với một nghìn chiếc thuyền thay vì một; và trên đồng bằng Ilion người Akhaia sẽ liều chết để giải phóng Hellespont.

III. NỀN VĂN MINH THEO HOMĒROS

Làm thế nào chúng ta xây dựng lại cuộc sống của Hy Lạp thời Akhaia (1300-1100 trước Tây lịch) từ thơ văn của huyền thoại? Chúng ta căn cứ trên Homēros là chính, Homēros thì có thể chẳng bao giờ hiện hữu, thiên sử ca của ông lại có sau thời Akhaia ít nhất là ba thế kỷ. Đúng rằng khảo cổ học đã gây ngạc nhiên cho những nhà khảo cổ bằng cách biến Troia, Mykenai, Tiryns, Knossos và những đô thị khác được mô tả trong cuốn *Iliad* thành sự thật, và bằng cách khai quật một nền văn minh Mykenai giống một cách kỳ lạ những gì gợi ra bởi những dòng thơ của Homēros; cho nên xu hướng của chúng ta ngày nay là chấp nhận như thật những nhân vật trung tâm của những chuyện kể hấp dẫn của Homēros. Tuy nhiên không thể nào nói được các bài thơ đó phản ánh được bao nhiêu thời đại mà thi sĩ sống, có chăng là thời đại ông viết về. Do đó, chúng ta sẽ chỉ hỏi truyền thống Hy Lạp quan niệm Thời Đại Homēros như thế nào, từ những góp nhặt từ Homēros? Dẫu sao chúng ta sẽ có một bức tranh về Hellas trong sự chuyển tiếp nhộn nhịp từ văn hóa Aiga sang văn minh Hy Lạp.

1. Lao động

Chúng ta lấy làm lạ là người Akhaia (nghĩa là người Hy Lạp thời Anh hùng) ít văn minh hơn người Mykenai đi trước họ, và văn minh hơn người Doris đi sau họ. Trước hết họ là những người rất có thể lực – đàn ông cao to, lực lưỡng, đàn bà đẹp duyên dáng một cách khác thường. Như người

La Mã một nghìn năm sau họ, người Akhaia nhìn xuống văn hóa văn chương như một sự biến thoái ủy mị; họ dùng chữ viết một cách miễn cưỡng, thứ văn chương độc nhất mà họ biết là quân luật và những ca khúc truyền khẩu của những người hát rong. Nếu chúng ta tin Homēros chúng ta phải giả thiết rằng Zeus đã thực hiện trong xã hội Akhaia ước vọng của nhà thơ Mỹ này, người đã viết rằng nếu ông là Thượng đế ông sẽ làm cho tất cả đàn ông mạnh mẽ, tất cả đàn bà xinh đẹp, và chính ông sẽ trở thành một người đàn ông. Hy Lạp của Homēros được gọi là *kalligynaika*¹⁵ – đó là một giấc mơ của những người đàn bà đẹp. Đàn ông cũng phải đẹp, vớ tóc dài râu rậm; món quà lớn nhất mà một người đàn ông có thể biểu cho ai là cắt tóc mình rồi đặt làm quà cúng lên quan tài của người đó.¹⁶ Sự lỏa thể chưa được yêu chuộng; cả hai giới đều che thân thể mình bằng một tấm vải vuông gấp lên vai, buộc lại bằng một cái kẹp và phủ dài tới gần đầu gối; phụ nữ có thể choàng thêm một mảnh vải mỏng, đàn ông thêm một tấm khổ ngang lưng – những thứ này về sau, khi nhân cách tăng lên, sẽ biến thành quần ngắn, quần dài. Người khá giả mặc những chiếc áo dài đắt tiền, như cái mà Priamos mang đến cho Akhilles để làm đồ chuộc cho con mình.¹⁷ Đàn ông đi chân trần, đàn bà để tay trần; hai giới đều mang giày hay dép khi ra ngoài, nhưng ở trong nhà thì đi chân trần. Cả hai giới đều mang trang sức, phụ nữ và Paris (con trai của vua Priamos) bôi mình bằng “dầu thơm hoa hồng”.¹⁸

Những người đó, đàn ông đàn bà, họ sống như thế nào? Homēros nói họ chăm sóc đất, thích thú ngửi mùi đất đen mới cuốc lên, hãnh diện nhìn theo những luống đất vừa cày thẳng tắp, đập sàng thóc lúa, dẫn nước tưới vào ruộng, và đắp bờ ngăn nước lũ mùa đông;¹⁹ Homēros cho ta cảm thấy sự thất vọng của nông dân mà những tháng ngày cực nhọc bị cuốn trôi bởi “dòng nước cuộn cuộn đánh vỡ những con đê, không gò đất nào giữ nổi, cả những hàng cây ăn trái cũng không ngăn được dòng nước tới thành linh”.²⁰ Đất khó canh tác, vì phần lớn là núi non hay sinh lầy hay rừng rậm;

làng mạc thường bị thú hoang đến viếng, săn bắt là một nhu cầu trước khi trở thành một môn thể thao. Người giàu sở hữu trang trại, nuôi trâu bò, gà vịt, heo, cừu, dê và ngựa; một người tên là Erikhthonios nuôi ba nghìn con ngựa cái làm giống cùng với ngựa con.²¹ Người nghèo ăn cá và ngũ cốc, thỉnh thoảng thêm rau củ; chiến sĩ và người giàu thường ăn những miếng thịt nướng lớn, điểm tâm cũng ăn thịt uống rượu vang. Odysseus và mấy người nuôi heo ăn bữa trưa một con heo quay nhỏ và ăn tối một phần ba con heo năm tuổi.²² Họ dùng mật thay đường, mỡ thay bơ; thay vì ăn bánh mì họ ăn bánh ngũ cốc, lớn và mỏng, được nướng trên một tấm sắt hay đá nóng. Họ ngồi ăn trên ghế thay vì nằm tựa như người Athēnai, không phải quanh một bàn ở giữa mà dọc theo những bức tường, với những chiếc bàn nhỏ đặt xen giữa các ghế ngồi. Không có muỗng, nĩa, khăn, chỉ có dao như dao khách mang theo; khi ăn dùng ngón tay là chính.²³ Thức uống là rượu nho pha loãng, ngay cả cho người nghèo và trẻ con.

Đất đai thuộc sở hữu gia đình hay phe nhóm, không thuộc cá nhân; người cha cai quản và kiểm soát đất, nhưng không thể bán.²⁴ Trong *Iliad* những vùng đất rộng được gọi là Đất công của Vua hay *temenos*; thật ra đất ấy thuộc cộng đồng, và người nào cũng có quyền đem gia súc đến ăn cỏ. Trong cuốn *Odyssey* những đất công ấy được chia để bán cho – hay chiếm hữu bởi – những cá nhân giàu hoặc có thể lực; đất công biến mất ở Hy Lạp cổ đại cũng như ở Anh quốc hiện đại.²⁵

Đất có thể cho ra kim loại cũng như thức ăn; nhưng người Akhaia bỏ bê việc khai thác mỏ, họ bằng lòng nhập đồng, thiếc, bạc, vàng và một thứ kim loại xa xỉ mới là sắt. Tại một buổi thi đấu để vinh danh Patroklos,²⁶ người ta đem một khối sắt không hình thù ra làm một giải quý, Achilles nói nó sẽ làm ra nhiều dụng cụ canh nông. Ông không nói chút gì về vũ khí, phần lớn vũ khí vẫn còn làm bằng đồng thau.²⁷

Cuốn *Odyssey* mô tả sự nung sắt, nhưng cuốn sử thi này có lẽ thuộc vào một thời kỳ muộn hơn thời kỳ trong *Iliad*.

Người thợ rèn ở lò rèn, người thợ đồ gốm với bánh xe quay trong tiệm của họ; những người thợ thủ công khác - thợ yên ngựa, thợ hồ, thợ mộc - đi làm việc tại nhà những người đặt hàng. Họ không sản xuất cho một thị trường, để bán lấy lời; họ làm việc suốt ngày, nhưng thông thả, không bị áp lực cạnh tranh.²⁹ Gia đình cung cấp cho họ những nhu cầu; ai có công việc nấy; ngay cả chủ nhà, ngay cả ông vua địa phương như Odysseus cũng làm giường ghế cho nhà mình, dùi và yên ngựa cho mình; và không như người Hy Lạp về sau Odysseus hãnh diện về năng khiếu tay chân của mình. Penelope, Helen và Andromakhe, cũng như các nữ tỳ của họ đều bận rộn quay sợi, dệt, thêu và làm việc nội trợ. Helen có vẻ đáng yêu khi nàng đưa những đồ nàng thêu cho Telemakhos³⁰ xem hơn là khi nàng bước đi kiêu kỳ trên những bức tường của thành Troia.

Nghề nhân là một người tự do, không bao giờ là dân nô lệ như trong Hy Lạp cổ đại. Nông dân khi khẩn cấp có thể bị trưng dụng làm lao công cho vua, nhưng chúng ta chưa bao giờ nghe nói đến nông nô gắn liền với đất. Dân nô lệ không nhiều, địa vị của họ cũng không bị xuống cấp lắm; phần đông họ là những gia nhân phái nữ và giữ một địa vị tương đương với những gia nhân nội trợ ngày nay, ngoại trừ họ bị mua bán trong một thời gian dài thay vì bị thuê mướn cho từng việc nhỏ một cách bấp bênh. Có khi họ cũng bị đối xử tàn nhẫn; thông thường họ được chấp nhận như người trong gia đình, được săn sóc khi đau ốm hay già yếu và có thể phát triển một quan hệ tình cảm nhân ái với chủ. Nausikaa giúp mấy cô nô lệ giặt áo quần gia đình ngoài sông, chơi đánh cầu với họ và xem họ như đồng bạn.³¹ Nếu người nô lệ có con với chủ, thì đứa con sinh ra được tự do.³² Tuy nhiên, bất cứ người nào cũng có thể trở thành nô lệ, nếu bị bắt ngoài mặt trận hay trong các vụ cướp bóc. Đó là khía cạnh cay đắng nhất trong đời sống của người Akhaia.

Xã hội Homēros là nông thôn và có tính địa phương; ngay cả “đô thị” cũng chỉ là những làng dựa vào những thành quách trên đồi. Việc thông tin được thực hiện qua những người đưa tin hay sứ giả, hoặc ở tầm xa bằng tín hiệu lửa đốt từ đỉnh đồi này sang đỉnh đồi kia.³³ Đường giao thông qua xứ khó khăn và nguy hiểm vì núi non, đầm lầy và các sông không có cầu. Thợ mộc làm xe bốn bánh có nan hoa và bánh bằng gỗ; nhưng phần lớn hàng hóa được chở bằng lừa hay người. Buôn bán qua đường biển thì dễ hơn mặc dù thường gặp cướp bóc và bão; bến cảng thiên nhiên rất nhiều, chỉ trên những chuyến đi bốn ngày nguy hiểm từ Krete đến Ai Cập thì tàu mới không thấy đất liền. Thường thì tàu vào neo bến ban đêm, và hành khách cũng như đoàn thủy thủ lên ngủ an toàn trên đất liền. Trong thời này người Phoinike vẫn còn là những thương lái và thủy thủ giỏi hơn người Hy Lạp. Người Hy Lạp trả thù bằng cách coi khinh buôn bán và thích cướp bóc.

Người Hy Lạp thời Homēros không có tiền, họ dùng những thỏi sắt, đồng hay vàng làm phương tiện trao đổi; bò được lấy làm chuẩn giá trị. Một thỏi vàng 25 kg được gọi là một talent (*talanton*, trọng lượng).³⁴ Trong thực tế, tài sản được tính bằng hàng hóa, nhất là bằng trâu bò, hơn là bằng những miếng kim loại hay giấy, là những thứ có thể mất giá hay thay đổi giá trị bất cứ lúc nào vì sự thay đổi trong thần học kinh tế của người. Có người giàu kẻ nghèo trong Homēros cũng như trong cuộc sống; xã hội như một cỗ xe chạy ầm ầm trên một con đường gồ ghề; và dù xe có được làm cẩn thận thế nào đi nữa, một vật gì trong bao nhiêu thứ trong đó rồi cũng sụp xuống đáy và những vật khác trôi lên trần; người làm đồ gốm không làm tất cả các bình lọ bằng một thứ đất chắc như nhau hay mỏng manh như nhau. Trong cuốn *Iliad*, chúng ta nghe âm thanh của một cuộc chiến tranh giai cấp; và khi Thersites (một đối-anh hùng của Homēros) bay vù vù như diêm báo quanh Agamemnon chúng ta nhận thấy một sự biến thể đầu tiên về một đề tài dai dẳng.³⁵

2. Đạo đức

Khi chúng ta đọc Homēros chúng ta có cảm tưởng rằng chúng ta đứng trước một xã hội sơ nguyên, vô luật lệ hơn xã hội của Knossos hay Mykenai. Văn hóa Akhaia đi thụt lùi một bước, một sự chuyển tiếp giữa văn minh Aiga sáng sủa và Thời Đại Đen Tối tiếp theo sự chinh phục của người Doris. Cuộc sống thời Homēros nghèo nàn về nghệ thuật, giàu về hành động; một cuộc sống không suy nghĩ, sôi nổi, nhanh chóng; nó quá trẻ và quá mạnh để bận tâm về phong cách và triết lý. Có lẽ chúng ta xét đoán không đúng khi nhìn nó trong sự khủng hoảng đầy bạo lực hay như hậu quả hỗn độn của chiến tranh.

Đành rằng có nhiều tính chất dịu dàng và quang cảnh hiền hòa. Ngay cả chiến binh cũng độ lượng và tình cảm; giữa cha mẹ và con cái có sự yêu thương sâu đậm và lạnh lẽ. Odysseus hôn lên đầu, lên vai người thân khi họ nhận ra anh ta sau một thời gian dài xa cách; và tương tự, họ hôn lại anh.³⁶ Helen và Menelaos khóc khi họ hay rằng cái gã quý tộc kia, Telemakhos, là con trai của Odysseus người đã khuất, đã từng chiến đấu anh dũng cho họ.³⁷ Chính Agamemnon cũng đã có thể khóc, nhiều nước mắt đến nỗi làm Homēros nghĩ đến một dòng nước trút trên đá.³⁸ Tình bạn rất vững bền nơi các anh hùng, mặc dù có thể có sự đồng tính nơi sự gắn bó thác loạn của Akhilles đối với Patroklos, nhất là khi Patroklos chết. Sự hiếu khách thật vung vãi, bởi vì “từ Zeus mà phát sinh mọi người lạ và kẻ ăn mày”.³⁹ Khách mời được các cô gái trong nhà rửa chân hay tắm cho, được bôi dầu thơm và có thể được đưa áo quần mới để thay; khách được cho ăn cho ở nếu yêu cầu, có khi nhận thêm một món quà nữa.⁴⁰ Helen đặt chiếc áo đắt tiền vào tay Telemakhos và nói: “Này đây, ta cũng tặng cháu món quà này, để nhớ bàn tay của Helen, cho ngày cưới mà cháu từng mong ước, để cho người vợ mới của cháu mặc”.⁴¹ Đó là một bức tranh bộc lộ cho chúng ta thấy sự dịu dàng nhân ái và tình cảm tế nhị ẩn giấu trong *Iliad* dưới bộ giáp của chiến tranh.

Ngay cả chiến tranh cũng không làm giảm sự đam mê của người Hy Lạp trong những trò chơi thể thao. Trẻ con và người lớn đều tham gia vào các cuộc thi đấu tài giỏi và khó khăn, trong công bằng và hồ hởi; những thanh niên theo đuổi Penelope chơi kéo gậy, ném đĩa hay ném lao; Phaiakia, khách của Odysseus, thì chơi ném vòng và một trò kỳ lạ, ném bóng lăn nhảy múa.ⁱ Khi Patroklos chết bị thiêu theo tục lệ Akhaia, các trò chơi được tổ chức, đặt tiền lệ cho Thế Vận Hội – chạy bộ, ném đĩa, ném lao, bắn cung, đồ vật, đua xe, và giao đấu mang đầy vũ khí; tất cả trong tinh thần tuyệt hảo, ngoại trừ chỉ có giai cấp thống trị mới được quyền tham dự, và chỉ có thần linh mới có quyền gian lận.⁴³

Mặt trái của bức tranh thì ít vui vẻ hơn. Để làm giải thưởng cho cuộc đua chiến xa, Akhilles chọn một “phụ nữ có tài thêu may”; và trên đàn hỏa thiêu người ta cúng tế ngựa, chó, bò, cừu và cả người, để cho Patroklos chết có người săn sóc và cho ăn uống đầy đủ.⁴⁴ Akhilles đối xử với Priamos một cách lịch sự, nhưng chỉ sau khi kéo xác Hector một cách dễ tiện đi quanh đàn hỏa thiêu. Đối với đàn ông Akhaia, mạng người là rẻ; lấy đi mạng người không phải là chuyện nghiêm trọng; một lúc vui thú có thể thay mạng người. Khi một thành phố bị chiếm, đàn ông sẽ bị giết hoặc bị bán làm nô lệ, đàn bà bị lấy làm thê thiếp nếu còn hấp dẫn, làm nô lệ nếu không còn hấp dẫn. Ăn cướp vẫn còn được trọng vọng; ngay cả vua chúa cũng tổ chức những cuộc ra quân đi cướp bóc, phá phách các làng mạc và thành phố đối nghịch, và bắt dân ở đấy làm nô lệ. Thουκυδίδης nói: “Thật ra đó là nguồn sinh sống chính giữa những người

i “Rồi Alkinous ra lệnh cho Halis và Laodamas nhảy múa với nhau, vì không bao giờ ai dám vào nhảy múa cùng họ. Họ nắm quả bóng đẹp màu tím trong tay... và chơi. Người đầu tiên, uốn mình ra đằng sau, ném mạnh quả bóng về đám đông đứng trong bóng râm, trong khi người kia nhảy cao lên không trung bắt quả bóng một cách điệu nghệ trước khi chân chạm đất. Rồi sau khi họ làm đủ kiểu để ném quả bóng lên cao, họ bắt đầu ném quả bóng qua lại cho nhau, không ngớt nhảy múa trên mặt đất đầy hoa trái”.⁴²

Hellene thời đầu, họ không hổ thẹn gì về chuyện đó cả”,⁴⁵ mà còn cho là vinh quang nữa; cũng như ở thời đại chúng ta, những nước lớn có thể đi chinh phục và đô hộ những giống dân hèn yếu mà chẳng thấy mất nhân phẩm đạo lý. Odysseus bị xúc phạm khi người ta hỏi anh ta có phải là một thương lái không, “ám chỉ đến những lợi lộc của lòng tham của anh”,⁴⁶ nhưng anh ta kể lại với tự hào rằng khi từ Troia trở về, vì hết lương thực anh đã cướp thành phố Ismaros và chất lương thực đầy tàu; hoặc anh ta kể lại làm thế nào đã vượt sông Aiggyptos “cướp những cánh đồng rực rỡ, đuổi đàn bà trẻ con đi, và giết đàn ông”.⁴⁷ Không đô thị nào tránh khỏi những cuộc tấn công đột xuất.

Ngoài sự vô tư thích thú trong cướp bóc và giết người, người Akhaia còn có tính hay xuyên tạc mà không bối rối. Odysseus khó có thể kể chuyện mà không ba hoa thêm thắt, hay hành động ngay thẳng không lừa gạt. Khi bắt được Dolon, tên trinh sát của Troia, Odysseus và Diomed hứa sẽ tha chết nếu hắn cung cấp tin tức mà họ cần biết; tên kia cho tin xong thì bị giết chết.⁴⁸ Đúng là những người Akhaia khác không sánh được với Odysseus trong sự dối trá, nhưng không phải vì họ không muốn thế; họ muốn được như anh ta, họ ngưỡng mộ anh ta, và nhìn lên anh ta như một mẫu mực; Homēros vẽ ra Odysseus như một anh hùng dưới mọi sắc thái; ngay cả nữ thần Athena cũng ca ngợi anh ta về sự dối trá, xem điều này như thêm vào những nét quyến rũ đặc biệt mà qua đó nàng yêu anh ta. “Phải xảo trá và đều giả”, nàng nói, mỉm cười và vuốt tay anh ta, “ai mà có thể vượt được chàng trong mọi cách lừa đảo, trong mọi trường hợp, dẫu cho một vị thần có gặp chàng đi nữa. Hỡi con người gan dạ, mảnh khỏe trong lời khuyên, lừa dối không biết chán, ngay cả trong xứ sở của mình chàng cũng không ngưng những câu chuyện lừa đảo, gian dối, mà chàng yêu thích tận đáy lòng”.⁴⁹

Thật ra chúng ta bị lôi cuốn vào câu chuyện loại anh hùng Munchhausen này của thế giới cổ đại. Chúng ta tìm thấy

một số nét đáng yêu trong anh ta và trong những người dũng cảm, khôn khéo của bộ tộc anh. Anh ta là một người cha hiền hòa, một người cai trị công minh trong vương quốc riêng của anh, “không làm gì sai trái trong hành động hay trong lời nói đối với ai trong xứ”. Một gia nhân nói: “Không bao giờ tôi còn tìm thấy lại một ông chủ tử tế như vậy, dẫn đi đến tận đâu đi nữa, dầu tôi có trở về nhà cha mẹ tôi đi nữa”.⁵⁰ Chúng ta mong muốn có được như Odysseus “cái thể hình như những người bắt tử”, con người lực sĩ đến nỗi gần năm mươi tuổi còn ném đĩa xa hơn bất cứ thanh niên Phaiakia nào; chúng ta khâm phục “trái tim vững chắc” của anh ta, “sự khôn ngoan giống như của Jove”;⁵¹ và chúng ta thấy thương anh ta khi, trong cơn tuyệt vọng, không bao giờ thấy lại “khói bốc lên từ quê hương”, anh ta mong ước chết đi, hay khi, giữa những nguy hiểm và đau đớn, tự tôi luyện với những lời mà Sokrates trích dẫn: “Linh hồn của ta ơi, bây giờ đây hãy kiên nhẫn; người đã từng chịu đựng tệ hơn thế nữa.”⁵² Anh ta là một người sắt đá trong thể xác và trong tinh thần, nhưng cũng rất con người trong từng gang tấc, cho nên đáng tha thứ.

Cái bí ẩn của vấn đề là tiêu chuẩn phán xét của người Akhaia khác với chúng ta, cũng như những đức hạnh của thời chiến khác với thời bình. Odysseus sống trong một thế giới đói kém, nhiều nhuong và loạn lạc, trong đó mỗi người phải tự bảo vệ mình, sẵn sàng dùng gươm giáo, và có khả năng nhìn máu chảy một cách bình thản. Như Odysseus giải thích: “Một cái bụng đói khát không ai che giấu được... Bởi vì từ đó phát xuất những chiếc tàu sẵn sàng mang lại điều xấu cho đối thủ trên biển bất an.”⁵³ Bởi vì người Akhaia ít biết an ninh tại quê nhà, cho nên họ không tôn trọng an ninh khi ra xứ lạ; yếu đuối là thua thiệt; theo cách nhìn của họ, đức hạnh tối cao là sự khôn khéo dũng cảm và cứng rắn không thương tiếc. Đức hạnh, theo từ nguyên là *virtus* (nam tính), *arete*, là tính chất của Ares hay Mars (thần Lửa). Một người đàn ông

tốt không phải là một người hiền lành và nhẵn nài, trung thành và tiết chế, cần mẫn và lương thiện; mà là một người chiến đấu giỏi và dũng cảm. Một người đàn ông xấu không phải là người uống rượu nhiều, nói dối, hay giết chóc và phản bội; mà là một người hèn nhát, ngu dốt, hay yếu đuối. Đã có những con người của Nietzsche trước Nietzsche lâu lắm, trước Thrasymakhos lâu lắm, khi châu Âu còn non nớt và đầy khí lực.

3. Giới tính

Xã hội Akhaia là một chế độ gia trưởng chuyên chế, được làm dịu bớt bởi sắc đẹp và sự giận dữ của phụ nữ, và bởi sự âu yếm của tình phụ mẫu.ⁱ Theo lý thuyết, người cha là tối thượng: ông có thể lấy bao nhiêu vợ tùy ý,ⁱⁱ ông có thể tặng vợ cho khách, có thể đem con đi trên núi cho chết hoặc hy sinh để tế thần. Sự toàn quyền của gia trưởng như thế không nhất thiết đưa đến một xã hội tàn bạo, mà chỉ cho thấy rằng tổ chức nhà nước chưa đi đủ xa để duy trì một trật tự xã hội; và trong đó, để tạo một trật tự, gia đình cần có những quyền hành mà về sau nhà nước sẽ chiếm đoạt bằng sự quốc hữu hóa quyền sinh sát. Khi tổ chức xã hội tiến lên thì uy quyền của người cha giảm dần, và sự tự do và cá nhân chủ nghĩa tăng lên. Trong thực tế người đàn ông Akhaia thường biết điều, biết nghe lời khuyên của gia đình, và tận tình với con cái Homēros.

Với khuôn khổ phụ hệ vị trí người phụ nữ của Homēros cao hơn nhiều so với trong nước Hy Lạp thời Perikles. Trong các chuyện thần thoại và sử ca, phụ nữ đóng một vai trò

i Có những vết tích về một xã hội “mẫu hệ”: truyền thống Hy Lạp bảo rằng trước thời Kekrops “trẻ con không biết cha là ai”, nghĩa là hậu duệ tính từ mẹ; và ngay trong thời Homēros nhiều vị thần thờ bởi các đô thị Hy Lạp là nữ thần mà không thấy chịu dưới quyền của một thần nam nào – Hera ở Argos, Athena ở Athen, Demeter và Persephone ở Eleusis.⁵⁴

ii Theseus có nhiều vợ đến nỗi các sử gia phải lập một danh sách.⁵⁵

hàng đầu, từ chuyện Hippodameia tán tỉnh Pelops cho đến sự hiền dịu của Iphigenia và sự căm thù của Elektra. Sự cách ly nam nữ không giam hãm người phụ nữ; họ di chuyển tự do giữa nam và nữ và có khi còn tham gia vào những cuộc tranh cãi của nam giới, như Helen với Menelaos và Telemakhos. Khi những thủ lĩnh Akhaia muốn khích lệ sự tưởng tượng của dân chúng để chống lại Troia họ không kêu gọi đến những ý tưởng tôn giáo, sắc tộc hay chính trị, mà là tình cảm về sắc đẹp phụ nữ; đặt khuôn mặt xinh đẹp của Helen lên một cuộc chiến giành đất đai và thương mại. Nếu không có đàn bà thì anh hùng của Homēros sẽ là một gã cục mịch vụng về, không biết sống chết để làm gì; phụ nữ dạy cho người anh hùng đôi điều về lịch sự, lý tưởng, và những phong cách dịu dàng.

Hôn nhân xảy ra qua mua bán, thường tính bằng bò hay vật tương đương mà người cầu hôn trả cho cha cô gái; Homēros nói về “những cô gái dắt theo gia súc”.⁵⁶ Sự mua bán là có đi có lại, vì cha cô dâu thường cho cô dâu một của hồi môn không nhỏ. Lễ cưới có tính cách gia đình và tôn giáo, kèm theo ăn uống linh đình, nhảy múa và vui chơi xả láng. “Dưới hàng đuốc sáng trưng họ dẫn các cô dâu đi từ phòng các cô qua thành phố, và vang lên tiếng hát của đám cưới. Những chàng trai trẻ quay cuồng nhảy múa theo những âm thanh của kèn sáo và đàn lia”;⁵⁷ như thế, những điều thiết yếu của cuộc sống vẫn không thay đổi. Một khi lấy chồng rồi, người phụ nữ trở thành bà chủ trong nhà mình, và được uy danh tùy theo con cái. Tình yêu trong nghĩa chân thật nhất, như một sự thương mến và ân cần đối với nhau, đến với người Hy Lạp cũng như người Pháp, sau hôn nhân hơn là trước đó; nó không phải là tia lửa lóe ra từ sự đụng chạm hay gần gũi của hai thân thể, mà là kết quả của một sự liên hiệp lâu dài trong những sự săn sóc ân cần và cần cù của gia đình tổ ấm. Người vợ trong Homēros trung thành và người chồng thì không. Trong Homēros có ba người vợ ngoại tình – Klytaemnestra, Helen và Aphrodite; nhưng họ không đại diện cho những người thường – họ là thần.

Được hình thành trong bối cảnh đó, gia đình trong Homer (nếu ta bỏ qua những sự quái dị của chuyện thần thoại chẳng dính dáng gì đến Homēros) là một định chế lành mạnh, êm đẹp, có nhiều phụ nữ tốt và con cái hiếu đễ. Chức năng của phụ nữ không chỉ làm mẹ mà còn làm việc nhà; họ xay bột, chải len, xe sợi, dệt vải và thêu thùa; họ ít khi may áo quần vì áo quần phần lớn không có đường may; và việc bếp núc thường giao cho đàn ông. Giữa những công việc ấy họ sinh đẻ và nuôi con cái, chữa những thương tích cho con, phân xử khi chúng cãi nhau, và dạy chúng những cách thức ăn ở theo luân thường đạo lý và tập tục của bộ tộc. Không có sự giáo dục chính thức, hình như không có thầy dạy chữ, đánh vần, văn phạm, không có sách vở; đó là sự mơ tưởng của thiếu niên ngày nay. Con gái thì được dạy các nghệ thuật trong nhà, con trai được dạy các nghệ thuật săn thú và đánh giặc; học bắt cá và bơi lội, canh tác ruộng đồng, đặt bẫy, nuôi gia súc, bắn cung, ném lao, và tự lo cho mình trong mọi tình huống của cuộc sống không luật pháp. Khi đứa con trai đầu lớn lên thành người đàn ông, khi người cha đi vắng anh ta trở thành người chủ trách nhiệm của gia đình. Khi lấy vợ anh ta mang cô dâu về nhà cha, và các thế hệ cứ thế mà tiếp tục. Các thành viên cá nhân trong gia đình thay đổi theo thời gian, nhưng gia đình là đơn vị bền vững, có thể tồn tại trong nhiều thế kỷ và trong cái lò nung sùng sục của gia đình, gia đình rèn luyện nên thứ trật tự và cái đặc tính mà không có nó thì mọi nhà nước đều là vô ích.

4. Nghệ thuật

Người Akhaia giao cho thương nhân và các thư lại tầm thường nghệ thuật viết văn, mà có lẽ đã do Hy Lạp từ thời Mykenai truyền lại cho; họ thích máu hơn mực và thịt hơn đất sét. Trong các sách của Homēros chỉ có một lần nói đến chuyện viết văn,⁵⁸ và trong một trường hợp đặc biệt: một bảng đất gập đôi được trao cho một người đưa tin bảo người nhận sẽ giết người đưa tin. Nếu người Akhaia có thì giờ cho

văn chương thì chỉ là trong lúc nghỉ ngơi khi việc chiến tranh và cướp bóc tạm ngưng; khi đó vua chúa tụ tập các người thân cận lại để ăn mừng và một số người hát rong gảy đàn lia, kể lại bằng những vần thơ giản dị những chiến công của những vị anh hùng tiền bối; đối với người Akhaia đó vừa là thơ vừa là sử. Homer, có lẽ như Pheidias, muốn ghi khắc chân dung mình lên tác phẩm của mình, kể lại bằng cách nào Alkinous, vua Phaiakia, kêu gọi làm một bài ca như thế để tiêu khiển cho Odysseus: “Hãy gọi đến đây ca sĩ thần diệu Demodokos; bởi vì thần đã cho anh ta cái tài năng hát xướng ... Rồi sứ giả tiến gần, dẫn người ca sĩ tới, người mà thần Thor yêu hơn mọi người khác và đã cho anh ta cái tốt lẫn cái xấu; nàng đã lấy mất đi của anh ta sự thấy, nhưng đã cho anh ta cái thiên tài trong những bài hát dịu dàng”.⁵⁹

Nghệ thuật độc nhất mà Homēros quan tâm là sự chạm trổ kim loại – gỗ kim loại thành những hình dạng nghệ thuật. Ông không nói gì về hội họa hay điêu khắc, nhưng dùng tất cả hứng thú của mình để mô tả những cảnh khắc trên cái khiên của Akhilles, hay gắn trên chiếc trầm gài cổ áo của Odysseus. Ông nói vắn tắt nhưng rõ ràng về kiến trúc. Trong Homēros, nhà ở bình thường làm bằng gạch phơi nắng với chân tường bằng đá; sàn nhà thường bằng đất nén, và mái nhẵn bằng cọ; mái bằng lau sậy tẩm đất sét, chỉ nghiêng đủ để nước mưa thoát đi. Cửa đơn hoặc cửa kép có thể có thanh ngang và khóa.⁶⁰ Trong những nhà khá giả hơn tường bên trong có trét hồ vữa màu, với đường viền trang trí; trên tường có treo khí giới, khiên, mộc và thảm. Không có nhà bếp, không lò sưởi, không cửa sổ; trên mái sảnh giữa có trổ một lỗ hổng để một phần khói có thể thoát ra từ bếp; phần khói còn lại đi ra qua cửa chính hoặc đọng lại thành bồ hóng trên tường. Nhà giàu có một buồng tắm; các nhà khác tự bằng lòng với một thùng tắm. Bàn ghế làm bằng gỗ cứng, thường được chạm trổ một cách nghệ thuật. Ikmalios đặt làm cho Penelope một chiếc ghế bành chạm bằng ngà và kim loại quý; Odysseus làm cho mình và vợ một khung giường chắc chắn dự định trường tồn một thế kỷ.

Đặc điểm của thời đại này là nền kiến trúc không chú trọng đến các đền thờ và tiêu tốn nhiều cho lâu đài, cung điện, còn kiến trúc thời Perikles sẽ xao lãng lâu đài dinh thự và phung phí tiền của cho các đền thờ. Chúng ta nghe nói về “ngôi nhà tráng lệ của Paris, mà hoàng tử này đã xây với sự góp sức của những kiến trúc sư giỏi nhất thành Troia”;⁶¹ về lâu đài to lớn của vua Alkinous với bức tường bằng đồng thau, bằng viền tường bằng thủy tinh xanh, cửa bằng bạc và vàng, và những thứ khác có thể thuộc về thơ hơn là kiến trúc; chúng ta nghe nói về hoàng cung của Agamemnon ở Mykenai và nhiều đồ vật về lâu đài của Odysseus ở Ithaka. Lâu đài này có một sân trước một phần lát đá, bao bọc bởi một dãy tường phủ thạch cao, và được tô điểm thêm bởi cây cối, những chuồng ngựa, và một đồng phân bố khói trên đó con chó Argos của Odysseus nằm phờn nắng.ⁱ Một cái cổng lớn với cột nâng dẫn vào nhà; ở đây bọn nô lệ và khách đến viếng thường ngủ. Bên trong, một tiền sảnh mở vào một đại sảnh có những trụ nâng, và đôi khi được chiếu sáng không chỉ bởi cái cửa sổ trên mái mà còn bởi một khoảng trống hẹp giữa khung cửa và mái chĩa. Ban đêm than hồng cháy trên những cái giá cao phát ra những ngọn lửa chập chờn. Ở giữa sảnh là một cái lò bếp, cả gia đình tụ tập ban đêm quanh ngọn lửa thiêng để ăn uống và tìm sự ấm cúng, và thảo luận về phong cách của láng giềng, sự buồn bã của trẻ con và những thăng trầm của cuộc sống.

5. Nhà nước

Những người Akhaia cường tráng và sôi nổi ấy được cai trị như thế nào? Thời bình thì bởi gia đình, thời khủng hoảng thì bởi bộ tộc. Bộ tộc (*genos*) là một nhóm người công nhận một ông tổ chung và một trưởng tộc chung. Thành trì của trưởng tộc là nguồn gốc và trung tâm của thành phố; ở đây, vì quyền hành của trưởng tộc lắng xuống thành tập tục và

i Argos chết vì vui mừng khi nhận ra chủ nó sau 20 năm xa cách.

luật lệ, cho nên bộ tộc này rồi bộ tộc khác hợp lại và tạo thành một cộng đồng gia tộc và cộng đồng chính trị. Khi trưởng tộc muốn có một hành động nhất trí nào từ bộ tộc hay từ thành phố, ông triệu tập những người đàn ông tự do đến một buổi họp công cộng, và đưa ra đề nghị mà họ có thể chấp thuận hoặc bác bỏ, nhưng chỉ những thành viên quan trọng nhất của nhóm mới có quyền biểu quyết. Trong hội đồng làng xã này – một yếu tố dân chủ trong một xã hội chủ yếu là phong kiến và quý tộc – những người có tài ăn nói dễ lôi cuốn quần chúng rất cần cho nhà nước; với ông già Nestor mà lời nói “chảy ra từ lưỡi ngọt hơn mật”⁶² và với Odysseus xảo trá mà lời nói rơi “trên dân chúng như bông tuyết”⁶³ chúng ta có sự khởi đầu của cái dòng chảy của thuật hùng biện, nó sẽ đạt tới những đỉnh cao ở Hy Lạp hơn là trong bất cứ nền văn minh nào khác, rồi cuối cùng sẽ chìm xuống trong hoang tàn.

Khi tất cả mọi bộ tộc phải hành động tức thời, các trưởng tộc theo sự lãnh đạo của người mạnh nhất trong số đó, tức nhà vua, đặt mình dưới lệnh nhà vua cùng với những đạo quân gồm những người tự do và những người nô lệ phù trợ. Những trưởng tộc nào gần gũi vua nhất được gọi là những người Đồng Hành của Vua, họ cũng sẽ được gọi như thế dưới thời Philip ở Makedonia và trong trại quân viễn chinh của Alexandros. Trong hội đồng, những người quý tộc sử dụng hoàn toàn quyền tự do ăn nói, và tạm thời chỉ xem vua như người đứng đầu trong số những người ngang hàng. Từ các định chế này – hội quốc dân, hội đồng quý tộc, vua – sẽ mọc ra những hiến pháp của thế giới phương Tây hiện đại, với hàng trăm biến thể và dưới hàng nghìn khẩu hiệu và nhãn hiệu.

Những quyền của nhà vua bị thu hẹp lại nhưng vẫn còn rất rộng. Những quyền đó bị giới hạn trong không gian, bởi vì vương quốc thì nhỏ bé. Chúng bị giới hạn trong thời gian, bởi vì vua có thể bị truất phế bởi Hội đồng, hoặc bởi một quyền mà người Akhaia sẵn sàng công nhận – quyền của

người mạnh hơn. Còn sự cai trị là cha truyền con nối, và chỉ có những hạn chế rất mơ hồ. Vua trước hết là một vị chỉ huy quân sự, chăm lo cho quân đội, bởi vì không có quân đội thì vua không có chính danh. Vua bảo đảm cho quân đội được trang bị đầy đủ, ăn no, tập luyện chu đáo; bảo đảm rằng nó có những mũi tên tẩm độc,⁶⁴ những cây thương, mũ trụ, xà cạp, giáo, áo giáp, khiên đỡ và xe ngựa Bao lâu quân đội bảo vệ vua thì vua là chính phủ - lập pháp, hành pháp và tư pháp. Vua là vị giáo sĩ cao nhất trong tôn giáo của nhà nước, và hy sinh cho dân. Sắc lệnh của vua là luật, quyết định của vua là chung thẩm; chưa có từ ngữ cho luật pháp.⁶⁵ Dưới vua Hội đồng thỉnh thoảng có thể nhóm họp để xử những vụ tranh chấp nghiêm trọng, rồi như để đặt tiền lệ cho mọi tòa án, hội đồng đòi tiền lệ và theo đó mà quyết định. Tiền lệ thống trị luật pháp, bởi vì tiền lệ là tập tục, và tập tục là người anh hay ganh tị của luật pháp. Tuy nhiên các vụ xử kiện là chuyện hiếm trong xã hội thời Homēros; hầu như chẳng có công sở nào cho tư pháp; mỗi gia đình phải tự bảo vệ và tự trả thù cho mình. Do đó bạo lực đầy dẫy.

Để duy trì nền hành chính vua không thu thuế; thỉnh thoảng vua nhận những “món quà” từ thần dân. Nhưng vua sẽ nghèo nếu chỉ trông chờ vào các món quà như thế. Nguồn lợi chính của vua có lẽ là do từ tiền mồi lộ mà lính và tàu của vua cưỡng đoạt được trên bộ và trên biển. Có lẽ vì thế mà mãi cho đến thế kỷ XIII người ta còn thấy người Akhaia ở Ai Cập và Krete; ở Ai Cập là những người cướp biển không thành công, ở Krete là những người đi chinh phục quá cảnh. Thế rồi, thành linh chúng ta nghe họ kích động dân họ bằng một chuyện hiệp dâm nhục nhã, họ gom tất cả lực lượng của tất cả các bộ tộc lại, trang bị một trăm nghìn người, đưa một hạm đội to lớn chưa từng thấy gồm nghìn chiếc thuyền mạo hiểm đi tìm của cải, chống lại mũi giáo của châu Á trên những đồng bằng và đồi núi của Troia.

IV. CUỘC VÂY HÃM THÀNH TROIA

Cuộc vây hãm ấy có thật không? Chúng ta chỉ biết rằng tất cả sử gia Hy Lạp và thi sĩ Hy Lạp, và hầu hết mọi ghi chép ở đền thờ hay mọi chuyện thần thoại ở Hy Lạp, đều cho đó là chuyện thật. Khảo cổ học đã đặt thành phố tàn phế ấy trước mắt chúng ta, được nhân bội một cách rộng rãi; và ngày nay, cũng như mãi đến thế kỷ vừa qua, câu chuyện và những anh hùng trong đó được công nhận chủ yếu là thật.⁶⁶ Một bảng ghi chú Ai Cập của vua Rameses III cho thấy rằng “các đảo có biển động” khoảng 1196 trước Tây lịch;⁶⁷ và Plinius ám chỉ đến một vua Ramses “dưới thời ông Troia đã thất thủ”.⁶⁸ Nhà đại học giả của Alexandria là Eratosthenes, căn cứ trên những gia phả truyền thống thu thập được ở thế kỷ VI trước Tây lịch bởi nhà sử học kiêm địa lý Hekataios, đã tính niên đại của sự vây hãm kia vào năm 1194 trước Tây lịch.

Người cổ đại Ba Tư và Phoinike đồng ý với người Hy Lạp về nguyên nhân cuộc chiến là do bốn cuộc bắt cóc những người đàn bà đẹp. Họ nói rằng: người Ai Cập bắt cóc Io từ Argos, người Hy Lạp bắt cóc Europa từ Phoinike, và bắt Medeia từ Kolkhis; để cho cân bằng cán cân, Paris phải bắt cóc Helen.⁶⁹ Stesikhoros trong những năm khổ nhục và về sau, Herodotos và Euripides, từ chối công nhận rằng Helen có đến Troia; nàng chỉ đến Ai Cập dưới sự cưỡng bách, và ở đấy chờ Menelaos đến mười hai năm; ngoài ra, Herodotos hỏi: ai tin được người Troia chiến đấu mười năm vì một người đàn bà? Euripides cho rằng sở dĩ có cuộc viễn chinh là do nạn nhân mãi ở Hy Lạp, do đó phải bành trướng⁷⁰; cho nên những lời biện minh mới mẻ nhất cho ý chí vươn tới quyền lực cũng xưa cũ như vậy.

Tuy nhiên có thể một câu chuyện như thế thường được chế tạo ra để làm cho cuộc phiêu lưu dễ nuốt hơn đối với

i Cần nói thêm: Helen là con gái của Zeus, vị thần nấp dưới dạng một con thiên nga để quyến rũ Leda, vợ vua Tyndarios xứ Sparta.

người Hy Lạp bình thường; con người phải có những khẩu hiệu hay đẹp khi phải hy sinh mạng sống. Dầu cho bộ mặt và khẩu hiệu của chiến tranh là gì đi nữa, nguyên nhân và yếu tính của nó chắc chắn nằm trong sự tranh giành của hai nhóm quyền lực để chiếm Hellespont và những vùng đất giàu có nằm quanh Hắc Hải. Tất cả Hy Lạp và vùng Tây Á xem đó như một sự tranh chấp quyết định; các quốc gia nhỏ bé của Hy Lạp đến giúp Agamemnon, các dân tộc của Tiểu Á gửi chi viện liên tục đến Troia. Đó là khởi đầu một cuộc tranh giành, vốn sẽ lặp lại ở Marathon và Salamis, ở Issos và Arbela, ở Tours và Granada, ở Lepanto và Wien...

Về những diễn biến và hậu quả của cuộc chiến chúng ta chỉ có thể thuật lại những gì các nhà thơ và nhà soạn kịch Hy Lạp kể cho chúng ta; chúng ta chấp nhận điều đó như là văn chương hơn là lịch sử, nhưng chính vì lý do đó mà chúng ta xem đó như một phần của lịch sử văn minh; chúng ta biết rằng chiến tranh là xấu và *Iliad* là đẹp. Nghệ thuật có thể biến cả sự kinh khủng thành sự đẹp (nói theo Aristoteles) – làm như thế là tẩy rửa lịch sử – bằng cách đem cho nó ý nghĩa và một hình thức. Không phải hình thức của cuốn *Iliad* là hoàn hảo; cấu trúc lỏng lẻo, chuyện kể có khi mâu thuẫn, mập mờ, cái kết luận thì chẳng kết luận gì cả; tuy nhiên sự hoàn hảo của các bộ phận đã chuộc lại cho sự lộn xộn của toàn bộ, và với tất cả những lỗi nhỏ của nó câu chuyện trở thành một vở kịch lớn của văn chương, và của lịch sử.

(I)ⁱ Trong đoạn mở đầu thiên sử thi quân Hy Lạp đã vây hãm Troia trong chín năm không kết quả; họ chán nản, nhớ nhà, tiêu hao sức lực vì đau ốm. Họ đã bị chặn lại ở Aulis vì bệnh và vì biển không có gió để dong thuyền đi tiếp; Agamemnon đã làm đau lòng Klytaemnestra và chuẩn bị số phận riêng cho mình bằng cách tế thần đưa con gái là Iphigenia để đổi lấy gió. Trên đường đi lên theo bờ biển người Hy Lạp đã ngừng lại đây đó để bổ sung lương thực

i Các số La Mã trong ngoặc đơn chỉ số quyển của bộ *Iliad*.

và thề thiếp; Agamemnon lấy Khryseis tóc hung, Akhilles lấy Briseis tóc hung. Một thầy bói loan báo rằng thần Apollo sẽ không cho người Hy Lạp thắng bởi vì vua Agamemnon hiếp con gái của một giáo sĩ của thần là Khryseis. Vua bèn trả Khryseis lại cho cha nàng, nhưng để tự an ủi và làm cho câu chuyện thêm cay độc, ông buộc Briseis bỏ Akhilles để vào ở cùng Khryseis trong lều vua. Akhilles triệu tập một cuộc họp, phần nộ tố cáo Agamemnon, và thề rằng ông và quân lính của ông sẽ chẳng bao giờ nhắc một ngón tay để giúp người Hy Lạp nữa (Akhilles là người Sparta, *nd*).

(II) Chúng ta hồi tưởng lại những thuyền bè và binh lính của lực lượng hỗn hợp và (III) nhìn Menelaos chất phác thách thức Paris tham gia một trận đấu đơn để quyết định cuộc chiến. Quân đội hai bên ngồi xuống ngưng chiến một cách văn minh; Priamos theo Agamemnon làm lễ cúng thần. Menelaos chế ngự Paris nhưng Aphrodite cuỗm lấy Paris đưa đi an toàn trên một đám mây và đặt anh chàng vào giường cưới, không biết bằng cách nào mà anh chàng phấn son thơm phức. Helen xin chàng trở lại chiến đấu nhưng chàng lại đề nghị “dành thời gian cho yêu đương”. Helen, bị dục vọng cám dỗ, nhượng bộ. (IV) Agamemnon tuyên bố Menelaos thắng, và chiến tranh tưởng là chấm dứt; nhưng các thần họp hội đồng trên núi Olympus, đòi phải đổ máu thêm. Zeus bỏ phiếu chọn hòa bình, nhưng tức giận rút phiếu lại khi Hera vợ ông đứng lên công kích ông. Hera đề nghị nếu Zeus chấp nhận phá hủy Troia thì nàng sẽ để ông san bằng Mykenai, Argos và Sparta. Và chiến tranh tái diễn; nhiều người ngã gục, bị đâm bởi tên, giáo, hoặc gươm kiếm, và “bóng tối che kín mắt”.

(V) Các thần tham dự vào trò chơi xẻo thịt. Ares, thần chiến tranh hung tợn, bị thương bởi ngọn giáo của Diomed, “hét lên như tiếng hét của chín nghìn người”, chạy đến than vờ Zeus. (VI) Trong một cuộc hưu chiến, Hector, người chỉ huy Troia, trước khi quay lại mặt trận, đi từ già vợ mình là Andromakhe. Nàng thổ lộ: “Chàng yêu dấu, trái tim gan dạ của chàng

sẽ làm chàng chết; chàng không thương gì vợ con hay sao, em sẽ sớm thành quả phụ. Cha em, mẹ em, anh em em, đều bị giết cả. Chàng là cha, là mẹ, là chồng của tuổi xuân em. Hãy thương em mà ở lại đây trong thành này.” Hector trả lời: “Anh biết lắm, rằng Troia sẽ thất thủ, và anh thấy trước nỗi buồn của bạn đồng ngũ và của vua; đối với họ anh không đau buồn; nhưng nghĩ tới em nô lệ ở Argos làm anh mất hết nhuệ khí. Tuy nhiên, dầu vậy, anh sẽ không trốn tránh chiến đấu”.⁷¹ Đứa con còn nhỏ Astryanax, mà sau ít lâu đó sẽ bị quân Hy Lạp chiến thắng ném qua thành đến chết, la lên kinh hoàng khi thấy chiếc mũ gắn lông của Hector nhấp nhô, và người anh hùng gỡ chiếc mũ ra để có thể cười, khóc và cầu nguyện cho đứa bé đang kinh ngạc. Rồi Hector phi ngựa xuống con đường dẫn ra mặt trận, và (VII) thách thức Ajax, vua xứ Salamis, đấu tay đôi. Họ chiến đấu can trường, và rời nhau ra khi đêm xuống, khen ngợi và tặng quà cho nhau – một chiếc hoa lịch sự trôi giữa biển máu. (VIII) Sau một ngày Troia thắng, Hector cho quân lính nghỉ.

*Hektor hô hào với bọn họ như thế;
và quân lính thành Troia hò reo tán thưởng
Họ tháo ách cho chiến mã nhể nhại mồ hôi,
lấy dây cột lại mỗi con vào một xe
Và sau đó vội vã vào thành phố lấy bò, cừu to béo,
và rượu vang ngọt ngào...
Chất củi thành đống cao ngất trời
Mùi hương ngọt ngào theo gió dâng lên.
Và họ ngồi suốt đêm trên những nẻo đường chiến trận
Lòng đầy hy vọng,
và nhiều người ngồi bên đống lửa trại bập bùng.
Khi đó, trên bầu trời,
những vì sao tỏa sáng quanh mặt trăng trắng ngà
Nhìn thật kỳ lạ, và những ngọn gió ngưng đọng,
và những đỉnh núi và những mũi đất
Bất ngờ hiển hiện cùng những trăng cỏ, và bầu trời lộng lẫy*

*Trải rộng đến vô cùng, và muôn vì sao lấp lánh,
 Làm vui lòng người mục đồng nhọc nhằn
 và giữa vô số đồng lửa trại cháy rực
 do quân lính thành Troia đang canh ngựa đốt lên
 Những chiếc thuyền đen và sông Xanthos
 Trong khi những con chiến mã mệt nhào,
 tóp tép nhai lúa mạch và lúa mì,
 Bên cạnh cỗ xe của chúng, chờ rạng đông lên ngựa ngai vàng⁷².*

(IX) Nector, vua của Pylos xứ Elis, khuyên Agamemnon trả Briseis lại cho Akhilles; Agamemnon bằng lòng và hứa cho Akhilles nửa nước Hy Lạp nếu Akhilles tham gia cuộc vây hãm Troia; nhưng Akhilles tiếp tục dè bủ. (X) Odysseus và Diomed chờ đêm xuống mở cuộc tập kích vào doanh trại của Troia, giết được cả chục chỉ huy. (XI) Agamemnon chỉ huy quân lính một cách thận trọng gan lì, nhưng bị thương nên rút lui. Odysseus, bị vây, chiến đấu như sư tử; Ajax và Menelaos mở đường thoát cho Odysseus và cứu hãn. (XII-XIII) Khi quân Troia tiến tới bức tường chung quanh trại quân Hy Lạp (XIV) Hera rất lo lắng nên quyết định cứu quân Hy Lạp. Hera, xúc dầu thơm, khoác áo choàng lông lầy, đeo vòng hoa quyến rũ của Aphrodite cho, đến dụ Zeus vào một giấc ngủ trưa thần thánh trong khi Poseidon giúp quân Hy Lạp đẩy lui quân Troia. (XV) Lợi thế cứ đổi chiều; quân Troia tiến tới sát tàu bè của quân Hy Lạp, và nhà thơ đạt đến cao điểm của thuật kể chuyện khi quân Hy Lạp chiến đấu tuyệt vọng trong một cuộc triệt thoái nắm chắc phần chết.

(XVI) Patroklos, người yêu nam của Akhilles, thuyết phục Akhilles cho phép dẫn quân của Akhilles đi đánh Troia, bị Hector giết; Hector chiến đấu dữ dội với Ajax trên xác của Patroklos. (XVIII) Khi nghe tin Patroklos chết, Akhilles quyết định tham chiến. Nữ thần mẹ của Akhilles là Thetis

i Theo bản dịch của Đỗ Khánh Hoan.

thuyết phục thần thợ rèn Hephaistos làm cho Akhilles những khí giới mới và một cái khiên to lớn. (XIX) Akhilles hòa giải với Agamemnon, (XX) thách thức Aineas và định giết nó thì Poseidon cứu theo ý muốn của Virgil. (XXI) Akhilles giết một số đông người Troia và đưa họ xuống Hades (âm phủ) với một bản gia phả dài. Các thần cũng đánh nhau: Athena ném đá hạ Ares, và khi Aphrodite định đi cứu một người lính thì bị Athena phang cho một nhát vào ngực. Hera tát Artemis; Poseidon và Apollon ném vào nhau những lời phỉ báng. (XXII) Tất cả người Troia ngoại trừ Hector đều chạy trốn Akhilles; Priamos và Hekuba khuyên Hector ẩn trốn sau thành, nhưng Hector không nghe. Rồi thành linh, khi Akhilles tiến lại gần thì Hector bỏ chạy. Akhilles đuổi theo ba vòng quanh tường Troia; Hector đứng lại và bị giết.

(XXIII) Vào cuối thiên hùng ca Patroklos được hỏa thiêu với nghi thức hoành tráng. Akhilles làm lễ cúng tế cho Patroklos nhiều trâu bò, hy sinh mười hai tù nhân Troia và bộ tóc dài của mình. Người Hy Lạp vinh danh Patroklos bằng nhiều trò thi đấu và (XXIV) Akhilles buộc xác của Hector sau xe mình chạy ba vòng quanh giàn lửa. Priamos đau buồn đến xin lại xác người con mình, Akhilles chần chừ, hẹn mười hai ngày, rồi cho phép ông vua già đưa xác con đã tẩy rửa và tắm dầu thơm về lại Troia.

V. TRỞ VỀ QUÊ NHÀ

Đến đây thiên hùng ca đột ngột chấm dứt, như thể nhà thơ đã sử dụng hết vốn liếng của riêng mình trong câu chuyện chung, và phải để phần còn lại cho người khác. Về sau văn học kể lại cho chúng ta: Paris, đứng bên ngoài mặt trận, bắn chết Akhilles bằng một mũi tên xuyên cái gót chân dễ tổn thương của anh ta, và Troia cuối cùng thất thủ vì chiến thuật con ngựa gỗ.

Chính những kẻ chiến thắng đã bị chiến thắng của mình làm hư hỏng, họ trở về quê nhà mà họ từng mong mỏi

trong đau buồn. Nhiều người trong số họ bị đắm tàu, một số trôi dạt vào những bờ biển lạ, lập nên những khu kiều dân Hy Lạp ở Á châu, vùng Aiga và Ý.⁷³ Menelaos, đã thề sẽ giết Helen, thì lại đắm mê nàng khi vị “nữ thần của phụ nữ” đến với ông trong sự điềm đạm và kiều diễm; ông vui sướng đưa nàng trở lại làm hoàng hậu ở Sparta. Khi Agamemnon về tới Mykenai anh ta “bốc nấp đất và đưa lên hôn, và bao nhiêu nước mắt nóng tuôn trào”.⁷⁴ Suốt trong thời gian dài Agamemnon vắng mặt, Klytaimnester đã lấy em họ anh ta là Aigisthos và đưa lên ngai vua; và khi Agamemnon đi vào cung điện họ giết anh ta.

Buồn hơn nữa là chuyện hồi hương của Odysseus; và ở đây có vẻ như một Homēros khác kể chuyện với chúng ta trong một thi phẩm ít mãnh liệt và ít hùng tráng hơn, nhưng dịu dàng và êm ái hơn cuốn *Iliad*.ⁱ Cuốn *Odyssey* kể: Odysseus bị đắm tàu trên đảo Ogygia, một thứ Tahiti thần tiên, nữ thần hoàng hậu ở đây là Kalypso giữ Odyssey lại làm tình nhân trong tám năm trong khi chàng âm thầm mong mỏi vợ Penelope và con trai Telemakhos, họ cũng đang mòn mỏi chờ đợi chàng ở Ithaka.

(I) Nữ thần Athena thuyết phục Zeus xin Kalypso để cho Odysseus ra đi. Vị nữ thần bay đến gặp Telemakhos và mủi lòng khi nghe cậu thanh niên kể câu chuyện giản dị sau: mấy hoàng tử xứ Ithaka và các đảo chư hầu đến ve vãn Penelope để qua nàng mà chiếm ngai vàng, trong khi đó họ sống vui thú trong cung điện của Odysseus và tiêu xài hết của cải của Odysseus. (II) Telemakhos yêu cầu mấy người kia giải tán, nhưng họ cười nhạo cậu. Cậu bèn bí mật xuống thuyền ra biển đi tìm cha, trong khi Penelope, khóc thương cho cả

i Rất có thể chuyện kể ở đây ít có cơ sở lịch sử hơn là trong *Iliad*. Chuyện người chiến binh hay thủy thủ ra đi lâu ngày, khi trở về vợ không nhận ra, là xưa hơn chuyện Troia, và xuất hiện khắp nơi trong văn chương.⁷⁵ Odysseus là Sinuhe, là Sinbad, là Robinson Crusoe, là Enoch Arden của người Hy Lạp. Địa lý của bài thơ là một bí mật vẫn còn ám ảnh những bộ óc nhân rồi.

chồng và con trai, giữ được đám kia bằng cách hứa sẽ lấy một người trong bọn khi nào dệt xong tấm vải – ban ngày nàng dệt được bao nhiêu ban đêm lại tháo ra. (III) Telemakhos đến viếng Nestor ở Pylos và Menelaos ở Sparta (IV), nhưng không ai nói cho biết được phải đi tìm cha ở đâu. Nhà thơ vẽ một bức tranh hấp dẫn về Helen, đảm tính và khuất phục, nhưng vẫn đẹp như thần tiên; từ lâu nàng đã được tha thứ những tội lỗi nàng đã phạm và cho biết khi Troia sụp đổ nàng đắm chán cuộc sống ở đô thị.¹

(V) Bây giờ lần đầu tiên Odysseus đi vào câu chuyện. “Ngồi trên bờ biển”, trên đảo của Kalypso, “khô nước mắt, và cuộc sống êm đềm trôi qua, trong khi chàng u sầu mong mỗi trở về quê nhà. Ban đêm chàng thường phải nằm ngủ bên cạnh Kalypso trong hang động trống trải, một cách miễn cưỡng bên cạnh vị nữ thần cương quyết; nhưng ban ngày chàng thường ngồi trên cát trên đá, đưa đẩy tâm hồn trong nước mắt và không ngớt than khóc, nhìn ra biển động”.⁷⁸ Kalypso, sau khi giữ lại chàng thêm một đêm nữa, đã để cho chàng đóng bè ra đi một mình.

(VI) Sau nhiều vật lộn với biển cả, Odysseus tấp được vào xứ thần thoại Phaiakia (có thể là Korkyra-Korfu), và được cứu bởi trinh nữ Nausikaa; cô nàng dẫn chàng vào điện trình diện với vua cha Alkinous. Chàng đắm yêu cô trinh nữ có đôi chân rắn chắc và trái tim mạnh mẽ, cô thổ lộ với bầu bạn: “Hãy nghe đây, hỡi các thiếu nữ nồn nà ... Trước kia người đàn ông này đối với tôi có vẻ vô duyên, nhưng bây giờ chàng như các thần giữ rộng cửa trời. Nếu một người như thế được gọi là chồng tôi, ở tại nơi đây, thì xin chàng cứ ở lại đây.”⁷⁹ (VII-VIII) Odysseus gây ấn tượng tốt đến nỗi Alkinous

i Theo truyền thuyết Hy Lạp, sau khi nàng chết, nàng đã được tôn thờ như một nữ thần. Ở Hy Lạp hồi đó mọi người tin rằng ai nói xấu nàng thì sẽ bị trời phạt; người ta cho rằng Homeros bị mù là vì đã làm bài ca về chuyện vu khống là Helen trốn theo trai về Troia thay vì bị bắt và bị đưa đi Ai Cập trái với ý muốn của nàng.⁷⁷

muốn gả con gái cho. Nhưng Odysseus nói anh phải ra đi và sung sướng kể lại chuyến trở về từ Troia.

(IX) Chàng kể cho nhà Vua nghe: Mấy chiếc thuyền của chàng bị trôi dạt đến đất của những “Người ăn hoa sen”, họ cho người của chàng ăn trái sen ngọt như mật đến nỗi nhiều người quên cả quê nhà và nỗi nhớ mong, và Odysseus phải buộc họ trở về thuyền. Rồi họ dong buồm đến đất của những thần Khổng lồ một mắt (*Kyklopes*), họ sống không luật lệ, không lao động, trên một hòn đảo có nhiều ngũ cốc và trái cây. Họ bị thần khổng lồ Polyphemos bắt trong một cái động, mấy người đã bị ăn thịt, Odysseus cứu số còn lại bằng cách dụ cho con quái vật khổng lồ uống rượu ngủ say, rồi đốt con mắt còn lại. (X) Đoàn của Odysseus lại ra biển, rồi đến đảo của người Laistrygonia; nhưng bọn này cũng ăn thịt người và chỉ có thuyền của Odysseus là thoát được. Thế rồi họ tới được đảo Ainea, ở đây nữ thần Kirke xinh đẹp và lừa đảo, dụ được phần đông vào động ca hát, bỏ thuốc mê, rồi biến họ thành heo. Odysseus sắp giết Kirke thì đổi ý và chấp nhận tình yêu của nàng. Chàng và bạn đồng đội, bây giờ trở lại thành người, ở lại với Kirke tròn một năm. (XI) Rồi họ lại ra đi, họ tới một đất mà trời luôn luôn tối, thì ra đó là đường vào Hades (Địa ngục); ở đây Odysseus nói chuyện với các bóng ma của Agamemnon, Akhilles và của mẹ mình. (XII) Tiếp tục cuộc hành trình, họ đi qua đảo của các tiên nữ Siren; để chống lại giọng điệu quyến rũ của các nữ thần cá này Odysseus cho đồ sáp vào lỗ tai của mọi người. Qua các eo biển (Messina?) của Skylla và Kharybdis thuyền của Odysseus lại bị đắm, chỉ một mình chàng sống sót, để rồi sống trong tám năm dài nữa trên đảo của Kalypso.

(XIII) Alkinous nghe Odysseus kể chuyện cảm động nên cho người dùng thuyền đưa Odysseus về Ithaka, nhưng họ bịt mắt chàng lại sợ rằng chàng sẽ biết và tiết lộ địa điểm hòn đảo hạnh phúc của họ. Về Ithaka, nữ thần Athena đưa Odysseus đến chòi của người chăn heo năm xưa Eumaios, người này (XIV) mặc dù không nhận ra chàng, vẫn tiếp đón

chàng hết sức niềm nở. (XV) Khi nữ thần dẫn Telemakhos đến chòi của Eumaios, Odysseus (XVI) nói rõ tông tích mình cho con trai và cả hai “khóc la dứa dứa”. Odysseus vạch cho Telemakhos một kế hoạch để giết tất cả những kẻ đã theo đuổi Penelope. (XVII-XVIII) Giả dạng làm hành khất Odysseus đi vào lâu đài, thấy bọn tán tỉnh đang phê phỡn yến tiệc trên cơ ngơi của mình, Odysseus tức giận khi nghe bọn chúng đùa giỡn với bọn nữ tì ban đêm trong khi ve vãn Penelope ban ngày. (XIX-XX) Odysseus bị bọn kia nhục mạ và gây thương tích, nhưng chàng đấu trả mạnh mẽ và kiên nhẫn. (XXI) Lúc này thì bọn kia khám phá ra mưu mô tẩm vải dệt của Penelope và bắt nàng phải dệt cho xong. Nàng đưa ra một thách thức: hứa sẽ lấy người nào căng dây được cái cung lớn của Odysseus treo trên tường, và bắn tên xuyên qua được lỗ của mười hai cái trục để thẳng hàng. Tất cả chúng đều thử nhưng thất bại. Odysseus xin thử và thành công. (XXII) Thế rồi, với sự giận dữ làm mọi người kinh hồn, Odysseus giật bỏ đồ cải trang, quay mũi tên vào bọn kia, và với sự giúp sức của Telemakhos, Eumaios và Athena, giết hết bọn chúng. (XXIII) Odysseus gặp khó khăn khi làm cho Penelope tin mình chính là Odysseus; (XXIV) Odysseus ngoài ra còn phải đương đầu với con cái bọn nịnh thần, dẹp yên chúng và tái lập vương quốc.

Trong khi đó ở Argos cái thảm kịch lớn nhất trong thần thoại Hy Lạp vẫn tiếp diễn. Orestes, con trai của Agamemnon, lớn lên thành một thanh niên và bị kích động bởi người em gái quyết liệt là Elektra, đã trả thù cho cha bằng cách giết mẹ và nhân tình của bà. Sau nhiều năm điên loạn và đi lang thang, Orestes lên ngôi vua xứ Argos-Mykenai (khoảng 1176 tTl), sau đó sát nhập thêm Sparta vào vương quốc của mình.ⁱ

i Arthur Evans đã tìm thấy trong một ngôi mộ Mykenai ở Boiotia những bức chạm trở thể hiện một thanh niên đang tấn công một con Sphinx và một đứa trẻ đang giết một ông già và một phụ nữ. Ông tin rằng những hình ảnh ấy nói về Oidipous và Orestes; và ông ước lượng bức chạm vào

Nhưng từ khi Orestes lên ngôi, nhà Pelops bắt đầu đi xuống. Có lẽ sự suy sụp đã bắt đầu với Agamemnon, và ông thủ lĩnh hay chao đảo này đã dùng chiến tranh như một phương tiện để thống nhất một vương quốc đang rơi ra thành từng mảnh. Nhưng sự thành công của ông đã hoàn tất sự sụp đổ của ông. Bởi vì trong đám thủ lĩnh của ông ít người trở về như ông, và các vương quốc của những người đó không còn trung thành như trước. Vào cuối thời kỳ bắt đầu với chuyện vây hãm thành Troia, sức mạnh của Akhaia bị mai một đi, máu của nhà Pelops cạn kiệt. Dân chúng kiên nhẫn chờ một triều đại tốt lành hơn.

VI. SỰ CHINH PHỤC CỦA NGƯỜI DORIS

Vào khoảng năm 1104 trước Tây lịch một làn sóng di dân hay xâm lăng mới tràn xuống Hy Lạp từ miền Bắc. Qua Illyria và Thessalia, qua vịnh Korinthos tại Naupaktos và qua mũi Isthmus tại Korinthos, một dân tộc hiếu chiến, cao to, đầu tròn, không có chữ viết, đi lén, đi bộ, hay đổ xô vào Peloponnesos, làm chủ vùng này, và tiêu hủy hầu như toàn bộ văn minh Mykenai. Chúng ta phỏng đoán nguồn gốc và những con đường họ đi qua, nhưng chúng ta biết tính khí của họ và hậu quả của họ. Họ còn ở thời đại bầy đàn và săn bắt; thỉnh thoảng họ ngừng lại để canh tác đất đai, nhưng họ dựa vào gia súc là chính nên phải di chuyển mãi để tìm những đồng cỏ mới. Một thứ họ có với một lượng chưa từng nghe nói đến – đó là sắt. Họ là những người báo tin của văn hóa Hallstattⁱ đối với Hy Lạp; và thứ kim loại cứng của những lưỡi gươm và linh hồn họ cho họ một ưu thế tàn nhẫn trên người Akhaia và Krete là những dân còn dùng đồng thau làm khí giới. Có lẽ từ cả hai phía Đông và Tây,

khoảng 1450 trước Tây lịch, tức hai thế kỷ trước thời kỳ gán cho những nhân vật trong cuốn sử thi.⁸⁰

i Hallstatt là tên một thành phố ở Áo quốc, các tàn tích bằng sắt ở đây đã đặt tên nó cho thời kỳ đầu tiên của Thời Đồ Sắt ở châu Âu.

từ Elis và Megara, họ đi xuống những vương quốc nhỏ bé xa cách nhau của vùng Peloponnesos, đặt những tầng lớp thống trị dưới lưới gươm và biến cư dân Mykenai còn lại thành *helot*-nông nô. Mykenai và Tiryns bị thiêu rụi và trong mấy thế kỷ Argos trở thành thủ phủ của đảo Pelops. Trên mũi đất Isthmus kẻ xâm lăng chiếm một đỉnh cao thống lĩnh – *Akrokorinthos* – và xây quanh đó thành phố Korinthos.^{80a} Những người Akhaia sống sót chạy trốn – một số vào vùng núi non ở phía bắc Peloponnesos, một số đi vào Attike, một số vượt biển đến những đảo và bờ biển châu Á. Những kẻ chinh phục đuổi theo họ vào Attike, nhưng bị đẩy lui; họ đuổi theo vào Krete,⁸¹ và thực hiện cuộc phá hủy cuối cùng ở Knossos; họ chiếm làm thuộc địa Melos, Thera, Kos, Knidos và Rhodes. Suốt vùng Peloponnesos và Krete nơi mà văn hóa Mykenai đã phát triển nhiều nhất, sự hủy diệt là toàn diện nhất.

Cái tai ương cuối cùng này trong tiền sử của văn minh Aiga là điều mà các sử gia hiện đại biết dưới tên gọi cuộc chinh phục của người Doris, nhưng truyền thống Hy Lạp gọi là sự “Trở về của dân Herakleidai”. Bởi vì những kẻ chiến thắng không bằng lòng ghi chiến thắng như một sự chinh phục một giống dân văn minh bởi những dân man rợ; họ cho rằng những gì xảy ra thật sự là sự kiện con cháu của Herakles đã chống cự trong cuộc trở về chính đáng tại Peloponnesos, và đã thắng bằng sức mạnh anh dũng. Chúng ta không biết trong đó có bao nhiêu phần trăm lịch sử, và bao nhiêu phần trăm chuyện hoang đường ngoại giao đã được nghĩ ra để biến một cuộc chinh phục đẫm máu thành một quyền thiêng liêng. Khó mà tin rằng dân Doris đã nói dối giỏi như thế ngay trong thời non trẻ của thế giới. Có lẽ, như những người cãi nhau chẳng bao giờ chấp nhận, cả hai chuyện mà hai bên kể đều đúng cả: dân Doris là người đi chinh phục từ phía Bắc, cầm đầu bởi con cháu của Herakles.

Bất cứ hình thức cuộc chinh phục là gì đi nữa, kết quả là một sự gián đoạn dài và cay đắng trong sự phát triển của

Hy Lạp. Trật tự chính trị bị xáo trộn trong nhiều thế kỷ; mỗi người, cảm thấy bất an, đã cảm lấy vũ khí; bạo động gia tăng làm tổn hại canh nông và thương nghiệp trên đất liền và sự thương mại trên biển. Chiến tranh phát triển, nghèo đói lan rộng. Cuộc sống bấp bênh bởi vì các gia đình đi từ vùng này sang vùng khác tìm an ninh và hòa bình.⁸² Hesiod gọi thời này là Thời Đồ Sắt và thương tiếc cho sự bứng gốc từ những thời kỳ đi trước tốt đẹp hơn; nhiều người Hy Lạp tin rằng “sự khám phá ra sắt đã gây tổn thương cho con người”.⁸³ Mỹ thuật suy tàn, hội họa bị bỏ bê, nghề khắc tượng bằng lòng với những hình thù nhỏ bé; nghề gốm quên đi kiểu lối tự nhiên sống động của Mykenai và Krete và thoái hóa thành một “Kiểu thức Hình học” không sức sống đã thống trị đồ sứ Hy Lạp trong nhiều thế kỷ.

Nhưng không phải mọi thứ đều mất đi. Mặc dù dân Doris xâm lăng quyết không để dòng máu mình hòa lẫn với máu dân bị trị - mặc dù có mối ác cảm giữa hai giống dân Doris và Ionia âm ỉ trong toàn Hy Lạp - một sự pha trộn giữa dân mới với dân cũ đã xảy ra, nhanh ở bên ngoài Lakonia, chậm ở bên trong; và có lẽ sự cộng chung cái hạt giống mạnh mẽ của dân Akhaia và dân Doris vào hạt giống của những giống dân xưa cổ hơn và vui vẻ hơn của miền Nam Hy Lạp đã làm thành một chất kích thích sinh học mạnh. Kết quả cuối cùng sau bao thế kỷ chung đụng là phát sinh một giống dân mới và khác, trong đó có máu của dân “Địa Trung Hải”, của “vùng núi Alps”, của “Norman phương Bắc”, và của những thành phần Á châu trộn lẫn vào nhau.

Văn hóa Mykenai không hoàn toàn bị tiêu diệt. Một số yếu tố của sự thừa kế Aiga vẫn hiện hữu gần như âm ỉ qua bao nhiêu thế kỷ đầy bạo lực và hỗn loạn: những công cụ của trật tự xã hội và chính phủ, yếu tố tay nghề trong tiểu công nghiệp và trong kỹ thuật, phương thức và những con đường thương mại, hình thức và đối tượng của sự thờ cúng,⁸⁴ tay nghề trong đồ sành và đồ chạm trổ, nghệ thuật vẽ bảng nổi, những kiểu dáng trong nghệ thuật trang trí

và kiến trúc. Người Hy Lạp tin rằng những định chế của Krete đã truyền xuống cho Sparta;⁸⁵ và quốc hội của Akhaia vẫn còn là cơ cấu chính yếu ngay cả cho nước Hy Lạp dân chủ. Đại sảnh Megaron của người Mykenai có lẽ đã cung cấp mặt nền cho đền thờ kiểu Dorisc,⁸⁶ ở đây tinh thần Dorisc sẽ đem thêm sự tự do, sự đối xứng và sự mạnh mẽ. Truyền thống nghệ thuật dần dần sống lại, đưa Korinthos, Sikyon và Argos lên một thứ Phục Hưng sớm, có lúc làm cho Sparta vốn khắc khổ cũng vui tươi được phần nào nhờ nghệ thuật và ca hát; nó nuôi dưỡng thi ca qua suốt Thời U Tối không lịch sử này; truyền thống này đi theo những người lưu đầy Pelasgia, Akhaia, Ionia, Minyia khi họ di cư - chạy trốn qua vùng Aiga và Tiểu Á, và giúp cho những thành phố thuộc địa nhảy vượt quá mẫu quốc trong văn chương và nghệ thuật. Và sau này khi dân lưu đầy đến các đảo và vùng Ionia thì họ thấy các di sản của văn minh Akhai sẵn ở đó rồi. Tại đây, trong những thành phố cũ có ít xáo trộn hơn là trong Lục địa, thời Đồng Thau còn giữ chút gì về tay nghề cổ và sự tinh xảo của nó; và ở đây trên đất Á châu đã xảy ra sự tái thức tỉnh đầu tiên của Hy Lạp.

Rốt cuộc sự tiếp xúc của năm nền văn hóa - Krete, Mykenai, Akhaia, Dorica, và Đông phương - đã mang lại sức trẻ mới cho một nền văn minh đã bắt đầu hấp hối, đã trở nên thô thiển trên đất liền do chiến tranh và cướp bóc, và sự éo lá ở Krete vì sự xa hoa của đám anh tài. Sự pha trộn giữa các giống dân và phong cách mất hàng thế kỷ mới đạt được một sự ổn định tương đối, nhưng nó góp phần tạo ra sự đa dạng, uyển chuyển và tinh tế của lối suy nghĩ và lối sống của người Hy Lạp. Thay vì nghĩ về Văn hóa Hy Lạp như một ngọn lửa lóe lên đột xuất một cách kỳ diệu giữa một biển u tối của sự man rợ, chúng ta phải quan niệm về nó như là sự sáng tạo chậm và có tính gạn lọc của một dân tộc quá giàu năng khiếu trong máu lửa và ký ức, bị bao vây, bị thách thức, và trau luyện bởi những đám quân hiếu chiến, những đế quốc hùng mạnh và những nền văn minh xưa cổ.

PHẦN II

SỰ TRỖI DẬY CỦA HY LẠP

1000-480 trước Tây lịch

BẢNG NIÊN ĐẠI

Chú thích: Tất cả những niên đại trước năm 480 đều không chắc chắn. Một địa danh mà không có ghi chú gì kèm theo chỉ ngày truyền thống của chỗ định cư đầu tiên của người Hy Lạp.

Trước Tây lịch

1100-850	Sự di dân Aiolia và Ionia
1000	Đền Hera ở Olympia
840	Thời Homēros
776	Thế vận hội Olympia đầu tiên
770	Sinope và Kumai
757-756	Kyzikos và Trapezos
752	Những <i>Arkhor</i> mười năm đầu tiên
750-650	Người Hy Lạp định cư ở bán đảo Thrake
750-594	Thời kỳ quý tộc
750	Thời Hesiod
735	Naxos (Ý)
734	Korkyra và Syracuse
730-729	Rhegion, Leontini, Katana
725-705	Chiến tranh Messenia thứ nhất
725	Đúc tiền ở Lydia và Ionia
721	Sybaris; 710, Krotona
705	Taras; 700, Poseidonia; bắt đầu kiến trúc Hy Lạp bằng đá
683	Những <i>Arkhor</i> một năm đầu tiên ở Athēnai
680	Độc tài Pheidon xứ Argos; nhà nước đúc tiền đầu tiên ở Hy Lạp
676	Độc tài Orthogoras xứ Sikyon
670	Terpandros của Lesbos, thi sĩ và nhạc sĩ; Arkhilokos của Paros, thi sĩ; Hoan ca của Homēros cho Apollon và Demeter
660	Luật Zaleukos của Lokri
658	Byzantion; 654, Lampsakos
655-625	Độc tài Kypselos ở Korinthos
651	Selinos; 650, Abdera và Olbia
648	Himera; độc tài Myron xứ Sikyon
640-631	Chiến tranh Messenia thứ hai; Tyrtaios, thi sĩ xứ Sparta

630	Luật Lykourgos xứ Sparta
630	Kyrene; 615, Abydos
625-585	Độc tài Periandros xứ Korinthos
620	Luật Drako thành Athēnai
610	Luật Kharondas thành Katana
600	Naukratis; Massalia (Marseilles); độc tài Kleisthenes thành Sikyon, Pitakos thành Mytilene; Sappho và Alkaïos, thi sĩ của Lesbos; Thales của Miletos, triết gia; Alkman, thi sĩ xứ Sparta ; sự phát sinh môn điêu khắc
595	Chiến tranh tôn giáo đầu tiên
594	Luật Solon của Athēnai
590	Thời đại Bảy Nhà Hiền Triết; phát sinh Hội Amphiktyonia và giáo phái Orpheus; đền thứ hai của Artemis ở Ephesos
582	Thế Vận hội Pythia và Isthmus đầu tiên; những tượng đài ở Akropolis và tượng Apollon
580	Akras; Aisop của Samos, nhà thơ ngụ ngôn
576	Thế Vận hội Nemea đầu tiên
570	Độc tài Phalaris của Akragas; Stesikhoros của Himera, thi sĩ; Anaximandros của Miletos, triết gia
566	Thế Vận hội Liên-Athēnai đầu tiên
561-560	Nền độc tài thứ nhất của Peisistratos
560-546	Kroisos của Lydia thôn tính Ionia
558	Carthage chinh phục Sicilia và Corse
550	Emporium (Tây Ban Nha); 535, Elia (Ý)
546-527	Nền độc tài thứ hai của Peisistratos
545	Persia thống trị Ionia
544	Anaximenes xứ Miletos, triết gia
540	Hipponax xứ Ephesos, thi sĩ
535-515	Độc tài Polykrates của Samos; Theodoros của Samos, nghệ sĩ; Anakreon của Teos, thi sĩ
534	Thespis lập hài kịch ở Athēnai
530	Theognis xứ Megara, thi sĩ
529-500	Pythagoras, triết gia, của Krotona
527-510	Độc tài Hippias của Athēnai
520	Olympieum bắt đầu ở Athēnai
517	Simonides của Keos, thi sĩ
514	Âm mưu của Harmonios và Aristogeiton
511	Phrynikos của Athēnai, kịch gia

510	Tiêu diệt Sybaris bởi Krotona
507	Kleisthenes mở rộng dân chủ ở Athēnai
500	Hekataios xứ Miletos, nhà địa lý
499	Ionia nổi loạn; vở kịch đầu tiên của Aiskhylos
497	Người Hy Lạp ở Ionia đốt Sardis
494	Người Ba Tư đánh bại người Ionia ở Lade
493	Themistokles của Athēnai
490	Marathon; đền Aphaia ở Aigina
489	Aristides; xử án Miltiades
488-472	Độc tài Theron của Akragas
487	Lần đầu chọn chánh án bằng bốc thăm
485-478	Độc tài Gelon của Syracuse
485	Epikharmos công nhận hài kịch ở Syracuse
482	Aristides bị đày
480	Những trận đánh tại Artemisium, Thermopylai, Salamis và Himera; Ageladas xứ Argos, nhà điêu khắc
479	Trận đánh Plataia và Mykale

CHƯƠNG IV

SPARTA

I. MÔI TRƯỜNG HY LẠP

Chúng ta hãy lấy một bản đồ thế giới cổ điển và tìm những nước lân cận của Hy Lạp cổ đại. Chúng ta sẽ gọi tất cả những đất đai bị chiếm bởi những giống dân nói tiếng Hy Lạp trong thời cổ đại là Hy Lạp hay *Hellas*.

Bắt đầu bằng những nơi có nhiều người xâm nhập - qua các ngọn đồi và thung lũng Ipeiros. Ở đây tổ tiên người Hy Lạp chắc đã nấn ná ở lại trong nhiều năm, bởi vì tại Dodona họ dựng một đền thờ cho thần Trời Zeus của họ; cho đến thế kỷ V người Hy Lạp còn đến xin sấm ở đây và đọc được ý trời trong tiếng khua của những cái vạc hoặc tiếng lá sột soạt của những cây sồi linh thiêng.¹ Sông Akheron chảy qua phía nam Ipeiros, giữa những khe núi tối đen và sâu đến nỗi các thi sĩ Hy Lạp nói đến nó như là cửa vào Địa ngục hay chính đó là Địa ngục. Trong thời Homēros dân Ipeiros phần lớn là Hy Lạp trong ngôn ngữ cũng như trong tập quán; nhưng rồi những đợt sóng mới tràn xuống từ phía Bắc gồm những dân man rợ, xa cách với văn minh.

Lên xa hơn phía biển Adriatic có Illyria, ở đây rải rác có những người nuôi thú vật định cư, họ là những người chưa thuần thục, bán trâu bò và dân nô lệ để đổi lấy muối.²

Trên bờ biển ở đây, tại Epidamnos (về sau người La Mã gọi là Dyrachium, ngày nay là Durazzo) Cesar sẽ đổ bộ quân để đuổi theo Pompey. Bên kia biển Adriatic người Hy Lạp bành trướng và chiếm lấy những bờ biển phía dưới từ các bộ tộc nguyên thủy và đem văn minh lại cho Ý. (Về sau những bộ tộc nguyên thủy ấy phản công trở lại, và một bộ tộc, gần như còn man rợ ít nhất cho đến thời Alexandros, đã nuốt hết tất cả các bộ tộc khác và cùng với mẫu quốc lập nên một đế quốc chưa từng có). Bên kia núi Alps thì có người Gaule, họ tỏ ra rất thân thiện đối với thành phố Massalia của người Hy Lạp (nay là Marseilles, Pháp); về phía cực tây của Địa Trung Hải là Tây Ban Nha, đã trở thành nửa văn minh và đã được khai thác bởi người Phoinike và người Carthage khi người Hy Lạp vào khoảng năm 550 thiết lập cái thuộc địa rụt rè của họ ở Emporium (Ampurias). Trên bờ biển phía châu Phi, đối diện một cách đe dọa với Sicilia là đế quốc Carthage, lập bởi Dido và người Phoinike năm 813; không còn là một làng nữa mà đã trở thành một đô thị với 700.000 dân, độc quyền thương mại của cả miền tây Địa Trung Hải, thống lĩnh Utika, Hippo và ba trăm thành phố khác ở châu Phi, và kiểm soát những vùng đất thịnh vượng gồm nhiều hầm mỏ, và những thuộc địa ở Sicilia, ở Sardina, và Tây Ban Nha. Cái thủ phủ giàu có sung túc này được số mệnh giao cho dẫn đầu sự công phá của Đông phương chống lại Hy Lạp ở phía Tây, như Ba Tư (Persia) sẽ dẫn đầu ở phía Đông.

Xa hơn về phía Đông trên bờ biển châu Phi là thành phố trù phú Kyrene của người Hy Lạp, nằm dựa vào một nội địa Libya u tối. Rồi đến Ai Cập. Phần lớn người Hy Lạp tin rằng nhiều yếu tố văn minh của họ đến từ Ai Cập; huyền thoại Hy Lạp xem những người dựng nên nhiều thành phố Hy Lạp đã đến từ Ai Cập, như Kadmos và Danaos, hoặc đã mang văn minh Ai Cập vào Hy Lạp theo đường Phoinike hoặc Krete.³ Dưới thời các vua Saite (663-525) thương mại và mỹ nghệ ở Ai Cập sống lại, những cảng trên sông Nile lần đầu tiên được mở ra cho người Hy Lạp đến buôn bán. Từ thế kỷ VII

nhiều người Hy Lạp nổi tiếng sang viếng Ai Cập - Thales, Pythagoras, Solon, Platon, Demokritos - và bị ấn tượng nhiều về sự phong phú và xưa cổ của văn hóa Ai Cập. Ở đây không có dân man rợ mà chỉ có những người đã có một nền văn minh trưởng thành và những nghệ thuật hết sức phát triển, hai nghìn năm trước khi Troia thất thủ. Một giáo sĩ Ai Cập nói với Solon: “Bọn Hy Lạp các người chỉ như trẻ con, chỉ khéo ăn nói phù phiếm, và chẳng biết chút gì về quá khứ cả”.⁴ Khi Hekataios của thành Miletos khoe với các giáo sĩ Ai Cập rằng ông có thể tìm ra dòng dõi tổ tiên mình qua mười lăm đời lên đến một vị thần, họ yên lặng đưa ông ta vào chỗ thờ cúng của họ và chỉ cho thấy những bức tượng của 345 vị cao tăng, nối dõi nhau, làm thành 345 thế hệ kể từ khi thần linh trị vì trên trái đất.⁵ Các học giả Hy Lạp như Herodotos và Plutarkhos tin rằng chính từ sự kiện người Ai Cập thờ Isis và Osiris mà phát sinh lý thuyết của môn phái Orpheus về sự phán xét sau khi chết và những nghi lễ tái sinh của Demeter và Persephone tại Eleusis.⁶ Có lẽ ở Ai Cập Thales của thành Miletos đã học hình học, Rhoikos và Theodoros của thành Samos đã học nghệ thuật đúc rỗng những đồ đồng thau; ở Ai Cập người Hy Lạp học thêm những thủ thuật mới trong nghề gốm, nghề dệt sợi, đồ kim loại và đồ ngà;⁷ ở đây cũng như từ người Assyria, Phoinike, và Hittite, những nhà điêu khắc Hy Lạp đã lấy kiểu của những tượng cổ ngày trước - mặt phẳng, mắt nghiêng, bàn tay nắm chặt, chân tay duỗi thẳng, cứng đờ; trong những hàng cột trụ ở Sakkara và Beni-Hasan cũng như trong những tàn tích của Hy Lạp thời Mykenai, những nhà kiến trúc Hy Lạp đã mô phỏng để làm loại cột trụ có đường rãnh và tạo phong cách Dorisc.⁸ Ta có thể nói rằng Hy Lạp khi còn non trẻ đã khiêm nhường học hỏi từ Ai Cập, và đến khi mệt mỏi thì chết trong vòng tay của Ai Cập. Ở Alexandria, Hy Lạp đã nhập chung các ngành triết học, các nghi lễ và các thần linh của mình với các thứ của Ai Cập và Judea, để rồi về sau họ có thể tìm thấy lại một sự hồi sinh trong La Mã và Thiên Chúa giáo.

Sau Ai Cập là ảnh hưởng của Phoinike. Những thương gia cần mẫn của Tyre và Sidon hoạt động như một phương tiện chuyển tải trong sự truyền bá văn hóa, mỗi vùng của Địa Trung Hải đều được kích thích bằng khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật, và bằng sự tôn sùng Ai Cập và Cận Đông. Họ rất giỏi và có lẽ đã dạy cho người Hy Lạp kỹ thuật đóng tàu, những phương pháp trong nghề luyện kim, dệt vải và nhuộm.⁹ Cùng với Krete và Tiểu Á, họ tham gia vào việc truyền cho Hy Lạp dạng Semit (Do Thái cổ) của những mẫu tự đã phát triển ở Ai Cập, Krete và Syria. Xa hơn về phía Đông, Babylonia truyền cho Hy Lạp hệ thống cân đo lường,¹⁰ đồng hồ nước và đồng hồ mặt trời,¹¹ các đơn vị tiền tệ *obol*, *mina* và *talent*,¹² các nguyên tắc thiên văn, các khí cụ, cách ghi chú và tính toán, hệ thống lục phân để chia năm tháng, vòng tròn, và bốn góc vuông thành 360 phần bằng nhau (độ), mỗi độ thành 60 phút, mỗi phút thành 60 giây. Có lẽ vì làm quen với thiên văn học của Ai Cập và Babylonia mà Thales đã tiên đoán được một cuộc nhật thực.¹³ Có lẽ từ Babylonia mà Hesiod đã đưa ra khái niệm về sự Hỗn loạn như là nguồn gốc của mọi sự vật; chuyện tình giữa Ishtar và Tammuz cũng giống một cách đáng ngờ chuyện của Aphrodite và Adonis, và chuyện của Demeter và Persephone.

Nằm gần cuối phía Đông của phức hợp thương mại từng thống nhất thế giới cổ điển là kẻ thù cuối cùng của Hy Lạp. Về một số phương cách – rất ít – văn minh Ba Tư cao hơn văn minh Hellas cùng thời; văn minh ấy tạo ra một loại người thanh lịch hơn người Hy Lạp về mọi mặt trừ sự nhạy bén tri thức và giáo dục; hệ thống hành chính để quốc vượt trội những sự thống trị vụng về của Athēnai và Sparta, chỉ thiếu sự đam mê về tự do của người Hy Lạp. Từ Assyria người Hy Lạp ở Ionia học được cách tạc tượng thú vật, dùng một bề dày thích hợp với nét mặt người, một độ phẳng trong những nếp áo trên những bức tượng tạc buổi đầu, nhiều chủ đề trang trí trong các trụ gạch và khuôn đúc, và đôi khi một kiểu bờ nổi như trong bia mộ hoành tráng của Ariston.¹⁴

Lydia duy trì những quan hệ thiết thân với Ionia, thủ đô Sardis sáng lạn của nó là một kho hàng to lớn để trao đổi hàng hóa và ý tưởng giữa Mesopotamia và những đô thị Hy Lạp trên bờ biển. Nhu cầu mở rộng thương nghiệp đã kích thích ngành ngân hàng và khiến chính phủ Lydia phát hành tiền đúc có bảo đảm của nhà nước, khoảng năm 680. Sự phát triển mạnh của thương mại chẳng mấy chốc được người Hy Lạp bắt chước và cải tiến thêm, và có những hậu quả tức thời và lâu dài như việc sử dụng những mẫu tự. Ảnh hưởng của Phrygia thì lâu đời hơn và tinh tế hơn. Thần Mẫu của Phrygia là Kybele đi vào tôn giáo của Hy Lạp một cách trực tiếp và khéo léo hơn, nhạc sáo truy hoan của Phrygia đã trở thành “giai điệu Phrygia” rất thịnh hành trong quần chúng Hy Lạp và có lúc trở thành mối lo ngại cho những nhà đạo đức. Từ Phrygia loại âm nhạc điên dại này đã băng qua Hellespont để vào Thrake, và phục vụ những nghi lễ Dionysos. Thần Rượu là món quà chính của Thrake tặng Hy Lạp; nhưng một thành phố của Thrake, Abdera, đã tìm cách cân bằng bằng cách đem lại cho Hy Lạp ba triết gia Leukippos, Demokritos và Protagoras. Chính từ Thrake mà sự thờ thần Thơ Nhạc truyền xuống cho Hellas; những người thành lập âm nhạc Hy Lạp – Orpheus, Mousaios và Thamyras – đều là những ca sĩ thi sĩ Thrake.

Từ Thrake chúng ta di chuyển về phía Nam vào Makedonia và đi trọn một vòng văn hóa Hy Lạp. Đây là một xứ tuyệt đẹp, đất có thời đã giàu khoáng sản, có những đồng bằng phì nhiêu đầy ngũ cốc và cây trái, và tài chế ngự núi non là một vốn liếng gan dạ dùng để chinh phục Hy Lạp. Sơn nhân và nông dân thuộc giống dân hỗn hợp, chủ yếu là người Illyria và Thrake, có lẽ họ cùng chủng tộc với dân Doris đã chinh phục Peloponnisos. Tầng lớp thống trị thì tự cho là dòng dõi Hellen (phát xuất từ Herakles), và nói một thổ ngữ Hy Lạp. Thủ đô trước kia là Edessa, đứng trên một cao nguyên rộng lớn giữa những đồng bằng trải dài tới Ipeiros và những rặng núi chạy tới biển Aiga. Xa về phía đông là Pella,

sẽ là thủ đô của Philip và Alexandros; và gần biển là Pydna, tại đây người La Mã sẽ chinh phục dân Makedonia nổi tiếng hay chinh phục người khác, và sẽ chiếm lấy quyền truyền văn minh Hy Lạp cho thế giới Tây phương.

Đó là bối cảnh lúc bấy giờ của Hy Lạp: những nền văn minh như Ai Cập, Krete và Mesopotamia đã cho Hy Lạp những yếu tố kỹ thuật, khoa học và nghệ thuật mà Hy Lạp sẽ biến đổi thành bức tranh rực rỡ nhất của lịch sử; những đế quốc như Ba Tư và Carthage sẽ cảm thấy sự thách thức của thương mại Hy Lạp và sẽ đoàn kết lại trong một trận chiến để đánh tan Hy Lạp, biến Hy Lạp thành một chư hầu vô hại; về phía Bắc những đám dân hiếu chiến không ngừng pha giống, liên tục nam tiến, sớm muộn gì cũng đổ xuống tràn qua những dãy núi ngăn cách và làm những gì mà dân Doris đã làm – đâm xuyên qua cái mà Cicero sẽ gọi là cái “biên giới Hy Lạp dệt trên chiếc áo man rợ”,¹⁵ và tiêu diệt một nền văn minh mà họ không thể hiểu. Hiếm có ai trong những nước lân cận thêm để ý đến những gì mà Hy Lạp cho là thiết yếu trong cuộc sống – sự tự do hiện hữu, tự do suy tưởng, tự do nói và tự do hành động. Tất cả các giống dân ấy, ngoại trừ dân Phoinike, đều sống dưới những ông vua chuyên chế, linh hồn họ quen quy thuận sự mê tín dị đoan, và có ít kinh nghiệm về sự kích thích tự do hay cuộc sống của lý trí. Đó là lý do tại sao người Hy Lạp gọi tất cả các dân tộc ấy, chung cho tất cả, là những dân man rợ (*barbaroi*); một người man rợ là một người tin mà không cần lý trí và sống không cần tự do. Cuối cùng hai quan niệm sống – chủ nghĩa thần bí của Đông phương và chủ nghĩa duy lý của Tây phương – sẽ tranh đấu cho thể xác và linh hồn của Hy Lạp. Chủ nghĩa duy lý sẽ thắng dưới thời Perikles, cũng như dưới thời Cesar, Leon X và Frederik. Nhưng chủ nghĩa thần bí luôn quay trở lại. Những thắng lợi xen kẽ của những triết thuyết bổ túc lẫn nhau ấy trong chuyển động của con lắc to lớn của lịch sử làm nên tiểu sử chủ yếu của văn minh Tây phương.

II. ARGOS

Bên trong chu vi của những quốc gia như thế nước Hy Lạp nhỏ bé mở rộng mãi cho đến khi con cháu họ định cư gần khắp mọi bờ biển của Địa Trung Hải. Đối với cái bàn tay hốc hác đuổi các ngón xương xẩu về phía nam đến tận biển chỉ có một phần nhỏ của Hy Lạp là có lịch sử làm chúng ta quan tâm. Trong quá trình phát triển, cái cốt lõi Hy Lạp (*Hellenes*) mà không gì đè nén được đã lan tỏa ra khắp mọi hòn đảo của biển Aigia, vào Krete, Rhodes, và Kipros, vào Ai Cập, Palestin, Syria, Mesopotamia và Tiểu Á, vào Biển Marmora và Hắc Hải, vào những bờ biển và các bán đảo của Bắc Aigia, vào Ý, Gaul, Tây Ban Nha, Sicilia, và Bắc Phi. Trong tất cả những vùng ấy họ xây dựng những thành quốc, độc lập và khác biệt nhau, nhưng vẫn là Hy Lạp; họ nói tiếng Hy Lạp, thờ chư thần Hy Lạp, đọc và viết văn chương Hy Lạp, đóng góp vào khoa học và triết học Hy Lạp, và thực hành dân chủ theo đường lối quý tộc Hy Lạp. Họ không để lại Hy Lạp đằng sau họ khi họ di dân từ mẫu quốc, mà mang Hy Lạp theo với họ ở đâu họ đến, thậm chí mang theo cả năm đất Hy Lạp. Trong gần một nghìn năm họ biến Địa Trung Hải thành một cái hồ Hy Lạp và thành trung tâm của thế giới.

Cái công việc nản lòng nhất đối với sử gia về văn minh cổ đại là làm sao dệt lại thành một mẫu hình và một câu chuyện từ những thành phần tản mác của cái thân thể Hy Lạp.ⁱ Chúng ta thử dùng cái phương pháp dễ nhất là đi một vòng, với một bản đồ trong tay, không tiêu tốn gì ngoài trí tưởng tượng, chúng ta sẽ đi từ thành phố này sang thành phố khác của thế giới Hy Lạp, và quan sát cuộc sống của người dân trong mỗi trung tâm trước khi chiến tranh Ba Tư xảy ra

i “Viết lịch sử Hy Lạp ở bất cứ thời kỳ nào mà không phân tán sự quan tâm là một công việc vô cùng khó khăn... bởi vì không có một đơn vị bất biến nào hay một trung tâm cố định nào để làm quy chiếu cho những hành động và những mục tiêu của những thành quốc.” – Bury, *Ancient Greek Historians*, t. 22.

- các loại hình kinh tế và cách điều hành chính phủ, các hoạt động của những nhà khoa học và triết học, những thành tựu trong thi ca và sự sáng tạo nghệ thuật.ⁱ Phương pháp này có nhiều cái lỗi: cái trình tự địa lý sẽ không hoàn toàn ăn khớp với trình tự lịch sử; chúng ta sẽ nhảy từ thế kỷ này sang thế kỷ kia, sẽ nhảy từ đảo này sang đảo kia, cũng như nói chuyện với Thales và Anaximandros trước khi nghe Homēros và Hesiod kể chuyện. Nhưng điều đó sẽ chẳng có hại gì cho chúng ta khi thấy cuốn *Iliad* bất kính trước hậu cảnh hoài nghi của Ionia, hoặc khi nghe Hesiod nghiêm khắc than phiền sau khi viếng thăm những thuộc địa Aeolia mà từ đấy người cha của ông phải bỏ đi vì bị sách nhiễu. Cuối cùng khi chúng ta đến Athēnai chúng ta sẽ biết rõ phần nào sự đa dạng phong phú của nền văn minh mà Athēnai thừa hưởng và bảo tồn một cách dũng cảm tại Marathon.

Nếu chúng ta bắt đầu tại Argos, nơi mà người Doris chiến thắng đã thành lập chính phủ, chúng ta đứng trước một cảnh tượng tiêu biểu cho Hy Lạp: một đồng bằng không phì nhiêu lắm, một đô thị nhỏ lộn xộn gồm những nhà gạch-thạch cao, một đền thờ trên vệ thành (*acropolis*), một rạp hát lộ thiên trên sườn đồi, một lâu đài khiêm tốn đầu đó, đường sá chật hẹp không lát đá, và xa xa là biển mời gọi một cách nhẩn tâm. Bởi vì đất Hy Lạp gồm núi và biển, cảnh tượng hùng vĩ là rất thông thường, nên người Hy Lạp, mặc dù dễ xúc động và lấy hứng từ đó, ít khi kể lại trong sách vở của họ. Mùa đông thì ẩm ướt và lạnh, mùa hè thì nóng và khô, gieo hạt vào mùa thu và gặt hái vào mùa xuân; mưa là ơn trời, Zeus Thần Mưa là thần của mọi thần. Sông ngòi thì ngắn và cạn, mùa đông chảy xiết như thác lũ, nhưng trong mùa hè nóng bức chỉ là đồng sỏi đá. Có hàng trăm thị trấn như Argos trong toàn cõi Hy Lạp, và một nghìn thị trấn như thế nhưng nhỏ hơn; mỗi một thị trấn đua nhau giữ chủ quyền, biệt lập với những nơi

i Để tránh nhiều lần phải quay trở về một cảnh như nhau, lịch sử kiến trúc của những thành phố nhỏ sẽ được thực hiện trong quyển II cho đến khi Alexandros chết (323).

khác do tính hiếu chiến của người Hy Lạp, hoặc do biển cả nguy hiểm, hoặc do đồi núi chặn đường giao thông.

Dân Argos cho rằng thành phố của họ do thần Argos của xứ Pelasgia lập ra, vị anh hùng có một trăm mắt; lúc đầu chuyển biến thành một thần Ai Cập có tên là Danaos đứng đầu một nhóm thần gọi là “Danai” và dạy cho dân địa phương tưới đất bằng cách đào giếng lấy nước. Việc lấy tên một vị thần đặt cho nhiều nơi như thế ta không nên coi nhẹ, người Hy Lạp thích chấm dứt sự quay lui vô tận bằng một thần thoại mà chúng ta phải chấm dứt bằng một sự bí ẩn nào đó. Dưới thời Temenos, một trong những người Herakleidai hồi hương, Argos trở thành đô thị mạnh nhất Hy Lạp, thống trị luôn Tiryns, Mykenai và tất cả vùng Argolis. Đến khoảng năm 680 chính quyền nằm trong tay của một trong những *tyrannoi* (nhà độc tài), mà trong hai thế kỷ kế tiếp sẽ trở thành cái mốc tại các đô thị lớn của Hy Lạp. Có lẽ Pheidon, giống như những nhà độc tài đồng nghiệp, đã lãnh đạo giai cấp thương gia đang lớn dậy – liên minh với thường dân trong một liên hệ hôn nhân thuận lợi – để chống lại giai cấp quý tộc nắm giữ đất đai. Khi Aigina bị đe dọa bởi Epidauros và Athēnai, Pheidon đến cứu và chiếm luôn Aigina. Ông chọn hệ thống đo lường của Babylonia (có lẽ lấy từ người Phoinike) và chính sách tiền tệ của Lydia lấy nhà nước làm bảo đảm; ông thành lập sở đúc tiền ở Aigina, và “con rùa” Aigina là đồng tiền đúc chính thức đầu tiên ở Hy Lạp đại lục (con rùa là biểu tượng của đảo).¹⁶

Sự chuyên chế sáng suốt của Pheidon mở ra một thời kỳ phồn thịnh, mang lại nhiều nghệ thuật cho Argolis. Trong thế kỷ VI các nhạc sĩ của Argos nổi tiếng nhất trong toàn cõi Hellas;¹⁷ Lasos của xứ Hermione chiếm vị trí cao nhất trong số những thi sĩ trữ tình của thời ông, ông dạy lại các thủ thuật cho Pindar [sau trở thành thi sĩ lớn, *nd*], những điều cơ bản về điêu khắc cũng được đặt ra cho trường phái Argos, từ đây sẽ phát sinh Polykleitos với những quy luật điêu khắc cho Hy Lạp; kịch nghệ cũng xuất phát từ đây, trong một nhà hát hai mươi nghìn chỗ ngồi; các kiến trúc sư dựng một đền thờ

nguy nga cho thần Hera, vị nữ thần được dân Argos yêu dấu và đặc biệt thờ kính như là nữ thần-cô dâu mà sự tinh khiết được làm mới hằng năm.¹⁸ Nhưng sự thoái hóa của con cháu Pheidon và chiến tranh dai dẳng với Sparta làm yếu Argos, và cuối cùng buộc Argos phải nhường sự lãnh đạo Peloponnisos cho người Lakonia. Ngày nay Argos là một thành phố yên tĩnh mất hút giữa những cánh đồng chung quanh, nhắc nhớ phần nào những vinh quang của quá khứ, và niềm kiêu hãnh đã không bị bỏ quên suốt trong chiều dài lịch sử của nó.

III. LAKONIA

Phía Nam của Argos và cách xa biển nổi lên rặng núi Parnon. Rặng núi đẹp, nhưng êm đềm cho mắt nhìn là con sông Eurotas chảy giữa rặng núi này và dãy Taygetos về phía Tây, cao hơn, sẫm sẫm hơn, đỉnh có tuyết phủ. Trong cái thung lũng do động đất tạo nên mà Homēros gọi là “Lakedaimon trống rỗng”, một đồng bằng có núi canh giữ vững chắc kỷ đến nỗi thủ đô Sparta của nó không cần đến thành lũy. Ở thời cao điểm, Sparta (có nghĩa là “Phân Tán”) là một liên hiệp gồm năm làng, với tổng số dân cư là bảy mươi nghìn. Ngày nay là một làng có bốn nghìn dân; chẳng còn lại gì, thậm chí không có cả một viện bảo tàng khiêm tốn nhất, từ cái đô thị đã từng thống trị và làm sụp đổ Hy Lạp.

1. Sự bành trướng của Sparta

Từ thành lũy thiên nhiên ấy người Doris đã thống trị và thôn tóm vùng nam Peloponnisos. Đối với những dân phương Bắc tóc dài ấy, núi non đã làm cho chai sạn và quen thuộc với chiến tranh, hình như không có lựa chọn nào khác ngoài việc đi chinh phục hoặc làm nô lệ; chiến tranh là công việc của họ, qua đó họ kiếm sống một cách lương thiện; dân sở tại không phải là dân Doris, đã bị nông nghiệp và hòa bình làm cho hèn yếu đi, và đang cần có chủ nhân. Vì thế các vua của Sparta, tự cho là con cháu dòng dõi

của người Herakleidai từ 1104, trước tiên đã chế ngự dân bản xứ Lakonia, rồi tấn công Messenia. Xứ này, nằm cuối góc Tây Nam của Peloponnisos, tương đối bằng phẳng và phì nhiêu, và do dân các bộ lạc hiền hòa canh tác. Chúng ta có thể đọc thấy trong Pausanias rằng vua Messenia là Aristodimos đến Delphoi xin sấm để biết cách nào đánh bại Sparta, thần Apollon khuyên cúng hiến cho các thần một nữ đồng trinh thuộc hoàng tộc, và nhà vua hy sinh con gái mình, nhưng vẫn thua trận.¹⁹ Hai thế hệ sau Aristomenis gan dạ đã dẫn quân Messenia nổi dậy. Trong chín năm các thành phố của Sparta bị tấn công và bao vây, nhưng cuối cùng quân Sparta thắng. Dân Messenia phải đóng thuế hàng năm với phân nửa hoa màu, và hàng nghìn dân bị bắt đi gia nhập dân Helot làm nông nô.

Bức tranh mà chúng ta dựng lên về xã hội Lakonia trước thời Lykourgos gồm có ba tầng lớp, như một số bức tranh cổ đại. Trên hết là tầng lớp chủ nhân gồm người Doris, phần đông sống ở Sparta nhờ vào sản phẩm của ruộng vườn mà họ sở hữu trong xứ và do nông nô Helot canh tác cho họ. Giữa tầng lớp chủ nhân và nông nô là hạng dân *perioikoi* (“dân sống quanh quần”), về mặt địa lý họ sống ở ngoại biên: họ là những người tự do sống trong một trăm làng ở trên núi hay ở những ngoại ô của Lakonia, hoặc tham gia vào thương mại, công nghiệp trong các thành phố; họ đóng thuế và đi lính, nhưng không được tham gia chính phủ, và không có quyền kết hôn với giai cấp thống trị. Thấp nhất và đông nhất là dân Helot, gọi như thế vì, theo Strabon, họ đến từ làng Helos, là nơi mà những dân đầu tiên bị người Sparta bắt làm nô lệ.²⁰ Bằng cách chinh phục dễ dàng dân không phải gốc Doris và đem tù binh từ các nơi khác đến, Sparta đã biến Lakonia thành một nước có 224.000 dân Helot, 120.000 dân *perioikoi* và 32.000 đàn ông, đàn bà và trẻ con thuộc hạng công dân.²¹

i Những con số này, dĩ nhiên, chỉ là phỏng đoán dựa trên vài dấu vết và nhiều giả định.

Dân Helot có mọi thứ tự do của nông nô thời Trung Cổ. Họ có thể lấy ai họ muốn, không ngại pha giống, canh tác đất đai theo cách riêng của mình, và sống trong làng với láng giềng lối xóm, không bị quấy rầy bởi chủ nhân vắng mặt của mảnh đất họ canh tác miễn là họ nộp đều đặn và đầy đủ số lợi tức thu tô quy định bởi nhà nước. Họ sống gắn liền với đất đai, nhưng cả họ lẫn đất đều không được bán lại. Trong một số trường hợp họ làm phục dịch ở các thành phố. Họ phải theo hầu chủ trong chiến tranh, và khi bị gọi nhập ngũ, phải chiến đấu cho nhà nước; nếu đánh giặc giỏi họ có thể trở thành tự do. Điều kiện kinh tế của họ thông thường không tệ hơn những nông dân trong phần còn lại của Hy Lạp ngoài Attike, hay công nhân không tay nghề trong một thành phố hiện đại. Họ được an ủi vì có chỗ ở riêng, có công việc không đơn điệu, và sự thân thiện yên tĩnh của cây cỏ ruộng đồng. Nhưng họ liên tục phải tuân thủ quân luật, và chịu sự giám sát bí mật của nhân viên an ninh chìm, có thể bị giết chết mà không cần biết lý do và không được xét xử.²²

Ở Lakonia cũng như bất cứ ở nơi nào khác, kẻ khờ dại phải cống nạp cho người khôn khéo; đó là một tục lệ đã có một quá khứ khả kính và một tương lai đầy hứa hẹn. Trong đa phần xã hội văn minh, sự phân chia của cải của cuộc sống được thực hiện qua sự vận hành bình thường của hệ thống giá cả: người giỏi thuyết phục người khác phải trả nhiều hơn cho những món xa xỉ khó sản xuất và cho những dịch vụ mà họ cung cấp tốt. Nhưng ở Lakonia sự tập trung tài sản bị ảnh hưởng bởi những phương tiện bất chính lộ liễu, và để lại nơi dân Helot một sự bất mãn dễ bùng nổ như núi lửa, điều này gần như hàng năm trong suốt lịch sử Sparta đã đe dọa gây bất ổn cho nhà nước bằng sự dấy loạn cách mạng.

2. Thời hoàng kim của Sparta

Trong cái quá khứ không mấy sáng sủa trước thời Lykourgos, Sparta là một đô thị Hy Lạp như mọi đô thị khác của Hy Lạp, đã nảy nở trong thi ca và nghệ thuật như chưa

bao giờ nảy nở sau đó. Đặc biệt âm nhạc rất thịnh hành ở đây và đua tài với người thời Cổ đại. Ở Sparta thường có chiến tranh nên âm nhạc mang một thể dạng quân sự - “thể điệu Doric” mạnh và đơn giản; không những các thể điệu khác không được khuyến khích mà ai đi chệch ra khỏi thể điệu này là bị trừng phạt bởi luật pháp. Đến cả Terpandros, mặc dù đã che đậy sự ly khai của ông bằng những ca khúc, ông cũng đã bị các quan thanh tra phạt; chiếc đàn lia của ông bị đóng đinh vào tường, bởi vì ông đã dám thêm một dây vào nhạc cụ cho thích hợp với giọng hát của ông. Một thế hệ sau, Timotheos, người đã phát triển đàn bảy dây của Terpandros thành mười một dây, không được phép dự thi ở Sparta cho đến khi thanh tra lấy hết những dây phụ gây phiền phức ra khỏi cây đàn lia của ông.²³

Sparta, như Anh Quốc, đã đưa về những nhà soạn nhạc lớn. Khoảng năm 670, hình như nhờ sự hỗ trợ của sấm ở Delphoi, Terpandros được mời từ Lesbos đến để chuẩn bị một cuộc thi hợp xướng tại đại nhạc hội Karneira. Tương tự, Thaletas được mời từ Krete khoảng năm 620; sau đó là Tyrtaios, Alkman và Polymnestos. Công việc của họ chủ yếu là soạn nhạc yêu nước và tập dượt hợp xướng để hát những bài ấy. Ít khi âm nhạc được dạy riêng cho dân Sparta;²⁴ như trong nước Nga cách mạng, tinh thần cộng đồng mạnh đến nỗi âm nhạc mang một hình thức tập đoàn, và nhóm này thi đua với nhóm kia trong những lễ hội múa hát rất hoành tráng. Ca hát cộng đồng như thế tạo cho dân Sparta một cơ hội để giữ kỷ luật và tập hợp quần chúng, bởi vì mỗi giọng hát đều đặt dưới quyền của người hướng dẫn. Ở lễ hội Hyacinthia vua Agisilaos ngoan ngoãn đứng hát vào chỗ và thời gian quy định bởi nhạc trưởng; và ở lễ hội Gymnopedia toàn thể mọi thành phần dân Sparta đủ mọi lứa tuổi, giới tính, tích cực tham gia tập luyện những bài đồng vũ và những điệp khúc. Những dịp như thế phải tạo một sự kích thích mạnh mẽ và là dịp xả hơi cho tinh thần yêu nước.

Terpandros là một trong những thi-nhạc sĩ sáng lạn ấy, đã khai trương cái thời đại lớn của Lesbos trong thế hệ

trước Sappho [nữ thi sĩ lớn của Lesbos, *nd*]. Truyền thuyết cho rằng ông phát minh ra *scolia* (tửu nhạc) và phát triển đàn lia từ bốn dây thành bảy dây; nhưng đàn bảy dây cũng xưa cổ và đã có từ thời Minos, và có lẽ con người đã hát mừng rượu vang từ thời xa xưa khi thế giới còn non trẻ. Chắc chắn ông nổi tiếng ở Lesbos như một nhạc sĩ trữ tình (*kitharoidos*). Sau vì ông giết một người trong một cuộc ẩu đả nên phải đi lưu đày và nhận lời mời đến ở Sparta. Ở đây ông sống đến cuối đời, dạy nhạc và huấn luyện cho các đội đồng ca xướng. Người ta kể lại rằng ông chết trong một tiệc rượu: trong khi hát – có lẽ trong khi ông cố hát cái nốt cao mà ông mới thêm vào âm giai – một thính giả ném một chiếc lá vào ông, lọt vào miệng làm nghẹn khí quản, bị sốc ông ngưng thở giữa lúc đang say sưa cất tiếng hát.²⁵

Tyrtaios tiếp tục công việc của Terpanndros ở Sparta suốt cuộc chiến tranh Messenia Thứ Hai. Ông đến từ Aphidna – có thể ở Lakadaimon, có thể ở Attike; người Athēnai có một chuyện khôi hài về người Sparta: khi người Sparta đang thua Trận Chiến Thứ Hai thì họ được cứu bởi một ông thầy giáo quê ở Attike, ông này hát lên những bài quân ca làm thức tỉnh dân Sparta đang ngủ gà ngủ gật và đưa đến chiến thắng.²⁶ Có lẽ ông hát những bài ông đặt ra theo tiếng sáo đệm trong một buổi họp công cộng, trong đó ông tìm cách biến đổi cái chết hùng tráng thành chiến thắng mong ước. Một trong những khúc ca vụn vặt còn lưu lại nói lên: “Điều tốt đẹp cho một con người dũng cảm là liều chết ở tuyến đầu cùng với những kẻ chiến đấu cho quê hương... Mỗi người, cương quyết đứng thẳng lên, chân bám chặt vào đất, bặm môi, cương quyết... Chân liền chân, khiên liền khiên, mũ lông vương mũ lông, mũ sắt va chạm nhau, hỡi các chiến sĩ, ngực sát ngực, kiếm kề kiếm, gươm giáo giao nhau trên chiến trường.”²⁷ Vua Leonidas của Sparta nói: “Tyrtaios thích kích động tâm hồn của thanh niên”.²⁸

Alkman thuộc cùng một thể hệ, vừa như bạn vừa như địch thủ của Tyrtaios, nhưng thuộc về một dòng đa dạng và trần tục hơn. Ông đến từ Lydia xa xôi, có người nói ông là một

nô lệ; tuy nhiên dân Lakonia hoan nghênh ông, vì họ chưa học thói bài ngoại (*xenelasia*) sẽ trở thành một phần của luật Lykourgos về sau. Dân Sparta về sau bị sốc vì những bài ca ngợi tình yêu và ẩm thực của ông, nhất là ca ngợi rượu của Lakonia. Người ta xếp ông vào loại sành ăn uống số một của cổ đại, và là một người đeo đuổi phụ nữ không mỏi mệt. Một bài hát của ông kể lại sự may mắn đã giúp ông không ở lại Sardis, không thì ông đã trở thành một tu sĩ gầy gò của thần Kybele, chứ đâu được như bây giờ tự do yêu cô tình nhân Megalostrata tóc vàng.²⁹ Đối với chúng ta ông là kẻ bắt đầu triều đại thi sĩ lãng mạn mà đỉnh cao là Anakreon, và ông đứng đầu số “Chín thi sĩ trữ tình” vĩ đại nhất của Hy Lạp cổ đại do các nhà phê bình Alexandria tuyển chọn.ⁱ Ông có thể viết những khúc hoan ca, tán ca, những ca khúc về tình yêu, tử ca, đặc biệt người Sparta thích những bài *parthenia* (thiếu nữ ca) mà ông soạn cho các thiếu nữ hát đồng ca. Một đoạn diễn tả sức mạnh của một tình cảm tưởng tượng, vốn là trái tim của thi ca:

“Nằm ngủ yên trên đỉnh núi, vai gối bờ khe; con thú bò từ khe đất sẫm ra nằm trên sườn đồi, đàn ong vo ve, ma quỷ từ dưới vũng sâu của biển tím; mọi thứ nằm ngủ yên, đồng nhịp với tất cả là chim chóc vỗ cánh từng bầy.”ⁱⁱ³⁰

Từ những thi sĩ như thế chúng ta có thể suy đoán rằng người Sparta không phải bao giờ cũng sống khắc khổ, và trước thời Lykourgos họ đã để lại thơ văn và nghệ thuật cũng sâu thẳm như bất cứ người Hy Lạp nào khác. Những bài đồng ca trở nên thiết thân với họ đến nỗi những nhà viết kịch

i Aleman, Alcaeus, Sappho, Stesichorus, Ibycus, Anacreon, Simonides, Pindar, Bacchylides.

ii Thật kỳ lạ, bài thơ này giống hệt bài thơ “Khúc ca đêm của kẻ lang thang” của Goethe,³¹ như thể một cảm xúc chung hợp nhất tâm hồn hai thi sĩ xuyên qua hai mươi lăm thế kỷ: “O’er all the hill-tops/ Is quiet now,/ In all the tree-tops/ Hearest thou / Hardly a breath; /The birds are asleep in the trees. / Wait; soon like these / Thou, too, shalt rest.”³²

Athēnai khi viết lời ca cho những vở kịch, họ thường dùng thổ âm Doris, mặc dù họ viết phần đối thoại bằng tiếng Attike. Khó mà nói các nghệ thuật khác cũng nảy nở ở Lakedaimon trong thời ca hát ấy, bởi vì người Sparta xao lãng không gìn giữ hay ghi lại chúng. Nghề gốm và đồng thau ở Lakonia nổi tiếng vào thế kỷ VII, những nghệ thuật nhỏ đã tạo thêm sự tinh tế cho cuộc sống của một số ít may mắn. Nhưng sự “Phục Hưng nhỏ” này bị kết liễu bởi những cuộc Chiến tranh Messenia. Đất chinh phục được phân chia cho dân Sparta, và số dân nông nô tăng gần gấp đôi. Làm sao ba mươi nghìn dân có thể duy trì sự thống trị lâu dài trên bốn lần số dân như thế gồm người Perioikoi cộng với bảy lần hơn số ấy gồm những dân Helot? Điều ấy chỉ có thể thực hiện được bằng cách từ bỏ sự đeo đuổi và bảo hộ nghệ thuật, và biến mỗi người dân Sparta thành một người lính sẵn sàng đàn áp bất cứ lúc nào mọi sự nổi loạn. Hiến pháp của Lykourgos đạt mục đích đó, với cái giá phải trả là rút Sparta ra khỏi lịch sử văn minh, theo mọi nghĩa trừ chính trị.

3. Lykourgos

Những sử gia Hy Lạp từ Herodotos về sau đều cho rằng Lykourgos là tác giả của luật Sparta, chỉ vì họ chấp nhận chuyện vây hãm thành Troia và giết Agamemnon là những sự kiện lịch sử. Lịch sử hiện đại từ một thế kỷ nay không chấp nhận chuyện Troia và Agamemnon nữa cho nên cũng phân vân về sự thực về Lykourgos. Ngày tháng gán cho Lykourgos thay đổi từ 900 đến 600 trước Tây lịch. Làm thế nào một người có thể rút từ đầu mình ra một bộ luật lạ lùng nhất và khắc khe nhất lịch sử, và chỉ trong vòng vài năm không những đã áp đặt lên dân bị trị mà cả lên một tầng lớp thống trị tự nguyện và hiếu chiến?³³ Tuy nhiên bác bỏ một truyền thuyết được tất cả các sử gia Hy Lạp chấp nhận để chỉ dựa trên những lý do lý thuyết há chẳng phải là một sự tự phụ hay sao? Thế kỷ VII đặc biệt là một thời đại của những nhà làm luật tư nhân - Zaleukos của Loukris (khoảng năm 660), Drakon của Athēnai (năm 620), Kharondas của Catana Sicilia

(khoảng 610) – đó là chưa nói đến Josiah khám phá ra luật Mô-sê ở Đền tại Jerusalem (khoảng 621). Có lẽ trong các trường hợp này chúng ta không có một bộ luật cá thể được đúc kết thành một bộ tập tục, được người điều phối làm cho hài hòa và rõ ràng để thành luật đặc thù, rồi được đặt tên cho tiện dụng, và cho chúng một hình thức thành văn.ⁱ Chúng ta sẽ ghi nhận truyền thuyết đồng thời nhớ rằng rất có thể truyền thuyết đã nhân cách hóa và thu ngắn một tiến trình biến đổi, từ tập tục thành luật, nó đòi hỏi nhiều tác giả trong nhiều năm tháng.

Theo Herodotos,³⁴ Lykourgos là chú ruột và giám hộ của vua Kharilaos của Sparta, nhận từ sấm ở Delphoi một số chỉ dụ (*rheta*) mà có người xem như là điều luật của Lykourgos, có người lại xem đó như sự trừng phạt của thần đối với những luật do Lykourgos đề ra. Rõ ràng những người làm luật cảm thấy rằng muốn thay đổi một số tập tục thì cách an toàn nhất là trình bày đề nghị của mình như lời thần phán; đây không phải là lần đầu tiên một nhà nước đã đặt nền móng của nó ở trên trời. Hơn nữa truyền thuyết kể rằng Lykourgos du hành qua Krete, khâm phục những định chế ở đấy và quyết định đưa áp dụng một số vào Lakonia.³⁵ Vua và đa phần quý tộc miễn cưỡng chấp thuận sự cải tổ của Lykourgos cần thiết cho sự an ninh của chính họ; nhưng một người quý tộc trẻ là Alkandros phản đối một cách bạo lực, và móc một mắt của nhà làm luật. Plutarkhos thuật lại chuyện ấy theo cách đơn giản và duyên dáng thường lệ:

“Lykourgos, còn lâu mới bị ám ảnh hay nản lòng bởi tai nạn này, đã ngừng lại và đưa bộ mặt bị biến dạng, con mắt bị lòi trông ra cho mọi người xem. Họ mất tinh thần và hổ thẹn trước cảnh tượng đó, bắt Alkandros giao cho vua để trừng phạt... Lykourgos, cảm ơn họ, giải tán tất cả họ chỉ trừ Alkandros; ông đưa Alkandros vào nhà, không nói năng điều gì hoặc làm gì nghiêm trọng cả, chỉ... yêu cầu Alkandros ngồi ở bàn chờ ông.

i Tuy nhiên, người ta tin rằng Lykourgos đã cấm viết luật của mình ra giấy.

Chàng thanh niên, có một tính khí chân thật, không nói năng gì, làm theo lời yêu cầu; và như thế Alkandros được nhận vào sống với Lykourgos, anh có cơ hội quan sát Lykourgos: bên cạnh tính dịu dàng và trầm tĩnh, Lykourgos còn hết sức điềm đạm và cần mẫn; và như thế, Alkandros từ một kẻ thù địch đã trở thành một người hâm mộ nhiệt thành nhất, anh ta nói với bạn bè quen thuộc rằng Lykourgos không phải là người rầu rĩ và xấu tính như anh ta đã nghĩ, mà là một nhân vật dịu dàng và hiền lành nhất thế giới.”³⁶

Sau khi hoàn thành bộ luật, Lykourgos yêu cầu dân chưa thay luật vội và chờ đến khi ông đi Delphoi về. Rồi ông đi Delphoi, rút vào nơi biệt lập và nhịn đói cho đến chết, “nghĩ rằng nhiệm vụ của một chính trị gia là, nếu có thể, lấy cái chết của chính mình làm một hành vi phục vụ quốc gia”.³⁷

4. Hiến pháp của Lakonia

Khi chúng ta thử xác định những cải cách của Lykourgos thì truyền thuyết trở nên mâu thuẫn và lộn xộn. Khó mà nói những yếu tố nào trong bộ luật Sparta là có trước Lykourgos, những yếu tố nào do ông hay thế hệ ông tạo ra, và yếu tố nào được thêm vào sau. Plutarkhos và Polybios³⁸ đoán chắc rằng Lykourgos phân chia lại đất Lakonia ra cho dân chúng thành ba mươi nghìn phần bằng nhau. Thoukydides³⁹ thì cho rằng không có sự phân chia như thế. Có lẽ những tài sản cũ vẫn giữ nguyên trong khi đất mới chiếm được chia đều. Như Kleisthenes của Sikyon và Kleisthenes của Athēnai, Lykourgos bãi bỏ cách tổ chức xã hội Lakonia theo quan hệ họ hàng, và thay bằng sự phân chia theo địa lý; bằng cách đó thế lực của những gia đình xưa bị bẻ gãy và một giai cấp quý tộc mở rộng hơn được tạo thành. Để ngăn ngừa những tầng lớp mại bản đến thay thế chế độ quả đầu đang nắm giữ đất đai rồi dần dần chiếm lấy sự lãnh đạo như ở Argos, Sikyon, Korinthos, Megara và Athēnai, Lykourgos cấm công dân tham gia vào công nghiệp và thương nghiệp, cấm sử dụng hay nhập cảng vàng bạc, và ra lệnh chỉ có sắt là được dùng làm tiền. Ông

quyết rằng người Sparta (tức những công dân sở hữu đất đai) phải được tự do tham gia điều hành chính phủ và chiến tranh.

Những người bảo thủ xưa cổ⁴⁰ khoe rằng hiến pháp Lykourgos sở dĩ trụ được lâu là nhờ ba hình thức chính phủ được hợp nhất trong đó - chế độ quân chủ, chế độ quý tộc, và chế độ dân chủ - và theo những tỉ lệ thế nào để mỗi thành phần giữ không cho những thành phần kia lấn át quá đáng. Nền quân chủ của Sparta thật ra là một chế độ nhị đầu chế, bởi vì đồng thời có hai vua, cùng là con cháu của những người Herakleidai xâm lăng. Có thể cái định chế lạ lùng ấy là một sự thỏa hiệp giữa hai nhà có họ với nhau và kinh địch nhau, hoặc là một cách để dùng nhà vua một cách tâm lý trong việc giữ trật tự xã hội và uy tín quốc gia mà không cần đến sự chuyên chế. Quyền của vua bị hạn chế: vua thực hiện những sự hy sinh cúng tế của tôn giáo nhà nước, đứng đầu tư pháp, và chỉ huy quân đội khi có chiến tranh. Trong mọi việc, hai vua đều phục tùng Nghị viện; sau khi bại trận ở Plataia họ mất dần quyền vào tay các quan thanh tra (*ephor*).

Yếu tố quý tộc và chi phối của hiến pháp nằm trong Nghị viện (*gerousia*), Nghị viện thật ra là một viện bô lão; thường thường công dân dưới sáu mươi tuổi bị xem như chưa chín chắn để biểu quyết. Plutarkhos đưa con số thành viên Nghị viện là hai mươi tám và kể chuyện bầu cử họ một cách khó tin. Mỗi khi có một chỗ trống trong Nghị viện, các ứng viên phải lần lượt im lặng ra trình diện trước Quốc hội, và người nào được chào đón ồn ào và hoan hô lâu nhất thì xem như trúng cử.⁴¹ Có lẽ người ta nghĩ đó là cách văn tắt thực tế và tiết kiệm nhất của tiến trình dân chủ. Chúng ta không biết công dân nào có quyền ứng cử; có lẽ họ là những người đồng đẳng (*homoioi*) sở hữu đất ở Lakonia, đã phục vụ trong quân đội, và đã đóng góp đủ số thực phẩm cho nhà ăn công cộng.⁴² Nghị viện ban hành luật, đóng vai tòa án tối cao trong những trọng tội và quy định chính sách công.

Quốc hội (*apella*) là sự nhượng bộ của Sparta đối với dân chủ. Tất cả nam công dân khi đến tuổi ba mươi đều được nhận vào quốc hội; khoảng tám nghìn người đủ tư cách

trong số 376.000 dân. Họ họp vào ngày có trăng tròn. Mọi việc liên quan đến đại chúng đều được đệ trình quốc hội, không luật nào được thông qua nếu không có sự đồng ý của quốc hội. Tuy nhiên, một vài luật đã được đưa vào hiến pháp Lykourgos mà quốc hội không thảo luận hay tu chính. Quốc hội đó chủ yếu là loại hội nghị xưa cổ của Homēros, người ta ngồi nghe trong khiếp sợ những trưởng tộc và các vị bô lão hay các vua chỉ huy quân đội. Theo lý thuyết, quốc hội là độc lập, nhưng một sự tu chính hiến pháp đã tăng thêm quyền cho Nghị viện nếu xét thấy Quốc hội quyết định một cách “bè phái”: Nghị viện có thể đảo ngược quyết định của Quốc hội.⁴³ Khi một nhà tư tưởng lớn tuổi đòi Lykourgos thiết lập một nền dân chủ, Lykourgos trả lời: “Hãy bắt đầu đi, ông bạn, hãy bắt đầu dân chủ trong gia đình của bạn đi đã.”⁴⁴

Cicero so sánh năm vị thanh tra (*ephor*) với những quan *tribunus* của La Mã (kiểm soát quyền của Nghị viện và thẩm phán) vì họ được bầu hàng năm bởi Quốc hội, nhưng chức này tương ứng với chức *consul* của La Mã hơn (quan chấp chính tối cao) vì họ có một quyền hành chính mà chỉ Nghị viện mới có quyền phản đối. Ban thanh tra đã có trước thời Lykourgos, nhưng chưa thấy được nhắc đến trong sử ký. Khoảng giữa thế kỷ VI các quan thanh tra có quyền lực bằng các vua; và sau chiến tranh Ba Tư thì trở thành tối cao. Họ tiếp sứ giả, lấy quyết định về luật pháp khi có tranh chấp, chỉ huy quân đội, và điều khiển, truất phế, hay trừng phạt các vua.

Việc thi hành các sắc lệnh thì giao cho quân đội và cảnh sát. Các quan *ephor* thường có thói quen trang bị vũ khí cho một số thanh niên để làm cảnh sát đặc biệt hoặc cảnh sát kín (*krypteia*), có quyền do thám dân chúng, và trong trường hợp dân Helot, họ giết ai họ muốn.⁴⁵ Cái định chế này được dùng vào những lúc mà ta không ngờ đến, kể cả để thanh toán dân Helot. Dân Helot, mặc dù chiến đấu dũng cảm khi có chiến tranh, vẫn bị chủ nhân nghi là những thành phần có khả năng, và do đó nguy hiểm. Sau tám năm Chiến tranh Peloponnisis, Thoukydides nói:

“Người ta công bố rằng dân Heiot có quyền chọn ai giỏi nhất trong bọn để chống lại quân thù, để họ có thể lấy lại tự do; mục đích là để thử họ, vì người ta nghĩ rằng người đầu tiên đòi tự do sẽ là người can đảm nhất và là người có khả năng nổi loạn nhất. Có cả hai nghìn người được chọn như vậy, họ đội vòng hoa đi quanh Đền, vui vẻ trong sự tự do mới. Thế nhưng, dân Sparta chẳng bao lâu sau đó đã thanh toán họ, không ai biết mỗi một người trong số đó đã biến mất như thế nào.”⁴⁶

Sức mạnh và niềm hãnh diện của Sparta trước hết là ở nơi quân đội, bởi vì trong sự can đảm, kỷ luật và sự tài giỏi của quân đội, Sparta tìm thấy sự an ninh và lý tưởng của mình. Mỗi công dân đều được huấn luyện để chiến đấu, và thi hành quân dịch từ hai mươi đến sáu mươi tuổi. Từ sự huấn luyện khắt khe này mà xuất phát những lính Sparta trang bị vũ khí nặng – những tiểu đội lính bộ binh công dân vũ trang từng gây kinh hoàng cho chính dân Athēnai, có tiếng là bách chiến bách thắng, cho đến khi Epaminondas đánh bại họ ở Leuktra. Chung quanh quân đội này Sparta đã lập nên bộ luật về đạo đức: người tốt là người mạnh và can đảm; chết trên chiến trường là vinh quang và hạnh phúc cao nhất; sống sót sau khi thua trận là một sự nhục nhã. “Hãy trở về với tấm khiên hoặc là nằm trên đó” là câu từ già của mẹ chiến sĩ nói với con trai của mình. Bỏ chạy với tấm khiên nặng là không thể chấp nhận được.

5. Bộ luật Sparta

Để huấn luyện con người theo một lý tưởng không dễ chấp nhận bởi thân thể cần phải làm từ khi mới lọt lòng và rèn luyện bằng một thứ kỷ luật khắc nghiệt. Bước đầu tiên là sự chọn lựa không thương tiếc: không những mỗi đứa trẻ phải đối mặt với quyền sinh sát của người cha, mà còn phải được đưa ra trước một hội đồng thanh tra nhà nước; đứa bé nào bị khuyết tật thì bị ném từ một mỏm đá trên núi Taygetos

để rơi xuống chết trên những tảng đá bên dưới.⁴⁷ Một tập tục của người Sparta là để cho trẻ con quen với sự thiếu tiện nghi và đương đầu với nguy hiểm.⁴⁸ Đàn ông, đàn bà đều được cảnh báo phải chú trọng đến sức khỏe của người mình sắp lấy; đến cả một ông vua, Archidamos, cũng đã bị phạt vì lấy một người vợ khuyết tật.⁴⁹ Người chồng thường được khuyên nên để cho những người phi thường mượn vợ mình, để sinh sản ra những đứa con tốt đẹp; những người chồng bất lực vì già yếu hoặc bệnh tật thường mời thanh niên khỏe mạnh đến giúp gây giống để có một gia đình cường tráng. Theo Plutarkhos, Lykourgos châm biếm sự ghen tuông và sự độc quyền trong quan hệ giới tính, cho là “vô lý khi người ta tìm giống cho chó, ngựa, chịu trả tiền để có giống tốt, vậy mà im lặng giữ vợ mình làm mẹ một mình để sinh ra những đứa con èo uột, điên rồ, bệnh hoạn”. Theo ý kiến chung thời cổ đại, đàn ông Sparta lực lưỡng và đẹp trai, phụ nữ thì khỏe và đẹp hơn những người Hy Lạp khác.⁵⁰

Có lẽ đạt được kết quả như thế là do tập luyện hơn là do sự chọn lựa ưu sinh khi đẻ. Thoukydides để cho vua Arkhidamos nói: “Ít có khác biệt giữa người và người, nhưng hơn nhau là do sự đào tạo trong các nhà trường nghiêm khắc nhất”.⁵¹ Khi lên bảy tuổi con trai dân Sparta bị tách khỏi gia đình và được nhà nước nuôi; nó vào ngay trại lính hay vào lớp học dưới sự trông coi của những viên quản lý (*paidonomos*). Trong mỗi lớp học, đứa trẻ nào có khả năng nhất và gan dạ nhất được chọn làm trưởng lớp; những đứa kia được dạy phải vâng lời trưởng lớp, chịu hình phạt do trưởng lớp định đoạt, và cố gắng theo kịp hoặc vượt quá trưởng lớp trong thành tựu và kỷ luật. Mục đích không phải là để có thể hình lực sĩ và tài năng như ở Athēnai, mà là sự gan dạ và giá trị quân sự. Các trò thi đấu diễn ra trong tình trạng trần truồng [của người chơi], dưới sự chứng kiến của người lớn và người yêu gồm cả hai phái. Người lớn thường khiêu khích những sự tranh cãi giữa các trai trẻ thanh thiếu niên, riêng lẻ hoặc trong các nhóm, để cho

sức mạnh và sự chịu đựng được thử thách và trau luyện; và mọi giây phút hèn nhát sẽ bị dè bủ trong nhiều ngày. Mọi người phải im lặng chịu đựng gian khổ, đau đớn, và bất hạnh. Mỗi năm, trên bàn thờ Artemis Orthia, một số thiếu niên được chọn để chịu bị đánh roi cho đến khi máu nhuộm đầy đá.⁵² Khi lên mười hai tuổi thiếu niên bị lột hết áo quần lót và chỉ được giữ một mảnh vải che thân mặc suốt năm. Chúng không được tắm thường xuyên, như những đứa ở Athēnai, vì nước và các dầu bôi làm cho thân thể mềm đi, trong khi khí lạnh và đất sạch làm cho thân thể rắn chắc và chịu đựng dễ hơn. Mùa đông và mùa hè chúng ngủ ngoài trời, trên một chiếc giường làm bằng cây lấy từ bờ sông Eurotas. Cho đến ba mươi tuổi chúng sống với đồng đội trong trại lính và không biết những tiện nghi ở nhà.

Chúng được dạy đọc và viết, nhưng không đủ để biết nhiều về văn chương; sách ít có người mua ở Sparta.⁵³ Plutarkhos nói: Lykourgos muốn trẻ con học luật pháp nhưng không bằng sách vở mà bằng truyền khẩu và thực hành trẻ trung dưới sự chỉ dẫn cẩn thận và theo lối làm gương; ông nghĩ, làm cho con người tốt lên bằng thói quen vô thức thì an toàn hơn so với thuyết phục bằng lý thuyết; một sự giáo dục thích hợp sẽ là cách cai trị tốt nhất. Nhưng giáo dục thể nào để có đạo đức hơn là tri thức; tính khí quan trọng hơn tri thức. Thanh niên Sparta được huấn luyện để trở nên tiết độ, người ta buộc một số người dân Helot uống rượu quá độ để bọn trẻ thấy say rượu là điên rồ như thế nào.⁵⁴ Để chuẩn bị chiến tranh, thanh niên được dạy cách nuôi súc vật ngoài đồng, tự tìm kiếm ra thức ăn để khỏi chết đói; trong những trường hợp như thế trộm cắp là được phép, nhưng nếu bị phát hiện sẽ chịu tội đánh roi.⁵⁵ Nếu cư xử tốt thanh niên được phép ăn tại nhà ăn tập thể công dân, được nghe lời giáo huấn ở đấy để làm quen với những vấn đề của đất nước và học nghệ thuật đàm thoại. Ở tuổi ba mươi, nếu thanh niên vượt qua một cách vinh dự các khó khăn của tuổi trẻ thì sẽ được công nhận có đầy đủ

quyền lợi và bốn phần của một công dân, và được ngồi ăn chung bàn với các bậc cao niên.

Con gái, mặc dù được dạy dỗ ở nhà, cũng chịu sự điều hành của nhà nước. Con gái cần tham gia các trò chơi mạnh bạo – chạy đua, đô vật, ném vòng, ném tên – để có thể trở nên khỏe mạnh mà sinh con. Con gái nên khỏa thân đi nhảy múa và diễu hành nơi công cộng, cả trước mặt thanh niên, để có thể được khích lệ mà chăm lo cơ thể cho phù hợp và khám phá những khuyết điểm mà sửa chữa. Ta hãy nghe nhà luân lý Plutarkhos nói: “Chẳng có gì xấu hổ trong sự trần truồng của các thiếu nữ, sự khiêm tốn đi theo họ và tất cả những gì bấy bọ đùa nghịch bị loại trừ”. Trong khi nhảy múa, họ hát những bài ca tụng những người đã dũng cảm trong chiến tranh, và có tục lệ nhảy bổ lên những ai đã bỏ cuộc. Người ta không phí sức để giáo dục tinh thần con gái Sparta.

Về tình yêu, thanh niên được tự do, không thiên kiến về giới tính. Hầu như cậu con trai nào cũng có tình nhân trong số những đàn ông lớn tuổi; từ tình nhân này cậu thanh niên trông đợi một sự giáo dục xa hơn, và để đáp lại cậu dâng hiến tình cảm và sự vâng lời. Thường sự trao đổi này phát triển thành một tình bạn đam mê, nó khích lệ cả chàng thanh niên lẫn người lớn tuổi phải gan dạ trong chiến tranh.⁵⁶ Thanh niên được phép có nhiều tự do trước khi lấy vợ, cho nên nạn mai dâm hiếm có và chốn hồng lâu không được khuyến khích.⁵⁷ Khắp Lakedaimon chúng ta chỉ nghe nói đến có mỗi một đền thờ Aphrodite, ở đấy vị nữ thần bị che mạng, mang một thanh kiếm, và mang cùm ở chân, như thể để biểu thị sự điên rồ của hôn nhân vì tình, tình yêu lệ thuộc chiến tranh, và hôn nhân là do nhà nước kiểm soát hoàn toàn.

Nhà nước quy định tuổi lấy vợ lấy chồng tốt nhất là ba mươi đối với nam giới và hai mươi đối với nữ giới. Tại Sparta độc thân là một trọng tội; người độc thân bị loại khỏi mọi đặc quyền đặc lợi, khỏi những đám rước công cộng trong đó trai gái nhảy múa khỏa thân. Theo Plutarkhos, những người độc thân bị đem ra bêu trước công chúng, trần truồng giữa mùa đông, buộc hát những bài hát đại ý

nói rằng họ đáng bị trừng phạt vì tội bất tuân luật pháp. Những người ngoan cố không lấy vợ có thể bị những nhóm phụ nữ tấn công ngoài đường bất cứ lúc nào và bị hành hạ. Những người lấy vợ nhưng không có con cũng bị thất sủng, mọi người hiểu rằng làm chồng mà không làm cha thì không nhận được sự kính trọng mà thanh niên dành cho người lớn tuổi.⁵⁸

Hôn nhân thường được dàn xếp bởi cha mẹ, mà không có sự mua bán; và sau khi thỏa thuận thì chú rể mang cô dâu đi bằng vũ lực và cô dâu có thể chống đối; danh từ chỉ hôn nhân là *harpadzein*, có nghĩa là bắt đi.⁵⁹ Nếu sau những dàn xếp như thế mà người trưởng thành vẫn không lấy vợ, thì một số bị đẩy cùng với những đàn ông khác đồng cảnh ngộ vào một phòng tối với một số con gái bằng như thế và để cho họ chọn nhau trong bóng tối;⁶⁰ người Sparta nghĩ rằng chọn như thế cũng chẳng mù quáng gì hơn là chọn bằng tình yêu. Thông thường cô dâu trở lại với cha mẹ một thời gian ngắn; chú rể thì ở lại trong trại lính và chỉ đến thăm vợ mình một cách lén lút; Plutarkhos nói: “chúng sống trong quan hệ như thế một thời gian lâu, đến nỗi đôi khi chúng có con trước khi chúng nhìn thấy mặt vợ mình ban ngày”. Khi họ sẵn sàng làm cha mẹ thì tập tục cho phép họ dựng nhà. Tình yêu đến sau hôn nhân, và tình nghĩa vợ chồng ở Sparta cũng mạnh mẽ như trong các nền văn minh khác.⁶¹ Dân Sparta khoe rằng không có ngoại tình giữa họ, có lẽ họ có lý, bởi vì họ có rất nhiều tự do trước hôn nhân và nhiều người chồng được thuyết phục là chia sẻ vợ mình với người khác, nhất là với anh em trong gia đình.⁶² Ly dị là rất hiếm. Tướng Lysandros của Sparta bị phạt vì bỏ bê vợ để lấy một người đẹp hơn.⁶³

Nhìn chung, địa vị của phụ nữ ở Sparta tốt hơn ở các cộng đồng Hy Lạp khác. Ở đây hơn bất cứ nơi nào khác, phụ nữ giữ quy chế cao của Homēros và những đặc quyền tồn tại từ một xã hội mẫu hệ trước kia. Plutarkhos nói,⁶⁴ “Phụ nữ Sparta gan dạ và tính tình như đàn ông, hống hách với chồng mình... và công khai nói đến cả những vấn đề quan trọng.” Họ có thể thừa hưởng và truyền lại gia tài; và với thời gian,

ảnh hưởng của họ trên nam giới tăng lên, đến nỗi gần một nửa tài sản thực sự của Sparta nằm trong tay phụ nữ.⁶⁵ Họ sống một cuộc sống xa hoa và tự do ở nhà trong khi nam giới phải gánh chịu những cực khổ của chiến tranh thường xuyên, hoặc phải ăn uống đơn giản trong những nhà ăn công cộng.

Mỗi người đàn ông Sparta, theo hiến pháp, từ 30 đến 60 tuổi phải ăn bữa chính trong ngày tại một nhà ăn công cộng. Ở đây thức ăn thì đơn giản về phẩm chất, ít về số lượng. Plutarkhos nói: “Bằng cách này nhà làm luật nghĩ sẽ làm cho đàn ông cứng rắn để có thể chịu đựng những thiếu thốn của chiến tranh và tránh cho họ khỏi suy thoái vì hòa bình; họ không sống ở nhà êm ấm, ăn uống sung túc, tự trao mình cho những thương nhân và đầu bếp nuôi béo họ như những con vật háu ăn, làm họ hư hỏng không những về tinh thần mà cả về thể xác; sự chiều chuộng và sung túc thái quá sẽ làm họ yếu hèn, khiến họ cần ngủ nhiều, tắm ấm, tránh lao động, nói tóm lại là họ cần sự săn sóc như khi họ đau ốm vậy.”⁶⁶ Để cung cấp thực phẩm cho buổi ăn công cộng mỗi công dân phải đóng góp cho nhà ăn theo định kỳ những định mức về ngũ cốc và những thức ăn khác; nếu không nộp đủ sẽ mất quyền công dân.

Bình thường, trong những thế kỷ đầu khi mới ban hành bộ luật, sự giản dị và lối sống khắc khổ mà thanh niên Sparta được giáo dục theo, kéo dài được một số năm về sau. Ít thấy người béo mập ở Lakedaïmon; không có luật nào điều tiết kích cỡ của dạ dày, nhưng nếu bụng của một người phình quá to người ấy sẽ bị khiển trách trước công chúng và đuổi khỏi Lakonia.⁶⁷ Ít có cảnh uống rượu và chè chén tràn lan như ở Athēnai. Sự chênh lệch về của cải là có thật, nhưng được che giấu, người nghèo kẻ giàu đều mặc một thứ áo quần giản dị như nhau – một chiếc áo len hay chiếc sơ-mi vắt thẳng qua bờ vai, không hình thức kiểu cách gì đặc biệt. Khó mà tích lũy động sản; muốn chứa một lượng tiền sắt giá trị một trăm đô-la chẳng hạn cần phải có một phòng lớn, và ít nhất phải dùng một cặp bò để chở đi.⁶⁸ Tuy nhiên,

sự tham lam của con người thì không gì ngăn chặn được, đã tìm lối thoát nơi sự tham nhũng của quan chức. Nghị viên, quan thanh tra, sứ giả, tướng tá, và vua chúa, tất cả đều mua được, giá cả tùy theo chức tước.⁶⁹ Khi một vị đại sứ từ Samos trải cái mâm vàng ra, vua Kleomenes I bèn yêu cầu triệu hồi ông ấy, sợ rằng dân chúng sẽ bị hư hỏng bởi gương xấu đó.⁷⁰

Hệ thống Sparta, vì sợ bị nhiễm xấu như thế, nên ít tỏ ra mến khách. Người lạ ít khi được hoan nghênh. Khách đến viếng Sparta thường được nhắc nhở nên rút ngắn cuộc viếng thăm; nếu họ ở lại quá lâu cảnh binh sẽ đến dẫn họ ra biên giới. Người Sparta bị cấm ra xứ ngoài nếu không có phép của chính phủ, và để làm nhục sự hiếu kỳ họ được huấn luyện để tự cho mình một thứ độc quyền kiêu căng xem người các nước khác là thua kém mình, chẳng cần học hỏi ai.⁷¹ Hệ thống cần sự khiếm nhã để tự bảo vệ mình; một hơi thở từ thế giới bên ngoài, như sự tự do, xa xỉ, văn chương và nghệ thuật, có thể lật đổ cái xã hội giả tạo và lạ lùng này, trong đó hai phần ba dân số là nông nô, và tất cả chủ nhân là dân nô lệ.

6. Một sự đánh giá về Sparta

Bộ luật này đã sản xuất ra loại người nào, loại văn minh nào? Trước hết là một loại người có thân thể cường tráng, quen chịu đựng gian khổ và thiếu thốn. Một người dân Sybaris thích xa hoa đã nhận xét về dân Sparta như sau: “nơi họ sự sẵn sàng chết trong chiến tranh không phải là điều đáng ca ngợi, bởi vì như thế họ sẽ được giải thoát khỏi sự lao động cực nhọc và cuộc sống khổ sở”.⁷² Sức khỏe là một đức hạnh thiết yếu ở Sparta, và đau ốm là một cái tội. Platon sẽ vui lòng khi tìm thấy một xứ như thế, không cần y khoa và dân chủ. Ở đây là sự can đảm; chỉ có người La Mã mới sánh kịp người Sparta về lòng gan dạ và vinh quang. Khi người Sparta đầu hàng ở Spakteria, nước Hy Lạp khó mà tin; chưa bao giờ nghe ai nói rằng người Sparta không chiến đấu đến người cuối cùng; thậm chí binh lính của họ thà tự sát còn hơn sống sót mà bại trận.⁷³ Khi tin tức về sự thảm bại của Sparta ở Leuktra được truyền đến các quan thanh tra đang chủ tọa

các trò thi đấu Gymnopedia, các quan không nói gì, chỉ ghi thêm tên những người mới bị giết vào danh sách những thần linh đã chết mà trò chơi đang vinh danh. Sự tự kiểm chế, sự tiết độ, sự trầm tĩnh khi gặp may cũng như khi gặp nghịch cảnh đều được xem như có sẵn trong mỗi công dân Sparta – những đức tính mà người Athēnai hay viết về nhưng ít khi chứng tỏ.

Nếu sự tuân thủ luật lệ là một đức tính thì người Sparta đức hạnh hơn mọi người khác. Cựu hoàng Demaratos nói với Xerxes: “Mặc dù dân Lakonia tự do, nhưng họ không tự do trong mọi thứ; vì bên trên họ có luật pháp như một ông chủ mà họ sợ hơn dân của ngài sợ ngài.”⁷⁴ Ngoại trừ ở La Mã và trong cộng đồng Do Thái thời Trung Cổ, hiếm khi dân chúng được hùng mạnh lên nhờ sự tôn trọng luật pháp. Dưới hiến pháp Lykourgos, ít nhất trong hai thế kỷ, Sparta trở nên hùng mạnh hơn mỗi ngày. Mặc dù Sparta thất bại trong việc chinh phục Argos hay Arkadia, Sparta đã thuyết phục được tất cả vùng Peloponnisos, ngoại trừ Argos và Akhaia, chấp nhận sự lãnh đạo của mình trong một Liên minh Peloponnisos, mà trong gần hai trăm năm (560-380) đã giữ được hòa bình trên đảo Pelop. Toàn thể Hy Lạp khâm phục quân đội và chính quyền Sparta và trông vào đó để cầu viện khi cần phế bỏ những chế độ bạo tàn. Xenophon nói: “tôi ngạc nhiên lần đầu tiên nhận thấy vị trí độc nhất của Sparta trong số những thành quốc của Hellas, dân thì tương đối thừa, mà lại có một chính quyền mạnh và một cộng đồng uy tín. Tôi rất ấn tượng về sự kiện ấy. Chỉ khi tôi xét đến những định chế đặc biệt của dân Sparta thì mới hết ngạc nhiên.”⁷⁵ Giống như Platon và Plutarkhos, Xenophon không bao giờ chán ca tụng đường lối của Sparta. Ở đây dĩ nhiên Platon tìm thấy những nét chính của xã hội lý tưởng của ông. Nhiều tư tưởng gia Hy Lạp chán ngán và sợ sự tầm thường và hỗn loạn của chế độ dân chủ, nên ẩn trốn vào sự sùng bái trật tự và luật pháp của Sparta.

Họ khen Sparta bởi vì họ không phải sống trong đó. Họ không cảm thấy sát sườn sự ích kỷ, lạnh lùng và tàn

nhân của tính khí người Sparta; từ những người quý tộc mà họ gặp hoặc từ những người anh hùng mà họ tưởng niệm từ xa, họ không thể thấy rằng bộ luật Sparta đã sản xuất ra những người lính đánh giặc giỏi chứ không gì hơn; rằng bộ luật ấy lấy sự cường tráng thân thể làm trọng, một sự vũ phu xấu xí bởi vì nó giết hầu hết mọi khả năng của trí tuệ. Với chiến thắng của luật pháp những nghệ thuật trước kia đã nảy nở nay thịnh linh đột tử; chúng ta không còn nghe nói đến những nhà thơ, nhà điêu khắc hay nhà xây dựng sau năm 550.ⁱ Chỉ có nhảy múa và ca hát tập thể là tồn tại, bởi vì trong đó kỷ luật của Sparta có thể tỏa sáng, và cá nhân có thể mất hút vào quần chúng. Bị loại ra khỏi sự giao lưu thương mại với thế giới, không được đi du lịch, không biết khoa học, văn chương và triết học của Hy Lạp đang phát triển phong phú, Sparta trở thành một quốc gia quân phiệt, với tinh thần của một đạo quân bộ binh nhà nghề. Những du khách từ Hy Lạp lấy làm lạ là Sparta có một cuộc sống rất giản dị, không màu sắc, họ có một đặc quyền mà họ khẳng khẳng giữ, một sự bảo thủ quyết duy trì mọi tập tục và mê tín, một sự can đảm và kỷ luật được khích lệ và hạn chế, cao thượng trong tính khí nhưng rất thấp trong ý đồ, và trần trụi trong kết quả; trong khi đó, chỉ cần đi một ngày đường là đến Athēnai, ở đây người ta đang xây dựng, mặc dù qua cả nghìn bất công và sai lầm, một nền văn minh có tầm vóc rộng lớn và mãnh liệt trong hành động, mở rộng ra đối với mọi ý tưởng mới và sẵn sàng giao lưu với thế giới, khoan dung, đa dạng, phức tạp, phong nhiêu, cách tân, hoài nghi, đầy sáng tạo, thơ mộng, dữ dội, tự do. Đó là một bức tranh tương phản, nó sẽ tô điểm và hầu như phác họa lịch sử Hy Lạp.

i Gitiadas trang trí một đền ở Athēnai với những tấm đồng thau chạm trổ rất đẹp; Bathykles của Magnesia xây một ngai vàng oai nghiêm cho Apollon ở Amyklai; và Theodoros của Samos xây cho Sparta một tòa thị chính nổi tiếng. Sau đó, nghệ thuật Sparta, mặc dù do những nghệ sĩ nhập cư thực hiện, ít khi được nghe nói đến.

Cuối cùng, cái tinh thần chật hẹp của Sparta lại bộc lộ sức mạnh linh hồn của nó. Linh hồn đó hạ mình xuống để kiểm soát mọi phương tiện nhằm đạt một mục tiêu của Sparta. Cuối cùng linh hồn đó cúi xuống thêm nữa để thôn tính cũng như để bán cho Ba Tư những thứ tự do mà Athēnai đã cố công giành được cho Hy Lạp ở Marathon. Chế độ quân phiệt đã hút hết sức lực của Sparta, đã làm Sparta, một thời được tôn vinh, trở thành nỗi khủng khiếp mà các nước láng giềng đều thù ghét. Khi Sparta sụp đổ, mọi nước đều lấy làm lạ, nhưng chẳng có ai thương tiếc. Ngày nay, giữa những cảnh hoang tàn nhỏ bé của thủ đô cổ xưa ấy khó mà tìm thấy một tượng bán thân hay một cột trụ gãy đổ còn sót lại để nói lên rằng ở đây từng có người Hy Lạp sinh sống.

IV. NHỮNG THÀNH QUỐC BỊ BỎ QUÊN

Về phía bắc Sparta, thung lũng sông Eurotas đi qua biên giới Lakonia để vào vùng núi non của Arkadia. Phong cảnh sẽ đẹp hơn nhiều nếu địa thế không nguy hiểm như thế. Những con đường hẹp xẻ qua các sườn đá hình như đe dọa thêm những ai đến quấy rầy cảnh tĩnh mịch của những vùng hẻo lánh này của Arkadia. Cho nên không lạ gì dân Doris và dân Sparta cả hai đều thất bại khi đến đây xâm lăng, và đã rời bỏ Arkadia, như đã rời bỏ Elis và Akhaia, để lại cho dân Akhaia và Pelasgia. Thỉnh thoảng du khách đến đồng bằng hay cao nguyên và tìm thấy những thành phố mới phát đạt như Tripolis hoặc những di tích của những thành phố cũ như Orkhomeos, Megalopolis, Tegea và Mantinea, ở đây Epaminondas đã chiến thắng và chết. Nhưng phần lớn đó là một vùng đất của dân quê thưa thớt và dân chăn cừu sống tạm bợ với các đàn súc vật trong những đồi núi hiểm trở; và mặc dù sau biến cố Marathon các đô thị thức dậy với văn minh và nghệ thuật, chúng vẫn không thể đi vào câu chuyện trước chiến tranh Ba Tư. Ở đây trong những khu rừng dọc ngang thẳm Pan vĩ đại đã hùng cứ một thời.

Về phía nam Arkadia sông Eurotas gặp một con sông còn nổi tiếng hơn nữa. Đó là sông Alpheios, len lỏi nhanh qua rặng núi Parrhasian, rồi lờ lờ chảy vào đồng bằng Elis và dẫn du khách đến Olympia. Pausanias kể rằng,⁷⁶ dân Elis có nguồn gốc Aiolis hay Pelasgia và đến từ Aitolia nằm bên kia vịnh. Vua đầu tiên của họ, Aithlios, là cha của Endymion, người đàn bà có một nhan sắc quyến rũ đến nỗi nàng ru cha mình vào một giấc ngủ triền miên, tha hồ phạm tội và có với ông 50 đứa con gái. Ở nơi đây sông Alpheios gặp sông Kladeos chảy từ phía Bắc xuống, Olympia là thành phố linh thiêng của thế giới Hy Lạp, linh thiêng đến nỗi ít khi chiến tranh quấy phá thành phố này và dân Elis có cái ân huệ của lịch sử là chiến tranh được thay bằng những trò thi đấu. Ở góc giao nhau giữa hai dòng sông là Altis, khu vực linh thiêng của thần Zeus tại Olympia. Từng đợt quân xâm lăng đã ngừng lại đây để cúng thần; về sau, hàng năm các đoàn đại biểu trở lại đây tìm sự hỗ trợ của thần linh; từ thế hệ này sang thế hệ khác các đền của Zeus và Hera ngày càng trở nên hoành tráng và nổi tiếng cho đến khi, sau chiến thắng Ba tư, những nhà kiến trúc và điêu khắc lớn của Hy Lạp hợp sức cùng nhau để trùng tu và trang hoàng các đền ấy bằng sự biết ơn phụng phí. Đền thờ Hera được xây vào năm 1000 trước Tây lịch; phế tích của nó là phế tích đền cổ nhất Hy Lạp. Những khúc vỡ của 36 cột trụ và 20 phần đầu cột kiểu Dorisc còn tồn tại để chứng tỏ bao nhiêu lần các cột trụ đã được thay thế. Chắc chắn ban đầu chúng được làm bằng gỗ: một tấm gỗ sồi còn đứng vững khi Pausanias đến đây.

Từ Olympia người ta đi qua cố đô Elis để vào Akhaia. Từ nơi này một số dân Akhaia đã bỏ chạy khi quân Dorisc đến lấy Argos và Mykenai. Giống như Arkadia, đây là vùng đất núi mà dân chần cừu kiên nhẫn đưa súc vật lên xuống mỗi khi đổi mùa. Ở bờ biển phía Tây là cảng Patras đến nay vẫn còn phồn thịnh, Pausanias nói về phụ nữ nơi này như sau: “số phụ nữ gặp đôi nam giới và đã là phụ nữ thì ai cũng hiến dâng cho Aphrodite”.⁷⁷ Những đô thị khác chen chúc trên

những ngọn đồi dọc theo vịnh Korinthos - Aigeion, Heliki, Aigeira, Pellini - bây giờ hầu như chúng bị bỏ quên nhưng có thời đã sống động với đàn ông, đàn bà, trẻ con, mỗi một người đều là trung tâm của thế giới.

V. KORINTHOS

Vượt thêm vài ngọn núi nữa du khách sẽ vào lại vùng định cư của dân Doris ở Sikyon. Ở đây năm 676 một người tên Ortagoras đã dạy thế giới một chiêu trò chính trị mà những thế kỷ sau người ta vẫn còn dùng. Ông ta giải thích cho nông dân rằng họ là dân Pelasgia hoặc Akhaia trong khi bọn quý tộc chủ đất bóc lột họ là con cháu của những người Doris quen đi xâm lăng; ông ta kêu gọi sự tự hào dân tộc của những kẻ bị bóc lột, dẫn dắt họ làm cách mạng thành công, còn mình thì trở thành nhà độc tài, và đưa những tầng lớp công thương vào chính quyền.ⁱ Dưới thời những người kế nghiệp có năng lực như Myron và Kleisthenes những tầng lớp ấy đã làm Sikyon thành một thành phố bán công nghiệp nổi tiếng về giày dép và đồ gốm, mặc dù vẫn còn giữ cái tên Dura Chuột (Sikyon), loại trái mà thành phố này trồng.

Xa hơn về phía Đông là thành phố mà lẽ ra theo các dự đoán kinh tế và địa dư phải là trung tâm giàu có và có văn hóa vào bậc nhất của Hy Lạp. Bởi vì Korinthos có một vị trí mà mọi người mong ước. Nó có thể khóa cái cửa dẫn vào vùng Peloponnisos; nó có thể phục vụ và tiềm đoạt thương nghiệp qua đất liền giữa miền Bắc và miền Nam của Hy Lạp; nó có những bến cảng và tàu bè trên vịnh Saron và vịnh Korinthos. Giữa hai biển ấy người ta xây một thứ “tàu điện” bằng gỗ gọi là *Diolkos* (nghĩa là trượt qua) dọc theo đó tàu thuyền có thể được kéo trên những bánh xe lăn đi vào đất liền

i Vì vậy vào năm 1789 Camille Desmoulins, từ trong một quán cà phê, thúc giục người Pháp lật đổ tầng lớp quý tộc Đức (Frankish).

đến bốn dặm Anh.ⁱ Thành lũy của thành phố là Akrokorinthos khó thâm nhập, một đỉnh núi cao 2000 bộ, được tưới bởi một ngọn suối riêng không bao giờ cạn. Strabon mô tả cho chúng ta thấy cái quang cảnh tuyệt vời từ nội thành, với thành phố trải dài ra trên hai quãng thềm sáng bên dưới, một nhà hát lộ thiên, những nhà tắm công cộng to lớn, một khu chợ với hàng trụ, những đền thờ tráng lệ và những dãy tường bảo vệ chạy dài đến cảng Lekhaion nằm trên bờ vịnh phía Bắc. Ở trên đỉnh núi, như để biểu trưng một công nghiệp quan trọng của thành phố, là đền thờ Aphrodite.⁸⁰

Korinthos có một lịch sử kéo lùi đến thời Mykenai; ngay cả vào thời Homēros Korinthos đã nổi tiếng là giàu có.⁸¹ Sau khi bị người Doris chinh phục, các vua đã cai trị Korinthos, rồi đến một tầng lớp quý tộc ngự trị bởi gia đình Bakchiadai. Nhưng ở đây cũng như ở Argos, Sikyon, Megara, Athēnai, Lesbos, Miletos, Samos, Sicilia, và ở bất cứ đâu mà thương mại Hy Lạp phồn thịnh, giai cấp doanh nhân, bằng cách mạng hoặc bằng mưu mô, đều nắm quyền chính trị; đó là ý nghĩa thật sự của sự bộc phát của các “chế độ bạo quyền” hay độc tài ở Hy Lạp vào thế kỷ VII. Vào khoảng năm 655 Kypselos nắm chính quyền. Ông hứa dành trọn cho thần Zeus tài sản của Korinthos nếu ông thành công, mỗi năm ông lấy mười phần trăm thuế trên mọi thứ tài sản để dành vào việc xây đền thờ cho đến khi ông hoàn thành lời nguyện mười năm sau, và đã giữ cho thành phố vẫn giàu có như trước kia.⁸² Sự cai trị của ông thông minh và được lòng dân, qua ba năm đã đặt nền móng cho sự phồn thịnh của Korinthos.⁸³

i Diolkos là một giải pháp êm đẹp cho những thương gia e ngại sóng gió của mũi Cape Malea trên đường biển đi về Tây Địa Trung Hải. Cái “tàu điện” này đủ chắc chắn để kéo tàu buôn của Hy Lạp thời đó; Augustus đã dùng Diolkos để kéo cả hạm đội đuổi theo Antonius và Cleopatra sau trận Actium, và một đội hàng hải Hy Lạp cũng được kéo qua như thế năm 883 Tây lịch.⁷⁸ Periandros đã có kế hoạch đào kênh, mà bây giờ nổi giữa hai vịnh, nhưng các kỹ sư lúc đó thấy công trình quá to lớn.⁷⁹

Người con trai tàn nhẫn của ông, Periandros, là một trong những người độc tài lâu nhất trong lịch sử Hy Lạp (625-585). Periandros thiết lập trật tự và kỷ luật, kiểm soát sự khai thác, khuyến khích doanh nghiệp, đỡ đầu văn chương và nghệ thuật, và làm cho Korinthos trở thành thành phố hạng nhất Hy Lạp trong một thời gian dài. Ông kích thích thương mại bằng cách lập sở đúc tiền nhà nước,⁸⁴ và khuyến khích công nghiệp bằng giảm thuế. Ông giải quyết nạn thất nghiệp bằng cách thực hiện những công trình công cộng lớn, và thành lập những lãnh địa ở nước ngoài. Ông bảo vệ những doanh nghiệp nhỏ chống lại sự cạnh tranh của những hãng lớn bằng cách hạn chế số người nô lệ sử dụng bởi một cá nhân, và cấm sự tái nhập khẩu nô lệ.⁸⁵ Ông lấy bớt của người giàu số vàng thặng dư bằng cách bắt họ góp phần vào việc đúc những tượng vàng lớn để làm đẹp thành phố; ông mời phụ nữ nhà giàu đến dự lễ hội, rồi lột bớt những y phục và đồ trang sức đắt tiền để họ ra về với phân nửa đồ đẹp bị quốc hữu hóa. Kẻ thù của ông nhiều và mạnh; ông không dám đi ra ngoài mà không có vệ sĩ, sự lo sợ và sự sống cô lập làm ông buồn rầu và độc ác. Để tự bảo vệ chống nổi loạn ông hành động theo lời khuyên khó hiểu của người đồng nhiệm độc tài Thrasybulos xứ Miletos rằng thỉnh thoảng ông nên cắt ngắn những bông ngô cao nhất ngoài đồng.⁸⁶ Thê thiếp của ông làm ông buồn phiền vì những lời oán trách của vợ ông, cho đến một hôm, trong cơn giận dữ, ông xô người vợ ngã xuống cầu thang; người vợ đang mang thai chết vì sốc. Ông cho thiêu sống mấy người thê thiếp và đây người con trai ông là Lykophron đi Kerkyra, người này đau buồn cho mẹ mình và không bao giờ nói chuyện với ông. Khi người Kerkyra xử tử Lykophron, Periandros bắt ba trăm thanh niên con nhà quý tộc Kerkyra gửi cho vua Alyattes xứ Lydia để thiến làm hoạn quan; nhưng chiếc tàu chở họ cập vào Samos; dân Samos, không sợ Priandros, thả họ ra hết. Nhà độc tài sống đến tuổi già chín mươi, và sau khi chết được xếp vào số Bảy Người Hiền của Hy Lạp cổ đại.⁸⁷

Một thế hệ sau, người Sparta lật đổ chế độ độc tài ở Korinthos và lập một chế độ quý tộc – không phải vì Sparta yêu tự do mà vì họ thích tầng lớp địa chủ hơn tầng lớp doanh thương. Thế nhưng sự phồn thịnh của Korinthos là dựa vào thương mại, thịnh thoả được hỗ trợ bởi những tín đồ của Aphrodite và của Thế vận hội Isthmia toàn Hy Lạp (lễ hội thể thao và âm nhạc tổ chức hai năm một lần trên eo đất Korinthos để vinh danh thần biển Poseidon). Gái điếm hạng sang trong thành phố nhiều đến nỗi người Hy Lạp dùng từ *korinthiazomai* để chỉ hạng gái ấy.⁸⁸ Là chuyện bình thường ở Korinthos khi người ta dùng những phụ nữ phục vụ đền Aphrodite như gái mại dâm và đem nộp tiền kiếm được cho các giáo sĩ. Có một người tên Xenophon hứa cống hiến cho nữ thần năm mươi *hetairai* (gái điếm cao cấp) nếu nữ thần giúp ông thắng thế vận hội Olympic; và Pindar mộ đạo, để ăn mừng chiến thắng này, đã thực hiện lời nguyện không chút đắn đo.⁸⁹ Strabon nói,⁹⁰ “Đền Aphrodite giàu đến nỗi có hơn nghìn người phục vụ gồm dân nô lệ và đi hạng sang cả nam lẫn nữ. Vì thế mà thành phố trở nên đông đúc và giàu có; chẳng hạn, các thuyền trưởng tự do phung phí tiền bạc ở đây”. Thành phố biết ơn và nhìn các phụ nữ “mến khách” ấy như những ân nhân công cộng. Theo một tác gia thời xưa được dẫn bởi Athēnaiaios,⁹¹ “Một cổ tục ở Korinthos là khi nào thành phố khẩn xin điều gì với thần Aphrodite thì dùng rất nhiều người mại dâm để cùng làm lễ”. Những người này có một lễ hội riêng của họ gọi là Aphrodisia mà họ cử hành rất trọng thể.⁹² Thánh Paul trong Thư Sứ đồ Thứ Nhất gửi cho dân Korinthos⁹³ đã tố giác những phụ nữ ấy mà trong thời ông còn tiếp tục cái nghề cổ xưa của họ.

Năm 480, Korinthos có một dân số gồm 50.000 công dân và 60.000 nô lệ - một tỉ lệ bất thường dân tự do đối với nô lệ.⁹⁴ Sự tìm kiếm lạc thú và tìm vàng đã thu hút mọi tầng lớp, ít ai còn sức lực cho văn chương và nghệ thuật. Chúng ta nghe nói đến một thi sĩ tên là Eumelos vào thế kỷ VIII, nhưng danh tiếng Korinthos hiếm khi làm đẹp văn chương

Hy Lạp. Periandros đón tiếp những thi sĩ đến với triều đình, mời Arion từ Lesbos đến tổ chức âm nhạc ở Korinthos. Vào thế kỷ VIII Korinthos nổi tiếng về đồ gốm và đồ đồng; ở thế kỷ VI những nghệ sĩ vẽ bình của Korinthos ở trên đỉnh cao trong toàn Hy Lạp. Pausanias kể nhiều về một cái rương lớn bằng gỗ bách mà Kypselos đã nằm trong đó để trốn gia đình Bakkhiadai; trên chiếc rương các nghệ nhân đã chạm những hình nổi rất lịch sự với những miếng khảm bằng ngà và vàng.⁹⁵ Có lẽ dưới thời Periandros Korinthos đã dựng cho Apollon một đền thờ kiểu Dorisc nổi tiếng với bảy cột trụ nguyên đá tảng, nằm trong số trụ ấy còn tồn tại như để nhắc nhở rằng Korinthos đã yêu mến cái đẹp dưới nhiều hình thức chứ không chỉ một. Có lẽ thời gian và sự may mắn đã vô ơn đối với Korinthos: những sách niên giám của Korinthos được viết bởi những người mà sự trung thành nằm ở đâu khác. Quá khứ sẽ ngạc nhiên nếu nó có thể nhìn thấy mình trong các trang viết của các sử gia.

VI. MEGARA

Megara cũng yêu mến vàng như Korinthos, và cũng phát đạt nhờ thương mại; tuy nhiên, nó có một nhà thơ lớn. Đọc thơ của nhà thơ này chúng ta tưởng như thành phố này sống qua các cuộc cách mạng của nó như chúng ta đang sống cuộc cách mạng ngày nay của chúng ta vậy. Megara nằm đúng ở lối vào vùng Peloponnisos, với một hải cảng trên mỗi vịnh, nó ở trong một vị trí đặc biệt để mặc cả với các đạo quân và thu thuế thương mại; thêm vào đó là một công nghệ dệt bận rộn dùng nhiều nhân công nô lệ. Đó là thành phố phồn thịnh nhất vào thế kỷ VII và thế kỷ VI, khi Megara cạnh tranh thương mại với Korinthos; chính lúc bấy giờ Megara đã gửi những đoàn di dân đi làm tiền trạm thương mại đến tận Byzantion trên vịnh Bosporos và Megara Hyblaia ở Sicilia. Sự giàu có tăng lên, nhưng những người lanh lợi thâm tóm hết của cải làm cho đại đa số quần chúng, nhất là nông nô,⁹⁶ sẵn sàng

nghe theo những ai hứa hẹn với họ một cuộc sống tốt đẹp hơn. Vào khoảng năm 630, Theagenis có ý đồ trở thành một nhà độc tài, ông ca tụng người nghèo, tố cáo người giàu, dẫn một đám đông nghèo khổ đi vào đồn điền của những người chăn nuôi giàu có, tự bầu mình vào đội bảo vệ, củng cố nó và dùng nó để lật đổ chính phủ.⁹⁷ Trong một thế hệ, Theagenes đã cai trị Megara, giải phóng nông nô, khống chế những kẻ có quyền thế, và bảo trợ nghệ thuật. Khoảng năm 600, đến lượt những người giàu lật đổ ông; nhưng một cuộc cách mạng thứ ba đã tái lập nền dân chủ, trưng thu tài sản của những người cầm đầu quý tộc, kiểm soát nhà giàu, xóa bỏ nợ, và thông qua một đạo luật buộc người giàu phải hoàn lại tiền lời mà con nợ đã trả cho họ.⁹⁸

Thi sĩ Theognis sống qua các cuộc cách mạng ấy, đã mô tả lại trong những bài thơ cay đắng có thể là tiếng nói của sự đấu tranh giai cấp ngày nay. Ông nói ông là một người thuộc một gia đình quý tộc cổ. Chắc ông lớn lên trong những điều kiện thuận lợi, ông làm hướng dẫn viên và triết gia, và là tình nhân của một thanh niên có tên Kyrnos sau này trở thành một lãnh tụ của đảng quý tộc. Ông tư vấn nhiều cho Kyrnos và chỉ đòi hỏi được đáp đền bằng tình yêu. Như mọi tình nhân ông phàn nàn về những gì ngăn ngủi, và bài thơ hay nhất hiện còn lưu hành nhắc nhở Kyrnos rằng ông sẽ đạt được sự bất tử chỉ nhờ đọc thơ của Theognis:

*Này, ta đã cho mi đôi cánh để bay lên
 Băng qua vùng biển bao la và trái đất;
 Phải, trên môi nhiều người mi sẽ nói dối,
 Với bạn bè trong tiệc tùng và đùa cợt.
 Bọn thanh niên đáng yêu sẽ mời mi thổi sáo
 Cây sáo bạc thổi ra du dương;
 Và khi mi đi trong tối tắm dưới lòng đất
 Xuống cõi chết đầy tiếng than khóc,
 Nhưng lúc đó mi vẫn chưa từ bỏ danh dự
 Mà vẫn lang thang, với một cái tên bất diệt,*

*Kyrnos, qua những biển bờ Hy Lạp
Từ đảo này đến đảo kia, vùng biển hoang vắng
Mi sẽ không cần ngựa, mà rảo đi
Được các thần Muses vương miện tím giúp sức
Và các người sẽ đến, trong khi trái đất và mặt trời ở lại,
Ai trân trọng bài hát sẽ trân trọng danh tiếng của mi.
Phải, ta đã chấp cánh cho mi, và đổi lại
Mi cho ta sự khinh miệt làm ta cháy bỏng.⁹⁹*

Ông cảnh báo Kyrnos rằng những bất công của chế độ quý tộc có thể làm kích phát một cuộc cách mạng:

*Nhà nước của chúng ta đang hoài thai, sắp sửa ra đời
Một cuộc bạo thù dữ dội cho sự ngược đãi kéo dài.
Các nghị viên cho đến giờ có vẻ tỉnh táo,
Nhưng cấp trên của họ tham nhũng và mù quáng.
Sự cai trị của tinh thần cao thượng, dũng cảm và cao cả,
Không bao giờ gây nguy hiểm cho hòa bình và hòa hợp.
Sự giả vờ khinh người, ngạo mạn
Của những tâm hồn bạc nhược, sự yếu đuối, và xác xược;
Công lý và sự thật và luật pháp bị gạt sang một bên
Bằng những mưu mô xảo quyệt của tham lam và ngạo mạn;
Đây là mầm chôn chúng ta, Kyrnos! – Đừng bao giờ mơ tưởng
(Dù có vẻ yên tĩnh và ổn định thế nào)
Về hòa bình hoặc an toàn trong tương lai cho nhà nước;
Sớm hay muộn gì thì máu sẽ đổ và xung đột sẽ xảy ra.¹⁰⁰*

Cách mạng đến, phe dân chủ chiến thắng; Theognis nằm trong số những người bị đi đày, của cải của ông bị tịch thu. Ông để vợ con lại cho bạn bè và đi lang thang từ thành quốc

i Việc gán bài thơ này, và các trích đoạn bên dưới, cho một giai đoạn nào đó trong đời của Theognis chỉ có tính giả thuyết.

này đến thành quốc khác - Eubolia, Thebai, Sparta, Sicilia; mới đầu được chào đón và tiếp đãi nhờ tài thơ, nhưng rồi ông rơi vào cảnh nghèo túng bất thường và cay đắng. Vì oán giận mà ông đặt ra cho Zeus những câu hỏi Job từng đặt ra cho Yahweh:

*Hỡi Zeus chân phúc, toàn năng! với sự kinh ngạc sâu xa
 Tôi nhìn thế giới, và ngạc nhiên trước đường lối của người...
 Làm thế nào người có thể điều hòa nó với cảm thức của mình
 Về đúng và sai, rồi rộng tay ban phát
 Ân thưởng của người trên kẻ ác và người tốt?
 Làm thế nào biết và hiểu luật của người đây?¹⁰¹*

Ông cay đắng với những người lãnh đạo dân chủ và cầu thần Zeus uống hết máu của họ.¹⁰² Ông dùng phép ẩn dụ ví nhà nước Megara với một chiếc tàu mà người cầm lái bị thay thế bởi những thủy thủ bất tài và vô kỷ luật.¹⁰³ Ông cho rằng trong đời có những người có khả năng hơn người khác, vì thế chế độ quý tộc dưới một hình thức nào đó là không thể tránh được; con người đã khám phá ra rằng đa số không thể cai trị. Ông dùng từ *hoi agathoi*, người tốt, để chỉ quý tộc, và *hoi kakoi*, người xấu, căn bã, vô giá trị, để chỉ thường dân.¹⁰⁴ Ông nghĩ rằng những sự khác biệt sơ yếu ấy là không thể xóa bỏ được; “không có sự giáo dục nào sẽ làm người xấu trở thành người tốt”¹⁰⁵ – qua đó ông chỉ muốn nói rằng không thể huấn luyện để một dân thường trở thành một người quý tộc được. Như một người bảo thủ tốt, ông hết lòng cổ xúy cho thuyết ưu sinh: những sự xấu xa của thế giới không phải do sự tham lam của người “tốt” sinh ra, mà do những kết hợp sai và do sự mất khả năng sinh sản của họ mà ra.¹⁰⁶

Ông âm mưu với Kyrnos để làm một cuộc phản cách mạng khác; ông biện luận rằng mặc dù ta thề trung thành với chính phủ mới nhưng vẫn có quyền ám sát bạo chúa; và ông tự hứa sẽ hợp tác với bạn hữu để phục hận. Tuy nhiên, sau nhiều năm lưu đày trong cô đơn, ông đã đứt lót

một công chức để được trở về Megara.¹⁰⁷ Ông bị ghê tởm vì trò lá mặt lá trái của chính mình, và viết những dòng tuyệt vọng mà hàng trăm người Hy Lạp sẽ trích dẫn:

*Không được sinh ra, không bao giờ nhìn thấy mặt trời
Không có phước lành trần gian là điều tốt đẹp hơn!
Và điều tốt nhất tiếp theo là nhanh chóng chết đi,
Nằm yên dưới một nắm đất.¹⁰⁸*

Cuối cùng ông trở về Megara, già yếu, suy nhược, và để được yên thân ông tự hứa không viết về chính trị nữa. Ông tìm an ủi trong rượu và trong người vợ trung thành,¹⁰⁹ và cố học bài học cuối cùng rằng mọi sự gì tự nhiên đều có thể tha thứ được.

*Kyrnos, hãy học cách mang theo một tâm trí dễ chịu;
Dâng tặng sự hài hước của bạn cho nhân loại
Và bản chất con người; hãy nhận nó như bạn tìm thấy.
Một hỗn hợp các thành phần tốt và xấu -
Đó là tất cả chúng ta, tốt nhất có thể có.
Cái tốt nhất hóa ra khiếm khuyết, và phần còn lại,
Vì mục đích chung, đều là cái tốt nhất.
Giả sử nó đã được qui định khác đi,
Làm sao công việc trần gian có thể tiếp diễn?¹¹⁰*

VII. AIGINA VÀ EPIDAUROS

Đối diện với Megara và Korinthos về phía bên kia vịnh, động đất đã nâng cao hoặc đã để lại đảo Aigina, một trong những đối thủ đầu tiên về công thương nghiệp của Megara và Korinthos. Dưới thời Mykenai, ở đó đã phát triển một thành phố phồn vinh, ngày nay đào những ngôi mộ lên người ta đã tìm thấy nhiều vàng.¹¹¹ Người Doris đến chinh phục

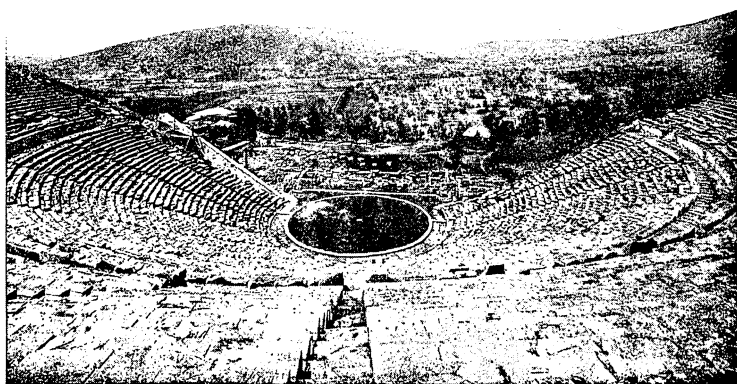
thấy đất ở đây cằn cỗi không trồng trọt được, nhưng vị trí thì rất thuận lợi cho việc thương mại. Khi người Ba Tư đến đảo, họ chỉ biết có một tầng lớp quý tộc gồm những thương nhân háo hức bán những chiếc bình quý và đồ đồng thau sản xuất trong các cửa tiệm của họ với nhân công nô lệ nhập khẩu; dân nô lệ rất nhiều, làm việc trong những công xưởng, hoặc chờ để được bán qua những thành phố của Hy Lạp. Aristoteles, khoảng năm 350, tính rằng dân số Aigina có nửa triệu người, trong đó 470.000 là nô lệ.¹¹² Ở đây đồng tiền đầu tiên của Hy Lạp được đúc ra, và những đơn vị đo lường của Aigina được dùng làm chuẩn ở Hy Lạp cho đến khi La Mã đến chinh phục.



Hình 6: Chiến binh, từ đền thờ Aphaea ở Aegina
Bảo tàng Glyptothek ở Munich (Đức)

Sự giàu có đã nâng cộng đồng thương nghiệp lên trong lĩnh vực nghệ thuật. Điều này đã được chứng tỏ khi vào năm 1811 một du khách đã khám phá trong một đồng gạch đá những hình tượng chạm trổ tinh vi đã một thời trang trí cho tường thành của đền thờ Aphaia. Hai mươi hai cột trụ kiểu Dorisc trang trí cho cổng chính của đền còn đứng vững. Có lẽ dân Aigina xây dựng đền này chỉ trước chiến tranh Ba Tư một ít; bởi vì mặc dù lối kiến trúc của đền là cổ điển, nhưng những bức tượng thì lại tỏ nhiều dấu hiệu của phong thái bán-Đông phương cổ. Có thể đền được dựng lên sau Salamis, còn những hình tượng trình bày người Aigina đàn áp người Troia có thể biểu trưng cho sự xung đột cố hữu giữa Hy Lạp và Đông phương, và sự chiến thắng mới của hạm đội Hy Lạp dưới những đỉnh đồi của Aigina ở Salamis. Cái đảo nhỏ bé này đã đóng góp ba mươi chiếc tàu cho hạm đội; và sau chiến thắng một chiếc tàu trong số đó đã được tặng huy chương hạng nhất về dũng cảm.

Một cuộc dạo thuyền sẽ đưa du khách từ Aigina đến Epidaurus, bây giờ là một làng có năm trăm dân, nhưng đã có thời là một trong những thành phố nổi tiếng nhất Hy Lạp.



Hình 7: Nhà hát Epidaurus

Bởi vì ở đây - hoặc mười dặm cách một khe núi hẹp giữa những núi cao nhất bán đảo Argolis - là trú quán chính của Asklepios, vị thần-anh hùng về khoa chữa bệnh. Chính thần Apollon đã nói qua lời sấm ở Delphoi: “Ôi Asklepios, việc người sinh ra là một niềm vui lớn đối với tất cả chúng sinh, Koronis xinh đẹp đã đẻ người ra cho ta, đứa con của tình yêu, ở Epidauros đây đá này”.¹¹³ Asklepios đã chữa lành bệnh cho nhiều người - thậm chí đã làm một người chết đứng dậy - đến nỗi Pluton, thần của Hades (địa ngục), than phiền với Zeus rằng chẳng còn ai chết nữa; và Zeus sẽ không biết làm gì với loài người nếu con người không phải chết, nên đã hủy diệt Asklepios bằng một cú sét.¹¹⁴ Nhưng dân chúng, mới đầu ở Thessalia sau ở Hy Lạp, đã thờ ông như một thần cứu hộ. Ở Epidauros họ xây cho thần một đền to lớn, và ở đây những giáo sĩ-thầy thuốc, được gọi là *asklepiad*, đã lập một bệnh viện có tiếng khắp Hy Lạp là chữa bệnh thành công. Epidauros trở thành một Lourdes của Hy Lạp; người hành hương đổ về đó từ mọi nơi trong thế giới Địa Trung Hải, để tìm điều mà người Hy Lạp cho là cái ân huệ lớn nhất trong tất cả mọi thứ, sức khỏe. Họ ngủ lại trong đền, làm theo chế độ được kê đơn và ghi lại sự chữa trị mà họ tin là huyền diệu trên những bảng đá ngày nay còn nằm lại đó đây trong những phế tích của khu rừng nhỏ linh thiêng. Nhờ tiền phí tổn và quà biếu của bệnh nhân mà Epidauros xây nhà hát và sân vận động, ngày nay còn lưu lại những dãy ghế ngồi và những khung thành, nằm rải rác trên những sườn đồi chung quanh, và một tòa nhà hình vòng tròn có cột mà những mảnh vỡ được lưu giữ trong một viện bảo tàng nhỏ, những mảnh vỡ đó thuộc số những tàn tích cẩm thạch được khắc chạm tinh vi nhất ở Hy Lạp. Ngày nay những bệnh nhân như thế thì đi đến Tenos trong quần đảo Kyklades, ở đây những tu sĩ của Giáo Hội Hy Lạp chữa bệnh cho họ¹¹⁵ như là những giáo sĩ của Asklepios đã chữa bệnh cho tổ tiên họ hai nghìn năm trăm năm trước. Và cái đỉnh núi ảm đạm nơi có lần dân Epidauros hiến tế cho Zeus và Hera bây giờ là ngọn núi Thánh Elias. Thần linh đã chết nhưng lòng thành kính vẫn sống mãi.

Cái mà sinh viên đang háo hức tìm kiếm ở Epidauros không phải là những tàn tích của Asklepium (bệnh viện của Asklepios). Đất ở đây đã được trồng rừng và sinh viên không thấy cái rạp hát hoàn hảo mà họ tìm, cho đến khi một chỗ quẹo trên con đường trải dài gập sườn núi để xòe ra thành một cánh quạt khổng lồ bằng đá. Polykleitos Trẻ xây nhà hát này ở thế kỷ IV trước Tây lịch, nhưng cho đến ngày nay nó còn giữ được gần như hoàn toàn. Khi du khách đứng ở giữa chỗ dàn nhạc hay vũ trường – một vòng tròn rất rộng lát đá – thì nhìn thấy trước mặt mình mười bốn nghìn chỗ ngồi trên các bậc cấp, được thiết kế tài tình đến nỗi chỗ ngồi nào cũng đối diện với mình cả; khi du khách hướng cái nhìn theo các cánh bên, thì cái nhìn tỏa ra thành những đường thẳng đi từ sân khấu lên đến các hàng cây trên sườn núi; khi du khách yên lặng nói với bạn bè trên hàng ghế xa nhất, cao nhất, xa hai trăm bộ mà vẫn nhận thấy rằng mỗi từ mình nói ra đều được mọi người hiểu: bấy giờ du khách mới tưởng tượng được Epidauros trong những ngày thịnh vượng của nó, bấy giờ du khách mới thấy trong trí mình những đám đông vui vẻ thoát ra khỏi đền thờ và thành phố đến nghe Euripides và bấy giờ du khách mới cảm nhận được *cuộc sống ngoài trời* sống động của Hy Lạp cổ đại; điều này khó diễn tả bằng lời.

CHƯƠNG V

ATHĒNAI

I. BOIOTIA CỦA HESIOD

ĐẾN PHÍA ĐÔNG CỦA MEGARA con đường rẽ ra – phía nam đi về Athēnai, phía Bắc đi Thebai. Về phía Bắc con đường đầy núi và dẫn du khách lên tận đỉnh núi Kithairon. Xa về phía tây là Boiotia. Dưới chân đồi là Plataia, ở đây 100.000 quân Hy Lạp đã tiêu diệt 300.000 quân Ba Tư. Về phía Tây một chút là Leuktra, nơi Epaminondas đã lập được thắng lợi lớn đầu tiên trước quân Sparta. Qua phía Tây một chút nữa là núi Helikon, nơi thần Thor ở và Keat làm bài “Hippocrene e then” – cái suối nổi tiếng kia, suối Ngựa, phun ra khi cái móng của con chiến mã có cánh Pegasos chạm đất khi nó nhảy về trời.¹ Thẳng về phía Bắc là Thespiiai, luôn luôn có tranh chấp với Thebai; và kế bên là con suối mà Narkissos đã ngắm bóng mình trong đó – hay, theo một truyền thuyết khác, là nơi cô em gái mà Narkissos yêu nằm chết.²

Thị trấn nhỏ Askra gần Thespiiai là nơi thi sĩ Hesiod đã sống và làm việc, Hesiod chỉ đứng thứ hai sau Homēros trong sự yêu mến của người Hy Lạp cổ đại. Theo truyền thống, ông sinh năm 846 và chết năm 777 tTl; một số học giả hiện đại cho ông chết năm 650;³ có lẽ ông sống một thế kỷ trước đó.⁴ Ông sinh ở Kyme vùng Aeolia ở Tiểu Á; nhưng cha ông chán cảnh nghèo ở đấy đã di cư về Askra, mà Hesiod mô tả

“mùa đông thì khổ, mùa hè nóng không chịu được, và không bao giờ tốt lành”⁵ – như phần đông những nơi mà con người sinh sống. Lúc còn là một cậu bé chăn cừu, khi Hesiod theo đàn súc vật lên xuống sườn núi Helikon, Hesiod thường mơ rằng thần Thơ sẽ thổi hồn thơ vào thân thể mình. Cứ như thể ông viết thơ và ca hát, và được giải trong những cuộc thi thơ,⁶ có người nói ông cũng đã được chính Homēros khen ngợi.⁷

Cũng như bất cứ thanh niên Hy Lạp nào, ông yêu sự tuyệt diệu của thần thoại Hy Lạp, ông soạn¹ tập *Theogonia*, Gia phả các vị Thần, trong đó chúng ta có cả nghìn dòng nói về những gia đình và những triều đại thần linh, điều này thiết yếu cho tôn giáo cũng như phả hệ của vua chúa là thiết yếu đối với lịch sử vậy. Trước hết ông ca ngợi những thần Thơ, bởi vì họ là láng giềng của ông trên núi Helikon, và trong trí tưởng tượng thời trẻ ông đã thấy họ “nhảy múa với đôi chân mảnh mai” trên sườn núi, và “tắm làn da mịn” trong suối Hippoukrene.⁹ Rồi ông mô tả sự sáng tạo như là sự sinh sản ra thế giới – thần đẻ ra thần cho đến khi núi Olympus tràn ngập thần linh. Đầu tiên là thần Hỗn mang; kế đến là “thần Đất có lòng quảng đại, là nơi cư trú vững chắc của tất cả những thần bất tử”; trong tôn giáo Hy Lạp thần sống trên hoặc trong lòng trái đất, và bao giờ cũng gần gũi với con người. Rồi đến Tartaros, thần của thế giới dưới kia; sau đó là Eros (thần Tình Yêu) là vị thần sòng phẳng nhất.¹⁰ Thần Hỗn Mang đẻ ra thần Tối và thần Đêm, các thần này đẻ ra thần Sáng và thần Ngày; thần Đất đẻ ra thần Núi và thần Trời; thần Trời và thần Đất lấy nhau đẻ ra thần Biển Okeanos. Chúng ta viết hoa những tên ấy nhưng trong ngôn ngữ Hy Lạp của Hesiod không có chữ hoa, do đó chúng ta phỏng đoán rằng Hesiod chỉ muốn nói rằng lúc khởi đầu là sự hỗn loạn, rồi đến trái đất và lòng trái đất, rồi đêm và ngày

i Tất cả văn liệu cổ điển đều cho như vậy ngoại trừ một số nhà nghiên cứu vùng Boeotia vào thế kỷ II trước Tây lịch, họ nghi ngờ bản quyền tác giả của Hesiod.⁸

và biển, và sự mong muốn đã đẻ ra mọi thứ; có lẽ Hesiod là một triết gia được thần Thor chạm đến và ông nhân cách hóa những sự trừu tượng thành thơ. Empedokles sẽ dùng cái chiêu này một hai thế kỷ sau ở Sicilia.¹¹ Từ loại thần học này nhảy đến triết học tự nhiên của Ionia chỉ là một bước.

Thần thoại của Hesiod vui thú trong quỷ quái và xương máu, cũng không xa loại văn chương khiêu dâm thần học. Sự giao hợp giữa thần Trời (*Ouranos*) và thần Đất (*Gaia*) đẻ ra những thần Titan, một số thần Titan có đến năm mươi đầu và trăm tay. *Ouranos* không thích các thần Titan nên giao họ cho thần *Tartaros* u tối (thần Địa Ngục) trông coi. Nhưng thần Đất cảm thấy điều đó, bèn đề nghị các thần Titan giết cha. Một thần Titan tên *Kronos* đảm trách việc đó. Thế rồi “*Gaia* vĩ đại vui mừng, che giấu *Kronos* để phục kích, đưa cho *Kronos* một cái liềm có răng cưa, và bàn tính mọi chiến thuật. Thế rồi thần Trời bao la đến, đem theo thần Đêm (*Erebos*), và vì thèm tình, ấp ủ bao trùm cả nàng Đất, nằm trải dài ra mọi phía”. *Kronos* xẻo thịt cha mình và ném từng miếng xuống biển. Từ những giọt máu rơi trên đất sinh ra các thần *Hung Dữ*; từ bọt tạo quanh những miếng thịt trôi lênh bênh mọc lên *Aphrodite*.¹² Các thần Titan chiếm núi *Olympus*, truất phế thần Trời *Ouranos* và đưa *Kronos* lên ngôi. *Kronos* lấy em gái mình là *Rhea*. Đất và Trời đoán trước thế nào *Kronos* cũng sẽ bị mấy đứa con trai tiếm ngôi; *Kronos* biết được điều đó nên nuốt chửng hết mấy đứa con của mình, chỉ trừ *Zeus* mà *Rhea* đã bí mật đem đi giấu ở *Krete*. Khi *Zeus* lớn lên, đến lượt *Zeus* lại truất phế *Kronos*, bắt *Kronos* phải nhả mấy đứa con ra và đưa bọn Titan trở lại vào lòng đất.¹³

Đó là sự tạo sinh và phong cách của các thần, theo Hesiod. Ở đây cũng có chuyện về *Prometheus*, *Mang lửa* và *Nhìn xa trông rộng*. Có rất nhiều chuyện ngoại tình giữa các thần, nhiều đến chán ngán; điều này đã cho phép nhiều người

i Aphrodite là một nữ thần Hy Lạp cổ đại gắn liền với tình yêu, sắc đẹp, niềm vui và sự sinh nở.

Hy Lạp, giống như người Mỹ Mayflower, truy nguyên dòng dõi của mình nơi thần linh – nhưng chúng ta sẽ không bao giờ nghĩ rằng những chuyện ngoại tình lại buồn tẻ như vậy. Chúng ta không biết những chuyện thần thoại ấy đã phổ biến bao lâu trong dân gian từ một nền văn hóa sơ nguyên hoang dã, và bao nhiêu là do Hesiod tưởng tượng. Một số ít những chuyện ấy được kể trong những trang lành mạnh của Homēros. Có thể một phần tai tiếng mà những chuyện ấy mang lại cho chư thần Olympus trong thời phê phán triết học và phát triển đạo đức là do trí tưởng tượng u ám của nhà thơ thành Askra mà ra.

Trong bài thơ duy nhất mà mọi người đều công nhận là của Hesiod, ông đi từ núi Olympus xuống đồng bằng và viết một bài thơ hùng tráng về đời sống của nông dân. Bài “*Công việc và ngày tháng*” mang hình thức một tràng mắng mỏ và khuyên bảo người em của nhà thơ là Perseus; Perseus được mô tả một cách kỳ lạ như chỉ có trong văn chương. “Bây giờ ta nói cho em nghe với thiện chí, hỡi Perseus quá đồi điên rồi”.¹⁴ Theo bài thơ, chúng ta được nghe kể lại, Perseus đã lừa đảo Hesiod về chuyện gia tài; và giờ đây nhà thơ, lần đầu tiên viết về danh giá của lao động, bảo với người em rằng lương thiện và lo làm lụng là khôn ngoan hơn hư hỏng và xa hoa. “Hãy nhìn xem, chọn hư hỏng thì dễ, tật xấu chất hàng đống; bởi vì con đường đi đến thói hư tật xấu thì bằng phẳng và sự hư hỏng ở rất gần. Còn đằng trước sự tốt đẹp, thần linh bắt tử đã để mồ hôi của sự khó nhọc; con đường dẫn đến đó thì dài và dốc đứng, và lúc đầu rất cam go; nhưng khi đạt tới chỗ cao rồi thì thật là dễ, mặc dù trước đấy là khó.”¹⁵ Cứ như vậy nhà thơ đặt những quy tắc cho nghề nông, ngày nào thích hợp cho việc cày bừa, ngày nào thích hợp cho việc gieo trồng, gặt hái, trong những câu châm ngôn thô thiển mà nếu vào tay Virgil sẽ được trau chuốt thành những vần thơ hoàn hảo. Ông cảnh cáo Perseus không nên uống rượu nhiều vào mùa hè, hoặc ăn mặc phong thanh vào mùa đông. Ông vẽ ra một bức tranh lạnh lẽo về mùa đông

ở Boiotia – “bầu không khí lạnh đậm chích đến lột da”, biển và sông sóng vỗ bập bênh vì gió bắc, rừng rên rĩ và những rặng thông reo ào ạt; thú vật “lãng xa tuyết trắng” và nằm rúc vào nhau sợ sệt trong chuồng hoặc ngoài những bãi rào.¹⁶ Lúc bấy giờ một túp lều tranh khéo xây là vô cùng ấm cúng, là phần thưởng lâu bền cho sự lao động cần mẫn và can đảm! Ở nhà công việc vẫn tiếp tục cho dù có giông bão; bấy giờ một người vợ là một tay hỗ trợ đắc lực, bù lại cho chồng bao nhiêu khổ cực mà người vợ đã gây ra cho chồng.

Hesiod không thể dứt khoát về chuyện tìm bạn đời. Có lẽ ông là một người độc thân hay góa vợ, bởi vì không người đàn ông nào có vợ còn sống lại nói về phụ nữ một cách cay đắng như vậy. Vào cuối cuốn *Gia phả thần học* nhà thơ bắt đầu một Bảng liệt kê phụ nữ, thuật lại những chuyện hoang đường về những ngày mà những bậc nữ anh hùng cũng nhiều như nam, và phần đông các thần thuộc phái nữ. Nhưng trong cả hai tác phẩm chính của mình ông đều kể lại với một hương vị cay đắng rằng tất cả những điều xấu xa của đàn ông đều do nữ thần xinh đẹp Pandora mang lại. Zeus, tức giận vì Prometheus ăn cắp lửa của Trời đem cho loài người, đã sai các thần nặn đàn bà thành một món quà Hy Lạp cho đàn ông.

“Zeus bảo Hephaistos nhanh nhanh trộn đất với nước và cho nó giọng nói và sức mạnh của con người, làm thành một cô gái xinh đẹp tóc hung, về thể chất giống như những nữ thần bất tử. Rồi ông bảo Athēnaia dạy cho cô gái dệt một mạng lưới chắc chắn, và bảo Aphrodite tóc vàng rải quanh đầu cô gái sự tha thướt kiều diễm, và dục vọng đau đớn, và những sự sẵn sóc làm mệt mỏi tay chân; nhưng lại cho cô gái một tinh thần như chó và những tư cách mưu mẹo như ông đã cho thần đưa tin Hermes... Họ vâng lời Zeus... và sứ giả của các thần đặt vào trong cô gái một giọng nói quyến rũ; cô gái ấy được gọi là Pandora, tất cả những thần có nhà ở Olympus đều mang tặng nàng một món quà - một trò tình quái cho bọn đàn ông đầy óc sáng tạo.”¹⁷

Zeus giới thiệu Pandora cho Epimetheus, vị thần này dù được cảnh báo bởi người em là Prometheus, vẫn bị quyến rũ

bởi sắc đẹp. Bấy giờ Prometheus để lại cho Epimetheus một cái hộp bí mật với lời chỉ dẫn rằng không được mở ra trong bất cứ trường hợp nào (hộp đựng quà của chư thần). Nhưng Pandora tò mò đã mở hộp ra, liền đó cả vạn điều xấu bay ra khỏi hộp và bắt đầu sách nhiễu đời sống đàn ông, chỉ có thần Hy Vọng còn lại trong hộp. Về Pandora Hesiod nói: “là loại đàn bà hiền dịu; từ đây phát sinh một loài xấu xa; và những bộ tộc đàn bà, một điều tai hại lớn, ở chung với đàn ông, lấy họ làm chồng nhưng không chịu được nghèo khó mà chỉ thích xa hoa... Như vậy, Zeus đã đem đến cho đàn ông bình thường những người đàn bà như một điều xấu xa”.¹⁸

Rồi nhà thơ hay chao đảo nói: nhưng than ôi, sống độc thân cũng tai hại như lấy vợ; tuổi già cô đơn là một điều bất hạnh, của cải của đàn ông không có con thì khi chết lại thuộc về bộ tộc. Vì thế, dù sao đàn ông cũng nên lấy vợ - nhưng không trước ba mươi tuổi; và tốt hơn nên có con - nhưng đừng quá một đứa, sợ rằng của cải lại bị phân nhỏ ra.

*Khi sự chín chắn khoát vương miện lên niềm kiêu hãnh
của bạn,*

Hãy đem đến lâu đài của bạn một cô dâu yêu chiều;

Ba mươi tuổi, thời sung mãn hôn nhân của bạn,

Không quá muộn, cũng không quá sớm ...

Hãy chọn một trinh nữ, mà dấu ấn đạo đức thanh sạch

Nhờ tình yêu khôn ngoan này sẽ ghi lên

bầu ngực dịu dàng của nàng.

Hãy thưởng cho bạn một cô hàng xóm nổi danh;

Hãy thận trọng nhìn quanh

Phòng khi lựa chọn của bạn hóa ra là khinh suất

Mọi người sẽ vui vẻ chọc ghẹo bạn

Rằng không một thiên ân nào lớn lao hơn

Một người đàn bà đẹp với tâm hồn phẩm hạnh;

Cũng không có gì tệ hại hơn

Khi số phận dành cho bạn

*Một người bạn đời xấu xa, say mê tiệc tùng.
 Không cần chạm đến mảy may một ngọn lửa thật
 Nàng vẫn có thể thiêu cháy thành tro bụi
 Thân hình bấy lâu bạn mất công gìn giữ;
 Sẽ đem lửa vào trong xương cốt đầy khí lực của bạn
 Và một thời kỳ thanh xuân chín tới nhiều năm bắt đầu.”¹⁹*

Hesiod nói; trước sự sa ngã này của đàn ông loài người đã sống qua nhiều thế kỷ hạnh phúc trên trái đất. Trước hết, trong thời Kronos thần đã tạo một Giống Vàng, gồm những người cũng như thần, sống không cần làm lụng cực nhọc; theo thỏa thuận riêng thần Đất bằng lòng mang nhiều thức ăn cho họ và nuôi nấng các đàn con giàu có của họ; họ trải qua nhiều ngày lễ lạc vui chơi và không bao giờ già; và khi cuối cùng cái chết đến với họ thì như một giấc ngủ không mơ mộng không đau đớn. Nhưng rồi chư thần, thay đổi tính khí như thần, tạo một Giống Bạc, thấp kém hơn giống trước nhiều; những người này cần một thế kỷ để lớn lên, sống qua một thời kỳ trưởng thành ngắn trong đau khổ, rồi chết. Bấy giờ Zeus tạo một Giống Đồng, gồm những người có tay chân, khí giới và nhà cửa bằng đồng, đánh nhau liên miên đến nỗi “Thần Chết bắt chúng đi và chúng rời bỏ ánh sáng mặt trời”. Zeus lại thử lần nữa và tạo ra Giống Anh hùng, giống này đã đánh trận ở Thebai và Troia; khi những người này chết “họ đến ở Đảo Hạnh Phúc với một tinh thần thanh thản”. Cuối cùng và tệ hơn cả là Giống Sắt, bần tiện, hư hỏng, nghèo nàn và vô trật tự, ban ngày thì làm lụng cực nhọc, ban đêm thì hư hỏng; con trai thì làm mất danh giá cha mẹ, bất trung và keo kiệt với thần linh, lừa dối và chia rẽ, hay đánh nhau, thích nhận và đưa hối lộ, hay nghi ngờ và chơi xấu nhau, và nghiền nát mặt người nghèo; Hesiod kêu lên: “Ước gì tôi đã không sinh ra trong thời đại này mà là trước hoặc sau đó!” Ông hy vọng Zeus sẽ sớm chôn chặt Giống Sắt này dưới đất.²⁰

Đó là thần học về lịch sử mà Hesiod dùng để giải thích sự nghèo đói và bất công ở thời đại ông. Những tệ nạn ấy

ông biết vì ông trông thấy và tiếp xúc; nhưng cái quá khứ mà các nhà thơ đã làm đầy với bao anh hùng và thần phải là cao đẹp hơn thế; chắc chắn con người không phải bao giờ cũng nghèo khổ, bị sách nhiễu và tầm thường như những nông dân mà Hesiod biết ở Boiotia. Ông không nhận ra rằng những lỗi lầm của giai cấp ông đã thâm nhập sâu xa vào cái nhìn của ông, ông cũng không biết rằng quan điểm của ông về cuộc sống và lao động, về phụ nữ và đàn ông rất là hạn hẹp và trần tục, gần như là mua bán đổi chác. Thật là cả một sự tụt hậu từ bức tranh thế sự trong Homēros, tuy vẫn là những cảnh chém giết, nhưng trong Homēros còn có những cảnh vĩ đại và cao thượng. Homēros là một thi sĩ và biết rằng chỉ một nét đẹp là có thể xóa đi hàng vạn tội lỗi; Hesiod là một nông dân cầu nhàu về người vợ tốn kém, và tỏ vẻ không bằng lòng khi thấy phụ nữ dám ngồi cùng bàn với các ông chồng.²¹ Hesiod, thật thà cục mịch, trình bày cho chúng ta thấy cái cơ bản xấu xa của xã hội Hy Lạp thời xưa – sự nghèo khổ của tầng lớp nông nô và tiểu nông mà công việc cực nhọc của họ là chỗ dựa cho tất cả sự huy hoàng và những trò chiến tranh của tầng lớp quý tộc và vua chúa. Homēros ca hát về những anh hùng và vua chúa là cho các công nương công hầu; Hesiod không quen biết một ông hoàng nào, chỉ hát những bài về ngăn về những người bình thường và chỉnh âm điệu sao cho thích hợp. Qua những câu thơ của ông chúng ta nghe tiếng ầm ầm của những cuộc nổi dậy của nông dân, có thể đó là cuộc nổi dậy ở Attike đã gây nên những sự cải cách của Solon và nền độc tài của Peisistratos.ⁱ

Ở Boiotia, cũng như ở Peloponnisos, đất đai được sở hữu bởi những người quý tộc vắng mặt, họ ở gần hoặc trong các thành phố. Những thành phố thịnh vượng nhất trong số

i Lịch sử chẳng nói gì về cái chết của Hesiod. Truyền thuyết nói rằng ở tuổi tám mươi ông quyến rũ cô gái Klymene; người em trai ông đã giết ông và ném xác xuống biển; Klymene sinh với ông một đứa con trai là thi sĩ trữ tình Stesikhoros – nhưng lại sinh ra ở Sicilia.²²

đó được xây dựng chung quanh hồ Kopais, bây giờ thì khô nhưng có thời đã cung cấp nước cho cả một hệ thống hầm và kênh phức tạp để tưới cho cả một vùng. Mãi đến thời Homēros cái vùng hấp dẫn này bị xâm chiếm bởi những người đã lấy tên mình từ tên núi Boion ở Ipeiros, vì họ có nhà ở gần đấy. Họ chiếm lấy Khaironeia (gần đấy Philip sau này sẽ chấm dứt sự tự do của Hy Lạp), Thebai, thủ đô tương lai của họ, và cuối cùng Orkhomenos, thủ đô cũ của Mykenai. Những thành phố này cùng với một số thành phố cổ khác hợp chung dưới sự lãnh đạo của Thebai thành Liên Bang Boiotia; trong liên bang công việc chung được điều hành bởi những đại diện được bầu hàng năm, và dân chúng cùng nhau cử hành lễ hội Liên-Boiotia ở Khaironeia.

Người Athēnai có thói chế nhạo người Boiotia là tối dạ, và cho rằng sự trì độn ấy là do ăn uống nặng nề và khí hậu sương mù ẩm ướt – gần giống như người Pháp chẩn đoán người Anh. Có thể có ít nhiều sự thật trong đó, bởi vì người Boiotia có một vai trò không mấy thiện cảm trong lịch sử Hy Lạp. Chẳng hạn, Thebai đã giúp người Ba Tư xâm lăng, và là một cái gai bên cạnh Athēnai trong nhiều thế kỷ. Ở phía bên kia cán cân chúng ta đặt dân Plataia dũng cảm và trung thành, Hesiod lê thê và Pindar bay bổng, Epaminondas cao cả và Plutarkhos dễ mến. Chúng ta phải cẩn thận khi nhìn các đối thủ của Athēnai chỉ qua cặp mắt của Athēnai.

II. DELPHOI

Từ Khaironeia, thành phố của Plutarkhos, ta tiếp tục mạo hiểm qua cả chục ngọn núi vào Phocis để tới thành phố linh thiêng Delphoi nằm trên sườn núi Parnassus. Một nghìn bộ bên dưới là đồng bằng Krisa, sáng rực bởi lá bạc của vụn cây ô-liu; năm trăm bộ dưới xa nữa là một cái lạch của Vịnh Korinthos; tàu thuyền đi lại ung dung, chậm rãi, yên lặng, trên một vùng nước êm ả không sóng gió. Bên kia là những rặng núi khác, có khi che phủ bởi một màu tím rực rỡ

của mặt trời lặn. Ở một lối rẽ trên đường đi là Suối Castalia, nằm trong một khe núi gồm những dốc đá thẳng góc với nhau; theo tục truyền, từ trên đỉnh cao dân Delphoi đã xô Aisopos đang đi ngao du; còn lịch sử thì thuật lại rằng tại đây Philomelos người Phocis đã đánh bại quân Loukris trong Chiến ranh thiêng liêng thứ hai.¹²³ Bên trên là hai đỉnh núi Parnassus, nơi những thần Thor đã đến cư ngụ sau khi chán Helikon. Người Hy Lạp leo cả trăm dặm đường quanh co để lên đứng trên sườn núi này – nằm chênh vênh trên một cái gờ giữa những đỉnh cao sương phủ và mặt biển phản chiếu ánh mặt trời, và bốn bề bao bọc bởi những cảnh đẹp rùng rợn – khó có thể ngờ rằng dưới những tảng đá ấy đã có một vị thần hung dữ sống. Thỉnh thoảng động đất đã hoành hành ở đây, làm quân cướp bóc hoảng sợ bỏ đi – quân Ba Tư cướp bóc, quân Phocis cướp bóc một thế kỷ sau đó, rồi quân Gaule cướp bóc một thế kỷ sau nữa. Chính thần linh đã bảo vệ nơi linh thiêng này. Theo truyền thống Hy Lạp, những tín đồ đã tụ về đây để tìm thấy trong gió thổi qua khe núi, hoặc trong khí thoát ra từ đất, tiếng nói và ý muốn của thần linh. Một tảng đá lớn đóng kín lại cái mũi đá từ đấy khí thoát ra, đối với người Hy Lạp, đó là trung tâm của Hy Lạp, do đó họ gọi nó là *omphalos*, cái rốn của thế giới.

Trên cái rốn ấy họ xây những đền thờ, ngày xưa để thờ thần Đất Mẹ Gaia, rồi sau đó thờ Apollon (chinh phục Gaia). Có thời khe núi đã được răn độc canh giữ để ngăn loài người đến; Phoibos (một tên khác của thần Apollon)

i Người Hy Lạp đã hai lần có Chiến tranh thiêng liêng vì những bổng lộc của đền Apollon: một lần năm 595-85 khi người Hy Lạp ngưng không chịu trả tiền mãi lộ do người Kirra tham lam đòi những người hành hương phải trả khi đi qua cảng của họ để đến Delphoi; một lần nữa năm 356-46 khi một đạo quân đồng minh Hy Lạp dưới sự cầm đầu của Philip xứ Makedonia đánh đuổi quân Phokis đã lấy Delphoi và chiếm hữu ngân quỹ của đền. Cuộc chiến thứ nhất dẫn đến sự trung lập hóa Delphoi và lập nên thế vận hội Pythia, cuộc chiến thứ hai dẫn đến việc Makedonia thôn tính Hy Lạp.

giết con rắn bằng một mũi tên và trở thành thần tượng của nơi này. Tại đây, khi một ngôi đền cũ bị lửa thiêu (năm 548) những người quý tộc giàu có Alkmaionidai từ Athēnai bị lưu đày tới đây đã xây lại với tiền đóng góp của cả nước Hy Lạp cộng thêm tiền của họ; họ xây cho đền một mặt tiền bằng cẩm thạch, có hàng cột vây quanh theo kiểu Dorisc, bên trong được chống đỡ bởi những hàng cột kiểu Ionias; ít khi thấy Hy Lạp có một nơi thờ phụng hoành tráng như vậy. Một *Con đường linh thiêng* đi ngoằn ngoèo theo sườn núi dẫn lên đến đền thờ, mỗi bậc được trang hoàng bởi những pho tượng, những cổng vào, và những “kho bạc” – tức những đền tí hon xây trong những khu vực linh thiêng (ở Olympia, Delphoi hay Delos) bởi những thành phố Hy Lạp dùng làm nơi lưu trữ tiền bạc của họ hay của những cá nhân đóng góp cho thần. Một trăm năm trước trận Marathon, Korinthos và Sikyon lập ra những kho bạc như thế ở Delphoi; về sau, Athēnai, Thebai và Kyrene tranh đua nhau, nhưng Knidos và Siphnos đã vượt trội tất cả. Giữa tất cả cảnh đó, như để nhắc nhở rằng kịch Hy Lạp là một phần của tôn giáo Hy Lạp, một nhà hát được xây dựng ngay trước mặt núi Parnassus. Xa vượt lên tất cả là một sân vận động, nơi người Hy Lạp thi thố sự thờ phụng ưa thích của họ: sức khỏe, sự can đảm, sắc đẹp và tuổi trẻ.

Chúng ta hãy hình dung cảnh tượng những ngày hội Apollon – những người hành hương nhiệt thành đổ về thành phố thiêng liêng, tràn vào các hàng quán ồn ào, nhiều lễ được dựng lên cho họ trú chân, họ đi qua đi lại hiếu kỳ và nghi ngờ trước những quầy nơi thương nhân bày hàng ra bán, họ họp thành đám rước tôn giáo hoặc nhập thành những đoàn hành hương tiến tới đền Apollon, đặt trước đền những lễ vật thờ cúng hoặc hiến tế, hát vang những khúc hoan ca hay đọc lời nguyện cầu, nhiều người ngồi kinh sợ trong rạp hát, lê bước nặng nề lên cả nửa nghìn bậc cấp để chứng kiến các trò thể vận Pythia hoặc để ngắm trong thán phục cảnh núi biển. Cuộc sống có lần đã trôi qua như thế trong tất cả sự thiết tha của nó.

III. CÁC TIỂU QUỐC

Trong những vùng đất liền phía Tây của Hy Lạp người dân bằng lòng với đời sống nông thôn nhàn nhục qua suốt lịch sử Hy Lạp - và cũng như thế ngày nay. Ở Loukris, Aitolia, Akarnania và Ainiania con người quá gần với thực tại nguyên thủy, quá xa với những dòng chảy vội vã của truyền thông và thương mại để có thời gian và tài năng cho văn chương, nghệ thuật hay triết học; ngay cả những nhà thi đấu thể thao và nhà hát, những thực thể thân thuộc đối với Attike, cũng không có nơi nương thân ở đây; các đền chỉ là những ngôi miếu trong làng, không mỹ thuật, chẳng khêu gợi được tình cảm quốc gia. Lâu lâu mới có một thành phố khiêm nhường mọc lên, như Amphissa ở Loukris, hay Naupaktos ở Aitolia, hay Kalydon nhỏ bé, nơi mà có lần Meleagros đã đi săn gấu với Atalanta.ⁱ Trên bờ biển phía tây gần Kalydon là Mesolongion (hay Missolonghi) hiện đại, ở đây Marco Bozzaris đã chiến đấu và Byron đã chết.

Giữa Akarnania và Aitolia con sông lớn nhất Hy Lạp chảy qua - sông Akheloios, mà người Hy Lạp nhiều tưởng tượng thờ phụng như một vị thần, và thường trấn an bằng cầu nguyện và cúng tế. Gần nguồn của nó ở Epiros phát xuất sông Sperkheios, dọc theo hai bờ sông này trong quốc gia nhỏ bé Ainiania có lần dân Akhaia (trước thời Homēros) và một bộ tộc nhỏ gọi là Hellenes đã sống. Tên bộ tộc này, vì thói quen,

i Một con gấu tàn phá ruộng đồng của Kalydon; Meleagros, con vua Oineos của Kalydon bèn tổ chức một cuộc săn bắt con gấu đó, với sự hỗ trợ của Theseus, Castor, và Pollux, Nestor, Jason, và nàng Atalanta trắng trẻo, nhanh chân. Nhiều anh hùng đã bị con gấu giết chết, nhưng Atalanta bắn được nó và Meleagros giết chết nó. Nhiều chàng trai theo Atalanta về nhà nàng ở Arkadia để xin cầu hôn. Nàng đồng ý sẽ lấy người nào đi mau hơn nàng, nhưng ai thua thì sẽ bị giết. Hippomines thắng, nhờ trong khi chạy đã thả ba quả táo bằng vàng của Hesperides mà Aphrodite đưa cho; Atalanta vì cúi xuống nhặt quả táo mà thua cuộc. Về mối tình thầm kín của Meleagros đối với Atalanta và cái chết bi thảm của anh chàng, mời đọc giả đọc cuốn *Atalanta ở Calydon* của Swinburne.

đã được chọn để chỉ tất cả người Hy Lạp. Về phía Đông có Thermopylai, gọi là “Cửa Nóng” vì ở đây có suối lưu huỳnh nóng và con đèo hẹp có vị trí chiến thuật, từ Bắc xuống Nam, nằm giữa núi và vịnh Malic. Rồi qua núi Othrys và đi qua Phtiotis của xứ Akhaia chúng ta xuống đồng bằng Thessalia.

Tại Pharsalos này những đạo quân mệt mỏi của Cesar đã quét sạch các lực lượng của Pompeius. Không nơi đâu trong Hy Lạp mùa màng dồi dào như ở Thessalia, hoặc ngựa thì rất linh hoạt, nhưng nghệ thuật thì nghèo nàn. Sông từ nhiều hướng chảy vào Peneios, bồi thành đất phù sa từ biên giới phía Nam của thành phố đến chân những rặng núi ở phía Bắc. Qua các núi ấy sông Peneios vạch lối đi qua Thessalia để chảy vào biển Thrake. Giữa các đỉnh Ossa và Olympus con sông cắt vào thung lũng Tempe, ở đây trên bốn dặm Anh con sông giận dữ bị hãm lại bởi những dốc đá vươn cả nghìn bộ bên trên dòng chảy. Dọc theo những con sông lớn có nhiều thành phố - Pherai, Krannonas, Triikka, Larisa, Gyrton, Elateia – cai trị bởi những hầu tước bá tước phong kiến sống bằng sự khó nhọc của nông nô. Tại đây, về phía cực Bắc là Núi Olympus, đỉnh núi cao nhất Hy Lạp, và là nơi cư ngụ của các thần Olympia. Hai bên sườn Bắc và Đông là Pieria, những Thần Thơ đã ở đây trước khi dọn về Helikon.ⁱ Về phía Nam dọc theo vịnh có Magnesia và những ngọn núi nối tiếp nhau từ Ossa đến Pelion.

Từ Magnesia đi vài dặm qua eo biển, hòn đảo lớn Euboia bắt đầu trải dài dọc theo bờ biển từ phía đất liền giữa các vịnh bên trong và biển Aiga bên ngoài, bọc quanh một bán đảo ở Khalkis, như thể bán đảo này nối liền đảo Euboia với Boiotia. Xương sống của đảo là một rặng núi nối tiếp núi Olympus, Ossa, Pelion, Othrys, và chấm dứt bằng dãy đảo Kyklades. Những cánh đồng dọc bờ biển khá phì nhiêu nên đã lôi cuốn dân Ionia từ Attike trong những ngày

i Vì thế mà có lời khuyên khôn ngoan trong bài thơ tồi của Alexandros Pope:

Một chút hiểu biết là điều nguy hiểm;

*Hoặc uống cạn hoặc đừng nếm nước dòng suối Pieria*²⁶.

người Doris xâm lăng, rồi dẫn đến sự chinh phục của Athēnai vào năm 506 với lý do nếu bị phong tỏa ở Peiraeus, Athēnai sẽ chết đói nếu không có lúa gạo của Eubolia. Những mỏ đồng, mỏ sắt gần đó, và những thềm ốc gai làm cho Khalkis giàu có và cho nó cái tên Khalkis; có thời gian Khalkis là trung tâm chính của công nghiệp luyện kim của Hy Lạp, đã chế tạo những cây kiếm vô địch và những chiếc bình bằng đồng thau nổi tiếng. Thương nghiệp của đảo phát xuất từ Khalkis, được hỗ trợ bởi sự kiện là một trong những nơi đầu tiên đúc tiền ở Hy Lạp, làm cho dân ở đây trở nên giàu có, và thúc đẩy họ thành lập những thuộc địa ở Thrake, Ý và Sicilia. Hệ thống đo lường của Eubolia đã trở thành gần như chuẩn trong toàn quốc Hy Lạp. Hệ thống chữ cái của Khalkis, truyền cho La Mã qua thuộc địa Eubolia, ở xứ Cuma thuộc Ý, qua chữ La Tinh đã trở thành hệ thống chữ cái của châu Âu ngày nay. Vài dặm về phía Nam của Khalkis là Eretia, cự đối thủ của Khalkis. Ở đây Menedemos, một học trò của Platon, đã lập một trường dạy triết học, nhưng Eretia cũng như Khalkis không để lại tên tuổi gì trong tư tưởng và nghệ thuật của Hy Lạp.

Từ Khalkis một chiếc cầu, hậu thân của chiếc cầu gỗ xây năm 411 trước Tây lịch, đưa du khách qua eo biển Euripos để trở về Boiotia. Vài dặm về phía Nam trên bờ biển Boiotia có thành phố nhỏ Aulis, ở đây Agamemnon đã hiến tế con gái cho thần linh. Ở vùng này có thời một bộ tộc nhỏ đã sống, người Graii, họ gia nhập dân Eubolia để gửi một đoàn dân đi thuộc địa Cuma gần Napoli; từ nhóm người này người La Mã gọi tất cả người Hellenes mà họ gặp bằng cái tên *Graici*, tức người Hy Lạp. Từ đây cả thế giới biết Hellas dưới tên gọi mà chính dân Hellas chẳng bao dùng để gọi mình.²⁵ Xa hơn nữa về phía Nam là Tanagra, nổi tiếng với nữ thi sĩ của thành phố là Korinna từng được giải Pindar năm 500 trước Tây lịch, và với những nghệ nhân đồ gốm trong thế kỷ V và IV đã làm ra những tượng nhỏ nổi tiếng trong lịch sử. Đi thêm năm dặm nữa về phía Nam chúng ta đến vùng Attike. Từ những đỉnh của rặng Parnes chúng ta có thể thấy những ngọn đồi của Athēnai.

IV. ATTIKE

1. Hậu cảnh của Athēnai

Chính bầu không khí ở đây cũng có vẻ khác – sạch sẽ, rõ ràng, sáng sủa; ở đây mỗi năm có ba trăm ngày nắng. Chúng ta sẽ được nhắc nhớ đến lời bình luận của Cicero: “bầu không khí trong sáng của Athēnai nghe nói là đã góp phần làm cho tinh thần người Attike sắc bén”.²⁶ Ở Attike trời mưa về mùa thu và mùa đông, ít khi vào mùa hè. Sương mù rất hiếm. Mỗi năm tuyết rơi một lần ở Athēnai, bốn năm lần trên những đỉnh núi xung quanh.²⁷ Mùa hè thì nóng, nhưng khô và chịu được; ở những vùng đất thấp, ngày xưa những đầm lầy và bệnh sốt rét dễ làm nản lòng người, bầu không khí trong lành không bù đắp được.²⁸ Đất ở Attike nghèo nàn; hầu như nơi nào đá cũng nằm gần mặt đất, làm cho công việc canh tác hết sức khó khăn, người dân phải vất vả lắm mới có được những nhu yếu phẩm cho cuộc sống.ⁱ Chỉ có thương mại đầy mạo hiểm, hay kiên nhẫn trồng ô-liu và nho là có thể làm cho văn minh khả dĩ ở Attike.

Ngạc nhiên nhất là trên cái bán đảo khô cằn này nhiều thành phố đã xuất hiện. Thành phố mọc khắp nơi: ở mọi cảng dọc theo bờ biển, ở mọi thung lũng giữa các ngọn đồi. Một giống dân cật lực làm ăn đã định cư trên đất Attike trong và trước thời đá mới, và đã đón nhận một cách rộng rãi dân từ Ionia đến – một hỗn hợp dân Pelasgia-Mykenai và Akhaia^{28a} - dân này đã bỏ trốn Boiotia và Peloponnesos trước đà di dân và xâm lăng đến từ phương Bắc; sự hòa nhập cũng dễ dàng. Trường hợp ở đây không phải là một giống dân lạ đến bóc lột một dân bản xứ, mà là một quần thể phức tạp dân Địa Trung Hải, có cơ dáng trung bình và sắc da đậm màu, thừa hưởng trực tiếp giòng máu và văn hóa của văn minh

i Thoukydides nói: bởi vì đất ở đây nghèo nàn nên từ lâu ở đây hưởng được tự do, tránh được sự tranh giành giữa các bè phái.

Helladic cổ, tự hào về những tính chất bản địa của mình,²⁹ và loại những người bán-man rợ mới đến, tức người Doris, ra khỏi bàn thờ tổ quốc của mình (vệ thành *Acropolis*).³⁰

Quan hệ huyết thống đã giúp họ tổ chức xã hội. Mỗi gia đình thuộc về một bộ tộc, mà mỗi thành viên đều nghĩ là mình xuất phát từ một tổ tiên thần thánh chung, cùng thờ phụng những thần như nhau, cùng tham gia những nghi lễ tôn giáo như nhau, cùng có một người cai trị và thủ quỹ chung, cùng sở hữu một số đất công, hưởng những quyền lấy nhau trong cộng đồng và để lại gia tài cho nhau, chấp nhận những bốn phận tương trợ, trả thù và bảo vệ cho nhau, và khi chết được chôn cất trong nghĩa trang của bộ tộc. Mỗi một bộ tộc trong số bốn bộ tộc của Attike được tạo thành bởi ba nhóm anh em, mỗi nhóm gồm ba mươi thị tộc (*gentes*), và mỗi thị tộc gồm khoảng ba mươi chủ gia đình.³¹ Sự xếp hạng theo kiểu bà con của xã hội Attike không những có khuynh hướng tổ chức và huy động theo lối quân sự, mà còn làm cho chế độ quý tộc của những gia đình xưa cổ trở nên có tính bè phái, đến nỗi Kleithenes phải tái phân bổ các bộ tộc trước khi ông có thể thiết lập chế độ dân chủ.

Mỗi thành phố hay mỗi làng lúc khởi thủy có lẽ là nhà của một băng nhóm, và đôi khi lấy tên của băng nhóm hay của vị anh hùng hay của vị thần mà họ thờ phụng, như trong trường hợp Athēnai. Du khách đi vào Attike từ phía đông Boiotia sẽ đến Oropos trước, và không thấy một ấn tượng gì, bởi vì Oropos là một thành phố biên giới, cũng làm du khách sợ như bất cứ thành phố biên giới nào ngày nay. Dikaiarkhos vào khoảng năm 300 trước Tây lịch nói: “Oropos là một cái tổ của những người buôn bán vật. Sự tham lam của nhân viên quan thuế ở đây không đâu bằng, sự gian xảo của họ là cố hữu và ăn sâu vào xương tủy. Phần đông dân ở đây thô lỗ và hung hăng trong phong cách, họ gõ vào đầu những người tử tế của cộng đồng”.³² Từ Oropos đi về phía nam, chúng ta đi qua một loạt thành phố kế tiếp nhau: Rhamnos, Aphidna, Dekeleia (một điểm chiến lược trong chiến tranh



Hình 8: Đền *Poseidon*
Paestum

Peloponnesos), Akharnai, Marathon và Brauron – trong ngôi đền lớn của thành phố này có tượng của Artemis mà Orestes và Iphigenia đã đem từ Khersonesos về, và mỗi bốn năm nhiều người từ các nơi ở Attike đổ về đây để cúng bái và ăn chơi trong lễ hội Brauronia, còn gọi là lễ Artemis.³³ Rồi thành phố Prasiai và Thorikos. Rồi đến vùng Laurion có mỏ bạc, rất quan trọng cho kinh tế và lịch sử quân sự của Athēnai; rồi ở ngay mũi của bán đảo là Sunion, ở đây trên những mỏm đá mọc lên một ngôi đền tuyệt đẹp dùng làm hải đăng hướng dẫn cho những người đi biển và để họ dâng quà hy vọng cúng vị thần Poseidon khó lường. Sau đó đi lên bờ tây (bởi vì phần nửa Attike là bờ biển, chính tên của nó lấy từ từ *aktike* có nghĩa là đất ở bờ biển) qua Anaphlystos đến đảo Salamis,ⁱ nơi cư ngụ của thần Ajax và Euripides; rồi đến Eleusis linh thiêng của nữ thần Demeter; và quay về Peiraieus. Cái hải cảng được che chắn này bị bỏ bê trước khi Themistokles khám phá ra những khả năng của nó, nó đón nhận tàu thuyền chở hàng

i Có lẽ được đặt tên bởi người Phoinike từ từ *shalam*, nghĩa là hòa bình.³⁴

hóa của toàn thế giới Địa Trung Hải cho Athēnai dùng mà ăn chơi. Sự cần cỗi của đất, sự tiếp giáp biển và nhiều hải cảng đã khiến dân Attike đi vào thương nghiệp; sự can đảm và óc sáng tạo của họ đã giúp họ chiếm được những thị trường của vùng Aiga; và từ đó quốc thương mại này phát sinh sự giàu có, quyền lực và văn hóa của Athēnai trong thời đại Perikles.

2. Athēnai dưới chính thể quả đầu

Những thành phố của Attike nói trên không những là hậu cảnh mà còn là thành viên của Athēnai. Theo niềm tin của người Hy Lạp, Theseus đã đưa dân Attike vào một tổ chức chính trị với một thủ đô.ⁱ Cách Peiraieus năm dặm, trong một nhóm đồi – Hymettos, Pentelekos và Parnes – Athēnai mọc lên từ vệ thành cổ của Mykenai, và tất cả những địa chủ của Attike là công dân của Athēnai. Những gia đình lâu đời nhất và những gia đình với cơ ngơi rộng lớn nhất nắm cán cân quyền lực; họ dung dưỡng vương quyền khi có loạn, nhưng khi ổn định trở lại thì họ tái khẳng định sự thống trị phong kiến của chính phủ trung ương. Sau khi vua Kodros chết trong một vụ tự sát anh dũng chống lại quân xâm lăng Doris,ⁱⁱ họ tuyên bố không ai đủ khả năng kế vị ông và thay vua bằng một vị quan chưởng lý (*arkhon*) được chọn mãi đời. Năm 752 họ hạn chế nhiệm kỳ của quan chưởng lý là mười năm, và đến năm 683 chỉ còn một năm. Từ đấy họ chia quyền của chức vụ này cho chín vị arkhon: một arkhon *eponymos*, vị này lấy tên mình làm niên hiệu như một cách để ghi ngày tháng các sự kiện; một arkhon *basileus*,

i Truyền thuyết đặt sự kiện này vào thế kỷ XIII trước Tây lịch; nhưng sự thống nhất của Attike dưới sự lãnh đạo của Athēnai khó hoàn thành trước năm 700, vì khúc Hoan ca cho Demeter của Homēros, được làm vào khoảng thời gian đó, nói về Eleusis như có vua riêng.³⁵

ii Một biến cố huyền thoại mà truyền thống cho là xảy ra vào năm 1068 trước Tây lịch.

mang danh hiệu vua nhưng chỉ là người đứng đầu tôn giáo nhà nước; một arkhon *polemarchos* hay tư lệnh quân đội; và sáu arkhon *thesmothetai* hay quan lập pháp. Cũng như ở Sparta và La Mã, ở Athēnai sự lật đổ chế độ quân chủ không phải là một thắng lợi cho dân hoặc là một bước tiến có chủ đích để đi đến dân chủ, mà là tầng lớp quý tộc giành lại chính quyền – là một chuyển động con lắc trong sự luân phiên lịch sử giữa chính quyền trung ương và địa phương. Bằng kiểu cách mạng từng phần như thế triều đình nhà vua bị tước hết quyền hành và nhà vua chỉ còn có những nhiệm vụ của một giáo sĩ. Danh hiệu vua vẫn còn trong hiến pháp của Athēnai cho đến cuối lịch sử cổ đại, nhưng thực trạng của vua không bao giờ được khôi phục. Các định chế có thể bị thay đổi hay hủy bỏ nhưng tên của chúng vẫn giữ nguyên.

Những người đầu sở chính trị *Eupatrid* – nghĩa là một số ít những người quý tộc thống trị - tiếp tục cai trị Attike trong gần năm thế kỷ. Dưới sự thống trị của họ dân chúng được chia làm ba thành phần chính trị: hạng *hippes* (hiệp sĩ) sở hữu ngựaⁱ và có thể phục vụ trong kỵ binh; hạng *zeugitai* sở hữu một cái ách bò và có thể tự trang bị để chiến đấu trong những đội quân có vũ khí nặng; và hạng *thetes* là những nông phu được thuê để đánh giặc trong những đội khinh binh mang vũ khí nhẹ. Chỉ hai hạng đầu được kể là công dân, và chỉ hạng hiệp sĩ là có thể được bổ nhiệm làm arkhon, quan tòa hay giáo sĩ. Sau khi hết nhiệm kỳ, những quan arkhon nếu không bị tai tiếng gì thì tự động trở thành thành viên của Hội đồng *boule*, hội đồng này họp ban đêm mát mẻ trên đồi Areopagos (hay Ares) để bầu arkhon và điều hành quốc sự. Ngay cả dưới chính thể quân chủ Nghị viện này đã hạn chế quyền của nhà vua; bây giờ dưới chính thể quả đầu, nó là tối cao như Nghị viện La Mã.³⁶

i Dấu hiệu của một quý tộc lúc bấy giờ, như *equites* dưới thời La Mã, *chevalier* ở Pháp, và *cavalier* ở Anh.

Về mặt kinh tế dân chúng cũng chia thành ba thành phần. Ở trên cao hết là những *Eupatrid*, họ sống tương đối xa hoa trong những thành phố trong khi dân nô lệ và những tá điền làm thuê vất vả canh tác đất đai của họ ở thôn quê, và các thương gia kiếm lợi trên tiền cho vay. Kế đến là những *demiurgoi* (nhân công công cộng) – nghĩa là những người có tay nghề, những nghệ nhân, thương lái, và những nông dân tự do. Bởi vì sự thực dân đã mở ra những thị trường mới và sự đúc tiền đã giải phóng thương nghiệp, quyền lực của thành phần này tăng dần để trở thành một thế lực, nên dưới thời Solon và Peisistratos họ đã chia ghế trong chính phủ, và dưới thời Kleisthenes và Perikles ảnh hưởng của họ là tốt đỉnh. Phần lớn nông dân là những người tự do; dân nô lệ còn là thiểu số, ngay cả ở trong tầng lớp dưới.³⁷ Nghèo khổ hơn cả là những *georgoi* (người làm ruộng), đó là những tiểu nông vật lộn với sự cằn cỗi của đất, chống lại sự tham lam của chủ nợ và của mấy ông bà quý tộc; họ chỉ tự an ủi là hãnh diện có một miếng đất nhỏ.

Một số nông dân có lúc đã có những thửa đất lớn, nhưng vợ họ phì nhiêuⁱ hơn đất, và trong vài thế hệ cơ ngơi của họ bị chia đi chia lại trong số con cháu. Sự sở hữu tài sản chung của nhóm hay gia tộc qua đi mau chóng để nhường chỗ cho những bờ giậu, bờ đê, hàng rào, chỉ dấu của sự trỗi dậy của chế độ tư hữu. Vì các thửa đất ngày càng trở nên nhỏ hơn và đời sống nông thôn ngày càng bấp bênh hơn, nhiều nông dân đã bán đất của mình – mặc dù khi bán thì bị phạt tiền và mất quyền công dân – để đi đến Athēnai hay các thành phố nhỏ làm công, làm thương lái hay thợ thủ công. Những nông dân khác, vì không đáp ứng được những nghĩa vụ của sự sở hữu, trở thành những người làm thuê, đi canh tác đất đai cho hạng *Eupatrid*, họ được gọi là *hectemoroï* (tá điền), họ chỉ giữ lại một phần mùa màng thu hoạch làm tiền lương.³⁸ Một số nữa tiếp tục tranh đấu, đi vay tiền, dùng đất của mình để

i Ý muốn nói là mắn đẻ, đẻ nhiều nên vẫn nghèo (*nd*).

cầm thế với lãi suất cao, không trả nợ được nên càng bám vào đất vì nợ, làm công cho chủ nợ như là nông nô. Chủ nợ được xem như chủ thửa đất cho đến khi hết nợ, họ đặt trên mảnh đất cầm thế một tấm đá ghi tên mình là sở hữu chủ.³⁹ Những cơ sở nhỏ ngày càng nhỏ hơn, số nông dân tự do trở nên ít hơn, những cơ sở lớn trở nên lớn hơn. Aristote nói: “Một ít địa chủ nắm hết đất đai, và nông dân cùng vợ con họ có khả năng bị bán làm nô lệ vì không trả nổi tiền thuê đất hay tiền nợ”.⁴⁰ Sự buôn bán với bên ngoài và việc thay hàng hóa trao đổi bằng đồng tiền càng gây khó khăn cho nông dân; bởi vì những thực phẩm nhập khẩu làm cho giá nông phẩm hạ thấp, trong khi giá những sản phẩm công nghiệp mà họ phải mua nằm ngoài tầm kiểm soát của họ và cứ tăng lên mãi. Một năm thất bát có thể làm nhiều tá điền phá sản, một số có thể chết đói. Sự nghèo khó ở nông thôn ở Attike lan rộng đến nỗi chiến tranh được chào đón như một ân huệ: qua đó có thể chiếm thêm đất và ít đi miệng ăn phải nuôi.⁴¹

Trong khi đó, tại các thành phố, những giai cấp trung lưu, không bị luật lệ cản trở, càng ngày càng đưa những nông dân tự do vào cảnh cơ cực và dần dần thay vào đó bằng dân nô lệ.⁴² Cơ bắp trở nên quá rẻ đến mức ai có tiền mua thì không thèm dùng tay chân mình nữa, công việc tay chân trở thành một dấu hiệu của sự nhục nhã, một công việc không xứng đáng với người tự do. Các địa chủ, ghen với giai cấp thương nhân ngày càng trở nên giàu có, đem thóc lúa bán ra ngoài trong khi tá điền làm thuê cần để ăn, cuối cùng, theo luật về nợ, họ đem bán cả người Athēnai.⁴³

Có thời gian người ta hy vọng rằng bộ luật Drakon sẽ chữa được những điều tệ hại đó. Khoảng năm 620, Drakon, một quan lập pháp (*thesmothete*) được ủy nhiệm soạn một bộ luật để lập lại trật tự ở Attike – lần đầu tiên luật được viết thành văn. Chúng ta chỉ biết rằng những tiến bộ chính của bộ luật ấy nằm trong sự mở rộng phần nào sự ứng cử vào chức arkhon cho những người mới giàu, và thay thế sự trả hận bằng luật pháp; theo đó Nghị viện Areopagos sẽ xử

tất cả những vụ giết người. Cuối cùng là một sự thay đổi cơ bản và tiệm tiến, nhưng để thi hành, tức là để thuyết phục những kẻ muốn trả thù chấp nhận luật như là chắc chắn hơn và nặng hơn là tự mình trả thù, Drakon kèm theo luật của ông nhiều hình phạt nghiêm ngặt đến nỗi sau khi phần lớn những điều luật của ông bị luật của Solon dẫm lên, người ta chỉ nhớ tới những hình phạt đó hơn là chính bộ luật của ông. Luật Drakon đóng băng những tục lệ độc ác của chế độ phong kiến không được kiểm soát; luật đó không làm gì để giải phóng con nợ khỏi sự nô lệ, hay giảm bớt sự bóc lột người yếu bởi kẻ mạnh; và mặc dù nó nói rộng đôi chút quyền công dân, nó vẫn để giai cấp Eupatrid kiểm soát toàn bộ tòa án và quyền giải thích luật pháp và các vấn đề liên quan đến quyền lợi của họ theo cách mà họ muốn.⁴⁴ Những người sở hữu tài sản được bảo vệ một cách hăng hái như chưa bao giờ được bảo vệ trước kia; ăn cắp vặt, ăn không ngồi rồi, đều bị phạt, với công dân thì bị tước quyền công dân, với những người khác bị tội chết.⁴⁵

Đến cuối thế kỷ VII sự oán hận của những người bần cùng trước những người giàu được pháp luật che chở đã đưa Athēnai đến bờ vực của cách mạng. Bình đẳng không phải là điều tự nhiên; ở đâu năng lực và sự tinh tế là tự do thì sự bất bình đẳng phải tăng lên cho đến khi nó tự hủy trong sự nghèo đói chung vì đấu tranh xã hội; tự do và bình đẳng không đi đôi với nhau mà là kẻ thù của nhau. Sự tập trung tài sản bắt đầu như một điều không tránh khỏi và chấm dứt như một điều tai hại. Plutarkhos nói: “Sự chênh lệch về tài sản giữa người giàu và người nghèo đã đạt tới đỉnh cao, cho nên thành phố có vẻ như ở trong một tình huống thật sự nguy hiểm, và không có cách nào khác để làm nó thoát khỏi cảnh rối loạn ... ngoài một chính quyền chuyên chế.”⁴⁶ Người nghèo thấy hoàn cảnh của mình tệ đi mỗi năm – chính phủ

i “Những người lấy cắp một cây bắp cải hay một trái táo sẽ chịu tội như những kẻ còn đồ phạm tội báng bổ thần thánh hay giết người.” Plutarkhos, *Solon*

và quân đội nằm trong tay của chủ nhân họ, còn tòa án tham ô chỉ đưa ra những bản án chống lại họ⁴⁷ - bắt đầu nói đến chuyện nổi loạn bằng bạo lực để chia lại của cải một cách toàn diện.⁴⁸ Người giàu, không phải hồi được nợ theo luật pháp, tức giận vì tiền của dành dụm của mình không được thừa nhận, viện dẫn những luật cũ,⁴⁹ và sẵn sàng tự bảo vệ bằng vũ lực để chống lại một đám đông có vẻ không những đe dọa tài sản mà cả thiết chế, tôn giáo, và nền văn minh.

3. Cuộc cách mạng của Solon

Trong tình hình như thế ở Athēnai, vốn đã lặp lại nhiều lần trong lịch sử các quốc gia, thật khó tin khi có một người chẳng có một hành động bạo lực nào, chẳng dùng một lời lẽ cay đắng nào, thế mà vẫn thuyết phục được cả người giàu lẫn kẻ nghèo đi đến một sự thỏa hiệp, không những tránh được sự xáo trộn xã hội mà còn lập được một trật tự mới về kinh tế và chính trị hào phóng hơn cho mọi ngành nghề tự do còn lại ở Athēnai. Cuộc cách mạng của Solon là một phép lạ đáng khâm phục của lịch sử.

Cha Solon là một người *Eupatrid*, có họ hàng với con cháu của vua Kodros mà nguồn gốc lên đến thần Poseidon. Mẹ ông là em họ mẹ của Peisistratos, nhà độc tài lúc đầu thường vi phạm sau đó củng cố hiến pháp của Solon. Khi còn trẻ Solon tham gia cuộc sống vui chơi của thời đại ông, ông làm thơ, ca tụng niềm vui của “tình thân hữu Hy Lạp”,⁵⁰ và giống như thi sĩ Tyrtaios, làm thơ để kích động dân chúng đi chinh phục Salamis.⁵¹ Vào tuổi trung niên ông trở nên đạo đức hơn, thơ ông trở nên ảm đạm, và ông có những ý định hay đẹp. Ông bảo: “Nhiều người không xứng đáng thì giàu có, còn những người tốt lại nghèo. Nhưng chúng ta sẽ không đổi những gì nơi chúng ta để lấy những gì họ có, bởi vì một thứ thì vững chắc còn thứ kia thì chuyển từ người này sang người khác”. Của cải của người giàu “không lớn hơn những gì của người mà sở hữu chỉ có dạ dày, buồng phổi và đôi chân,

những thứ này đem lại vui thú chứ không phải đau buồn; cái sắc đẹp tươi nở của thanh niên thiếu nữ; và một sự hiện hữu bao giờ cũng hài hòa với những mùa biến đổi của cuộc sống”.⁵² Một lần, khi cuộc nổi dậy xảy ra ở Athēnai, ông đứng trung lập, may cho ông trước khi đạo luật nổi tiếng mà ông soạn thảo xem sự thận trọng ấy là một trọng tội.⁵³ Nhưng ông không do dự tố cáo các phương pháp mà người giàu dùng để dồn quần chúng vào cảnh thiếu thốn vô vọng.⁵⁴

Nếu chúng ta có thể tin Plutarkhos, cha Solon đã sạt nghiệp vì tử tế và làm lợi cho kẻ khác. Solon nhảy vào thương trường và trở thành một thương gia thành đạt với nhiều nguồn lợi to lớn, điều đó giúp ông có nhiều kinh nghiệm và nhiều dịp đi ra nước ngoài. Ông thành công trong công việc cũng như trong những lời tư vấn, bởi vì ông có tiếng là thanh liêm chính trực trong mọi tầng lớp xã hội. Ông còn khá trẻ - bốn mươi bốn hoặc bốn lăm tuổi - năm 594, khi những đại biểu của những tầng lớp trung lưu yêu cầu ông chấp nhận ra ứng cử vào chức *arkhon eponymos* với những quyền chuyên chính để dẹp sự hỗn loạn của xã hội, thiết lập một hiến pháp mới, và tái lập sự ổn định cho nhà nước. Những tầng lớp cao vì tin vào sự bảo thủ của một người có tiền của nên miễn cưỡng chấp thuận.

Những biện pháp đầu tiên của ông là những sự cải cách kinh tế đơn giản nhưng quyết liệt. Ông làm thất vọng những người cấp tiến vì không đưa ra biện pháp nào để phân chia lại đất đai; nếu có thì chắc chắn đã dẫn đến nội chiến và rối loạn, và xã hội đã mau chóng trở lại bất bình đẳng như cũ. Nhưng với đạo luật *Seisachtheia* (Dỡ Gánh Nặng), Solon hủy bỏ tất cả nợ hiện có, nợ tư cũng như nợ công;⁵⁵ và ông dứt khoát giải phóng đất đai ở Attike khỏi mọi sự cầm thế. Tất cả mọi người, bị nô lệ hoặc bị trói buộc bởi nợ nần, được giải phóng;

i Có lẽ điều này không áp dụng cho các món nợ liên quan đến buôn bán nô lệ.⁵⁶

những ai bị bán ra nước ngoài để đi làm nô dịch được chuộc về để phóng thích; sự buôn bán nô dịch như thế trong tương lai sẽ bị cấm. Cái đáng buồn tiêu biểu cho con người là một số bạn của Solon, nghe trước được ý định xóa nợ của ông, đã đi mua những thửa đất lớn bằng sự cầm thế, sau đó đã giữ đất mà không phải trả nợ cầm thế. Aristoteles kể lại với cái nháy mắt: đó là nguồn gốc của nhiều tài sản mà về sau “được cho là từ xa xưa để lại”.⁵⁷ Solon bị nghi đã thông đồng về chuyện đó để hưởng lợi, cho đến khi người ta khám phá ra rằng ông cũng bị mất mát nhiều do luật ông đưa ra, vì chính ông cũng là một chủ nợ lớn.⁵⁸ Người giàu phản đối cho rằng đạo luật ấy là một sự tịch thu tài sản; nhưng mọi người đều đồng ý rằng đạo luật đã cứu Attike tránh khỏi cách mạng.⁵⁹

Về một cải cách khác của Solon khó mà nói đến một cách rõ ràng hay chắc chắn. Theo Aristoteles, Solon đã “thay thế những biện pháp của Pheidon” – đó là, tiền đúc của Aiginia trước đây được dùng ở Attike – “bằng hệ thống Eubolia trên một bình diện rộng lớn hơn, và biến đồng tiền *mina*ⁱ trước đây ăn bảy mươi drachma nay ăn một trăm”.⁶⁰ Plutarkhos nói rõ hơn: Solon làm đồng *mina* trước ăn bảy mươi ba drachma nay ăn một trăm, cho nên số đồng tiền khi chi trả vẫn như nhau nhưng giá trị thì ít hơn, điều này có lợi lớn cho những ai phải trả những món nợ lớn mà không thiệt hại cho chủ nợ.⁶¹ Chỉ có Solon tài nghệ và rộng lượng mới nghĩ ra một hình thức lạm phát làm nhẹ gánh nặng cho con nợ mà không gây thiệt hại cho chủ nợ - ngoại trừ trong một số trường hợp; phân nửa cái bánh là tốt hơn không có cái bánh nào.ⁱⁱ

i Về giá trị của tiền đồng ở Athēnai, xem Chương XII, phần III.

ii Grote và nhiều người khác lý giải phát biểu của Plutarkhos rằng Solon đã hạ giá đồng tiền 27% và nhờ đó giúp đỡ các chủ đất vốn cũng mắc nợ người khác, họ bị mất tiền lãi thế chấp mà nhờ đó họ đáp ứng các nghĩa vụ của mình.⁶² Tuy nhiên, sự lạm phát đó sẽ như cú đấm thứ hai đối với các chủ đất, vì họ đã cho các thương nhân vay nhiều tiền; nếu có giúp ích cho tầng lớp nào đó, đó là nó giúp cho các thương nhân này hơn là các chủ đất hay người nông dân – vì các khoản thế chấp của họ (xem trang bên)

Lâu bền hơn những cải cách kinh tế ấy là những sắc luật lịch sử đã làm nên hiến pháp Solon. Solon bắt đầu bằng một đạo luật ân xá cho mọi người bị tù đầy vì lý do chính trị trừ tội lật đổ chính phủ. Kế đó ông bãi bỏ, một cách trực tiếp hay gián tiếp, phần lớn bộ luật Drakon, nhưng luật liên quan đến giết người thì được giữ lại.⁶⁴ Sự kiện luật Solon được áp dụng cho mọi người tự do không phân biệt giàu nghèo tự nó là một cuộc cách mạng; giờ đây người giàu và người nghèo đều chịu những sự kiểm chế và hình phạt như nhau. Nhận thấy rằng sở dĩ những cải cách của mình thực hiện được là nhờ sự ủng hộ của những tầng lớp công thương nghiệp, và để cho họ tham gia chính phủ, Solon chia dân tự do của Attike ra thành bốn thành phần tùy theo tài sản của họ: trước hết là những người có năm trăm gia (*pentacosimedimni*) nghĩa là lợi tức hàng năm của họ lên đến năm trăm gia sản phẩm hoặc một số tiền tương đương;ⁱ thứ hai là hạng *hippes* với lợi tức giữa ba và năm trăm gia; thứ ba là hạng *zeugitai* với lợi tức giữa hai và ba trăm gia; và thứ tư là hạng *thetes* gồm tất cả những người tự do còn lại. Chức vị và thuế cũng được xác định theo sự xếp hạng ấy, không được hưởng cái này nếu không chi trả cho cái kia; hơn nữa, hạng nhất bị đánh thuế mười hai lần, hạng hai mười lần, hạng ba chỉ năm lần, số lợi tức hàng năm; thuế tài sản là một thứ thuế lợi tức tăng dần.⁶⁵ Hạng thứ tư được miễn thuế trực tiếp. Chỉ có hạng nhất là được quyền ứng cử vào chức *arkhon* và tư lệnh quân đội; hạng thứ hai được ứng cử vào những chức vụ thấp hơn và vào kỵ binh; hạng thứ ba được gia nhập pháo binh hạng nặng; hạng thứ tư cung cấp lính thường cho nhà nước.

đã được xí xóa rồi. Có thể Solon không nghĩ đến chuyện hạ giá đồng tiền, mà chỉ mong thay thế nó, vì một bản vị tiền tệ vốn đã được xem là thuận tiện trong giao dịch với Peloponnesos, một bản vị khác sẽ tạo điều kiện thuận lợi để buôn bán với các thị trường giàu mới nổi ở Ionia, nơi tiêu chuẩn Euboea đang thông dụng.⁶³

- i Một *medimus* – khoảng một gia rưỡi – được xem tương đương với một đồng *drachma*.

Sự xếp hạng đặc biệt đó làm yếu sự tổ chức theo lối bộ tộc mà nhờ đó chính thể quả đầu đã nắm quyền trước kia, và lập nguyên tắc mới về sự cai trị bằng danh dự hay uy tín, được xác định một cách trung thực bởi tài sản chịu thuế. Một chế độ tài phiệt tương tự thịnh hành ở thế kỷ VI và một phần thế kỷ V trong phần lớn các lãnh địa của Hy Lạp.

Ở đầu não chính phủ mới Hiến pháp Solon để cho Nghị viện Areopagos cũ, vốn bị cắt bớt phần nào độc quyền và quyền lực của nó, được mở rộng ra cho tất cả mọi thành phần của dân hạng nhất, nhưng vẫn giữ quyền tối thượng trên sự điều hành dân và quan của nhà nước.⁶⁶ Ngay dưới Nghị viện ông tạo một hội đồng *boule* mới, gọi là Hội đồng bốn trăm người, mỗi hạng trong bốn hạng dân đề cử một trăm thành viên vào đấy; Hội đồng này lựa chọn, kiểm duyệt và chuẩn bị tất cả việc gì sẽ mang ra thảo luận trước Quốc hội. Dưới cái siêu cơ cấu quả đầu này, để lấy lòng những người mạnh, có lẽ với thiện chí, Solon đặt những định chế dân chủ cơ bản. Quốc hội *ekklesia* xưa cổ của thời Homēros được làm sống lại để mời tất cả công dân tham gia biểu quyết. Quốc hội này mỗi năm chọn trong số những người thuộc hạng dân Năm trăm gia những vị chủ trì lý *arkhon*, các vị *arkhon* sẽ được bổ nhiệm bởi nghị viện Areopagos; Quốc hội có thể chất vấn các vị *arkhon* bất cứ lúc nào, và có thể phế truất hoặc trừng phạt họ; và khi họ mãn nhiệm kỳ, có thể xem xét cách điều hành công việc của họ trong năm, và có thể cấm họ vào Nghị viện theo như lệ thường. Điều quan trọng hơn nữa là sự chấp nhận hạng công dân thấp nhất có đầy đủ quyền như hạng cao hơn để được chọn vào *heliaia* bằng rút thăm – *heliaia* là một cơ quan gồm chín nghìn bồi thẩm, thành lập các tòa án xử mọi vụ việc trừ tội giết người và phản bội, và đối với bất cứ hành động nào của các quan tòa công dân đều có thể kháng cáo lên đó. Aristoteles nói: “Một số người tin rằng Solon cố ý để hiến pháp của ông mập mờ để cho phép thường dân dùng quyền tư pháp của mình đạt tới sự trưởng thành về chính trị”;

bởi vì, như Plutarkhos nói thêm, “sự khác biệt của họ không thể điều chỉnh bằng văn bản, họ phải đưa chính nghĩa của họ ra trước quan tòa, những người có thể nói là chủ nhân của luật pháp”.⁶⁷ Quyền kháng cáo lên tòa án nhân dân chứng tỏ sự tiến bộ và vững vàng của nền dân chủ Athēnai.

Thêm vào bộ luật cơ bản này, tức bộ luật quan trọng nhất trong lịch sử Athēnai, Solon còn đưa ra một số luật nhằm vào những vấn đề ít cơ bản hơn của thời đó. Ông luật hóa sự tư hữu tài sản mà tục lệ đã công nhận. Nếu một người có con thì khi chết phải chia tài sản cho các con; nếu một người không có con thì khi chết có thể để của cải lại cho bất cứ ai, trước đây theo tục lệ, của cải đó tự động thuộc về bộ tộc.⁶⁸ Với Solon ở Athēnai bắt đầu quyền và luật di chúc. Solon vốn là một thương gia, ông tìm cách kích thích công thương nghiệp bằng cách mở rộng quy chế công dân cho tất cả những người nước ngoài có nghề chuyên môn đã cùng gia đình đến sinh sống ở Athēnai. Ông cấm xuất khẩu mọi nông phẩm trừ dầu ô-liu, hy vọng qua đó sẽ khiến những người đang trồng những loại cây thẳng dư chuyển sang công nghiệp. Ông ban hành một luật theo đó không người con trai nào buộc phải cấp dưỡng cha nếu người cha đã không dạy cho người con đó một nghề đặc biệt.⁶⁹ Đối với Solon – không phải đối với những người Athēnai sau này – những nghề thủ công có danh dự và phẩm giá riêng của chúng.

Đến cả trong lĩnh vực nguy hiểm của đạo đức và phong cách, Solon cũng đưa ra luật. Ăn không ngồi rồi dài hạn cũng bị tội, và ai sống trụy lạc thì không được tham dự Quốc hội.⁷⁰ Ông luật hóa và đánh thuế nghề mại dâm, lập những nhà điểm công cộng được cấp môn bài và được thanh tra bởi nhà nước, và dùng tiền kiếm được dựng một đền thờ Aphrodite Pandemos. Lecky, một người đương thời ca tụng: “Hoan hô Solon! Người đã mua gái mại dâm để làm lợi cho thành phố, làm lợi cho đạo đức của một thành phố đầy thanh niên cường tráng, mà nếu không có cái định chế khôn ngoan của ông, họ sẽ quấy phá những phụ nữ con nhà lành.”⁷¹

Ông ban hành hình phạt nghịch lại Drakon là phạt một trăm drachma những ai hãm hiếp một phụ nữ tự do, nhưng ai bắt được quả tang một người ngoại tình thì có quyền giết chết người đó. Ông hạn chế số lượng của hồi môn, mong rằng hôn nhân sẽ do tình yêu đôi lứa định đoạt và là để nuôi nấng con cái; và với sự thật thà trẻ con, ông cấm phụ nữ không được có quá ba bộ áo quần. Người ta yêu cầu ông ra luật chống độc thân, nhưng ông từ chối, nói rằng đầu sao “một bà vợ là một gánh nặng phải mang”.⁷² Ông buộc tội sự nói xấu người chết hay nói xấu người sống trong các đền thờ, tòa án, hay các công sở và trong các cuộc thi đấu; tuy thế ông không thể buộc cái lưỡi bện rộn của người Athēnai, với họ chuyện thị phi và sự vu khống có vẻ thiết yếu cho dân chủ. Ông quy định rằng ai đứng trung lập trong những cuộc nổi loạn sẽ bị mất quyền công dân, vì ông cảm thấy rằng sự thờ ơ hủy hoại nhà nước. Ông lên án những lễ lạc hoành tráng, những sự cúng tế tốn kém hay sự than khóc lâu dài trong các đám tang, và hạn chế các đồ vật chôn theo người chết. Ông thiết lập luật “an sinh” – nguồn dưỡng cảm của người Athēnai trong nhiều thế hệ – con cái của ai chết trong chiến tranh được nhà nước nuôi ăn học bằng tiền công quỹ.

Luật nào của ông cũng kèm theo hình phạt, nhẹ hơn những hình phạt của Drakon nhưng vẫn khắt khe; ông cho phép bất cứ công dân nào cũng được quyền kiện bất cứ ai mà họ xem là phạm tội. Nghĩ rằng luật của mình sẽ được dân biết rõ mà tuân theo, ông cho viết luật ấy trong sân của vị *arkhon basileus* trên những cuộn gỗ có thể lật mà đọc. Không như Lykourgos, Minos, Hammurabi và Numa, ông không bảo rằng thần đã truyền cho ông những luật ấy; điều này cũng bộc lộ cho ta thấy tính khí của thời đại, của thành quốc, và của con người Solon. Người ta đề nghị ông làm nhà độc tài suốt đời, ông từ chối; ông nói rằng sự độc tài là một “địa vị rất thuận lợi, nhưng không có cách nào đi xuống từ đấy”.⁷³ Những người cấp tiến chỉ trích ông đã thất bại trong việc thiết lập sự bình đẳng về của cải và quyền hành; những người bảo thủ

thì tổ giác ông đã cho dân thường quyền công dân và quyền đi kiện; đến cả bạn ông Anakharsis, nhà hiền triết thất thường xứ Skythia, cũng chế giễu hiến pháp mới, nói rằng bây giờ người khôn ngoan sẽ phải bào chữa còn kẻ ngu xuẩn thì sẽ quyết định. Ngoài ra Anakharsis còn nói thêm: không có sự công bằng lâu bền nào được thiết lập cho con người, bởi vì người mạnh hay khôn khéo sẽ lái bất cứ luật pháp nào làm ra về phía có lợi cho họ; luật pháp là một cái mạng nhện chỉ bắt được những con ruồi nhỏ và để thoát những con bọ lớn. Solon chấp nhận tất cả những lời chỉ trích ấy một cách vui vẻ, công nhận những sự bất toàn trong luật của mình. Khi được hỏi có phải ông đã đem lại cho dân Athēnai bộ luật tốt nhất không, ông trả lời: “Không, nhưng đó là bộ luật tốt nhất mà họ có thể nhận”⁷⁴ - bộ luật tốt nhất mà các nhóm và các lợi ích đối nghịch nhau của Athēnai có thể được thuyết phục để cùng chấp nhận. Ông theo cái trung độ [kiểu Aristoteles] để bảo toàn nhà nước; ông là một học trò giỏi của Aristoteles trước khi Aristoteles sinh ra. Truyền thuyết gán câu phương châm ghi trên đền Apollon ở Delphoi “*meden agan*” (đừng làm gì thái quá)⁷⁵ cho ông. Tất cả mọi người Hy Lạp đều đồng ý đặt ông vào số Bảy người thông thái.

Bằng cứ tốt nhất của sự thông thái của ông là hiệu quả lâu bền của bộ luật Solon. Mặc dù có cả nghìn sự thay đổi và triển khai về sau, mặc dù đã xảy ra những thời kỳ độc tài và những cuộc cách mạng nông cạn, năm thế kỷ sau luật Solon vẫn còn được áp dụng ở Athēnai.⁷⁶ Về mặt luật pháp, công trình của ông đánh dấu sự chấm dứt việc cai trị bằng những sắc luật khó lường và luôn thay đổi, và đánh dấu sự bắt đầu cai trị bằng những luật thành văn và lâu bền. Được hỏi cái gì làm nên một nhà nước trật tự và ổn định, ông trả lời: “Đó là khi dân chúng tuân theo người cai trị và người cai trị tuân theo luật pháp”.⁷⁷ Nhờ luật của ông mà Attike giải phóng tá điền khỏi chế độ nông nô và thiết lập một tầng lớp sở hữu chủ nông dân, nhờ đó mà những đạo quân nhỏ bé của Athēnai

đủ sức để gìn giữ sự tự do trong nhiều thế hệ. Khi chiến tranh Peloponnesos chấm dứt, khi được đề nghị giới hạn giao quyền mua bán cho những chủ đất toàn quyền, chỉ có năm nghìn người tự do trưởng thành trong toàn cõi Attike không đáp ứng đòi hỏi này.⁷⁸ Đồng thời công thương nghiệp được giải phóng khỏi những ràng buộc chính trị và những phiền toái tài chính, và bắt đầu phát triển mạnh mẽ cho Athēnai trở thành nước dẫn đầu thương mại trong vùng Địa Trung Hải. Một tầng lớp quý tộc giàu có mới đặt danh giá của mình trên sự thông minh hơn là nguồn gốc gia đình, họ kích thích khoa học và giáo dục, và chuẩn bị cơ sở vật chất và tinh thần cho những thành tựu văn hóa của Thời Đại Hoàng Kim.

Năm 572, ở tuổi sáu mươi sáu, sau khi phục vụ ở chức vị arkhon trong 22 năm, Solon rút về đời sống tư; ông buộc Athēnai, qua lời thề của quan chức, phải tuân thủ luật của ông mà không thay đổi gì trong mười năm.⁷⁹ Ông ra đi quan sát các nền văn minh Ai Cập và Đông phương. Chính lúc bấy giờ hình như ông đã nói một câu nổi tiếng: “Tôi già cũ đi trong khi không ngừng học hỏi điều *mới* mỗi ngày”.⁸⁰ Theo Plutarkhos, ở Heliopolis ông học lịch sử Ai Cập và tư duy dưới sự giám hộ của các giáo sĩ; ông nghe họ nói về cái châu lục Atlantis đã chìm rồi ông thuật lại trong một thiên sử thi dang dở mà hai thế kỷ sau sẽ làm Platon say mê. Từ Ai Cập ông lấy thuyền đi Kipros và soạn thảo luật cho thành quốc này; để vinh danh ông họ đã lấy tên ông đặt tên thành phố, Soli.ⁱ Herodotos⁸¹ và Plutarkhos tả lại cuộc chuyện trò của ông với vua Kroisos xứ Lydia ở Sardis như sau: Kroisos, tuyệt đỉnh của sự giàu có, không có vật gì mà vua này không có, đã hỏi Solon rằng ông có coi Kroisos là một người hạnh phúc không; Solon trả lời với sự táo bạo Hy Lạp:

i Diogenes Laertius lại kể một chuyện đĩnh chính về Soli ở Cilicia – “thành phố mà sự gìn giữ diễn từ Hy Lạp cổ đến thời Alexandros đã làm xuất hiện từ solecism.

*“Ôi thừa nhà Vua, thần thánh đã cho người Hy Lạp mọi tài năng khác một cách chừng mực; cho nên sự thông thái của chúng tôi cũng vui vẻ, giản dị, chứ không phải một sự thông thái cao sang của vua chúa; và điều đó, xét thấy rằng bao điều bất hạnh xảy đến với mọi hoàn cảnh, cấm chúng tôi trở nên ngạo mạn nhờ sống vui trong hiện tại, hoặc thần phục hạnh phúc của bất cứ người nào, bởi vì hạnh phúc đó có thể thay đổi với thời gian. Bởi vì tương lai bất định thì chưa tới, mọi cảnh ngộ rồi cũng sẽ có thể xảy đến; và ai mà ông trời tiếp tục cho hạnh phúc đến mãi đời mới gọi được là hạnh phúc; chào đón như người hạnh phúc những ai mới đi nửa quãng đời còn lắm gian nguy thì cũng giống như tuyên bố chiến thắng một người đồ vật đang còn vật lộn trên võ đài”.*⁸²

Sự diễn giải tài tình này, điều mà các kịch gia Hy Lạp gọi là *hybris* – sự sung mãn xấc láo – được Plutarkhos khôn khéo làm cho dí dỏm; ở đây nó được sắp đặt thành câu cú hay hơn là trong tường thuật của Herodotos, nhưng cả hai đều thuộc loại đối thoại tưởng tượng. Kroisos bị Kyros truất phế năm 546, (nếu chúng ta có thể sắp xếp lại lời của Herodotos bằng lời của Dante) biết sự cay đắng khi nhớ lại trong cảnh khốn nạn cái thời sung sướng huy hoàng của mình và lời cảnh cáo nghiêm khắc của Solon. Còn Solon, khi trở về Athēnai để chết, trong những năm cuối cùng đã thấy hiến pháp của mình bị lật đổ, một nền độc tài được thiết lập và tất cả công trình của mình hình như là vô tác dụng.

4. Sự độc tài của Peisistratos

Sau khi Solon rời Athēnai các nhóm tranh chấp nhau mà ông đã chế ngự được trong một thể hệ lại tái diễn cái trò cổ hủ của chính trị và âm mưu. Như những ngày sôi động của cách mạng Pháp, ba phe tranh nhau chiếm quyền: phe “Bờ biển” cầm đầu bởi những thương nhân ở các hải cảng, họ thích Solon; phe “Đồng bằng” cầm đầu bởi những địa chủ giàu có, họ ghét Solon; và phe “Miền núi”, gồm nông dân và công nhân

trong các thành phố, họ vẫn còn đấu tranh để chia lại đất đai. Giống như Perikles một thế kỷ sau, Peisistratos, tuy là một người quý tộc theo dòng dõi và tài sản cũng như do phong cách và sở thích, đã chấp nhận đứng ra lãnh đạo phe dân thường. Trong một buổi họp của Quốc hội ông lật ra cho mọi người xem một vết thương và nói rằng ông bị những kẻ thù của nhân dân đánh và yêu cầu cấp một vệ sĩ. Solon phản đối; biết tính xảo quyệt của người em họ mình, ông nghi ngờ vết thương là do tự tạo và chuyện vệ sĩ sẽ mở đường đi đến độc tài. Ông cảnh báo: “Hỡi dân Athēnai, tôi khôn hơn một số các bạn, và dũng cảm hơn một số người khác: khôn hơn những người trong các bạn không thấy sự gian xảo của Peisistratos và dũng cảm hơn các người trong số các bạn biết điều đó nhưng vì sợ mà để yên.”⁸³ Tuy vậy Quốc hội vẫn biểu quyết cấp cho Peisistratos năm mươi lính. Peisistratos chiêu mộ bốn trăm người thay vì năm mươi, chiếm Acropolis, và tuyên bố một chính thể độc tài. Sau khi Solon công bố cho dân Athēnai biết ý kiến của mình: “mỗi người trong các bạn, từng cá nhân một thì đi nhón nhén như con cáo, nhưng trong tập thể các bạn là những con ngỗng”,⁸⁴ Solon đặt vũ khí và tấm khiên ngoài cửa nhà ông như một biểu hiện từ bỏ chính trị và dành những ngày cuối cho thơ văn.

Các lực lượng giàu có của phe Bờ biển và phe Đồng bằng đoàn kết một thời gian ngắn để trục xuất nhà độc tài (năm 556). Nhưng Peisistratos bí mật làm hòa với phe Bờ biển, và với sự thông đồng của họ, đã trở về lại Athēnai trong những tình huống có vẻ như để chứng thực cho sự xét đoán của Solon về sự thông minh tập thể. Peisistratos dùng một người đàn bà cao ráo đẹp đẽ, mang khí giới và trang phục của nữ thần Athēnai, kiêu hãnh ngồi trên một cỗ xe dẫn đầu các lực lượng của mình để tiến vào thành phố, trong khi đó cho sứ giả loan báo rằng thần chủ của Athēnai đang khôi phục chính quyền cho Peisistratos (năm 550). Herodotos kể: “Nhân dân thành phố hoàn toàn tin rằng người đàn bà kia là nữ thần thật, phục lạy bà và tiếp đón Peisistratos trở lại”.⁸⁵

Những người cầm đầu phe Bờ Biển chống lại ông và đuổi ông đi lưu đày một lần nữa (năm 549); nhưng năm 546 Peisistratos lại trở về, đánh bại đội quân được phái đến chống ông, và lần này giữ được chế độ độc tài trong mười chín năm, trong thời gian đó sự khôn khéo của ông đã bù lại cho việc ông không ngần ngại dùng những phương tiện bá đạo.

Nhân vật Peisistratos là một sự kết hợp hiếm có giữa văn hóa và tri thức, giữa sự cai trị nghiêm ngặt và sự quyến rũ cá nhân. Ông có thể đánh không thương tiếc rồi sẵn sàng tha thứ; ông có thể nằm trong dòng tư tưởng tiên phong của thời đại và cai trị một cách quyết liệt, không chao đảo tinh thần trong ý đồ và rụt rè trong thực hiện. Tính cách ông dịu dàng, nhân đạo trong quyết định, và rộng lượng với tất cả mọi người. Aristoteles nói: “sự cai trị của ông ôn hòa và chúng tôi ông là một nhà chính trị hơn là một bạo chúa”.⁸⁶ Ông ít khi trả thù nên không gây nhiều kẻ thù, nhưng ông đầy những đối thủ không hòa giải được rồi lấy của cải chia cho người nghèo. Ông cải tiến quân đội và xây dựng hạm đội để làm chỗ dựa an toàn chống ngoại kích; nhưng ông giữ Athēnai khỏi chiến tranh, và duy trì ở quê nhà, thành phố mà mới đây còn bị xáo trộn bởi sự xung đột giai cấp, một trật tự và yên ổn đến mức người ta thường nói ông đã đem Thời hoàng kim của triều đại Kronos trở lại.

Ông làm mọi người ngạc nhiên khi áp dụng hiến pháp Solon mà chẳng thay đổi chi tiết bao nhiêu. Giống như Augustus, ông biết cách làm cho dân thích và ủng hộ sự độc tài bằng những nhượng bộ và những hình thức dân chủ. Các vị chủ tịch lý *arkhon* vẫn được bầu như thường lệ, Quốc hội và các tòa án nhân dân, Hội đồng bốn trăm và Nghị viện Areopagos họp và vận hành như trước, trừ việc những đề nghị của ông rất được mọi người nghe theo. Khi một công dân kết tội ông giết người, ông ra trước Nghị viện để đề nghị được xét xử, và người đi kiện rút đơn kiện. Năm này qua năm khác, dân chúng dần dần chấp nhận sự cai trị của ông; rồi họ tự hào về ông, cuối cùng họ yêu mến ông. Có lẽ sau Solon,

Athēnai cần có một người như Peisistratos: một người có đủ sắt trong máu để khuấy cuộc sống rối loạn của Athēnai thành một hình thức vững chắc, và thiết lập, mới đầu bằng cưỡng bách, những tập quán về trật tự và luật pháp, những thứ này là thiết yếu cho xã hội cũng như bộ xương đối với một động vật. Một thế hệ sau, khi sự độc tài bị bãi bỏ, những tập quán ấy và cái khung hiến pháp Solon vẫn còn tồn tại như là di sản cho nền dân chủ. Có lẽ Peisistratos đã xuất hiện không phải để tiêu diệt luật pháp mà để kiện toàn luật pháp.

Những chính sách kinh tế mà ông thi hành dựa trên sự giải phóng người dân mà Solon đã bắt đầu. Ông giải quyết vấn đề ruộng đất bằng cách chia cho người nghèo đất thuộc nhà nước và đất của những người quý tộc bị lưu đày; hàng nghìn người ăn không ngồi rồi ở Athēnai được giao đất để làm ăn, và nhiều thế kỷ sau đó người ta không còn nghe nói đến một sự bất mãn trầm trọng nào về đất đai ở Attike nữa.⁸⁷ Ông đem việc làm cho những người thất nghiệp bằng cách mở ra những công trình công cộng lớn, xây dựng một hệ thống dẫn nước và cầu đường, và dựng những đền lớn để thờ thần linh. Ông khuyến khích đào mỏ bạc ở Laurion và phát hành một đồng tiền độc lập mới. Để tài trợ những việc ấy ông đánh thuế mười phần trăm lên các nông phẩm, về sau hình như giảm xuống còn năm phần trăm.⁸⁸ Ông lập những thuộc địa chiến lược trên eo biển Dardanellia (Hellespont) và ký những hiệp định thương mại với nhiều nước. Dưới thời cai trị của ông thương nghiệp phát đạt, của cải gia tăng không những nơi một số ít dân mà trong cả cộng đồng. Người nghèo được làm cho bớt nghèo, người giàu không bớt giàu. Sự tập trung của cải gần làm tan rã thành quốc vì nội chiến bây giờ được đưa vào kiểm soát; sự sung túc và cơ hội tăng lên đặt nền móng cho nền dân chủ Athēnai.

Dưới thời Peisistratos và các con của ông, Athēnai đã biến đổi cả về vật chất lẫn tinh thần. Trước đó Athēnai là một thành quốc hạng hai trong thế giới Hy Lạp, nằm sau Miletos, Ephesos, Mytilene, và Syracuse về của cải và văn hóa,

về sinh lực và tinh thần. Giờ đây những tòa nhà bằng đá và cẩm thạch phản ánh sự huy hoàng của thời đại; đền Athēnai cũ trên vệ thành (*acropolis*) được làm đẹp bằng một hàng cột bao quanh kiểu Doric; và công trình bắt đầu trên đền Zeus Olympus ấy với dãy cột oai nghiêm kiểu Korinthus, ngay cả trong cảnh tàn phế hiện nay cũng làm rạng rỡ con đường từ Athēnai dẫn đến hải cảng. Peisistratos lập thể vận hội Panatheneia và mở ra cho toàn Hy Lạp tham dự, không những đem danh dự cho thành phố mà còn lôi cuốn những bộ mặt, sự cạnh tranh và những sắc thái khác từ bên ngoài. Dưới thời ông Panatheneia trở thành lễ hội lớn của quốc gia, những cảnh tượng cử hành lễ vẫn còn sống động trên những bảng trang trí tường của đền Parthenon. Bằng những công trình công cộng và những bổng lộc riêng Peisistratos thu hút những nhà điêu khắc, kiến trúc sư và thi sĩ về triều đình; ông lập trong cung điện một trong những thư viện đầu tiên của Hy Lạp. Ông đề cử một ủy ban để tu chỉnh hai cuốn *Illiad* và *Odyseia*, đem đến cho chúng cái thể dạng mà chúng ta biết ngày nay. Dưới chính quyền ông và với sự khuyến khích của ông, Thepsis cùng những người khác đã nâng kịch nghệ từ một loại bắt chước kịch câm lên một dạng nghệ thuật mà sân khấu Athēnai sẵn sàng thể hiện.

“Bạo quyền” của Peisistratos nằm trong phong trào chung của những thành quốc có thương nghiệp hoạt động mạnh ở Hy Lạp trong thế kỷ VI, để thay thế sự thống trị phong kiến của giai cấp quý tộc địa chủ bằng ưu thế chính trị của giai cấp trung lưu trong một liên minh tạm thời với người nghèo.ⁱ Những sự độc tài như thế là hậu quả của sự tập trung của cải một cách không lành mạnh và do người giàu không chấp thuận thỏa hiệp. Khi buộc phải chọn lựa, người nghèo cũng như người giàu đều thích tiền bạc hơn sự tự do chính trị;

i Từ tyrant [bạo chúa] xuất phát từ Lydia, có lẽ từ thành phố Tyrrha, nghĩa là một pháo đài; có thể nó họ hàng xa với từ tower [Hy Lạp: tyrris] [cái tháp, đồn lũy]. Tương truyền nó được áp dụng lần đầu tiên với Gyges, vua Lydia.

sự tự do chính trị duy nhất có thể tồn tại lâu dài là thứ tự do tĩa xén thể nào đó để ngăn không cho người giàu bóc lột người nghèo bằng khả năng hoặc bằng sự ranh mãnh và ngăn người nghèo không cướp của người giàu bằng bạo lực hoặc bằng lá phiếu. Vì thế con đường đi đến quyền lực trong các thành phố thương mại ở Hy Lạp là đơn giản: công kích giai cấp quý tộc, bênh vực người nghèo, và đi đến thỏa thuận với giai cấp trung lưu.⁸⁹ Một khi đạt được quyền lực nhà độc tài hủy bỏ thuế, tịch thu những cơ ngơi lớn, đánh thuế người giàu để tài trợ các công trình hoặc phân phối lại những tài sản quá tập trung; và trong khi làm cho quần chúng gắn bó với mình bằng những biện pháp như thế, nhà độc tài duy trì sự ủng hộ của giới doanh nghiệp bằng cách thăng tiến thương nghiệp bằng việc nhà nước đúc tiền và những hiệp ước thương mại, và bằng cách nâng cao uy tín xã hội của giai cấp tư sản. Họ bị bắt buộc phải dựa trên sự được lòng dân thay vì trên quyền lực của dòng giống, những chế độ độc tài phần lớn tránh chiến tranh, nâng đỡ tôn giáo, gìn giữ trật tự, đề cao đạo đức, ủng hộ quy chế cao của phụ nữ, khuyến khích nghệ thuật, và phung phí ngân quỹ để làm đẹp các thành phố. Trong nhiều trường hợp họ làm những điều đó mà vẫn giữ các hình thức và phương pháp điều hành nhà nước hợp lòng dân, cho nên tuy là dưới chế độ chuyên chế, dân vẫn học được các phương cách của tự do. Khi chế độ độc tài đã được dùng để triệt hạ xong giai cấp quý tộc thì nhân dân hủy bỏ chính thể độc tài; chỉ cần một ít thay đổi để làm cho nền dân chủ của những người tự do trở thành hiện thực cũng như một hình thức.

5. Sự thiết lập nền dân chủ

Khi Peisistratos chết, năm 527, ông trao quyền lại cho các con, sự khôn ngoan của ông đã vượt qua mọi phép thử ngoại trừ tình phụ tử. Hippias hứa làm một nhà cai trị khôn ngoan, và trong mười ba năm vẫn tiếp tục các chính sách của cha mình. Hipparkhos, em trai của Hippias, vô hại mặc dù tổn kém,

dành hết thì giờ cho tình yêu và văn thơ (ông phụ trách văn hóa cho Hippias); ông đã mời Anakreon và Simonides đến Athēnai. Dân Athēnai không hoàn toàn bằng lòng khi thấy việc lãnh đạo nhà nước truyền cho các con còn trẻ của Peisistratos mà không có sự chấp thuận của họ, và họ bắt đầu nhận thấy rằng sự độc tài đã đem lại cho họ mọi thứ trừ sự khích lệ tự do. Tuy nhiên Athēnai đang thịnh vượng, và triều đại Hippias yên ắng có lẽ đã chấm dứt trong hòa bình, nếu không vì con đường kém trơn tru của tình yêu thật sự Hy Lạp.

Aristogeiton, một người đàn ông trung niên, đã chiếm được tình yêu của chàng thanh niên Harmodios đang độ “nở hoa của sắc đẹp tuổi thơ”, nói theo Thoukydides.⁹⁰ Nhưng Hipparkhos, cũng bất chấp giới tính, cũng cố giành tình yêu của Harmodios nhưng bị từ chối. Thế là Hipparkhos cho mời em gái của Harmodios làm thiếu nữ mang mâm hoa quả đi diễu hành trong lễ hội Panathenaia, và trước công chúng đã đuổi cô ta, viện cớ rằng cô không phải là gái đồng trinh. Điều này làm nhục gia đình Harmodios. Khi Aristogeiton nghe chuyện đó, ông bèn quyết định giết Hipparkhos, đồng thời quyết định lật đổ luôn chế độ độc tài Hippias để trừ hậu họa. Harmodios và nhiều người khác nhập bọn trong âm mưu này (năm 514). Họ giết Hipparkhos trong khi Hipparkhos đang chuẩn bị đám rước trong lễ hội Panathenaia, Hippias thoát được và cho người giết cả nhóm người âm mưu. Để làm rối thêm câu chuyện, một kiều nữ trong triều tên Leana, tình nhân của Harmodios, đã chết một cách dửng dưng vì bị tra tấn sau khi cô ta từ chối phản bội những người âm mưu; theo truyền thuyết, cô đã cắn một khúc lưỡi cho máu phun vào mặt những người tra tấn để khỏi trả lời khi bị thẩm vấn.⁹¹

Mặc dù dân chúng không ủng hộ rõ ràng cuộc nổi loạn kia, Hippias khiếp sợ và thay sự cai trị hiền lành lâu nay của mình bằng một chế độ đàn áp, do thám và khủng bố. Dân Athēnai, mạnh lên sau một thế hệ thịnh vượng, bây giờ có thể đòi hỏi cái xa xỉ của sự tự do; khi sự độc tài càng khắc nghiệt thì tiếng la đòi tự do càng to lên; Harmodios và

Aristogeiton, đã âm mưu nổi loạn vì tình yêu và đam mê chứ chẳng phải vì dân chủ,ⁱ nhưng đã được sự tưởng tượng của dân chúng biến thành những người tử đạo cho tự do. Từ Delphoi, những người Alkmaionidai trước kia bị Peisistratos đày sang đây thấy vận hội mình đến, bèn chiêu mộ quân lính và tiến về Athēnai tuyên bố là để lật đổ Hippias. Đồng thời họ đút lót cho sấm Pythia (nữ giáo sĩ giữ đền Apollon ở Delphoi) để nói cho những người Sparta đến xin sấm rằng Sparta phải lật đổ bạo quyền ở Athēnai. Hippias chống cự thành công lực lượng của người Alkmaionidai; nhưng khi một đạo quân Lakonia (Sparta) đến tiếp viện thì ông ta rút vào Nghị viện Areopagos. Để bảo đảm an ninh cho mấy người con lỡ khi ông bị giết chết, ông bí mật đưa chúng ra khỏi Athēnai; nhưng chúng bị bắt và để đổi lấy an toàn cho mấy người con, Hippias bằng lòng thoái vị và chịu đi lưu đày (năm 510). Người Alkmaionidai, do Kleisthenes gan dạ cầm đầu,ⁱⁱ tiến vào Athēnai trong chiến thắng; theo gót họ là nhóm quý tộc bị đày nay trở về, chuẩn bị ăn mừng sự thu hồi tài sản và quyền hành.

Trong cuộc bầu cử tiếp theo đó, Isagoras, đại diện cho phe quý tộc, được bầu làm *arkhon* chính. Kleisthenes, một trong những ứng viên thất cử, kêu gọi dân chúng nổi dậy, lật đổ Isagoras và thiết lập một chính thể độc tài bình dân. Quân Sparta lại xâm lăng Athēnai, kiếm cách tái lập Isagoras, nhưng dân Athēnai cương quyết chống cự, quân Sparta phải rút lui, và Kleisthenes, người quý tộc Alkmaionidai, chuẩn bị thiết lập nền dân chủ (năm 507).

Sự cải tổ đầu tiên của ông đánh vào chính cái sườn của giai cấp quý tộc Attike – bốn bộ tộc và 360 thị tộc mà sự lãnh đạo, theo truyền thống qua bao thế kỷ, nằm trong tay của những

i Người ta sẽ không ngạc nhiên khi biết rằng họ đại diện cho chế độ quý tộc nuôi lòng phản uất, như Brutus và Cassius ở La Mã.

ii Cháu nội của Kleisthenes, nhà độc tài xứ Sikyon.

gia đình xưa cổ và giàu có nhất. Kleisthenes bãi bỏ sự xếp hạng theo kiểu bà con huyết thống ấy và thay bằng một sự phân chia lãnh thổ thành mười bộ tộc, mỗi bộ tộc gồm một số quận (*deme*). Để tránh tạo thành những khối theo địa dư hay theo nghề nghiệp, như những đảng phái cũ Núi, Bờ biển và Đồng bằng, mỗi bộ tộc phải gồm một số quận bằng nhau, gồm cả thành phố, bờ biển và nội địa. Để bù lại tính thiêng liêng mà tôn giáo đã ban cho sự phân bố cũ, những buổi lễ tôn giáo được quy định cho mỗi bộ tộc mới (hay *deme*), và một vị anh hùng cũ nổi tiếng của địa phương nay được phong thần hay làm thần chủ cho địa phương đó. Những người tự do gốc nước ngoài, hiếm khi được nhận làm công dân theo quy định của giai cấp quý tộc, bây giờ tự động trở thành công dân của quận nơi họ sống. Danh sách cử tri hầu như tăng gấp đôi, và nền dân chủ tìm được một sự ủng hộ mới và một nền tảng rộng lớn hơn.

Mỗi một bộ tộc mới có quyền đề cử một trong mười vị tướng (*strategoi*) để cùng vị chủ huy quân sự (*arkhon polemarchos*) chỉ huy quân đội; mỗi bộ tộc chọn năm mươi thành viên cho Hội đồng 501 mới thay cho Hội đồng 400 của Solon và đảm nhiệm thêm những quyền quan trọng nhất của Nghị Viện Areopagos. Những thành viên của Hội Đồng được chọn hàng năm, không do bầu cử mà do rút thăm từ danh sách gồm tất cả công dân đến tuổi ba mươi và chưa phục vụ hai nhiệm kỳ. Trong cái chính phủ đại diện lạ lùng ấy, cả hai nguyên tắc quý tộc do huyết thống và nguyên tắc tài phiệt do của cải đều bị phương pháp tuyển chọn mới do rút thăm gạt ra, làm cho mỗi công dân đều có may mắn như nhau không những để bầu, mà còn để giữ những chức vụ trong những ngành có ảnh hưởng nhất của chính phủ. Hội đồng được tuyển chọn như thế quyết định tất cả những vấn đề và những đề nghị để đưa sang Quốc hội biểu quyết, dành cho mình nhiều quyền tư pháp, thực thi những chức năng hành chính rộng rãi, và giám sát tất cả quan chức của nhà nước.

Quốc hội được mở rộng cho những công dân mới, cho nên một buổi họp đông đủ mọi thành viên sẽ có thể quy tụ gần ba mươi nghìn người. Tất cả những người đó đều có quyền ứng cử vào phục vụ trong những tòa án (*heliaia*); nhưng dân hạng tư *thetes* vẫn, như dưới thời Solon, không có quyền giữ những chức vụ riêng. Quyền của Quốc hội được nói rộng, Quốc hội bây giờ có quyền phát vãng (lưu đày) mà hình như Kleisthenes thêm vào để bảo vệ nền dân chủ còn non trẻ. Bất cứ lúc nào, bởi một đa số phiếu kín viết lên những mảnh sành (*ostraka*), Quốc hội, với một số biểu quyết tối thiểu là sáu nghìn người, có thể đày xa xứ bất cứ người nào mà Quốc hội xét là nguy hiểm cho nhà nước. Bằng cách đó những lãnh tụ nhiều tham vọng buộc phải hành xử thận trọng và ôn hòa, và những người bị nghi ngờ âm mưu có thể bị loại ngay mà không phải chờ luật pháp xét xử. Thủ tục đòi hỏi Quốc hội phải được tham vấn, “Có ai trong số quý vị mà quý vị cho là nguy hiểm cho nhà nước? Nếu có, là ai?” Quốc hội có thể biểu quyết để đày bất cứ công dân nào.¹ Những hình phạt lưu đày thế này không bao gồm sự tịch thu tài sản, và không phải là điều nhục nhã; đó chỉ là một cách của nền dân chủ để cắt bớt “những bông bắp quá cao”.⁹² Quốc hội đã không lạm quyền. Trong chín mươi năm kể từ lúc bắt đầu sự phát vãng cho đến khi bãi bỏ điều khoản ấy, ở Athēnai chỉ có mười người bị Quốc hội đày đi khỏi Attike.

Một trong những người bị đày ấy chính là Kleisthenes. Nhưng thật ra chúng ta không biết câu chuyện về sau của ông ra sao; công trình sáng lạn của ông đã làm lu mờ lịch sử của ông. Ông khởi đầu bằng một cuộc nổi dậy hoàn toàn bất hợp hiến, rồi phải đương đầu với những dòng họ thế lực nhất Attike, ông đã thiết lập một hiến pháp dân chủ vận hành cho đến khi Attike mất đi sự tự do. Nền dân chủ ấy không hoàn toàn;

i Một định chế tương tự được dùng ở Argos, Megara và Syracuse.

nó chỉ áp dụng cho dân tự do và đặt một điều kiện hạn chế về tài sản cho việc ứng cử vào những chức vụ đặc biệt.ⁱ Nhưng nó đã trao cho Quốc hội tất cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, một Tòa án gồm những công dân, những quan tòa bổ nhiệm bởi Quốc hội, và một Hội đồng mà tất cả thành viên đều do dân bầu, và bằng thể thức rút thăm, ít nhất một phần ba trong số họ đã chia sẻ một năm của đời họ. Chưa bao giờ trước đây thế giới thấy một quyền công dân phóng khoáng và một quyền chính trị rộng rãi như vậy.

Chính dân Athēnai rất hoan hỉ bởi sự mạo hiểm vào chủ quyền như thế. Họ nhận thức rằng họ đang đảm trách một công cuộc khó khăn, nhưng họ tiến tới một cách can đảm và tự hào, và trong một thời gian, họ tỏ rõ một sự tự kiểm chế hiếm có. Từ lúc đó họ biết đến mùi vị của sự tự do trong hành động, trong ngôn luận và trong tư tưởng; và từ lúc đó họ bắt đầu dẫn đầu toàn cõi Hy Lạp trong văn chương và nghệ thuật, cả trong nghệ thuật quản lý nhà nước và chiến tranh. Họ học cách tôn trọng một thứ luật pháp mà họ từng xem là điều mong ước, và học yêu say đắm cái nhà nước biểu trưng cho sự thống nhất của họ, quyền lực của họ, và sự thành đạt của họ. Khi cái đế quốc lớn nhất thời đó (Ba Tư) quyết tiêu diệt những thành quốc nhỏ bé rải rác gọi là Hy Lạp kia, hoặc đặt chúng dưới sự bảo hộ của Đại Vương (vua Ba Tư), đế quốc đó quên rằng ở Attike họ sẽ gặp sự chống cự của những người đang sở hữu những đất đai mà họ đang canh tác và đang làm chủ cái nhà nước đang cai trị họ. May thay cho Hy Lạp, và cho châu Âu nữa, là Kleisthenes đã hoàn thành công cuộc của ông và của Solon, mười hai năm trước biến cố Marathon.

i Một mức tiêu chuẩn về tài sản cũng đã được quy định cho quyền công dân trong giai đoạn đầu của nền dân chủ ở Mỹ và ở Pháp.

CHƯƠNG VI

CUỘC DI DÂN VĨ ĐẠI

I. NGUYÊN NHÂN VÀ PHƯƠNG TIỆN

KHI THUẬT LẠI LỊCH SỬ của Sparta và Athēnai cho đến ngày cuối trước biến cố Marathon chúng ta đã hy sinh sự thống nhất về thời gian và nơi chốn. Thật ra các thành phố trong đất liền là cổ xưa hơn những nơi định cư của người Hy Lạp ở Aigaio Pelagos (còn có tên là biển Aiga) và Ionia, và các thành phố ấy, trong nhiều trường hợp, đã đưa những nhóm dân đi định cư tại các thuộc địa mà bây giờ chúng ta sẽ mô tả cuộc sống của họ. Nhưng vì sự đảo lộn trình tự bình thường có thể gây nhầm lẫn, nhiều thuộc địa ấy đã trở thành lớn hơn những thành phố mẹ và đi trước những thành phố mẹ trong sự phát triển của cải và nghệ thuật. Những người thật sự làm ra văn hóa Hy Lạp không phải là những người dân Hy Lạp của đất nước mà chúng ta gọi là Hy Lạp ngày nay, mà là những người đã bỏ trốn trước khi người Doris đến xâm lăng, đã chiến đấu để giữ một chỗ cắm chân trên những bờ biển xứ người, và ở đó, bằng ký ức của dân Mykenai và năng lực kỳ diệu của họ, đã tạo ra nghệ thuật và khoa học, triết học và thơ văn, điều này đã đặt họ ở hàng đầu của thế giới Tây phương, khá lâu trước khi xảy ra biến cố Marathon. Như thế, văn minh Hy Lạp được những thành phố cha mẹ thừa kế từ những thành phố con cái.

Trong lịch sử của người Hy Lạp không gì quan trọng hơn sự lan tỏa nhanh chóng của họ qua vùng Địa Trung Hải.¹ Họ là dân du mục trước thời Homēros, và toàn bán đảo Balkan có vẻ thông thoáng với sự di dân này, nhưng các đợt sóng người Hy Lạp kế tiếp nhau đổ vào các đảo của biển Aiga và các bờ tây của châu Á được khuấy động lên bởi sự xâm lăng của người Doris. Từ mọi miền của Hellas dân chúng ra đi tìm tự do để tránh sự kìm kẹp của kẻ xâm lăng. Sự phân chia phe phái chính trị và hận thù giữa các gia đình làm tăng thêm áp lực di dân; những người thất bại thường chọn sự lưu đày và kẻ chiến thắng khuyến khích sự tháo chạy đó. Một số trong những người Hy Lạp sống sót trong chiến tranh Troia đã ở lại châu Á; một số khác, vì đắm tàu hay vì óc mạo hiểm, đã định cư trên các đảo của biển Aiga; một số, về đến quê nhà sau cuộc hành trình đầy gian nan để thấy ngai vàng hoặc vợ mình bị chiếm đoạt, đã xuống lại tàu để đi tìm một mái nhà mới và vận may ở nước ngoài.² Ở Hy Lạp nội địa cũng như ở châu Âu hiện đại, sự thực dân hóa đã tỏ ra là một ân huệ: nó đem lại lối thoát cho nạn nhân và những người có óc mạo hiểm, làm cái van an toàn cho sự bất bình về ruộng đất, thiết lập thị trường bên ngoài cho những sản phẩm quốc nội, và làm kho hàng chiến lược cho sự nhập khẩu lương thực và khoáng sản. Tóm lại nó tạo ra một đế quốc thương mại, mà sự phát triển trong giao lưu hàng hóa, nghệ thuật, phong cách, và tư tưởng, đã làm xuất hiện nền văn hóa phức tạp của Hy Lạp.

Sự di dân diễn ra theo năm dòng chính – Aiolia, Ionia, Doris, Euxeinos Pontos (Hắc Hải), và Italia (Ý). Sự di dân sớm nhất bắt đầu tại những thành quốc phía Bắc của vùng nội địa, là những nơi đầu tiên cảm thấy sự áp bức của những người xâm lăng đến từ phía Bắc và phía Tây. Từ Thessalia, Phiotis, Boiotia và Aitolia, suốt thế kỷ XII và XI trước Tây lịch,

i Cf. Pater: “Có lẽ là phần sáng lạn và sôi động nhất trong toàn bộ lịch sử Hy Lạp – thời thực dân hóa sơ kỳ của nó.”¹

một dòng di dân di chuyển dần dần qua biển Aiga đến vùng chung quanh Troia, và thành lập mười hai thành phố tạo thành Liên minh Aiolia. Dòng thứ hai khởi đầu ở Peloponnesos, ở đây hàng nghìn dân Mykenai và Akhaia chạy trốn khi “những người Herakleidai trở về”. Một số định cư ở Attike, một số ở Euboa; nhiều người ra ở quần đảo Kyklades, mạo hiểm qua biển Aiga và lập nên ở phía tây Tiểu Á mười hai thị trấn Dodecapolis tại Ionia. Dòng thứ ba bị người Doris đuổi theo, tràn qua vùng Peloponnesos đến quần đảo Kyklades, chinh phục Krete và Kyrene và lập nên Hexapolis của người Doris chung quanh đảo Rhodes. Dòng thứ tư, khởi đầu bất cứ từ đâu ở Hy Lạp, định cư trên bờ biển Thrake và lập nên một trăm thị trấn trên những bờ biển của Hellespont, Propontis và Hắc Hải. Dòng thứ năm tiến về phía tây đến những nơi mà người Hy Lạp gọi là quần đảo Ionia, rồi từ đấy qua Ý và Sicilia, và cuối cùng qua xứ Gaule và Tây Ban Nha.

Chỉ cần chút tưởng tượng cảm thông hay nhớ lại lịch sử thực dân riêng của chúng ta (người Mỹ) là chúng ta có thể thấy các khó khăn mà họ đã vượt qua trong sự di dân dài cả thế kỷ đó. Đó là một sự mạo hiểm lớn, người ta phải rời bỏ đất đai mồi mả của tổ tiên để lại, đã được các thần linh truyền thống canh giữ để ra đi đến những miền xa lạ không được vị thần nào của Hy Lạp bảo vệ. Vì thế những người thực dân đã đem theo với họ một nắm đất từ quê hương để rải lên đất lạ và long trọng mang lửa từ bàn thờ công cộng nơi thành phố mẹ để thắp lên ở lò lửa công cộng nơi họ vừa đến. Khung cảnh sống nơi mới đến thường được chọn nằm gần bờ biển, nơi tàu bè có thể làm nơi trú ẩn khi gặp sự tấn công từ đất liền – tàu bè là mái nhà thứ hai của phân nửa dân Hy Lạp; tốt hơn nữa là một đồng bằng gần bờ biển có núi che chở làm thành một hàng rào ở hậu phương, một vệ thành để phòng ngự thành phố, và một hải cảng được che chắn ngoài biển; tốt hơn hết là nếu hải cảng lại nằm trên một con đường thương mại hay một cửa sông để tiếp nhận sản phẩm từ bên trong nội địa để xuất khẩu hoặc trao đổi;

sau đó sự thịnh vượng chỉ còn là vấn đề thời gian. Những vị trí tốt luôn bị chiếm, và phải chinh phục bằng chiến thuật hay bằng vũ lực; về phương diện này người Hy Lạp cũng chẳng có đạo đức gì cao hơn chúng ta. Trong một số trường hợp người chinh phục biến cư dân trước đây thành nô lệ, với tất cả sự mỉa mai của người hành hương đi tìm tự do; thường họ làm bạn với dân bản địa bằng những món quà Hy Lạp, quyến rũ bằng một văn hóa cao hơn, ve vãn phụ nữ bản địa, và chấp nhận các thần linh địa phương. Người Hy Lạp ở các thuộc địa không màng đến sự thuần chủng³ và luôn luôn tìm được trong kho chur thần dồi dào của họ một thần giống như thần địa phương để làm cho việc hòa đồng tôn giáo được dễ dàng. Người nhập cư cung cấp cho dân bản địa những sản phẩm mỹ nghệ, để đổi lấy ngũ cốc, súc vật, hay khoáng sản, mà họ xuất qua suốt vùng Địa Trung Hải – nhất là mẫu quốc (*metropolis*), từ nơi mà họ đã ra đi, và với nơi đó họ vẫn duy trì một thứ tình nghĩa trung thành trong nhiều thế kỷ.

Dần dần những thuộc địa ấy hình thành, từng thuộc địa một, cho đến khi nước Hy Lạp không còn là cái bán đảo nhỏ bé của thời Homēros, mà là một liên hiệp lỏng lẻo kỳ lạ gồm những thành phố độc lập nằm rải rác từ châu Phi đến Thrake và từ Gibraltar đến tận phía Đông của Hắc Hải. Thật là một thành tựu có tính lịch sử cho phụ nữ Hy Lạp; chúng ta sẽ không thường xuyên nhìn thấy họ săn sàng sinh con. Thông qua những trung tâm bận rộn thông minh và đầy sinh lực ấy, người Hy Lạp rải ra toàn vùng nam châu Âu những hạt giống của sự xa xỉ bấp bênh và tinh tế được gọi là văn minh, thứ mà nếu không có nó cuộc sống sẽ không có gì đẹp và lịch sử sẽ chẳng có nghĩa lý gì.

II. QUẦN ĐẢO KYKLADES CỦA IONIA

Khi đi thuyền về phía Nam từ Peiraieus (ngày nay gọi là Peiraias) dọc theo bờ biển Attike, và ôm bọc phía Đông quanh mũi đất Sunion, du khách đến hòn đảo nhỏ Keos,

ở đây, nếu chúng ta tin Strabon và Plutarkhos, “đã có một điều luật bắt những người sáu mươi tuổi phải uống cây độc cần, để dành đồ ăn cho những người khác” và “không ai nhớ có một trường hợp ngoại tình hay quyến rũ nào trong bảy trăm năm.”⁴

Có lẽ vì thế mà thi sĩ lớn nhất của đảo Keos đã bỏ đảo ra đi khi đến tuổi trung niên; ở quê nhà ông khó mà đạt tới tám mươi bảy tuổi như truyền thuyết Hy Lạp đã gán cho ông. Cả thế giới Hellenes đều biết Simonides ở tuổi ba mươi, và khi ông chết, năm 469, mọi người đều công nhận ông là văn sĩ xuất sắc nhất thời ông. Ông nổi tiếng làm thơ hay và hát hay nên được Hipparkhos, nhà độc tài ở Athēnai, mời về triều, ở đây ông cảm thấy có thể sống thân thiện với một nhà thơ khác là Anakreon. Ông sống sót sau cuộc chiến tranh với Ba Tư, và được chọn để viết văn bia tưởng niệm những người đã chết trong danh dự. Khi về già ông sống tại triều đình của Hieron I, nhà độc tài xứ Syracuse; và tiếng tăm ông lên cao đến nỗi năm 475 ông giảng hòa được Hieron với Theron, nhà độc tài xứ Akragas, khi hai bên sắp đánh nhau trên chiến trường.⁵ Plutarkhos, trong bài bình luận “Có nên để người già cai trị không?” nói rằng Simonides tiếp tục đoạt giải thơ trữ tình và nhạc hợp xướng ở tuổi rất cao. Khi chết, ông được chôn cất ở Akragas với những vinh dự của một vị vua.

Ông vừa là yếu nhân vừa là thi sĩ, người Hy Lạp tố giác những tật xấu của ông nhưng yêu mến ông vì những điều lập dị của ông. Ông thích tiền bạc, và khi không có vàng thì nài thơ nơi ông cảm nín. Ông là người đầu tiên làm thơ vì tiền, với lý do đưa ra là thi sĩ cũng cần ăn uống như mọi người; nhưng điều này là mới lạ ở Hy Lạp, và Aristophanes phản ánh sự phật ý của dân chúng khi nói rằng Simonides “sẽ đi ra biển dù có chướng ngại để kiếm chút tiền”.⁶ Ông tự hào đã phát minh một hệ thống giúp trí nhớ mà Cicero áp dụng với lòng biết ơn;⁷ nguyên tắc chủ yếu của nó là sắp xếp những điều cần nhớ một cách hợp lý theo trình tự, để cho mỗi mục tự nhiên dẫn đến mục tiếp theo. Ông có một tinh thần nhạy bén,

những đối đáp sắc bén của ông lưu hành như một thứ tiền tệ tinh thần giữa các đô thị Hy Lạp; nhưng khi về già ông nhận xét rằng ông thường hối hận vì đã nói, nhưng không bao giờ hối hận đã ngậm miệng.⁸

Trong những đoạn văn còn lưu lại của một thi sĩ được mọi người ca tụng, chúng ta ngạc nhiên nhận thấy vẻ ảm đạm dai dẳng bao phủ phần lớn văn chương Hy Lạp sau Homēros – ở cái thời mà con người hoạt động quá nhiều, không còn thời gian bi quan, và quá bạo động tới mức không biết đến buồn chán.

Ít ỏi và tệ hại là những ngày của đời sống chúng ta; nhưng giấc ngủ của chúng ta dưới ba tấc đất sẽ là trường cửu... Sức mạnh con người thật nhỏ nhoi, và lỗi lầm thì khó mà khắc phục; đau buồn cứ theo gót đau buồn suốt cuộc đời ngắn ngủi; và cái chết mà không ai thoát được cuối cùng treo trên mỗi người; đến đó thì tốt xấu đều như nhau... Không có gì của con người là trường tồn. Nhà thơ của thành Khios đã khéo nói rằng đời người như chiếc lá xanh; thế nhưng ít ai nghe lời nói đó mà giữ lại trong trí, bởi vì niềm hy vọng rất mạnh trong lồng ngực người trẻ tuổi. Khi tuổi trẻ nở hoa và lòng người còn nhẹ, con người nuôi dưỡng những ý tưởng vu vơ, hy vọng sẽ chẳng bao giờ già hay chết; khi có sức khỏe thì không nghĩ đến ốm đau. Diên rồ cho những ai mơ tưởng như thế, không biết rằng những ngày xuân tươi và đời sống chúng ta ngắn ngủi biết bao.⁹

Không có sự hy vọng nào của Đảo Hạnh Phúc an ủi được Simonides, và các thần linh của Olympus đã trở thành khí cụ cho thơ ca hơn là sự an ủi cho linh hồn. Khi Hieron thách ông định nghĩa bản chất và các thuộc tính của thần linh, ông xin một ngày để trả lời, và ngày hôm sau xin thêm hai ngày nữa, rồi sau đó lại xin kéo dài thời gian suy nghĩ. Cuối cùng khi Hieron hỏi lời giải đáp, Simonides trả lời rằng ông càng cân nhắc thì vấn đề càng tối tăm thêm.¹⁰

Từ Keos không những xuất hiện Simonides mà thêm người cháu ông là nhà thơ trữ tình Bakkhylides, và dưới thời Alexandros còn có nhà cơ thể học Erasistratos nữa. Chúng ta không thể nói gì nhiều về các thành phố như Seriphos, hay Andros, hay Tenos, hay Mykonos, hay Sininos, hay Ios. Trên đảo Syros có Pherekydes (khoảng năm 550), nổi tiếng là đã dạy Pythagoras và là triết gia đầu tiên viết bằng văn xuôi. Theo truyền thuyết Hy Lạp chính trên đảo Delos thần Apollon đã sinh ra. Cái đảo này làm nơi thờ phụng Apollon, thiêng liêng đến nỗi mọi sự sinh ra và chết đều bị cấm trong phạm vi của đảo; ai sắp sinh hoặc sắp chết đều phải chờ đi khỏi đảo; những mồ mả biết là của ai đều phải dời đi để đảo được thuần khiết.¹¹ Ở đây, sau khi đẩy lùi quân Ba Tư, Athēnai và đồng minh Ionia sẽ giữ kho bạc của Liên minh Delos; ở đây, cứ bốn năm một lần dân Ionia tụ họp với lòng thành kính và vui vẻ để cử hành lễ hội của vị thần đẹp trai. Một bài hoan ca thế kỷ VII mô tả “những phụ nữ với những vòng dây eo xinh đẹp”,¹² những thương nhân háo hức bận rộn trong những quầy hàng, những đám đông đứng hai bên đường xem đám rước linh thiêng, những nghi thức trang nghiêm và lễ hiến tế long trọng trong đền; những vũ điệu vui vẻ và những bài ca hợp xướng của những thiếu nữ từ Delos và Athēnai được tuyển chọn vì duyên dáng cũng như vì bài ca; những cuộc thi đấu điền kinh và tranh tài về âm nhạc và những vở kịch trong nhà hát lộ thiên. Hàng năm dân Athēnai gửi một phái đoàn đi Delos để mừng lễ sinh nhật Apollon; và không tội phạm nào bị hành quyết ở Athēnai cho đến khi phái đoàn trở về. Vì thế mà có một quãng thời gian dài từ lúc Sokrates bị kết án đến lúc bị hành quyết, may thay cho văn học và triết học!

Trong quần đảo Kyklades, Naxos là đảo lớn nhất và Delos gần như là đảo nhỏ nhất. Naxos nổi tiếng về rượu nho và đá cẩm thạch, đã trở nên khá giả vào thế kỷ VI, có đội hải quân riêng và trường dạy điêu khắc riêng. Về phía đông nam Naxos là Amorgos, quê hương của Semonides khó ưa,

mà sự châm biếm thẳng thừng của ông về phụ nữ đã được giữ gìn cẩn thận bởi lịch sử do đàn ông viết.¹ Về phía Tây là Paros, ở đây hầu như chỉ có đá cẩm thạch; cư dân làm nhà bằng đá ấy, và Praxiteles tìm thấy ở đấy cái tảng đá trong suốt mà ông đã đục và mài thành sự ấm áp như của da thịt người thật. Trên đảo này, vào cuối thế kỷ VIII, Arkhilokhos sinh ra, ông là con của một phụ nữ nô lệ, nhưng là một trong những ca sĩ trữ tình lớn nhất Hy Lạp. Thân phận làm lính đánh thuê dẫn dắt ông đến Thasos ở phía Bắc, ở đấy trong một trận đánh với người bản xứ ông thấy gót chân của mình giá trị hơn tám khiên; ông bỏ đời lính và sống để làm nhiều bài thơ châm biếm sự trốn chạy của mình. Khi trở về Paros ông phải lòng Neobule, con gái của một người giàu có tên Lykambes. Ông mô tả nàng như một thiếu nữ khiêm tốn với những bím tóc xòa trên vai, và ông than thở, như hàng thế kỷ đã than thở, “chỉ để chạm được tay nàng”¹⁴. Nhưng Lykambes, khâm phục thơ hơn thu nhập của nhà thơ, chấm dứt chuyện tình; liền sau đó Arkhilokhos làm nhiều bài thơ châm biếm nhắm vào Lykambes, Neobule và cô chị, làm cho cả ba treo cổ tự tử - theo truyền thuyết. Arkhilokhos chưa chát quay lưng lại với “những thứ không đâu vào đâu” của Paros, và trở lại làm lính đánh thuê. Cuối cùng, gót chân ông không giúp ông nữa và ông chết trong một trận đánh chống lại người Naxos.

Qua những bài thơ của ông chúng ta biết ông là một người ăn nói thô bạo cả với bạn bè lẫn kẻ thù, với xu hướng ngoại tình của một người yêu thất vọng.¹⁵ Chúng ta thấy ông như một kẻ cướp biển hứng thú, một người gian hùng du dương, thô bạo trong lời nói nhưng trau chuốt trong thơ văn; ông lấy khổ thơ trào phúng cổ Hy Lạp thịnh hành trong dân ca rồi nhào nặn nó thành những dòng thơ châm chọc ngắn có sáu âm tiết; đó là niêm luật sẽ trở thành môi trường

i Semonides so sánh phụ nữ lúc bấy giờ với cáo, lừa, heo, và thất thường như biển, và ông thề rằng không có đáng ông chồng nào từng sống qua một ngày mà không nhận chịu vài lời khiển trách từ vợ mình.¹³

thơ cổ điển của bi kịch Hy Lạp. Ông thí nghiệm loại thơ sáu chữ theo thể Dactin [một âm tiết nhấn, hai âm tiết không nhấn], bốn chữ theo thể corê [một âm tiết nhấn, tiếp sau đó một âm tiết không nhấn], và hàng chục thể thơ theo niêm luật khác,ⁱ và đem lại cho thơ Hy Lạp những thể dạng được gìn giữ cho đến cuối cùng. Bây giờ chỉ còn lưu lại một vài dòng thơ vụn vặt và chúng ta phải chấp nhận lời người xưa nói ông là nhà thơ nổi tiếng nhất trong tất cả những nhà thơ Hy Lạp sau Homēros. Horace thích bắt chước sự đa dạng kỹ thuật của ông, và nhà phê bình lớn thời Hellen, Aristophanes của Byzantion, khi được hỏi bài thơ nào của Arkhilokhos ông thích nhất, đã nói lên bằng ba từ cái cảm tưởng của toàn nước Hy Lạp khi trả lời: “Bài dài nhất”.¹⁶

Về phía Tây của Paros là đảo Siphnos, nổi tiếng vì mỏ bạc và vàng. Những mỏ này do dân sở hữu thông qua chính phủ. Lợi tức nhiều đến nỗi đảo đã có thể dựng ở Delphoi một Kho bạc Siphnos riêng với những cột trụ hình nữ thần, xây nhiều đền đài khác và phân phát lợi tức cho dân vào mỗi cuối năm.¹⁷ Năm 524, một nhóm lục lâm hảo hán từ Samos đổ bộ lên đảo và đòi một số tiền cống nạp một trăm talent – tương đương với 600.000 đô-la ngày nay. Cả nước Hy Lạp chấp nhận sự cướp bóc tảo bạo này một cách thản nhiên và ngoan cường, cũng như con người ở đây quen chịu đựng số phận hẩm hiu của bạn bè họ.

III. SỰ LAN TRÀN CỦA NGƯỜI DORIS

Người Doris cũng đến định cư ở Kyklades; họ tự chế ngự tinh thần hiếu chiến để kiên nhẫn khai thác các sườn núi, vận dụng chút mưa ít ỏi để trồng ngũ cốc và nho.

i Trường thi *Evangeline*, bài *Hiawatha* của nhà thơ Mỹ Longfellow, và dòng cuối trong mỗi khổ trong *Childe Harold's Pilgrimage* của Byron, có thể coi lần lượt là ví dụ của dactylic hexameter, trochaic tetrameter, và iambic trimeter [ba chữ theo nhịp iambic].

Ở Melos, họ lấy lại từ tổ tiên thời Đồng Thau nghề làm đá vôi chai, và làm cho đảo phát đạt đến nỗi dân Athēnai, như chúng ta sẽ thấy, không ngại khó khăn đi Melos tìm sự ủng hộ trong cuộc chiến với Sparta. Tại đây, năm 1820 người ta đã tìm thấy tượng *Aphrodite của Melos*,ⁱ pho tượng nổi tiếng nhất trong thế giới Tây phương.

Đi về phía Đông rồi phía Nam, người Doris chinh phục Thera và Krete, và từ Thera đưa một đám thực dân đi Kyrene. Một số ít ở lại định cư ở Kipros, tại đây, từ thế kỷ VII, một nhóm nhỏ người Hy Lạp gốc Arkadia đã tranh đấu để giành chủ quyền từ tay những triều đại Phoinike xưa cũ. Một trong những tiểu vương Phoinike là Pygmalion, mà truyền thuyết nói ông say mê một tượng Aphrodite bằng ngà do tay mình chạm nên đến nỗi ông đắm yêu tượng, cầu xin thần đem lại sự sống cho pho tượng, và cưới vật sáng tạo của mình khi nữ thần chấp thuận.¹⁸ Sự xuất hiện của sắt có lẽ làm giảm nhu cầu về đồng của Kipros, và làm cho đảo này nằm ra ngoài dòng chính của sự thăng tiến kinh tế Hy Lạp. Việc dân bản địa đồn gỗ để đốt quặng đồng, người Phoinike đồn làm tàu, và người Hy Lạp phá rừng mà trồng trọt, đã từ từ biến Kipros thành một chốn bỏ hoang, nóng và gần như trơ trụi như ngày nay. Mỹ nghệ của đảo, giống như cư dân ở đây, trong thời kỳ Hy Lạp là một hỗn hợp gồm ảnh hưởng Ai Cập, Phoinike và Hellen, và không bao giờ đạt đến một bản sắc thuần nhất riêng.ⁱⁱ

Người Doris chỉ là một thiểu số trong dân Hy Lạp ở Kipros, nhưng ở Rhodes và Sporades về phía Nam và ở đây đất

i Như chúng ta biết, tượng còn được gọi là *Venus de Milo*, là tên La-tinh của nữ thần và tên đảo bằng tiếng Ý.

ii Cf. "Bộ sưu tập "Cyprian Antiquities" của Cesnola tại Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, New York. Một phiên đá song ngữ do các học giả Anh đào được năm 1868 cho phép họ giải mã chữ viết Cypriote như một thổ ngữ Hy Lạp được thể hiện bằng các ký hiệu âm tiết; nhưng kết quả không thêm được điều gì thú vị cho lịch sử thế giới.

liền kề cận, họ trở thành tầng lớp thống trị. Rhodes phát đạt trong những thế kỷ từ thời Homēros đến thời Marathon, mặc dù phải chờ đến thời Hellen mới đạt được đỉnh cao. Trên một mũi đất nhô ra từ châu Á, dân định cư Doris đã phát triển thành phố Knidos, một vị trí thuận lợi cho việc thương mại vùng bờ biển. Chào đời nơi đây là nhà thiên văn Eudoxos, sử gia Ktesias, và Sostratos, người sẽ xây hải đăng Pharos ở Alexandria. Ở đây, trong số tàn tích của những đền đài cổ người ta đã tìm thấy tượng nữ thần Demeter buồn bã hiện giờ nằm trong Bảo tàng viện anh quốc.

Đối diện với Knidos là đảo Kos, quê của Hippokrates, và là đối thủ của Knidos như là một trung tâm y học của Hy Lạp. Thi sĩ Theokritos và họa sĩ Apelles có lẽ sinh ra ở đây. Về phía bắc một chút, nằm trên bờ biển, là Halikarnassos, nơi sinh của Herodotos, và kinh đô của vua Mausolos xứ Karia thời Hellen. Thành phố này cùng với Kos và Knidos và những thành phố chính của Rhodes (Lindos, Kamiros, và Ialysos) hợp thành Sáu thành phố (Hexapolis) của người Doris ở Tiểu Á – là những đối thủ yếu trong một thời gian của Mười hai thành phố (Dodecapolis) của Ionia.

IV. DODECAPOLIS CỦA IONIA

1. Miletos và sự khai sinh triết học Hy Lạp

Chạy về phía tây bắc Karia khoảng 90 dặm Anh là một dải đất dọc bờ biển đầy núi, rộng từ 20 đến 30 dặm, ngày xưa gọi là Ionia. Theo Hedorotos, ở đây “không khí và thời tiết đẹp nhất thế giới”.¹⁹ Các đô thị phần lớn nằm trên cửa sông hoặc nằm cuối những con đường chuyên chở hàng hóa của vùng nội địa xuống Địa Trung Hải rồi từ đó chở đi khắp nơi.

Miletos, đô thị cực nam của Mười hai đô thị của Ionia, trong thế kỷ VI là đô thị giàu nhất của thế giới Hy Lạp. Ở đây đã có người Karia sinh sống từ thời Minos; và khoảng năm

1000 trước Tây lịch khi người Ionia từ Attike đến đây họ đã tìm thấy văn hóa Aiga cổ, mặc dù dưới một hình thức điều tàn, có thể làm khởi điểm tiến bộ cho văn hóa của họ. Đến Miletos họ không mang phụ nữ theo, họ giết đàn ông bản địa rồi lấy các góa phụ;²⁰ sự hợp nhất văn hóa bắt đầu bằng sự hợp nhất các dòng máu. Như phần lớn các đô thị của Ionia, Miletos lúc đầu phục tùng các vua đã lãnh đạo họ trong chiến tranh, rồi phục tùng tầng lớp quý tộc sở hữu đất đai, rồi phục tùng các “bạo chúa” đại diện cho tầng lớp trung lưu. Dưới thời nhà độc tài Thrasybulos đầu thế kỷ VI, công thương nghiệp đạt đỉnh cao, và sự phồn vinh của Miletos nảy nở cả trong văn chương, triết học và nghệ thuật. Len được đưa từ những vùng đồng cỏ chăn nuôi nội địa xuống và được các nhà máy của thành phố dệt thành áo quần. Các thương gia Ionia học hỏi từ người Phoinike và dần dần thêm tay nghề, thiết lập những lãnh địa để buôn bán ở Ai Cập, Ý, Propontis và vùng Hắc Hải. Chỉ một mình Miletos đã có tám mươi lãnh địa như thế, sáu mươi trong số đó nằm ở phía Bắc. Từ Abydos, Kyzikos, Sinope, Olbia, Trapezos và Daskurias, Miletos đưa cây lanh, gỗ, trái cây và khoáng sản xuống để đổi lấy những sản phẩm mỹ nghệ. Sự giàu có và xa hoa của thành phố trở thành ngạn ngữ và tai tiếng trong toàn Hy Lạp. Những thương gia Miletos có quá nhiều lợi tức, cho nhiều xí nghiệp ở xa vay vốn, cho cả chính thành phố vay tiền. Họ là những Medici [người đã giúp phát triển nghệ thuật ở Ý, *nd*] của thời Phục Hưng Ionia.

Chính trong môi trường khích lệ ấy mà Hy Lạp đã đi đầu làm ra hai món quà tặng tiêu biểu nhất cho thế giới – khoa học và triết học. Những ngã giao nhau của đường thương mại là chỗ gặp gỡ của những ý tưởng, là nơi cọ xát của những tục lệ và tín ngưỡng cổ; những dị biệt tạo ra xung đột, so sánh, suy tư; những mê tín dị đoan triệt tiêu nhau, đó là lúc lý trí nhảy vào. Tại Miletos này, như về sau tại Athēnai, là những người đến từ cả trăm thành quốc rải rác; tinh thần linh lợi do sự cạnh tranh thương mại được cởi trói

khỏi những ràng buộc của truyền thống vì vắng xa lâu quê nhà và bàn thờ tổ tiên. Chính dân Miletos cũng du hành đến các thành phố xa, và được mở mắt ra bởi những nền văn minh của Lydia, Babylonia, Phoinike và Ai Cập; bằng lối đó, môn hình học của Ai Cập và thiên văn học của Babylonia đã thâm nhập trí óc người Hy Lạp. Thương nghiệp và toán học, ngoại thương và địa lý, hàng hải và thiên văn học, cùng phát triển đồng thời với nhau. Trong khi đó, sự giàu có tạo ra sự nhàn rỗi; một thứ tinh hoa văn hóa mọc lên, trong đó tự do tư tưởng được dung nạp bởi vì chỉ có một thiểu số nhỏ biết đọc. Không có một khối tăng lữ mạnh, không có một văn bản cổ gọi hứng nào để hạn chế sự suy tư của con người; đến cả những cuốn sử thi của Homēros, trong một nghĩa nào đó đã trở thành kinh thánh của người Hy Lạp, cũng chưa đạt đến một thể dạng dứt khoát; và trong cái thể dạng cuối cùng đó, chuyện thần thoại cũng mang dấu ấn của sự hoài nghi và sự đùa cợt gây tai tiếng của người Ionia. Ở đây lần đầu tiên tư tưởng mang tính thể tục, và tìm những giải đáp thuần lý và thích hợp cho những vấn đề của thế giới và con người.ⁱ

Tuy nhiên sự kiến lập mới ấy, mặc dù đó là một sự chuyển biến, có căn cơ và nguồn gốc của nó. Sự minh triết xưa cổ của các giáo sĩ Ai Cập và các thầy pháp Ba Tư, của các nhà tiên tri Ấn Độ, thuyết thần quyền tăng lữ của người Khaldaia, cái vũ trụ quan được nhân cách hóa một cách thơ mộng của Hesiod, được trộn lẫn với chủ nghĩa thực tiễn tự nhiên của những thương gia người Phoinike và người Hy Lạp để làm thành triết học của Ionia. Chính tôn giáo Hy Lạp đã lót đường cho triết học bằng cách nói về *số phận* hay *định mệnh* như là kẻ thống trị của cả thần linh và con người: ở đây là ý tưởng về quy luật, cao hơn cái sắc lệnh vô lường của con người, nó sẽ đánh dấu sự khác biệt chính yếu giữa khoa học và thần thoại, cũng như giữa sự chuyên chế

i Những phong trào tương tự đã xuất hiện ở Ấn Độ và Trung Hoa trong thế kỷ VI t.đ.đ.

và nền dân chủ. Con người trở thành tự do khi nó công nhận rằng nó phải phục tùng luật pháp. Như chúng ta biết, người Hy Lạp là những người đầu tiên đạt đến sự công nhận ấy, và tự do trong triết học và trong cai trị là bí quyết của sự đạt đến đó, và bí mật về tầm quan trọng của họ trong lịch sử.

Bởi vì cuộc sống tiến triển bằng di truyền và bằng biến đổi, bằng sự ổn định phong tục cũng như bằng sự cách tân thực nghiệm, cho nên người ta mong đợi rằng những gốc rễ tôn giáo của triết học sẽ hình thành và nuôi dưỡng triết học, và sẽ còn lại cho đến cùng trong triết học một thành phần mạnh của thần học. Hai trào lưu chảy song song trong triết học Hy Lạp: một trào lưu duy tự nhiên và một trào lưu thần bí. Trào lưu thứ hai phát xuất từ Pythagoras, và chảy qua Parmenides, Herakleitos, Platon và Kleanthes cho đến Plotinus và Thánh Paul; trào lưu thứ nhất mang bộ mặt thế giới đầu tiên nơi Thales, và đi xuống Anaximandros, Xenophanes, Protagoras, Hippokrates và Demokritos cho đến Epikouros và Lucretius. Thỉnh thoảng một vài trí óc lớn – Sokrates, Aristoteles, Marcus Aurelius – gom hai trào lưu lại với nhau để đem công bằng lại cho sự phức tạp khó tả của cuộc sống. Nhưng ngay cả trong những người ấy cái chung thống trị, tiêu biểu cho tư tưởng Hy Lạp, vẫn là tình yêu và sự mưu tìm lý trí.

Thales sinh khoảng năm 640, có lẽ tại Miletos, có nguồn gốc bố mẹ ở Phoinike,²¹ được giáo dục phần nhiều từ Ai Cập và Cận Đông; ở đây chúng ta thấy sự có sự chuyển dịch văn hóa từ Đông sang Tây. Thales dấn thân vào việc doanh thương hình như là để đem lại cho mình những tiện ích thông thường của cuộc sống; ai cũng biết chuyện ông đầu cơ thành công vào máy ép dầu.¹ Còn lại ông dành thời giờ

i Aristoteles kể câu chuyện: “Họ nói rằng Thales, có tài về thiên văn, nhận thấy sắp có nhiều ô-liu năm ấy nên trong khi còn mùa đông ông đi tìm tất cả máy ép dầu ở Miletos và Khios để thuê với giá rẻ. Khi mùa làm dầu đến, nhiều người cần máy ép mà không tìm đâu ra, ông cho thuê lại với giá nào ông muốn và hưởng lợi rất nhiều; ông bảo mọi người rằng triết gia rất dễ làm giàu nếu muốn.”²²

cho việc học hành nghiên cứu, với sự thành khẩn mê mết tiêu biểu bởi chuyện ông mãi nhìn sao trên trời mà rơi xuống hố. Mặc dù sống cô đơn, ông vẫn quan tâm đến công việc của thành phố nơi ông ở, ông quen thân nhà độc tài Thrasybulos, và cổ vũ cho liên minh các thành quốc Ionia để chung sức chống lại Lydia và Ba Tư.²³

Truyền thuyết nhất trí cho rằng ông đã đưa toán học và thiên văn học vào Hy Lạp. Người ta kể rằng ở Ai Cập ông đã tính chiều cao các kim tự tháp bằng cách đo bóng của tháp khi bóng của một người bằng chiều cao của người ấy. Khi trở về Ionia, Thales theo học phép luận lý của hình học như là một khoa học suy diễn, và chứng minh nhiều định lý mà Euklides thu thập sau đó.ⁱ Cũng như những định lý ấy làm nền tảng cho môn hình học Hy Lạp, những nghiên cứu về thiên văn của ông thiết lập nên môn thiên văn học cho văn minh Tây phương, và ly cách nó khỏi sự kết hợp với khoa chiêm tinh như ở Đông phương. Ông thực hiện nhiều sự quan sát thiên văn và làm dân Ionia ngạc nhiên khi tiên đoán đúng cuộc nhật thực ngày 28/5/585 trước Tây lịch,²⁵ có lẽ căn cứ trên những tư liệu của Ai Cập và các tính toán của Babylonia. Còn lại, lý thuyết về vũ trụ của ông cũng không hơn gì bao nhiêu thứ vũ trụ luận của người Ai Cập và người Do Thái. Ông nghĩ rằng thế giới là một bán cầu nằm trên một vùng nước mênh mông vô tận và quả đất là một cái đĩa phẳng nổi lênh bênh trên phía phẳng của bên trong bán cầu đó. Chúng ta nhớ lại nhận xét của Goethe rằng thói xấu (hay lỗi lầm) của một người là chung cho người ấy và thời đại của người ấy, nhưng đức hạnh (hay sự sáng suốt) của ai thì riêng cho người ấy mà thôi.

i Rằng một đường tròn được chia đôi bởi đường kính của nó; rằng các góc ở đáy của bất kỳ tam giác cân nào là “tương tự” (nghĩa là bằng nhau); rằng góc trong nửa đường tròn là một góc vuông; rằng các góc đối diện được tạo bởi hai đường thẳng cắt nhau thì bằng nhau; rằng hai hình tam giác có hai góc và một cạnh lần lượt bằng nhau thì bằng nhau.”

Vì thần thoại Hy Lạp nói Okeanos là cha đẻ của mọi sự sáng tạo,²⁶ Thales cho rằng nước là nguyên lý đầu tiên của mọi sự vật, là thể dạng đầu tiên và số phận cuối cùng. Aristoteles nói: có lẽ Thales đi đến ý kiến đó từ sự quan sát thấy “thức ăn của mọi thứ là ướt, và... hạt giống của mọi thứ có một bản chất ướt;... và từ đó mọi thứ gì được tạo ra đều luôn luôn ở nguyên lý đầu tiên.”²⁷ Hoặc có lẽ ông tin rằng nước là thể dạng sơ nguyên nhất, cơ bản nhất trong ba thể dạng - khí, lỏng và rắn; theo lý thuyết, mọi chất đều có thể biến đổi thành ba dạng đó. Cái quan trọng của tư tưởng ông không phải nằm ở chỗ quy giản mọi vật thành nước, mà là quy giản mọi vật về một; đó là *thuyết nhất nguyên* đầu tiên trong lịch sử. Aristoteles mô tả quan điểm của Thales là duy vật; nhưng Thales nói thêm rằng mọi phần nhỏ của thế giới đều sống, rằng vật chất và sự sống không thể tách rời nhau và là một, rằng có một “linh hồn bất tử” trong cây cối, kim loại, cũng như trong động vật và con người; sinh lực thay đổi thể dạng nhưng không bao giờ chết.²⁸ Thales có thói quen nói rằng không có sự khác biệt chính yếu giữa sống và chết. Khi có người tìm cách chơi khăm ông bằng cách hỏi tại sao ông lại chọn sống hơn chết, ông trả lời:” Bởi vì chẳng có gì khác nhau”.²⁹

Khi về già mọi người đều đồng ý gọi ông là nhà hiền triết (*sophos*); và khi người Hy Lạp bình chọn “Bảy nhà hiền triết của Hy Lạp”, họ đặt Thales đứng đầu. Khi người ta hỏi Thales cái gì là khó nhất, ông trả lời bằng một câu cách ngôn nổi tiếng: “Tự biết mình”. Khi được hỏi cái gì là dễ nhất, ông trả lời: “Cho lời khuyên”. Khi được hỏi Thượng đế là gì, ông trả lời: “Là cái gì không bắt đầu cũng không chấm dứt.” Khi được hỏi làm thế nào con người có thể sống đức hạnh và đúng đắn nhất, ông trả lời: “Nếu chúng ta không bao giờ làm điều gì mà chúng ta chê trách nơi kẻ khác”.³⁰ Theo Diogenes Laertius,³¹ ông chết “trong khi đang đứng xem một cuộc thi đấu thể thao, kiệt sức vì nóng và khát và yếu, vì ông rất già.”

Theo Strabon,³² Thales là một trong những người đầu tiên đã viết về *physiologia* – tức là khoa học về tự nhiên (*physis*), hay nguyên lý về sự hiện hữu và sự phát triển trong sự vật. Công trình của ông được xúc tiến mạnh bởi người học trò ông là Anaximandros, ông này, mặc dù sống từ năm 622 đến 549 trước Tây lịch, đã dẫn giải một thứ triết học rất giống thứ triết học mà Herbert Spencer xuất bản năm 1860 trong thời đại chúng ta. Anaximandros nói: nguyên lý đầu tiên là một Vô tận-Bất định rất rộng (*apeiron*), một khối vô tận không có một phẩm tính đặc thù nào, nhưng bằng những lực nội tại, phát triển thành tất cả những thực tại biến đổi của vũ trụ.¹ Cái Vô tận ấy sống động và vĩnh cửu, phi nhân tính và phi đạo đức, là Thượng đế độc nhất trong hệ thống Anaximandros; đó là cái Một bất biến và trường cửu, khác với cái Nhiều phù du, hay thay đổi của thế giới sự vật. (Từ đây xuất phát siêu hình học của trường phái Elea – theo đó, chỉ có cái Một vĩnh cửu là thực). Từ cái Vô tận không bản sắc ấy sinh ra những thế giới mới trong một chuỗi vô tận, và những thế giới ấy sẽ quay trở về lại đó trong một chuỗi vô tận khi chúng tiến hóa và chết. Trong cái Vô tận đầu tiên, mọi thứ đối nghịch nhau đều được chứa trong đó – nóng và lạnh, ướt và khô, lỏng và rắn và hơi....; khi phát triển, những tính chất ở dạng tiềm năng kia trở thành thực tại và làm nên những sự vật khác nhau và xác định; khi phân tán, những tính chất đối nghịch nhau ấy lại biến thành cái Vô tận. (Một nguồn suối cho Herakleitos cũng như cho Herbert Spencer.) Trong sự thăng trầm của những thế giới, những yếu tố khác nhau đấu tranh với nhau và tràn lấn lên nhau như những sự chống đối thù nghịch nhau. Vì chống đối như vậy, chúng phải trả giá bằng sự phân tán; “Sự vật tàn lụi thành những thứ mà từ đây chúng được tạo sinh.”

i Cf. Định nghĩa về tiến hóa của Spencer về cơ bản là sự thay đổi từ “tính đồng nhất bất định, rồi rạc đến tính không đồng nhất xác định, nhất quán”³³.

Anaximandros, mặc dù cũng đã phạm lỗi về những điều kỳ lạ về thiên văn, những lỗi có thể tha thứ vào cái thời mà người ta chưa có những dụng cụ để quan sát, đã tiến bộ hơn Thales khi quan niệm trái đất như một hình ống treo lơ lửng giữa vũ trụ, và được giữ thăng bằng nhờ cách đều mọi vật.³⁴ Mặt trời, mặt trăng và các vì sao đều quay chung quanh trái đất theo những vòng tròn. Để minh họa những điều đó, Anaximandros xây ở Sparta, có lẽ theo những mẫu của Babylonia, một đồng hồ mặt trời (*gnomon*), trên đó ông cho thấy chuyển động của những hành tinh, độ nghiêng của đường hoàng đạo,ⁱ sự nối tiếp nhau của đông chí, hạ chí, của xuân phân, thu phân, và các mùa.ⁱⁱ³⁵ Với sự hợp tác của người đồng nghiệp là Hekataios ở Miletos, ông xây dựng địa lý thành một khoa học bằng cách vẽ bản đồ đầu tiên của những nơi trên thế giới có người ở, trên một tấm đồng.

Anaximandros nói rằng trong thể dạng đầu tiên quả đất là dạng lỏng; sức nóng bên ngoài làm khô một phần thành đất, làm bốc hơi một phần thành mây; trong khi đó sự biến đổi hơi nóng trong bầu khí quyển tạo nên những chuyển động của gió. Những sinh vật mọc lên từng giai đoạn một từ hơi ẩm nguyên thủy; thú vật trên đất lúc đầu là cá, chỉ vì đất khô dần mà chúng có hình thù như bây giờ. Con người có thời cũng là cá; khi xuất hiện lần đầu, con người không thể sinh ra như bây giờ, bởi vì như thế nó sẽ quá yếu đuối không kiếm được thức ăn và đã bị tiêu diệt rồi.³⁶

Một nhân vật nhẹ kí hơn là Anaximenes, học trò của Anaximandros. Theo Anaximenes, nguyên lý sơ khởi là không khí. Tất cả những yếu tố khác được tạo ra từ không khí bằng

i Đường hoàng đạo là con đường biểu kiến hàng năm của mặt trời đi qua bầu trời (một vòng tròn lớn). Vì mặt phẳng của vòng tròn ấy cũng là mặt phẳng của quỹ đạo trái đất, độ nghiêng của hoàng đạo là góc nghiêng (khoảng 23 độ) giữa mặt phẳng của đường xích đạo trái đất và mặt phẳng quỹ đạo của nó chung quanh mặt trời.

ii Người Ai Cập đã vẽ bản đồ, nhưng chỉ những khu giới hạn.

cách làm loãng khí để tạo ra lửa, hoặc bằng cách ngưng đọng, dần dần tạo thành gió, mây, nước, đất và đá. Bởi vì linh hồn, vốn là không khí, giữ chúng ta lại với nhau, nên không khí (*pneuma*) của thể giới là tinh thần lan tỏa, là hơi thở, hay Thượng đế.³⁷ Đây là một ý tưởng đã đi qua tất cả bão táp của triết học Hy Lạp để tìm thấy nơi trú ẩn trong thuyết Khắc Kỷ và trong Thiên Chúa giáo.

Thời cực thịnh này của Miletos không những làm ra triết học của buổi ban đầu, mà còn làm ra văn xuôi đầu tiên, và sử ký đầu tiên ở Hy Lạp. Thơ có vẻ là tự nhiên đối với tuổi thơ của một quốc gia khi sự tưởng tượng lớn hơn tri thức, và một niềm tin mạnh mẽ đem nhân cách đến cho những sức mạnh của thiên nhiên trên đồng ruộng, rừng, biển, và trời. Đối với thơ khó mà tránh thuyết vật linh, hay, đối với thuyết vật linh khó mà tránh thơ. Văn xuôi là tiếng nói của tri thức đã giải thoát khỏi tưởng tượng và lòng tin; nó là ngôn ngữ của công việc thể tục, việc đời, việc “dung tục”; nó là biểu tượng cho sự trưởng thành của một quốc gia, là một chỉ tuổi thơ của quốc gia ấy. Cho đến lúc đó (năm 600) hầu như toàn thể văn chương Hy Lạp đều ở dạng thơ; sự giáo dục đã truyền trí thức và đạo đức của giống nòi bằng thơ; ngay cả những triết gia buổi đầu như Xenophanes, Parmenides và Empedokles đều trình bày hệ thống triết học của mình dưới dạng thơ. Cũng như khoa học mới đầu là một dạng của triết học, tranh đấu để tự giải thoát ra khỏi cái chung chung, cái ức đoán, cái không thể kiểm chứng, cho nên triết học mới đầu là một dạng của thơ, đã cố gắng để tự giải phóng khỏi chuyện thần thoại, khỏi thuyết vật hoạt và phép ẩn dụ.

Vì thế thật là một biến cố khi Pherekydes và Anaximandros giải trình những lý thuyết của họ bằng văn xuôi. Những người khác cùng thời, những người mà người Hy Lạp gọi là *logographoi* – văn sĩ của lý trí, những người viết văn xuôi – bắt đầu viết thời sự trên phương tiện mới, trên niên giám của thành quốc của họ; Kadmos (năm 550) viết thời sự của Miletos, Eugaion viết thời sự của Samos, Xanthos viết thời sự

của Lydia. Hekataios của Miletos làm thẳng tiến sử ký và dựa dựa bằng những tác phẩm có tính lịch sử – *Historiai* (Thẩm tra) và *Ges periodo* (Quỹ đạo Trái Đất). Cuốn sách sau chia Trái Đất thành hai châu lục, châu Âu và châu Á, và cho Ai Cập thuộc châu Á; nếu những đoạn sách còn lưu lại là thật, nó cho nhiều thông tin về Ai Cập và cung cấp một lĩnh vực phong phú cho Herodotos lấy trộm mà không ai biết. Cuốn *Historiai* bắt đầu bằng một tiếng nổ hoai nghi: “Tôi viết những gì mà tôi xem là sự thật; bởi vì truyền thuyết của người Hy Lạp tôi thấy quá nhiều và lỗi bịch”. Hekataios chấp nhận chuyện kể của Homēros như lịch sử, và nhắm mắt nuốt một số chuyện; tuy nhiên ông cũng đã cố gắng phân biệt sự kiện với huyền thoại, theo dõi những hệ phả thực, và đi đến một cuốn lịch sử khả tín về người Hy Lạp. Sử ký Hy Lạp đã già khi “Cha đẻ của khoa lịch sử” sinh ra.

Đối với Hekataios và những *logographoi* khác, danh từ *historia* có nghĩa là bất cứ cuộc thẩm tra sự kiện nào về bất cứ vấn đề gì, áp dụng cho triết học và khoa học cũng như cho sử ký theo nghĩa hiện đại. Danh từ ấy có một âm hưởng đáng nghi ngại ở Ionia; nó có nghĩa rằng những chuyện huyền bí về thần linh, về những anh hùng á thần á thánh sẽ bị thay thế bằng những bản ghi chép thực tục về những sự kiện, bằng những sự giải thích nhân quả. Nơi Hekataios tiến trình đó bắt đầu; nơi Herodotos tiến trình đó tiến lên; và nơi Thoudydides tiến trình đó hoàn thành.

Sự nghèo nàn của văn xuôi Hy Lạp trước thời Herodotos gắn liền với sự chinh phục và bần cùng hóa Miletos ngay trong thế hệ mà văn xuôi bắt đầu. Sự suy đồi nội bộ đi theo thói quen của lịch sử là làm bằng phẳng con đường của kẻ chinh phục. Của cải và sự xa xỉ gia tăng làm cho chủ nghĩa hưởng lạc trở nên hợp thời, trong khi chủ nghĩa khắc kỷ và chủ nghĩa ái quốc có vẻ cổ lỗ và vô lý; cái câu “ngày xưa ngày xưa có người Miletos đã từng gan dạ”³⁸ trở thành một chuyện cười cho người Hy Lạp. Người ta ganh đua nhau dữ dội hơn để giành những sản vật tốt của trái đất,

khi tín ngưỡng cũ đã đánh mất cái quyền lực xoa dịu sự đấu tranh giai cấp bằng cách làm người mạnh dẫn đo thận trọng và người yếu được an ủi. Những người giàu, ủng hộ một chính thể độc tài quả đầu, trở thành một đảng đoàn kết chống lại người nghèo đòi dân chủ. Người nghèo kiểm soát được chính phủ, trục xuất người giàu, gom con cái họ trên sân đập lúa, để trâu bò dẫm lên dày xéo cho đến chết. Người giàu trở về, lấy lại chính quyền, rải dầu hắc lên các thủ lĩnh phe dân chủ rồi thiêu sống họ.³⁹ *De nobis tabula narrabitur.*ⁱ Khoảng năm 560, khi Kroisos bắt đầu đặt dưới sự cai trị của Lydia phần bờ biển Á châu thuộc Hy Lạp từ Knidos đến Hellespont, Miletos cứu được sự độc lập cho mình bằng cách từ chối giúp đỡ những thành quốc anh em. Nhưng năm 546 Kyros (Kourosh, vua Ba Tư) chinh phục Lydia và thu hút không mấy khó khăn những thành phố xung xé nhau của Ionia vào trong Đế quốc Ba Tư. Thời kỳ vĩ đại của Miletos chấm dứt. Trong lịch sử các nhà nước, khoa học và triết học đạt đỉnh cao sau khi sự suy đồi bắt đầu; sự khôn ngoan là điềm báo hiệu của sự chết.

2. Polykrates của Samos

Bên kia vịnh đối diện với Miletos, gần cửa sông Maiandros, là thành phố khiêm tốn Myos và thành phố Priene nổi tiếng hơn. Ở đây, vào thế kỷ VI, Bias đã sống, ông là một trong Bảy nhà thông thái. Như Hermippos nói, Bảy nhà thông thái là mười bảy; bởi vì người Hy Lạp lập nhiều danh sách khác nhau, những người mà đa số đồng ý là: Thales, Solon, Bias, Pittakos của Mytilene, Periandros của Korinthos, Khilon của Sparta, và Kleobolos của Lindos ở Rhodes. Hy Lạp tôn kính sự minh triết như Ấn Độ tôn kính sự linh thiêng, như thời Phục Hưng ở Ý tôn kính thiên tài nghệ thuật, như nước

i “Câu chuyện của chúng ta được kể lại // Câu chuyện của họ là câu chuyện của chúng ta”, *nd*].

Mỹ non trẻ tôn kính doanh nghiệp. Những vị anh hùng Hy Lạp không phải là thánh nhân, hay nghệ sĩ, hay nhà triệu phú, mà là người hiền triết (minh triết, thông thái); những người hiền triết được xưng tụng nhất không phải là những lý thuyết gia, mà là những người đã vận dụng sự thông thái của mình vào việc đời. Những câu nói của những người này trở thành những câu cách ngôn trong dân Hy Lạp và trong một số trường hợp được ghi lại tại đền thờ Apollon ở Delphoi. Chẳng hạn, người ta thích trích dẫn những nhận xét của Bias: “Người bất hạnh nhất là người không học cách cam chịu sự bất hạnh”; “Con người phải sắp đặt cuộc sống như thể họ phải đồng thời sống một thời gian dài và một thời gian ngắn”; “Sự minh triết phải được yêu quý như một phương tiện để du hành từ tuổi trẻ đến tuổi già, bởi vì nó lâu bền hơn mọi thứ của cải khác”.⁴⁰

Về phía tây của Priene có Samos, thành phố lớn thứ hai trong quần đảo Ionia. Thủ đô này nằm trên bờ đông nam; và khi ta đi vào cái hải cảng được che chắn tốt, vượt qua những chiếc tàu sơn đỏ nổi tiếng của hạm đội Samos, thành phố mọc lên như những bậc thang trên đồi: trước hết là những bến tàu và các cửa hiệu, rồi đến nhà ở, rồi đến vệ thành và đền thờ Hera; sau đó là một dãy những rặng núi, đỉnh núi lên cao đến 1500 m. Đó là một cảnh tượng khơi dậy lòng yêu nước của mọi tâm hồn Samos.

Đỉnh cao thịnh vượng của Samos xảy ra vào nửa sau của thế kỷ VI, dưới thời Polykrates. Lợi tức mà hải cảng tấp nập này đem lại đã cho phép nhà độc tài chấm dứt một thời kỳ thất nghiệp nguy hiểm bằng một chương trình gồm những công trình công cộng làm cho Herodotos thán phục. Công trình lớn nhất là một đường hầm cung cấp nước cho thành phố dài 1.400 m xuyên qua núi; chúng ta có thể hiểu được khả năng tính toán và kỹ thuật xây dựng của người Hy Lạp khi biết rằng hai phía hầm đã được đào đồng thời ở hai

đầu đối diện và gặp nhau ở trung tâm với sai số là 5,5 m theo hướng thẳng và 2,7 m theo chiều cao.⁴¹

Samos đã là một trung tâm văn hóa lâu đời trước thời Polykrates. Ở đây, khoảng năm 590, Aisop tài ba là một người nô lệ gốc Phrygia thuộc về một người chủ Hy Lạp tên Iadmon. Tục truyền nói Iadmon đã giải phóng Aisop, Aisop đi du hành khắp nơi, gặp Solon, sống trong triều đình Kroisos, biến thủ số tiền mà Kroisos nhờ ông đi phân phát ở Delphoi, rồi bị dân Delphoi tức giận đánh chết.⁴² Những bài ngụ ngôn của ông, lấy nguồn nhiều từ phương Đông, rất thịnh hành ở Athēnai thời cổ điển; Plutarkhos nói Sokrates chuyển chúng thành thơ.⁴³ Mặc dù hình thức là Đông phương nhưng triết lý thì đặc trưng Hy Lạp. “Dịu ngọt là sắc đẹp của thiên nhiên, trái đất và biển, những vì sao, những quả cầu của mặt trời, mặt trăng. Nhưng mọi thứ còn lại là nỗi sợ, nỗi đau”,⁴⁴ nhất là khi người ta biến thủ. Chúng ta còn có thể gặp ông ở Vatican, ở đây có một cái bát chậu thời Perikles vẽ ông nửa sói đầu, mang bộ râu kiểu Vandyke, đang thích thú đứng nghe một con cáo vui vẻ kể chuyện.⁴⁵

Pythagoras sinh ở Samos, nhưng rời Samos năm 529 đến sống ở Krotona, Ý. Anakreon đến từ Teos để ca ngợi cái hay cái tốt của Polykrates và dạy kèm con ông ta. Nhân vật lớn nhất tại triều là nghệ sĩ Theodoros, một Leonardo của Samos. Ông làm đủ thứ chuyện. Người Hy Lạp nói ông đã phát minh ra ống bọt nước, thước vuông góc, và bàn tiện;⁴⁶ ông là một người chạm ngọc giỏi, một người thợ kim khí, thợ đá, thợ gỗ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư. Ông tham gia thiết kế ngôi đền Artemis thứ hai ở Ephesos, xây một nhà hội (*skias*) cho Sparta, có công đưa kỹ thuật nặn đất sét vào Hy Lạp, và chia sẻ danh dự với Rhoikos khi đưa kỹ thuật đúc

i Các công trình tương tự ngày nay cũng làm cho hai đầu gặp nhau, với sai sót chỉ vài inches, hoặc không có.

đồng rỗng từ Ai Cập hay Assyria vào Samos.⁴⁷ Trước thời Theodoros người Hy Lạp làm tượng đồng thau thô sơ bằng cách đóng bằng đinh tán những tấm kim loại vào một “cầu” bằng gỗ;⁴⁸ giờ đây họ sẵn sàng làm ra những kiệt tác bằng đồng thau như *Người lái chiến xa ở Delphi*, và *Người ném đĩa* của Myron. Samos cũng nổi tiếng về đồ gốm; Plinius bảo rằng các giáo sĩ của thần Kybele không dùng gì ngoài những mảnh sành của Samos để hiến mình.⁴⁹

3. Herakleitos của Ephesos

Từ Samos băng qua vịnh Kaystros là thành phố nổi tiếng nhất của Ionia, Ephesos. Được thành lập khoảng năm 1000 trước Tây lịch bởi những dân di cư từ Athēnai, nó phát đạt nhờ thương mại trên sông Kaystros và sông Maiandros. Cư dân, tôn giáo và nghệ thuật ở đây đều chứa một yếu tố Đông phương mạnh; thần Artemis được thờ phụng ở đây như một nữ thần Đông phương, thần mẫu và khả năng sinh nở. Đền thờ Artemis đã biết bao lần bị tiêu hủy và bao lần sống lại. Tại khu vực đền thờ cũ hai lần được dựng lên rồi hai lần bị phá hủy, đền thứ nhất được dựng lên khoảng năm 600 và có lẽ là đền đài quan trọng đầu tiên xây theo kiểu Ionia. Đền thứ hai được dựng vào khoảng năm 540, một phần nhờ tiền bạc của Kroisos; Paionios của Ephesos, Theodoros của Samos và Demetrios (một giáo sĩ của đền) đã cùng thiết kế. Đó là ngôi đền Hy Lạp lớn nhất đã từng xây dựng và được xếp vào Bảy kỳ quan thế giới.ⁱ

Thành phố Ephesos được biết đến không phải chỉ vì đền đài mà còn vì các thi sĩ, các triết gia, và những phụ nữ với áo choàng đắt tiền.⁵¹ Ở đây, hồi 690 trước Tây lịch, Kallinos

i Sáu kỳ quan khác là Vườn Treo ở Babylon, hải đăng Pharos ở Alexandria, Kolossos của Rhodes, tượng đài Zeus ở Olympia, mộ Mausolos ở Halikarnassos, và các Kim Tự Tháp. Đền thứ hai hoàn thành năm 420 trước Tây lịch sau hơn một thế kỷ xây dựng, nó bị lửa thiêu hủy năm 356.⁵⁰

đã sống, ông là thi sĩ viết bi ca sớm nhất của Hy Lạp. Nổi tiếng hơn và xấu xí hơn là Hipponax, mà khoảng năm 550 đã làm những bài thơ có đề tài thô lỗ, ngôn từ tối tăm, và hài hước châm chọc, nhưng thi vận thì tinh tế, đến nỗi cả nước Hy Lạp bắt đầu nói về ông và Ephesos bắt đầu ghét ông. Ông lùn và gầy, đi khắp khiếm, dị tướng, và hay gắt gỏng. Trong một đoạn thơ còn lưu lại, ông bảo rằng đàn bà mang lại cho đàn ông hai ngày hạnh phúc: một ngày khi cưới vợ và một ngày khi chôn vợ.⁵² Ông là người châm biếm không khoan nhượng, ông viết văn châm chọc đủ mọi người có tiếng ở Ephesos từ tên tội phạm thấp nhất đến vị giáo sĩ cao nhất trong đền. Khi hai nhà tạc tượng Bupalos và Athēnis trưng bày một tượng hoạt họa thanh lịch về ông, ông làm thơ công kích châm chọc đến nỗi thơ ông được người ta nhớ lâu hơn bức tượng bằng đá, và thơ sắc bén hơn răng của thời gian. Một mẫu thơ đặc biệt trau chuốt nói: “Hãy nắm lấy áo tôi, tôi sẽ đánh Bupalos vào mắt. Tôi thuận cả hai tay và không bao giờ đánh trật”.⁵³ Tục truyền nói Hipponax chết do tự tử; nhưng có lẽ đó chỉ là một ước muốn thường tình của mọi người.

Đứa con rạn vỡ nhất của Ephesos là Herakleitos người U Tối. Sinh khoảng năm 530 ông thuộc một gia đình quý tộc và nghĩ rằng dân chủ là một sự lầm lỗi. Ông nói: “Có nhiều người xấu và ít người tốt” (111¹) và “theo tôi, một người bằng mười nghìn người nếu đó là người tốt nhất”. (113) Nhưng ngay cả dân quý tộc cũng không làm ông vừa lòng, phụ nữ cũng vậy, học giả cũng vậy. Ông viết, với sự cầu kỳ của thiên tài: “Kiến thức nhiều không tạo nên trí tuệ; nếu có thì nó đã dạy cho Hesiod, Pythagoras, Xenophanes và Hekataios phải làm gì”. (16) “Bởi vì sự thông thái thực độ nhất là biết cái ý tưởng nào tự nó sẽ chi phối mọi thứ trong mọi tình huống”. (19) Vì thế ông bỏ lên núi, như một nhà hiền triết Trung Hoa,

i Những con số đặt trong ngoặc chỉ tới các bản văn của Herakleitos, theo cách đánh số của Bywater.

sống và suy ngẫm về cái ý tưởng duy nhất có thể giải thích mọi sự vật. Không thêm giải trình những kết luận của mình bằng những từ ngữ dễ hiểu cho người thường, ông tìm trong bóng tối của cuộc sống và trong ngôn ngữ một sự an toàn khỏi những phe phái và đám đông làm hủy diệt cá tính; ông bày tỏ những quan điểm của ông trong những câu cách ngôn súc tích và bí ẩn *Về tự nhiên*, mà ông đặt trong đền thờ Artemis để cho hậu thế hoang mang.

Trong văn học hiện đại Herakleitos được trình bày như người xây dựng triết học của mình chung quanh khái niệm về biến dịch, nhưng những tản văn còn lưu lại không chứng tỏ điều đó. Như phần lớn triết gia, ông mong mọi tìm ra cái *Một* đằng sau cái *Nhiều*, một sự thống nhất làm kiên định tinh thần, một thứ trật tự giữa dòng chảy hỗn loạn và sự đa dạng của thế giới. Ông nói một cách đam mê như Parmenides: “Mọi sự vật là một”. (1) Vấn đề của triết học là: cái Một đó là gì? Herakleitos trả lời: Lửa. Có lẽ ông bị ảnh hưởng bởi sự thờ lửa của người Ba Tư; ta có thể suy đoán từ sự việc ông đồng nhất Lửa với Linh hồn và Thượng đế, ông dùng từ ấy như một biểu tượng cũng như theo nghĩa đen để chỉ năng lượng như lửa. Những đoạn văn tản mác không bảo đảm chắc chắn. “Thế giới này... được làm ra không phải do thần hay người, mà nó đã có như thế, hiện là như thế, và sẽ là Lửa trường cửu, phần đang được nhen nhúm, phần thì tắt đi”. Mọi vật là một dạng của Lửa, hoặc trong “đường đi xuống” của Lửa thông qua sự tụ đọng dần dần thành hơi ẩm, nước, và đất; hoặc trong “đường đi lên” từ đất đến nước đến hơi ẩm đến Lửa.¹⁵⁴

i Có thể Herakleitos có trong đầu một giả thuyết lờ mờ: thế giới bắt đầu bằng lửa (hoặc nhiệt, hoặc năng lượng), nó trở thành khí hay hơi ẩm, đọng lại thành nước, sau khi bốc hơi những chất còn lại tạo thành các chất rắn của trái đất.⁵⁵ Nước và đất (chất lỏng và chất rắn) là hai giai đoạn của một tiến trình, hai dạng của một thực tại. (25) “Mọi sự vật đều đổi thành Lửa, và Lửa đổi thành mọi vật.” (22) Mọi sự thay đổi là “một con đường đi xuống

Mặc dù Herakleitos tìm được sự kiên định an ủi trong Lửa vĩnh hằng, ông vẫn không yên lòng bởi những biến đổi không ngừng của lửa, và hạt nhân thứ hai của tư tưởng ông là sự thay đổi xảy ra luôn luôn và khắp mọi nơi. Ông không thấy một cái gì nằm yên trong vũ trụ cả, tinh thần, hay linh hồn cũng thế. Không có cái gì đứng yên cả, mọi cái đang trở thành (biến dịch); không tình trạng nào kéo dài mà không thay đổi, dù trong phút chốc; mọi vật đều không còn ở tình trạng mà nó đang ở, và trở thành cái mà nó sẽ là. Ở đây Herakleitos nhấn mạnh một điều mới trong triết học: Herakleitos không chỉ hỏi, như Thales, sự vật là gì? Mà còn hỏi, như Anaximandros, Lucretius và Spencer, làm thế nào sự vật đã trở thành cái chúng đang là; rồi như Aristoteles ông gợi ý rằng nghiên cứu câu hỏi thứ hai là cách tốt nhất để tiếp cận câu hỏi thứ nhất. Những câu cách ngôn còn lưu lại không chứa cái công thức nổi tiếng *panta rei, ouden menei* – “mọi sự trôi qua, không gì ở lại”; nhưng mọi người đồng ý gán câu nói đó cho Herakleitos.⁵⁶ “Bạn không thể bước xuống hai lần trong cùng một dòng sông, bởi vì những dòng nước khác cứ chảy mãi vào bạn”; (41) “chúng ta hiện hữu (là) và chúng ta không hiện hữu (không là)”; (81) ở đây, như nơi Hegel, vũ trụ là một sự *biến dịch* (sự *trở thành*) to lớn. Sự đa dạng, sự biến thể, sự thay đổi, đều là thực, cũng như sự thống nhất, sự đồng nhất, sự hiện hữu; Nhiều cũng thực như Một.⁵⁷ Nhiều là Một; mọi sự thay đổi là đi đến hoặc đi từ trạng thái Lửa. Một là Nhiều; trong trung tâm của Lửa lung linh không ngừng sự thay đổi.

hoặc đi lên”, một sự quá cảnh từ dạng này sang dạng kia – khi nhiều, khi ít, khi tụ động – của năng lượng, hay Lửa. “Con đường đi lên hay đi xuống là một và như nhau”. (69) Sự làm loãng hay cô đặc là những chuyển động con lắc của sự thay đổi trường cứu; mọi sự vật được hình thành trên đường đi xuống rồi tụ động lại, hay trên đường đi lên rồi loãng ra, từ Lửa hoặc trở về Lửa; mọi hình thể đều là những mô thức của một năng lượng ẩn bên dưới. Theo ngôn ngữ của Spinoza: Lửa hay năng lượng là bản chất vĩnh hằng có mặt khắp nơi, là nguyên lý cơ bản; sự tụ động và sự loãng ra (con đường đi xuống và con đường đi lên) là những thuộc tính của bản chất; những mô thức hay dạng đặc thù của bản chất là những sự vật hiển diện của thế giới.

Rồi Herakleitos đi đến cái yếu tố thứ ba trong triết học của ông – sự thống nhất của những cái đối lập, sự phụ thuộc lẫn nhau của những cái trái ngược, sự hài hòa của sự xung đột. “Thượng đế là ngày và đêm, là mùa đông và mùa hạ, là chiến tranh và hòa bình, là ăn uống quá độ và đói khát”. (36) “Tốt và xấu đều như nhau, tốt và xấu là một”; (57-8) “sống và chết là như nhau; thức và ngủ, trẻ và già cũng thế”. (78) Những sự đối nghịch ấy là những giai đoạn trong một chuyển động dao động, những khoảnh khắc của Lửa không ngừng biến đổi; mỗi thành phần trong một cặp đối nghịch là cần thiết cho ý nghĩa và sự hiện hữu của thành phần kia; thực tại là sự căng thẳng và sự tác động hỗ tương, luân phiên và hoán chuyển, là sự thống nhất và sự hài hòa của những cái đối nghịch. “Người ta không hiểu làm thế nào một vật thay đổi mãi với chính nó lại luôn hòa hợp với chính nó. Ở đây có sự điều chỉnh những căng thẳng đối nghịch, như sự điều chỉnh của cung nỏ và dây đàn hạc”. (45) Như khi căng dây đàn rồi thả ra, làm rung dây, tạo nên sự hài hòa gọi là âm nhạc hay một nốt nhạc, sự luân phiên và xung đột giữa những cái đối nghịch cũng tạo nên yếu tính, ý nghĩa, và sự hài hòa cho cuộc sống và sự biến đổi. Trong sự đấu tranh giữa sinh vật và sinh vật, giữa người với người, giữa đàn ông và đàn bà, giữa những thế hệ với nhau, giữa giai cấp này với giai cấp khác, giữa quốc gia này với quốc gia khác, giữa ý tưởng này với ý tưởng kia, giữa tín ngưỡng này với tín ngưỡng kia, những sự đối lập chống đối nhau là những sợi ngang sợi dọc của một tấm vải đời, cùng hoạt động với những mục đích chông chéo nhau để tạo nên sự thống nhất không dễ thấy và sự hài hòa ẩn bên trong toàn bộ. “Từ những sự vật khác biệt nhau xảy ra sự hòa hợp tốt đẹp nhất”; (46) bất cứ ai yêu cũng sẽ hiểu điều đó.

Tất cả ba nguyên lý đó – lửa, sự thay đổi, và sự thống nhất căng thẳng của những mâu thuẫn – đi vào quan niệm của Herakleitos về linh hồn và Thượng đế. Ông cười những người “mất công tìm cách thanh lọc mình khỏi tội giết người

bằng cách làm mình vấy máu”, (130) hay những người “cầu nguyện những pho tượng ở đây – như thể người ta nói chuyện với nhà cửa vậy; những người như thế không biết chút gì về bản chất thực của thần linh”. (126) Ông cũng không chấp nhận tính cách bất tử của con người; con người, như mọi vật khác, là một ngọn lửa khả biến, chập chờn, “được thắp lên rồi tắt đi như một ngọn đèn trong đêm”. (77) Tuy vậy, người là Lửa; linh hồn, hay nguyên lý sống, là một phần của năng lượng vĩnh hằng trong vạn vật; và như thế nó không bao giờ chết. Sự chết và sự sinh ra là những điểm vô đoán lấy ra từ trong dòng chảy của sự vật bởi tinh thần phân tích của con người; nhưng từ chỗ đứng vô tư của vũ trụ, chúng chỉ là những giai đoạn trong sự biến đổi không ngừng của những thể dạng. Tại mỗi khoảnh khắc một bộ phận nào đó trong chúng ta chết đi trong khi cái tổng thể vẫn sống; trong mỗi giây phút một người trong chúng ta chết đi trong khi sự Sống vẫn sống. Sự chết là một sự khởi đầu cũng là một sự chấm dứt; sự sinh ra là một sự chấm dứt cũng là một sự khởi đầu. Lời nói của chúng ta, tư tưởng của chúng ta, ngay cả đạo đức của chúng ta, đều là những thành kiến, và đại diện cho những lợi ích của chúng ta như các bộ phận hay các nhóm; triết học phải thấy sự vật dưới ánh sáng của toàn bộ. “Đối với Thượng đế mọi cái đều đẹp, tốt và đúng; con người thì nghĩ rằng có điều đúng điều sai”. (61)

Bởi vì linh hồn là cái lưới lửa lướt qua của ngọn lửa đời sống vốn biến đổi không ngừng, cho nên Thượng đế là Lửa vĩnh hằng, là năng lượng bất diệt của thế giới. Thượng đế là sự thống nhất gắn bó tất cả mọi cái đối lập lại với nhau, là sự hài hòa của tất cả mọi sự căng thẳng, là tổng số và ý nghĩa của mọi xung đột. Lửa Thần thánh này, như đời sống (bởi vì cả hai ở khắp mọi nơi và là một), luôn luôn thay đổi hình dạng, luôn luôn đi lên hoặc đi xuống trên những bậc thang của sự biến động, luôn luôn tiêu thụ và tái tạo sự vật; thật vậy, một ngày xa xôi, “Lửa sẽ phán xét và kết tội vạn vật” (26), sẽ tiêu diệt chúng, và dọn đường cho những thể dạng mới,

trong sự Phán xét cuối cùng hay trong tai ương của vũ trụ. Tuy nhiên, những hoạt động của Lửa bất tử không phải là không có ý nghĩa hay trật tự gì; nếu chúng ta hiểu được thế giới như một tổng thể thì chúng ta sẽ thấy trong đó có một sự minh triết sâu rộng, một *Logos*, Lý trí, hay Lời (65); chúng ta phải cố gắng uốn nắn đời sống chúng ta cho phù hợp với con đường đó của Tự nhiên, cho phù hợp với quy luật đó của vũ trụ, sự minh triết đó hoặc năng lực có trật tự, tức là Thượng đế (91). “Khôn ngoan không phải là nghe theo tôi, mà nghe theo Lý trí”, (1) là tìm cách đi theo cái lý trí vô tận của tổng thể.

Khi Herakleitos áp dụng vào đạo đức bốn ý niệm cơ bản trên của tư tưởng ông – năng lực, sự biến đổi, sự thống nhất các đối lập, và lý trí của tổng thể – ông làm sáng tỏ tất cả đời sống và đức hạnh. Năng lực mà thổi vào lý trí, kết hợp với trật tự, là điều tốt đẹp nhất. Sự thay đổi không phải là một điều xấu, mà là một lợi ích; “trong thay đổi người ta tìm thấy sự nghỉ ngơi; thật là mệt mỏi khi phải luôn luôn vất vả trong một thứ công việc và luôn luôn phải bắt đầu lại” (72-3). Sự cần thiết qua lại giữa những đối nghịch làm cho sự xung đột và sự chịu đựng cuộc sống dễ hiểu và dễ tha thứ. “Đối với con người, có được tất cả những gì ta muốn không phải là điều hay; chính bệnh tật làm cho sức khỏe là quý; gặp cái xấu mới thích cái tốt; gặp đói mới muốn ăn no; khi làm lụng nhiều mới cần nghỉ ngơi” (104). Ông chỉ trích những người muốn chấm dứt sự xung đột trong thế giới (43); không có căng thẳng giữa các sự đối lập thì sẽ không có sự “điều chỉnh”, sẽ không dệt được mạng lưới sống, không có sự phát triển. Hải hòa không phải là chấm dứt xung đột, nó là một sự căng thẳng trong đó không yếu tố nào thắng hẳn, mà cả hai cùng vận hành một cách cần thiết (như sự cấp tiến của thanh niên và sự bảo thủ của lớp già). Tranh đấu để hiện hữu là cần thiết để cho cái tốt hơn có thể tách khỏi cái xấu hơn mà tạo nên cái cao nhất. “Sự xung đột là cha đẻ của mọi thứ và là vua của mọi thứ; một số người được chọn ra để làm thần, một số khác để làm người; một số làm nô lệ, và một số được tự do”(44). Nói

cho cùng, “sự xung đột là công bằng” (62); sự cạnh tranh giữa các cá nhân, các nhóm, các chủng loài, các định chế và các đế chế tạo thành tòa án tối cao của tự nhiên, những phán quyết từ đó mà ra là chung quyết.

Tóm lại, triết học của Herakleitos, ngày nay được cô đọng trong 130 tản luận (fragment), thuộc những tác phẩm chính của tinh thần Hy Lạp. Lý thuyết về Ngọn Lửa Thần thánh truyền xuống cho thuyết Khắc kỷ; khái niệm về một cuộc hỏa hoạn cuối cùng được truyền qua thuyết Khắc kỷ đến Thiên Chúa giáo; cái Logos, hay lý trí trong tự nhiên, trở thành Lời Chúa trong thần học Thiên Chúa giáo, sự minh triết nhân cách hóa mà với nó và qua nó Thượng đế tạo ra và điều hành vạn vật; trong một chừng mực nào đó nó chuẩn bị cho quan điểm hiện đại về luật tự nhiên. Đức hạnh như sự tuân thủ tự nhiên đã trở thành khẩu lệnh của thuyết Khắc kỷ; sự thống nhất các mặt đối lập đã sống lại một cách mãnh liệt nơi Hegel; ý tưởng về sự thay đổi đã hoàn toàn trở lại với Bergson. Quan niệm về sự xung đột và đấu tranh mang tính quyết định cho mọi thứ đã tái xuất hiện nơi Darwin, Spencer và Nietzsche – Nietzsche, sau 24 thế kỷ, tiếp tục cuộc chiến của Herakleitos chống lại dân chủ.

Hầu như chúng ta chẳng biết gì về đời sống của Herakleitos; về cái chết của ông chúng ta chỉ có một chuyện không chắc do Diogenes Laertius kể:

Cuối cùng ông trở thành một người ghét người khác, ông thường giết thời gian bằng cách đi quanh quần trên núi, ăn toàn cỏ cây; hậu quả là ông bị chứng phù, ông trở về thành phố hỏi các y sĩ, bằng một câu đố, rằng họ có thể nào tạo một vụ hạn hán sau một mùa mưa ẩm ướt không. Vì các y sĩ không hiểu ông ta muốn nói gì, ông tự nhốt mình vào một chuồng bò rồi lấy phân bò phủ đầy mình, hy vọng làm như vậy hơi ẩm bốc khỏi mình. Bệnh ông không lành, ông đã chết, sau khi đã sống đến bảy mươi tuổi.⁵⁸

4. Anakreon của Teos

Kolophon, cách Ephesos mấy dặm Anh về phía Bắc, lấy tên của ngọn đồi mà từ đây thành phố đã mọc lên.ⁱ Xenophanes, sinh tại Kolophon khoảng năm 576, đã mô tả người Kolophon “ăn mặc phong phú, dùng nhiều áo quần màu tím, hãnh diện về những đầu tóc chải kiểu cách và mượt mượt với dầu thơm đắt tiền”; sự phù phiếm có một lịch sử lâu dài.⁶⁰ Ở đây và ở Smyrna thi sĩ Minnermos (năm 610) ngâm những bài thơ buồn ca ngợi tuổi trẻ và tình yêu chóng tàn trước một công chúng đã nhuộm màu yếm thế rầu rĩ của Đông phương. Ông thất tình vì Nanno, cô gái thối sáo ai oán đê mê cho những bài ca của ông; khi cô từ chối tình yêu của ông ông viết một loạt những khúc ai ca để đời.

*Ta nở rộ như lá trở mùa xuân,
Thời gian nào mặt trời bắt đầu bốc lửa và cháy đỏ,
Và trong khoảnh khắc ngắn ngủi vui sướng của tuổi trẻ
Ta chẳng biết tốt xấu gì từ những thần linh quen thuộc;
Nhưng bao giờ ma quỷ u tối cũng đứng sẵn ở đích
Nằm một Cái Chết trong tay, ôi một Thời đau khổ.⁶¹*

Một thi sĩ nổi tiếng hơn, Anakreon, sống sau đó một thế kỷ ở thành phố Teos kế bên. Anakreon đi chu du nhiều, ông sinh (năm 563) và chết (năm 478) ở Teos. Nhiều triều đình đi tìm ông, trong những thi sĩ đồng thời chỉ có Simonides sánh được với ông về tiếng tăm. Ông tham gia một nhóm di dân đến Abdera vùng Thrake, đăng lính trong một hay hai chiến dịch, rồi rời bỏ tất khiên theo cái mốt nên thơ của thời đó, và bằng lòng khua bút; ông sống mấy năm tại triều đình

i Tiếng Hy Lạp, *kolophon*, đồi; cf. La-tinh *collis*, Anh., *hill*. Vì kỵ binh của thành phố này nổi tiếng dành cho đội quân bại trận “đấu vết hoàn thiện”, từ *kolophon* ở Hy Lạp trở nên đồng nghĩa với “nhát cọ sau cùng”, và đi vào ngôn ngữ Anh như biểu tượng của nhà xuất bản, được đặt cuối sách.⁵⁹

của Polykrates ở Samos; từ đây ông được rước theo nghi lễ chính thức trong một con thuyền với năm mươi mái chèo về làm vẻ vang cho cung điện của Hipparkhos ở Athēnai; và cuối cùng, sau chiến tranh Ba Tư, ông trở về Teos làm dịu những năm tháng suy tàn với rượu và thơ. Ông trả giá cho những thái quá bằng cách sống đến trường thọ, và chết ở tuổi tám lăm, nghe nói vì một hạt nho vương trong cổ họng⁶²

Ở Alexandria có chứa năm cuốn sách của Anakreon, nhưng hiện nay chỉ còn lưu lại những cặp câu thơ không thứ tự. Đề tài của ông là rượu, phụ nữ, và thiếu niên; phong cách của ông là điệu cợt một cách tinh tế theo lối thơ trào phúng nhẹ nhàng. Không có đề tài nào là dơ bẩn trong cách diễn đạt khó chê của ông, hoặc là thô lỗ trong những vần thơ tinh tế của ông. Thay vì hung hăng thô tục như Hipponax, hay mạnh mẽ đến mức gây run sợ như Sappho, Anakreon có một giọng hát du dương tao nhã của một thi sĩ của triều đình, sẽ diễn Horace cho bất cứ Augustus nào thỏa mãn sở thích của ông và sẵn sàng tiếp rượu cho ông. Athenaios nghĩ rằng những bài ca chảnh choáng và những mối tình bất thường của ông là một bộ điệu;⁶³ có lẽ Anakreon che giấu những tình cảm chung thủy vì sợ tỏ ra mình quá quan tâm đến phụ nữ, và làm bộ thái quá để làm mình nổi tiếng thêm. Một huyền thoại kể rằng trong một lần quá chén ông vấp ngã vào một đứa trẻ rồi nặng lời với nó, đến khi có tuổi ông yêu cậu đó, ông hối hận bằng cách ca ngợi cậu ta hết lời.⁶⁴ Thần Eros của ông là lưỡng tính, nhưng trong những năm cuối cùng ông yêu thích phụ nữ hơn. Một đoạn thơ nói: “Trông kia, giờ đây thần Tình Yêu tóc vàng đập vào tôi với quả bóng màu tím, và gọi tôi ra chơi với một thiếu nữ mang đôi hài sắc sỡ. Nhưng cô nàng vẫy chào từ trên cao Lesbos và chê tôi tóc bạc, rồi đi tìm con mồi khác”.⁶⁵ Một đầu óc thông minh của thời đại sau này đã viết cho mộ của Anacreon một văn bia tiết lộ nhiều điều:

Ô Cây nho, người say mê nuôi nấng rượu vang, lớn lên tươi tốt um tùm trên mộ Anacreon. Người bạn luôn khề khà rượu nguyên chất cũng thế, sẽ say sưa suốt đêm dài

thối điếu sáo về tình nhân của những chàng trai, chưng diện trên cái đầu chìm khuất chùm hoa rực rỡ, đắm ướt mãi giọt sương mà mùi dịu thơm của nó là hơi thở từ cái miệng già nua hiền lành của ông.⁶⁶

5. Khios, Smyrna, Phokaia

Từ Teos lục địa trở nên gập ghềnh về phía Tây dẫn đến những vịnh dao động và những mồm đất cao, cho đến khi, sau khi vượt qua mười dặm biển, du khách tới Khios. Ở đây giữa những vườn cây vả tây và ô-liu, và những vườn nho, Homēros đã sống thời thanh niên. Chế biến rượu vang là một công nghiệp chính ở Khios và dùng nhiều nhân công nô lệ; năm 431 thành phố có 30 nghìn dân tự do và 100 nghìn dân nô lệ.⁶⁷ Khios đã trở thành một kho chứa dân nô lệ; những người buôn bán nô lệ mua những gia đình không trả được nợ từ những chủ nợ và mua thiếu niên để làm hoạn quan cho các cung điện của Lydia và Ba Tư.⁶⁸ Ở thế kỷ VI Drimakhos cầm đầu các đồng bạn nô lệ nổi dậy, đánh bại tất cả những đội quân phái đến chống ông, rồi ông lên ở trong một thành trì trên núi, thu thuế dân giàu bằng cướp bóc chọn lọc, ai “tốt” thì được che chở, ép họ đối xử tử tế với dân nô lệ; ông được thờ phụng hàng thế kỷ sau như thần chủ của dân nô lệ.⁶⁹ Văn chương và nghệ thuật nảy nở giữa sự giàu có và nô dịch của Khios; tại đây phường hội những nhà thơ cổ *Homērosidai* đã đặt trụ sở; ở đây Ion nhà soạn kịch và Theopompos sử gia đã sinh ra; ở đây Glaukos đã phát minh kỹ thuật hàn sắt khoảng năm 560; ở đây Arkhermos và hai con trai Bupalos và Athenis đã làm pho tượng đẹp nhất Hy Lạp vào thế kỷ VI.

Quay về lục địa, du khách đi qua những cảnh tàn phế của Erythrai và Klazominai – nơi sinh của Anaxagoras, thầy dạy và là bạn của Perikles. Đi xa hơn về phía đông, trên một cái vịnh nhỏ được chắn gió tốt, là Smyrna. Được lập ra bởi người Aiolia từ năm 1015 trước Tây lịch,⁷⁰ rồi do di dân và

chinh phục Smyrna đã biến thành một đô thị của Ionia. Đã nổi tiếng vào thời Akhilles, bị cướp phá bởi Alyattes của Lydia vào khoảng năm 600, bị thiêu hủy nhiều lần, lần gần đây nhất bởi người Hy Lạp năm 1924 Tây lịch, Smyrna, sánh với Damascus về thời gian, đã trải qua mọi thăng trầm của lịch sử.ⁱ Những di tích còn lại của thành phố cổ chứng tỏ có thời nó đã có một cuộc sống giàu có và đa dạng: một nhà thể dục, một vệ thành, một sân vận động, và một rạp hát đã được đào lên từ đất. Đường sá rộng rãi và có lát đá tử tế; đền đài, cung điện dọc hai bên; con phố chính, gọi là Đường Vàng, đã nổi tiếng toàn Hy Lạp.

Thành phố cực bắc của Ionia là Phokaia, bây giờ gọi là Fokia. Sông Hermos nối nó với Sardis và đem lại cho nó cái lợi thế trong sự buôn bán của người Hy Lạp với Lydia. Những thương gia Phokaia đi du hành xa để tìm thị trường; chính họ đã đem văn hóa Hy Lạp đến cho đảo Corse, và đã lập nên Marseilles.

Trên đây là Mười Hai thành phố (*Dodecapolis*) của Ionia, được nhìn lướt nhanh như thế trong một giờ bay qua thời gian và không gian. Mặc dù những thành phố ấy ganh đua nhau, không thành lập được một liên hiệp để bảo vệ cho nhau, nhưng người dân trong các thành phố ấy vẫn ghi nhận một sự liên đới về văn hóa và lợi ích chung, và gặp nhau theo định kỳ trên đồi Mykale gần Priene trong đại lễ hội Panionion (Liên Ionia). Thales yêu cầu họ thành lập một liên hiệp (*sympoliteia*) trong đó công dân của một thành quốc này cũng là công dân của thành quốc kia trong liên hiệp; nhưng những sự cạnh tranh thương mại quá mạnh đã dẫn đến những cuộc chiến tranh xâu xé nhau thay vì thống nhất chính trị với nhau. Do đó, khi người Ba Tư đến tấn công (năm 546-5), cái liên minh phòng thủ theo kiểu ứng biến tỏ ra quá yếu,

i Ngày nay, dưới tên Ismir, nó là thành phố lớn thứ hai của Thổ Nhĩ Kỳ về dân số, và là thành phố lớn nhất vùng Tiểu Á.

không có căn cơ, và các thành phố của Ionia rơi vào sự đô hộ của Đại Vương (vua Ba Tư). Tuy nhiên tinh thần độc lập và ganh đua kia đã đem lại cho các cộng đồng dân Ionia sự khích lệ trong cạnh tranh và hương vị của sự tự do. Chính trong những điều kiện đó mà Ionia đã phát triển khoa học, triết học và sử học, đồng thời nó sản xuất ra nhiều thi sĩ đến nỗi trong Hellas thế kỷ VI cũng phong phú gần bằng thế kỷ V. Khi Ionia sụp đổ, các thành phố của Ionia để lại văn hóa cho Athēnai vốn đã chiến đấu để cứu chúng, và truyền cho Athēnai sự lãnh đạo tri thức của Hy Lạp.

V. SAPPHO CỦA LESBOS

Phía trên Dodecapolis của Ionia có mười hai thành phố của vùng lục địa Aiolia, được thành lập bởi người Aiolia và Akhaia đến từ phía bắc Hy Lạp ít lâu sau khi Troia thất thủ, mở Tiểu Á ra cho dân Hy Lạp di cư vào. Phần đông những thành phố đó nhỏ và đóng một vai trò khiêm tốn trong lịch sử, nhưng đảo Lesbos của Aiolia ganh đua với những trung tâm của Ionia về sự giàu có, sự tinh tế và thiên tài văn chương. Đất núi lửa của đảo làm đảo trở thành một vườn cây ăn trái và rất thích hợp cho việc trồng nho. Trong năm thành phố của Lesbos, Mytilene là lớn nhất, nhờ thương mại mà giàu gần bằng Miletos, Samos và Ephesos. Vào cuối thế kỷ VII một liên minh giữa các tầng lớp thương gia và dân nghèo đã lật đổ giai cấp quý tộc nắm giữ ruộng đất, và đưa Pittakos gan dạ và thô bạo lên làm nhà độc tài trong mười năm, với những quyền như của Solon bạn ông. Giai cấp quý tộc âm mưu cướp lại chính quyền, nhưng Pittakos đã phá vỡ âm mưu và đày các thủ lĩnh gồm cả Alkaios và Sappho đi khỏi Mytilene rồi đi khỏi Lesbos.

Alkaios là một người xúi giục ồn ào, lẫn lộn chính trị với thơ văn, ông xúi mọi nhà thơ khác đóng hồi chuông nổi loạn. Thuộc dòng dõi quý tộc, ông đả kích Pittakos bằng sự thô bỉ đáng bị đày ải. Ông tự đặt lấy các thể thơ cho riêng mình,

mà hậu thế gọi là *alkaik*; mỗi khổ thơ có âm điệu riêng, sự duyên dáng riêng. Có lúc ông ca tụng chiến tranh, và mô tả nhà ông treo đầy chiến lợi phẩm và quân trang quân phục;⁷¹ tuy nhiên khi có dịp tỏ gương anh hùng thì ông ném cái khiên của ông đi, bỏ ngũ như Arkhilokhos, và làm thơ khen sự anh dũng kín đáo của mình. Có khi ông làm tình ca, nhưng thường thì làm thơ ca ngợi rượu; Lesbos nổi tiếng về rượu nho cũng như về thơ. Ông khuyên: “hãy uống sâu, mùa hè để thoa dịu cơn khát, mùa thu để đặt một màu sáng lên cái chết, mùa đông để sưởi ấm dòng máu, mùa xuân để ăn mừng thiên nhiên sống lại”.

Mưa của thần Zeus giáng xuống và từ trên trời cao

Một cơn bão được khởi động,

Và những suối nước lạnh buốt

Không ngừng chảy

Hãy nổi lửa lên, đánh bại mùa đông

Cháy lên, cháy lên nữa;

Trộn rượu ngọt như mật ong

Tràn tràn;

Rồi uống, với dải len ấm áp trên đầu

Chúng ta đừng để trái tim phiền muộn,

hay mỗi mồn chăm sóc vô vọng;

Vì đau buồn chẳng ích gì cho chúng ta, bạn tôi ơi,

Cũng không thay đổi được gì;

Nhưng đây là phương thuốc tốt nhất của chúng ta,

Với rượu tràn tràn

Đừng thêm nghĩ ngợi chi nữa.⁷²

Rủi cho ông – mặc dù ông cam chịu một cách thanh thản – là trong số những người đương thời có người đàn bà nổi tiếng nhất Hy Lạp. Đó là Sappho. Cả nước Hy Lạp vinh danh Sappho, ngay cả khi bà còn sống. Stobaios kể: “Một tối,

qua chén rượu, Execestides, một người cháu họ của Solon, hát một bài của Sappho mà ông chú cậu ta thích quá nên yêu cầu cậu ta dạy lại cho ông; khi có người trong đám hỏi ‘Để làm gì?’ Solon trả lời ‘Ta muốn học nó rồi chết’.⁷³ Sokrates, có lẽ hy vọng được sự nhân hậu tương tự, gọi nàng là “Người đẹp”, và Platon đã viết một câu dí dỏm về bà:

Người ta nói có Chín Nàng Thơ. Thật là một sự bất cần!

Nghe đây, Sappho của Lesbos là Nàng Thơ thứ Mười!⁷⁴

Strabon nói: “Sappho là một người đàn bà tuyệt vời, trong tất cả thời kỳ mà chúng ta có chữ viết không biết có người đàn bà nào có thể sánh được với bà, ngay cả chút ít trong lĩnh vực thơ ca”.⁷⁵ Giống như khi người xưa muốn nói đến Homēros họ chỉ nói “Nhà Thơ”, cả thế giới Hy Lạp biết người ta muốn nói ai khi họ nói “Nữ sĩ”.

Sappho, gọi theo thổ ngữ Aiolia là Psapppha, sinh tại Eresos thuộc đảo Lesbos, khoảng năm 612, nhưng gia đình dời về Mytilene khi bà còn nhỏ. Năm 593 bà nằm trong số những quý tộc bị Pittakos đày đi Pyrrha; mới mười chín tuổi bà đã tham gia đời sống công cộng qua chính trị và thơ. Bà không nổi tiếng vì sắc đẹp: vóc dáng bà nhỏ và mảnh khảnh, tóc da và mắt sẫm hơn người Hy Lạp mong muốn;⁷⁶ nhưng bà duyên dáng, dễ thương, tinh tế và tế nhị, bà có một tinh thần tài hoa nhưng không quá rành rẽ để che mất sự dịu dàng. Bà nói: “Lòng tôi như của một đứa trẻ”.⁷⁷ Qua thơ chúng ta biết bà có một bản chất đam mê, như Plutarkhos nói “ngôn từ trộn lẫn với lửa”;⁷⁸ một tính chất gợi cảm đem lại sự nồng nhiệt cho tinh thần. Atthis, người học trò ưa chuộng của bà nói bà thích mặc màu vàng và màu tím, và kết nhiều hoa trên đầu. Alkaios thì nói bà hấp dẫn trong bộ điệu nhỏ nhắn; Alkaios, người cùng bị đày đi Pyrrha với bà, đã gửi bà những lời tán tỉnh: “Ôi Sappho với nụ cười dịu dàng, tinh khiết, đội vòng hoa tím, ta muốn nói với nàng một điều gì, nhưng ngại ngừng quá.” Bà trả lời, trực diện hơn: “Nếu những điều

mong ước của chàng là chính đáng và cao cả, và miệng lưỡi của chàng không dùng để nói những gì thấp kém, thì sự ngại ngùng chẳng thể làm mờ mắt chàng, và xin chàng cứ nói ra những ước mong chính đáng.”⁷⁹ Alkaios ca ngợi nàng trong những bài thơ và những bản tình ca, nhưng chúng ta không nghe gì thân mật hơn giữa hai người.

Có lẽ họ bị chia cách bởi chuyến đi đầy thứ hai của Sappho. Pittakos, sợ ngòi bút của Sappho bây giờ đã trở nên già giận hơn, đã đầy Sappho đi tận Sicilia (khoảng năm 591), trong khi có lẽ người ta nghĩ Sappho đang còn là một cô gái vô hại. Vào khoảng thời gian này Sappho lấy một thương gia giàu có ở Andros; mấy năm sau bà viết: “Tôi có một đứa con gái nhỏ, như một bông hoa vàng, đứa con Kleis yêu dấu, nếu có ai đổi lấy cả Lydia hoặc cả Lesbos xinh đẹp, tôi cũng nói không.”⁸⁰ Bà đã có thể từ chối sự giàu có của Lydia vì bà đã thừa hưởng sự giàu có của chồng khi chồng bà chết sớm. Sau năm năm lưu đầy bà trở về Lesbos, và trở thành một người lãnh đạo giới trí thức của đảo quốc. Chúng ta nắm được cái nét sắc sảo của sự xa hoa trong một đoạn thơ của bà còn lưu lại: “Nhưng, xin biết điều này, tôi yêu mến cuộc sống êm đềm, bởi vì đối với tôi, sự rực rỡ và sắc đẹp đều thuộc về sự ham muốn của mặt trời.”⁸¹ Bà ngày càng gần bó sâu sắc với người em trai là Kharaxos, và bị tổn thương vô cùng khi anh chàng đắm yêu một kỹ nữ trong một chuyến đi buôn sang Ai Cập, và bất chấp lời khẩn nài của bà, đã lấy cô ấy.⁸²

Trong khi đó Sappho cũng đã cảm thấy ngọn lửa lòng. Thiết tha với một cuộc sống hoạt động, bà mở một trường dạy phụ nữ trẻ học làm thơ, nhạc và vũ. Bà không gọi học viên là học trò mà là bạn đồng hành (*hetairai*, từ này chưa có cái nghĩa chung chạ như về sau). Vì là không chồng, Sappho yêu hết cô này sang cô khác trong đám học trò ấy. Một đoạn thơ nói: “Tình yêu lay chuyển tâm trí ta như một cơn gió ào ào đổ xuống rừng sồi.”⁸³ Một đoạn khác: “Hỡi Atthis, ta yêu em từ lâu rồi, khi thời con gái của ta còn đang nở hoa, và đối với ta em còn như một đứa trẻ vụng về”.

Nhưng rồi Atthis đón nhận sự chú ý của một thanh niên khác từ Mytilen, và Sappho diễn tả nỗi ghen tuông với sự đau buồn không kiềm chế trong một bài thơ còn được giữ lại bởi Longinos:

*Ngồi chăm chăm nhìn em
Người đàn ông điểm phúc mà ta thấy
 như ngang hàng với thần,
Ngồi sát bên em và im lặng nghe em nói lời vàng ngọc,
Tiếng cười khe khẽ của tình yêu vui sướng.
Ôi, điều đó, chỉ điều đó thôi đã quấy động
Con tim phiền muộn của ta trong lồng ngực run rẩy!
Bởi vì, nếu ta chỉ được nhìn em một chốc thôi,
Thì giọng nói ta sẽ nín lặng ngay;
Vâng, lưỡi ta đã gãy, và qua ta, xuyên qua ta,
Bên dưới thớ thịt âm ỉ lửa chạy, ngứa ngáy xoắn xang.
Mắt ta chẳng thấy gì, tai ta như sóng đập ào ào;
Mồ hôi chảy xuống thành sông, tay chân run lẩy bẩy,
 ta tái nhợt hơn cỏ úa vào thu,
Quần quai trong đau đớn của cái chết đang đe dọa
Ta loạng choạng, ngã gục trong hôn mê của tình yêu.ⁱ⁸⁴*

Bố mẹ của Atthis đem con gái về không cho học nữa; một bức thư mà người ta cho là của Sappho cho ta biết thêm về chuyện chia tay này theo lời kể của Sappho:

*“Cô bé (Atthis?) khóc sưng cả mắt khi phải rời tôi, và nói:
“Than ôi, số phận chúng ta buồn quá! Sappho, em thề, phải rời
chị là ngoài ý muốn của em”. Và tôi trả lời: “Em hãy vui vẻ*

i Swinburne đã cho chúng ta một ví dụ tốt hơn về nhịp thơ, và mô tả tình yêu của Sappho, trong một thi phẩm tuyệt đẹp mang tên “Sapphics” (“All the night came not upon my eyelids”/ Suốt đêm tôi không chớp mắt), trong tuyển tập *Poems and Ballads*

*đi con đường của em, nhưng em đừng quên tôi, bởi vì em biết tôi thương yêu em như thế nào. Và nếu em không nhớ, ôi, tôi sẽ nhắc em những gì em quên, cuộc sống mà chúng ta đã trải qua bên nhau thật quý báu và đẹp đẽ dường nào. Bởi vì với bao nhiêu vòng hoa tím và hoa hồng trộn lẫn em đã kết trên những lọn tóc khi em ngồi bên tôi, dệt thành cả trăm vòng hoa xung quanh chiếc cổ thanh nhã; em bôi nhiều dầu quý hiếm lên làn da trắng mịn khi nằm trong lòng tôi. Và không có đồi núi nào, chỗ linh thiêng nào, suối nước nào, mà chúng mình đã không đi đến; không có tiếng suối ào ạt nào của mùa xuân đến sớm vang dội khu rừng nào đầy tiếng họa mi mà em chẳng đã ngao du với tôi”.*⁸⁵

Sau đó, trong cùng một bức thư là tiếng khóc đặng cay, “Tôi không bao giờ thấy lại Atthis nữa, thật thế, như thể tôi đã chết.” Đó chắc chắn là tiếng nói chân thực của tình yêu, đạt đến một đỉnh cao của sự thành thật và cái đẹp, ở bên ngoài mọi sự xấu tốt.

Những học giả sau này nghiên cứu về thời cổ đại đã tranh luận xem những bài thơ ấy có phải là những mô tả “tình yêu ở Lesbos”ⁱ hay chỉ là những thao tác của sự tưởng tượng trong thơ văn bậc cao, căng đầy cảm xúc, sống động với hình ảnh, và hoàn hảo trong ngôn từ và thể điệu. Một đoạn thơ nói về “bước chân của mùa xuân trổ hoa”; một đoạn khác nói về “Tình yêu làm bại hoại chân tay, sự dày vò vừa ngọt ngào vừa đặng cay”; một đoạn thơ khác so sánh tình yêu vô vọng với “quả táo ngọt đang chín đỏ ở cuối cành, ở tận cuối cành mà người hái bỏ qua, không, không bỏ qua, mà là không với tới”.⁸⁶ Sappho viết về những đề tài khác nữa ngoài tình yêu, thậm chí về những tàn tích, và dùng đến năm mươi nhịp điệu; bà cũng phổ nhạc thơ mình cho đàn hạc. Thơ bà được sưu tập thành chín tập, có tập đến 12.000 dòng; chỉ có 600 dòng còn lưu lại, không liên tục.

i Tình yêu đồng tính giữa hai người nữ, *nd*.

Năm 1073 của kỷ nguyên chúng ta, thơ của Sappho và Alkaios đã bị đem ra đốt trước công chúng bởi những chức sắc của giáo hội ở Constantinople và Roma.⁸⁷ Rồi, năm 1897 Grenfell và Hunt khám phá ở Oxyrhynchos mấy cái rương mà một số giấy sách cũ được dùng làm giấy lót, trên đó có mấy câu thơ của Sappho.⁸⁸

Hậu thế phái nam phục hận bằng cách lan truyền hoặc tạo ra câu chuyện bà chết vì yêu một người đàn ông mà không được đáp lại. Một đoạn trong Suidas⁸⁹ nói Sappho nhảy xuống tự tử từ một dốc đá trên đảo Leukas vì yêu một người đi biển mà không được đáp lại. Menandros, Strabon và những người khác có nhắc đến chuyện đó và Ovidius kể lại với nhiều chi tiết âu yếm;⁹⁰ nhưng nó có nhiều dấu hiệu hoang đường, nên phải được xem như ở giữa hư cấu và sự thực. Trong những năm cuối đời, người ta nói Sappho đã tìm thấy lại tình yêu với đàn ông. Trong những mảnh thơ còn lưu lại ở Ai Cập có đoạn bà đáp lại rất xúc động một lời đề nghị hôn nhân: “Nếu ngực tôi còn cho con bú được và bụng tôi còn có thể mang con, thì tái giá một lần nữa tôi sẽ không ngần ngại. Nhưng giờ đây trên da thịt tôi tuổi già đã đem lại nhiều đường nhăn, và Tình Yêu không còn hồi hã đến với tôi cùng món quà của đau khổ”, và bà khuyên người hỏi cưới bà đi tìm một người vợ trẻ hơn.⁹¹ Sự thật chúng ta không biết bà chết lúc nào, và như thế nào; chỉ biết rằng bà để lại một ký ức sống động về sự đam mê, thơ, và sự duyên dáng. Bà trách nhẹ những ai không nhận ra rằng bài ca của bà đã chấm dứt:

Hỡi các con ta ơi, mấy người làm ô danh những món quà tốt đẹp của các Nàng Thơ, khi nói: “Chúng tôi sẽ vinh danh bà, hỡi Sappho thân mến, hỡi người chơi đàn lia giỏi nhất, trong trẻ, dịu dàng. Các người không biết rằng da tôi đã nhăn nheo vì tuổi già và tóc tôi đã chuyển từ đen thành trắng? Chắc hẳn theo sau đêm đầy sao là bình minh đang cánh tay hồng và mang bóng tối lại cho tận đầu trái đất, cái chết truy nã mọi vật đang sống, rồi cuối cùng nó sẽ bắt kịp tất cả.”⁹²

VI. ĐẾN QUỐC PHÍA BẮC

Phía Bắc đảo Lesbos là thành phố nhỏ Tenedos mà du khách ngày xưa cho là đẹp nhất Hy Lạp.⁹³ Rồi theo bước Hellenes thích phiêu lưu, ta đi vào miền bắc Sporades: Imbros, Lemnos và Samothrake. Người Miletos, khi tìm cách kiểm soát eo biển Hellespont, đã lập thành phố Abydos trên bờ nam của nó,ⁱ khoảng năm 560. Ở đây Leandros và Byron đã bơi qua eo biển, và quân đội của Xerxes đã vượt qua để vào châu Âu trên một chiếc cầu nổi làm bằng nhiều chiếc thuyền ghép lại. Xa hơn về phía Đông, người Phokaia đã lập Lampsakos, nơi sinh của Epikouros. Trong biển Propontis có hai nhóm đảo: quần đảo Prokonnesos giàu đá cẩm thạch (đã cho Propontis cái tên hiện nay là Biển Marmora, Biển Cẩm thạch) và quần đảo Arktonnesos mà ở mút cực nam người Miletos đã lập cảng Kyzikos năm 757. Dọc theo bờ biển đã mọc lên nhiều thành phố Hy Lạp: Panormos, Daskylion, Apameia, Kios, Astakos, Khalkedon. Xuyên qua eo biển Bosporos người Hy Lạp đã tiến tới, để tìm kiếm khoáng sản, ngũ cốc và thương mại, lập Khrysopolis (bây giờ là Scutari) và Nikopolis – “thành phố chiến thắng”. Rồi họ tiếp tục đi dọc theo bờ nam của Hắc Hải, lập nên các thành phố Herakleia, Pontika, Tieon, và Sinope – một thành phố mà Strabon⁹⁴ nói được làm đẹp thêm lên bởi nhà thể thao, nhà hội, và những hàng trụ rợp bóng; Diogenes người theo phái Khuyến nho sinh ra ở đây. Rồi đến các thành phố Amisos, Oinoi, Tripolis, và Trapezos - ở đây mười nghìn người của Xenophon đã la lên sung sướng khi nhìn thấy biển bấy lâu mong đợi. Nhờ mở vùng này ra cho thực dân Hy Lạp mà những thành phố mẫu quốc đã tìm thấy những ngõ thoát cho nạn nhân mãn và thương nghiệp, cùng những nguồn tài nguyên về thực phẩm, vàng và bạc, giống như sự khám phá châu Mỹ đã đem lại cho châu Âu ở đầu thời kỳ hiện đại vậy.⁹⁵

i Gần như mọi thành phố được đề cập trong chương này vẫn còn tồn tại, dù với những tên đã thay đổi.

Lần theo bờ đông của Hắc Hải đi về phía bắc để vào Kolkhis, thành phố của nữ thần Medeia; người Hy Lạp thành lập Phasis và Dioskurias, Theodosia và Pantikapaion trên bán đảo Kimmeria (ngày nay gọi là Krym, Crimea, thuộc Nga). Gần cửa sông Bug và Dnepr họ lập thành phố Olbia (Nikolaev); ở cửa sông Dniester thành phố Tyras; và trên sông Danube thành phố Troesmis. Thế rồi, tiếp tục quay về phía Nam dọc bờ tây Hắc Hải, họ xây dựng những thành phố Istros (Konstanta, Kustenje), Tomi, Odessos (Varna) và Apollonia (Burgas). Du khách quan tâm đến lịch sử sẽ kinh hoàng trước tình trạng cổ xưa của những thành phố sống động ấy; nhưng cư dân ngày nay mãi mê với những công chuyện của thế hệ mình nên không quan tâm gì đến chiều sâu của bao thế kỷ nằm im lìm dưới chân họ.

Rồi một lần nữa tại eo biển Bosporos người Megara đã xây dựng Byzantion,ⁱ khoảng năm 660 – về sau được gọi là Constantinople, bây giờ là Istanbul. Ngay cả trước thời Perikles hải cảng chiến lược này đã trở thành cái mà Napoleon gọi là “chìa khóa vào châu Âu”; vào thế kỷ III trước Tây lịch, Polybios mô tả vị trí hàng hải của nó “thích hợp cho an ninh và thịnh vượng hơn bất cứ thành phố nào khác trên thế giới”.⁹⁷ Byzantion trở nên giàu nhờ thu tiền mại lộ những tàu bè qua lại, và xuất cảng sang thế giới Hy Lạp ngũ cốc của vùng nam Nga và Balkan và cả nhiều vô kể khi chúng ứ đọng tại eo biển. Cũng do hình dạng cong cong và sự giàu có nhờ đánh cá mang lại mà thành phố này còn được gọi là “Mũi Vàng”. Dưới thời Perikles Athēnai đô hộ các chính thể Byzantin, thu thuế cất vào ngân khố phòng khi khẩn cấp, và điều hòa sự xuất cảng ngũ cốc từ Hắc Hải như hàng buôn lậu thời chiến tranh.⁹⁸

Dọc theo bờ biển Thrake của Propontis người Hy Lạp lập các thành phố Selymbria, Perinthos, Bisanthe, Kallipolis

i Có lẽ tên này được lấy từ Byzas, tên một ông vua bản địa.⁹⁶

(Gallipoli) và Sestos. Những nơi định cư về sau được lập trên bờ tây nam của Thrake ở Aphrodisias, Ainos và Abdera - tại đây Leukippos và Demokritos đã đưa ra lý thuyết duy vật về nguyên tử. Ngoài khơi Thrake có đảo Thasos mà Arkhilokhos mô tả⁹⁹ là “trống rỗng và xấu xí như lưng con lừa ngoài biển”, nhưng giàu mỏ vàng đến nỗi sự khai thác đủ trả mọi chi tiêu của nhà nước. Trên hoặc gần bờ đông của Makedonia những người tìm vàng Hy Lạp, nhất là người Athēnai, đã dựng nên Neapolis và Amphipolis - mà về sau Philip đã chiếm và dẫn đến chiến tranh làm cho Athēnai mất tự do. Những người Hy Lạp khác, nhất là từ Khalkis và Eretria, đến chiếm rồi gọi bán đảo ba ngón tay là bán đảo Khalkidike, và khoảng năm 700 đã lập nên ba mươi thành phố, trong số đó nhiều thành phố đã đóng vai trò trong lịch sử Hy Lạp: Stageiros (nơi sinh của Aristoteles), Skione, Mende, Potidaia, Akanthos, Kleonai, Torone và Olynthos - mà Philip chiếm lấy năm 348, và bây giờ chúng ta biết đến qua tài hùng biện của Demosthenes. Những cuộc khai quật mới đây tại Olynthos cho thấy một thành phố khá lớn, có nhiều nhà hai tầng, có nhà có tới 25 phòng. Dưới thời Philip, hình như Olynthos có đến 60 nghìn dân; từ con số này đối với một thành phố nhỏ chúng ta có thể đoán ra sự phì nhiêu phong phú và phân tán mạnh của dân Hy Lạp thời tiền-Perikles.

Cuối cùng, từ Khalkidike đến Euboea, những người di dân từ Ionia đã chiếm các đảo của biển Euboea - Gerontia, Polyaigos, Ikos, Peparethos, Skandile, Skyros. Quỹ đạo của đế quốc ở phía Đông và phía Bắc đã đi đủ một vòng. Sự làm ăn tháo vát của người Hy Lạp đã biến đổi những hòn đảo của biển Aiga và bờ biển Tiểu Á, của Hellespont, Hắc Hải, Makedonia và Thrake thành một mạng lưới bận rộn gồm những thành phố Hellen-hóa, nhộn nhịp với bao hoạt động: canh nông, kỹ nghệ, thương mại, chính trị, văn chương, tôn giáo, triết học, khoa học, nghệ thuật, hùng biện, tranh cãi. Chỉ còn phải chinh phục một Hy Lạp khác về phía Tây để làm cầu nối giữa Hellas cổ đại và thế giới hiện đại.

CHƯƠNG VII

NGƯỜI HY LẠP Ở PHÍA TÂY

I. NHỮNG NGƯỜI SYBARIS

ĐI QUANH MŨI SUNION MỘT LẦN NỮA con thuyền tưởng tượng của chúng ta khi hướng về phía Tây sẽ thấy đảo Kythera, nơi cư trú của thần Aphrodite, và do đó là mục đích của *Embarkation* của Watteau.¹ Ở đây, khoảng năm 160 trước Tây lịch, Pausanias đã thấy cái “đền linh thiêng xưa cổ nhất mà người Hy Lạp đã xây để thờ Aphrodite”;¹ và năm 1887 Schliemann đã khai quật tàn tích của đền đó.² Kythera là hòn đảo cực nam của quần đảo Ionia bọc quanh bờ tây Hy Lạp, gọi như thế vì dân Ionia đã đến đó định cư; Zakynthos, Kephallenia, Ithaka, Leukas, Paxos và Korkyra là những đảo khác của quần đảo Ionia. Schliemann nghĩ rằng Ithaka là hòn đảo của Odysseus và tìm mãi dưới đất mà không thấy những gì Homer kể trong thiên sử thi;³ nhưng Dorfer tin rằng quê nhà của Odysseus là đảo Leukas đầy đá. Strabon thì nói rằng theo tục lệ hàng năm dân Leukas đẩy một người từ các dốc đá của Leukas xuống để cúng thần Apollon; nhưng vì lòng từ bi, họ cột vào người hy sinh những con chim rất khỏe

i *Embarkation for Cythera* [Pháp: L'Embarquement pour Cythère] là tên một bức tranh của họa sĩ người Pháp Jean-Antoine Watteau, tượng trưng cho tinh thần của tầng lớp cao ở Pháp thế kỷ XVIII, đó là tinh thần vừa hướng lạc vừa có đủ tâm thức thần học.

để cánh chim hăm bớt sức rơi;⁴ có lẽ câu chuyện về cú nhảy của Sappho có liên quan đến kỷ ức về tục lệ này. Những di dân từ Korinthos đến chiếm Korkyra (Korfou) khoảng năm 734 trước Tây lịch, rồi hùng mạnh lên, đánh bại hải quân Korinthos và lập nền độc lập riêng. Từ Korkyra một số người mạo hiểm Hy Lạp dong thuyền đi lên biển Adriatic đến tận Venezia; một số nhỏ định cư trên bờ biển Dalmatia và trong thung lũng sông Pô;⁵ một số khác nữa vượt thêm năm mươi dặm sóng gió để đến sát nước Ý.

Họ đã tìm thấy một đường bờ biển tuyệt đẹp, uốn thành những cảng thiên nhiên được hỗ trợ bởi một hậu phương phì nhiêu mà dân bản địa gần như bỏ hoang.⁶ Thực dân Hy Lạp chiếm lấy vùng bờ biển này bằng một thứ luật lệ tàn nhẫn nhằm bành trướng thuộc địa – tài nguyên thiên nhiên mà dân bản địa không khai thác sẽ thu hút một số người khác đến khai thác để đưa vào thương mại cho cả thế giới dùng. Từ Brentesion (Brindisi) những người mới đến, phần lớn là dân Doris, vượt qua chân bán đảo để lập một đô thị chính ở Taras (Taranto).¹ Ở đây họ trồng ô-liu, nuôi ngựa, làm đồ gốm, đóng tàu, đánh cá, và nhặt sò để chế tạo một phẩm nhuộm màu tím giá trị hơn sản phẩm của người Phoinike (Phoenicia).⁸ Như trong phần lớn những thuộc địa của người Hy Lạp, chính phủ bắt đầu bằng một chính thể quả đầu gồm những địa chủ, rồi chuyển qua chính thể độc tài tài trợ bởi giai cấp trung lưu, xen kẽ với những quãng thời gian xáo trộn với chính thể dân chủ. Ở đây Pyrrhos lãng mạn đã đặt chân đến, năm 281 trước Tây lịch, và đảm đương vai Alexandros đối với phương Tây.

Bên kia vịnh Taras một làn sóng di dân mới, phần đông là dân Akhaia, đã lập những đô thị Sybaris và Krotona. Sự ganh đua khốc liệt giữa những thành phố anh em chứng tỏ

i Ngày thành lập những đô thị Hy Lạp phương Tây độc giả tìm thấy nơi bảng Niên đại. Những năm tháng đó Thoukydides lấy từ nhà sử học Antiokhos của Syracuse, nhưng không lấy gì làm chắc chắn lắm.⁷

cái năng lực sáng tạo và những đam mê có tính hủy diệt của người Hy Lạp. Sự buôn bán giữa đông Hy Lạp và tây Italia (Ý) có thể chọn giữa hai con đường, một đường thủy, và một đường có một phần đường bộ. Tàu thuyền theo đường thủy đến Krotona, và trao đổi nhiều hàng hóa ở đây; từ đây tàu đi đến Rhegion, trả tiền mải lộ, rồi thận trọng chạy qua những vùng biển đầy quân cướp và những dòng nước xoáy của eo biển Messina cho đến Elea và Kumai – nơi định cư của người Hy Lạp ở cực bắc Ý. Để tránh tiền mải lộ và những nguy hiểm kể trên và để khỏi phải chèo lái thêm cả trăm dặm Anh, những thương nhân chọn đường thứ hai và dỡ hàng ở Sybaris, chở chúng theo đường bộ khoảng ba mươi dặm đến bờ tây ở Laos, rồi lại chất xuống tàu chở đến Poseidonia, từ đây hàng hóa được chở vào nội địa Ý.

Nằm ở vị trí chiến lược trên thương lộ này, Sybaris phát đạt cho đến khi nó có 300 nghìn dân và đạt đến sự giàu có mà ít đô thị Hy Lạp có được (nếu chúng ta tin Diodoros Silikos)⁹. Mọi công việc nặng nhọc đều do dân nô lệ hay nông nô làm trong khi cư dân, ăn mặc đắt tiền, thanh thoi trong những ngôi nhà tráng lệ và tiêu thụ những của ngon vật lạ.¹ Những người nào mà công việc của họ gây tiếng ồn như thợ mộc thợ rèn đều bị cấm hoạt động trong nội thành. Một số đường phố trong những khu giàu sang có mái hiên che mưa nắng.¹¹ Aristoteles nói: Alkisthenes tại Sybaris có một chiếc áo làm bằng những loại vải quý đến nỗi Dionysios I của Syracuse về sau bán nó được 120 talent (720.000 đô-la Mỹ).¹² Smyndyrides của Sybaris khi đi Sikyon để hỏi cưới con gái của Kleisthenes đã mang theo một nghìn tôi tớ.¹³

Mọi sự tốt đẹp đến với Sybaris cho đến khi Sybaris có chiến tranh với thành phố láng giềng Krotona (năm 510).

i Đầu bếp và những người làm bánh mứt vốn chế biến các món ăn và bánh mứt mới – Athēnaiaeus cho biết – được phép độc quyền chúng trong một năm.¹⁰ Có lẽ Athēnaiaeus nhằm tranh biện họa với lịch sử.

Chúng ta chỉ được biết một cách không chắc chắn rằng dân Sybaris phải đánh nhau với 300 nghìn quân.¹⁵ Người Krotona xua quân gây hỗn loạn cho địch bằng cách gióng lên điệu nhạc mà người Sybaris thường dạy cho ngựa múa theo.¹⁶ Ngựa lo nhảy múa và quân Sybaris bị giết chất hàng đống, thành phố Sybaris bị cướp phá và cháy rụi, chỉ trong một ngày đã biến mất khỏi lịch sử. Sáu mươi lăm năm sau, khi Herodotos và những người Athēnai khác đến lập gần đó thuộc địa mới Thurii, họ không tìm thấy một dấu vết gì chứng tỏ tại đây đã từng có một cộng đồng hãnh diện nhất Hy Lạp.

II. PYTHAGORAS Ở KROTONA

Krotona đứng vững lâu hơn; được thành lập khoảng năm 710 trước Tây lịch dưới tên Krotone, cũng ồn ào với công thương nghiệp. Nó có cái cảng thiên nhiên duy nhất nằm giữa Taras và Sicilia, và không thể dung thứ việc những tàu thuyền cất dỡ hàng hóa ở Sybaris. Thương mại vừa đủ vẫn còn đem lại cho người dân sự thịnh vượng thoải mái, trong khi một sự thất trận có lợi, một sự suy thoái kinh tế lâu dài, một khí hậu mát mẻ, và một tính cách Thanh giáo pha tính khí Doris đã góp phần làm cho người dân tráng kiện bất chấp sự giàu có của họ. Ở đây đã có những lực sĩ như Milo và trường y lớn nhất ở Magna Graikia¹ (Hy Lạp lớn).

Có lẽ tiếng tăm Krotona là nơi nghỉ dưỡng tốt đã lôi cuốn Pythagoras. Tên Krotona có nghĩa là người “phát ngôn của sáu Pythia” tại Delphoi; nhiều đồ đệ của Pythagoras xem ông như chính thần Apollon, có người còn bảo đã nhìn thấy ông có một cái bắp đùi bằng vàng.¹⁷ Truyền thuyết nói ông sinh tại Samos khoảng năm 580, lúc trẻ chăm lo học hành, khi lớn lên

i Đó là tên mà người La Mã gọi chung những thành phố thuộc địa Hy Lạp nằm ở miền Nam nước Ý.

đi du hành trong ba mươi năm. Herakleitos thường ít khen ai nói: “Trong tất cả mọi người, Pythagoras là người nghiên cứu chăm chỉ nhất.”¹⁸ Người ta bảo ông từng đi viếng A-rập, Syria, Phoinike, Khaldaia, Ấn Độ và Gaule, và trở về với một phương châm cho du khách: “Khi bạn đi du lịch nước ngoài, đừng quay nhìn biên giới nước mình”;¹⁹ những thành kiến nên để lại ở mỗi cửa khẩu. Chắc chắn ông đã viếng Ai Cập, ở đây ông học hỏi các giáo sĩ và nhất là về thiên văn và hình học, và có lẽ cả mấy thứ vớ vẩn nữa.²⁰ Khi trở về Samos, nhận thấy rằng sự độc tài của Polykrates không thích hợp với sự độc tài của chính mình, ông di cư sang Krotona, bấy giờ ông đã năm mươi tuổi.²¹

Ở đây ông dạy học; sự hiện diện của ông là đủ gây ấn tượng, ông uyên bác, ông lại nhận phụ nữ cùng nam giới vào trường ông, những điều đó đem lại cho ông hàng trăm học viên. Hai thế kỷ trước Platon ông đặt nguyên tắc bình đẳng giới tính, không những chỉ rao giảng mà cả trong thực hành. Tuy nhiên ông thừa nhận có sự khác biệt về chức năng giữa hai giới tính; ông luyện nhiều cho học trò nữ về triết học và văn chương, nhưng cũng cho dạy thêm nghệ thuật làm mẹ và nội trợ, thành thử những “phụ nữ Pythagoras” được Cổ đại vinh danh như mẫu phụ nữ cao nhất mà Hy Lạp đã tạo ra.²²

Nói chung với học trò, Pythagoras đặt những nguyên tắc biến nhà trường gần như thành một tu viện. Học viên tự bó buộc bằng một lời nguyện trung thành, đối với thầy và đối với nhau. Truyền thống xa xưa đều nhất trí cho biết họ thực hành việc chia sẻ của cải kiểu cộng sản trong đời sống cộng đồng.²³ Họ không ăn thịt, trứng, hay đậu. Rượu không cấm, nhưng nhà trường khuyên nên dùng nước thay rượu. Có thể việc cấm ăn thịt có liên quan đến niềm tin vào sự đầu thai của linh hồn: con người phải coi chừng kẻo ăn thịt tổ tiên mình. Có lẽ có những sự miễn trừ, lúc này lúc nọ, theo đúng từ ngữ của những quy tắc này; các sử gia Anh cảm thấy khó tin rằng đô vật Milo, một người theo trường phái Pythagoras, đã trở thành người mạnh nhất ở Hy Lạp mà không có

sự giúp sức của thịt bò²⁴- mặc dù con bê vốn đã trở thành con bò húc trong hai cánh tay của anh taⁱ chỉ nhờ cỏ mà lớn lên như vậy. Học viên bị cấm giết những thú vật không làm hại người, cấm phá hủy cây trồng; phải ăn mặc giản dị và cư xử khiêm tốn, “không bao giờ cười to, mà cũng không để trông có vẻ nghiêm khắc”. Không được đem thần linh ra thề, bởi vì “mỗi người phải sống thế nào để xứng đáng với sự tin tưởng mà không cần thề nguyện”. Không được hy sinh nạn nhân cho việc cúng tế, nhưng có thể cúng bái ở những bàn thờ không vậy máu. Cuối mỗi ngày họ phải tự hỏi đã phạm những sai lầm gì, đã xao lãng những phận sự gì, đã làm những điều tốt gì.²⁵

Chính Pythagoras cũng tuân theo những quy tắc ấy còn khắt khe hơn mọi học viên, trừ phi ông đóng kịch giỏi. Chắc hẳn lối sống của ông đã làm ông được tôn kính và có uy tín trong giới học trò, cho nên không ai cần nhắc gì về lối dạy độc đoán của ông, và câu nói “*autos epha – ipse dixit*” (“chính ông đã nói như thế”) đã trở thành công thức của họ cho những quyết định sau cùng trong mọi địa hạt về hạnh kiểm cũng như lý thuyết. Tục truyền nói, với sự kính trọng đầy cảm động, Sư phụ không bao giờ uống rượu ban ngày, thường ăn bánh mì với mật ong, và tráng miệng bằng trái cây; mặc áo dài trắng tinh, không bao giờ ăn quá nhiều, hoặc làm tình; không bao giờ cười đùa, điệu cợt; không bao giờ đánh đập ai, kể cả nô lệ.²⁶ Timon của Athēnai nghĩ ông là “nghệ sĩ múa rối ăn nói trịnh trọng, chuyên câu người”;²⁷ nhưng là những đồ đệ trung thành nhất của ông, vợ ông (Theano) và con gái (Damo) có nhiều dịp để so sánh triết lý của ông với lối sống của ông. Theo Diogenes Laertius, “ông trao tập *Những Bình Giải* cho Damo và dặn không chuyển cho ai ngoài gia đình. Damo đã giữ kín tập sách, mặc dù biết có thể bán được nhiều tiền, nghĩ rằng tuân theo lời cha dặn là quý hơn tiền bạc; và mặc dù cô là một phụ nữ.”²⁸

i Cf. Chương IX, phần IV sau đây.

Muốn gia nhập môn phái Pythagoras, ngoài sự tẩy uế thân thể bằng kiêng cử và tự tiết chế, còn cần phải tẩy rửa tinh thần bằng sự học hành một cách khoa học. Học viên mới phải giữ im lặng trong năm năm – nghĩa là nhận sự giáo huấn mà không đặt câu hỏi hay cãi lại – trước khi được chấp nhận làm học viên toàn phần, hay được “gặp” (học dưới sự chỉ dẫn của) Pythagoras.²⁹ Do đó, những học viên được chia thành hai loại, công truyền (*exoterici*) và bí truyền (*esoterici*), học viên bí truyền mới đủ tư cách đi vào sự minh triết bí ẩn của sư phụ. Chương trình học có bốn môn: hình học, số học, thiên văn và âm nhạc. Toán học đứng hàng đầu,¹ không phải được xem như một môn khoa học thực tiễn của người Ai Cập, mà như một lý thuyết trừu tượng về lượng, và như một sự luyện tập lý luận lý tưởng trong đó sự suy tư buộc phải tuân theo một trật tự rành mạch bằng phép thử của sự suy diễn nghiêm ngặt và những chứng cứ rõ ràng. Hình học bây giờ tiếp nhận hẳn hình thức định đề, định lý, và chứng minh; mỗi giai đoạn trong trình tự của những mệnh đề đưa học viên lên một tầng mới, như phái Pythagoras nói, từ đây học viên có thể nhìn thấy một cách rộng rãi hơn cái cấu trúc bí ẩn của thế giới.³¹ Theo truyền thuyết Hy Lạp, chính Pythagoras đã khám phá ra nhiều định lý: trước hết, tổng số các góc trong một tam giác là bằng hai góc vuông; bình phương cạnh huyền của một tam giác vuông là bằng tổng số bình phương của hai cạnh bên. Apollodoros cho chúng ta biết rằng khi thầy khám phá ra định lý này ông làm lễ tế thần - một trăm con vật - để tạ ơn;³² nhưng đây hẳn là một vụ đồn thổi không đúng với tính cách Pythagoras.

Từ hình học Pythagoras nhảy qua số học – không phải như một phương pháp tiện lợi để tính toán, mà như một lý thuyết trừu tượng về số. Trường phái Pythagoras hình như

i Những người theo trường phái Pythagoras hình như là những người đầu tiên dùng từ *mathematike* với nghĩa toán học; trước họ từ này được áp dụng với nghĩa kiến thức (*mathema*) về mọi thứ.³⁰

đã lập bảng xếp hạng đầu tiên những số thành số chẵn, số lẻ, số nguyên tố,...;³³ trường cũng đưa ra lý thuyết về tỉ lệ, “ứng dụng các diện tích”, rồi đưa đến môn đại số hình học.³⁴ Có lẽ sự nghiên cứu về tỉ lệ đã dẫn Pythagoras đến việc giản lược âm nhạc thành số. Một hôm ông đi ngang qua một tiệm thợ rèn, tai ông bị thu hút bởi những quãng âm đều đặn từ cái đe phát ra. Nhận thấy rằng mấy cái búa có trọng lượng khác nhau, ông kết luận rằng những âm kia phụ thuộc vào những tỉ lệ số. Về nhà, ông lấy hai sợi dây đàn có độ dày như nhau và độ căng như nhau để thử, nếu một dây dài gấp đôi dây kia, khi gảy lên, âm thanh chúng phát ra là một khoảng tám đối với nhau; nếu dây này bằng một nửa chiều dài dây kia thì chúng tạo ra một quãng 5 (do, sol); nếu dây này dài hơn dây kia một phần ba thì chúng tạo ra quãng 4 (do, fa);³⁵ cứ như thế ông thay đổi chiều dài dây đàn và khám phá ra rằng các quãng trong âm nhạc có thể tính và mô tả bằng toán. Pythagoras lý luận: bởi vì mọi vật thể chuyển động trong không gian đều tạo âm thanh, độ cao của âm thanh tùy thuộc kích cỡ và vận tốc của vật thể, cho nên mỗi hành tinh trong quỹ đạo chung quanh trái đất tạo một âm thanh tỉ lệ với độ nhanh của sự di chuyển, rồi độ nhanh lại tăng lên với khoảng cách của nó đối với trái đất; và những nốt nhạc khác nhau đó tạo thành một bản hòa âm hay “nhạc của những thiên cầu”, điều mà chúng ta không bao giờ nghe bởi vì chúng ta luôn luôn nghe.³⁶

Pythagoras nói: vũ trụ là một quả cầu sống mà trung tâm là trái đất. Trái đất cũng là một quả cầu quay, như các hành tinh khác, từ tây sang đông. Trái đất, thật ra toàn vũ trụ, được chia làm năm vùng – bắc cực, nam cực, mùa hạ, mùa đông, và xích đạo. Mặt trăng ta trông thấy ít nhiều là do độ nghiêng theo đó phía nửa mặt trăng đối diện mặt trời cũng quay về phía trái đất. Nguyệt thực sinh ra bởi trái đất hay một thiên thể khác đến nằm giữa mặt trăng và mặt trời.³⁷ Diogenes Laertius nói Pythagoras là người đầu tiên nói trái đất tròn và gọi thế giới là *kosmos* (vũ trụ).³⁸

Sau những đóng góp ấy vào toán học và thiên văn, qua đó cống hiến nhiều hơn bất cứ ai khác để thiết lập khoa học ở châu Âu, Pythagoras lại tiến sang triết học. Chính danh từ triết học có lẽ cũng do ông đặt ra. Ông bác bỏ từ *sophia* (minh triết) mà ông cho là tự kiêu, và mô tả sự tìm hiểu của mình như là *philosophia* (yêu sự minh triết).³⁹ Vào thế kỷ VI hai từ *philosophos* (triết gia) và *Pythagorios* (người theo phái Pythagoras) có nghĩa như nhau.⁴⁰ Trong khi Thales và những người khác ở Miletos tìm nguyên lý đầu tiên của mọi thứ trong vật chất, Pythagoras đi tìm điều đó trong hình thức. Sau khi phát minh những hệ thức đều và những chuỗi trong âm nhạc, và xướng lên những định đề với các hành tinh, ông làm một bước nhảy triết học vào sự đồng nhất bằng cách tuyên bố rằng những hệ thức như thế hiện hữu khắp nơi, và yếu tố chính yếu trong mọi thứ là số. Giống như Spinoza sẽ tranh luậnⁱ rằng có hai thế giới – một thế giới của sự vật được cảm nhận bằng giác quan và một thế giới của quy luật và của sự bất biến được cảm nhận bằng lý trí – và chỉ có thế giới thứ hai là thực một cách trường cửu; tương tự, Pythagoras cảm thấy rằng những khía cạnh cơ bản và lâu bền duy nhất của mọi vật là những hệ thức bằng số giữa các bộ phận của nó.ⁱⁱ Có lẽ sức khỏe là một hệ thức toán học thích hợp, một tỉ lệ thích hợp, giữa các bộ phận của cơ thể. Có lẽ ngay cả linh hồn cũng là số.

Đến đây thuyết thần bí nơi Pythagoras, được nuôi dưỡng ở Ai Cập và Cận Đông, đã như chơi đùa thoải mái. Ông tin rằng

i Trong tiểu luận “Về sự thăng tiến của trí tuệ”

ii Khoa học cố gắng giản lược tất cả những hiện tượng thành những biểu thức toán học, định lượng, và kiểm chứng được; hóa học mô tả mọi vật bằng những ký hiệu và hình vẽ, sắp xếp các nguyên tố theo một luật tuần hoàn, và giản lược chúng thành một thứ số học của những điện tử bên trong nguyên tử; thiên văn học trở thành toán học về thiên thể, và các nhà vật lý học tìm một công thức toán học để giải thích hiện tượng điện, từ, và lực hấp dẫn; một số nhà tư tưởng của thời đại chúng ta tìm cách biểu thị chính triết học bằng hình thức toán học.

linh hồn chia làm ba phần: cảm giác, linh tính (trực giác) và lý trí. Cảm giác tập trung trong tim, linh tính và lý trí trong bộ óc. Cảm giác và linh tính đều có ở thú vật và người;ⁱ lý trí chỉ con người mới có, và bất tử.⁴² Sau khi chết linh hồn chịu một thời kỳ thanh lọc tội lỗi ở Hades (Địa ngục); rồi trở về trái đất và nhập vào một thân thể mới trong một chuỗi luân hồi, chuỗi này chỉ có thể chấm dứt bằng một đời sống hoàn toàn đạo hạnh. Pythagoras bảo đệ tử rằng trong một kiếp trước ông là một vị quan trong triều, trong một kiếp khác ông là anh hùng Euphorbos; rằng ông có thể nhớ lại rành mạch những sự mạo hiểm của ông trong cuộc vây hãm thành Troia, và nhận ra, trong một đền thờ ở Argos, cái áo giáp ông đã mặc trong đời trước.⁴³ Khi nghe tiếng kêu của một con chó bị đánh, ông đến cứu con vật, nói rằng ông phân biệt được trong tiếng kêu đó có tiếng nói của một người bạn đã chết.⁴⁴ Một lần nữa, chúng ta nhìn thấy có sự giao lưu của những ý tưởng nổi Hy Lạp của thế kỷ VI với châu Phi và châu Á, thuyết luân hồi đã đồng thời chiếm lấy óc tưởng tượng của Ấn Độ, của giáo phái Orpheus ở Hy Lạp và của một trường phái triết học ở Ý.

Chúng ta cảm thấy hơi thở nóng ấm của chủ nghĩa yếm thế của Ấn Độ trộn lẫn với không khí rõ ràng, trong sáng của Platon trong đạo đức học của Pythagoras. Mục đích cuộc sống trong hệ thống Pythagoras là tìm cách giải thoát khỏi sự luân hồi bằng đức hạnh; và đức hạnh là một sự hài hòa của linh hồn với chính nó và Thượng đế. Thỉnh thoảng sự hài hòa này có thể được khơi mào bởi con người, và Pythagoras đã dùng âm nhạc để chữa những chứng rối loạn thần kinh, như các giáo sĩ và thầy thuốc Hy Lạp vậy. Thông thường sự hài hòa đến với linh hồn bằng minh triết, tức một sự hiểu biết thâm lặng về những chân lý ẩn giấu; bởi vì sự minh triết dạy

i Nhân tiện, chúng ta nên lưu ý rằng Pythagoras, phần nào đó thấy trước Pasteur khi phủ nhận sự sinh sản tự nhiên, và cho rằng mọi sinh vật được sinh ra từ các sinh vật khác thông qua “hạt giống”.⁴¹

cho con người sự khiêm tốn, sự tiết độ, và sự trung dung vàng ngọc. Con đường ngược lại – con đường của bất hòa, thái quá và tội lỗi – dẫn đến thảm kịch và sự trừng phạt; công lý là một “số bình phương”, và sớm muộn thì điều sai trái sẽ bị “bình phương lên” bởi một hình phạt tương ứng.⁴⁵ Đây là mầm mống cho những triết lý đạo đức của Platon và Aristoteles.

Chính trị của Pythagoras là triết học của Platon được thực hiện trước khi nó được nghĩ ra. Theo truyền thuyết chung của thời Cổ đại, trường phái Pythagoras là một tầng lớp ưu tú cộng sản: đàn ông đàn bà để chung của cải, được giáo dục cùng nhau, được huấn luyện để đạt đức hạnh và sự suy tư cao bằng toán học, âm nhạc và triết học, và tự hiến mình làm những người cai trị gìn giữ cho nhà nước. Quả thật Pythagoras đã cố gắng biến hội của ông thành một chính phủ thật sự trong thành phố ông sống, và điều này đã đem đến sự lợi tàn cho ông và những đệ tử của ông. Những đệ tử của ông tham gia tích cực vào chính trị và đứng hẳn về phía những người quý tộc, cho nên phe dân chủ và bình dân của Krotona nổi giận, đến đốt cơ sở hội của ông, giết một số người và đuổi số còn lại ra khỏi thành phố. Chính Pythagoras cũng đã bị bắt và bị đánh trên đường đi trốn, ông từ chối giẫm lên một cánh đồng trồng đậu; có người lại nói ông chạy trốn đến Metaponton, ở đấy ông tuyệt thực trong bốn mươi ngày cho đến khi chết - có lẽ ông cảm thấy sống đến tám mươi là đủ.⁴⁶

Ảnh hưởng của ông kéo dài; thậm chí ngày nay ông vẫn còn là một tên tuổi có sức thuyết phục. Trường phái Pythagoras còn tiếp tục trong ba thế kỷ trong những nhóm rải rác khắp Hy Lạp, sản sinh ra những nhà khoa học như Philolaos của Thebai, và những nhà chính trị như Arkhytas, nhà độc tài của Taras và là bạn của Platon. Wordsworth trong khúc hoan ca nổi tiếng đã tỏ ra mình là một người theo phái Pythagoras mà không hay. Chính Platon cũng say mê bộ mặt mờ ảo của Pythagoras. Platon, vốn khinh rẻ chế độ dân chủ, đã lấy lại của Pythagoras sự mong mỏi về một tầng lớp

ưu tú cộng sản gồm những triết gia lãnh đạo, cái quan niệm đức hạnh trong sự hài hòa, những lý thuyết về thiên nhiên và về số phận của linh hồn, sự yêu chuộng hình học và sự say mê sự thần bí những con số. Nói tóm lại, Pythagoras là cha đẻ của khoa học và triết học Âu châu - một thành tựu xứng đáng cho bất kỳ người nào.

III. XENOPHANES Ở ELIA

Ở phía tây Krotona có những tàn tích của thành cổ Lokri. Theo Aristoteles thuộc địa này được lập ra bởi những người nô lệ chạy trốn, những kẻ ngoại tình, và bọn trộm cướp từ Lokris trong đất liền Hy Lạp chạy sang; nhưng có lẽ Aristoteles, từ Thế Giới Cũ, tỏ ra coi khinh Thế Giới Mới. Vì phải chịu những khiếm khuyết về phẩm chất của mình, những người di dân này đi tìm sự khuyên bảo của thần linh bằng cách cầu sấm ở Delphoi để lấy đó làm luật. Có thể Zaleukos đã ra lệnh trước cho sấm, bởi vì vào khoảng năm 664 ông đã ban bố cho Lokri những sắc luật mà ông nói thần Athena đã đọc cho ông trong một giấc mơ. Đó là bộ luật đầu tiên được viết ra trong lịch sử Hy Lạp, mặc dù không phải là bộ luật đầu tiên do thần linh đưa xuống. Dân Lokri thích luật ấy đến nỗi họ yêu cầu ai muốn đề nghị một luật gì mới thì nói ra với một sợi dây thừng quấn quanh cổ, để nếu đề nghị thất bại thì bị treo cổ ngay khỏi phải làm phiền công chúng xét xử.⁴⁷

Vòng quanh gót chân nước Ý về phía Bắc, du khách đến Reggio trù phú, được tạo lập bởi dân Messenia khoảng năm 730 dưới tên Rhegion mà người La Mã gọi là Rhegium. Lướt qua eo biển Messina - có lẽ là "Skylla và Kharybdis" trong *Odysseia* - ta đến nơi mà Laos đã đứng; rồi đến Hyeli (tên La Mã Velia) mà lịch sử gọi là Elia vì Platon đã viết như vậy, và vì chỉ có các triết gia của đảo là được nhớ đến. Ở đây Xenophanes từ Kolophon đã đến khoảng năm 510 và thành lập trường phái Elia.

Xenophanes là một nhân vật độc đáo không khác gì Pythagoras, kẻ thù ưa thích của ông. Là một người năng lực kiên cường và đầy sáng kiến, ông chu du trong 67 năm, rồi kể với chúng ta,⁴⁸ “đi dọc ngang đất Hellas”, quan sát và tạo kẻ thù khắp nơi. Ông viết những bài thơ triết học, tố giác Homer thô lỗ thiếu thành kính, chế nhạo những sự dị đoan, lập một cảng ở Elia mà ông kiên quyết hoàn thành một thế kỷ trước khi ông chết.⁴⁹ Xenophanes nói: “Homer và Hesiod đã gán cho thần linh những việc xấu hổ nhục nhã của con người – trộm cướp, ngoại tình, gian lận.”⁵⁰ Nhưng chính ông cũng không phải là một cột trụ của sự chính trực.

Không bao giờ và sẽ không bao giờ có ai biết chắc chắn điều gì về thần linh... Con người bịa ra chuyện thần linh sinh ra, mặc áo quần, có giọng nói và hình thể như con người. Nếu mà trâu bò và sư tử có tay thì chúng đã vẽ ra những hình ảnh như con người đã làm, chúng sẽ tạo ra những hình ảnh về thần của chúng giống như chúng vậy; ngựa sẽ vẽ thần như ngựa, bò sẽ vẽ thần như bò. Dân Ethiopia vẽ thần của họ đen và mũi hếch; dân Thrake cho thần mắt xanh tóc đỏ... Chỉ có một vị thần, tối cao trong thế giới thần và thế giới người, không giống ai trong chúng cả trong hình dạng cũng như trong trí óc. Toàn bộ trong thần nhìn, toàn bộ trong thần nghĩ, toàn bộ trong thần nghe. Thần cai quản mọi thứ bằng năng lực của trí óc mà không cần dụng cụ gì cả.⁵¹

Diogenes Laertius nói⁵²: thần như thế được Xenophanes đồng nhất hóa với vũ trụ. Xenophanes dạy rằng mọi sự vật, kể cả người, đều phát xuất từ đất và nước do những quy luật tự nhiên.⁵³ Nước có lần đã phủ gần toàn thể trái đất, bởi vì những vật hóa thạch thuộc biển đã được tìm thấy xa trong đất liền và trên các đỉnh núi; và một lúc nào đấy trong tương lai có lẽ nước lại phủ cả trái đất trở lại.⁵⁴ Tuy nhiên, tất cả mọi thay đổi trong lịch sử và trong mọi sự phân chia trong sự vật đều là những hiện tượng bề mặt; dưới dòng chảy và dưới sự đa dạng của hình thể là một sự thống nhất bất biến, đó là thực tại cốt lõi của Thượng đế.

Từ khởi điểm này đồ đệ của ông, Parmenides ở Elia, phát triển thành thứ triết học duy tâm, triết học này đến lượt sẽ nhào nặn tư tưởng của Platon và phái Platon suốt thời cổ đại, và của châu Âu đến cả ngày nay.

IV. TỪ Ý ĐẾN TÂY BAN NHA

Hai mươi dặm nằm về phía bắc Elia là thị trấn Poseidonia (tên La Mã là Paestum), lập bởi những di dân từ Sybaris như là trạm cuối của thương nghiệp Miletos trên đất Ý. Ngày nay chúng ta đến đó bằng một cuộc đi xe thú vị từ Napoli xuyên qua Salerno. Đột ngột, bên vệ đường, giữa một cánh đồng hoang vắng, hiện lên ba cái đền oai nghiêm trong sự hoang vắng. Bởi vì con sông từ lâu đã biến đổi thung lũng phì nhiêu thành một đầm lầy, và cửa sông ở đây qua bao thế kỷ đã bị bít bởi phù sa, ngay cả cái giống dân táo bạo đã từng canh tác các sườn núi Vesuvius cũng đã bỏ chạy khỏi những đồng bằng nhiễm bệnh sốt rét. Những mảnh tường cổ còn lưu lại; nhưng được bảo tồn hơn cả là những đền thờ mà người Hy Lạp đã dựng lên, bằng đá vôi khiêm tốn nhưng có những hình thể hoàn hảo, để thờ các thần bắp [god of corn] và thần biển. Ngôi đền cổ nhất, về sau được gọi là “Thánh đường”, có lẽ là đền thờ thần Poseidon; những người sống nhờ nguồn tài nguyên và thương mại của vùng Địa Trung Hải đã dành đền đó cho Poseidon vào giữa thế kỷ VI trước Tây lịch, cái thế kỷ đã tạo nghệ thuật lớn, văn chương và triết học, từ Ý sang Sơn Đông (Trung Hoa). Ngày nay hàng trụ trong và hàng trụ ngoài còn tồn tại, chứng tỏ sự mê thích cột trụ của người Hy Lạp. Thế hệ sau xây một cái đền nhỏ hơn, theo kiểu Doric đơn giản và chắc chắn hơn; chúng ta gọi đền ấy là “đền Ceres”, nhưng chúng ta không biết thần nào hưởng mùi vị của những đồ cúng tế ở đây. Một thế hệ sau nữa, ngay trước và sau chiến tranh Ba Tư,⁵⁵ đã dựng ngôi đền lớn nhất và cân đối nhất trong ba đền, có lẽ cũng để thờ thần biển Poseidon – vì từ những cổng thành của đền ta nhìn ra thấy cái khuôn mặt

đón mời của biển khôn lường. Một lần nữa, mọi thứ đều là trụ cột: một dãy trụ kiểu Doric bao quanh, đường bệ ở bên ngoài, và bên trong là một hàng trụ hai tầng đã từng chống đỡ một cái mái. Đây là một trong những cảnh ấn tượng nhất ở Ý; khó mà tin rằng đền thờ này, được bảo trì tốt hơn bất cứ ngôi đền nào do người La Mã xây, là công trình của người Hy Lạp gần năm thế kỷ trước Tây lịch. Chúng ta có thể tưởng tượng một cái gì mỹ thuật và sống động trong một cộng đồng vừa có phương tiện vừa có năng khiếu để xây dựng những trung tâm cho đời sống tâm linh của mình; thế rồi chúng ta có thể hình dung, không kém tương xứng, sự rực rỡ của những đô thị giàu hơn, lớn hơn như Miletos, Samos, Ephesos, Krotona, Sybaris và Syracuse.

Lên phía Bắc một chút, nơi ngày nay là Napoli, những người mạo hiểm từ Khalkis, Eretria, Kyme xứ Euboea, và Graia đã lập nên, khoảng năm 750, hải cảng lớn Kumai, thành phố Hy Lạp cổ nhất ở phương Tây. Lấy những sản phẩm của miền đông Hy Lạp sang bán ở miền trung Ý, Kumai đã nhanh chóng giàu lên, đưa dân sang ở và kiểm soát Rhegion, chiếm lĩnh eo biển Messina, thu thuế mãi lộ nặng, và không cho tàu thuyền của những thành phố không liên minh với mình trong thương mại đi qua.⁵⁶ Bành trướng về phía Nam, người Kumai lập Dikaiarkhia – sẽ trở thành cảng Puteoli (Pozzuoli) của người La Mã – và Neapolis (Tân Đô thị), ngày nay là Napoli. Từ những lãnh địa này các ý tưởng cũng như hàng hóa Hy Lạp đi vào thành phố trẻ còn thô sơ là Roma, và Etruria ở phía Bắc. Ở Kumai người La Mã trộm nhiều thần linh của người Hy Lạp – đặc biệt là Apollon và Herakles – và mua lại các cuộn sách ghi lời nữ giáo sĩ Sibyl của Kumai (nữ giáo sĩ đền Apollon) vốn tiên đoán về tương lai của La Mã.

Gần đầu thế kỷ VI người Phokaia từ Ionia đổ bộ lên bờ nam nước Pháp, lập Massalia (nay là Marseilles) và chở sản phẩm Hy Lạp đi lên sông Rhone và các sông nhánh đến tận Arles và Nimes. Họ làm bạn và lấy vợ người bản xứ,

đưa cây ô-liu và cây nho vào làm quà tặng cho Pháp, và làm cho miền Nam xứ Gaule quen thuộc với văn minh Hy Lạp, cho nên về sau (thời Cesar) La Mã thấy việc truyền bá nền văn hóa họ hàng của nó qua đây thật dễ dàng. Tiến dọc theo bờ biển về phía Đông, người Phokaia lập Antipolis (Antibes), Nikaia (Nice) và Monoikos (Monaco). Về phía Tây họ mạo hiểm vào Tây Ban Nha và xây dựng những thành phố Rhodai (Rosas), Emporios (Ampurias), Hemeroscopion và Mainaka (gần Malaga). Có một thời gian người Hy Lạp ở Tây Ban Nha phát đạt nhờ khai thác mỏ bạc ở Tartessos; nhưng năm 535 người Carthage và Etruska hợp sức để tiêu diệt hạm đội của Phokaia, từ đây sức mạnh của Hy Lạp tàn dần ở miền tây Địa Trung Hải.

V. SICILIA

Chúng ta chưa rời hoàn toàn khỏi vùng giàu có nhất mà người Hy Lạp đã qua định cư. Thiên nhiên đã cho Sicilia những gì mà thiên nhiên đã không cho Hy Lạp lục địa – đất màu mỡ nhờ mưa và đất núi lửa, sản xuất nhiều lúa mì và bắp đến nỗi người ta tưởng như Sicilia là nơi mà thần Demeter ưa chuộng, nếu không phải là nơi sinh quán của thần. Ở đây có những vườn cây ăn trái, vườn nho, đồi ô-liu trái nặng trĩu; mật ngon thơm như mật Hymettos, hoa nở quanh năm. Đồng cỏ xanh tươi tha hồ nuôi cừu và bò sữa, gỗ trên các đồi núi không thiếu, và cá trong các vùng nước chung quanh sinh sản nhanh hơn lượng mà dân Sicilia có thể tiêu thụ.

Một văn hóa thời đá mới đã nảy nở ở đây trong thiên niên kỷ thứ ba trước Tây lịch, một văn hóa thời đồng thau trong thiên niên kỷ thứ hai; ngay cả trong thời Minos, thương mại đã nối đảo Sicilia với Krete và Hy Lạp.⁵⁷ Về cuối thiên niên kỷ thứ hai, ba đợt di dân đã đổ vào bờ biển Sicilia: người Sican đến từ Tây Ban Nha, người Elymi từ Tiểu Á, người Sikeloi (Siculi) từ Ý.⁵⁸ Vào khoảng năm 800, người Phoinike

(Phoenicia) đến định cư ở Motya và Panormos (Palermo) ở phía Tây. Từ năm 735 trở đi,ⁱ người Hy Lạp đổ vào, và nhanh chóng thành lập lần lượt Naxos, Syracuse, Leontini, Messana (Messina), Katana, Gela, Himera, Selinos và Akragas. Trong mọi trường hợp này dân bản địa đều bị đuổi khỏi bờ biển bằng vũ lực. Phần lớn họ rút vào miền núi ở nội địa để trồng trọt, một số trở thành nô lệ cho dân xâm lăng, nhiều người kết hôn với dân chinh phục đến nỗi máu Hy Lạp, tính tình và luân lý Hy Lạp nhuộm màu sắc đam mê và nhục cảm của dân bản địa.⁵⁹ Người Hellen không bao giờ hoàn toàn chinh phục được đảo; người Phoinike và Carthage vẫn là đa số trên bờ tây, và trong năm trăm năm, chiến tranh từng giai đoạn đánh dấu sự tranh đấu giữa người Hy Lạp và người Semite, giữa châu Âu và châu Phi, để giành quyền sở hữu Sicilia. Sau mười ba thế kỷ đô hộ bởi La Mã, cuộc tranh giành lại tiếp tục vào thời Trung Cổ giữa người Norman và người Saracen (A Rập Hồi giáo).

Katana đáng chú ý vì luật pháp của nó; các đảo Lipari đáng chú ý vì chủ nghĩa cộng sản; Himera vì có thi sĩ Segesta, Selinos và Akragas nổi bật vì các đền đài; Syracuse vì mạnh và giàu có. Bộ luật Kharondas soạn cho Katana, một thể hệ trước Solon, trở thành một mẫu mực cho nhiều thành phố ở Sicilia và Ý, và được dùng để tạo lập trật tự xã hội và đạo đức giới tính cho những cộng đồng không được bảo vệ bởi những tiền lệ thiêng liêng cổ xưa. Kharondas nói: đàn ông có thể ly dị vợ, hoặc đàn bà có thể ly dị chồng, nhưng không được lấy ai trẻ hơn người mình ly dị.⁶⁰ Kharondas cấm dân vào phòng hội mà mang vũ khí. Một hôm ông đi họp, vì đang trí vẫn đeo gươm vào phòng. Khi có người trách ông vi phạm luật mà chính ông ban ra, ông trả lời: “Dĩ nhiên tôi sẽ xác nhận điều đó” và tự đâm mình.⁶¹

i Hoặc có lẽ một thể hệ sau.

Nếu chúng ta muốn nhìn những khó khăn của cuộc sống trong những thuộc địa lập ra bằng sự chinh phục bạo lực, thì chỉ cần nhìn cái chế độ cộng sản lạ lùng của quần đảo Lipari (đảo Quang Vinh) nằm phía đông bắc Sicilia. Ở đây, khoảng năm 580, một số người mạo hiểm từ Knidos tổ chức một thiên đảng cho bọn cướp biển. Họ cướp những thuyền buôn chung quanh eo biển, và mang những chiến lợi phẩm cướp được về cất trong các hang hóc của đảo và chia đều cho nhau. Đất đảo thuộc cộng đồng, họ để một số người lo canh tác và chia đều sản phẩm cho tất cả dân. Thế nhưng, chủ nghĩa cá nhân rồi cũng tái khẳng định: đất được chia thành từng lô nhỏ do cá nhân làm chủ và cuộc sống lại tiếp tục tiến trình gập ghềnh của con đường cạnh tranh.

Ở bờ biển phía bắc Sicilia là thành phố Himera, đã trở thành một thứ Plataia ở phương Tây. Ở đây Stesikhoros, “Người sáng chế nhạc hợp xướng”, vào một thời mà người Hy Lạp đã chán những bài anh hùng ca, đã phổ nhạc những huyền thoại của tổ tiên thành những bài hợp xướng, và cho Helen và Akhilles khoác những trang phục “tân thời”. Như để làm cầu nối giữa loại anh hùng ca đang suy tàn và loại tiểu thuyết tương lai Stesikhoros viết những chuyện tình bằng thơ; trong một chuyện như thế một thiếu nữ chết vì tình yêu không được đáp lại, viết theo một thể loại tình ca Provence hay tiểu thuyết thời Victoria. Đồng thời ông mở đường cho Theokritos bằng cách viết một bài thơ đồng quê về cái chết của mục đồng Daphnis; tình yêu của Daphnis đối với Chloe là đề tài chính của tiểu thuyết Hy Lạp trong thời La Mã. Stesikhoros có chuyện tình riêng của ông, và với không ai khác là chính Helen. Ông bị mù, ông cho là vì mình đã viết về chuyện ngoại tình của Helen; để chuộc tội (bởi vì Helen giờ đây là một nữ thần) ông viết một ca khúc thứ hai trấn an mọi người rằng Helen đã bị bắt cóc bằng vũ lực chứ không tự ý đi theo Paris, nàng đã không bao giờ đi đến Troia, đã chờ ở Ai Cập cho đến khi Menelaos đến cứu nàng. Khi về già Stesikhoros cảnh báo thành Himera đừng trao quyền độc tài

cho Phalaris của Akragas.ⁱ Nhưng vì không ai nghe theo, ông dời về Katana sống, ở đây bây giờ còn ngôi mộ ông, vốn là một trong những cảnh đẹp ở Sicilia La Mã

Về phía tây Himera là Segesta, chẳng còn vết tích gì lưu lại ngoài một hàng cột dang dở kiểu Doric mọc lên một cách lạ lùng giữa một vùng cỏ hoang. Muốn tìm thấy kiến trúc Sicilia thật sự chúng ta phải vượt đảo đi về phía Nam đến Selinos và Akragas. Trong quãng thời gian bị thảm từ lúc thành lập năm 651 đến lúc bị quân Carthage tiêu hủy năm 409, Selinos đã dựng lên bảy đền thờ kiểu Doric cho những thần linh lạnh lẽ, kích cỡ to lớn nhưng thi công thiếu hoàn hảo, được phủ bằng những tấm thạch cao sơn màu và trang trí bằng những hình nổi thô sơ. Động đất đã phá hủy những đền ấy vào lúc nào không biết, chẳng còn lại bao nhiêu ngoài những cột trụ gãy đổ và những đầu cột nằm lổn lổn đó đây.

Akragas là thành phố lớn và giàu nhất Sicilia ở thế kỷ VI. Chúng ta tưởng tượng nó trỗi dậy từ những bến tàu bận rộn qua một phố chợ ồn ào đến những căn nhà trên sườn đồi, và cái vệ thành oai nghi đưa tin đồ lên tận trời. Ở đây cũng như ở hầu hết các thuộc địa Hy Lạp, giai cấp quý tộc địa chủ trao quyền cho một người độc tài đại diện giai cấp trung lưu. Vào năm 570, Phalaris nắm chính quyền, và tìm sự bất tử bằng cách quay sống kẻ thù trong một con bò nung lửa; ông lấy làm thích thú bởi cái tiểu xảo làm cho những tiếng la hấp hối của những nạn nhân bị thiêu qua những ống đồng nghe giống như tiếng bò rống.⁶² Tuy nhiên nhờ ông và người độc tài kế vị, Theron, mà thành phố có được sự ổn định chính trị và trật tự xã hội để phát triển kinh tế. Những thương gia của Akragas, cũng như của Selinos, Krotona, và Sybaris trở thành

i Ông diễn tả sự cảnh báo của mình dưới hình thức truyện ngụ ngôn. Một con ngựa khó chịu vì bị một con bò đực xâm lấn đồng cỏ của nó bèn yêu cầu một người đàn ông giúp nó trừng phạt con vật xâm lấn kia. Ông ta hứa sẽ giúp nếu con ngựa cho phép ông cầm lao trong tay khi cưỡi nó. Con ngựa đồng ý, vậy là con bò đực sợ quá chạy đi, và con ngựa giờ đây thấy mình là nô lệ cho người đàn ông đang cưỡi trên mình nó.

những nhà triệu phú của thời đó mà những người quyền thế nhỏ của nước Hy Lạp cổ nhìn với chút ganh tị ngầm và với chút khinh bỉ bù lại; người cổ nói rằng thế giới trẻ chỉ quan tâm đến kích cỡ và trình diễn khoe khoang, ngoài ra chẳng có sở thích, nghệ thuật gì cả. Rõ ràng là đền Zeus ở Akragas tìm kích cỡ, vì Polybios tả nó như “chẳng thua ngôi đền nào ở Hy Lạp về kích thước và thiết kế”,⁶³ chúng ta không thể phán xét trực tiếp vẻ đẹp của nó, bởi vì chiến tranh và động đất đã tiêu hủy nó. Một thế hệ sau, vào thời Perikles, Akragas dựng lên những cấu trúc khiêm tốn hơn. Một trong số đó là đền Hòa Hiệp [Concord], còn lại gần như nguyên vẹn, và đền Hera còn lưu lại một hàng trụ ấn tượng; đủ để chứng tỏ rằng khiếu thẩm mỹ của Hy Lạp không chỉ dành cho Athēnai, và rằng ngay cả miền Tây thương mại cũng đã học được rằng “kích cỡ không phải là sự phát triển”. Ở Akragas Empedokles sẽ sinh ra và có lẽ tại đây chứ không phải trong núi lửa Etna ông đã chết.

Syracuse bắt đầu như nó ngày nay – một làng túm tụm trên mỏm đất cao của Ortygia. Từ thế kỷ VIII Korinthos đã đưa dân đến sinh sống ở đây; họ được trang bị bằng sự chính trực và những vũ khí tốt, để chiếm lấy cái bán đảo nhỏ bé, có lẽ bấy giờ là một hòn đảo. Họ xây hay nói rộng con đường nối Sicilia với đất liền, và dồn phần lớn dân Sikeloi vào bên trong. Họ phát triển nhanh chóng thành một giống dân cường tráng trên một mảnh đất nhiều tài nguyên; rồi thành phố của họ trở thành thành phố lớn nhất Hy Lạp, chu vi mười bốn dặm Anh và một dân số nửa triệu người. Giai cấp quý tộc địa chủ bị lật đổ năm 494 bởi sự nổi dậy của lớp người nghèo liên minh với dân nô lệ bản địa Sikeloi. Nếu ta tin lời Aristoteles⁶⁴ thì nền dân chủ mới tỏ ra không đủ khả năng thiết lập trật tự xã hội, và năm 485 Gelon của Gela, bằng một chương trình lừa đảo thông minh, đã thiết lập một nền độc tài. Coi thường tất cả quy luật đạo đức và kiềm chế chính trị, ông ta biến Ortygia thành một thành trì kiên cố cho chính thể của ông,

rồi đi chinh phục Naxos, Leontini và Messina, và đánh thuế tất cả miền đông Sicilia và làm cho Syracuse trở thành thủ đô đẹp nhất trong những thủ đô của Hy Lạp. Herodotos nói một cách buồn rầu: “Bằng cách đó, Gelon trở thành một ông vua lớn”.¹⁶⁵

Gelon cứu vãn thanh danh mình và trở thành Napoleon thần tượng hóa của Sicilia, khi hạm đội của Xerxes (Ba Tư) di chuyển đến Athēnai, người Carthage đưa một hạm đội chỉ ít đông hơn hạm đội của Ba Tư để giết lấy cái đảo thiên đàng này từ tay người Hy Lạp. Số phận của Sicilia gắn liền với số phận của Hy Lạp khi trong cùng một tháng Gelon đương đầu với Hamilcar ở Himera, và Themistokles đương đầu với Xerxes ở Salamis.

VI. NGƯỜI HY LẠP Ở CHÂU PHI

Việc người Carthage bị quấy nhiễu là lẽ đương nhiên, bởi vì ngay cả trên bờ biển miền Bắc châu Phi người Hy Lạp cũng thành lập đô thị và chiếm đoạt thương mại. Từ năm 630 dân Doris ở Thera đã đưa nhiều di dân sang Kyrene, nằm giữa Carthage và Ai Cập. Ở đây, bên bờ sa mạc, họ tìm thấy đất tốt, nhiều mưa đến nỗi dân bản địa nói về chỗ ấy như là nơi có một lỗ hổng trên trời. Người Hy Lạp dùng một phần đất làm đồng cỏ nuôi cừu và bò và xuất khẩu len và da; họ trồng cây silphium để lấy một gia vị mà tất cả Hy Lạp đều thích mua; họ bán những sản vật của Hy Lạp cho châu Phi, và phát triển mỹ nghệ riêng đến nỗi bình lọ Kyrene thuộc loại tốt nhất.

i Lucian nói, “Gelon xứ Syracuse có hơi thở hôi thối, nhưng bản thân ông không phát hiện ra trong một thời gian dài, và cũng không ai dám nói chuyện đó với một bạo chúa. Cuối cùng một người đàn bà ngoại quốc vốn có quan hệ với ông đã mạnh dạn nói sự thật với ông; ông bèn đi gặp vợ và chửi rủa bà vì đã không hề, dù có mọi cơ hội để biết, cảnh báo ông về chuyện đó; bà vợ đáp chống chế rằng vì bà chưa bao giờ biết đến mùi đó hoặc chưa bao giờ ở gần bất kỳ người đàn ông khác, nên bà giả định mọi người đàn ông đều như thế.”¹⁶⁶ Ông ta đành chịu thua [bị tước vũ khí].

Thành phố dùng tiền của mình một cách thông minh, làm đẹp thành phố với những công viên rộng lớn, những đền thờ, tượng đài và nhà thể thao. Ở đây Aristippos, triết gia nổi tiếng đầu tiên phái Epikouros, đã sinh ra, và sau khi đi chu du khắp nơi, đã trở về đây lập trường phái Kyrene.

Bên trong chính Ai Cập, thường chống đối mọi sự định cư của dân ngoại quốc, người Hy Lạp có một chỗ đứng vững vàng, cuối cùng có cả một đế quốc. Khoảng năm 650, người Miletos mở một “nhà máy”, hay thương điểm, ở Naukratis trên nhánh Canopus của sông Nile. Vua Pharaon Psamtik I dung dưỡng họ bởi vì họ cung cấp những lính đánh thuê giỏi và sự buôn bán với họ tạo những con mồi béo bở cho các nhân viên thu thuế.⁶⁷ Ahmose II lại cho họ một sự tự trị rộng rãi. Naukratis gần như trở thành một đô thị công nghiệp, với những xưởng đồ gốm, đồ đất nung, và đồ sứ; hơn nữa nó trở thành một trung tâm buôn bán lớn, nhập khẩu dầu ăn và rượu vang Hy Lạp và xuất khẩu lúa mì, vải lanh và len Ai Cập, ngà voi, trầm và vàng châu Phi. Dần dần, giữa những sự trao đổi ấy, vốn liếng tri thức và kỹ thuật Ai Cập về tôn giáo, kiến trúc, điêu khắc và khoa học tràn vào Hy Lạp, trong khi đó văn chương và phong cách Hy Lạp đi vào Ai Cập, mở đường cho sự thống trị của Hy Lạp dưới thời Alexandros.

Nếu trong tưởng tượng chúng ta lấy một chuyến tàu buôn từ Naukratis đến Athēnai, thì chuyến đi vòng thế giới Hy Lạp sẽ trọn đủ. Chúng ta phải đi một vòng dài như thế để thấy và cảm nhận sự rộng lớn và đa dạng của văn minh Hy Lạp. Aristoteles tả lịch sử cấu tạo của 158 thành quốc Hy Lạp, nhưng còn cả nghìn đô thị nữa. Mỗi đô thị đều góp phần vào thương mại, kỹ nghệ, và tư tưởng cho cái mà chúng ta gọi là Hy Lạp. Tại các lãnh địa, hơn là ở mẫu quốc, đã phát sinh thơ và văn xuôi, toán học và siêu hình học, thuật hùng biện và lịch sử Hy Lạp. Nếu không có chúng, và hàng nghìn dây mơ rễ má ăn vào cái thế giới cũ, thì văn minh Hy Lạp, cái sản vật quý báu nhất trong lịch sử, đã không có. Qua chúng các nền văn hóa của Ai Cập và phương Đông đã đi vào Hy Lạp và văn hóa Hy Lạp lan tỏa từ từ vào châu Á, châu Phi và châu Âu.

CHƯƠNG VIII

CÁC THẦN CỦA HY LẠP

I. NGUỒN GỐC CỦA ĐA THẦN

KHI CHÚNG TA TÌM KIẾM các yếu tố tạo sự thống nhất trong nền văn minh của những đô thị nằm rải rác kia, chúng ta thấy có năm yếu tố: một ngôn ngữ chung, với các thổ ngữ địa phương; một đời sống tri thức chung, trong đó chỉ những bộ mặt quan trọng trong văn chương, triết học, khoa học mới được biết đến bên ngoài biên giới chính trị; một sự đam mê chung đối với điền kinh, diễn ra qua những cuộc thi đấu trong thành phố và liên quốc gia; một tình yêu cái đẹp thể hiện tại địa phương dưới những loại hình nghệ thuật chung cho tất cả mọi cộng đồng Hy Lạp; và một nghi thức và tín ngưỡng tôn giáo có phần nào chung.

Tôn giáo vừa chia rẽ vừa đoàn kết các đô thị lại. Dưới sự thờ phụng chung đối với những thần Olympus có sự sùng bái mạnh các thần địa phương và những thế lực không phục tùng Zeus. Sự phân cách bộ tộc và chia rẽ chính trị nuôi dưỡng chủ nghĩa đa thần, làm cho chủ nghĩa độc thần không thể có được. Trong những ngày xa xưa mỗi gia đình có thần linh riêng; dành cho thần ngọn lửa thiêng không bao giờ tắt nơi lò lửa gia đình, và trước mỗi bữa ăn đều phải cúng rượu và thức ăn cho thần. Sự cảm thông linh thiêng ấy, hay sự chia sẻ thức ăn với thần, là hành vi tôn giáo cơ bản và sơ khai trong gia đình. Sự sinh đẻ, cưới hỏi, ma chay được

cử hành theo nghi lễ cổ trước ngọn lửa thiêng; bằng cách đó tôn giáo thấm đẫm một sự thơ mộng bí ẩn và một sự trang trọng làm an tâm con người trong những biến cố chính yếu của đời sống. Tương tự như vậy, huyết thống, anh em, bộ tộc, thành phố, mỗi thứ có một thần đặc biệt riêng. Athēnai thờ Athena, Eleusis thờ Demeter, Samos thờ Hera, Ephesos thờ Artemis, Poseidonia thờ Poseidon. Trung tâm và chỗ cao nhất của thành phố là nơi thờ thần thành phố; tham dự vào sự cúng tế thần là dấu hiệu, đặc ân và là điều kiện kiên quyết của tư cách công dân. Khi thành phố đi đánh giặc, hình tượng và huy hiệu của thần thành phố được mang đi hàng đầu trước quân đội, không một bước quan trọng nào được thực hiện mà không hỏi ý trước của thần qua bói toán. Để đáp lại, thần chiến đấu cho thành phố, đôi khi hình như thần xuất hiện ở đầu hoặc trên cái giáo của binh sĩ; chiến thắng không chỉ là sự chinh phục một thành phố này bởi một thành phố khác, mà còn là của một thần bởi một thần khác. Thành phố, cũng như gia đình hay bộ tộc, luôn luôn duy trì một ngọn lửa thiêng, ở một đền thờ công cộng hay ở tòa thị sảnh, tượng trưng cho sự sống kiên cường bí ẩn của những anh hùng đã lập nên thành phố; đến ngày lễ dân chúng tham dự một buổi tiệc chung trước ngọn lửa này. Giống như trong gia đình, người cha cũng là thầy chủ lễ, trong thành phố Hy Lạp vị chủ ngôn lý chính *Arkhon* là giáo phẩm cao nhất của quốc giáo, tất cả quyền hành và hành động của ông được thánh hóa bởi thần. Bằng lối đảm trách siêu nhiên ấy, con người được thuần hóa từ một người săn bắt thành một công dân.

Được sự độc lập địa phương giải phóng, trí tưởng tượng của Hy Lạp tạo ra một kho thần thoại phong phú và một điện đông đảo thần linh. Mỗi vật, mỗi lực của trời đất, mỗi ân sủng hay tai ách, mỗi đức hạnh - ngay cả những tội lỗi - của con người đều được nhân cách hóa thành một vị thần, thường dưới dạng người; không có tôn giáo nào từng mang tính nhân hình như tôn giáo Hy Lạp. Mỗi ngành nghề, mỗi nghệ thuật, đều có thần của nó, chúng ta gọi là thánh bảo trợ;

ngoài ra còn có ma, quỷ, yêu quái, yêu tinh, hung thần, tiên, quỷ dạ xoa, những nàng tiên cá,... nhiều gần như người trên trái đất. Câu hỏi xưa cũ “có phải tôn giáo do giáo sĩ tạo ra” được giải đáp ở đây; khó mà tin rằng âm mưu của giáo sĩ nguyên thủy lại có thể tạo ra vô số thần thánh đến như vậy. Phải có một lợi ích nào mới có nhiều thần đến như thế, mới có nhiều chuyện hoang đường mê mẩn như thế, nhiều đền miếu linh thiêng, và những lễ hội trang trọng vui vẻ như thế. Chế độ đa thần cũng tự nhiên như chế độ đa thê, vẫn tồn tại và thích nghi với những trào lưu trái nghịch của thế giới. Đến cả ngày nay, trong đạo Thiên Chúa của vùng Địa Trung Hải, Chúa không được thờ nhiều bằng các thánh; chính chế độ đa thần đã tỏa lan lên đời sống giản dị một chất thơ đầy cảm hứng của những thần thoại vô về, và đem lại cho linh hồn hèn mọn sự hỗ trợ và an ủi mà nó sẽ không dám mong chờ từ một Đấng Tối Cao xa vời và đáng sợ, không thể nào với tới.

Mỗi thần có một huyền thoại, tức một câu chuyện gắn với vị thần ấy, kể lại vị trí của thần trong đời sống của thành phố, hoặc kể lại cái nghi lễ vinh danh thần. Những huyền thoại ấy, tự dựng mà mọc lên từ cái vốn tri thức của vùng đất và dân chúng ở đó, hoặc từ sự bịa đặt và thêm mắm thêm muối của những người “làm về lịch sử”, và đột nhiên trở thành tín ngưỡng và triết lý, văn chương và lịch sử của người Hy Lạp xa xưa. Từ đấy mà xuất phát những đề tài làm trang trí cho những bình lọ Hy Lạp, và gọi cảm hứng cho nghệ sĩ trong vô số bức tranh, hình tượng, và phù điêu. Mặc dù có những thành tựu của triết học và một vài người quảng bá tín ngưỡng độc thần, nhưng cho đến cuối thời văn minh Hellen dân chúng vẫn tạo những thần thoại, thậm chí tạo cả thần linh. Những người như Herakleitos có thể lấy những thần thoại làm chuyện ngụ ngôn, hoặc như Platon, đã mô phỏng chúng, hoặc như Xenophanes, đã tố giác những chuyện ấy; nhưng khi Pausanias đi viếng thăm Hy Lạp năm thế kỷ sau Platon ông ta thấy dân chúng vẫn còn ưa thích những huyền thoại từng làm ấm lòng người thời Homer.

Tiến trình thi vị huyền thoại, thi vị thần thoại là tự nhiên, và vẫn tiếp tục như bao đời nay. Nơi chư thần cũng có tỉ lệ sinh sản cũng như tỉ lệ tử vong; thần linh giống như năng lượng, qua sự thăng trầm về hình thức, vẫn giữ gần như không thay đổi về số lượng từ thế hệ này sang thế hệ khác.

II. KIỂM KÊ CHƯ THẦN

1. Những thần nhỏ

Chúng ta tạm chia loại thần này ra làm bảy nhóm: thần trời, thần đất, thần sinh sản, thần súc vật, thần âm ti, thần tổ hay thần anh hùng, và chư thần Olympia. Hesiod nói: “Danh xưng của tất cả các thần ấy, người thường như chúng ta kể cho hết không dễ chút nào.”¹

(1) Từ khởi thủy, như chúng ta có thể tưởng tượng, vị thần vĩ đại của người Hy Lạp, cũng như đối với người Ấn Độ thời Vedas, là Trời, cao xa, đa dạng. Có lẽ thần-trời dần dần biến đổi ra dạng người mà thành Uranos (Thần Trời), rồi thành Zeus,² gom mây, làm mưa, dầm sấm sét. Trong một xứ có quá nhiều nắng và thềm mưa, thần mặt trời Helios chỉ là một thần nhỏ. Agamemnon cầu thần này,³ và người Sparta cúng ngựa cho thần để kéo cỗ xe đầy lửa của thần đi xuyên qua các bầu trời;⁴ người đảo Rhodes vinh danh Helios như vị thần chủ của họ, hàng năm họ đẩy xuống biển bốn con ngựa và một cỗ xe để thần dùng, và dựng cho thần pho tượng Kolossos nổi tiếng;⁴ Anaxagoras gần mất mạng, ngay cả trong thời Perikles, vì đã nói rằng mặt trời không phải là thần mà chỉ là một quả cầu bằng lửa. Tuy nhiên, nói chung,

i Phaethon (thần Sáng láng), con trai của Helios, nài nỉ cho bằng được niềm phấn khích khi kéo cỗ xe mặt trời bằng qua các bầu trời. Anh ta điều khiển nó thật táo tợn, gần như đặt cả thế gian trong lửa, bị sét đánh trúng, và rơi nhào xuống biển. Có lẽ người Hy Lạp muốn sử dụng câu chuyện này, và câu chuyện của Icarus, như lời khuyên giảng dạy dành cho tuổi trẻ.

người ta ít thờ mặt trời ở Hy Lạp cổ đại; mặt trăng (Selene) còn ít hơn nữa; thờ các hành tinh và sao là ít nhất.

(2) Quả đất, chứ không phải trời, là nơi phần lớn các thần Hy Lạp ở. Trước hết chính quả đất là một nữ thần, Ge hay Gaia, là một người mẹ hào phóng, kiên nhẫn, thụ thai khi trời mưa ập ủ (Uranos). Cả nghìn thần nhỏ sống trên quả đất, trong những nơi có nước hay trong bầu không khí bao quanh: thần linh của cây cối, nhất là cây sồi; hải thần Nereides ở biển, các tiên nữ Naiades ở nơi có suối, các nữ thần Okeanides ở nơi có sông, ở trên sông, các hồ ao, hay ngoài biển; thần phun ra như giếng hay suối, hoặc chảy bệ vệ như các dòng sông Maiandros hay Sperkheos; những thần gió như thần Boreas (gió bắc), Zephyr (gió tây hay gió nhẹ), Notos (gió nam) và Euros (gió đông), với thần chủ của họ là Aiolos; hoặc thần Pan vĩ đại, có sừng, có móng chẻ, đầy nhục cảm, thần nuôi dưỡng luôn tươi cười, thần của mục đồng và các đàn súc vật, của rừng và cuộc sống hoang dã ẩn náu trong đó, tiếng sáo kỳ diệu của thần Pan có thể nghe trong bất cứ khe suối nào, bất cứ hang động nào, tiếng la của thần làm khiếp sợ những kẻ chăn cừu bất cẩn, đoàn hộ tống của thần là những thần đồng áng và thần dê vui vẻ, thần dê già gọi là *sileni*, nửa dê nửa Sokrates. Trong thiên nhiên chỗ nào cũng có thần; không khí thì chen chúc đầy thần hiền và thần ác, đến nỗi một thi sĩ vô danh đã nói: “Không còn một khe hở nào để bạn có thể nhét một lá lúa.”⁵

(3) Sức mạnh huyền bí và đầy năng lực nhất trong thiên nhiên là sự sinh sản, lẽ tất nhiên người Hy Lạp cũng như những dân tộc xưa cổ khác thờ cái nguyên lý và cái biểu tượng của sự sinh sản trong đàn ông và đàn bà cùng với sự phì nhiêu trong đất. Dương vật, như biểu tượng của sự sinh sản, xuất hiện trong nghi lễ của Demeter, Dionysos, Hermes, của cả nữ thần Artemis đoan trang.⁶ Trong những bức khắc, bức vẽ xưa, cái biểu tượng ấy cứ trở lại mãi. Thậm chí ở lễ hội Dionysia, là lễ hội tôn giáo trong đó bi kịch Hy Lạp được công diễn, cũng bắt đầu với những cuộc rước dương vật,

và những thuộc địa Hy Lạp ngoan ngoãn gửi dương vật tượng trưng về tham gia.⁷ Chắc hẳn những lễ hội như thế là để vui chơi đùa nghịch, như ta có thể xét đoán từ Aristophanes; nhưng nói chung, sự khôi hài là lành mạnh, và có lẽ là để phục vụ cái ý đồ kích thích Eros và làm tăng tỉ lệ sinh đẻ.⁸

Khía cạnh dung tục hơn của sự thờ phụng sự sinh sản được biểu hiện trong thời Hellen và La Mã qua việc thờ thần Priapos, sinh ra từ tình yêu của Dionysos với Aphrodite, và thịnh hành với những nghệ sĩ vẽ bình và trang trí tường ở Pompei. Một biến thể dễ thương hơn về đề tài sinh sản là thờ những nữ thần biểu thị sự làm mẹ. Arkadia, Argos, Eleusis, Athēnai, Ephesos và những nơi khác tỏ ra rất thành kính với các nữ thần, thường không chồng; những nữ thần như thế có lẽ phản ánh một thời kỳ mẫu hệ nguyên thủy trước khi có hôn nhân;⁹ sự tôn vinh Zeus làm thần Cha của mọi thần biểu hiệu sự chiến thắng của nguyên lý phụ hệ.¹ Có lẽ vị trí ưu tiên của phụ nữ trong canh nông đã đưa các thần mẫu đến địa vị tối cao. Demeter là nữ thần của cây bắp và của đất trồng trọt. Một chuyện đẹp nhất trong những chuyện thần thoại Hy Lạp, được thuật lại trong cuốn *Khúc hoan ca Demeter* mà có thời người ta gán cho là của Homer, kể rằng con gái của Demeter là Persephone đang hái hoa thì bị Pluton, một thần Âm phủ, bắt cóc và đưa về địa ngục. Người mẹ đau buồn đi tìm khắp nơi, tìm thấy con gái, và thuyết phục được Pluton để cho cô bé sống trên trái đất chín tháng mỗi năm – một biểu hiệu đẹp về sự chết và sự hồi sinh hàng năm của đất. Vì dân Eleusis tỏ ra thân thiện với Demeter khi nữ thần cải trang “ngồi bên đường, lòng đau như cắt”, nên Demeter dạy cho họ và cả miền Attike những bí quyết của nghề nông và gửi Triptolemos, con vua Eleusis, đi truyền bá nghệ thuật canh nông cho loài người. Về cơ bản, đó cũng là huyền thoại Isis

i Chúng ta nhận thấy có sự vắng mặt thần nữ trong những xã hội phụ hệ mạnh như Do Thái, Hồi giáo và Tin Lành.

và Osiris của Ai Cập, Tammuz và Ishtar của Babylonia, Astarte và Adonis của Syria, Kybele và Artis của Phrygia. Sự thờ cúng thần mẫu đã tồn tại qua bao thời kỳ cổ đại để có một đời sống mới nơi Maria mẹ Chúa.

(4) Trong nước Hy Lạp cổ, một số thú vật được vinh danh như những á thần. Tôn giáo Hy Lạp có tính nhân hình mạnh trong thời đại chạp trở, nên không chấp nhận nhiều loài vật làm thần linh như chúng ta thấy ở Ai Cập và Ấn Độ; nhưng một vết tích của những thời sau xuất hiện trong sự kết hợp thường xuyên giữa một thần với một con thú. Bò tốt linh thiêng vì nó khỏe mạnh, cường tráng; nó thường là vật liên kết, cải trang hay biểu trưng của Zeus và Dionysos.¹⁰ Tương tự, “Hera có đôi mắt bò cái” có thể từng là một con bò cái thiêng liêng.¹¹ Con heo cũng thiêng liêng vì mắn đẻ, nó được kết hợp với nữ thần Demeter dịu dàng; trong một lễ hội dành cho Demeter, lễ hội Thesmopholia, vật hy sinh là một con heo.¹² Trong lễ Diasia sự hy sinh nói là dành cho Zeus, thật ra là dành cho một con rắn ở dưới đất giờ đây được vinh danh với cái tên Zeus.¹³ Không biết rắn thiêng liêng bởi vì bất tử hay vì là biểu trưng cho năng lực sinh sản, chúng ta thấy nó từ nữ thần rắn của Krete đi xuống thành một thần vào Athēnai ở thế kỷ V; trong đền Athēnaia trên Akropolis có một con rắn ở, hàng tháng người ta đem cúng cho rắn một cái bánh mật. Trong nghệ thuật Hy Lạp ta thường thấy một con rắn lẩn quẩn quanh Hermes, Apollon và Asklepios;¹⁵ dưới cái khiên của Pheidias trong bức tranh *Athene Parthenos* có một con rắn to lớn cuộn quanh; *Farnese Athena* một nửa thân được che bởi mấy con rắn.¹⁶ Rắn thường được dùng làm biểu tượng hay hình thức của thần giữ đền hay giữ nhà.¹⁷ Có lẽ bởi vì nó lảng vảng quanh các mồ mả mà người ta tin nó là linh hồn của người chết.¹⁸ Lễ hội Pythia được nghĩ ra đầu tiên là để tưởng niệm con rắn Python (do Apollon giết) ở Delphoi.

(5) Những thần dễ sợ nhất thì ở dưới lòng đất. Trong những hang động, khe núi, vực sâu, có những thần âm ti mà người Hy Lạp không những thờ một cách triu mến ban ngày,

mà thờ cả ban đêm với những nghi lễ trừ ma ám quỷ. Những thể lực vô nhân mơ hồ ấy là những *autochthonoi* (dân bản địa) thật sự của Hy Lạp, xưa cổ hơn người Hellenes, có lẽ còn xưa cổ hơn cả người Mykenai nữa. Nếu chúng ta có thể truy tìm cho đến gốc rễ của những thần ấy có lẽ chúng ta sẽ thấy rằng họ là những quỷ thần căm phẫn cho những động vật đã bị dồn vào rừng sâu hay xuống dưới lòng đất do sự xâm lấn và sinh sôi nảy nở của loài người. Thần lớn nhất trong những thần dưới đất được gọi là *Zeus Khthonios* - Zeus ở đây chỉ là một vị thần.¹⁹ Hoặc có tên là *Zeus Meilikhios* (thần Từ Bi); nhưng ở đây từ ngữ dễ đánh lừa, chỉ có tính cách xoa dịu, bởi vì thần này là một con rắn đáng sợ. Em của Zeus là Hades (thần Địa Ngục), chúa tể của hạ giới đã lấy tên của Zeus. Để xoa dịu, người Hy Lạp gọi thần này là Pluton, là kẻ đem lại sự phong phú, bởi vì thần có khả năng ban phước hay gây họa cho gốc rễ của mọi thứ mọc từ đất.ⁱ Tinh quái và đáng sợ hơn nữa là Hekate, một nữ hung thần đến từ hạ giới, và qua con mắt quỷ quyệt, mang lại sự bất hạnh cho những ai mà thần viếng thăm. Dân Hy Lạp ít học thường lấy chó con làm vật hy sinh để xua đuổi Hekate.²¹

(6) Trước thời cổ đại, người chết được xem như những hồn linh có thể đem điều tốt và điều xấu cho người, con người có thể xoa dịu họ bằng cúng bái hay cầu nguyện. Những hồn linh ấy không hẳn là thần, nhưng những gia đình Hy Lạp sơ nguyên, giống như người Trung Hoa, thờ cúng người chết ngoài các thần thánh.²² Trong Hy Lạp cổ đại, những hồn linh ấy được người đời sợ hơn là yêu mến, và được xua đuổi bằng những nghi thức trừ khử, như trong lễ hội Anthesteria. Việc thờ những anh hùng là nỗi dài sự thờ cúng người chết. Những người đàn ông, phụ nữ vĩ đại, cao quý,

i Pluto, thần của cái, là một hình thức của thần Pluto. Vào thời Hy Lạp cổ của cái chủ yếu khoác hình thức cây bắp hoặc đang mọc trên đất hoặc được cất giữ dưới đất trong những cái vại, trong trường hợp nào thì cũng được thần Pluto bảo vệ.²⁰

hay xinh đẹp có thể được các thần đưa vào cõi bất tử và trở thành những vị thần nhỏ. Cho nên, dân ở Olympia cúng tế hàng năm cho Hippodamaia, dân Lakonia ở Leuktra cúng cho Cassandra, ở Sparta cúng cho Helen, ở Kolonos cúng cho Oidipous. Hoặc thần có thể hiện thân xuống trong hình hài một người thường, chuyển hóa người ấy bằng thần tính; hoặc thần có thể ở chung với một người thường để sinh ra một thần-anh hùng, như Zeus với Alkmena sinh ra Herakles. Nhiều thành phố, nhóm, thậm chí ngành nghề, truy đến tận nguồn gốc là một anh hùng do thần sinh ra; ví dụ các y sĩ Hy Lạp có nguồn tổ là Asklepios. Thần có khi là một người chết, một vị tổ tiên, hay một vị anh hùng; đền đài mới đầu là một ngôi mộ; nhà thờ trong nhiều xứ là nơi để những di vật linh thiêng của người chết. Nói chung, người Hy Lạp ít phân biệt người với thần như chúng ta; nhiều thần của họ là như người, ngoại trừ nguồn gốc, như là thánh của chúng ta vậy, và thần rất gần gũi với tín đồ; và mặc dù gọi là bất tử, một số thần cũng có thể chết, như Dionysos chẳng hạn.

2. Các vị thần ở Olympia

Các vị thần kể ở trên ít nổi tiếng trong những thần Hy Lạp, mặc dù được tôn vinh không kém. Tại sao trong Homer chúng ta ít nghe nói đến họ như thế, mà lại nghe nói nhiều đến những thần Olympia? Có thể vì những thần trên núi Olympus đã đi đến đây cùng với người Akhaia và người Doris, đã đàn áp người Mykenai lẫn quỷ thần âm ti, chinh phục quỷ thần này như đã chinh phục những người thờ cúng chúng. Chúng ta nhận thấy sự thay đổi đó trong hành động ở Dodona và Delphoi: ở Dodona vị thần cũ của trái đất là Gai bị thay thế bởi Zeus, còn ở Delphoi bị thay bởi Apollon. Những thần thất bại không bị phế bỏ; họ vẫn được ở lại, nhưng chỉ như những thần phục tùng, núp dẫu dưới đất, nhưng vẫn được dân thường cung kính, trong khi đó những thần Olympia quang vinh được thờ phụng trên đỉnh núi bởi cả một tầng lớp quý tộc; vì thế Homer, người làm sử thi

cho lớp quý tộc, chẳng nói gì đến những thần thấp bé kia. Homer, Hesiod và những nhà điêu khắc đã giúp tăng lớp chính trị cao trong những người đi chinh phục truyền bá sự thờ cúng những thần Olympia. Đôi khi những thần nhỏ bé được kết hợp hay thu hút vào những thần lớn hơn, làm hầu thần hay vệ thần, giống như thỉnh thoảng những nước nhỏ sáp nhập vào hay làm chư hầu cho những nước lớn. Ví dụ, những thần dê và *sileni* được giao cho Dionysos, những nữ thần biển thì giao cho Poseidon, những thần rừng núi giao cho Artemis, những nghi thức và những thần thoai man rợ thì phai tàn dần; sự hỗn loạn của một trái đất bị quỷ ám đã nhường chỗ cho một sự cai quản phần nào có trật tự hơn do thần thánh đảm nhiệm, phản ánh sự ổn định chính trị đang tăng dần của thế giới Hy Lạp.

Đứng đầu chế độ mới này là Zeus gia trưởng và đường bộ. Thần này không phải là vị thần đầu tiên tính theo thời gian; Uranos và Kronos có trước Zeus, nhưng hai vị này và những thần Titan đã bị lật đổ.¹ Zeus và mấy anh em rút thăm chia nhau thế giới; Zeus trúng được trời, Poseidon được biển, Hades được lòng đất. Không có sự tạo sinh trong thần thoai Hy Lạp: thế giới có trước khi có thần, và thần không tạo ra người từ một đồng bầy nhầy, nhưng sinh ra người bằng cách giao hợp giữa họ với nhau, hay với hậu duệ người của họ. Thượng đế theo từ nguyên là vị Cha trong thần học của người Hy Lạp. Những thần Olympia không vạn năng cũng không toàn tri; mỗi thần chuyên một lĩnh vực, thậm chí chống đối những thần khác; bất cứ thần nào, nhất là Zeus, cũng có thể bị lừa. Tuy nhiên tất cả các thần đều công nhận sự bá chủ của Zeus, và tới châu chực ở nơi ông như những chư hầu của một lãnh chúa phong kiến; mặc dù có khi ông hỏi ý kiến họ và thỉnh thoảng chiều họ,²³ nhưng ông

i Sự chiến đấu giữa Zeus và các hộ vệ chống lại các thần Titan đối với người Hy Lạp trở thành biểu tượng của sự chinh phục bọn man rợ bởi văn minh và lễ pháp, và thường làm đề tài cho nghệ thuật.

vấn đề họ tại vị trí của mỗi vị.²⁴ Ông bắt đầu như một thần của trời và núi, cung cấp mưa khi cần thiết.ⁱ Như Yahweh, trong những thể dạng đầu tiên, là một thần chiến tranh; thần tự bàn bạc với mình để xem có nên chấm dứt sự vây hãm Troia không, hay “làm chiến tranh đổ máu thêm”, và quyết định cho diễn biến sau xảy ra.²⁶ Dần dần Zeus trở thành một vị thống trị các thần khác và loài người, điềm tĩnh và hùng mạnh, ngồi chễm chệ oai nghiêm trên núi Olympus. Ông là người đứng đầu và là nguồn gốc của trật tự đạo đức trên thế gian; ông phạt những đứa con lơ là bốn phạt đối với cha mẹ, giữ gìn của cải cho gia đình, kiểm tra các lời thệ nguyện, truy tìm những kẻ phản bội lời thề, và bảo vệ các biên giới, tổ ấm gia đình, che chở những người cầu xin và khách đến thăm. Cuối cùng ông là người ban phát vô tư lời phán xét mà Pheidias khắc ở Olympia.

Nhược điểm độc nhất của Zeus là rất dễ yêu đương, như thanh niên vậy. Vì không tạo ra phụ nữ nên thần say mê họ như những thực thể tuyệt diệu, mang đến cho thần những món quà vô giá về sắc đẹp và sự dịu dàng, và thần thấy khó cưỡng lại. Hesiod lập một danh sách dài những mối tình của Zeus và những hậu duệ danh giá.²⁷ Vợ đầu tiên của Zeus là Dione, nhưng thần để nàng ở lại Epiros khi ông dời về núi Olympus ở Thessalia. Ở đây có vợ đầu tiên tên là Metis, nữ thần của sự trung dung, trí tuệ, và sự khôn ngoan. Khi nghe đồn mấy đứa con của Metis sẽ lật đổ Zeus, thần bèn nuốt chửng Metis, hút hết phẩm chất của Metis, và trở thành vị thần khôn ngoan. Metis đẻ ra Athena bên trong Zeus, phải mổ đầu Zeus để lôi Athena ra. Vì cô đơn, ông lấy Themis làm vợ, và có với nàng mười hai Giờ; rồi ông lấy Eurynome và sinh ra ba nàng Duyên Dáng; rồi lấy Mnemosyne và sinh ra chín

i Từ Zeus có lẽ gần với từ Latinh *dies*, có thể phát xuất từ gốc Ấn Âu *di*, có nghĩa là chiếu sáng. Jupiter là *Zeu-pater*, Zeus người Cha; ngày nay những đỉnh cao và đỉnh núi thiêng liêng đối với Zeus được gọi là Thánh Elias, vị thánh làm mưa của giáo hội Hy Lạp.²⁵

Nàng Thor; rồi lấy Leto và sinh ra Apollon và Artemis; rồi lấy em gái mình là Demeter sinh ra Persephone; cuối cùng, sau khi chơi bời trác táng, ông lấy cô em gái Hera, đưa Hera lên làm hoàng hậu ở Olympus, và có mấy đứa con Hebe, Ares, Hephaistos và Eileithyia. Nhưng ông không hòa thuận lâu dài với Hera. Hera cũng là thần lớn tuổi như ông, và trong nhiều xứ còn được tôn vinh hơn ông nữa; Hera là thần chủ của hôn nhân, của sự làm mẹ, sự bảo đảm những ràng buộc vợ chồng; Hera đoan trang, tiết hạnh, và hay cầu nhàu về những chuyện ong bướm của Zeus; hơn nữa Hera là một người đánh thép. Zeus có khi nghĩ đến chuyện đánh đập bà,²⁸ nhưng thấy đi giải sầu bằng những mối tình mới thì dễ hơn. Người yêu đầu tiên của Zeus trong loài người là Niobe; người yêu cuối cùng là Alkmena, hậu duệ đời thứ mười sáu của Niobe.ⁱ Ông cũng yêu, với sự vô tư của người Hy Lạp, anh chàng đẹp trai Ganymede, và đưa anh chàng lên làm người hầu rượu cho ông trên núi Olympus.

Dĩ nhiên một người cha sung mãn như thế phải có những người con khác thường. Khi Athena sinh ra từ đầu của Zeus đã hoàn toàn phát triển và trang bị đầy đủ, nàng đem lại cho văn chương của thế giới một sự ví von nhàm chán. Nàng là một nữ thần thích hợp cho Athēnai, dùng sự trinh tiết kiêu hãnh của mình mà an ủi những cô gái, khơi dậy sự nhiệt tình anh dũng nơi đàn ông, và đối với Perikles, tiêu biểu cho sự khôn ngoan vì là con gái của Metis với Zeus. Khi thần Titan Pallas toan hãm hiếp nàng, nàng giết Pallas để cảnh báo những người khác. Thành quốc Athēnai đã dành cái đền đẹp nhất và lễ hội hoành tráng nhất cho Athena.

Vị thần được thờ phụng nhiều hơn Athena là Apollon, là anh trai dễ thương của Athena, thần trong sáng của mặt trời,

i Để đem công bằng cho người chết, cần nói thêm rằng những mối tình mạo hiểm ấy có lẽ được tạo ra bởi các thi sĩ hay các bộ tộc muốn truy nguyên nguồn gốc dòng dõi mình đến các vị thần to lớn ấy.

thần chủ của âm nhạc, thơ ca, và nghệ thuật, thành lập các thành phố, làm ra luật, thần chữa bệnh và là cha của Asklepios, là “người bắn cung xa nhất” và thần chiến tranh, kế vị Gaia và Phoibeⁱ ở Delphoi làm nhà tiên tri qua lời sấm linh thiêng nhất Hy Lạp. Trong tư cách thần của cây trồng đang lớn, Apollon nhận chút quà cúng khi đến mùa gặt hái, và để đáp lại Apollon tỏa ánh sáng vàng và hơi ấm từ Delos và Delphoi để làm giàu đất đai. Ở đâu Apollon cũng được liên kết với trật tự, sự tiết độ và sắc đẹp; trong khi đó những sự thờ cúng khác bao giờ cũng có những yếu tố sợ hãi và mê tín, trong sự thờ phụng Apollon và tại những lễ hội lớn dành cho Apollon ở Delphoi và Delos, không khí ngự trị là sự hân hoan của quần chúng tươi sáng trước một vị thần của sức khỏe và sự minh triết, của lý trí và ca hát.

Cũng hạnh phúc không kém là cô em gái Artemis (còn có tên là Diana), nữ thần của sự săn bắt, nòng mả mê với những con đường thú vật đi qua và những điều thú vị của rừng núi, không còn thì giờ để yêu đương. Nàng là nữ thần của thiên nhiên hoang dã, của đồng cỏ, rừng, đồi, và cây cối linh thiêng. Như Apollon là lý tưởng của thanh niên Hy Lạp, Artemis là mẫu mực của thiếu nữ Hy Lạp – khỏe mạnh, thon gọn như lực sĩ, duyên dáng, trong trắng; thế nhưng Artemis lại là thần chủ của phụ nữ sinh đẻ, người ta cầu nguyện nàng để đẻ bớt đau. Ở Ephesos nàng còn giữ phẩm tính Á châu như là nữ thần của sự làm mẹ và để có con. Như thế những ý tưởng về trinh nữ và làm mẹ là hơi rối rắm trong sự thờ Artemis; và Giáo hội Thiên Chúa, trong thế kỷ V Tây lịch, đã khôn khéo ghép những gì còn lại từ sự thờ cúng Artemis với Đức Mẹ Maria, và biến lễ hội gặt hái giữa tháng Tám dành cho Artemis thành lễ Thăng Thiên.²⁹ Bằng cách đó cái cũ được giữ trong cái mới, và mọi thứ đều thay đổi trừ cái thiết yếu. Lịch sử, giống như cuộc đời, phải liên tục hoặc tiêu trầm; tính cách và các thiết chế có thể thay đổi, nhưng chậm chạp;

i Từ Phoibe ông ta lấy tên Phoibos, có nghĩa là “được truyền cảm”.

một sự gián đoạn nghiêm trọng trong sự phát triển của chúng sẽ đẩy cả dân tộc vào sự quên lãng hay điên rồ.

Một nhân vật mang tính người toàn diện trong cái kho chư thần này là người thợ thủ công chính của Olympus, đó là Hephaistos đi khắp khiêng mà người La Mã biết dưới tên Vulcanus. Thoạt trông ông có vẻ là một nhân vật lỗ bịch đáng thương, như là một Quasimodo của trời; nhưng sau cùng ông chiếm cảm tình của chúng ta hơn là những thần khác khôn khéo và vô lương tâm đã hành hạ ông. Có lẽ trong thời gian đầu, trước khi ông trở thành nhân từ, ông đã là hồn linh của lửa và lò rèn. Trong bản thần phả của Homer ông là con của Zeus và Hera; nhưng theo những chuyện thần thoại khác, Hera vì ganh tức Zeus sinh Athena ra mà không cần bà đỡ, nên đã sinh Hephaistos mà không cần đàn ông. Thấy đứa con xấu xí và yếu ớt nàng ném nó xuống từ núi Olympus. Đứa nhỏ tìm đường trở lên, rồi xây cho chư thần nhiều nhà ở. Mặc dù bà mẹ cư xử ác với nó, nó vẫn tỏ lòng tốt và kính trọng mẹ, đã bênh vực mẹ hết mình trong những lần bà cãi vã với Zeus đến nỗi Zeus nắm chân nó ném mạnh xuống đất. Hephaistos rơi suốt trong một ngày, cuối cùng tấp được vào đảo Lemnos và bị thương ở mắt cá chân; chắc chắn từ đó về sau anh ta phải đi khắp khiêng khó khăn (nhưng Homer nói, ông đã bị tật khắp khiêng từ trước rồi). Hephaistos lại tìm đường trở về Olympus. Trong xưởng rèn, Hephaistos làm một cái đe khổng lồ với hai mươi bệ thối, anh ta đã làm cái khiên và áo giáp cho Akhilles, và nhiều thứ tuyệt diệu khác nữa. Người Hy Lạp thờ Hephaistos như thần của mọi ngành nghề kim loại, của mọi thứ thủ công, và tượng tượng núi lửa là những ống khói vĩ đại của xưởng rèn dưới đất của Hephaistos. Rủi thay cho ông là ông đã lấy Aphrodite, vì sắc đẹp khó mà giữ đức hạnh. Khi biết Aphrodite ngoại tình với Ares, Hephaistos làm một cái bẫy, bẫy này sẽ bổ xuống đôi tình nhân khi họ yêu nhau; thế rồi vị thần què gọi các thần khác đến xem đôi tình nhân bị mắc vào lưới, thần tình yêu và thần chiến tranh. Homer thuật lại: nhưng Apollon nói với Hermes:

“Hermes này, hồi con trai của Zeus... có thật người muốn nằm bên cạnh Aphrodite vàng ngọc không, dù cho bị mắc trong bẫy?” Và Hermes trả lời: “Thưa ngài Apollon, nếu điều đó có thể xảy ra, dẫu có ba lần bị trói, dẫu có bao nhiêu thần và nữ thần có đến xem, thì tôi vẫn muốn được nằm bên cạnh Aphrodite vàng ngọc.”³⁰

Ares (thần Lửa, Hỏa tinh) không có tiếng là thông minh và tế nhị, Ares chỉ biết chuyện chiến tranh, ngay cả sắc đẹp quyến rũ của Aphrodite cũng không làm thần xúc động bằng cái khuynh hướng giết chóc, hăng máu. Homer gọi Ares là “tai ương cho loài người” và vui thú kể lại rằng Athena đã ném đá trúng làm thần này ngã xuống; “khi thần nằm ngã xuống, thần phủ kín bảy mẫu ruộng”.³¹ Hermes (thần Nước, Thủy tinh) thú vị hơn. Thuở nguyên sơ, thần là một tảng đá, sự thờ thần này xuất phát từ sự thờ những hòn đá linh thiêng; ta có thể thấy những giai đoạn tiến hóa của thần. Rồi thần là tảng đá cao được đặt lên những mồ mả, thần là ma quỷ, hay là hồn linh trong tảng đá đó. Rồi tảng đá đứng làm biên giới, làm mốc làm dấu hay canh gác một cánh đồng; và bởi vì chức năng của tảng đá ở đây cũng là làm gia tăng sự phì nhiêu, nên dương vật trở thành một trong những biểu hiệu của thần. Rồi thần là cái cột trụ – đầu có chạm trổ, thân thì không, và dương vật thò ra – được đặt trước mọi căn nhà tử tế ở Athēnai.³² Chúng ta sẽ thấy sự hư hại các cột trụ thần Hermes trước hôm xuất quân viễn chinh đi đánh Syracuse gần như là nguyên nhân thất bại của Alkibiades và Athēnai. Hermes lại là thần của những người bộ hành và bảo vệ cho các người đưa tin, các sứ giả. Cây gậy của người bộ hành là phù hiệu ưa chuộng của Hermes. Là thần của du khách, Hermes trở thành thần của sự may mắn, buôn bán, xảo trá, lợi lộc, từ đó là người phát minh và bảo đảm sự đo lường và các loại cân, là thánh chủ của những người khai man, những người biển thủ và trộm cắp.³³ Chính Hermes cũng là một sứ giả, mang thư và những sắc lệnh của Olympus từ thần này qua thần kia hay cho người; Hermes di chuyển

trên đôi dép có cánh với tốc độ của một ngọn gió dữ. Hermes di chuyển hoài nên có thân hình thon đẹp. Vì còn trẻ, sung sức và nhanh nhẹn, Hermes cũng là thần chủ của lực sĩ, hình ảnh trai tráng trơ trẽn của thần có mặt ở mọi nhà tập võ.³⁴ Là sứ giả, Hermes cũng là thần của sự hùng biện; là thiên sứ, Hermes cũng là kẻ đầu tiên của môn thông diễn học. Một bài thơ của Homēros nói: khi còn trẻ Hermes căng dây qua một cái vỏ rùa và phát minh ra đàn lia. Cuối cùng đến lượt Hermes đến đồ dành Aphrodite, và con của họ, chúng ta nghe kể lại,³⁵ là một thần lưỡng tính (*hermaphrodite*) ốm yếu, có sắc đẹp giống cả hai, và lấy tên của cả hai.

Đặc điểm của Hy Lạp là ngoài các thần của sự đoan trang, trinh bạch và sự làm mẹ, phải có thêm một nữ thần của sắc đẹp và tình yêu. Chắc hẳn trong cái nguồn gốc Cận Đông và quê quán ở Kipros gần như Đông phương, Aphrodite trước hết là một nữ thần của sự làm mẹ; cho đến cuối nhiệm kỳ nàng vẫn liên kết với sự sinh sản và phì nhiêu trong toàn hệ thực vật, động vật và loài người. Nhưng khi văn minh phát triển và nhu cầu sinh đẻ giảm đi, ý thức mỹ thuật được giải phóng để người ta nhìn thấy phụ nữ có những giá trị khác hơn là khả năng sinh sản, điều đó làm cho Aphrodite không những là hiện thân của sắc đẹp lý tưởng mà còn là vị thần của mọi vui thú tính dục. Người Hy Lạp thờ Aphrodite dưới nhiều hình thức: như *Aphrodite Urania* (Thiên thần), nữ thần của sự đoan trang và tình yêu thiêng liêng; như *Aphrodite Pandemos* (thần Dân dã), nữ thần của tình yêu trần tục trong mọi thể điệu; thậm chí như *Aphrodite Kallipygos* (Vệ nữ có đôi mông đẹp).³⁶ Ở Athēnai và Korinthos các kỹ nữ xây những đền thờ cho Aphrodite như là thánh chủ. Đầu tháng Tư hàng năm nhiều thành phố Hy Lạp cử hành đại lễ hội cho Aphrodite, gọi là *Aphrodisia*; vào dịp này, đối với những người tham dự, tự do luyến ái nằm trong chương trình hoạt động.³⁷ Aphrodite là nữ thần tình yêu của miền Nam nồng nàn nhục cảm, cự đầu thủ của Artemis, nữ thần tình yêu của miền Bắc lạnh lùng

chuyên săn bắn. Thần thoại, cũng trớ trêu như lịch sử, cho Aphrodite lấy Hephaistos què quặt, nhưng nàng tìm an ủi nơi các thần Ares, Hermes, Poseidon, Dionysos và nơi người như Ankhises và Adonis.¹ Khi tranh tài với Hera và Athena, Paris đã tặng nàng một quả táo bằng vàng như phần thưởng về sắc đẹp. Nhưng có lẽ nàng chưa bao giờ thật sự đẹp cho đến khi Praxiteles tạo lại nàng trong tượng tượng, và cho nàng cái sắc đẹp mà vì nó Hy Lạp sẵn sàng tha thứ mọi tội lỗi của nàng.

Thêm vào số con chính thức và không chính thức của Zeus, chúng ta phải kể cô em gái Hestia, nữ thần của lò lửa, và cậu em trai ngỗ ngược Poseidon. Vị hải thần Hy Lạp này, yên thân trong những vùng có nước, tự xem mình như ngang hàng với Zeus. Ngay cả những quốc gia trong đất liền cũng thờ Poseidon, vì không những thần cai trị biển mà cả sông ngòi và suối nước; chính thần hướng dẫn những mạch nước ngầm dưới đất và tạo ra động đất với sóng thần.³⁹ Các thủy thủ Hy Lạp cầu xin thần và dựng đền để xoa dịu thần trên các gò đất hiểm nghèo.

Những thần cấp dưới rất nhiều, ngay cả ở trên núi Olympus, bởi vì sự hiện thân thì vô tận. Có Hestia (La Mã gọi là Vesta), nữ thần của lò bếp và lửa thiêng. Có Iris, thần Cầu vồng, đôi khi làm sứ giả cho Zeus; Hebe, nữ thần của tuổi trẻ; Eileithyia, nữ thần Đỡ đẻ; Dike, thần Công lý; Tykhe, thần May mắn;

i Huyền thoại Adonis là một sự biến tấu của chủ đề cỏ cây – hàng năm đất chết và sống lại. Chàng thanh niên đẹp trai này được cả Aphrodite và Persephone, nữ thần của tình yêu và nữ thần của sự chết, cùng mê. Ares, ghen với Adonis vì được Aphrodite mê, hóa trang thành một con gấu hoang rồi giết Adonis. Từ máu của Adonis mọc ra hoa chân ngỗng (anemone) và từ sự đau buồn của Aphrodite chảy ra những sông thơ. Zeus thuyết phục hai nữ thần chia sẻ với nhau thời gian và tình yêu của Adonis, để nửa năm Adonis ở với Persephone nơi Âm phủ (Hades) và nửa năm được khôi phục lại cho sống với tình yêu trên trần gian. Ở Phoinike, Kipros và Athēnai, cái chết của chàng thanh niên này được tưởng niệm trong lễ hội Adonia; phụ nữ mang hình ảnh của Ngài (đó là nghĩa của từ Adonis), khóc la thương tiếc cái chết của Ngài, rồi hân hoan cử hành sự hồi sinh của Ngài.³⁸

Eros, thần Tình yêu, mà Hesiod cho là đấng tạo ra thế giới, mà Sappho gọi là “con thú hoang bất trị, làm rã rời tay chân, vừa cay đắng vừa ngọt ngào.”⁴⁰ Có Hymeneos, cho Bài ca hôn nhân; Hypnos, thần Giấc ngủ; Oneiros, thần Mơ mộng; Geras, thần Tuổi già; Lethe, thần Lãng quên; Thanatos, thần Chết, và nhiều thần nữa không kể xiết. Có chín thần Thor để gọi cảm hứng cho nghệ sĩ và thi sĩ; thần Clio cho lịch sử, Euterpe cho thơ trữ tình có sáo đệm, Thalia cho hài kịch và thơ trữ tình, Melpomene cho bi kịch, Terpsikhore cho hợp xướng và vũ, Erato cho thơ tình và kịch câm; Polymnia cho những khúc hoan ca, Urania cho thiên văn, Kaliope cho sử ca. Có ba nàng Duyên Dáng và mười hai quân hầu, tức các thần Giò. Có Nemesis phân phát điều tốt và điều xấu cho mọi người, và đem tai họa cho những ai phạm tội ngạo mạn trong sự giàu có (*hybris*). Có những thần Erinnyes khủng khiếp, thần Thịnh nộ, phạt ai làm điều sai trái; người Hy Lạp gọi họ bằng từ nói trại là những “người chỉ mong điều lành cho người khác” (*Eumenides*). Sau hết có Moirai, Số Phận, điều chỉnh mọi việc của đời sống, cai quản cả thần lẫn người. Trong quan niệm đó, tôn giáo Hy Lạp tìm thấy giới hạn của mình, và lan sang khoa học và luật pháp.

Chúng ta nói đến cuối cùng vị thần rắc rối nhất, phổ biến nhất, khó xếp hạng nhất, trong tất cả những thần Hy Lạp. Đó là Dionysos. Chỉ gần cuối đời Dionysos mới được nhận vào Olympus. Ở Thrake, xứ đã trao tặng thần này cho Hy Lạp như một món quà Hy Lạp, ông là thần rượu cất từ lúa mạch, được biết dưới tên Sabazios; ở Hy Lạp ông trở thành thần Rượu vang, nuôi dưỡng và canh giữ ruộng nho; bắt đầu như một nữ thần sinh sản, ông trở thành một thần của sự say sưa, ngộ độc, và chấm dứt như con của một vị thần chịu chết để cứu nhân loại. Nhiều nhân vật và huyền thoại trộn chung để làm thành chuyện thần thoại của ông. Người Hy Lạp nghĩ về ông như Zagreus, “đứa bé có sừng” bởi vì Zeus lấy con gái Persephone mà đẻ ra. Đó là đứa con cưng nhất của Zeus, thường ngồi bên cạnh Zeus trên ngai vàng

ở trên trời. Khi Hera nổi ghen, xúi chư thần Titan giết đứa trẻ, Zeus, để cải trang cho nó, biến nó thành một con dê, rồi thành một con bò đực; thế nhưng chư thần Titan vẫn bắt được nó dưới dạng ấy, cắt ra thành khúc và đem nấu trong một cái vạc. Athena vớt lấy trái tim rồi mang lên cho Zeus; Zeus trao lại cho Semele, Semele thụ thai với trái tim ấy và đẻ ra một thần mới lấy tên là Dionysos.ⁱ

Những lễ tưởng niệm để thương tiếc cái chết của Dionysos và vui mừng sự sống lại của ông làm thành nền tảng cho những nghi lễ hết sức phổ biến nơi người Hy Lạp. Mùa xuân khi cây nho trở bông, phụ nữ Hy Lạp đi lên các ngọn đồi để gặt thần sống lại. Trong ba ngày liền họ uống rượu thả ga, và giống như những người thích chè chén thời nay, họ xem ai không làm như họ là người điên loạn. Họ đi diễu hành trong những đám rước điên loạn, dẫn đầu bởi những phụ nữ điên loạn (*mainad*) hiến mình cho Dionysos; họ chăm chú nghe kể lại những câu chuyện mà họ thuộc lòng, về sự đau khổ, về cái chết và sự sống lại của vị thần của họ; rồi họ uống rượu, múa hát, reo hò, và rơi vào trong một sự mê loạn bứt bỏ mọi ràng buộc. Đỉnh cao và trung tâm của buổi lễ là bắt lấy một con dê, một con bò, có khi là một người (họ thấy trong đó có sự hiện thân của thần); rồi xé xác nạn nhân thành từng mảnh để tưởng niệm sự phân thân của Dionysos; rồi uống máu và ăn thịt sống trong một sự thông cảm linh thiêng, qua đó họ nghĩ rằng thần sẽ nhập vào họ và chiếm hữu linh hồn họ. Với sự cuồng say thần thánh đóⁱⁱ

i Diodoros Sikeliotes năm 50 trước Tây lịch giải thích câu chuyện như một chuyện thần thoại thực vật. Zagreus thần Nho là đứa con của Demeter thần Đất và Zeus thần Mưa. Cây nho được tía để mọc lại tươi tốt, nước nho được nấu để làm rượu. Mỗi năm, dưới những trận mưa bổ dưỡng, cây nho được tái sinh.⁴¹ Herodotos tìm thấy nhiều sự giống nhau giữa các chuyện thần thoại về Dionysos và Osiris đến nỗi ông đồng nhất hai thần làm một trong một bài biên khảo về tôn giáo đối chiếu.⁴²

ii Từ chữ *entheos*, “một vị thần bên trong”, “enthusiasm” nguyên thủy có nghĩa là sự sở hữu của thần.

họ tin tưởng rằng họ và thần nhập làm một trong sự hợp nhất đặc thắng và huyền bí. Họ lấy tên thần, tự gọi mình là *Backhoi*, một trong những danh hiệu của thần, và tin rằng giờ đây họ không bao giờ chết. Hoặc họ gọi trạng thái của họ là *ekstasis* [xuất thần], tức là linh hồn họ đi ra để gặp và nhập một với Dionysos; như thế họ cảm thấy giải phóng khỏi gánh nặng của xác thịt, họ có được cái nhìn thông suốt của thần, họ sẽ có thể tiên đoán mọi sự, họ là thần. Đó là sự thờ cúng mê muội đã từ Thrake du nhập vào Hy Lạp như là một bệnh dịch tôn giáo thời Trung cổ, kéo vùng này rồi vùng kia từ những thần Olympia lạnh lùng và rõ ràng với sự thờ cúng của nhà nước thành một tín ngưỡng và nghi lễ làm thỏa mãn sự mong muốn được kích thích và buông xả, khát khao sự say mê và sự chiếm hữu, sự thần bí và bí ẩn. Các giáo sĩ ở Delphoi và những nhà cai trị ở Athēnai cố gắng giữ khoảng cách với sự thờ cúng ấy, nhưng không thành công; tất cả những gì họ có thể làm là chấp nhận Dionysos vào Olympus, Hy Lạp hóa và nhân đạo hóa vị thần này, cho thần một lễ hội chính thức, và biến cuộc truy hoan của những tín đồ từ những cảnh điên cuồng say sưa trên đồi cao thành những đám rước trang nghiêm với những bài ca hùng tráng và những vở kịch cao thượng của đại lễ Dionysia. Có thời gian họ chiếm được Dionysos về cho Apollon, nhưng sau cùng Apollon cũng phải nhường chỗ cho kẻ thừa kế và chinh phục mới là Ki-tô.

III. NHỮNG LỄ THẦN BÍ

Về cơ bản có ba yếu tố và ba giai đoạn trong tôn giáo Hy Lạp: ở âm ti, ở Olympus, và thần bí. Yếu tố thứ nhất có lẽ có nguồn gốc từ Pelasgia-Mykenai, yếu tố thứ hai có lẽ từ Akhaia-Doris, yếu tố thứ ba từ Ai Cập-châu Á. Sự thờ cúng thứ nhất là ở dưới đất, sự thờ cúng thứ hai ở trên trời, sự thờ cúng thứ ba cho những kẻ tái sinh, tức thần. Sự thờ cúng thứ nhất thịnh hành nơi những người nghèo, sự thờ cúng thứ hai

nơi người khá giả, sự thờ cúng thứ ba nơi phân đoạn dưới của giai cấp trung lưu. Sự thờ cúng thứ nhất xảy ra chủ yếu trước thời Homer, sự thờ cúng thứ hai chủ yếu trong thời kỳ đó, sự thờ cúng thứ ba sau đó. Vào thời Khai sáng dưới triều Perikles yếu tố mạnh mẽ nhất trong tôn giáo Hy Lạp là thần bí. Theo nghĩa Hy Lạp một lễ thần bí là một buổi lễ trong đó những biểu tượng linh thiêng được bộc lộ ra, những nghi lễ biểu trưng được thực hiện và chỉ những người thụ giáo mới tham gia cúng bái. Thông thường các nghi lễ được biểu hiện hay cử hành dưới những hình thức gần như kịch, như sự đau khổ, sự chết và sự hồi sinh của một vị thần, được truy tìm về những chủ đề cổ cây xưa cổ có tính ma thuật, và được hứa hẹn cho người thụ giáo một sự bất tử cá thể.

Nhiều nơi ở Hy Lạp cử hành những nghi lễ như vậy, nhưng không nơi nào có thể cạnh tranh với Eleusis. Những lễ thần bí ở đây bắt nguồn từ thời tiền-Akhaia, và hình như nguyên thủy là một lễ hội cấy lúa vào mùa thu.⁴³ Một chuyện thần thoại giải thích rằng để thưởng dân Attike đã tử tế với nữ thần Demeter trong khi thần đi lang thang trên rừng núi, Demeter đã ở lại trong ngôi đền lớn mà dân Eleusis đã dựng cho thần, đền này đã bị tiêu hủy và xây dựng lại nhiều lần trong lịch sử Hy Lạp. Dưới thời Solon, Peisistratos và Perikles, lễ hội Demeter ở Eleusis được Athēnai công nhận và nâng lên thành cầu kỳ, hoành tráng. Trong lễ Tiểu Thần Bí được cử hành gần Athēnai vào mùa xuân, những ứng viên thụ giáo phải chịu một sự thanh tẩy sơ khởi bằng cách nhúng mình vào nước sông Ilissos. Vào tháng Chín những ứng viên cùng những người khác đi bộ trong một đám rước, theo lối hành hương nghiêm trang nhưng vui vẻ, suốt 22 cây số dọc theo con Đường Thiêng Liêng đến Eleusis, mang đăng trước đám rước ảnh thần âm phủ Iakkhos. Đám rước đi đến Eleusis theo ánh sáng của một ngọn đuốc và trình trọng đặt ảnh thần vào đền; ngày hội được chấm dứt bằng nhảy múa và ca hát.

Lễ Đại Thần Bí kéo dài thêm bốn ngày. Những người đã tắm rửa thanh tẩy và nhịn ăn bảy giờ được nhận vào tham dự

những nghi thức giản dị hơn; những người đã tiếp nhận những nghi thức như thế năm trước thì được đưa thẳng vào sảnh Thụ Giáo, ở đây buổi lễ bí mật được cử hành. Những người thụ giáo (*mistai*) chấm dứt cuộc nhịn ăn bằng cách tham dự một thánh lễ thông công để tưởng nhớ thần Demeter, uống một hỗn hợp gồm thức ăn và nước, và ăn bánh thánh. Nghi thức thần bí được cử hành như thế nào chúng ta không được biết; sự bí mật được giữ kín suốt trong thời cổ đại, ai vi phạm thì phải tội chết; đến cả nhà soạn kịch Aiskhylos ngoan đạo đã thoát chết trong đường tơ kẽ tóc vì đã viết mấy dòng có thể tiết lộ bí mật đó. Trong mọi trường hợp, buổi lễ chỉ là một vở tuồng biểu trưng, và phần nào tạo lại bi kịch của Dionysos. Rất có thể chủ đề là cảnh Pluton hãm hiếp Persephone, cảnh Demeter đi lang thang buồn bã, cảnh trở về mặt đất của cô gái, và cảnh bộc lộ nghệ thuật canh nông cho Attike. Buổi lễ thể hiện những nét chính một đám cưới thần bí giữa một giáo sĩ đại diện Zeus và một nữ giáo sĩ hiện thân cho Demeter. Lễ cưới tượng trưng ấy đậm hoa kết trái nhanh chóng một cách kỳ diệu, bởi liền sau đó người ta tuyên bố “Thần mẫu đã sinh con trai”; và một nhánh lúa được chưng ra tượng trưng cho kết quả sinh nở của Demeter - tức chiến lợi phẩm của đồng áng. Rồi các tín đồ đi theo một ngọn đuốc chấp chờn dẫn vào những hang động u tối dưới lòng đất biểu trưng cho Hades (âm phủ), rồi lại đi lên một phòng thấp sáng, có vẻ như thể hiện nơi ở của người được ân sủng; bây giờ họ hân hoan được đưa cho xem những thánh vật, di vật, tượng ảnh, tất cả đã được giấu kín cho đến lúc đó. Chúng ta được biết rằng trong niềm hân hoan ấy họ cảm thấy sự độc nhất của Thượng đế, sự hợp nhất giữa Thượng đế và linh hồn; họ được nâng lên, ra khỏi cái ảo tưởng của cá thể và cảm nhận sự bình an được thấm nhập vào thần linh.⁴⁴

Dưới thời Peisistratos, bí ẩn của Dionysos đi vào nghi lễ ở Eleusis bằng một sự tiếm nhiệm tôn giáo: thần Iakkhos được đồng nhất hóa với Dionysos vì là con trai của Persephone,

và huyền thoại về Dionysos Zagreus được chồng lên chuyện thần thoại của Demeter.⁴⁵ Nhưng qua mọi hình thức, cái ý tưởng cơ bản của những lễ thần bí đều như nhau: như hạt giống được sinh trở lại, người chết cũng tái sinh; và không chỉ từ cuộc sống tối tăm, buồn thảm của Hades, cuộc sống đầy hạnh phúc và yên bình cũng vậy. Khi hầu như mọi thứ khác trong tôn giáo Hy Lạp đã qua đi, ở Alexandria niềm hy vọng an ủi ấy, vốn đã tái hợp với sự tin tưởng của người Ai Cập vào sự bất tử mà từ đấy phát xuất tôn giáo Hy Lạp, đã đem lại cho Thiên Chúa giáo vũ khí để chinh phục thế giới Tây phương.

Vào thế kỷ VII trước Tây lịch, từ Ai Cập, Thrake và Thessalia một sự thờ cúng khác đã truyền vào Hellas, mà trong lịch sử Hy Lạp nó còn quan trọng hơn những lễ thần bí ở Eleusis. Từ nguồn gốc, chúng ta tìm thấy, trong thời đại những người đi chuyến tàu Argo (Argonautai), nhân vật Orpheus u uẩn nhưng quyến rũ, một người xứ Thrake mà “về văn hóa, âm nhạc, và văn thơ, vượt trội xa những người mà lịch sử đã để lại cho chúng ta” (theo Diodoros).⁴⁶ Rất có thể nhân vật này có thật, mặc dù những gì chúng ta biết đều mang đặc điểm của thần thoại. Orpheus được mô tả như một thần thanh nhã, nhân ái, hay suy tư; có khi như nhạc sĩ, có khi như một giáo sĩ khổ hạnh của Dionysos. Orpheus chơi đàn lia tài tình, lại hát hay, đến nỗi ai nghe rồi thì hâm mộ anh ta như thần vậy; khi nghe Orpheus hát, thú hoang trở nên thuần hóa, cây cối và đá đều dờn chỗ để đi theo âm thanh của cây đàn. Orpheus lấy Eurydike và gần hóa điên khi nàng chết. Orpheus nhảy vào Hades, làm cho Persephone mê mẩn vì tiếng đàn, và được phép đưa Eurydike về trần gian với điều kiện là trên đường về không được nhìn lui cho đến khi chạm tới mặt đất. Đến ranh giới cuối cùng vì sợ không biết Eurydike có theo kịp mình không, Orpheus nhìn lại, chỉ để thấy nàng bị lôi xuống một lần nữa về lại cõi âm ty. Phụ nữ Thrake, tức giận vì Orpheus không chịu để họ an ủi, đã xé xác chàng trong một cuộc truy hoan nhân lễ Dionysos. Zeus chuộc tội cho họ bằng cách đặt chiếc đàn lia của Orpheus trên trời

như một chòm sao giữa các vì sao. Chiếc đầu Orpheus bị đứt lìa, vẫn tiếp tục ca hát, được chôn tại Lesbos trong một khe núi sau này trở thành một nơi để thiên hạ đến xin sấm; ở đây chim họa mi hát thật dịu dàng.⁴⁷

Về sau người ta nói rằng Orpheus đã để lại nhiều bài thánh ca, có lẽ như vậy thật. Tục truyền rằng theo lệnh của Hipparkhos một học giả tên Onomakritos khoảng năm 520 đã sắp xếp để công bố những bài ca ấy, cũng như những bài thơ của Homer đã được xuất bản một thế hệ trước đó. Ở thế kỷ VI, hay sớm hơn, những bài ca ấy mang một tính chất thiêng liêng như được thần truyền cảm, tạo cơ sở cho sự cúng bái thần bí liên quan đến Dionysos, nhưng cao hơn về giáo lý, về nghi lễ và ảnh hưởng tinh thần. Sự thờ cúng này chủ yếu để khẳng định niềm đam mê (đau khổ), sự chết, và sự tái sinh của thần con Dionysos Zagreus, và sự tái sinh của tất cả mọi người trong tương lai, được xem như phần thưởng và hình phạt. Bởi vì các thần Titan, những kẻ đã giết Dionysos, được xem như là tổ tiên của loài người, cho nên một vết tội tổ tông vẫn còn lưu lại trên loài người; và để trừng phạt điều này linh hồn chúng ta bị giam hãm trong thân xác như trong một ngục tù hay một nấm mồ. Nhưng con người có thể tự an ủi khi biết rằng chư thần Titan đã ăn thịt Dionysos và do đó mỗi con người chúng ta đều giữ trong linh hồn mình một mảnh thần tính bất diệt. Trong một buổi lễ thông công thần bí những tín đồ của Orpheus ăn thịt sống của một con bò đực biểu trưng cho Dionysos, để tưởng niệm sự kiện giết chết và ăn thịt thần, và để hấp thụ một lần nữa bản chất của thần.⁴⁸

Theo thần học của đạo Orpheus, sau khi chết linh hồn đi xuống địa ngục Hades và phải chịu sự phán xét của những thần âm phủ; những bài hoan ca và lễ nghi Orpheus, như *Kinh của người chết* của Ai Cập, dạy cho tín đồ cách chuẩn bị sự khảo hạch cuối cùng và sâu rộng ấy. Nếu phán quyết là có tội thì sẽ bị trừng phạt nặng. Một dạng của giáo lý đó quan niệm sự trừng phạt ấy là vĩnh cửu,⁴⁹ và truyền cho thần học về sau cái khái niệm về địa ngục. Một dạng giáo lý khác chấp nhận

ý tưởng về sự đầu thai: linh hồn được tái sinh mãi, nhập vào những kiếp sống sướng hơn hay khổ hơn tùy theo sự trong sạch hay dơ bẩn của đời sống trước; và bánh xe luân hồi tái sinh cứ quay mãi cho đến khi thực hiện được sự trong sạch hoàn toàn, và linh hồn được nhận vào đảo Hạnh Phúc.⁵⁰ Một dạng giáo lý khác nữa đem lại niềm hy vọng rằng sự trừng phạt ở Hades có thể chấm dứt bằng sự ăn năn hối lỗi thực hiện trước bởi đương sự, hay sau khi chết bởi bà con, bạn bè. Theo lối này, một giáo lý về sự chuộc tội và tha thứ nảy sinh; Platon mô tả với sự tức giận của một Lutherⁱ những kiểu rao bán sự xá tội như thế ở Athēnai thế kỷ IV trước Tây lịch

“Những người tiên tri hành khát đến gõ cửa những nhà giàu để thuyết phục rằng họ có năng lực làm giảm tội bằng cúng tế hay mê hoặc... Rồi họ đưa ra một loạt sách do Musaeus và Orpheus viết... theo đó họ sẽ thực hành nghi lễ, và không những thuyết phục từng cá nhân mà cả thành phố rằng sự ăn năn chuộc tội và giảm tội có thể thực hiện bằng những sự cúng tế vật hy sinh và lễ hội vui chơi, như thế vừa phục vụ người sống lẫn người chết. Những lễ ấy họ gọi là những bí ẩn, nhằm giải phóng chúng ta khỏi những đau khổ của Địa Ngục; nhưng nếu chúng ta lơ là những lễ như thế thì không biết điều gì sẽ chờ đón chúng ta”.⁵¹

Tuy nhiên trong giáo lý của đạo Orpheus có những xu hướng lý tưởng, đúc kết thành đạo lý và chế độ tu hành của Thiên Chúa giáo. Sự phóng túng không ngại nghỉ của chư thần Olympia được thay thế bởi một bộ quy tắc ứng xử nghiêm ngặt, và thần Zeus vĩ đại dần dần bị truất phế bởi một nhân vật Orpheus hiền hòa hơn. Một quan niệm về tội lỗi và lương tâm, một quan điểm nhị nguyên xem xác thịt là xấu xa và xem linh hồn như có thần tính, đã đi vào tư tưởng Hy Lạp.

i Martin Luther (1438-1546), nhà thần học người Đức, tu sĩ Dòng Augustinô, và là nhà cải cách tôn giáo. Luther rất phẫn nộ trước việc buôn bán sự ân xá. Ông biết loài người không có quyền mặc cả với Đức Chúa Trời. Mùa thu năm 1517, ông viết 95 luận điểm nổi tiếng lên án giáo hội lạm quyền về mặt tài chính, giáo lý và tôn giáo.

Sự kiềm chế xác thịt trở thành mục đích chính của tôn giáo, như một điều kiện để giải thoát linh hồn. Tình thân hữu giữa những tín đồ của đạo Orpheus không tổ chức thành đoàn tăng lữ và có đời sống riêng; nhưng ta dễ nhận ra họ bởi lối phục sức toàn màu trắng, không ăn thức ăn có thịt sống, và họ có một mức độ khổ hạnh thường không thấy nơi lối sống của người Hy Lạp. Trên nhiều mặt, họ đại diện cho một xu hướng Cải cách có tính Thanh giáo trong lịch sử Hy Lạp. Nghi lễ của họ ngày càng xâm lấn sự thờ cúng chư thần Olympia nơi dân chúng.

Ảnh hưởng của môn phái này sâu rộng và lâu bền. Có lẽ từ đây phái Pythagoras đã chọn cho mình chế độ ăn uống, cách ăn mặc, và lý thuyết về luân hồi; đáng chú ý là những tài liệu cổ xưa nhất của môn phái Orpheus còn lưu lại đến ngày nay đều được tìm thấy ở miền Nam nước Ý.⁵² Mặc dù Platon bác bỏ nhiều điều trong giáo lý Orpheus, nhưng đã chấp nhận sự đối lập giữa thể xác và linh hồn, xu hướng thanh giáo của nó, và sự hy vọng về bất tử. Một phần thuyết phiếm thần và chủ nghĩa khổ hạnh của phái Khắc Kỷ có thể đã lấy nguồn gốc từ đạo Orpheus. Những người thuộc phái Tân-Platon ở Alexandria sở hữu một bộ sưu tập lớn gồm những văn bản của phái Orpheus, căn cứ vào đó mà thần học Orpheus và chủ nghĩa thần bí đã được viết ra. Những chủ thuyết về địa ngục, về sự đền tội và thiên đàng, về thể xác đối với linh hồn, về sự chết và tái sinh của vị thần con, cũng như sự ăn thân, máu và thần tính của thần, đều trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng lên Thiên Chúa giáo, tôn giáo này bản thân nó cũng là một tôn giáo thần bí về ăn năn, hối hận và hy vọng, về sự hợp nhất thần bí và sự tha tội. Những ý tưởng cơ bản và nghi lễ của đạo Orpheus vẫn còn sống và nảy nở giữa chúng ta ngày nay.

IV. SỰ THỜ CÚNG

Nghi lễ của người Hy Lạp biến đổi theo loại thần mà họ tôn vinh. Thần Âm ti tiếp nhận một nghi lễ trấn an và trừ khử,

thần Olympia tiếp nhận một nghi lễ vui vẻ, chào mừng và ca ngợi. Không nghi lễ nào cần có một chức sắc của giáo hội: người cha làm chủ lễ cho gia đình, vị *arkhon* làm chủ lễ cho nhà nước. Cuộc sống ở Hy Lạp không có tính cách thế tục như đã được mô tả; tôn giáo đóng một vai trò lớn trong cuộc sống ở khắp nơi, và mỗi chính phủ bảo vệ sự thờ cúng chính thức vì nó thiết yếu cho trật tự xã hội và sự ổn định chính trị. Nhưng trong khi ở Ai Cập và Cận Đông hàng giáo sĩ thống trị nhà nước, ở Hy Lạp nhà nước thống trị hàng giáo sĩ, nắm sự lãnh đạo tôn giáo, và thu hẹp hàng giáo sĩ thành những công chức canh giữ các đền thờ. Tài sản của đền thờ, gồm địa ốc, tiền bạc và dân nô lệ, được kiểm tra và quản lý bởi những viên chức nhà nước.⁵³ Không có những chủng viện để huấn luyện giáo sĩ; bất cứ ai cũng có thể lặn lội được chọn hay bổ nhiệm làm giáo sĩ nếu người ấy biết những nghi thức thần bí; và ở nhiều nơi chức vụ ấy được dành cho người nào bỏ thầu cao nhất.⁵⁴ Không có cấp bậc trong giới giáo sĩ; những giáo sĩ của đền này thường không có liên hệ gì với những giáo sĩ của đền kia.⁵⁵ Không có giáo hội, không có phái chính thống, không có tín ngưỡng khắt khe; tôn giáo không phải là để truyền bá tín ngưỡng, mà là để cùng hợp mặt với nhau trong những nghi lễ chính thức;⁵⁶ bất cứ ai cũng có quyền có tín ngưỡng riêng của mình miễn rằng không được công khai bác bỏ hay phỉ báng những thần linh của nhà nước. Ở Hy Lạp, giáo hội và nhà nước là một.

Nơi thờ cúng có thể là lò lửa trong nhà, lò lửa công cộng tại tòa thị chính, một khe đá trong một thửa đất cho một thần Âm ti, một ngôi đền cho một thần Olympia. Vùng đất của đền là thiêng liêng, không được vi phạm; ở đấy tín đồ gặp gỡ nhau, ở đấy mọi người bị truy nã có thể tìm nơi trú ẩn, ngay cả với những người phạm trọng tội. Đền thờ không phải là nơi để tín đồ hội họp mà để thần ở; ở đấy, nhà của thần, tượng thần được dựng lên và một ngọn lửa được thắp trước tượng không bao giờ được để tắt. Thường thường dân chúng xem tượng chính là thần; họ tắm rửa, mặc áo quần,

và chăm sóc cẩn thận hình ảnh bên ngoài, họ quở mắng những người trông nom xao lãng; nhiều lúc họ nói tượng chảy mồ hôi, tượng khóc hoặc nhắm mắt.⁵⁷ Trong sổ sách của đền phải có một cuốn lịch sử ghi lại những lễ hội của thần và những biến cố lớn trong đời sống của thành phố hoặc của tín đồ thờ phụng thần; đó là nguồn gốc và hình thức đầu tiên của sử ký Hy Lạp.

Nghi lễ gồm có đám rước, ca hát, hy sinh, cầu nguyện, và đôi khi có một bữa ăn thiêng liêng. Trong đám rước có thể có các màn ảo thuật và hóa trang, và những màn trình diễn bi kịch. Nghi thức cơ bản được quy định bởi tục lệ; mỗi động tác, mỗi lời trong thánh ca và kinh cầu nguyện ghi trong sách được gìn giữ như vật thiêng liêng bởi gia đình hay nhà nước; ít khi người ta thay đổi một từ, một động tác, hay một âm điệu; sợ thần sẽ không bằng lòng hoặc không hiểu sự đổi mới. Ngôn ngữ sống thay đổi, còn ngôn ngữ của nghi lễ vẫn tồn tại như ngày xưa; có lúc tín đồ không còn hiểu những từ họ dùng,⁵⁸ nhưng những cảm xúc rạo rực về thời xưa cổ thay chỗ cho sự hiểu biết. Thường thường nghi lễ sống lâu hơn ký ức về nguyên do nào đã tạo ra nghi lễ đó; thế rồi những chuyện thần thoại mới được đặt ra để giải thích; thần thoại hay tín ngưỡng có thể thay đổi, nhưng nghi lễ thì không. Âm nhạc là thiết yếu cho cả tiến trình, bởi vì không có âm nhạc tôn giáo sẽ gặp khó khăn; âm nhạc tạo ra tôn giáo cũng như tôn giáo tạo ra âm nhạc. Từ những bài ca trong đền và trong đám rước phát sinh ra thơ và những khổ thơ, những thi vận mà về sau đã tô điểm cho những lời báng bổ của Arkhilokhos, cho sự đam mê không ngại nghỉ của Sappho và cho sự tinh tế gây tai tiếng của Anakreon.

Sau khi đi đến bàn thờ rồi - thường được đặt trước đền - tín đồ trong đám rước tìm cách tránh sự thịnh nộ của thần hoặc tranh thủ sự phù hộ của thần bằng các tế vật và lời cầu nguyện. Từng cá nhân, họ có thể cúng bất cứ những gì có giá trị - hình tượng, bảng vẽ nổi, bàn ghế, vũ khí, nồi niêu,

chân chống, áo quần, đồ gốm; nếu thần không dùng được thì giáo sĩ dùng. Quân đội có thể hiến dâng một phần chiến lợi phẩm, như Mười Nghìn Quân mà Xenophon đã hiến trong cuộc rút lui.⁵⁹ Các đoàn thể có thể cúng hoa màu của đồng ruộng, cây nho hoặc cây lớn; thông thường một con vật thì hợp khẩu vị của thần hơn; đôi lúc, khi có nhu cầu lớn, vật cúng thần là một người. Agamemnon cúng Iphigenia để đổi lấy gió; Akhilles hy sinh mười hai thanh niên trên giàn hỏa thiêu Patroklos;⁶⁰ những nạn nhân sống bị đẩy từ những mỏm đá ở Kipros và Leukas để làm thỏa mãn thần Apollon; những nạn nhân khác được dâng tặng cho thần Dionysos ở Khios và Tenedos; người ta nói Themistokles đã hiến tế những tù binh Ba Tư cho Dionysos tại trận đánh ở Salamis;⁶¹ người Sparta cử hành lễ hội Artemis Orthia bằng cách quất roi tả toại các thanh niên, có khi đến chết, trước bàn thờ;⁶² ở Arkadia thần Zeus nhận tế vật người cho đến thế kỷ II trước Tây lịch;⁶³ ở Massalia, khi có dịch tả, một người dân nghèo được cho ăn uống no nê, mặc áo quần như thần, trang trí với cành cây thiêng liêng, rồi bị ném xuống vực qua mũi đá với những lời cầu nguyện xin mang hình phạt cho tất cả những tội lỗi của toàn thể dân chúng.⁶⁴ Ở Athēnai, theo tục lệ khi có nạn đói, nạn dịch, hay khủng hoảng khác, người ta cúng thần linh, dưới dạng ngụy trang hay thực sự, một hay nhiều vật hy sinh để tẩy uế thành phố; những nghi lễ tương tự hàng năm cũng được cử hành tại lễ Thargelia.⁶⁵ Theo thời gian, sự hiến tế người được giảm bớt bằng cách lấy tội phạm làm nạn nhân và dùng rượu để giảm bớt cảm giác cho họ; cuối cùng sự hiến tế chỉ dùng súc vật. Vào đêm trước trận đánh Leuktra (371 tTl) thủ lĩnh Pelopidas của quân Boiotia nằm mơ thấy hình như thần đòi cúng bằng mạng người để được

i Các nạn nhân này ở Athēnai được gọi là pharmakoi, vốn có nghĩa là các nhà ảo thuật; pharmaton nghĩa là bùa mê hay công thức, về sau có nghĩa là thuốc chữa bệnh.⁶⁶ Câu hỏi liệu pharmakoi có thực sự bị sát hại không vẫn còn gây tranh cãi.⁶⁷

thắng trận, một số cố vấn khuyên nên tuân thủ, một số khác phản đối, nói rằng “một sự bắt buộc dã man như vậy không hề làm thích thú vị Thượng đế tối cao nào; phong ba bão táp và thần khổng lồ không làm chủ thế giới, mà chỉ có đại tướng là vị cha của thần và người. Thật vô lý khi tưởng tượng có thần nào, thế lực nào, lại vui sướng khi giết chết và hiến tế con người.”⁶⁸

Hiến tế súc vật, do đó, là một bước lớn trong sự phát triển văn minh. Ở Hy Lạp con vật mang gánh nặng của sự tiến bộ là con bò đực, con cừu và con heo. Trước mỗi trận đánh các đạo quân gửi lễ vật đi cúng tế tùy theo chiến thắng mà họ mong đợi; trước mỗi buổi họp hội đồng ở Athēnai nơi họp được tẩy uế bằng việc hiến tế một con heo. Tuy nhiên lòng mộ đạo của dân chúng phân nhỏ ra ở khía cạnh quan trọng nhất: chỉ có xương và một ít thịt mỡ là dành cho thần, phần còn lại dành cho giáo sĩ và tín đồ. Để tự biện hộ, người Hy Lạp nói ngày xưa vào thời của những thần khổng lồ, Prometheus đã gói những phần ăn được của con vật hiến tế trong da, gói xương trong mỡ, rồi khẩn hỏi Zeus thích chọn miếng nào. Zeus “bằng hai tay” đã chọn miếng mỡ. Đúng là Zeus đã nổi giận khi thấy mình bị lừa, nhưng vì ông đã tự mình chọn nên phải chịu như thế mãi mãi.⁶⁹ Chỉ khi cúng cho những thần âm ti thì mọi thứ phải để cho thần, và toàn con vật được đốt thành tro trong một cái lò thiêu (*holocaust*); chư thần ở hạ giới đáng sợ hơn chư thần ở Olympus. Sau khi cúng vật hiến tế cho thần âm ti không có bữa ăn chung giữa tín đồ với nhau, bởi vì điều đó có thể hấp dẫn thần trở lại nhập tiệc. Sau lễ hiến tế cho thần Olympia các tín đồ không khúm núm xin giảm tội với chư thần, mà vui vẻ, hân hoan làm lễ thông công với thần, cùng thần tiêu thụ vật hiến tế đã được dâng cúng; họ hy vọng rằng những câu thần chú đọc trên con vật hiến tế đã làm cho nó thấm nhuần sức sống và uy lực của thần, bây giờ được truyền qua những người thông công một cách thần bí. Bằng cách tương tự, rượu nho được tưới lên con vật hiến tế rồi chảy vào cốc của tín đồ, có thể nói

họ cùng uống với thần.⁷⁰ Nhiều đoàn thể thương mại và xã hội được tổ chức thành những hội ái hữu (*thiasoi*), trong đó ý tưởng thông công linh thiêng trong một bữa ăn chung như thể làm thành một sợi dây gắn bó tín hữu lại với nhau.⁷¹

Sự hiến tế thú vật vẫn tiếp tục khắp Hy Lạp cho đến lúc bị xóa bỏ bởi Thiên Chúa giáo,⁷² đạo này đã khôn khéo thay vào đó bằng sự hiến tế tượng trưng và thiêng liêng của Thánh lễ. Trong một chừng mực nào đó, cầu nguyện đã thay thế cho hiến tế; đó là một sự cải thiện khôn khéo đã biến đổi những sự cúng hiến đầm máu thành kinh cầu nguyện ca ngợi. Bằng cách dụ dỗ dần ấy, con người, vốn lệ thuộc vào sự may rủi và tai họa trên từng bước đi, tự an ủi và tự củng cố mình bằng cách cầu cứu đến những thế lực bí ẩn của thế giới.

V. MÊ TÍN DỊ ĐOAN

Giữa hai cực cao và thấp của tôn giáo Hy Lạp, các thần Olympia và thần âm ti, nổi lên một đại dương gồm những ma thuật, mê tín và thuật phù thủy; phía sau và bên dưới những thần linh mà chúng ta tưởng niệm là những khối dân chúng nghèo và giản dị, đối với họ tôn giáo là một mạng lưới những sự sợ hãi hơn là một cầu thang dẫn tới hy vọng. Không phải chỉ người Hy Lạp bình thường chấp nhận những chuyện lạ lùng – như Theseus đứng dậy từ xác chết để đi đánh trận Marathon, hay như Dionysos biến nước thành rượu;⁷³ những chuyện như thế xảy ra với mọi người, và làm thành một phần thơ mộng để tha thứ, góp phần làm cho cuộc sống bình thường tươi sáng lên. Chúng ta cũng hiểu được sự lo lắng của Athēnai làm sao lấy xương cốt của Theseus về, hoặc sự lo lắng của Sparta làm sao đưa được xương cốt của Orestes từ Tegea về;⁷⁴ sức mạnh kỳ diệu mà nhà nước gán cho những di vật đó có thể nằm trong kỹ thuật cai trị. Điều đè nặng lên người Hy Lạp mộ đạo là đám mây những thần linh bao quanh họ, mà họ tin có khả năng rình rập và sẵn sàng can thiệp vào cuộc sống của họ, và gây điều dữ

cho họ. Những ma quỷ ấy luôn luôn tìm cách nhập vào họ; họ phải luôn luôn coi chừng, và phải làm những nghi lễ ma quái để trừ khử chúng.

Sự mê tín ấy đi mon men vào lĩnh vực khoa học, và trong một chừng mực nào đó, đã dự đoán cái lý thuyết về mầm bệnh của chúng ta. Đối với người Hy Lạp, mọi bệnh tật là do bị quỷ thần ám; chạm vào một người bệnh là lây sự dơ bẩn của người ấy hay lây sự quỷ thần ám; vi trùng của chúng ta là những dạng quen thuộc của cái mà người Hy Lạp gọi là *keres* (quỷ nhỏ).⁷⁵ Vì thế người chết là “dơ bẩn”, đã bị *keres* nhập vào, một lần và mãi mãi. Khi người Hy Lạp rời nhà có người chết, họ xua đuổi quỷ thần đã nhập vào người chết⁷⁶ bằng cách tự rảy lên mình thứ nước đựng trong một cái lu đặt trước cửa nhà dùng riêng cho việc ấy. Cái quan niệm như thế được nói rộng ra nhiều lĩnh vực mà ngay cả nỗi sợ vi trùng của chúng ta cũng còn thua xa. Căng hạn, sự giao cấu làm cho một người trở nên dơ bẩn; sự sinh đẻ, sự giết người cũng vậy. Bệnh điên là do quỷ ám; người điên là “ở ngoài mình”. Trong những trường hợp ấy cần phải làm lễ tẩy uế. Cứ định kỳ, nhà cửa, đền đài, trại lính, thậm chí cả thành phố, phải được tẩy uế, bằng nước, khói hoặc lửa.⁷⁷ Một chậu nước sạch được đặt ở lối vào mỗi đền thờ để tín đồ tẩy uế mình,⁷⁸ có lẽ một cách tượng trưng. Giáo sĩ là một chuyên viên tẩy uế; ông ta có thể trừ tà bằng cách gõ vào cái bát đồng, đọc thần chú, làm ma thuật, và cầu nguyện; ngay cả kẻ giết người có chủ ý cũng có thể được tẩy sạch bằng một nghi thức thích hợp.⁷⁹ Trong những trường hợp như thế sự hối cải là không cần thiết; những gì cần làm là đuổi được quỷ ám; tôn giáo không phải là một vấn đề đạo đức mà là một kỹ thuật để lèo lái thần linh. Thế nhưng việc tạo ra nhiều điều cấm kỵ và nhiều nghi thức tẩy uế đã làm phát sinh nơi người Hy Lạp sùng đạo một trạng thái tinh thần gần giống với ý thức phạm tội nơi Thanh giáo. Sau khi đọc Pindar và Aiskhylos thì ý tưởng cho rằng người Hy Lạp không có ý thức về lương tâm và tội lỗi sẽ không còn nữa.

Từ sự tin tưởng rằng chung quanh chúng ta có một bầu không khí bao bọc chứa đầy thần linh phát sinh cả nghìn sự mê tín dị đoan mà Theophrastos, người thừa kế Aristoteles, đã tóm tắt trong sách “Những nhân vật”:

Mê tín dị đoan hình như là một loại hèn nhát đối với thần linh.... Người mê tín sẽ không xông pha trong ngày cho đến khi hắt rửa tay và tắm sạch ở chín suối, và ngâm một nắm lá nguyệt quế hái ở một đền thờ. Và nếu có một con mèo chạy qua lối đi hắt sẽ không tiếp tục đi nữa cho đến khi có ai khác đi qua, không thì hắt sẽ ném ba hòn đá qua con đường. Nếu hắt trông thấy một con rắn trong nhà hắt, nếu đó là một con rắn đỏ hắt sẽ kêu gọi thần Dionysos, nếu đó là một con rắn linh thiêng hắt sẽ xây một đền thờ đầu đó. Khi hắt đi qua một tảng đá nhẵn dựng lên ở ngã tư đường hắt lấy chai dầu ra đánh cho bóng, và không đi tiếp cho đến khi hắt quỳ xuống và cầu nguyện tảng đá. Nếu có một con chuột gặm túi lương thực của hắt thì hắt sẽ đi tìm một thầy pháp để hỏi phải làm gì; nếu thầy pháp khuyên “Hãy đem cái túi cho thợ giày vá lại” hắt sẽ bỏ qua lời khuyên rồi tự mình trừ tà bằng nghi thức yếm tà... Nếu hắt gặp phải một người điên hay một người mắc chứng động kinh hắt rùng mình và nhờ toẹt vào người đó.⁸⁰

Người Hy Lạp bình dị hơn thì tin, hay dạy cho con cái tin, vào nhiều ma quái. Thỉnh thoảng toàn thành phố bị quấy nhiễu bởi những “điềm gở”, như việc thú vật hay người sinh ra những quái thai.⁸¹ Niềm tin vào những ngày xui xẻo rất phổ biến đến nỗi trong những ngày ấy không ai làm hôn lễ, họp đại hội, xử án, hoặc bắt đầu một công việc làm ăn. Một cái hắt hơi, một bước sẩy chân, đủ để hủy một chuyến đi hay một công việc; một cuộc nhật thực hay nguyệt thực nhỏ có thể ngăn bước hay rút lui một đạo quân đang tiến, và đưa chiến tranh đến kết cục thảm bại. Dĩ nhiên có những người được phú bẩm sức mạnh của sự nguyên rửa hiệu lực: một người cha người mẹ đang tức giận, một người ăn mày bị bỏ quên có thể ném lên ai đó lời nguyên rửa vốn có thể hủy hoại

cuộc đời của họ. Một số người có tài ảo thuật; họ có thể trộn bùa ngải hay những chất kích dục, và có thể làm cho người đàn ông bất lực hoặc người đàn bà hết thụ thai bằng những thứ thuốc bí mật.⁸² Platon xem các *Luật* của mình như chưa hoàn thành khi chưa thêm một đạo luật chống lại những ai chửi bới hay giết hại bằng ma thuật.⁸³ Phù thủy không phải là một sự phát minh của thời Trung cổ. Sự mê tín là một trong những hiện tượng xã hội bền vững nhất; sự mê tín hầu như không thay đổi qua nhiều thế kỷ và qua các nền văn minh, không những trong nền tảng mà trong cả các công thức của nó.

VI. LỜI SẤM

Trong một thế giới đầy rẫy những thế lực siêu nhiên như thế, những biến cố trong cuộc sống có vẻ như tùy thuộc vào ý muốn của quỷ thần. Để tìm ra cái ý muốn đó người Hy Lạp hiểu kỳ đi xem thầy bói và tìm lời sấm, để đoán tương lai bằng cách đọc trên các vì sao, giải thích giấc mộng, xem xét ruột thú vật hay quan sát chim bay. Những thầy bói chuyên nghiệp được thuê cho gia đình, quân đội, và nhà nước;⁸⁴ Nikias trước khi xuất quân đi đánh Sicilia đã chiêu mộ một đội quân gồm những thầy cúng, những người tiên tri và thầy bói;⁸⁵ và mặc dù tất cả tướng tá đều không sùng đạo như ông, nhưng tất cả đều tin dị đoan. Có những người đàn ông, đàn bà xuất hiện, tự cho có linh cảm, nhìn thấy được những cái vô hình; đặc biệt ở Ionia một số phụ nữ gọi là *sibulla* (bà đồng, bà cốt) đưa ra những lời sấm mà hàng triệu người Hy Lạp tin vào.⁸⁶ Từ Erythrai bà đồng Herophila đi xuyên Hy Lạp đến tận Kumai bên Ý, ở đây bà trở nên nổi tiếng, và theo thiên hạ nói đã sống đến nghìn năm. Athēnai, như La Mã, có một bộ sưu tập những lời sấm cổ, và chính phủ vẫn duy trì những người có tài giải thích sấm.⁸⁷

Nơi xin sấm công cộng được đặt tại nhiều đền thờ trong toàn cõi Hy Lạp; nhưng nổi tiếng nhất và được vinh danh nhất vào thời cổ đại là nơi xin sấm Zeus ở Dodona,

và nơi xin sấm Apollon ở Delphoi trong thời kỳ hữu sử. Dân “man rợ” cũng như dân Hy Lạp đều đi xin sấm; ngay cả La Mã cũng gửi sứ giả đến hỏi ý thần linh. Bởi vì năng lực tiên đoán được xem như thuộc phái trực cảm, cho nên ba vị nữ giáo sĩ, mỗi vị có ít nhất năm chục tuổi, được huấn luyện để lĩnh ý Apollon thông qua phương pháp xuất thần nhập định. Từ một lỗ hổng bên dưới đền tủa ra một thứ khí đặc biệt, được xem như do sự phân hủy muôn đời xác con trăn mà Apollon đã giết ở đây; nữ giáo sĩ chủ lễ, gọi là Pythia, ngồi vào một chiếc ghế ba chân đặt trên khe đất ấy, hít hít cái khí hôi thối vào, nhai mấy lá dương liễu gây mê, rơi vào cơn mê sáng và co giật, rồi, được truyền linh cảm, thốt ra những lời rời rạc không đầu vào đầu mà các giáo sĩ diễn giải ra cho dân chúng hiểu. Thông thường sự giải đáp cuối cùng phải chấp nhận những sự giải thích khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau, để giữ cho lời sấm không thể sai lầm được, dẫu cho biến cố là gì đi nữa.⁸⁸ Có thể các giáo sĩ chỉ là những con rối; đôi khi họ nhận hối lộ;⁸⁹ thông thường thì giọng điệu của lời sấm ăn khớp một cách nhịp nhàng với khuynh hướng thống trị trong Hy Lạp.⁹⁰ Tuy nhiên, ở đâu mà các thế lực bên ngoài không bắt buộc họ thì các giáo sĩ thường dạy cho dân Hy Lạp những bài học giá trị về sự ôn hòa và khôn ngoan chính trị. Mặc dù họ bỏ qua việc cúng tế mạng người, ngay cả sau khi ý thức đạo đức của Hy Lạp bắt đầu nổi lên chống lại điều đó, nhưng họ không chống lại những điều vô luân ở Olympus, họ đã giúp thiết lập luật pháp, khuyến khích sự giải phóng nô lệ, họ mua nhiều dân nô lệ để thả tự do.⁹¹ Họ không tiến bộ trong tư tưởng của Hy Lạp, nhưng họ không ngăn cản nó bằng sự bất khoan dung có tính giáo điều. Họ đem lại cho những chính sách cần thiết của Hy Lạp một sự phê chuẩn siêu nhiên rất có ích, và đem lại cho những đô thị nằm rải rác của Hy Lạp một mức độ nào đó của lương tâm thế giới và của sự đoàn kết trong tinh thần.

Từ ảnh hưởng thống nhất đó phát sinh cái liên bang xưa cổ nhất của những nhà nước Hy Lạp. Liên hiệp những nước láng giềng (*Amphiktyonia*) từ nguyên thủy

là một liên minh tôn giáo của những dân sống chung quanh đền thờ Demeter gần Thermopylai. Những quốc gia thành viên chính là Thessalia, Magnesia, Phtiotis, Doris, Phocis, Boiotia, Euboia, và Akhaia. Họ nhóm họp mỗi năm hai lần, mùa xuân ở Delphoi, mùa thu ở Thermopylai. Họ cam kết không tiêu diệt nhau, không bao giờ cắt nước cung cấp cho một thành phố trong liên minh, không bao giờ cướp bóc – hay để cho cướp bóc – kho bạc của Apollon ở Delphoi, và nước nào vi phạm những điều cam kết đó sẽ bị liên minh tấn công. Đây là sự phác thảo của Hội Liên Quốc; phác thảo này không hoàn thành được do sự biến đổi tự nhiên về của cải và quyền lực giữa các nhà nước, và sự kình địch nhau giữa người với người và giữa các nhóm với nhau. Thessalia lập một khối riêng gồm những nước chư hầu, và thường trực thống trị Liên minh.⁹² Những liên hiệp khác cũng được thành lập; chẳng hạn, Athēnai thuộc Liên minh Kalauria; và những liên minh kình địch nhau, trong khi giữ hòa bình cho nội bộ các thành viên, đã trở thành công cụ hùng mạnh của âm mưu và chiến tranh đối với các nhóm khác.

VII. NHỮNG LỄ HỘI

Nếu tôn giáo Hy Lạp không thể chấm dứt được chiến tranh thì nó đã làm khuây khỏa sự nhàm chán của cuộc sống kinh tế bằng nhiều lễ hội. Aristophanes đã thốt lên: “Bao nhiêu nạn nhân đã bị cúng hiến cho thần linh! Bao nhiêu đền thờ, tượng đài... đám rước thiêng liêng! Ở thời điểm nào trong năm chúng ta cũng thấy những lễ tôn giáo và những nạn nhân hiến tế mang đầy hoa”.⁹³ Người giàu trả chi phí, nhà nước cung cấp quỹ phục vụ thần (*theorika*) để trả tiền vào cửa cho dân đến xem các trò thi đấu hay kịch trong những ngày lễ hội.

Lịch ở Athēnai chủ yếu là lịch tôn giáo và nhiều tháng được gọi tên theo lễ hội tôn giáo. Trong tháng đầu tiên, Hekatombaion (tháng Bảy-tháng Tám), có lễ Kronia (ứng với

lễ Saturnalia của La Mã), chủ và dân nô lệ ngồi cùng nhau mừng lễ; trong cùng tháng đó, cứ bốn năm một lần, có lễ hội Panathenaia, sau bốn ngày dự các cuộc thi đấu và trò chơi khác nhau dân chúng họp thành một đám rước trang nghiêm đầy màu sắc, mang đến cho nữ giáo sĩ của thần Athena chiếc áo thiêng thêu sặc sỡ để đặt lên tượng nữ thần của thành phố; đó là đề tài mà Pheidias đã chọn để vẽ tấm bảng nổi cho đền Parthenon. Trong tháng thứ hai, Metageitnion, có lễ Metageitnia, một lễ nhỏ để vinh danh Apollon. Trong tháng thứ ba, Boidromion, dân chúng Athēnai dắt dìu nhau về Eleusis để dự lễ Đại Bí Ẩn. Tháng thứ tư, Pyanepsion, cử hành lễ Pyanepsia, lễ Oskophoria, và lễ Thesmophoria; trong lễ này phụ nữ Athēnai vinh danh nữ thần Demeter Thesmophoros (thần ra Luật) với một nghi lễ âm ti kỳ lạ, đem đi diễu hành những biểu tượng dương vật, trao đổi những lời tục tằn, làm bộ đi xuống âm ti rồi trở lên, giống như trong những lễ xúc tiến sự sinh sản trong đất và trong người.⁹⁴ Chỉ có tháng Maimakterion là không có lễ hội.

Trong tháng Poseideon, Athēnai có lễ Italoa, lễ trái cây đầu mùa; trong tháng Gamelion có lễ Lenaia để tôn vinh Dionysos. Trong tháng Anthesterion có ba lễ quan trọng: lễ Tiểu Bí Ẩn hay lễ chuẩn bị cho lễ Bí Ẩn, lễ Diasia để cúng thần Zeus Meilikhios, và hơn tất cả là lễ Anthesteria (Lễ hội Hoa); trong lễ hội này, kéo dài ba ngày xuân, rượu nho tuôn trào thoải mái, mọi người đều say sưa không nhiều thì ít;⁹⁵ có một cuộc thi uống rượu và đường phố náo nhiệt vì ăn chơi chè chén. Vợ vua-arkhon ngồi trong một cỗ xe bên cạnh tượng ảnh của Dionysos, rồi được làm lễ kết hôn với Dionysos trong đền như một biểu tượng hòa hợp giữa thần linh với Athēnai. Trong nghi thức vui vẻ này có hơi hướng u ám của sự sợ hãi và sự làm lành với người chết; người sống ăn một bữa ăn thịnh soạn để tưởng niệm tổ tiên, và để lại cho họ những bình chứa đầy thức ăn và rượu. Cuối buổi lễ người ta đuổi hồn linh của người quá cố ra khỏi nhà với những câu thần chú: “Hỡi các hồn thiêng, hãy ra khỏi cửa! Lễ Anthesteria

chấm dứt rồi” – những lời này đã trở thành câu nói thông tục để đũa bọ ăn mỳ quấy nhiều.ⁱ

Trong tháng thứ chín, Elaphebolion, có Đại lễ Dionysia, được thiết lập bởi Pesistratos năm 534 trước Tây lịch; trong năm đó Thespis khai kịch ở Athēnai như một phần của lễ hội. Lúc đó là cuối tháng Ba, trời vào xuân, biển yên sóng lặng, thương nhân và khách viếng tràn đầy thành phố và khó mà chen chân để vào xem lễ và xem kịch. Mọi công việc làm ăn đều ngưng, các tòa án đóng cửa, tù nhân được thả ra để đi dự lễ. Dân Athēnai đủ mọi lứa tuổi, mọi giai cấp, tham gia đám rước mang tượng Dionysos từ Eleutherai đến đặt vào rạp hát. Người giàu đi xe, người nghèo đi bộ; một hàng dài súc vật theo sau làm lễ vật cúng chư thần. Những ban hợp xướng từ các thành phố của Attike về tham dự và thi đua múa hát. – Trong tháng thứ mười, Munykhion, Athēnai làm lễ Munykha, và cứ năm năm một lần Attike cử hành lễ Brauronia để tôn vinh nữ thần Artemis. Trong tháng Thargelion có lễ Thargelia (lễ Mùa Gặt). Trong tháng thứ mười hai, Skiophorion, có những lễ hội Skiophoria, Arretophoria, Dipolia và Bouphonia. Không phải tất cả những lễ đó diễn ra hàng năm; nhưng ngay cả bốn năm một lần những lễ ấy cũng tượng trưng cho sự khuây khỏa để chịu khổ bao khó nhọc mỗi ngày.

Những thành quốc khác cũng có những ngày lễ tương tự; ở thôn quê mỗi lần gieo hạt hoặc gặt hái đều được chào mừng bằng lễ hội. Lớn hơn tất cả là những lễ hội toàn Hy Lạp, *panegyreis*. Ở trên núi Mykali có lễ hội Panionia, lễ hội Apollon ở Delos, lễ hội Pythia ở Delphoi, lễ hội Isthmia ở Korinthos, lễ hội Nemia gần Argos, lễ hội Olympia ở Elis. Đó là những dịp để tổ chức những trò chơi liên thành quốc, nhưng chủ yếu đó là những ngày nghỉ. Hy Lạp may mắn

i Ở nhiều nơi tại châu Âu ngày nay dân chúng vẫn còn tin rằng hồn ma người chết trở lại mặt đất hàng năm, và phải được tiếp đãi trong “Lễ Các Thánh”.⁹⁶

có một tôn giáo khá nhân bản (khá nhân đạo về sau này) để tôn giáo kết hợp một cách vui vẻ và sáng tạo với nghệ thuật, thơ, nhạc, và các trò chơi, cuối cùng với cả đạo đức.

VIII. TÔN GIÁO VÀ ĐẠO ĐỨC

Thoạt trông tôn giáo Hy Lạp dường như không có một ảnh hưởng quan trọng lên đạo đức. Từ khởi thủy đó là một hệ thống ma thuật hơn là đạo đức, và nhìn chung vẫn như thế cho đến cuối cùng. Một nghi thức đúng đắn được coi trọng hơn một ứng xử tốt; chính chư thần, ở trên núi Olympus cũng như ở dưới đất, không hề là những tấm gương về sự lương thiện, trong trắng, hay hiền lành. Ngay cả những Lễ Thần Bí của Eleusis, mặc dù đem lại những hy vọng siêu nhiên, sự cứu rỗi cũng chỉ tùy thuộc vào những nghi lễ tẩy rửa hơn là vào cách sống đạo hạnh. Diogenes nói một cách châm biếm: “Tên trộm cắp Pataikion sau khi chết sẽ có một số phận tốt hơn Agesilaos hay Epaminondas, bởi vì Pataikion đã làm lễ nhập môn ở Eleusis.”⁹⁷

Thế nhưng, trong những quan hệ đạo đức cốt lõi, tôn giáo Hy Lạp đã hỗ trợ một cách tinh tế cho dân tộc và nhà nước. Cái nghi thức tẩy rửa, tuy nặng về hình thức bên ngoài, thật ra được dùng như một biểu tượng cho sự vệ sinh đạo đức. Thần linh đem đến một hậu thuẫn chung cho đức hạnh, mặc dù sự hậu thuẫn này mơ hồ và không bền vững; thần linh thấy sự xấu xa thì nheo mày, ai kiêu ngạo thì bị thần trả thù, thần che chở người lạ và những ai cầu xin, và gieo rắc kinh hoàng cho những ai không giữ lời thề nguyện. Dike (Thần Công lý) phạt ai làm điều sai trái, chư thần Eumenides truy nã kẻ giết người như Orestes cho đến điên hay chết. Những hành vi và những định chế chính yếu của đời sống con người – sinh đẻ, cưới hỏi, gia đình, phe nhóm, nhà nước – tiếp nhận một phẩm cách thiêng liêng từ tôn giáo, và được cứu vớt ra khỏi sự hỗn loạn gây ra bởi những ham muốn vội vàng. Qua sự thờ cúng người chết, các thế hệ được nối kết

với nhau trong một sự liên tục ổn định của những bốn phận, cho nên gia đình không chỉ là một cặp vợ chồng và con cái, hoặc một tập hợp phụ hệ gồm cha mẹ, con cái, cháu chắt, mà là một liên hiệp thần thánh và một trình tự của máu mủ và lửa thiêng, vươn xa đến tận quá khứ và tương lai, giữ người chết, người sống, và kẻ chưa sinh trong một sự thống nhất thiêng liêng mạnh hơn bất cứ nhà nước nào. Tôn giáo không những làm cho sự sinh con trở thành một nhiệm vụ trang trọng đối với người chết, nó còn khuyến khích điều đó qua nỗi sợ hãi của người đàn ông không con rằng sẽ không có ai chôn cất và chăm sóc mồ mả của mình. Bao lâu mà tôn giáo còn giữ ảnh hưởng thì người Hy Lạp sinh sôi nảy nở mạnh mẽ, sản xuất nhiều người tốt cũng như người xấu; bằng cách đó, với sự hỗ trợ của sự chọn lọc tự nhiên, thể lực và phẩm chất của giống nòi được duy trì. Tôn giáo và lòng yêu nước được liên kết với nhau bằng nghìn nghi thức gây ấn tượng; các thần được cung kính nhất trong các buổi lễ công cộng được tôn sùng làm thần của thành phố; mỗi đạo luật, mỗi buổi họp quốc hội hay tòa án, mỗi công tác quan trọng của quân đội hay chính phủ, mỗi trường trung học, đại học, mỗi hiệp hội kinh tế hay chính trị, đều được bao bọc bằng những nghi lễ tôn giáo và sự cầu nguyện. Trong tất cả những cách đó, tôn giáo Hy Lạp được cộng đồng và chủng tộc sử dụng như sự phòng ngự chống lại sự ích kỷ tự nhiên của cá nhân.

Nghệ thuật, văn chương và triết học mới đầu củng cố cái ảnh hưởng ấy, rồi làm yếu nó đi. Pindar, Aiskhylos và Sophokles đổ thêm lòng thành khẩn đạo đức và sự sáng suốt riêng của mình vào tín ngưỡng chung ở Olympus; Pheidias làm cho thần cao quý hơn bằng cái đẹp và sự uy nghi; Pythagoras và Platon đem triết học kết hợp với tôn giáo, và ủng hộ thuyết bất tử như là một sự kích thích cho đạo đức. Nhưng Protagoras hoài nghi, Sokrates không để ý tới, Demokritos bác bỏ, Euripides thì chế giễu chư thần; và cuối cùng triết học Hy Lạp, gần như vô tình, đã hủy diệt cái tôn giáo vốn nhào nặn nên đời sống đạo đức của Hy Lạp.

CHƯƠNG IX

NỀN VĂN HÓA CHUNG CỦA HY LẠP SƠ KỲ

I. CHỦ NGHĨA CÁ THỂ CỦA NHÀ NƯỚC

HAI ĐỈNH CAO ĐỐI NGHỊCH NHAU của văn hóa Âu châu - nước Hy Lạp cổ đại và nước Ý thời Phục Hưng - không dựa trên một tổ chức chính trị nào lớn hơn thành quốc. Có lẽ những điều kiện địa lý đã góp phần vào kết quả này ở Hy Lạp. Núi hoặc biển xen vào giữa khắp mọi nơi; cầu thì hiếm, đường thì xấu. Mặc dù biển là một xa lộ rộng mở, nó chỉ nối thành phố với những thị trấn có liên hệ về thương mại chứ không nối những nơi gần nhau về địa dư. Nhưng địa dư cũng không giải thích hết tình trạng thành quốc. Có nhiều chia cách giữa Thebai và Plataia như giữa Thebai và Sparta, mặc dù Thebai và Plataia cùng nằm trên một đồng bằng của vùng Boiotia; nhiều sự chia cách giữa Sybaris và Krotona nằm trên cùng một bờ biển Ý hơn là giữa Sybaris và Syracuse. Sự khác biệt về lợi ích chính trị và kinh tế làm cho các đô thị xa cách nhau; chúng tranh nhau để giành thị trường hay giành lúa gạo, và lập những liên minh kinh địch nhau để kiểm soát biển. Sự khác biệt về nguồn gốc giống nòi làm chia rẽ thêm; người Hy Lạp tự xem tất cả thuộc một chủng tộc,¹ nhưng sự phân chia bộ tộc - người Aiolia, người Ionia, người Akhaia,

người Doris - được cảm nhận rõ rệt, chẳng hạn người Athēnai và người Sparta không thích nhau với sự kỳ thị chủng tộc dữ dội. Những khác biệt về tôn giáo làm mạnh thêm sự phân chia chính trị. Ngoài những sự thờ cúng riêng của từng địa phương và phe phái, còn thêm những lễ hội khác nhau, lịch khác nhau, phong tục và luật lệ khác nhau, tòa án khác nhau, thậm chí biên giới cũng khác nhau; bởi vì những tảng đá ở biên giới giới hạn lĩnh vực của thần cũng như của cộng đồng. Những nhân tố đó và nhiều thứ khác nữa nhập lại tạo ra thành quốc Hy Lạp.

Đó không phải là một hình thức hành chính mới: chúng ta đã thấy có những thành quốc ở Sumeria, Babylonia, Phoinike (Phoenicia), và Krete, hàng trăm, hàng nghìn năm trước Homēros hay Perikles. Theo lịch sử, thành quốc là cộng đồng làng xã ở một mức độ cao của sự hội nhập và phát triển - một chợ chung, một mảnh đất để nhóm họp, và một nơi để ngồi xét xử cho những người cùng canh tác một vùng nội địa, cùng thuộc về một dòng dõi, và cùng thờ phụng những thần linh như nhau. Về mặt chính trị, đối với người Hy Lạp đó là sự thỏa hiệp tốt nhất có thể có giữa hai thành phần đối nghịch và dao động của xã hội con người: trật tự và sự tự do; một cộng đồng nhỏ hơn thì sẽ không an toàn, một cộng đồng lớn hơn thì sẽ độc tài. Một cách lý tưởng - theo kỳ vọng của các triết gia - Hy Lạp nên gồm những thành quốc hợp tác với nhau theo một sự hài hòa của âm giai Pythagoras. Aristoteles thì quan niệm nhà nước như một liên hiệp của những con người tự do chấp nhận một chính phủ và có thể họp trong một hội đồng; ông nghĩ rằng một nhà nước có hơn một nghìn công dân thì không cai quản được. Trong ngôn ngữ Hy Lạp một từ *polis* đủ để chỉ *thành phố* và *nhà nước*.

Cả thế giới biết rằng thuyết nguyên tử về chính trị ấy đã đem lại cho Hellas nhiều bi kịch vì nội chiến. Chính vì Ionia không thể đoàn kết để tự vệ mà nó rơi vào tay của Persia (Ba Tư); vì Hy Lạp, mặc dù có những liên bang và liên minh, vẫn không thể đoàn kết với nhau, cho nên cuối cùng đã làm tiêu

hủy sự tự do mà họ từng tôn thờ. Tuy nhiên, nước Hy Lạp đã không thể có, nếu không có những thành quốc. Chỉ qua cái ý thức về tính cá thể của quốc dân, qua sự khẳng định mạnh mẽ về độc lập, qua sự đa dạng về định chế, phong tục, nghệ thuật, thần tượng, mà Hy Lạp được khích lệ, bằng thi đua và cạnh tranh, để sống cuộc sống của con người một cách hào hứng và trọn vẹn, với sự độc đáo và sáng tạo, mà không một xã hội nào khác đã từng biết. Ngay cả trong thời đại của chúng ta, với tất cả sinh lực và sự phong phú, với tất cả những cơ chế và quyền lực, thử hỏi có một cộng đồng dân cư tương tự nào có thể đổ vào dòng chảy văn minh nhiều tài năng tuôn trào từ một sự tự do hỗn loạn như của người Hy Lạp không?

II. CHỮ VIẾT

Tuy thế vẫn có những nhân tố chung trong đời sống của những thành quốc biệt lập một cách thận trọng ấy. Vào thế kỷ XIII trước Tây lịch chúng ta thấy có một ngôn ngữ trong toàn bán đảo Hy Lạp. Nó thuộc nhóm “Ấn-Âu”, như tiếng Ba Tư và Sankrit, Slave và La-tinh, tiếng Đức và tiếng Anh, cả nghìn từ nói lên những quan hệ sơ khai hay những đồ vật của sự sống có cùng gốc rễ trong các thứ tiếng ấy, và gọi cho thấy không chỉ tình trạng cổ xưa chưa phân tán của các sự vật được biểu hiện, mà còn họ hàng hay hội đoàn của các dân tộc vốn sử dụng chúng từ buổi bình minh của lịch sử. Đúng là ngôn ngữ Hy Lạp đã phân hóa thành những thổ ngữ - Aioli, Dori, Ioni, Attiki; nhưng người Hy Lạp hiểu những thổ ngữ ấy, và ở thế kỷ V và IV, cho ra một thổ ngữ chung (*koine dialektos*) chủ yếu từ Athēnai ra, mà tất cả mọi người có học trong thế giới Hy Lạp đều nói. Tiếng Hy Lạp của người Attike là một ngôn ngữ cao sang, mạnh mẽ, dịu dàng, có âm điệu; có nhiều ngoại lệ như mọi ngôn ngữ sống, nhưng sẵn sàng hướng về những tổ hợp diễn cảm, những sắc độ và khác biệt tinh tế về ý nghĩa, những khái niệm tế nhị về triết lý, và mọi biến thể của sự

tuyệt diệu văn chương từ những vần thơ “như sóng cuộn” của Homēros cho đến thứ văn xuôi êm đềm của Platon.ⁱ

Theo truyền thuyết Hy Lạp, chữ viết được đưa vào Hy Lạp bởi người Phoinike vào thế kỷ XIV trước Tây lịch. Những bảng khắc cổ nhất của Hy Lạp, từ thế kỷ VII và VIII, cho thấy có sự tương tự với những mẫu tự Semit tìm thấy trên hòn đá thuộc thế kỷ IX của người Moab.³ Chữ trên các bảng khắc ấy được viết theo lối Semit, từ phải sang trái; những bảng khắc của thế kỷ VI (chẳng hạn, ở Gortyna) khi thì viết từ trái sang phải khi thì từ phải sang trái; các bảng khắc về sau hoàn toàn từ trái sang phải, và theo đó một số chữ được viết ngược, như Θ thành E. Tên Semit của những mẫu tự được dùng chỉ thay đổi đôi chút, nhưng người Hy Lạp đã làm nhiều thay đổi cơ bản. Họ thêm các nguyên âm mà người Semit bỏ đi; một số mẫu tự Semit dùng cho phụ âm được dùng để thể hiện *a*, *e*, *i*, *o*, và *u*. Về sau người Ionia còn thêm nguyên âm dài *eta* (*e* dài) và *omega* (*o* dài hay *o* kép). Mười mẫu tự Hy Lạp khác nhau tranh nhau ưu thế như một phần của chiến tranh giữa các thành quốc; trong nước Hy Lạp thể dạng Ionia chiếm ưu thế và được truyền sang Đông Âu, ở đây nó tồn tại đến ngày nay; ở La Mã thì dạng Khalkidike từ Kumai được chọn dùng để trở thành mẫu tự La-tinh và mẫu tự của chúng ta. Mẫu tự Khalkidike thiếu những âm *e* dài và *o* dài, nhưng, không như mẫu tự Ionia, vẫn giữ phụ âm *vau* của Phoinike (chữ υ mà phát âm gần như *w*); vì thế người Athēnai gọi rượu vang là *oinos*, người Khalkidike gọi là *voinos*, người La Mã gọi là *vinum*, người Anh gọi là *Wine*. Thành phố Khalkis giữ mẫu tự *koppa* của Semit hay *q*, truyền qua cho La Mã và chúng ta; Ionia bỏ mẫu tự đó và dùng *k*. Ionia lấy L làm A, Khalkis thì làm L; La Mã đuổi thẳng dạng sau và truyền qua

i Chúng ta không biết ngôn ngữ cổ của Hy Lạp phát âm như thế nào.² Những dấu giọng mà chúng ta khó bắt chước đã được dùng bởi người Hy Lạp cổ, chỉ được thêm vào trong những bản văn cổ bởi Aristophanes ở Byzantion trong thế kỷ III trước Tây lịch. Những dấu giọng ấy phải bỏ đi khi ta đọc thơ cổ Hy Lạp.

cho châu Âu. Người Ionia dùng P cho R, nhưng trong phần đất Ý của người Hy Lạp chữ P mọc thêm cái đuôi để trở thành R.⁴

Chữ viết được dùng sớm nhất ở Hy Lạp có lẽ là trong thương mại và tôn giáo; hình như từ những lời thần chú và những bài ca của giáo sĩ đã phát sinh ra thơ, và từ các hóa đơn hàng hóa sinh ra văn xuôi. Chữ viết phân làm hai loại: lối viết theo hình thức thì dùng cho văn chương hay để khắc chạm, lối viết chữ thảo là để thông dụng. Không có dấu, không có khoảng cách giữa các từ, không chấm phẩy;⁵ nhưng khi sang một chủ đề thì người ta làm dấu bằng một vạch ngang gọi là *paragraphos* – có nghĩa là “viết bên cạnh”. Chất liệu để viết lên đó có nhiều thứ; trước hết, nếu ta có thể tin Pliny, là lá hay vỏ cây;⁶ để khắc thì có đá, đồng thau, hay chì; để viết thông thường thì có những bảng đất sét như ở Mesopotamia;¹ rồi có những bảng gỗ bôi sáp, mà học sinh rất ưa dùng;⁷ để giữ lâu thì dùng giấy cói (*papyrus*) mà người Phoinike du nhập từ Ai Cập sang, và da dê hay da cừu (trong thời Hellen và La Mã). Bút bằng kim loại được dùng trên những bảng sáp; trên giấy cói hay da thú thì dùng cây cọ chấm mực. Viết trên sáp thì xóa bằng đầu phẳng của cây bút, mực thì xóa bằng bọt biển. Vì thế nhà thơ Martial gửi cho bạn những bài thơ với một miếng bọt biển, để câu nào không thích thì xóa đi.⁸ Nhiều nhà phê bình ngày nay sẽ tiếc thương kiểu lịch sự này đã mất đi.

Không ở lĩnh vực nào mà những từ cổ truyền lại cho chúng ta một cách đều đặn như trong lĩnh vực chữ viết. Từ *paper* (giấy) trong tiếng Anh đến từ *papyrus*, được chế tạo với một chất liệu ép từ cây. Một dòng chữ là một *stikhos* (hàng), tiếng La-tinh gọi là *versus* (quay lại), tiếng Anh là *verse* (câu thơ, đoạn thơ). Bài văn được viết theo những hàng dọc (cột) trên một dải giấy cói hay da cừu dài 6 - 9 m quấn quanh một khúc gậy gỗ. Một cuộn như thế gọi là một *biblos*,

i Graphein, mà chúng ta dịch thành Write (viết), nguyên nghĩa là engrave (khắc chạm).

lấy tên từ một thị trấn Phoinike mà từ đấy giấy cói được nhập vào Hy Lạp. Cuộn nhỏ hơn gọi là *biblion*; Bible (Kinh Thánh) nguyên thủy là *ta biblia* (những cuộn giấy).ⁱ Khi một cuộn là một phần của một tác phẩm lớn thì được gọi là *tomos* (cắt), tiếng Anh là *tome* (cuốn, tập). Tờ đầu của một cuộn gọi là *protokollon*, có nghĩa là tờ đầu dính vào khúc gỗ. Các cạnh của cuộn được chùi nhẵn bằng đá bọt, có khi được sơn màu. Nếu tác giả có tiền để trả phí tổn, hoặc nếu cuộn chứa những vấn đề quan trọng, thì nó được bọc trong một *diphthera* (màng), người La-tinh gọi là *vellum*. Bởi vì thao tác một cuộn lớn không tiện, người ta thường chia những tác phẩm văn chương ra thành nhiều cuộn, cho nên từ *biblos* (sách) được dùng không phải để chỉ mỗi tác phẩm như một tổng thể, mà như mỗi cuộn hay phần. Tác giả ít khi phân chia như thế. Những người xuất bản về sau chia tác phẩm *Histories* (Lịch sử) của Herodotos ra thành chín cuốn, *Chiến tranh Peloponnesos* của Thoukydides thành tám cuốn, *Republik* (Cộng hòa) của Platon thành mười cuốn, *Iliad* và *Odyseia* của Homēros thành hai mươi bốn cuốn. Vì giấy cói đắt tiền, và sách thì viết bằng tay, nên sách rất hạn chế trong thời cổ đại. Đọc được sách không phải là chuyện phổ biến; phần lớn kiến thức được truyền khẩu từ thế hệ hay nghệ nhân này sang thế hệ sau; thường văn chương được đọc lên bởi những người đọc truyện cho những ai muốn học qua lỗ tai.ⁱⁱ Ở Hy Lạp không có công chúng đọc sách cho đến thế kỷ VII; không có thư viện cho đến khi Polykrates và Peisistratos thu thập sách để lập ra thư viện vào thế kỷ VI.⁹ Vào thế kỷ V chúng ta nghe nói đến thư viện riêng của Euripides và của *arkhon* Eukleides; vào thế kỷ IV có thư viện của Aristoteles. Chúng ta không biết có thư viện công cộng nào trước khi

i Các nước có ngôn ngữ gốc La-tinh gọi *cuộn* là *volumen* – nghĩa là cuộn lại, quấn lại.

ii Mặc dù chúng ta học bằng mắt là chính từ khi có ngành in, và chữ viết hiếm khi được đọc to lên, kiểu chữ và cách chấm câu vẫn được tạo ra sao cho người đọc dễ thở, và âm thanh nhịp nhàng trong các từ. Có thể con cháu chúng ta sẽ lại học bằng tai.

có thư viện Alexandria, ở Athēnai cũng vậy cho đến thời Hadrian.¹⁰ Có lẽ người Hy Lạp thời Perikles rất giỏi cho nên chẳng cần đọc nhiều sách.

III. VĂN CHƯƠNG

Văn chương, giống như tôn giáo, đã chia rẽ và đoàn kết Hy Lạp. Các thi sĩ ca hát bằng thổ ngữ địa phương của mình, và thông thường nói về những cảnh tượng nơi mình ở; nhưng tất cả Hellas lắng nghe những giọng hùng hồn hơn, và thỉnh thoảng kích thích họ đề cập đến những đề tài rộng lớn hơn. Thời gian và định kiến đã phá hủy đi nhiều thơ văn của buổi ban đầu, làm cho chúng ta không còn cảm thấy sự giàu có và tầm cỡ của nó, cái khí lực của sự diễn đạt và sự trau chuốt về hình thức. Nhưng nếu chúng ta di chuyển qua những đảo hay những đô thị của Hy Lạp thế kỷ VI, chúng ta sẽ ngạc nhiên trước sự phong phú và ưu việt của văn chương Hy Lạp trước thời Perikles. Thi ca trữ tình phản ánh một xã hội quý tộc trong đó tình cảm, tư tưởng, và đạo đức được tự do, bao lâu các thứ đó tôn trọng cuộc sống êm đềm của tầng lớp này. Cái lối văn thơ trau chuốt và điệu dàng ấy có xu hướng mất dần dưới chế độ dân chủ. Nó có nhiều thể dạng về cấu trúc và khổ thơ, nhưng ít khi bị trói buộc bởi vần điệu; đối với người Hy Lạp, thơ có nghĩa là cảm xúc được diễn tả bằng nhiều hình ảnh tưởng tượng và có vần có điệu.ⁱ

Trong khi những ca sĩ trữ tình đàn hát theo những giai điệu tình yêu và chiến tranh, những người hát rong đến nhà các đại gia ngâm nga theo nhịp điệu sử thi, kể lại những chiến công anh hùng của giống nòi. Qua nhiều thế hệ, những hội ngâm thơ đã gom góp nên một tập những bài thơ xoay quanh chủ đề vây hãm thành Thebai hay Troia và sự hồi hương của các chiến binh. Bài ca được trao đổi giữa những người hát rong, mỗi người gắn tiếp chuyện của mình vào những đoạn thơ có sẵn, và không ai tự cho mình đã soạn

i Vần điệu phần lớn dành cho những lời sấm và những lời tiên tri của thần.

nguyên cả chuỗi của những câu chuyện này. Ở Khios một hội ngâm thơ như thế tự gọi là *Homērosidai*, và tự nhận là con cháu của một thi sĩ Homēros nào đó mà họ nói là tác giả của những thiên sử thi họ ngâm nga khắp miền đông Hy Lạp.¹¹ Có lẽ người ngâm thơ mù này chỉ là một người trùng tên với Homēros thi bá, tổ tiên tưởng tượng của một bộ tộc hay một nhóm, như Hellen, Doros hay Ion.¹² Người Hy Lạp thế kỷ VI đã gán cho Homēros không những cuốn *Iliad* và cuốn *Odyseia* mà tất cả sử thi hiện hữu lúc bấy giờ. Những thi phẩm Homēros này là những thiên sử thi cổ nhất mà chúng ta biết đến; nhưng chính do sự xuất sắc của chúng, và do chúng hay nhắc đến những nhà thơ trước đó mà người ta nghĩ rằng những bài sử thi còn tồn tại ấy là kết quả của một dòng phát triển dài từ những bài thơ đơn giản đến những bài ca được “chắp nối” với nhau. Ở Athēnai thế kỷ VI – có thể dưới thời Solon,¹³ cũng có thể dưới thời Peisistratos – một ủy ban nhà nước đã chọn lựa hoặc đối chiếu *Iliad* và *Odyseia* với văn chương sử thi của những thế kỷ trước, gán chúng cho Homēros, rồi sắp xếp – có lẽ là kết nối – thành hình dạng ta thấy ngày nay.¹⁴

Thật là một trong những điều kỳ diệu của văn chương khi những bài thơ phức tạp như thế lúc đầu cuối cùng có được một kết quả mỹ thuật như thế. Về ngôn ngữ lẫn cơ cấu đúng là *Iliad* hầu như không đạt được sự hoàn hảo: việc hai dạng ngôn ngữ Aiolia và Ionia trộn lẫn vào nhau như bởi một người Smyrna nào đó nói hai thứ tiếng, việc khổ thơ khi thì đòi hỏi thổ ngữ này khi thì đòi hỏi thổ ngữ kia; tình tiết thì bị làm hỏng bởi những sự bất nhất, những thay đổi trong cách bố trí và tầm nhấn mạnh, và những mâu thuẫn của nhân vật; một nhân vật bị giết hai ba lần trong diễn tiến của câu chuyện; cái chủ đề nguyên thủy – cơn thịnh nộ của Akhilles và những hậu quả – bị gián đoạn và làm lu mờ bởi cả trăm hồi, rõ ràng được lấy từ những bài thơ khác và khâu vào thiên sử thi ở mỗi đường may. Thế nhưng, về đại thể, câu chuyện là một, ngôn ngữ mạnh mẽ và sống động, thi phẩm này nói chung là

“thi phẩm lớn nhất từng được cất lên trên môi người”.¹⁵ Một thiên sử thi như thế chỉ có thể bắt đầu trong thời kỳ tươi trẻ, năng động, sáng khoái của người Hy Lạp và chỉ có thể hoàn thành trong giai đoạn họ đã trưởng thành về nghệ thuật. Những nhân vật trong đó hầu hết là những chiến binh hay những người phụ nữ của họ; ngay cả những triết gia, như Nestor, cũng chiến đấu kiên cường. Những nhân vật ấy được tạo ra một cách gần gũi và đầy cảm tình. Có lẽ điều đẹp nhất trong tất cả văn chương Hy Lạp là phong cách vô tư khiến chúng ta cảm động khi thì với Hektor khi thì với Akhilles. Trong lều trại của mình, Akhilles là một nhân vật khó thương và hoàn toàn không anh hùng chút nào, than phiền với mẹ về số phận mình không xứng đáng với tư cách bán thần của anh ta, và Agamemnon đã cuỗm người yêu của anh là nàng Briseis đau khổ; anh ta để cho người Hy Lạp chết hàng nghìn trong khi mình ngồi ăn uống, cau có, hoặc ngủ trong chiếc thuyền hay dưới lều của mình; anh ta đưa Patroklos đi đến cõi chết không có hộ tống, rồi khóc la thảm thiết. Cuối cùng khi anh ta ra chiến trận, không phải vì kích động bởi lòng ái quốc mà vì điên cuồng đã mất một người bạn. Khi điên giận anh ta mất hết sự tao nhã, trở nên hung tàn với cả Lykaon và Hektor. Sự thật anh ta là một trí óc chưa phát triển, không ổn định và không kiềm chế, bị ám ảnh bởi những lời tiên tri của thần chết. Anh ta nói với Lykaon đã bị gục ngã: “Không, bạn ơi, bạn hãy chết như một người khác! Khóc la vô ích để làm gì? Patroklos đã chết, hơn bạn nhiều. Hãy nhìn ta đây! Ta không đẹp, không cao to sao; không phát xuất từ một người cha tốt và một người mẹ nữ thần đã cuu mang ta hay sao? Thế mà, trông kìa, thần Chết đang chờ ta, cái bàn tay to lớn của thần Chết. Bình minh của ngày đang đến, một buổi trưa hay một buổi tối nữa, và một bàn tay mà ta không quen biết sẽ đặt ta nằm chết”.¹⁶ Thế rồi Akhilles đâm xuyên cổ Lykaon không chống cự, ném xác xuống sông, rồi đọc một bài diễn văn oai hùng ca ngợi cuộc tàn sát trong *Iliad*, đặt nền móng cho sự hùng biện nơi người Hy Lạp. Một nửa nước Hy Lạp thờ Akhilles như thần

trong nhiều thế kỷ;¹⁷ chúng ta chấp nhận anh chàng và tha thứ anh chàng như một đứa trẻ con. Cùng lắm là xem anh chàng như một sự sáng tạo cao xa của tinh thần thi ca.

Điều đưa chúng ta đi suốt cuốn *Iliad* khi chúng ta không phải nghiên cứu hay dịch nó, không chỉ là những miêu tả tính cách như thế, nhiều nhan nhản và đa dạng, cũng không phải cái dòng chảy và sự náo động của câu chuyện, mà là sự rực rỡ tuôn trào của những vần thơ. Phải nhận rằng Homēros lặp đi lặp lại và gà gât nhiều; điều đó nằm trong ý đồ của ông là nhắc lại một số tính từ và câu thơ như trong điệp khúc; bằng cách đó, ông hát lên với những điệp ngữ yêu chuộng, như “khi xuất hiện đứa con của buổi sáng mai, bình minh với những ngón tay hồng”.¹⁸ Nhưng nếu đó là những nhược điểm thì chúng mất đi trong sự rạng rỡ của ngôn ngữ và trong sự phong phú của những ví von và ẩn dụ, mà thỉnh thoảng, giữa những cảnh chém giết, đã trấn tĩnh chúng ta bằng sắc đẹp tĩnh lặng của những cánh đồng yên bình. Như “Khi hàng vạn con ruồi vo ve đến quấy phá chuồng trại của người chăn nuôi vào mùa xuân, khi dòng sữa mới đã chảy đầy thùng – trong sự phong phú ấy những người Hy Lạp tóc dài đến tụ họp trên cánh đồng.”¹⁹

Như khi, giữa

Những thung sâu một bên sườn núi khô cằn

Một đồng lửa to bùng cháy, và cánh rừng rậm rạp

Trước khi bị thiêu rụi, và những ngọn gió xoáy

Từ muôn hướng làm lan rộng đám cháy – phủ khắp cánh rừng

Akhilles trong cơn phẫn nộ băng qua cánh đồng

Hết bên này đến bên kia, và ở khắp nơi rồi bắt kịp

Các nạn nhân của anh ta, và mặt đất ngập tràn máu me...²⁰

Cuốn *Odysseia* rất khác cuốn *Iliad* đến nỗi mới đầu người ta nghi hai cuốn không phải cùng một tác giả. Thậm chí một số học giả ở Alexandria cũng nghĩ như thế, và người ta đã vội vàng dùng tất cả thẩm quyền phê phán của Aristarkhos

để gạt đi sự tranh cãi.²¹ Cuốn *Odyssseia* nhất trí với cuốn *Iliad* trong một số thành ngữ chuẩn – “Athēnaia có đôi mắt cú vọ”, “người Hy Lạp tóc dài”, “biển sẫm như rượu vang”, “bình minh có ngón tay hồng” – những thành ngữ đó có thể đã lấy từ một kho chung và một truyền thống thơ văn trong đó các tác giả của *Iliad* đã nhúng bút mình vào. Nhưng cuốn *Odyssseia* chứa một lượng từ rõ ràng chỉ được đưa vào sử dụng sau khi cuốn *Iliad* ra đời.²² Trong thiên sử thi thứ hai chúng ta thường nghe nói đến sắt, trong khi thi phẩm trước nói đến đồng thau; chúng ta nghe nói đến chữ viết, đến tư hữu về đất đai, về con người tự do và sự giải phóng – những điều đó không được nhắc đến trong *Iliad*; những thần linh và chức năng của họ cũng khác.²³ Khổ thơ đều cùng là khổ sáu *dactyl*, như trong tất cả sử thi Hy Lạp; nhưng phong cách, tinh thần và bản chất thì rất xa với *Iliad* đến độ nếu một tác giả viết cả hai cuốn sử thi ông ấy quả thật là một quán quân của sự phức tạp và một đại sư của tất cả mọi thể điệu. Thi sĩ làm cuốn thứ hai có tính cách văn chương và triết học hơn, ít dữ dội và hiếu chiến hơn thi sĩ làm cuốn thứ nhất; ngập ngừng và suy nghĩ hơn, thoải mái và văn minh; rất dịu dàng đến nỗi Bentley nghĩ rằng *Odyssseia* được làm ra vì lợi ích đặc biệt của phụ nữ.²⁴

Ở đây cũng thế, liệu chúng ta có nhiều thi sĩ hay thay vì chỉ một thi sĩ, điều đó khó nói hơn là trong trường hợp cuốn *Iliad*. Có những dấu hiệu ráp nối, nhưng kỹ thuật ráp nối có vẻ khéo léo hơn trong cuốn trước; tình tiết, mặc dù quanh co, nhưng cuối cùng tỏ ra khá chặt chẽ, không thua gì những tiểu thuyết đương thời. Từ đầu đã thấy trước cái kết cục, mỗi hồi đưa kết cục đi tới một chút, và khi kết cục đến, nó kết tất cả các tập sách vào một bộ. Có lẽ thiên sử thi này được xây dựng trên những bài thơ có sẵn, như trong trường hợp *Iliad*; nhưng công việc thống nhất hóa toàn diện hơn nhiều. Chúng ta có thể kết luận với nhiều hoài nghi rằng *Odyssseia* trẻ hơn *Iliad* một thế kỷ, và chủ yếu là công trình của một người.

Những nhân vật ở đây được sáng tạo ra ít mạnh mẽ và sống động hơn trong *Iliad*. Penelope không rõ rệt,

và không bao giờ hoàn toàn đi ra khỏi hậu cảnh mù mờ trừ lúc cuối, khi một thoáng nghỉ ngơi, hay hồi tiếc, vụt qua trí năng trước sự quay về của người chủ. Helen thì rõ nét hơn, và độc đáo; ở đây người phóng ra cả nghìn chiếc thuyền và là nguyên nhân của vạ cái chết vẫn là “một nữ thần trong số phụ nữ”, đẹp chín muồi trong tuổi trung niên, dịu dàng và trầm tĩnh hơn trước kia, nhưng vẫn kiêu hãnh như bao giờ, và xem tất cả sự ân cần của mọi người dành cho nàng là điều dĩ nhiên.²⁵ Nausikaa là một chuyên luận hay về sự hiểu biết phụ nữ của đàn ông; chúng ta khó mà mong đợi một sự miêu tả lãng mạn và tinh tế như thế từ một người Hy Lạp. Telemakhos được miêu tả một cách ngấp ngừng, tiềm ẩn sự do dự của Hamlet; nhưng *Odysseia* là bức chân dung phức tạp và hoàn hảo nhất trong thi ca Hy Lạp. Nói tóm lại, *Odysseia* là một cuốn tiểu thuyết hấp dẫn bằng thi ca dẫn thân, đầy tình cảm dịu dàng và bất ngờ mạo hiểm; đối với một tâm hồn về già và không hiểu chiến, nó thú vị hơn cuốn *Iliad* oai vệ và đẫm máu.

Những thi phẩm ấy - duy nhất còn tồn tại từ một chuỗi dài các sử thi - là thành phần quý báu nhất trong gia tài văn chương của Hy Lạp. “Homēros” là món chủ yếu của sự giáo dục Hy Lạp, là kho chứa thần thoại Hy Lạp, là nguồn của nghìn tấn kịch, là nền tảng để huấn luyện đạo đức, và - lạ lùng nhất - chính là Kinh Thánh của thần học chính thống. Herodotos nói (có lẽ với chút cường điệu) rằng chính Homēros và Hesiod đã cho các thần linh Olympia cái hình dạng người rõ rệt, và mang trật tự lại cho tôn ti của trời.²⁶ Có nhiều cái trác việt trong các thần của Homēros, và chúng ta dần dần yêu mến họ vì những lỗi lầm của họ; nhưng các học giả từ lâu đã khám phá ra nơi các thi nhân miêu tả họ một sự hoài nghi tinh nghịch ít thích hợp cho một cuốn Thánh Kinh quốc gia. Các vị thần ấy cãi cọ nhau như người trong gia đình, thông dâm với nhau như chí rận, và chia sẻ với loài người những gì mà Alexandros xem như dấu vết của tử tính - nhu cầu làm tình và ngủ; họ làm mọi thứ loài người làm trừ đói và chết. Không ai trong họ có thể so sánh với Odysseus trong sự thông minh, với Hektor

trong hành động anh hùng, với Andromakhe trong sự dịu dàng, hay với Nestor trong danh dự. Chỉ có một thi sĩ ở thế kỷ VI, nhiệm tính hoài nghi của người Ionia, là có thể tạo những mẫu khôi hài như thế từ thần linh.²⁷ Thật là một điều khôi hài của lịch sử, những thiên sử thi ấy, trong đó các thần Olympia chủ yếu có phận sự làm vui bằng khôi hài, lại được tôn sùng trong toàn Hellas như những trụ cột của đạo đức và tín ngưỡng khả kính. Cuối cùng sự dị thường bùng nổ; cái khôi hài hủy hoại niềm tin; và sự phát triển luân lý của con người nổi dậy chống lại những lời khuyên răn bị vất bỏ của các thần.

IV. NHỮNG CUỘC THI ĐIỀN KINH

Tôn giáo không thống nhất được Hy Lạp, nhưng điền kinh làm được – theo định kỳ. Đoàn ông đến Olympia, Delphoi, Korinthos và Nemea không phải chỉ để tôn vinh thần – bởi vì thần linh thì tôn vinh ở đâu cũng được – mà để chứng kiến những cuộc thi đấu giữa các lực sĩ được tuyển chọn, và để hội họp với nhau giữa những người Hy Lạp đủ mọi tầng lớp. Alexandros, người có thể nhìn Hy Lạp từ bên ngoài, xem Olympia như thủ đô của thế giới Hy Lạp.

Ở đây, dưới đề mục lực sĩ, chúng ta có thể tìm thấy tôn giáo thật của người Hy Lạp – sự tôn thờ sức khỏe, sắc đẹp, và sức mạnh. Semonides nói: “Có sức khỏe là điều tốt đẹp nhất đối với con người; điều tốt đẹp thứ hai là có thể hình và bản tính đẹp, điều thứ ba là hưởng sự giàu có mà không gian lận, và điều thứ tư là vui vẻ trẻ trung giữa bạn bè.”^{27a} *Odyssseia* nói:²⁸ “Đối với một người, bao lâu người ấy còn sống, chẳng có cái vinh quang nào lớn hơn là chiến thắng bằng tay chân của chính mình.” Có lẽ có một thân thể cường tráng là cần thiết đối với một người quý tộc sống giữa những dân nô lệ đông hơn họ và thường phải gọi ra bảo vệ đất đai cho họ để chống lại những nước đông dân hơn. Chiến tranh ngày xưa phụ thuộc vào sự tráng kiện và tài khéo léo, những điều này là mục đích ban đầu của những cuộc thi đấu làm vang dội Hellas.

Chúng ta đừng nên nghĩ về người Hy Lạp bình thường như một sinh viên yêu thích Aiskhylos hay Platon; đúng ra, như người Anh người Mỹ điển hình, họ thích thể thao hơn, và những lực sĩ họ yêu chuộng là những vị thần trần tục.

Những cuộc thi điền kinh của người Hy Lạp là do cá nhân, địa phương, tỉnh thành hay toàn Hy Lạp tổ chức. Ngay cả những mảnh tàn tích của thời cổ đại cũng để lộ cho ta thấy một loạt các môn thể thao. Một bảng nổi trong Viện Bảo tàng Athēnai trình bày trên một mặt một cuộc thi đô vật, và trên mặt kia một trò chơi học-kê.²⁹ Bơi lội, cưỡi ngựa không yên, ném đá hay né tránh đá khi cưỡi ngựa, không phải là các môn thể thao phổ thông của mọi công dân. Săn bắt thú trở thành môn thể thao khi không còn là một nhu cầu. Những trò chơi bóng cũng nhiều như bây giờ, và cũng thịnh hành; ở Sparta những danh từ *người chơi bóng* và *thanh niên* là đồng nghĩa nhau. Trong võ trường, người ta xây những phòng đặc biệt để chơi bóng; những phòng ấy được gọi là *sphairisteria*, và thầy dạy gọi là *sphairistai*. Trên một bảng nổi khác chúng ta thấy mấy người đang dội quả bóng vào tường hay nền nhà, và dùng lòng bàn tay đánh quả bóng trở lại;³⁰ chúng ta không biết mấy người chơi bóng đó có thay phiên nhau đánh như trong trò chơi bóng tay (handball) ngày nay không. Một trò chơi bóng giống như trò lacrosse của Canada, là một loại học-kê dùng vợt. Pollux ở thế kỷ II đã mô tả nó bằng những từ ngữ gần như của thời nay như sau:

*“Một số thanh niên, chia thành hai đội, đặt một quả bóng làm bằng da cỡ bằng một quả táo trên một chỗ đất cao, mà họ đã sửa soạn và đo đạc trước. Họ nhảy bổ vào quả bóng như thể đó là một phần thưởng nằm giữa hai đội, từ những vị trí khởi hành đã định trước. Mỗi người cầm trong tay phải một cái vợt (rhabdon)... một đầu bẻ cong thành một mặt phẳng được dệt bằng những giây ruột... bện lại như một cái lưới. Mỗi bên cố sức đánh quả bóng vào cuối sân đối diện từ chỗ đã phân cho mình.”*³¹

Cũng tác giả đó mô tả một trò chơi trong đó một đội cố ném một quả bóng qua hay xuyên qua một đội đối diện, “cho đến khi một bên đẩy lùi bên kia lui qua đường đích”. Antiphanes, trong một đoạn văn không còn nguyên vẹn từ thế kỷ IV trước Tây lịch, tả một “ngôi sao”: “Khi hấn bắt được bóng hấn sung sướng chuyền qua cho một cầu thủ khác trong khi hấn né tránh một người khác nữa; hấn đánh quả bóng ra khỏi tay một người rồi thúc giục một người khác với những tiếng la inh ỏi. Bên ngoài, một cú chuyền dài, vượt qua đầu hấn, một đường chuyền ngắn...”³²

Từ những môn thể thao giữa chỗ riêng tư này người ta tổ chức những môn chơi cho cộng đồng địa phương hoặc vào dịp đặc biệt như sau cái chết của một anh hùng như Patroklos, hay sau cuộc triệt thoái thành công của mười nghìn quân của Xenophon. Rồi đến những môn chơi của thành phố trong đó những người thi đấu đại diện cho những địa phương và các hội bên trong một thành quốc. Có những trò thi đấu *toàn Athēnai (PanAthēnaiai)* bốn năm một lần, do Peisistratos đặt ra năm 566; ở đây những người tham dự đa phần từ Attike đến, nhưng người ngoài cũng được hoan nghênh. Ngoài những môn điền kinh thông thường còn có đua chiến xa, rước đuốc, chèo thuyền, thi hát, thi đàn hạc, đàn lia và sáo, thi múa và ngâm thơ, nhất là thơ Homēros. Mỗi đội trong mười đội tuyển của Attike gồm 24 người được chọn với các tiêu chuẩn về sức khỏe, sự cường tráng, và ngoại hình tốt; một giải thưởng “đàn ông đẹp” được trao cho đội nào gây ấn tượng nhất.³³

Bởi vì điền kinh cần thiết cho chiến tranh, và sẽ tàn lụi nếu không có thi đua, và để mang lại sự kích thích cao độ, các tỉnh thành Hy Lạp tổ chức thể vận hội *toàn Hy Lạp*. Xưa nhất là thể vận hội được tổ chức bốn năm một lần ở Olympia năm 776 trước Tây lịch. Khởi thủy được dành cho dân Elis, trong thời gian một thế kỷ đã thu hút sự tham dự của toàn Hy Lạp; năm 476 danh sách người thắng giải có đủ xuất xứ từ Sinope đến Marseilles. Lễ Zeus đã trở thành một ngày nghỉ “quốc tế”; một

thỏa ước ngừng bắn được loan báo cho mọi cuộc chiến trong toàn cõi Hy Lạp trong tháng có lễ hội. Nếu khách dự lễ hội đi qua lãnh thổ một thành quốc Hy Lạp nào đó mà bị hành hung thì thành quốc đó phải nộp tiền phạt cho nhà nước Elis. Vua Philip của Makedonia đã khiêm tốn trả tiền phạt vì một số lính của ông đã ăn cướp một người Athēnai đang trên đường đi tới Olympia.

Chúng ta hình dung thấy những người hành hương và lực sĩ khởi hành từ những thành phố xa xôi, một tháng trước, để đến dự lễ. Lễ hội đồng thời cũng là một hội chợ; cánh đồng phủ đầy lều trại để che cho khách trong cái nóng tháng Bảy, và những quán xá nơi cả nghìn đại diện thương mại trưng bày hàng hóa, từ rượu vang và trái cây cho đến ngựa và tượng ảnh, trong khi những người nhào lộn và các nhà ảo thuật thực hiện các chiêu các trò cho đám đông xem. Một số ném bóng lên trời, một số khác biểu diễn những trò kỳ diệu về sự khéo léo dẻo dai, một số khác nữa ăn lửa hay nuốt gươm: những cách thức vui chơi, cũng như các hình thức mê tín, mang tính cổ xưa cung kính. Những nhà hùng biện như Gorgias, những người tranh luận như Hippias, có lẽ cả những nhà văn nổi tiếng như Herodotos, đăng đàn diễn thuyết hay ngâm thơ từ những mái cổng của đền Zeus. Đó là một ngày lễ đặc biệt cho nam giới bởi vì phụ nữ có chồng không được phép dự lễ, phụ nữ có những trò chơi riêng ở lễ hội Hera. Menandros tóm tắt một cảnh tượng như thế bằng năm từ “Đám đông, chợ, người nhào lộn, vui chơi, trộm cắp”.³⁴

Chỉ có những người Hy Lạp sinh ra trong tự do [nghĩa là không phải con cái của nô lệ, *nd*] mới được phép thi đấu những môn Olympic. Các lực sĩ được tuyển chọn bằng những cuộc thi vòng loại tại địa phương và thành phố, sau đó họ phải chịu sự huấn luyện khe khắt trong mười tháng dưới sự chỉ dẫn của những *paidotribai* (nghĩa đen là người xoa bóp) chuyên nghiệp và những *gymnastai* (huấn luyện viên thể thao). Khi đến Olympia thì họ được khám bởi những nhân viên và tuyên thệ tuân thủ luật lệ. Ít có những sự bất thường; chúng ta nghe nói Eupolis hối lộ những võ sĩ

quyền anh khác để thắng,³⁵ nhưng hình phạt và sự mất danh dự gắn với những vụ vi phạm như thế có sức mạnh ngăn cản rất lớn. Khi mọi sự đã sẵn sàng các lực sĩ được dẫn vào sân vận động; khi họ tiến vào một sứ giả loan báo tên họ và đô thị đã gửi họ đến. Tất cả những người thi đấu, bất kể tuổi tác và địa vị, đều không mặc áo quần; đôi khi họ mang một vòng đai quanh thắt lưng.³⁶ Về sân vận động chẳng có gì tồn tại ngoài những tảng đá hẹp dùng làm mốc khởi hành cho các người chạy đua. Cả 45.000 khán giả giữ chỗ của họ trong sân vận động suốt ngày, chịu ruồi muỗi đốt, sức nóng và khát nước; mũ nón bị cấm đội; nước thì bẩn và ruồi muỗi cũng đầy rẫy như ngày nay. Những vật hiến tế được tiến dâng đều đặn trong các giờ nghỉ cho thần Zeus đuổi ruồi.³⁷

Những môn quan trọng nhất được gom với nhau thành *pentathlon* (năm môn phối hợp). Để đẩy mạnh sự phát triển toàn diện nơi người lực sĩ, muốn thi đấu tất cả năm môn cần phải vào tham dự từng môn; muốn chiến thắng *pentathlon* thì cần phải thắng ba trong năm môn. Môn thi đấu thứ nhất là nhảy xa; lực sĩ nắm những quả tạ trong tay và nhảy từ một chỗ xuất phát. Các tác giả cổ đại nói rằng có người nhảy đến 15 mét;³⁸ nhưng không cần phải tin tất cả những gì chúng ta đọc. Môn thi thứ hai là ném đĩa, một cái đĩa tròn bằng kim loại hay bằng đá nặng khoảng 6 kg; người ta nói những cú ném xa nhất đến 30 mét.³⁹ Môn thi thứ ba là phóng lao. Môn thi thứ tư và là môn chính, là chạy quanh sân vận động khoảng 180 mét. Môn thi thứ năm là đô vật. Đó là một môn thi đấu rất thịnh hành ở Hy Lạp bởi vì chính cái tên *palaistra* là lấy từ đó và nhiều chuyện được kể về những nhà vô địch của môn này.

Quyền anh là một môn chơi cổ đại, hình như được truyền từ Krete thời Minos và Hy Lạp thời Mykenai. Võ sĩ quyền anh tập luyện với những cái bao tập dấm treo ngang tầm đầu, chứa đầy hạt ngũ cốc hay cát. Trong thời cổ điển (thế kỷ IV và V), họ đeo những găng tay mềm bằng da bò bôi mỡ cao đến khuỷu tay. Những cú dấm giới hạn vào đầu nhưng không có luật cấm đánh người đã ngã xuống. Không có nghỉ giải lao

và chia hiệp đấu. Võ sĩ đánh cho đến khi một người đầu hàng hay ngã gục. Họ không xếp hạng theo cân nặng; bất cứ người nào nặng bao nhiêu cũng được quyền vào danh sách. Vì thế sức nặng là một lợi thế và môn quyền anh ở Hy Lạp thoái hóa từ một cuộc thi đấu tài năng thành một cuộc thi đấu vũ lực.

Theo thời gian, khi sự tàn bạo tăng lên, môn quyền anh và đô vật được hợp lại thành một môn mới gọi là *pankration* (môn toàn lực). Trong đó, mọi thứ trừ cắn và móc mắt đều được cho phép, ngay cả đá vào bụng.⁴⁰ Ba anh hùng mà tên tuổi còn lưu đến ngày nay đã thắng bằng cách bẻ gãy ngón tay của đối thủ;⁴¹ một anh hùng khác đã đánh rất tàn bạo với những ngón tay duỗi thẳng có móng nhọn đến mức đâm thủng thịt và móc ruột đối thủ ra.⁴² Milo của Krotona là một võ sĩ quyền anh hiền hòa hơn, anh ta đã phát triển sức mạnh bằng cách mỗi ngày vác con bê cho đến khi nó lớn thành con bò tót. Dân chúng thích anh ta vì các chiêu trò: anh ta thường nắm một quả lựu chặt cho đến nỗi không ai có thể gỡ tay lấy được, và quả lựu không hề hấn gì; anh ta đứng trên một cái ghế bôi dầu và cưỡng lại mọi cố gắng đẩy anh ta xuống; anh ta thường buộc một sợi dây quanh trán và làm bứt dây bằng cách nín thở để dồn máu vào đầu. Cuối cùng anh ta bị chết bởi tài của mình. Pausanias thuật lại: “Trong khi anh ta leo lên một cây héo, trong đó có chêm những miếng nêm để tách gỗ ra, anh ta đặt đầu vào và dùng tay tách gỗ. Nhưng mấy miếng nêm tuột ra, và anh bị kẹt trong cây và làm mồi cho chó sói.”⁴³

Trong năm môn phối hợp, ngoài môn nhảy xa, còn có các môn chạy đua. Một cuộc chạy đua 360 mét, một cuộc chạy đua khác 4 km, một cuộc chạy đua thứ ba trong đó người chạy mang một cái khiên. Chúng ta không biết những kết quả của những cuộc thi đua này; sân vận động trong những thành phố có chiều dài khác nhau, và người Hy Lạp không có những dụng cụ để đo những khoảng thời gian ngắn. Có câu chuyện kể về một người chạy mau hơn một con thỏ; về một người khác chạy đua với một con ngựa từ Korona đến Thebai (khoảng 25 km) và đã thắng; Pheidippides chạy từ Athēnai đến Sparta (240 km) trong hai ngày,⁴⁴ và thiệt mạng khi mang tin

chiến thắng từ Marathon về Athēnai, xa 38 km. Nhưng không có môn “chạy Marathon” ở Hy Lạp.

Trên khu vực bằng phẳng bên dưới sân vận động Olympia người ta xây một trường đua để đua ngựa. Phụ nữ cũng như đàn ông có thể đưa ngựa vào, và cũng như bây giờ, giải thưởng là dành cho chủ ngựa chứ không phải cho chú nài, đôi khi chính ngựa cũng được giải thưởng bằng tượng.⁴⁵ Những sự kiện cao điểm là đua chiến xa, với hai hay bốn con ngựa chạy sát cánh nhau. Thường có mười chiếc xe bốn ngựa tranh đua với nhau; và bởi vì mỗi xe phải chạy 23 vòng quanh những cột mốc đặt ở cuối đường đua, cho nên tai nạn là sự hồi hộp chính của cuộc chơi; trong một cuộc đua với bốn mươi xe khởi đầu, chỉ có một xe về tới đích. Chúng ta có thể tưởng tượng sự kích động căng thẳng của khán giả trong những cuộc đua ấy, họ cãi cọ về những người họ hâm mộ, và thở phào buông xả cảm xúc khi những người sống sót chạy qua vòng cuối cùng.

Khi những khó nhọc suốt trong năm ngày chấm dứt những người chiến thắng nhận giải thưởng. Mỗi người buộc một cái lưới len quanh đầu, và giám khảo đặt một vương miện bằng cành ô-liu đại lên đó, đồng thời người ta loan báo tên và thành phố của người thắng. Vòng nguyệt quế ấy là giải thưởng độc nhất phát ra ở thể vận hội Olympia, thế nhưng đó là sự vinh danh mà người ta tranh nhau quyết liệt ở Hy Lạp. Thể vận hội quan trọng đến nỗi ngay cả sự xâm lăng của Ba Tư cũng không làm ngưng được nó; và trong khi một nhúm người Hy Lạp đương đầu với quân đội Xerxes ở Thermopylai, hàng nghìn người vẫn bình thản ngồi xem Theagenes của thành Thasos thắng giải *pankration*, vào chính ngày chiến trận diễn ra. Một người lính Ba Tư đã thốt lên với ông tướng của anh ta: “Trời ơi! Lạ lùng thật. Cái phong cách của những người mà đại tướng đã đem chúng tôi đến đánh là thế nào? Họ tranh đua nhau, không phải vì tiền mà vì danh dự!”⁴⁶ Người lính đó, hay người Hy Lạp nào đã nghĩ ra câu chuyện đó, đã quá tin người Hy Lạp, và không chỉ vì người Hy Lạp ngày đó đáng lẽ phải ở Thermopylai

hơn là ở Olympia. Mặc dù giải thưởng trực tiếp tại các môn thi đấu là ít ỏi, phần thưởng gián tiếp lại lớn. Nhiều thành phố biểu quyết những số tiền khá lớn cho những người thắng giải trở về; có thành phố lại chọn họ làm tướng; và dân chúng tôn thờ họ công khai đến nỗi các triết gia ghen tị phải phàn nàn.⁴⁷ Những thi sĩ như Simonides và Pindar được người chiến thắng hay chủ người chiến thắng thuê để viết những bài ca vinh danh họ, rồi những ban đồng ca tổ chức thành đám rước đi đón họ trở về; thợ điêu khắc cũng được thuê để tạc tượng họ bằng đồng thau hoặc bằng đá cẩm thạch; đôi khi họ còn được tòa thị chính nuôi dưỡng. Chúng ta có thể đoán chi phí của tiết mục này, qua sự trích dẫn đáng ngờ, khi biết rằng Milo, trong một ngày, ăn hết một con bê năm tuổi và Theagenes ăn hết một con bò.⁴⁸

Thế kỷ VI là đỉnh điểm vinh quang và danh tiếng của lực sĩ ở Hy Lạp. Năm 582 liên minh Amphiktyonia thành lập thể vận hội Pythia để tôn vinh Apollon tại Delphoi; trong cùng năm đó thể vận hội Isthmia cũng được lập ra ở Korinthos để tôn vinh Poseidon; sáu năm sau thể vận hội Nemea được khai mạc để tưởng niệm Zeus ở Nemea; và cả ba trở thành lễ hội toàn-Hy Lạp. Cùng với các cuộc thi đấu ở Olympia chúng hợp thành một chu kỳ (*periodos*); tham vọng lớn của một lực sĩ Hy Lạp là đoạt huy chương ở tất cả thể vận hội ấy. Trong các cuộc thi đấu Pythia, ngoài các môn thể thao còn có tranh tài về thơ và nhạc; thật ra những cuộc thi tài âm nhạc đã có ở Delphoi từ lâu trước khi có những cuộc thi điền kinh. Sự kiện từ nguyên thủy là một bài hoan ca để vinh danh chiến thắng của Apollon giết được con rắn ở Delphoi; năm 582 người ta thêm các cuộc thi về ca hát, chơi đàn lia và thổi sáo. Những cuộc thi nhạc tương tự được tổ chức ở Korinthos, Nemea, Delos, và các nơi khác. Bởi vì người Hy Lạp tin rằng bằng các cuộc so tài công cộng thường xuyên họ có thể khơi dậy tài năng của những người chơi nhạc và khích lệ sở thích của công chúng. Nguyên tắc đó được áp dụng cho hầu hết các bộ môn nghệ thuật - đồ gốm, thơ, điêu khắc, hội họa, hợp ca, đơn ca, hùng biện, kịch.⁴⁹ Theo cách này và nhiều cách

khác các cuộc thi đấu có một ảnh hưởng sâu đậm lên nghệ thuật và văn chương, thậm chí lên cả cách viết sử; bởi vì phương pháp chính để đếm thời gian, trong cách chép sử sau này của Hy Lạp, là theo các kỳ *Olympiad* (chu kỳ bốn năm), được định rõ bằng tên của người chiến thắng trong cuộc chạy đua quanh sân vận động. Sự hoàn hảo thể lực của người lực sĩ toàn diện trong thế kỷ VI đã tạo nên lý tưởng của nghệ thuật nặn tượng vốn đạt đến sự hoàn hảo nơi Myron và Polykleitos. Những cuộc tranh tài và thi đấu khốc thân trong các võ trường (*palaistra*) và ở các lễ hội đã đem lại cho các nhà điêu khắc những dịp may hiếm có để nghiên cứu thân thể con người trong mọi thể dạng và tư thế tự nhiên; quốc gia vô hình chung trở thành kiểu mẫu cho nghệ sĩ, và các môn điền kinh của người Hy Lạp kết hợp với tôn giáo Hy Lạp để tạo ra nghệ thuật Hy Lạp.

V. NGHỆ THUẬT

Giờ đây khi rốt cuộc chúng ta đã đi đến những sản phẩm hoàn hảo nhất của văn minh Hy Lạp chúng ta cảm thấy bị hạn chế một cách thảm hại về số lượng những gì còn tồn tại. Sự tàn phá gây nên trong văn chương Hy Lạp bởi thời gian, tín ngưỡng mù quáng và bởi những cái mất tinh thần là không đáng kể so với sự phá hủy trong nghệ thuật của Hy Lạp. Một vật bằng đồng thau còn lưu lại – *Người lái chiến xa ở Delphi*; một pho tượng cổ bằng cẩm thạch – tượng thần *Hermes* của Praxiteles; không có một đền thờ – thậm chí một đền cho Theseus – còn lưu lại trong hình thể và màu sắc của thời Hy Lạp cổ xưa. Những công trình về dệt, về gỗ, ngà, bạc, vàng, gần như tiêu tan cả; chất liệu quá dễ hư hỏng hoặc quá quý để thoát khỏi thời gian và sự phá hoại. Chúng ta phải tái thiết chiếc tàu từ một vài mảnh ván trôi dạt.

Nguồn gốc của nghệ thuật Hy Lạp là những thôi thúc của biểu hiện và trang trí, là tính chất “nhân hình” của tôn giáo Hy Lạp, và sự yêu chuộng thể thao đến độ lấy nó làm lý tưởng. Người Hy Lạp thời xa xưa, giống như những người

nguyên thủy khác, sau khi vượt qua tục lệ chôn người sống theo để tháp tùng và phục vụ người chết, họ chôn những hình tượng nhỏ chạm hoặc vẽ theo để thay thế người sống. Về sau họ đặt hình ảnh tổ tiên họ trong nhà; hoặc để trong đền những gì giống họ, hoặc giống những người họ thương yêu, để làm hình tượng cúng tế, qua đó mong mỗi thần che chở cho. Tôn giáo thời Minos, tôn giáo thời Mykenai, ngay cả sự thờ cúng những thần âm ti của Hy Lạp, là quá rộng và không nhằm vào riêng ai, đôi khi lại quá khủng khiếp và buồn cười, nên không mang một hình thức thẩm mỹ nào. Nhưng cái chất người rõ ràng của các thần Olympia và nhu cầu có đền thờ để làm nơi ở trên trái đất của họ mở ra một con đường rộng lớn cho điêu khắc, kiến trúc và cả trăm nghệ thuật phụ thuộc. Không có tôn giáo nào – có lẽ ngoài Thiên chúa giáo – đã khích lệ và ảnh hưởng đến văn chương và nghệ thuật đến như vậy: hầu hết mọi cuốn sách hay kịch, tượng, hay đền đài dinh thự, hay bình lọ còn lưu lại ngày nay từ Hy Lạp cổ đại đều có liên quan đến tôn giáo trong đề tài, mục đích, hoặc cảm hứng.

Nhưng chỉ một mình cảm hứng không thôi đã chẳng làm cho nghệ thuật Hy Lạp trở thành vĩ đại. Cần phải có một sự xuất sắc về kỹ thuật phát xuất từ những tiếp xúc văn hóa, sự truyền đạt và phát triển tay nghề. Nghệ thuật đối với người Hy Lạp là một dạng thủ công, người nghệ sĩ phát triển hết sức tự nhiên từ nghệ nhân đến độ người Hy Lạp không bao giờ phân biệt nghệ sĩ với nghệ nhân. Cần phải có một kiến thức về thân thể con người, cũng như, khi thân thể phát triển lành mạnh, cần có kiến thức về chuẩn mực của sự cân đối, đối xứng và cái đẹp. Cần phải có một tình yêu say đắm đầy nhục cảm đối với cái đẹp, làm cho người nghệ sĩ không né tránh một khó nhọc nào để đem lại cho khoảnh khắc sống đẹp một thể dạng vững bền. Những phụ nữ ở Sparta đặt trong phòng ngủ những tượng Apollon, Narkissos, Hyakinthos, hay một vị thần đẹp trai nào khác, để cho họ có thể dựa ra những đứa con đẹp đẽ.⁵⁰ Ở thế kỷ VII, Kypselos đã mở

một cuộc thi sắc đẹp cho phụ nữ; và theo Athenaios cuộc thi có định kỳ này tiếp tục cho đến kỷ nguyên Thiên Chúa giáo.⁵¹ Theo Theophrastos, ở một vài nơi còn có những cuộc thi dành cho phụ nữ về sự khiêm tốn, và sự quản lý tốt,... như chẳng hạn ở Tenedos và Lesbos.⁵²

1. Bình lọ

Có một huyền thoại vui ở Hy Lạp nói rằng cái bát đầu tiên được nắn khuôn theo ngực của Helen.⁵³ Nếu thật vậy, thì cái khuôn đã bị mất trong cuộc xâm lăng của người Doris, bởi vì những gì thuộc đồ gốm từ thời Hy Lạp xa xưa còn lại ngày nay không nhắc gì đến Helen cả. Sự xâm lăng đó chắc đã làm xáo trộn sâu rộng nghệ thuật, làm nghèo nghệ nhân, phân tán các trường học, và chấm dứt sự truyền đạt kỹ thuật trong một thời gian; bởi vì bình lọ Hy Lạp sau cuộc xâm lăng đã bắt đầu lại với sự giản dị và thô thiển sơ khai, như thể Krete chưa bao giờ nâng đồ gốm lên thành một nghệ thuật.

Có lẽ cái phong cách thô bạo của người Doris, sử dụng những gì còn lại từ kỹ thuật của người Minos-Mykenai, đã sản xuất ra kiểu dáng hình học từng thống trị đồ gốm Hy Lạp cổ sau thời đại Homēros. Hoa lá, phong cảnh, cây cối, rất sum xuê trong đồ trang trí của Krete, đã biến mất; tinh thần nghiêm trang, từng làm rạng danh đền đài Doric, dự báo trước sự suy tàn của đồ gốm Hy Lạp. Những cái chum khổng lồ tiêu biểu cho thời kỳ này không đẹp gì cho lắm, chúng dùng để chứa rượu vang, dầu hay ngũ cốc, chứ không phải gây chú ý cho người sành về đồ sứ. Hình thức trang trí là những tam giác lặp đi lặp lại, những vòng tròn, dây xích, ô bàn cờ, hình thoi, chữ vạn, hoặc là những đường song song đơn giản; ngay cả những hình người thỉnh thoảng xuất hiện cũng có những dạng hình học – ngực hình tam giác, hông và chân hình nón. Kiểu trang trí lười biếng ấy lan ra toàn Hy Lạp, và xác định hình thể của bình lọ *Dipylon* ở Athēnai;ⁱ nhưng trên những cái lu

i Gợi như thế bởi vì chúng được tìm thấy chủ yếu gần Cổng Đôi của thành phố ở Ceramicus.

to lớn ấy (thường làm để chôn người chết) có vẽ những cái bóng đen của những người than khóc, những chiếc xe và súc vật, rất lạ lùng, giữa những đường mầu. Đến cuối thế kỷ VIII, sự trang trí đồ gốm Hy Lạp đã sống động hơn; hai màu được dùng cho nền, những đường cong thay cho đường thẳng, lá cọ dừa và hoa sen, ngựa chồm và sư tử tạo hình trên đất sét, và lối trang trí Đông phương đến thay thế cho họa pháp hình học trần trụi.

Một thời đại thử nghiệm bận rộn tiếp theo đó. Miletos làm tràn ngập thị trường với những bình lọ màu đỏ, Samos với những hoa tuyết bằng thạch cao, Lesbos với những bình lọ màu đen, Rhodes với những bình lọ màu trắng, Klazomei dùng màu xám, và Naukratis xuất khẩu đồ sứ và thủy tinh trong suốt. Erythrai nổi tiếng với bình lọ mỏng, Khalkis nổi tiếng với nước bóng kết thúc, Sikyon và Korinthos với những chai dầu thơm "*Proto-Korinthos*" tinh tế và những chiếc bình tô màu mỹ thuật như chiếc bình Chigi ở Roma. Một loại chiến tranh gốm sứ lôi kéo những người làm đồ gốm của những thành phố cạnh tranh nhau; họ tìm thấy người mua tại mọi hải cảng của Địa Trung Hải, và bên trong nước Nga, Ý, Gaule. Trong thế kỷ VII Korinthos có vẻ thắng thế; hàng Korinthos thấy ở khắp nơi, thợ gốm sứ của Korinthos tìm ra những kỹ thuật mới để khắc và tô màu, và tỏ ra có một sự đổi mới tươi mát trong thể dạng. Nhưng khoảng năm 550 những bậc thầy của Keramikos – khu đồ gốm ở ngoại ô Athēnai – nổi bật trên thị trường, họ bỏ ảnh hưởng Đông phương và, với những hàng gốm "Hình Nhân Đen", đã chiếm lấy thị trường Hắc Hải, Kipros, Ai Cập, Etruria, và Tây Ban Nha. Từ đó về sau những người thợ giỏi di cư về Athēnai hoặc được sinh ra ở đấy; một trường phái và truyền thống lớn được tạo dựng qua nhiều thế hệ cha truyền con nối trong nghệ thuật; và sự chế tạo đồ gốm sứ thanh lịch trở thành một công nghiệp lớn, cuối cùng là một độc quyền của Attike.

Những bình lọ thỉnh thoảng mang hình vẽ cửa tiệm của người thợ gốm, người thầy đang làm việc với các học trò tập sự, hay đang trông coi những tiến trình như trộn màu

với đất, đúc khuôn, tô nền, khắc hình, nung chén, và cảm thấy niềm hạnh phúc của những người nhìn thấy cái đẹp hình thành dưới bàn tay mình. Có hơn một trăm thợ gốm như thế ở Attike mà chúng ta biết, nhưng thời gian đã đánh vỡ những kiệt tác của họ, chỉ còn là những tên tuổi. Ở đây trên một chén uống rượu có ghi những giòng chữ kiêu hãnh *Nikosthenes me poisen* - “Nikosthenes đã làm ra tôi”.^{53a} Một tên tuổi lớn hơn nữa là Exekias, cái bình hai quai của ông hiện nằm ở Vatican; ông là một trong số những nghệ sĩ được khích lệ bởi sự tài trợ và hòa bình dưới thời Peisistratid. Từ bàn tay của Klitias và Ergotimos, vào khoảng năm 560, có “*Chiếc bình của François*” nổi tiếng, được tìm thấy ở Etruria bởi một người Pháp tên François và nay nằm trong Viện Bảo Tàng Khảo Cổ Học ở Florence - một cái bát lớn trên đó vẽ những hình nhân và hoạt cảnh từ thần thoại Hy Lạp.⁵⁴ Những người trên là những bậc thầy của thể loại Hình Nhân Đen ở Attike trong thế kỷ VI. Chúng ta không cần phải nói quá về sự tuyệt vời của tác phẩm của họ; chúng không thể so sánh với những tác phẩm đẹp nhất của người Trung Hoa đời nhà Đường hay nhà Tống về sự thai nghén ý tưởng hay cách thực hiện. Nhưng người Hy Lạp có một mục đích khác người phương Đông: họ không tìm màu sắc mà tìm đường nét, không tìm trang trí mà tìm thể dạng. Những hình nhân trên bình Hy Lạp có tính quy ước, cách điệu, đôi vai tuyệt đẹp một cách không thật và cẳng chân thì nhỏ; và điều này tiếp tục qua thời cổ điển, chúng ta có thể đoán rằng người thợ gốm Hy Lạp không bao giờ mơ đến sự chính xác thực tế. Họ làm thơ chứ không viết văn xuôi, nói với sự tưởng tượng hơn là nói với con mắt. Họ tự hạn chế trong chất liệu và màu sắc: họ lấy đất sét mịn, đỏ của vùng Keramikos, làm dịu đi với màu vàng, cẩn thận khắc những hình nhân, rồi đổ men đen bóng vào những khung hình. Họ biến đất sét thành đủ thứ bình lọ, kết hợp mỹ thuật với công dụng: bình nước (*hydrai*), bình hai quai (*amphora*), bình rượu (*oinokhoi*), chén uống rượu (*kylix*), chậu pha rượu (*krater*), chai thuốc (*lekythos*). Họ nghĩ ra các thử nghiệm, tạo ra đề tài, rồi phát triển các kỹ thuật mà về sau những thợ đồng thau, những nhà điêu khắc và họa sĩ sẽ dùng đến. Họ là những người đầu tiên thử nghiệm



Hình 9: Vò *François*

Bảo tàng Khảo cổ học, Florence (Ý)

những cách vẽ thu gọn, phối cảnh, tương phản và làm mô hình.⁵⁵ Họ mở đường cho thuật đúc tượng bằng lối đúc những hình nhân bằng đất nung theo cả nghìn hình thể và đề tài. Họ giải phóng nghệ thuật của mình ra khỏi lối hình học của người Doris và lối hoa hộc của phương Đông, và lấy hình người thành nguồn và trung tâm sự sống cho nghệ thuật của họ.

Vào khoảng hai mươi lăm năm cuối của thế kỷ VI, người thợ gốm Athēnai chán những hình nhân đen trên nền đất đỏ, bèn đảo ngược công thức, tạo ra kiểu Hình Nhân Đỏ, và thống trị thị trường Địa Trung Hải trong hai thế kỷ. Các hình nhân ấy vẫn còn cứng và góc cạnh, thân hình nhìn nghiêng thấy



Hình 10: *Chậu pha rượu Krater, với Athena và Herakles*

Bảo tàng Louvre, Paris

cả con mắt. Nhưng bên trong những hạn chế đó có một sự tự do mới, một cái nhìn rộng hơn về ý tưởng và thực hiện. Họ phác thảo hình nhân trên đất sét với một mũi đinh nhẹ, rồi vẽ những chi tiết với bút, tô đen nền, rồi thêm những nét nhỏ bằng men màu. Ở đây cũng vậy, một số bậc thầy đã để lại tên tuổi. Một bình hai quai được ký “*Vẽ bởi Euthymides, con của Pollias, chưa bao giờ thấy nơi Euphronios*”,⁵⁶ là để thách Euphronios làm được bằng vậy. Thế nhưng Euphronios vẫn được đánh giá là người thợ gốm lớn nhất của thời ông; một số người nghĩ rằng cái chậu pha rượu lớn trên đó có vẽ Herakles đấu với Athena là của ông. Người đương thời với ông

là Sosias được cho là đã làm một trong số những bình nổi tiếng nhất Hy Lạp, trên đó có vẽ Akhilles đang băng bó cánh tay bị thương cho Patroklos; từng chi tiết được thực hiện một cách trù mẫn, sự đau đớn câm lặng của người chiến sĩ trẻ Patroklos đã tồn tại qua hàng thế kỷ. Nhờ những bậc thầy ấy và những người vô danh khác mà chúng ta có những kiệt tác, như cái bát lớn mà trên mặt trong, chúng ta thấy thần Bình Minh đang khóc đưa con trai nằm chết, và cái bình chứa nước trong Viện bảo tàng Metropolitan ở New York, trên đó vẽ một người lính Hy Lạp, có lẽ Akhilles, đang ném một cái lao vào Amazon hấp dẫn không để ngực trần. Đứng trước một chiếc bình như thế một hôm John Keats (thi sĩ người Anh) bị mê hoặc, cho đến khi “sự ngây ngất hoang dại” và “sự đeo đuổi điên rồ” đốt cháy tâm não nhà thơ bằng một khúc hoan ca còn tuyệt diệu hơn bất cứ chiếc bình Hy Lạp nào.

2. Điêu khắc

Sự định cư của người Hy Lạp ở Tây Á và sự mở cửa Ai Cập ra cho người Hy Lạp vào buôn bán, khoảng năm 660 trước Tây lịch, đã đem những thể dạng và phương pháp đúc tượng của Cận Đông và Ai Cập du nhập vào Ionia và phần Hy Lạp thuộc châu Âu. Khoảng năm 580 hai nhà điêu khắc Krete, Dipoinos và Skyllis, nhận những công trình ở Sikyon và Argos, đã để lại không chỉ tượng mà cả học trò nữa; từ thời ấy có một trường phái điêu khắc đầy sinh lực ở Peloponnesos. Nghệ thuật này có nhiều mục đích: trước hết để tưởng niệm người chết với những cột trụ giản dị, rồi với tượng chỉ tạc cái đầu, rồi với những hình thể chạm chung quanh, hay với những bảng nổi loại bia mộ; đúc tượng những lực sĩ chiến thắng, mới đầu để làm mẫu, về sau để tôn vinh cá nhân; ngành điêu khắc được khuyến khích bởi sự tưởng tượng sống động của tín ngưỡng Hy Lạp để làm ra vô số hình ảnh của thần linh.

Trước thế kỷ VI, chất liệu thông thường là gỗ. Chúng ta nghe nói nhiều về bức tượng bán thân của Kypselos, nhà độc tài của Korinthos. Theo Pausanias, tượng đó được làm bằng



Hình 11: *Người lái chiến xa ở Delphi*

Bảo tàng Delphi

gỗ tuyết tùng, có cần ngà và vàng, và trang trí bởi những hình chạm trổ phức tạp. Khi sự giàu có tăng lên, các tượng gỗ được phủ một phần hay toàn bộ bởi những chất liệu quý; Pheidias đã làm những tượng *Athēnaie Parthenos* và *Zeus* ở Olympia bằng vàng và ngà. Đồng thau tranh với đá để làm chất liệu đúc tượng cho đến cuối thời cổ đại. Ít tượng đồng thau còn sống sót trước sự cảm dỗ nấu chảy chúng, nhưng chúng ta có thể xét đoán từ pho tượng có lẽ quá tuôn thủ *Người lái chiến xa ở Delphi* của Viện bảo tàng Delphoi (khoảng năm 490) để thấy nghệ thuật đúc rỗng được thực hiện gần như hoàn hảo thế nào từ khi Rhoikos và Theodoros của Samos du nhập nó vào Hy Lạp. Những bức tượng nổi tiếng nhất ở Athēnai, nhóm tượng *Tyrannikides* (Harmodios và Aristogeiton),

được đúc bằng đồng thau bởi Antenor của Athēnai ít lâu sau khi Hippias bị trục xuất. Nhiều loại đá đã được dùng trước khi những người tạc tượng ở Hy Lạp chịu tạc những loại đá cứng hơn với búa và cái đục; nhưng một khi họ học được kỹ thuật thì họ lấy hết đá cẩm thạch của Naxos và Paros. Trong thời cổ đại (1100-490) người ta thường tô màu các hình nhân khắc; nhưng về cuối thời kỳ ấy người ta thấy ra rằng trong sự biểu thị làn da mịn của phụ nữ sẽ có hiệu ứng tốt hơn nếu để nguyên cẩm thạch mài nhẵn mà không tô màu.

Người Hy Lạp ở Ionia là những người đầu tiên khám phá tấm rũ xếp nếp như một yếu tố làm tượng. Ai Cập và Cận Đông đã để vải cứng trơ – một tấm phủ lớn bằng đá làm triệt tiêu thể dạng sống; nhưng ở Hy Lạp của thế kỷ VI những nhà điêu khắc đã đưa những vết xếp, đường gấp vào vải vóc và dùng trang phục để thể hiện nguồn tối hậu và chuẩn mực của cái đẹp, thân thể khỏe mạnh của con người. Tuy nhiên ảnh hưởng của Ai Cập và Cận Đông vẫn còn mạnh, do đó trong phần lớn các tác phẩm điêu khắc cổ đại Hy Lạp bộ mặt thì nặng nề, cứng đờ, thiếu duyên dáng; chân căng thẳng ngay cả trong tư thế nghỉ; tay treo lơ lửng hai bên; mắt có hình dạng quả hạnh nhân, đôi khi lại có cái liếc của phương Đông; bộ mặt như rập khuôn, bất động, không cảm giác. Nghệ thuật tạc tượng của Hy Lạp thời kỳ này chấp nhận quy luật Ai Cập về trực diện, tức là nhân vật được đặt sao cho có thể nhìn thấy từ phía trước, đối xứng một cách cứng nhắc để cho đường thẳng đứng đi qua mũi, miệng, rốn và bộ phận sinh dục, không bao giờ được lệch sang trái hoặc sang phải, không uốn cong khi cử động hay yên nghỉ. Có lẽ quy ước chịu trách nhiệm cho sự cứng nhắc buồn tẻ này: luật của các trò chơi Hy Lạp cấm người thắng giải dựng tượng cho chính mình, trừ khi thắng tất cả các cuộc thi đấu trong giải pentathlon; chỉ khi đó, theo người Hy Lạp, người chiến thắng mới đạt tới sự phát triển hài hòa của thân thể để xứng đáng làm tượng cá nhân cho mình.⁵⁷ Vì lý do đó, và có lẽ vì ở Ai Cập quy ước tôn giáo trước thế kỷ V không chế sự thể hiện thần linh, cho nên thợ tạc tượng Hy Lạp tự hạn chế trong một số ít tư thế và kiểu dáng, và dồn sức để làm chủ chúng.

Hai mẫu được họ họ nghiên cứu trước tiên: thanh niên (*kouros*), gần như khỏa thân, hơi đưa chân trái tới, hai tay bỏ lỏng hai bên hay dang ra một chút, bàn tay nắm lại, nét mặt trầm lặng, nghiêm nghị; và thiếu nữ (*kore*), đầu tóc chải cẩn thận, tư thế khiêm tốn và mặc áo choàng, một tay vén áo lên, tay kia dang lễ vật cho thần. Lịch sử cho đến gần đây gọi *kouros* là “Apollon”, nhưng có lẽ danh từ “Apollon” chỉ lực sĩ hay đền để cúng tế. Đền nổi tiếng nhất trong loại này là đền *Apollon* của Tenea; đền lớn nhất là đền *Apollon* của Sunion; đền phô trương nhất là *Ngai vàng của Apollon* ở Amyklai gần Sparta. Một trong những tượng Apollon đẹp nhất là tượng nhỏ *Strangford Apollo* để trong Viện bảo tàng Anh quốc; còn đẹp hơn nữa là *Choiseul-Gouffier Apollo*, một phiên bản La Mã của một chính bản đầu thế kỷ V.⁵⁸ Ít nhất đối với con mắt nam giới, các tượng thiếu nữ thú vị hơn: thân hình thon thả một cách duyên dáng, khuôn mặt được làm dịu với một nụ cười kiểu Mona Lisa, áo choàng trên thân bắt đầu thoát sự cứng nhắc của quy ước; một số trong đó, như những tượng trong Viện bảo tàng Athēnai mà ở các xứ khác có thể gọi là kiệt tác;⁵⁹ một tượng, mà ta có thể gọi là *Cô gái Kios*,ⁱ là một kiệt tác ngay ở Hy Lạp. Trong những tượng ấy, nét gợi cảm Ionia đánh vỡ sự bất động Ai Cập và sự khắc khổ Doris của những tượng “Apollon”. Arkhemos của Khios đã làm ra một loại tượng khác nữa, hay đã theo những mẫu đã phôi pha, trong tượng *Nike* (thần Chiến Thắng) ở Delos; có lẽ từ cái mẫu này mà xuất phát tượng *Nike* xinh đẹp của Paionios ở Olympia, tượng *Chiến thắng có cánh* của Samothrake, và các tượng của các tiểu thiên thần có cánh trong nghệ thuật Thiên Chúa giáo.⁶⁰ Gần Miletos, những người điêu khắc vô danh đã khắc một loạt tượng phụ nữ ngồi và có áo choàng, để trang trí cho đền của những Brankhidai,ⁱⁱ đó là những nhân hình mạnh mẽ nhưng thô thiển, trang nghiêm nhưng nặng nề,

i Số 682 trong Viện bảo tàng Quốc gia ở Athēnai.

ii Hiện ở Viện bảo tàng Anh quốc; có những phiên bản ở Viện bảo tàng Metropolitan ở New York. *Brankhidai* là những giáo sĩ cha truyền con nối của đền.

thâm trầm nhưng trơ chết. Sự chạm nổi có từ xa xưa đến nổi có một huyền thoại dễ thương đảm trách việc mô tả nguồn gốc của nó. Một cô gái ở Korinthos vẽ lên bức tường những nét chính của cái bóng mà ánh đèn hắt từ cái đầu người yêu của cô. Cha cô là Butades, một người thợ gốm, đổ đất sét lên đường vẽ, nén cho cứng lại, rồi gỡ ra đem nung; đó là lai lịch bảng nổi, Plyni bảo đảm với chúng ta như vậy.⁶¹ Nghệ thuật này trở nên quan trọng hơn cả môn điêu khắc, dùng để trang trí các đền thờ và mộ. Năm 520, Aristokles đã làm một bảng nổi nơi mộ của Aristion, nay là một trong nhiều báu vật của Viện bảo tàng Athēnai.



Hình 12: *Kore hay Thiếu nữ*
Bảo tàng Acropolis, Athens

Bởi vì các bảng nổi hầu như luôn được tô màu, cho nên điêu khắc, bảng nổi và hội họa là những nghệ thuật liên minh, thường làm phụ trợ cho kiến trúc; phần lớn họa sĩ đều có tài trong cả bốn loại. Trong các đền, những đường gờ (molding), các dải trang trí ven tường (frieze), những bảng đúc nổi (metope), những bảng sau trán tường (pediment background), thường được tô màu, trong khi cấu trúc chính thì để nguyên trong màu sắc tự nhiên của đá. Về việc tô màu như một nghệ thuật riêng biệt chúng ta chỉ còn những dấu tích không đáng kể; nhưng qua những đoạn thơ chúng ta biết rằng sự tô màu các bảng tường với phẩm màu trộn với sáp chảy



Hình 13: Tượng “Choiseul-Gouffier Apollo”

Bảo tàng Acropolis, Athens

đã được thực hành trong thời Anakreon.⁶² Hội họa là nghệ thuật lớn được phát triển sau cùng ở Hy Lạp, và chết sau cùng.

Tóm lại, thế kỷ VI không vươn lên, trong bất cứ nghệ thuật nào của Hy Lạp trừ kiến trúc, đến sự táo bạo về ý tưởng sáng tạo hay về sự hoàn hảo về thể dạng, như đã đạt được bởi triết học và thi ca Hy Lạp trong cùng thời kỳ. Có lẽ sự nâng đỡ nghệ thuật phát triển chậm trong một chế độ quý tộc vẫn còn thôn dã và nghèo, hay trong một tầng lớp thương nghiệp còn quá trẻ để đi từ giàu có lên thị hiếu. Tuy nhiên thời đại của các nhà độc tài là giai đoạn khích lệ và cải thiện trong mọi ngành nghệ thuật - nhất là dưới thời Peisistratos và Hippias ở Athēnai. Vào cuối thời kỳ này, sự cứng nhắc cũ của điêu khắc bắt đầu rã đông, quy luật trực diện bị bẻ gãy; chân bắt đầu cử động, cánh tay bắt đầu rời hông, bàn tay mở ra, khuôn mặt bắt đầu có cảm giác và cá tính, thân thể uốn cong theo nhiều tư thế thể hiện những nghiên cứu mới về cơ thể học và động tác. Cuộc cách mạng này trong điêu khắc, đem cuộc sống sinh động đến cho đá, trở thành một sự kiện quan trọng trong lịch sử Hy Lạp; sự đào thoát khỏi quy luật trực diện là một trong những thành tựu có tính tín hiệu của Hy Lạp. Những ảnh hưởng của Ai Cập và phương Đông bị gạt sang một bên, và nghệ thuật Hy Lạp trở thành Hy Lạp.

3. Kiến trúc

Môn xây dựng phục hồi dần từ sự xâm lăng của người Doris và phục hồi thanh danh Doris bên ngoài các sa mạc. Suốt Thời Đại U Tối từ Agamemnon đến Terpendros, kiến trúc kiểu điện *megaron* của người Mykenai đã truyền những điều cơ bản về cấu trúc kiểu đó cho Hy Lạp; những tòa nhà hình chữ nhật, sử dụng cột trụ ở bên trong và bên ngoài, thân cột tròn và đầu cột vuông đơn giản, những tấm trang trí dọc và ngang của mũ cột, đều được duy trì trong những thành tựu lớn nhất của nghệ thuật Hy Lạp, kiểu Doric. Nhưng trong khi kiến trúc Mykenai có vẻ có tính thể tục, dành cho dinh thự và nhà ở, kiến trúc cổ Hy Lạp hầu như hoàn toàn dành cho

tôn giáo. Điện megaron của vua biến thành một đền thờ công cộng khi chế độ quân chủ suy tàn, tôn giáo và chế độ dân chủ thống nhất tình cảm của Hy Lạp khi vinh danh thành quốc nhân cách hóa này trong vị thần của nó.

Đền thờ Hy Lạp hồi xưa làm bằng gỗ hay gạch, tương xứng với sự nghèo nàn của Thời Đại U Tối. Khi đá trở thành chất liệu chính thống trong sự xây đền, những nét đặc trưng của kiến trúc vẫn còn như hồi xây dựng bằng gỗ: những đền vuông vức, thân cột tròn, lấy “xà rầm chủ” (master beam) làm xà ngang (architrave), bảng nổi ba sọc (triglyph) làm xà cuối, mái có đầu hồi, chứng tỏ cái nguồn gốc gỗ của các hình thức đó.⁶³ Khi người Hy Lạp giàu có lên và đi đây đi đó nhiều hơn thì việc sử dụng đá tăng lên; sự chuyển đổi nhanh nhất là sau khi Ai Cập mở ra cho người Hy Lạp vào buôn bán khoảng năm 660 trước Tây lịch. Đá vôi là vật liệu ưa chuộng của kiến trúc kiểu mới trước thế kỷ VI; đá cẩm thạch xuất hiện mãi tận năm 580, mới đầu dùng cho các phần trang trí, rồi cho các mặt tiền, sau cùng cho toàn ngôi đền từ nền đến mái.

Ba “kiểu” kiến trúc được phát triển ở Hy Lạp: Doric, Ionia, và, ở thế kỷ IV, Korinthus. Bởi vì bên trong các đền được dành cho thần và những người chăm sóc đền, và sự cúng tế được tổ chức bên ngoài, cho nên cả ba thể loại đều chú trọng làm cho bên ngoài hoành tráng, lộng lẫy. Bắt đầu là nền, thường ở một nơi cao, có móng – hai ba lớp đá nền trong những bậc lùi. Từ lớp trên hết, hay bệ đỡ hàng cột, những cột kiểu Doric vươn thẳng lên, không có đế riêng – với những đường rãnh nông, sắc cạnh, và mở rộng ra ở phần giữa thành cái mà người Hy Lạp gọi là *entasis* (nổi ra). Hơn nữa, cột Doric hơi thon lại về phía trên, bằng cách đó cạnh tranh với cây cối, và đối nghịch thành công với kiểu Minos-Mykenai (Một thân trục thu nhỏ – tẻ hơn nữa, một thân cột đẽo thon về phía dưới – nhìn vào trông có vẻ nặng bên trên và không bắt mắt, trong khi cái nền dưới rộng ra làm tăng cảm giác vững chắc, điều mà mọi kiểu kiến trúc nên có. Tuy nhiên, có lẽ cột Doric quá nặng, quá dày so với chiều cao, quá chú trọng về sự chắc chắn mạnh mẽ)

Bên trên cột Doris là cái mũ cột đơn giản mà bề thế: một “cổ cột” hay một băng tròn, một đường sống trâu làm đệm (*ekhinos*), và ở cao trên hết, một đỉnh cột vuông để phân tán sức đè đỡ của cột bên dưới xà ngang.

Trong khi người Doris phát triển kiểu này từ *megaron* (loại cung điện của người Mykenai), có lẽ được tinh chỉnh nhờ quen với hàng cột “proto-Doric” của người Ai Cập ở Derel-Bahri và Beni-Hasan, thì người Hy Lạp ở Ionia lại thay đổi cùng hình thức nền tảng đó theo ảnh hưởng của phương Đông. Trong kiểu Ionia mới này, một cột thon hơn mọc lên từ một chân đế, và bắt đầu ở đáy, như khi kết thúc ở đỉnh, với một băng hẹp; chiều cao thường lớn hơn và đường kính nhỏ hơn nơi thân cột Doric; sự vuốt thon lên phía trên hầu như không nhận thấy; những chỗ làm rãnh máng thì sâu, những rãnh bán nguyệt phân cách nhau bởi những bờ phẳng. Mũ cột kiểu Ionia gồm có một đường sống trâu hẹp, một đỉnh cột còn hẹp hơn nữa và ở giữa chúng – gần như che không thấy – nổi lên cặp đôi trang trí hình xoắn ốc, như một cuộn giấy – một bộ phận rất đẹp mô phỏng từ những thể dạng của Hittit, Assyria và phương Đông.⁶⁴ Những đặc điểm này, cùng với sự trang hoàng tinh tế của mũ cột, diễn tả không chỉ một kiểu dáng mà còn một dân tộc; chúng biểu hiện nơi đá sự diễn cảm, sự mềm mại, tình cảm, sự thanh lịch, và sự yêu thích chi tiết tế nhị của người Ionia, trong khi thể loại Doris mang tính dè dặt kiêu hãnh, sự mạnh mẽ chắc chắn, sự giản dị nghiêm nghị của người Doris; điêu khắc, văn chương, âm nhạc, phong cách, và trang phục của các nhóm kinh địch nhau khác biệt trong hài hòa với kiểu kiến trúc của họ. Kiến trúc của người Doris là toán học, kiến trúc của người Ionia là thơ, cả hai đều tìm sự vững bền nơi đá; một loại là “miền Bắc”, một loại là “Đông phương”; hai thứ hợp chung làm thành những biến thể âm dương trong một thể dạng hài hòa về cơ bản.

Kiến trúc Hy Lạp nổi bật do sự phát triển cột thành một yếu tố mỹ thuật ngoài chức năng chống đỡ cấu trúc. Chức năng

chủ yếu của hàng cột ngoài là nâng mái chái, và đỡ cho tường của đền, hay đỡ phần đền bên trong, chống lại sức đè bên ngoài của mái chái. Trên cột có mũ cột – tức là, thượng tầng của công trình. Ở đây một lần nữa, cũng như trong những yếu tố hỗ trợ, kiến trúc Hy Lạp tìm một sự đặc thù rõ ràng và một sự kết nối khít khao giữa những thành phần. Xà ngang – tấm đá lớn nối các mũ cột – trong kiểu Doris thì để trơn hoặc mang một đường gờ tô màu giản dị, trong kiểu Ionian thì gồm ba lớp, mỗi lớp chúc xuống dưới, và trên hết có một cái gờ bằng cẩm thạch chia ra từng đoạn với nhiều chi tiết trang trí. Bởi vì những xà nghiêng làm thành khung sườn của mái trong kiểu Doris chúc xuống dưới, và được củng cố giữa hai xà ngang ở mái gờ, cho nên ba đầu gom lại của ba cái xà hợp thành một xà ba (*triglyph*), ngày xưa bằng gỗ, sau bằng đá. Giữa mỗi xà ba và cái tiếp theo có một khoảng trống để làm cửa sổ mở khi mái còn làm bằng gỗ hay ngói đất nung; khi ngói bằng cẩm thạch trong suốt được dùng thì những khoảng “trông xuyên qua” (*metope*) ấy được lấp bằng những tấm cẩm thạch chạm trổ. Trong kiểu Ionian một băng hình nổi (*frieze*) có thể chạy quanh bên trên tường ngoài của đền; trong thế kỷ V cả hai dạng băng nổi – *metope* và *frieze* – thường được dùng trong cùng một tòa xây dựng, như trong đền Parthenon. Trong những bức trán tường (*pediment*) – tam giác hợp thành bởi những mái có đầu hồi ở mặt trước và mặt sau – người thợ điêu khắc có nhiều cơ hội trổ tài; những hình ảnh ở đây có thể vẽ nổi lên hoặc nói rộng ra để có thể thấy từ bên dưới; và các góc chật hẹp đòi hỏi nhiều tài nghệ. Sau cùng, cái mái riêng mình nó có thể là một công trình mỹ thuật, với ngói màu bóng loáng và những tấm trang trí *acroteria* thoát mưa hay những hình tháp nhọn, dựng lên từ góc của những trán tường. Nói tóm lại, có lẽ có quá nhiều điều khắc trên đền Hy Lạp, giữa các cột, dọc theo tường, hay bên trong công trình. Các họa sĩ cũng tham gia: đền được sơn màu toàn bộ hay một phần, cùng với các bức tượng, các đường gờ, băng nổi. Có lẽ chúng ta ngày nay cho người Hy Lạp quá nhiều vinh dự, khi thời gian làm mòn

nước sơn của đền và hình thần, và những đường có chất sắt đã đem lại cho cẩm thạch những màu sắc tự nhiên bắt ngờ làm nổi bật sự bóng loáng của đá dưới bầu trời trong xanh của Hy Lạp. Một ngày nào đó ngay cả nghệ thuật đương đại cũng có thể trở nên đẹp.

Hai kiểu dáng kinh địch nhau đạt được sự vĩ đại trong thế kỷ VI và đạt đến sự hoàn hảo trong thế kỷ V. Về mặt địa lý, chúng phân chia Hy Lạp một cách không đồng đều: kiểu Ionia chiếm ưu thế ở Tiểu Á và vùng biển Aiga, kiểu Doris chiếm ưu thế ở nội địa và ở tây Hy Lạp. Những thành tựu nổi bật của kiểu Ionia trong thế kỷ VI là đền Artemis ở Ephesos, đền Hera ở Samos, và đền Brankhidai gần Miletos; nhưng kiến trúc Ionia trước thời Marathon chỉ để lại những tàn tích. Những đền đẹp nhất còn tồn tại từ thế kỷ VI là những đền cổ hơn ở Paiston và Sicilia, tất cả đều theo kiểu Doris. Chỉ mặt nền của cái đền lớn xây ở Delphoi giữa năm 548 và 512 do Spintharos của Korinthos thiết kế là còn tồn tại; đền bị động đất phá hủy năm 373, được xây lại trên cùng một nền, và còn đứng vững trong dạng ấy khi Pausanias du hành quanh Hy Lạp. Kiến trúc ở Athēnai trong thời đó hầu như toàn kiểu Doris: trong thể dạng này, khoảng năm 530, Peisistratos bắt đầu xây đền thờ vĩ đại cho Zeus ở Olympia, trên đồng bằng dưới chân vệ thành Akropolis. Sau khi Ba Tư thôn tính Ionia năm 546, hàng trăm nghệ sĩ Ionia di cư sang Attike, du nhập hay phát triển kiểu Ionia ở Athēnai. Vào cuối thế kỷ này các nhà kiến trúc Athēnai dùng cả hai thể loại và đặt nền móng kỹ thuật cho thời đại Perikles.

4. Nhạc và múa

Danh từ *mousike* (âm nhạc) nơi người Hy Lạp mới đầu có nghĩa là sự thành kính dành cho một trong chín nữ thần Thi ca (*Mousai*; Anh: *Muse*). Học viện của Platon gọi là *Museion* – nghĩa là một nơi dành cho những thần Thi ca và những hoạt động văn hóa mà các thần đỡ đầu; Museum (tiếng Hy Lạp là *Museion*) ở Alexandria là một cơ sở đại học có những

hoạt động văn học và khoa học, chứ không phải là nơi để sưu tập những vật thể bảo tàng. Trong nghĩa hẹp ngày nay, âm nhạc cũng thịnh hành với người Hy Lạp như với chúng ta. Ở Arkadia mọi người tự do (trái với nô lệ) học nhạc cho đến tuổi ba mươi; ai cũng biết chơi một nhạc cụ; không biết hát bị xem như một điều đáng hổ thẹn.⁶⁵ Thi ca được gọi như thế vì ở Hy Lạp thơ làm ra là để ca hát, được đệm bởi đàn lia, đàn hạc hay sáo. Thi sĩ thường viết cả lời lẫn nhạc, và ca hát những bài thơ mình làm ra; làm một thi sĩ ca hát Hy Lạp thời cổ đại khó hơn thi sĩ ngày nay (chỉ làm thơ để im lặng đọc một mình). Trước thế kỷ VI không có thứ văn chương Hy Lạp nào tách rời khỏi nhạc. Giáo dục, văn học, cũng như tôn giáo và chiến tranh, đều gắn liền với âm nhạc; những điệu quân hành đóng một vai trò quan trọng trong huấn luyện quân sự, và hầu như mọi sự giáo huấn trí nhớ là qua thơ. Vào thế kỷ VIII âm nhạc Hy Lạp đã già, với hàng trăm thể điệu và chủng loại.

Nhạc cụ thì đơn giản, và dựa trên bộ gõ, bộ hơi, và đàn dây, như xưởng chế tác âm thanh rộng lớn của chúng ta. Loại thứ nhất không thông dụng lắm. Sáo được ưa chuộng ở Athēnai cho đến khi Alkibiades cười thầy dạy nhạc của mình phồng má để thổi, không chịu chơi cái nhạc cụ lồ bịch ấy, và đặt ra phong trào chống lại sáo trong thanh niên Athēnai. (Ngoài ra người Athēnai nói rằng người Boiotia thổi sáo giỏi hơn họ, điều đó chứng tỏ thổi sáo là một nghệ thuật tầm thường.⁶⁶) Cây sáo đơn giản (*aulos*) là một ống trúc hoặc gỗ có khoét lỗ, với một đầu miệng tách rời được, có hai đến bảy lỗ mà những ngón tay có thể bít lại để làm thay đổi độ cao của âm thanh. Có người chơi sáo kép – một sáo trầm (“đực”) trong tay phải và một sáo kim (“cái”) trong tay trái, cả hai được giữ ngang miệng bởi một dải da cột quanh má, và thổi theo một hòa âm đơn giản. Buộc cây sáo vào một cái bị co giãn, người Hy Lạp làm thành một cây sáo túi; kết hợp nhiều cây sáo chia độ với nhau họ làm thành một cái kèn Pan gọi là *syrinx* (khèn); bằng cách kéo dài và mở một đầu sáo

và đóng các lỗ ngón tay lại họ làm thành một cái kèn *salpinx* (kèn trumpet).⁶⁷ Pausanias nói⁶⁸ rằng nhạc sáo thường u buồn và luôn được dùng trong những bi ca hay trong những khúc hát truy điệu, nhưng các cô gái chơi sáo (*auletridai*) của Hy Lạp có vẻ không rao bán sự u buồn. Nhạc đàn dây mới chỉ là dùng tay hay miếng gậy búng dây; chưa biết đến kỹ thuật chơi vĩ.⁶⁹ Đàn lia, đàn *phorminx*, hay *kithara* về cơ bản giống nhau – bốn hay năm giây ruột cừu căng trên một miếng cầu ngựa bắc qua một thùng cộng hưởng làm bằng kim loại hay mu rùa. Đàn *kithara* là một đàn hạc nhỏ, dùng để đệm thơ kể chuyện; đàn lia giống ghi-ta, được chọn để đệm thơ và các bài hát.

Người Hy Lạp kể nhiều chuyện thần thoại về cách thức các thần Hermes, Apollon, Athēnaia sáng chế các nhạc cụ ấy. Athēnai Apollon cho cây đàn lia của mình so tài với đàn ống và sáo của Marsyas (một giáo sĩ của nữ thần Kybele ở Phrygia), và đã thắng - một cách không công bằng, như Marsyas nghĩ - bằng cách thêm giọng của mình vào đàn, và đã đứng đầu cuộc trình diễn cách sai lệch da sống Marsyas tội nghiệp: chuyện thần thoại đã nhân cách hóa sự chinh phục của đàn lia đối với sáo như vậy. Những chuyện hay hơn kể về những nhạc sĩ cổ đại đã lập ra hay phát triển môn âm nhạc: về Olympus, học trò của Marsyas, khoảng năm 730, đã phát minh gam trùng âm;ⁱ về Linus, thầy dạy nhạc của Herakles, đã phát minh lối ký âm Hy Lạp và lập ra một số “điệu”;⁷⁰ về Orpheus, giáo sĩ đền Dionysos ở Thrake; và về học trò ông ta là Musaios nói rằng “bài ca là một điều ngọt ngào đối với con người”.⁷¹ Những câu chuyện ấy phản ánh một khả năng có thực rằng âm nhạc Hy Lạp đã phát xuất từ các thể dạng của Lydia, Phrygia và Thrake.ⁱⁱ⁷²

i Một gam dùng bốn tông (hợp âm tứ); ví dụ E E' F A B B'C E – trong đó dấu ' chỉ một phần tư cung cao hơn nốt trước đó.

ii Âm nhạc của Hellas được chơi bằng các âm giai khác nhau, nhiều và phức tạp hơn âm nhạc của chúng ta. Âm giai nguyên âm của chúng ta không chia nhỏ hơn bán cung, và mười hai bán cung tạo thành một quãng tám; nhạc Hy Lạp dùng những cung phần tư và có 45 âm giai, mỗi âm giai có

Ca khúc có mặt hầu hết trong mọi giai đoạn của cuộc sống người Hy Lạp. Có thơ tán tụng (*dithyrambos*) cho thần Dionysos, thơ cảm tạ (*paion*) cho thần Apollon, thơ ca ngợi (*hymnos*) cho mọi thần linh; có *enkomia* (ca ngợi) cho người giàu, và *epinikia* (mừng chiến thắng) cho lực sĩ; có *symposiaka*, *skolia*, *erotika*, *hymenaios*, *elegiai* và *threnoi* cho sự ăn, uống, yêu, lấy vợ lấy chồng, khóc thương, và mai táng; dân chăn nuôi có *bukolika*, người gặt có *lityerses*, người trồng nho có *epilenia*, thợ kéo sợi có *iouloi*, thợ dệt có *elinoi*.⁷⁷ Và hồi đó cũng như bây giờ, có thể nói, người ngoài chợ

18 âm.⁷³ Những âm giai ấy hợp thành ba nhóm: những âm giai nguyên âm, dựa trên những chuỗi bốn âm E D C B; những âm giai nửa cung dựa trên E C# C B; những âm giai trùng âm dựa trên E C Cb B. Từ những âm giai Hy Lạp, bằng cách đơn giản hóa, xuất hiện những âm giai của âm nhạc nhà thờ thời Trung Cổ, rồi qua đó, âm giai của chúng ta xuất hiện.

Bên trong hợp âm tứ nguyên âm, bảy âm thức (*harmoniai*) được tạo ra bằng cách lên giáng để thay đổi vị trí của những bán âm trong quãng tám. Những âm thức quan trọng nhất là âm thức Dori (E F G A B C D E), hùng tráng và trịnh trọng mặc dù ở khóa thứ; âm thức Lydia (C D E F G A B C), dịu dàng và than vãn mặc dù ở khóa trưởng; và âm thức Phrygia (D E F G A B C D) khóa thứ, đam mê và hoang dại.⁷⁴ Rất thú vị khi đọc những tranh luận sôi nổi về những hiệu ứng âm nhạc, đạo đức, và y học, bổ dưỡng hay tai hại, mà người Hy Lạp, nhất là các triết gia, gán cho những biến tấu có bán âm. Chúng ta nghe nói nhạc Doris làm đàn ông dũng cảm và đường hoàng, nhạc Lydia làm ủy mị và yếu đuối, nhạc Phrygia làm kích động và bướng bỉnh. Platon thì thấy âm nhạc nói chung gây ra sự xa hoa nhu nhược và thô鄙, vô luân thường đạo lý, và mong muốn cấm biểu diễn âm nhạc trong thành quốc lý tưởng của ông. Aristoteles muốn tất cả thanh niên được đào tạo theo điệu thức Doris.⁷⁵ Theophrastos thì khen âm nhạc hết lời, ngay cả điệu thức Phrygia, ông nói rằng các bệnh nặng có thể bớt đau đớn khi chơi một điệu Phrygia ở gần bộ phận bị đau.⁷⁶

Cách ký âm Hy Lạp không dùng nốt tròn và các móc trên khuông nhạc, mà dùng những mẫu tự, biến đổi bằng đảo ngược hoặc chuyển dịch, tăng thêm bằng các chấm và gạch ngang, để làm thành 64 dấu và đặt trên lời ca. Vài mảng ký hiệu như thế còn lưu lại để an ủi chúng ta ngoài ra thì mất hết; chúng cho thấy những giai điệu gần nhạc Đông phương hơn nhạc Âu châu, và có lẽ dễ nghe đối với tai người Ấn Độ, Trung Hoa hay Nhật Bản hơn là tai người Tây phương vốn không quen với những âm phần tư.

hay trong câu lạc bộ, mệnh phụ trong nhà và phụ nữ ngoài phố, hát những ca khúc không sâu sắc như những thi khúc của Simonides; nhạc thô tục và nhạc tao nhã đều đã cùng nhau được truyền qua bao thế kỷ dù là tách biệt nhau.

Thể loại âm nhạc cao nhất, theo tin tưởng và thực hành của người Hy Lạp, là hát hợp ca; họ mang đến cho loại nhạc này một chiều sâu triết học, một sự phức tạp về cấu trúc, phổ rộng cảm xúc, điều mà trong âm nhạc hiện đại có xu hướng tìm thấy chỗ đứng trong hòa tấu khúc hay nhạc giao hưởng. Bất cứ lễ hội nào cũng có thể cử hành với một đội hợp ca – một mùa gặt, một chiến thắng, một hôn lễ, một ngày nghỉ. Sự trình diễn thường được chuẩn bị trước từ lâu: người ta chọn một nhà soạn nhạc để viết lời và nhạc, thuyết phục nhà giàu trả phí tổn, tuyển lựa các ca sĩ chuyên nghiệp, và tập kỹ càng cho ban hợp ca. Tất cả những ca sĩ hát cùng một giọng, như trong nhạc nhà thờ Hy Lạp ngày nay; không có các bè, chỉ trong những thế kỷ về sau người ta mới thêm các bè đệm vào ở một quãng năm cao hoặc thấp hơn giọng chính, hoặc chạy ngược với giọng chính; như thế gần như người Hy Lạp có vẻ đã tiến đến sự hòa âm và đối âm.⁷⁸

Múa, trong khi phát triển cao nhất, được kết thành một nghệ thuật gắn bó với hợp ca, cũng như nhiều thể loại âm nhạc hiện đại được liên kết với múa;ⁱ và múa tranh đua với nhạc về sự lâu đời và thịnh hành trong dân Hy Lạp. Lucian, vì không thể tìm thấy múa bắt đầu ở đâu nơi trần tục, đã tìm kiếm nguồn gốc của múa trong chuyển động đều của các vì sao.⁸⁰ Homēros đã kể về cái sàn nhảy mà Daidalos đã làm cho Ariadne, và về một người múa chuyên nghiệp trong số những người Hy Lạp ở Troia là Meriones, vừa múa vừa đánh giắc, và không bao giờ ngọn giáo ném trúng anh ta được.⁸¹

i Từ foot (chân), khi mang nghĩa là một bộ phận của một câu thơ, có gốc gác từ múa vốn phụ họa cho ca khúc;⁷⁹ orchestra, đối với người Hy Lạp, nghĩa là sàn múa, thường ở phía trước sân khấu.

Platon mô tả múa (*orchesis*) như là sự “khát vọng bản năng muốn giải thích từ ngữ bằng điệu bộ của toàn thân thể” – nghe như mô tả về các ngôn ngữ hiện đại nào đó. Aristoteles định nghĩa múa rõ hơn nữa, như “một sự bắt chước các hành động, nhân vật, và những đam mê bằng những tư thế và những chuyển động nhịp nhàng”.⁸² Chính Sokrates cũng múa, ông ca ngợi múa đem sức khỏe lại cho mọi bộ phận của cơ thể;⁸³ dĩ nhiên ông nói về múa của người Hy Lạp.

Múa ngày xưa đối với người Hy Lạp hoàn toàn khác đối với chúng ta ngày nay. Mặc dù trong vài thể điệu nó có thể kích thích dục tính, nhưng ít khi múa đưa đàn ông đụng chạm thân thể phụ nữ. Đó là một sự thực hành nghệ thuật hơn là vừa ôm vừa đi, và, giống múa Đông phương, múa kiểu Hy Lạp dùng cánh tay và bàn tay cũng nhiều như chân và bàn chân.⁸⁴ Các thể loại của múa cũng đa dạng như thi ca; các tài liệu xưa cổ đưa ra con số hai trăm loại.⁸⁵ Có múa tôn giáo, như giữa các tín đồ Dionysos; có múa đền kinh, như *Gymnopedia* của Sparta (lễ hội Thanh niên khỏa thân); có múa võ, như múa *Pyrrhikhe*, để dạy trẻ con như một phần của huấn luyện quân sự; có vũ điệu oai nghiêm *hyporkhema*, một bài tụng ca hay màn kịch do hai ban hợp ca thực hiện, thay phiên nhau múa và hát; có những vũ điệu dân gian cho mọi sự kiện chính của đời sống và mọi mùa, mọi lễ hội trong năm. Và có những cuộc thi múa, thường có hợp ca kèm theo.

Tất cả các nghệ thuật đó – thơ, ca khúc, khí nhạc và múa – đều gắn bó chặt chẽ với nhau trong Hy Lạp cổ đại, và theo nhiều cách đã hợp thành một nghệ thuật. Với thời gian trôi qua, từ thế kỷ VII đã có sự chuyên môn hóa và chuyên nghiệp hóa. Những người hát rong bỏ ca hát để ngâm thơ, và tách thơ kể chuyện ra khỏi nhạc.⁸⁶ Arkhilokos hát thơ trữ tình của mình không có nhạc đệm,⁸⁷ đã khởi đầu sự thoái hóa lâu dài mà cuối cùng đã thu giảm thơ thành một thiên thần sa đọa, lặng lẽ và bị câu thúc. Vũ hợp xướng võ ra thành ca hát không múa, và múa không có ca hát. Bởi vì như Lucian nói, “Tập luyện mạnh quá làm hụt hơi, và ca hát bị ảnh hưởng”.⁸⁸

Tương tự, đã xuất hiện các nhạc sĩ đánh đàn mà không hát được người hâm mộ hoan hô, vì họ trình bày các cung một phần tư mau chóng và chính xác hơn. Một số nhạc sĩ nổi tiếng, cũng như ngày nay, có thu nhập lớn; Amoibios, nhạc sĩ đàn hạc kiêm ca sĩ, lĩnh một talent (6000 đô la) mỗi lần trình diễn.⁹⁰ Người chơi nhạc bình thường chắc là tay làm hàm nhai, bởi vì nhạc sĩ, như các nghệ sĩ khác, thuộc vào một nghề đã có vinh dự ở thế hệ nào cũng có người chết đói.

Nổi danh nhất là những người như Terpandros, Arion, Alkman hay Stesikhoros, họ có tài trong tất cả các thể loại, đã kết hợp những bài hợp xướng, khí nhạc và múa thành một phức hợp, một tổng thể hòa hợp có lẽ rất hay và đẹp, dễ làm thỏa mãn khán giả hơn nhạc kịch và nhạc giao hưởng ngày nay. Người nổi tiếng nhất trong các bậc thầy ấy là Arion. Về ông, người Hy Lạp kể rằng trong một chuyến du hành từ Taras đến Korinthos bọn thủy thủ lấy cắp tiền của ông, rồi cho ông lựa chọn giữa bị đâm chết hay bị chìm nước. Hát xong một bài ông nhảy xuống biển, và được một con cá heo cứu, chở ông trên lưng (có lẽ là cây đàn hạc của ông) đưa vào bờ. Chính ông, chủ yếu ở Korinthos và tận cuối thế kỷ VII, đã biến những ca sĩ say sưa của những bài ứng khẩu ca tụng Dionysos (thần Rượu) thành một ban hợp ca “chủ đề” điều luyện gồm năm mươi giọng, hát thành khúc và đối khúc, với những khúc đơn ca và hát nói như trong những oratorio của chúng ta ngày nay. Chủ đề thường là sự đau khổ và cái chết của Dionysos, và để vinh danh những người phục vụ vị thần truyền thống, ban hợp ca mặc y phục hóa trang như thần nửa người nửa dê. Từ đó, trong thực tế và trên danh nghĩa, phát xuất bi kịch của người Hy Lạp.

5. Sự khởi đầu của kịch

Thế kỷ VI, vốn đã nổi bật trong nhiều lĩnh vực và trong các xứ, đạt tới đỉnh điểm thành tựu với việc đặt nền móng cho kịch nghệ. Đó là một trong những khoảnh khắc sáng tạo

trong lịch sử; chưa bao giờ trước đây, trong chừng mực chúng ta biết, con người đã đi từ kịch câm hoặc nghi thức đến kịch nói và kịch thể tục.

Aristoteles nói⁹¹ hài kịch phát triển “từ những người dẫn đầu các đám rước dương vật”. Một đoàn người mang những dương vật linh thiêng và hát những bài ca ngợi Dionysos hay những bài ca tụng một thần thực vật nào đó, làm thành một *komos* (cuộc liên hoan), theo thuật ngữ Hy Lạp. Giới tính là chính yếu, cao điểm của buổi lễ là một hôn lễ tượng trưng nhằm kích thích đất đai bằng ma thuật;⁹² do đó trong hài kịch Hy Lạp của buổi ban đầu, cũng như trong hầu hết hài kịch và tiểu thuyết thời nay, hôn nhân và khả năng sẽ sinh đẻ tạo ra chỗ kết thúc thích hợp của câu chuyện. Hài kịch Hy Lạp cho đến thời Menandros vẫn còn thô tục, vì nguồn gốc vẫn rõ là dương vật; ban đầu là một sự tán dương vui vẻ cho những quyền năng sinh sản, trong đó những sự kiềm chế tính dục được cởi bỏ trong một chừng mực nào đó. Đạo đức luân lý được tạm ngưng trong một ngày, ăn nói tự do (*parrhasia*) được đặc biệt buông thả;⁹³ nhiều người đi diễu hành, ăn mặc bắt chước thần dê Dionysos, mang một áo có đuôi và một dương vật giả to tương bằng da nhuộm đỏ. Lối ăn mặc đó trở thành truyền thống trên sân khấu hài kịch; đó là vấn đề tục lệ thiêng liêng, được tuân thủ một cách kính cẩn trong Aristophanes; trong thực tế, dương vật tiếp tục là cái biểu tượng không tách rời được của chú hề cho đến thế kỷ V Tây lịch ở phương Tây và đến thế kỷ cuối cùng của Đế chế Byzantin ở Đông phương.⁹⁴ Cùng với dương vật trong hài kịch cổ có điệu múa *kordax* dâm loạn.⁹⁵

Thật lạ lùng, chính ở Sicilia mà cuộc hoan lạc của cỏ cây đồng nội lần đầu tiên được chuyển thành hài kịch. Khoảng năm 560 một người tên Susarion từ Megara Hyblaia, gần Syracuse, phát triển những đám rước vui đùa thành những vở kịch nhỏ khôi hài và châm biếm thô thiển.⁹⁶ Từ Sicilia nghệ thuật mới này đi qua Peloponnesos rồi qua Attike;

hài kịch được trình diễn trong các làng xã bởi những diễn viên chạy sô hay diễn viên nghiệp dư của địa phương. Một thể kỷ trôi qua trước khi chính quyền – trích lời Aristoteles⁹⁷ – đối xử với hài kịch một cách nghiêm túc đủ để cho nó một nhóm hát múa trình diễn tại một lễ hội chính thức (năm 465 trước Tây lịch).

Bi kịch (*tragoidia*, có nghĩa là bài ca con dê) phát xuất theo một cách tương tự từ sự trình diễn, vừa múa vừa hát, bắt chước những người vui chơi trong lễ Dionysia hóa trang thành dê.⁹⁸ Những trò khôi hài ấy vẫn còn là một phần thiết yếu của kịch trong lễ Dionysia; mỗi nhà soạn kịch khi soạn bộ ba bi kịch đều phải nhượng bộ tập tục cổ bằng cách cống hiến một vở khôi hài vinh danh Dionysos, như là phần thứ tư của buổi diễn. Aristoteles nói:⁹⁹ “Là một bước phát triển của kịch thần rừng, phải chờ rất lâu trước khi bi kịch vươn lên từ những câu chuyện không đâu và từ những câu nói khôi hài để có được đầy đủ vinh dự”. Dĩ nhiên có những hạt mầm khác mọc lên trong sự khai sinh bi kịch; có lẽ nó lấy một chút gì từ nghi lễ cúng tế và trấn an người chết.¹⁰⁰ Nhưng chủ yếu nguồn gốc của nó nằm trong những nghi lễ tôn giáo nhại lại như diễn lại sự ra đời của Zeus ở Krete, hay đám cưới tượng trưng với Hera ở Argos và Samos, hay những lễ bí ẩn của Demeter và Persephone ở Eleusis, nhất là sự than khóc và vui mừng khi Dionysos sinh ra và sống lại ở Peloponnesos và Attike. Những cuộc trình diễn như thế được gọi là *dromena* (những thứ được diễn); *drama* (kịch) là một từ họ hàng, có nghĩa là một hành động. Ở Sikyon cho đến thời nhà độc tài Kleithenes những ban hợp ca bi kịch làm lễ kỷ niệm “những khổ đau của Adrastós”, một vị vua xưa. Ở Ikaria, nơi Thespis lớn lên, một con dê được tế cho Dionysos; có lẽ “bài ca con dê” mà từ đó bi kịch lấy tên, là một bài ca được hát trên con vật biểu tượng bị cắt tứ chi, hay sự hiện thân của vị thần say.¹⁰¹ Kịch của Hy Lạp, cũng như kịch của chúng ta, lớn lên từ những nghi lễ tôn giáo.

Do đó kịch ở Athēnai, bi kịch và hài kịch, được trình diễn như một phần của lễ hội Dionysos, dưới sự chủ tọa của giáo sĩ, trong một rạp hát lấy tên thần, bởi những người gọi là “những nghệ sĩ của Dionysos”. Tượng Dionysos được khuân tới rạp hát và đặt trước sân khấu để cho thần có thể thưởng thức buổi diễn. Trước khi trình diễn một con dê được hy sinh cho thần. Rạp hát có tính thần thánh như một đền thờ, những sự xúc phạm xảy ra ở đây bị nghiêm phạt như tội báng bổ thần thánh, nặng hơn tội thường. Cũng như bi kịch chiếm địa vị danh dự trên sân khấu của Thành phố Dionysia, hài kịch chiếm địa vị nổi bật ở lễ hội Lenaia; nhưng lễ hội này cũng dành cho Dionysos. Có lẽ lúc khởi thủy, như trong kịch của lễ Ban Thánh thể, đề tài là sự khổ nạn và cái chết của thần; dần dần các thi sĩ được phép thay thế bằng sự đau khổ và cái chết của một anh hùng trong thần thoại Hy Lạp. Cũng có thể rằng trong những thể dạng ban đầu kịch là một nghi lễ thần bí, được nghĩ ra để ngăn ngừa những thảm họa mà nó chuyển tải, và để trừ khử cho khán giả khỏi bị những họa xấu, còn cao hơn nghĩa “thanh tẩy” bằng cách diễn chúng như chúng được sinh ra và chấm dứt bằng ủy nhiệm.¹⁰² Một phần vì cái căn bản tôn giáo này đã giữ bi kịch Hy Lạp ở một tầng cao hơn kịch của thời Elizabeth (tại Anh quốc).

Ban hợp ca, được phát triển cho hoạt động mô phỏng bởi Arion và những người khác, trở thành nền tảng của cấu trúc kịch và tồn tại như một bộ phận thiết yếu của bi kịch Hy Lạp cho đến những vở kịch về sau của Euripides. Những người đóng kịch ngày xưa được gọi là diễn viên múa bởi vì họ làm kịch chủ yếu như một môn múa kèm theo hợp ca, và trong thực tế là những thầy dạy múa.¹⁰³ Chỉ có một điều độc nhất cần thiết để biến sự biểu diễn cùng với ban hợp ca ấy thành kịch, và đó là sự đối lập của một diễn viên đối với ban hợp ca, trong đối thoại và hành động. Cảm hứng này đã đến với một trong những người huấn luyện múa

và dạy hợp ca, đó là Thespis của Ikaria – một thành phố gần Megara của Peloponnesos, nơi mà các nghi lễ Dionysos rất thịnh hành, và không xa Eleusis, nơi mà các lễ thần bí của Demeter, Persephone và Dionysos Zagreus được cử hành hàng năm. Chắc chắn vì tính ích kỷ vốn thúc đẩy thế giới, Thespis bỏ hợp ca, tự viết cho mình những đoạn hát nói, phát triển thêm khái niệm về đối lập và xung đột, và tiến dâng kịch cho lịch sử theo nghĩa chính xác của nó. Ông đóng nhiều vai khác nhau, vai nào cũng giống như thật, đến nỗi khi đoàn kịch của ông đến biểu diễn ở Athēnai, Solon bị choáng bởi những gì ông ta thấy như một thứ lừa đảo thiên hạ thật, và tố giác cái nghệ thuật mới lạ này là vô đạo đức - ¹⁰⁴ một cáo buộc mà nó nghe mỗi thế kỷ. Peisistratos, giàu tưởng tượng hơn, đã khuyến khích sự thi đua diễn kịch tại lễ hội Dionysia. Năm 534, Thespis thắng giải trong một cuộc thi như vậy. Loại hình nghệ thuật mới này phát triển nhanh đến nỗi Khoirilos, chỉ một thế hệ sau, đã làm ra 160 vở. Năm mươi năm sau Thespis, khi Aiskhilos và Athēnai trở về sau chiến thắng Salamis, sân khấu đã được dựng lên cho cái thời đại lớn trong lịch sử của kịch nghệ Hy Lạp.

VI. Nhìn lại

Khi nhìn lại nền văn minh đa dạng mà những đỉnh cao đã được phác họa trong những trang trước, chúng ta bắt đầu hiểu những gì mà người Hy Lạp tranh đấu để bảo vệ tại Marathon. Chúng ta nhìn vùng Aiga như một cái tổ ong, thấy người Hy Lạp nhiều sáng kiến, lanh lợi, bận rộn, cãi cọ; họ kiên trì trụ lại ở mọi hải cảng, phát triển kinh tế từ trồng trọt đến công nghiệp và thương mại, đã tạo ra văn chương, triết học và nghệ thuật. Đáng ngạc nhiên là nền văn hóa mới ấy đã trưởng thành và lan tỏa mau chóng và rộng rãi, trong thế kỷ VI đã đặt nền móng cho những thành tựu của thế kỷ V. Đó là một nền văn minh, trong một số mặt,

tốt đẹp hơn nền văn minh thời Perikles: thi ca phong phú hơn, linh hoạt hơn, hoạt động văn hóa có nhiều tự do hơn, sự cai trị tốt hơn, phụ nữ tham gia các hoạt động tinh thần. Nhưng ngay cả về dân chủ những nền tảng cũng đã được chuẩn bị; vào cuối thế kỷ VI các chế độ độc tài đã dạy cho Hy Lạp khá đủ trật tự để làm cho sự tự do trở nên khả dĩ.

Thực hiện sự tự quản là một điều mới trên thế giới; cuộc sống không có vua chưa bao giờ dám có trong mọi xã hội lớn. Từ cảm thức hãnh diện về sự độc lập ấy, cho cá thể lẫn tập thể, đã xuất hiện một sự thúc đẩy mạnh mẽ để người Hy Lạp lao vào mọi công việc. Chính sự tự do của họ đã truyền cảm hứng cho họ đạt đến những thành tựu khó tin trong nghệ thuật và văn học, trong khoa học và triết học. Đúng là có một bộ phận lớn trong dân chúng, lúc bấy giờ cũng như mọi lúc, nuôi dưỡng và yêu mến sự mê tín dị đoan, những điều bí ẩn và thần thoại; con người cần phải được an ủi. Mặc dù vậy, cuộc sống của người Hy Lạp đã trở thành thể tục như chưa từng như thế trước kia; chính trị, luật pháp, văn chương, và sự suy luận đã được tách rời từng thứ một và được giải phóng khỏi giáo quyền. Triết học đã bắt đầu giải thích về thế giới và con người, về thể xác và linh hồn, theo luật tự nhiên. Khoa học hầu như không được biết trước kia nay đưa ra những công thức táo bạo đầu tiên; những nguyên lý cơ bản (*stoikheia*) của Eukleides được thiết lập; sự minh bạch, trật tự, và sự lương thiện trong tư tưởng đã trở thành lý tưởng của một số ít người. Một nỗ lực anh dũng về thể xác và tinh thần đã cứu những thành tựu ấy, và sự hứa hẹn mà chúng nắm giữ, ra khỏi bàn tay chết của sự chuyên chính xa lạ và bóng tối của những bí ẩn, và giành lại cho văn minh Âu châu cái đặc ân đầy thử thách của tự do.

CHƯƠNG X

TRANH ĐẤU CHO TỰ DO

I. MARATHON

HERODOTOS nói: “Dưới những triều đại Darius, Xerxes và Artazerxes (ở Ba Tư) Hy Lạp chịu nhiều đau khổ hơn hai mươi thế hệ trước đó.”¹ Quốc gia Hy Lạp phải trả giá cho sự phát triển của mình; lan tỏa ra khắp nơi, sớm muộn gì nó cũng buộc phải đi đến xung đột với một cường quốc. Dùng biển làm xa lộ cho mình, Hy Lạp đã mở một đường thương mại kéo dài từ bờ biển phía Đông của Tây Ban Nha đến những hải cảng xa nhất của Hắc Hải. Con đường thủy ở châu Âu này – Hy Lạp - Ý - Sicilia –ngày càng cạnh tranh với đường bộ lẫn đường thủy của châu Á - Ấn Độ - Ba Tư-Phoinike; từ đó phát sinh một sự đối đầu lâu dài và gay gắt trong đó chiến tranh, từ tất cả tiền lệ của con người, là không tránh khỏi, và những trận đánh ở Ladis, Marathon, Plataia, Himera, Mykale, Eurymedon, Granikos, Issos, Arbela, Kannai và Zama chỉ là những biến cố. Hệ thống Âu châu thắng hệ thống Á châu một phần vì sự vận chuyển đường thủy rẻ hơn đường bộ, và một phần vì đó gần như là một quy luật của lịch sử: miền bắc khắc khổ, hiếu chiến luôn luôn chinh phục miền nam thoải mái, sáng tạo nghệ thuật.

Trong năm 512, vua Darius I của Ba Tư vượt eo biển Bosporos, xâm lăng Skythike, rồi tiến về phía Tây chinh phục Thrake và Makedonia. Khi ông trở về kinh đô của mình ông đã mở rộng giang sơn của ông ra bao trùm Ba Tư, Afghanistan, bắc Ấn Độ, Turkestan, Mesopotamia, bắc A Rập, Ai Cập, Kipros, Palestin, Syria, Tiểu Á, đông Aiga, Thrake và Makedonia. Đế quốc lớn nhất mà thế giới chưa từng thấy ấy đã bành trướng để bao gồm thêm và đồng thời đánh thức kẻ sẽ thôn tính nó trong tương lai. Chỉ một quốc gia độc nhất còn đứng ngoài hệ thống chính trị và thương mại to lớn này là Hy Lạp. Năm 510, Darius chẳng nghe nói gì đến Hy Lạp nhiều ngoài Ionia. Ông ta hỏi: “Người Athēnai? Họ là ai vậy?”². Khoảng năm 506 nhà độc tài Hippias, bị cách mạng truất phế ở Athēnai, chạy qua cầu cứu vị tổng trấn Ba Tư ở Sardis để lấy lại chính quyền, và đề nghị, nếu điều đó xảy ra, đưa Attike vào vùng đô hộ của Ba Tư.

Góp vào sự quyền rũ ấy, năm 500 có thêm một sự khiêu khích đúng lúc. Những đô thị Hy Lạp ở Tiểu Á dưới sự cai trị của Ba Tư từ nửa thế kỷ nay bỗng dựng nổi lên đuổi các tổng trấn và tuyên bố độc lập. Aristogoras của thành Miletos qua Sparta tìm sự hỗ trợ, nhưng không đạt kết quả; ông đi tiếp qua Athēnai, mẫu quốc của những đô thị ở Ionia, thuyết phục giới nên Athēnai gửi một hạm đội hai mươi chiến thuyền đến hỗ trợ cuộc nổi dậy. Trong khi đó dân Ionia hành động một cách hung hăng hỗn loạn, tiêu biểu cho người Hy Lạp; mỗi đô thị nổi loạn tuyển quân riêng, đặt dưới sự chỉ huy riêng. Quân đội Miletos, được lãnh đạo một cách gan dạ và khôn khéo, tiến về Sardis và đốt phá toàn bộ thành phố lớn ấy. Liên bang Ionia tổ chức một hạm đội thống nhất, nhưng bộ phận Samos bí mật thương thuyết với tổng trấn Ba Tư, và vào năm 494, khi hải quân Ba Tư gặp hải quân Ionia ở Lades trong một trận hải chiến lớn của lịch sử, năm chục chiến thuyền của Samos rút đi không đánh, nhiều hải đội khác bắt chước theo.³ Thất bại của quân Ionia là toàn diện, và văn minh Ionia không bao giờ phục hồi từ sự thảm bại

vật chất và tinh thần đó. Quân Ba Tư bao vây Miletos, chiếm thành phố, giết hết đàn ông, bắt đàn bà con nít làm nô lệ, cướp bóc tận diệt thành phố đến nỗi từ ngày ấy Miletos trở thành một thị trấn nhỏ bé. Sự thống trị của Ba Tư được tái lập trong toàn cõi Ionia, và Darius, hân Athēnai đã can thiệp, quyết định xâm lăng Hy Lạp. Thành quốc Athēnai bé nhỏ, vì quảng đại đã trợ giúp các đô thị con, bây giờ phải đương đầu với một đế quốc cả trăm lần lớn hơn Attike.

Năm 491 một hạm đội Ba Tư gồm 600 chiến thuyền dưới sự chỉ huy của Datis tràn qua biển Aiga từ Samos, trên đường dừng lại để đánh chiếm quần đảo Kyklades, và tới bờ biển Euboa với 20 vạn quân. Euboa đầu hàng sau một thời gian ngắn chiến đấu và quân Ba Tư vượt qua vịnh để tới Attike. Họ cắm trại gần Marathon, vì Hippias khuyên họ tại đồng bằng này họ có thể dùng kỵ binh của họ vốn mạnh hơn của quân Hy Lạp nhiều.⁴

Cả nước Hy Lạp xôn xao trước tin ấy. Quân Ba Tư chưa bao giờ bị đánh bại, sự bành trướng của đế quốc Ba Tư chưa bao giờ bị ngăn chặn; làm thế nào một quốc gia bé nhỏ như vậy, phân tán như vậy, không quen đoàn kết, có thể đẩy lùi làn sóng của quân xâm lăng Đông phương? Mấy thành quốc phía bắc Hy Lạp miễn cưỡng chống lại cái sức mạnh khổng lồ kia; Sparta chuẩn bị trong do dự, nhưng tin vào dị đoán mà trì hoãn tổng động viên; Plataia nhỏ bé hành động nhanh chóng và gửi nhiều công dân cùng tiến về Marathon. Tại Athēnai Miltiades thả nô lệ và chiêu mộ họ như những người tự do và dẫn họ bằng núi để ra trận. Khi hai đạo quân thù nghịch gặp nhau, bên phía Hy Lạp có khoảng 20 nghìn, bên phía Ba Tư chừng 100 nghìn.⁵ Quân Ba Tư gan dạ nhưng quen với lối đánh cá nhân xáp lá cà, không được luyện tập theo lối phòng ngự và tấn công ồ ạt của quân Hy Lạp. Quân Hy Lạp kết hợp kỷ luật với lòng dũng cảm; và mặc dù họ phạm sự điên rồ là chia quyền chỉ huy cho mười vị tướng, mỗi vị làm tổng chỉ huy trong một ngày, họ được cứu thoát bởi tấm gương của Aristides vốn nhường sự chỉ huy cho Miltiades.⁶

Với chiến lược mạnh mẽ của người lính thô tháp này lực lượng Hy Lạp nhỏ bé đã đuổi quân Ba Tư trong một trận đánh không những có tính quyết định mà còn là một chiến thắng khó tin trong lịch sử. Nếu chúng ta chấp nhận sử theo người Hy Lạp kể lại, thì có 6400 quân Ba Tư và chỉ 192 quân Hy Lạp chết ở Marathon. Sau khi trận đánh chấm dứt quân Sparta kéo đến, than khóc về sự chậm trễ của mình, và ngợi khen những người chiến thắng.

II. ARISTIDES VÀ THEMISTOKLES

Cái hỗn hợp lạ lùng giữa sự cao thượng và tàn ác, giữa sự lý tưởng và vô liêm sỉ, trong tính tình và lịch sử của người Hy Lạp, được minh họa bởi những sự nghiệp sau đó của Miltiades và Aristides. Tự mãn vì được toàn nước Hy Lạp ca ngợi, Miltiades đòi Athēnai trang bị một hạm đội bảy mươi chiếc thuyền, do mình toàn quyền chỉ huy. Khi đội thuyền sẵn sàng, Miltiades đưa đi Paros và đòi dân ở đây nộp một trăm talent (600 nghìn đô-la) để bù đắp những thiệt hại về nhân mạng. Athēnai triệu hồi ông về và phạt năm mươi talent; sau đó không lâu Miltiades chết, và con ông là Kimon đã nộp tiền phạt (Kimon là đối thủ của Perikles sau này).⁸

Người đã nhường chỗ chỉ huy cho Miltiades ở Marathon đã qua được những cạm bẫy của thành công. Trong cuộc sống và trong tính cách, Aristides là một người Sparta ở Athēnai. Tính cách trầm tĩnh điềm đạm của ông cùng sự giản dị khiêm tốn và trung thực của ông đã cho ông cái biệt danh “Con người chính trực”, và khi, trong kịch của Aiskhylos, đoạn thơ sau vang lên...

Vì ông nhắm đến, không phải sự chính trực bề ngoài

Mà đúng thực như thế; và tận sâu thẳm tổ quốc của ông

Đầy ắp mùa gặt mình triết và những lời khuyên khôn ngoan

... tất cả khán giả quay nhìn Aristides, như hiện thân sống động của những dòng thơ trên.⁹ Khi quân Hy Lạp chiếm lều trại

quân Ba Tư ở Marathon, thấy nhiều tiền bạc châu báu trong đó, Aristides được cử lại để trông coi, và “không ai lấy một thứ gì cho mình, cũng không cho phép người khác làm thế”.¹⁰ Sau chiến tranh, khi các đồng minh của Athēnai được yêu cầu hàng năm góp phần vào ngân khố Delos như một quỹ phòng thủ chung, Aristides được chọn để quy định số tiền đóng góp và không ai phản đối những đề nghị của ông. Tuy nhiên, ông được mọi người khen ngợi hơn là yêu thích. Mặc dù ông là bạn thân của Kleisthenes, người đã mở rộng dân chủ, Aristides cho rằng dân chủ đã đi đủ xa, nếu cho quốc hội thêm nhiều quyền nữa thì sẽ dẫn đến tham nhũng và rối loạn trong trật tự công cộng. Ông bóc trần những việc phi pháp bất cứ ở đâu ông phát hiện, và gây ra nhiều kẻ thù. Phe dân chủ dưới sự lãnh đạo của Themistokles dùng đạo luật phát vãng do Kleisthenes mới tạo ra để loại bỏ ông, và năm 482 người độc nhất trong lịch sử Athēnai vừa nổi tiếng vừa lương thiện bị lưu đày khi đang ở đỉnh cao của sự nghiệp. Cả thế giới đều biết chuyện – dù một lần nữa có thể chỉ là truyền thuyết – Aristides khắc tên của chính mình lên một mảnh gốm (ostrakon) cho một công dân thất học vốn không biết ông, nhưng vì tức giận sự xoàng xĩnh thay cho sự xuất sắc, một mỗi vì nghe người ta gọi ông là người chính trực.ⁱ

i Đoạn văn trên hơi khó hiểu. Xin nói rõ thêm, thời ấy ở Athēnai có luật phát vãng, và những người bị phát vãng thường là những người ưu tú nhất. Có người “đủ thiếu” chịu hình phạt phát vãng, như Hyperbolus năm 415 trước Tây lịch, nhưng sau đó bị nhạo báng, vì ông ta “không xứng đáng với vinh dự đó” – ông ta không phải là địa chủ! Khi các cử tri biểu quyết những người nên bị phát vãng bằng cách khắc tên họ lên mảnh gốm, nghe đồn có một công dân không biết chữ và thô lỗ đưa mảnh gốm của mình cho Aristides, mà ông ta ngỡ chỉ là một người trong đám đông bình thường như mình thôi, và nhờ Aristides viết chữ *Aristides* lên đó. Aristides ngạc nhiên hỏi, “Ông ta có làm hại gì anh không?” Người công dân kia trả lời, “Chẳng có gì hết. Tôi thậm chí còn không biết ông ta là ai, nhưng tôi một mỗi vì đi đâu cũng nghe nói ông ta là “người chính trực””. Từ ostracism (phát vãng) xuất phát từ ostrakon (mảnh gốm). (2013, William J. Bernstein)

Khi Aristides biết quyết định [phát vãng mình] ông bày tỏ hy vọng rằng Athēnai sẽ không bao giờ có cơ hội nhớ đến ông.¹¹

Các sử gia phải công nhận rằng những người làm chính trị ở Athēnai có trang bị đủ sự vô lương tâm để đôi khi dùng nó như là tài nghệ chính trị của mình. Cũng giống như Alkibiades ở một thời đại sau, Themistokles chính là một ngọn lửa của cái khả năng ấy; Thoukydides vốn luôn ôn hòa đã nói:¹² “Ông ta có quyền đòi chúng ta thần phục, một sự thần phục lạ thường và vô song”. Giống như Miltiades, ông đã cứu Athēnai, nhưng không tự cứu mình được; ông đã đánh bại một đế quốc lớn, nhưng không đánh bại được lòng khát khao quyền lực của chính mình. Plutarkhos nói: “Ông tiếp nhận một cách miễn cưỡng và lơ đãng những khuyến cáo yêu cầu ông cải thiện phong cách và cách hành xử, hay dạy ông những thành tựu cao thượng và dễ chịu; nhưng mặc ai nói gì để cải thiện sự khôn ngoan mình mãi hay sự điều hành công việc, ông cứ tin vào khả năng tự nhiên của mình.”¹³ Không may cho Athēnai là cả Themistokles và Aristides đều say mê một cô gái, Stesilaos của Keos, và sự kình địch của họ kéo dài lâu hơn cái sắc đẹp đã gây nên sự kình địch ấy.¹⁴ Tuy nhiên chính Themistokles đã có cái nhìn xa và năng lực để chuẩn bị cho chiến thắng tại Salamis - trận đánh quyết liệt nhất trong lịch sử Hy Lạp. Năm 493, ông đã có kế hoạch và bắt đầu xây một hải cảng mới cho Athēnai ở Peiraeus; lúc bấy giờ, năm 482, ông thuyết phục dân Athēnai từ bỏ sự phân chia tiền bạc mà nhà nước nợ họ do sự khai thác mỏ bạc ở Laurion và dành số tiền đó để xây một trăm chiến thuyền ba tầng chèo. Nếu không có đội thuyền này có thể đã không có cuộc kháng chiến chống lại Xerxes.

III. XERXES

Darius I chết năm 485, và được Xerxes I kế vị. Cả hai cha con đều là những người có khả năng và có văn hóa, và sẽ là sai lầm nếu nghĩ rằng chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư là một sự

tranh chấp giữa văn minh và man rợ. Trước khi xâm lăng Hy Lạp, Darius gửi sứ giả qua Athēnai và Sparta để đòi đất và nước như biểu tượng của sự quy phục, cả hai thành quốc đều giết sứ giả. Sự diễm báo tai họa và bây giờ hối hận về sự vi phạm tục lệ quốc tế đó, Sparta xin gửi hai công dân đi sứ qua Ba Tư để chịu mọi hình phạt mà Đại Vương có thể đòi để bồi thường. Cả hai công dân Sperthias và Bulis đều thuộc gia đình cổ kính giàu có, tình nguyện đi gặp Xerxes. Herodotos kể:¹⁵ “Xerxes trả lời một cách cao thượng rằng ông ta không hành động như người Lakedaimonia giết sứ giả và không tuân theo luật lệ mà mọi người bình thường đều tuân thủ. Vì ông quả trách sự ứng xử như thế nên không lẽ nào chính ông lại phạm lỗi lầm ấy”.

Trong khi đó Xerxes chuẩn bị ung dung nhưng kỹ càng cho cuộc tấn công thứ hai của Ba Tư vào Hy Lạp. Trong bốn năm, ông gom quân và vật chất từ mọi tỉnh thành của vương quốc; và năm 481 khi ông lên đường, đạo quân của ông có lẽ là đạo quân lớn nhất được tập hợp trong lịch sử. Herodotos đếm, một cách không tiết chế, 2.641.000 quân chiến đấu, và một số tương đương gồm kỹ sư, dân nô lệ, thương nhân, dân tiếp tế và gái điếm; có lẽ với cái nháy mắt vui thích ông kể rằng khi binh lính của Xerxes uống nước thì cả con sông cạn đi.¹⁶ Dĩ nhiên đó là một đạo quân ô hợp, gồm người Ba Tư, Medes, Babylonia, Afghanistan, Ấn Độ, Baktria, Sogdia, Sakai, Assyria, Armenia, Kolkhia, Skythike, Paionia, Mysia, Paphlagonia, Phrygia, Thrake, Thessalia, Lokria, Boiotia, Aiolia, Ionia, Lydia, Karia, Kilikia, Kipros, Phoinike, Syria, Arabia, Ai Cập, Ethiopia, Libya, và nhiều dân khác nữa. Có bộ binh, kỵ binh, chiến xa, voi, và một hạm đội gồm thuyền chuyên chở và chiến thuyền ba tầng chèo, theo Herodotos, tất cả có 1.207 chiếc. Khi quân thám thính Hy Lạp vào trại và bị bắt, và một vị tướng ra lệnh hành quyết, Xerxes can lệnh, tha chết và dẫn hai người đi qua các lực lượng của Ba Tư, rồi thả ra, tin rằng sau khi họ tường thuật cho Athēnai và Sparta biết qui mô sự chuẩn bị của ông thì phần còn lại của Hy Lạp sẽ mau chóng đầu hàng.¹⁷

Vào mùa xuân 480, đại đạo quân tiến đến Hellespont, ở đây các kỹ sư Ai Cập và Phoinike đã xây một chiếc cầu, là một trong những thành tựu cơ khí được khôi phục nhất thời cổ đại. Nếu ta tin Herodotos một lần nữa, 674 chiếc thuyền ba tầng được xếp thành hai hàng xuyên qua eo biển, mỗi chiếc thuyền đương đầu với dòng nước chảy xiết và được trì giữ bởi một mỏ neo nặng. Các kỹ sư giăng dây cáp làm bằng sợi lanh hay cói qua mỗi hàng tàu từ bờ bên này sang bờ bên kia, cột chặt giây cáp vào mỗi chiếc thuyền, và kéo cho căng bằng những cái thoi đặt trên bờ. Cây được đốn và cưa thành những tấm ván, đặt qua dây cáp, cột chặt vào dây và vào với nhau. Ván được che phủ với bụi cây, sau đó với đất, và tất cả được dẫm lên để trông giống một con đường. Một bờ thành chắn được dựng lên ở mỗi bên bờ đường cầu, khá cao để súc vật khỏi sợ khi thấy biển.¹⁸ Thế nhưng nhiều súc vật và một số binh lính phải lùa bằng roi quất mới chịu tin vào cây cầu. Cầu chịu tốt sức nặng, trong bảy ngày đêm cả đoàn quân đi qua trót lọt. Một người dân trong vùng nhìn cảnh tượng ấy và kết luận rằng Xerxes là Zeus, và hỏi tại sao thần vương và quân lính lại khó nhọc như thế để chinh phục nước Hy Lạp nhỏ bé trong khi ông có thể tiêu diệt cái quốc gia kiêu hãnh này bằng một cú sét.¹⁹

Quân Ba Tư tràn vào đất liền, đi qua Thrake xuống đến Makedonia và Thessalia, trong khi hạm đội Ba Tư tiến đến sát bờ biển, tránh sóng gió của biển Aiga bằng cách đi vòng phía Nam qua một con kênh do lao động khổ sai đào qua mũi đất ở núi Athos dài hai cây số. Người ta nói rằng thành phố nào phải nuôi đội quân đó ăn hai bữa một ngày, thì sẽ phá sản; Thasos tiêu 400 talent bạc (tương đương với một triệu đô-la) để chiêu đãi Xerxes trong một ngày.²⁰ Người Hy Lạp ở miền bắc, và ngay cả miền gần biên giới Attike, đầu hàng vì sợ hay bị mua chuộc, và cho quân của họ sáp nhập vào đội ngũ triệu quân của Xerxes. Chỉ có Plataia và Thespiiai ở miền bắc là chuẩn bị đánh.

IV. SALAMIS

Ngày nay làm sao chúng ta có thể tưởng tượng sự khủng khiếp và vô vọng của dân Hy Lạp ở miền Bắc khi làn sóng quân hỗn hợp Ba Tư tràn tới? Chống cự lại dường như là điên rồ. Những thành quốc trung thành không thể tập hợp được một phần mười lực lượng của Xerxes. Lần này Athēnai và Sparta hợp tác với nhau toàn tâm toàn ý. Họ gửi những đại biểu đến mỗi thành phố ở Peloponnesos để xin quân và đồ tiếp tế; phần lớn các đô thị chịu hợp tác; Argos từ chối, và không bao giờ chuộc lại được sự ghét bỏ của dân Hy Lạp. Athēnai trang bị một hạm đội để đưa lên phía Bắc đương đầu với đại hạm đội Ba Tư, Sparta gửi một lực lượng nhỏ dưới sự chỉ huy của vua Leonidas để cầm chân Xerxes một thời gian ở Thermopylai. Hai hải đội gặp nhau ở Artemision, ngoài khơi bờ bắc của Euboea. Khi thấy số chiến thuyền quân địch quá vượt trội các đề đốc Hy Lạp đã nghĩ đến chuyện rút lui. Người Euboea, sợ một cuộc đột kích của Ba Tư lên bờ biển của mình, bèn hối lộ cho Themistokles, người chỉ huy một lực lượng Athēnai, 30 talent (180.000 đô-la) với điều kiện ông phải thuyết phục lãnh đạo Athēnai đánh; ông thành công bằng cách chia số tiền hối lộ.²¹ Themistokles khéo léo cho thủy thủ khắc lên đá những thông điệp cho những người Hy Lạp trong quân hỗn hợp Ba Tư để kêu gọi họ đào ngũ, hoặc đừng chống lại mẫu quốc; ông hy vọng rằng nếu quân Ionia thấy những thông điệp ấy thì họ sẽ xúc động, còn nếu Xerxes đọc thấy thì sẽ hiểu và không dám dùng quân Hellenes trong trận đánh này. Hai bên đánh nhau suốt ngày cho đến khi đêm xuống mà vẫn chưa ngã ngũ hơn thua; quân Hy Lạp rút về Artemision, quân Ba Tư rút về Aphetai. Xét về quân số không tương xứng, người Hy Lạp có thể xem như thắng trận. Khi nhận tin về thảm họa ở Thermopylai hải đội Hy Lạp còn sống sót căng buồm Nam tiến đến Salamis, để hỗ trợ cho Athēnai.

Trong khi đó Leonidas, mặc dù chống cự hết sức can đảm, đã bị tràn ngập ở “Cửa Nóng”, không phải chỉ vì sự anh dũng

của quân Ba Tư mà bởi sự phản bội của Hellenes. Một số người Hy Lạp ở Trakhis không những để lộ cho Xerxes bí mật về con đường tắt đi qua núi, mà còn dẫn quân Ba Tư qua đường ấy để tấn công quân Sparta từ phía sau. Leonidas và ba trăm bộ lão (do ông chỉ chọn những người cha của bọn thanh niên tháp tùng ông, sợ rằng các gia đình Sparta sẽ tuyệt tự) chết gần như đến người cuối cùng. Trong hai người Sparta sống sót có một người ngã gục ở Plataia, người kia treo cổ tự sát vì nhục.²² Các sử gia Hy Lạp quả quyết với chúng ta rằng Ba Tư mất 20.000 người, Hy Lạp mất 300 người.²³ Trên mộ của các anh hùng Hy Lạp người ta đặt những tấm bia nổi tiếng: “Hỡi người khách lạ, hãy đi nói cho những người Lakedaimonia biết chúng tôi nằm đây là để tuân theo luật lệ của họ.”²⁴

Khi dân Athēnai biết rằng không còn ranh giới gì nữa giữa Athēnai và người Ba Tư, họ đưa ra tuyên bố mỗi người dân Athēnai hãy bằng mọi cách có thể tự cứu lấy gia đình mình. Một số chạy qua Aigina, một số qua Salamis, một số đến Troizen; một số đàn ông được tuyển mộ cho đủ quân số hạm đội từ Artemision trở về. Plutarkhos mô tả²⁵ một cảnh xúc động trong đó những súc vật nuôi của thành phố theo chủ ra đến bờ biển, kêu tru tréo khi những chiếc thuyền quá tải rời bến mà không đem chúng theo; một con chó, của người cha của Perikles, Xanthippos, nhảy xuống biển và bơi theo tàu ông đến Salamis rồi chết vì đuối sức.²⁶ Chúng ta có thể xét từ sự kích động và cảm xúc mạnh mẽ của những ngày đó khi chúng ta hay rằng một người dân Athēnai trong quốc hội khuyên nên đầu hàng đã bị giết chết ngay lập tức, rồi một đoàn phụ nữ đi đến nhà người ấy ném đá vợ con người đó cho đến chết.²⁷ Khi Xerxes đến, ông thấy thành phố gần như trống trơn, và để mặc cho cướp phá và lửa thiêu.

Sau đó chẳng bao lâu hạm đội Ba Tư, hùng mạnh với 1.200 chiến thuyền, đi vào vịnh Salamis. Chống lại nó chỉ có 300 chiến thuyền Hy Lạp, vẫn dưới sự chỉ huy phân tán. Phần đông các đề đốc chống lại việc liều đánh. Themistokles

quyết định ép buộc người Hy Lạp hành động, ông dùng đến một chiến thuật mà nếu người Ba Tư thắng ông sẽ mất mạng. Ông phái một người nô lệ tin cẩn đi gặp Xerxes để nói rằng quân Hy Lạp dự định sẽ rút đi trong đêm và quân Ba Tư có thể ngăn chặn bằng cách bao vây hạm đội Hy Lạp. Xerxes nghe theo lời khuyến cáo đó, sáng hôm sau với tất cả các đường thoát đã bị chặn quân Hy Lạp buộc phải đánh. Xerxes, ngồi yên ở chân núi Aigaleos trên bờ biển Attike bên kia Salamis, xem chiến trận diễn ra và lưu ý tên những người lính đặc biệt dũng cảm. Chiến thuật ưu việt và sự thạo nghề đi biển của người Hy Lạp, và sự hỗn loạn về ngôn ngữ, tinh thần, và số tàu quá thừa thãi về phía quân Ba Tư, cuối cùng đã quyết định kết quả cuộc chiến thuận lợi cho Hy Lạp. Theo Diodoros, quân xâm lăng mất hai trăm chiến thuyền, quân phòng vệ mất bốn chục. Nhưng chúng ta không có lịch sử kể từ phía Ba Tư. Ít người Hy Lạp chết, ngay cả từ những tàu bị đắm; họ là những người bơi giỏi, đã bơi vào đất liền khi tàu họ bị đánh đắm.²⁸ Phần còn lại của hạm đội Ba Tư chạy về Hellespont. Themistokles tinh tế lại phái người nô lệ kia đi gặp Xerxes để nói rằng hẳn ta đã thuyết phục người Hy Lạp đừng đuổi theo. Xerxes để lại 30 vạn quân dưới sự chỉ huy của Mardonius, rồi với số quân còn lại đi trở về Sardis trong nhục nhã, trên đường đi nhiều quân lính chết vì dịch hạch và dịch tả.

Trong cùng một năm và có thể cùng ngày với biến cố Salamis (ngày 23 tháng Chín, năm 480 tTl), người Hy Lạp đánh nhau với người Carthage tại Himera. Chúng ta không biết rằng người Phoinike (Phoenecia) ở châu Phi có hành động phối hợp với những lực lượng ủng hộ Xerxes không và có cung cấp nhiều quân cho hạm đội của Xerxes hay không. Có lẽ chỉ là tình cờ mà Hy Lạp bị tấn công cả bên đông lẫn bên tây cùng lúc.²⁹ Theo truyền sử, Hamilcar, đô đốc Carthage, đến Panormos với 3.000 chiếc thuyền và 30 vạn quân; từ đấy ông tiến hành vây hãm Himera, ở đây ông gặp Gelon của Syracuse với 55 nghìn quân. Theo tục lệ

của các tướng Punic,ⁱ Hamilcar đứng bên mặt trận, thiêu các nạn nhân hiến tế cho thần linh khi trận đánh đang diễn ra ác liệt. Khi thấy rõ thất bại, ông nhảy vào lửa. Một ngôi mộ được dựng cho ông ngay tại hiện trường; và ở đây cháu nội ông là Himilcon, bảy mươi năm sau, đã giết 3.000 tù binh Hy Lạp để trả thù.³⁰

Một năm sau (tháng Tám, năm 479 tTl) Hy Lạp được hoàn toàn giải phóng, nhờ kết hợp đánh hai mặt hầu như cùng một lúc trên bộ và trên biển. Quân của Mardonius, sống nhàn rỗi lâu ở đồng quê, cắm trại gần Plaitia trên đồng bằng Boiotia. Ở đây, sau hai tuần chờ đợi báo thuận lợi, một lực lượng Hy Lạp 11 vạn quân, do vua Sparta là Pausanias thống lĩnh, đã đánh với quân của Mardonius trong một trận lớn nhất trong cuộc chiến tranh này. Những quân lính không phải người Ba Tư trong liên quân xâm lăng không có lòng dạ để chiến đấu, và sẵn sàng bỏ chạy khi một lực lượng Ba Tư trong liên quân, vốn hứng mũi chịu sào của cuộc tấn công, bắt đầu dao động. Người Hy Lạp đại thắng, họ mất 159 quân trong khi lực lượng Ba Tư mất 26 vạn quân, theo các sử gia Hy Lạp.ⁱⁱ Trong cùng ngày, người Hy Lạp quả quyết, một hải đội Hy Lạp gặp một hải đội Ba Tư ngoài khơi bờ biển Mykale, nơi gặp gỡ chính của cả Ionia. Hải đội Ba Tư bị tiêu diệt, các thành phố Ionia được giải phóng khỏi sự đô hộ của Ba Tư và người Hy Lạp lấy lại sự kiểm soát Hellespont và Bosporos như họ đã lấy từ Troia bảy trăm năm trước.

Chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư là cuộc xung đột quan trọng nhất trong lịch sử châu Âu, bởi vì nó làm nên châu Âu. Nó đem lại cho văn minh Tây phương cơ hội để phát triển

i Punic: là dân Phoinike di cư qua Bắc Phi, cũng gọi là Carthage.

ii Những con số ấy do Herodotos³¹ đưa ra có lẽ được thổi phồng vì lòng ái quốc. Plutarkhos, cố gắng vô tư hơn, đưa số thiệt hại của Hy Lạp lên 1.360 quân. Diodoros Sikulos, mặc dù luôn rộng rãi với những con số, hạ sự thiệt hại của quân Ba Tư xuống còn 10 vạn quân;³² nhưng Plutarkhos và Diodoros đều là người Hy Lạp.

đời sống kinh tế riêng – thoát được gánh nặng phải cống nạp hay trả thuế cho nước ngoài – và những định chế chính trị riêng, không phải chịu sự chi phối của các vua phương Đông. Nó đem đến cho Hy Lạp một con đường quang đăng để thực hiện một thí nghiệm vĩ đại đầu tiên về tự do; nó gìn giữ tinh thần Hy Lạp trong ba thế kỷ tránh khỏi chủ nghĩa thần bí Đông phương gây suy nhược, và bảo đảm cho hoạt động kinh doanh Hy Lạp sự tự do hoàn toàn trên biển. Hạm đội Athēnai còn lại sau chiến thắng Salamis bây giờ mở rộng mọi hải cảng của Địa Trung Hải cho thương mại Hy Lạp, và sự bành trướng thương mại tiếp theo đó sẽ đem lại sự giàu có, sẽ tài trợ cho sự thư nhàn và văn hóa của Athēnai dưới thời Perikles. Chiến thắng của Hellas nhỏ bé trước những thế lực to lớn như thế đã kích thích sự tự hào và nâng cao tinh thần của dân tộc Hellas; từ chính sự tri ân đó họ cảm nhận như được kêu gọi để làm những điều chưa từng xảy ra. Sau những thế kỷ chuẩn bị và hy sinh, Hy Lạp đi vào Thời đại hoàng kim.

GHI CHÚ

CHƯƠNG I

1. Plato, *Works*, Jowett tr.; *Fhaedo*, 109.
2. Semple, Ellen, *Geography of the Mediterranean Region*, N. Y., 1931, 99, 507.
3. Evans, Sir Arthur, *Palace of Minos*, London, 1921f, I, 20.
4. Homer, *Odyssey*, tr. A. T. Murray, Loeb Classical Library, London, 1927, xix, 172-7.
5. Aristotle, *Politics*, 1271b.
6. Ludwig, Emil, *Schliemann*, Boston, 1931, 264-5; Glotz, G., *Aegean Civilization*, N. Y., 1925, 14; *Cambridge Ancient History* (hereafter referred to as CAH), N. Y., 1924f, I, 138.
7. Evans, I, 13; Hall, H. R., *Civilization of Greece in the Bronze Age*, N. Y., 1927, 24; Glotz, 30-1, 67, 348; CAH, I, 589-90.
8. Evans, I, 26.
9. *Ibid.*, I, 27; Glotz, 38, 40; CAH, I, 597-8.
10. Glotz, 60-4; Baikie, Jas., *Sea-Kings of Crete*, London, 1926, 212-3.
11. Hall, 27; Glotz, 68-73.
12. Kohler, Carl, *History of Costume*, N. Y., 1928, frontispiece; Evans, III, 49.
13. CAH, I, 596; Glotz, 65-6, 75-8, 311, and fig. 6.
14. Cf. Evans, III, 227.
19. Glotz, 147-8; CAH, n, 437.
20. Thucydides, *History of the Peloponnesian War*, Everyman Library, I, 14; cf. Herodotus, *History*, tr. Rawlinson, London, 1862, vii, 170, and Diodorus Siculus, *Library of History*, v, 78.
21. Strabo, *Geography*, Loeb Library, 4.8; Glotz, 149; Evans, I, 2, IV, p. xxii; CAH, II, 442; Homer, *Odyssey*, xi, 568
22. *Ibid.*, iii, 296.
23. Glotz, 139-42, 173-4; Baikie, 120, 129-31.
24. Evans, I, facing 305, III, 13f; CAH, I, 591, 605, II, 432; Glotz, 106-9, 123-4; Baikie, 97.
25. Evans, I, facing 472; Glotz, 169-70, 293.
26. Evans, III, 213; Hall, 15; Glotz, 294-6,
27. Evans, I, 15.
28. *Ibid.*, 151; Glotz, 229, 237-41, 248-9, 255; Famell, L. R., *Greece and Babylon*, Edinburgh, 1911, 228; Nilsson, M. P., *History of Greek Religion*, Oxford, 1925, 13, questions any worship of the bull in Crete.
29. Glotz, 146, 244-7; Evans, IV, 468-9.
30. *Ibid.*; Glotz, 252-4.
31. *Ibid.*, 231-8, 265-70, 273-4; Famell, 125; Reinach, S., *Orpheus*, N. Y., 1930, 83; Nilsson, 13, 16; CAH, II, 444-5.

32. Mason, W. A., *History of the Art of Writing*, N. Y., 1920, 315-23, 331; Evans, I, 15, 124f, IV, XX, 959; Glotz, 150, 196, 371-7, 381-7; *Encyclopaedia Britannica*, 14th ed., I, 213; CAH, II, 437; Whibley, L., *Companion to Greek Studies*, Cambridge U. P., 1916, 26.
33. Glotz, 165, 388; Baikie, 238.
34. Homer, *Iliad*, xviii, 590.
35. Glotz, 174, 321.
36. Evans, I, 342-4; Evans in Baikie, 71; Reinach, 82; Pliny, *Natural History*, London, 1855, xxxvi, 19; Glotz, 108.
37. Hall, 102.
38. Evans, I, 142, III, 252-3; Burrows, R. M., in Baikie, 99, and Semple, 570.
39. Evans, III, 116-22.
40. In Baikie, 129.
- 40a. Evans, Sir Arthur, "The Minoan and Mycenaean Element in Hellenic Life," *Journal of Hellenic Studies*, XXXII (1912), 277f; Hall, 27.
41. Evans, *Palace of Minos*, 1, 17.
42. Ibid., 16-7; Smith, *Human History*, 37890; Hall, 25; Glotz, 191-3, 209; Spengler, Oswald, *Decline of the West*, N. Y., 1926-8, n, 88.
43. Strabo, xiv, 2.27; Evans, "Minoan and Mycenaean Element," 283.
44. Herodotus, vii, 170; CAH, II, 475; Smith, G. E., 398.
45. Baedeker, K., *Greece*, Leipzig, 1909, 417.
46. CAH, I, 442-3.
47. Himes, Norman, *Medical History of Contraception*, Baltimore, 1936, 187.
48. Grote, G., *History of Greece*, Everyman Library, I, 190; Frazer, Sir Jas., *Dying God*, N. Y., 1935, 71.
49. Diodorus, iv, 76.
50. Ibid., 79; Ovid, *Metamorphoses*, Loeb Library, viii, 181f.
51. Pausanias, *Description of Greece*, London, 1886, ix, 40.
52. Plutarch, *Lives*, "Theseus"; Homer, *Odyssey*, xi, 321-5.
53. E.g., Polybius, *Histories*, Loeb Library, vi, 45.
54. Strabo, x, 4.16-22.

CHƯƠNG II

1. Schliemann, H., *Ilios*, N. Y., 1881, 3.
2. Ibid., 9.
3. Ibid., 17.
4. Ludwig, p. ix.
5. Schliemann, 14-15.
6. Ludwig, 137.
7. Ibid., 132-3, 153, 183, 234.
8. Schliemann, 26.
9. Ibid., 41; Ludwig, 139, 165.
10. Schliemann, H., *Mycenae*, N. Y., 1878, 101-2.
11. Homer, *Iliad*, ii, 559.
12. Ludwig, 284.
13. Ibid., 256-7.
14. Pausanias, ii, 25.
15. Warren, H. L., *Foundations of Classic Architecture*, N. Y., 1919, 124-5; Pausanias, ii, 25.

16. Ibid., ii, 15.
17. *Iliad*, ii, 59, vii, 180; *Odyssey*, iii, 305.
18. Pausanias, ii, 16.
19. Schliemann, *Mycenae*, 293f; CAH, II, 452-3; Glotz, 46; Enc, Brit., XVI, 38.
20. Hall, i; Nilsson, ii; Glotz, 31-2; Whibley, 27.
- 20a. Murray, A. S., *History of Greek Sculpture*, London, 1890, I, 61.
21. Herodotus, ii, 53, 57.
22. Pausanias, vii, 2-3; Hall, ii.
23. Ibid.; Glotz, 47; Evans, I, 23; CAH, I, 608.
24. Lippert, J., *Evolution of Culture*, N. Y., 1931, 171.
25. Glotz, 47-8.
26. These frescoes are all in the National Museum at Athens. They are reproduced in Rodenwaldt, G., *Kunst der Antike*, Berlin, 1927, 143f
27. Schliemann, *Ilios*, 281-3.
29. National Museum, Athens; Evans, III, 121; Rodenwaldt, 148-9.
30. Nat. Mus., Athens; Rodenwaldt, 152.
31. Evans, III, 183; Glotz, 338.
32. Gardiner, P., *New Chapters in Greek History*, N. Y., 1892, 178; Evans, "Minoan and Mycenaean Element," 283; Mason, 327-8; Famell, 97-8.
33. Schliemann, *Ilios*, 587.
34. Ludwig, 280. He was later financed by Kaiser Wfihelm II.
35. CAH, II, 489-90.
36. Schliemann, *Ilios*, 453-505; Enc. Brit., XXII, 502-3.
37. CAH, II, 488; Schliemann, *Ilios*, 123.
38. Bury, J. B., *History of Greece*, London, 1931, 46; CAH, II, 487.
39. *Iliad*, XX, 230!.
40. Herodotus, ii, 118; Strabo, xiii, 1.48.
41. Murray, G., *Rise of the Greek Epic*, Oxford, 1924, 49.
42. Ramsay, Sir W., *Asiatic Elements in Greek Civilization*, Yale U. P., 1928, 109.
43. Berard, M., in Semple, 699; Murray, *Epic*, 38.
44. Schliemann, *Ilios*, 240, 253; Bury, 48; Glotz, 197, 217.

CHƯƠNG III

1. CAH, II, 276-83; Glotz, 90.
2. *Iliad*, ii, 681.
3. Ridgeway, Sir Wm., *Early Age of Greece*, Cambridge U. P., 1901, 88-90, 337, 630, 682-4, etc.
4. CAH, II, 473; Hall, 248, 289.
5. Bury, 6; Glotz, 386-7.
6. Nilsson, 61.
7. *Odyssey*, xi, 582f; Diodorus, iv, 77.
8. Thucyides, i, 1.3, ii, 6.15.
9. Diodorus, iv, 9.
10. One form of the legend tells how Heracles triumphed over fifty virgins in a single night.—*Athenaeus, Deipnosophists, or Banquet of the Learned*, London, 1854, xiii, 4; Pausanias, ix, 27.

11. Diodorus, iv, 35, 53.
12. Ibid., iv, 57-8.
13. Ibid., iv, 41-8.
14. CAH, II, 475, III, 662.
15. *Iliad*, ii, 683, iii, 75.
16. Ibid., xxiii, 198.
17. xxiv, 228.
18. xxiv, 186.
19. xviii, 541, xxi, 257; Keller, A. G., *Homeric Society*, N. Y., 1902, 78.
20. *Iliad*, V, 87-9.
21. Glotz, G., *Ancient Greece at Work*, N. Y., 1926, 36.
22. *Odyssey*, xx, 72.
23. Seymour, T. D., *Life in the Homeric Age*, N. Y., 1907, 234, 209-10.
24. Glotz, *Ancient Greece*, 38; Ridgeway in Botsford, G. W., *Athenian Constitution*, N. Y., 1895, 82.
25. Ibid., 35; Pohlmann, R. von, *Geschichte der sozialen Frage und des Sozialismus in der antiken Welt*, München, 1925, I, 29; Browne, H., *Handbook of Homeric Study*, London, 1908, 209; Seymour, 235, 273; Bury, 54.
26. *Iliad*, xxiii, 82f.
27. Ibid., xiii, 341.
28. Glotz, *Ancient Greece*, 45.
29. Ibid., 42; Calhoun, G. M., *Business Life of Ancient Athens*, Chicago, 1926, 13.
30. *Odyssey*, xv, 82f.
31. Ibid., vi, 115.
32. xiv, 202.
33. Aeschylus, *Agamemnon*, 281f.
34. *Iliad*, xix, 247.
35. Ibid., ii, 210f.
36. *Odyssey*, xxi, 224-5.
37. Ibid., iv, 184.
38. *Iliad*, ix, 74.
39. *Odyssey*, vi, 207.
40. Ibid., iv, 20; ix, 267-8.
41. XV, 82f
42. viii, 370f.
43. Gardiner, E. N., *Athletics of the Ancient World*, Oxford, 1930, 27; Mahaffy, J. P., *Social Life in Greece*, N. Y., 1925, 5*
44. Gardiner, E. N., 21-3; *Iliad*, xxiii, 166f.
45. Thucydides, i, 1.5.
46. *Odyssey*, viii, 158f.
47. Ibid., ix, 39f
48. *Iliad*, X, 383.
49. *Odyssey*, xiii, 287-95..
50. Ibid., ii, 234, iv, 690, xiv, 138-141.
51. Ibid., i, 87, viii, 14; *Iliad*, ii, 169.
52. *Odyssey*, i, 57-9; *Iliad*, xx, 18.
53. *Odyssey*, xvii, 280.
54. *Athenaeus*, xiii, 2; Harrison, Jane, *Prolegomena to the Study of Greek Religion*, Cambridge U. P., 1922, 260-2.
55. *Athenaeus*, xiii, 4.
56. *Iliad*, xviii, 593.
57. Ibid., xviii, 490.
58. vi, 169.
59. *Odyssey*, i, 153, 325, viii, 43-64, xxi, 406-8.
60. Ibid., xxi, 46.

61. *Iliad*, vi, 313-7.
62. *Ibid.*, i, 249.
63. iii, 222.
64. Murray, *Epic*, 129.
65. Sumner, W. G., and Keller, A. G., *Science of Society*, New Haven, 1928, I, 658.
66. CAH, II, 478; Murray, *Epic*, 174.
67. Whibley, 30.
68. Pliny, xxxvi, 64.
69. Grote, I, 77.
70. Plutarch, *De Stoicorum Repugnantiis*, 32, in Bakewell, C. M., *Source Book in Ancient Philosophy*, N. Y., 1909, 278.
71. *Iliad*, vi, 406.
72. *Ibid.*, viii, 542.
73. CAH, III, 670.
74. *Odyssey*, iv, 521.
75. Butcher and Lang, *Odyssey*, N. Y., 1927, introd., xxiv.
77. Seymour, 73.
78. *Odyssey*, v, 151-8.
79. *Ibid.*, vi, 239.
80. Nilsson, 4-5.
81. *Odyssey*, xix, 177.
82. Thucydides, i, 1.2.
83. Herodotus, i, 68.
84. Evans, IV, 477, 959.
85. Pausanias, iii, 2.
86. Ridder, A. de, and Deonna, W., *Art in Greece*, N. Y., 1927, 167.
- Reinach, *Orpheus*, 98; CAH, II, 629.
2. Grote, IV, 196.
3. Mahaffy, J. P., *What Have the Greeks Done for Civilization?*, N. Y., 1909, ii.
4. Plato, *Timaeus*, 22-3.
5. Herodotus, ii, 143.
6. *Ibid.*, ii, 53, 81, 123; Diodorus, i, 96; Harrison, *Prolegomena*, 574-5.
7. Herodotus, ii, 109; Strabo, xvii, 3; Diodorus, i, 69; Smith, G. E., 417-8; Ridder, 7, 341.
8. *Ibid.*; Smith, 418-22; Warren, *Foundations*, 193-4.
9. Glotz, *Ancient Greece*, 128; Day, *History of Commerce*, London, 1926, 14.
10. Olmstead, A. T., *History of Assyria*, N. Y., 1923, 537.
11. Herodotus, ii, 109.
12. Grote, IV, 124.
13. Heath, Sir Thos., *History of Greek Mathematics*, Oxford, 1921, 1, 44, II, 21; CAH, IV, 539.
14. Ridder, 340; Anderson, W. J., and Spiers, R. P., *Architecture of Greece and Rome*, London, 1902, 49; Gardner, E. A., *Handbook of Greek Sculpture*, London, 1920, 51-2.
15. Cook, A. B., *Zeus*, Cambridge U.P.,
16. Strabo, viii, 6; CAH, III, 540-2; Grote, m, 96.
17. Herodotus, iii, 131.
18. Gardner, E. A., *Handbook*, 365.
19. Pausanias, iv, 6-14.
20. Strabo, viii, 5.4.

CHƯƠNG IV

1. Plato, *Phaedrus*, 244; Frazer, *Magic Art*, N. Y., 1935, II, 358;

21. Müller, K. O., in Rawlinson's Herodotus, vii, 2340. The calculation is for 480 B.C., Meyer, Ed., *Geschichte des Alterthums*, Stuttgart, 1884f. III, §§263-4, gives the population of Laconia ca. 470 as 12,000 Spartans (4000 adult males), 80,000 Perioeci, and 190,000 Helots.
22. CAH, V, 7.
23. Plutarch, *Spartan Institutions*, in *Lyra Graeca*, London, 1928, III, 287; Mahaffy, *Social Life*, 451; Cicero, in Cotterill, H. B., *History of Art*, N. Y., n.d., I, 61.
24. Grote, IV, 264.
25. *Greek Anthology*, ix, 488, in *Lyra Graeca*, I, 29.
26. Grote, ni, 195; Murray, Sir G., *History of Ancient Greek Literature*, N. Y., 1927, 80.
27. In Ridder, 106.
28. Grote, III, 195.
29. Mahaffy, J. P., *History of Classical Greek Literature*, London, 1908, I, 189; Lacroix, Paul, *History of Prostitution*, N. Y., 1931, I, 149-50.
30. Aleman, Frag. 36 in *Lyra Graeca*, I, 77.
31. *Das Oxf order Such Deutschen Dichrung*, Oxford, 1936, 117.
32. Goethe, J. W. von, *Foetical Works*, tr. Cobb, N. Y., 1902, 61.
33. Glover, T. R., *Democracy in the Ancient World*, Cambridge U. P., 1927, 84.
34. Herodotus, i, 65.
35. Aristotle, *Politics*, 1271b.
36. Plutarch, "*Lycurgus*."
37. Ibid.
38. Ibid.; Polybius, vi, 48.
39. Thucydides, i, 6.
40. E.g., Polybius, vi, 10.
41. Plutarch, "*Lycurgus*."
42. Glotz, *Ancient Greece*, 88.
43. Coulanges, Fustel de, *Ancient City*, Boston, 1901, 460.
44. Plutarch, Lc.
45. Ibid., Grote, iii, 148.
46. Thucydides, iv, 14.
47. Coulanges, 294; Glotz, G., *Greek City*, London, 1929, 300; Carroll, M., *Greek Women*, Phila., 1908, 136.
48. Mahaffy, J. P., *Old Greek Education*, N. Y., n.d., 10.
49. Hesiod, Callimachus, and Theognis, *Works*, tr. Banks and Frere, London, 1856, 441n.
50. Plutarch, l.c.; Grote, HI, 157; MiillerLyer, F., *Family*, N. Y., 1931, 45.
51. Thucydides, i, 3.
52. Nilsson, 94.
53. Mahaffy, *Greek Education*, 46.
54. Plutarch, "*Demetrius*."
55. Xenophon, *Anabasis*, Loeb Library, iv, 6.15.
56. Symonds, J. A., *Greek Poets*, London, 1920, 159.
57. Becker, *Charicles*, London, 1886, 246, 297.
58. Carroll, 138-40; Weigall, A., *Sappho of Lesbos*, N. Y., 1932, 103.

59. Plutarch, "*Lycurgus*"; Lippert, 301.
60. *Athenaeus*, xiii, 2.
61. Whibley, 613.
62. Grote, III, 155-6; Sumner, W. G., *Folk-ways*, Boston, 1906, 351.
63. *Athenaeus*, xiii, 2.
64. Plutarch, "*Numa and Lycurgus Compared*."
65. Aristotle, *Politics*, 1270a; Grote, HI, 1537; Briffault, R., *Mothers*, N. Y., I, 399.
66. Plutarch, "*Lycurgus*"; Glotz, *Ancient Greece*, 89.
67. *Athenaeus*, xii, 74.
68. Plutarch, 1. c.
69. Grote, in, 131, DC, 298; Rawlinson's Herodotus, iii, 14811, the roll of Spartan venality.
70. Herodotus, iii, 148.
71. Grote, in, 132, 158.
72. Plutarch, "*Pelopidas*."
73. E.p., Herodotus, i, 8a
74. *Ibid.*, vii, 104.
75. Xenophon, "*Constitution of the Lacedaemonians*," in *Minor Works*, London, 1914., i, I.
76. Pausanias, v, i.
77. *Ibid.*, vii, 21.
78. Frazer, Sir J., *Studies in Greek Scenery, Legend, and History*, London, 1931, 224-5.
79. Pausanias, ii, i; Glotz, *Ancient Greece*, 116.
80. Strabo, viii, 6.21.
81. *Iliad*, ii, 570.
82. Aristotle (?), Loeb Library, ii, 2.
83. Aristotle, *Politics*, 1315b.
84. Enc. Brit., XVI, 616. *Others attribute the first Corinthian coinage to Cypselus*; cf. CAH, III, 552.
85. Glotz, *Greek City*, 113, *Ancient Greece*, 86; Weigall, *Sappho*, 46.
86. Plutarch, *M or alia*, Loeb Library, 147D.
87. Herodotus, iii, 50-3; Diogenes Laertius, *Lives and Opinions of the Eminent Philosophers*, London, 1853, "Periander."
88. Aristophanes, *The Eleven Comedies*, N. Y., 1908, *Frogs*, 133; Lacroix, I, no.
89. Pindar, *Odes*, Loeb Library, Frag. 122.
90. Strabo, viii, 6.20.
91. *Athenaeus*, xiii, 32.
92. *Ibid.*, 33.
93. St. Paul, I Cor. vi, 15-18.
94. Semple, 669.
95. Pausanias, vi, 17-19; Litchfield, F., *History of Furniture*, Boston, 1922, 13.
96. CAH, III, 554.
97. Glotz, *Greek City*, 113.
98. Grote, III, 264-5.
99. Theognis, 237, in Dickinson, G. L., *Greek View of Life*, N. Y., 1918, 186.
100. Theognis in Hesiod, Callimachus, and Theognis, *Works*, 444-5.
101. *Ibid.*, 448, 11.373f
102. *Ibid.*, 11. 349f
103. Symonds, 161.

104. Botsford, G. W., and Sihler, E. G., *Hellenic Civilization*, N. Y., 1920, 198-9; Coulanges, 369.
105. Symonds, 162.
106. Theognis in Hesiod, etc., 442.
107. Ibid., 470-1, 447-8, 489-90.
108. 479-81.
109. 477, 491-2.
110. 454-5.
111. Ridgeway, 33.
112. Calhoun, 30-1; Semple, 669.
113. Pausanias, ii, 26.
114. Pindar, Pythian iii, 47-58.
115. Gardner, E. A., *Ancient Athens*, N. Y., 1902, 431.
17. 54f.
18. *Theogony*,
19. *Works and Days*, 695f
20. Ibid., 109f.
21. Mahaffy, *Social Life*, 72.
22. Mahaffy, *Greek Literature*, 54.
23. Diodorus, xvi, 28; Frazer, *Studies*, 374-5.
24. Pope, A., *Essay on Man*.
25. Bury, 95; CAK, III, 619. Others (Murray, *Epic*, 43, and *Enc. Brit.*, XII, 575) derive the Graii from Epirus.
26. Cicero, *De Fato*, 7.
27. Baedeker, xxvii; Zimmern, A., *Greek Commonwealth*, Oxford, 1924, 38.

CHƯƠNG V

1. Strabo, viii, 6.21; ix, 2.25.
2. Pausanias, ix, 31.
3. Mahaffy, *Greek Literature*, I, 117.
4. *Enc. Brit.*, XI, 529.
5. Hesiod, *Works and Days*, 640.
6. Ibid., 655.
7. Gardiner, E. N., *Athletics*, 30.
8. Pausanias, ix, 31; cf. Mahaffy, *Greek Literature*, I, 125; CAH, IV, 474; Grote, I, 12.
9. Hesiod, *Theogony*, ir6.
10. Ibid., 120f.
11. Nilsson, 185-6.
12. *Theogony*, 166f.
13. Ibid., 735f.
14. *Works and Days*, 285.
15. Ibid., 286f.
16. 504f.
28. Hippocrates, Worki, Loeb Library, Introductory Essay I to Vol. II, by W. H. S. Jones; cf. Jones, W. H. S., *Malaria and Greek History*, Manchester U. P., 1909.
29. Isocrates, *Works*, Loeb Library, *Panegyricus*, 24.
30. Ridder, 122.
31. Grote, III, 270-4; Vinogradoff, Paul, *Outlines of Historical Jurisprudence*, Oxford, 1922, II, 85-6.
32. Frazer, *Studies*, 58-9.
33. Aristophanes, I, 196, editor's note.
34. Baedeker, 104.
35. CAH, III, 579-80.
36. Aristotle, *Constitution of Athens*, London, 1891, sect. 57; Grote, III, 290; Coulanges, 331,

37. Meyer, Ed., in Zimmern, 396.
38. Aristotle, *Constitution*, 2, says that these "sixth-sharers" paid one-sixth of their product to the owner, and Plutarch ("Solon") follows him; but recent scholarship inclines to believe that the sixth part was the amount kept, not paid. Cf. *Bury*, 174; Glotz, *Greek City*, 102.
39. Botsford, *Athenian Constitution*, 141.
40. Aristotle, *Constitution*, 2.
41. Glotz, *Ancient Greece*, 61, 80, *Greek City*, 102.
42. Glotz, *Ancient Greece*, 71.
43. CAH, IV, 33.
44. Ibid.
45. Grote, III, 293-4; *Coulanges*, 418.
46. Plutarch, "Solon."
47. Botsford, *Constitution*, 143.
48. Pohlmann, 158; Glotz, *Ancient Greece*, 71.
49. Glotz, *Greek City*, 119.
50. Plutarch, *Amatorius*, 751c, in Linforth, I. M., *Solon the Athenian*, Berkeley, Cal., 1919, 156-7.
51. Diog. L., "Solon," ii.
52. Plutarch, "Solon."
53. Diog. L., "Solon," ix.
54. Aristotle, *Constitution*, 5; Grote, III, 313; Botsford, 158.
55. Aristotle, 6, 12.
56. CAH, IV, 38.
57. Aristotle, 6.
58. Plutarch, "Solon."
59. Grote, III, 319.
60. Aristotle, 10.
61. Plutarch, l.c.
62. Grote, III, 316; Mahaffy, *What Have the Greeks Done for Civilization?*, 186.
63. CAH, IV, 134; *Bury*, 183.
64. Plutarch, l.c.
65. Aristotle, 12; Grote, III, 331-2.
66. Plutarch, l.c.
67. Ibid.; Aristotle, 9.
68. *Coulanges*, 420; CAH, IV, 43; Grote, II, 350.
69. Plutarch, l.c.
70. Diog. L., "Solon," vii.
71. *Athenaeus*, xiii, 25; Lacroix, I, 68-70; Bebel, A., *Woman under Socialism*, N. Y., 1923, 35.
72. Plutarch, l.c.; Grote, III, 351; Tucker, T. G., *Life in Ancient Athens*, Chautauqua, N. Y., 1917, 159.
73. Plutarch.
74. Ibid.
75. Diog. L., "Solon," xvi.
76. Grote, in, 344.
77. Diog. L., l.c.
78. *Enc. Brit.*, XX, 955.
79. Herodotus, i, 29.
80. Plato, *Amatores*, 133, in Linforth, 130.
81. Herodotus, i, 30.
82. Plutarch, l.c.
83. Diog. L., "Solon," iii.
84. Diodorus, ix, 20.
85. Herodotus, i, 60; *Athenaeus*, xiii, 89.

86. Aristotle, *Constitution*, 16.
87. Glotz, *Greek City*, 121,
88. Calhoun, 29.
89. Aristotle, *Politics*, 1310a.
90. *Thucydides*, vi, 19.
91. *Athenaeus*, xiii, 70; Lacroix, I, 153.
92. Aristotle, *Politics*, 1300b.

CHƯƠNG VI

1. Pater, W., *Plato and Platonism*, London, 1910, 246.
2. Thucydides, i, i.
3. CAH, n, 558.
4. Strabo, x, 5.6; Plutarch, *Moralia*, Loeb Library, 249D.
5. *Lyra Graeca*, II, 639.
6. Aristophanes, *Peace*, 695.
7. Cicero, *De Oratore*, ii, 86, in *Lyra Graeca*, II, 306.
8. *Lyra Graeca*, II, 257.
9. Ibid., III, 297, 339; tr. J. A. Symonds, *Greek Poets*, 155, 167.
10. Cicero, *De Natura Deorum*, Loeb Library, i, 22.
11. *Thucydides*, iii, 103.
12. Glotz, *Ancient Greece*, 113.
13. Botsford and Sihler, 188.
14. Carroll, 99.
15. CAH, IV, 483.
16. Symonds, 169.
17. Herodotus, iii, 57.
18. Ovid, *Metamorphoses*, Loeb Library, x, 243.
19. Herodotus, i, 142.
20. Ibid., i, 146.
21. Ibid., i, 170; Diog. L., "Thales."
22. Aristotle, *Poetics*, Loeb Library, 1259a.
23. Diog. L., "Thales," iii-viii; Plutarch, "Solon."
24. Heath, *Greek Mathematics*, I, 130; Ueberweg, F., *History of Philosophy*, N. Y., 1871, 1, 34-5.
25. Heath, I, 137; Herodotus, i, 74.
26. Aristotle, *Metaphysics*, tr. M'Malion. London, 1857, i, 3.
27. Ibid.
28. Diog. L., "Thales," iii.
29. Ibid., "Thales," viii.
30. Ibid.
31. Ibid., "Thales," xii.
32. Strabo, xiv, 4.7.
33. Spencer, *First Principles of a New System of Philosophy*, N. Y., 1910, 367.
34. Bakewell, 5.
35. Heath, II, 38; Grote, V, 94.
36. Bakewell, 6.
37. Aristotle, *Metaphysics*, i, 3; Bakewell, 7; CAH, IV, 554
38. *Athenaeus*, xii, 26, xiii, 29, xiv, 20.
39. Ibid., xii, 26.
40. Diog. L., "Bias," i-iv.
41. CAH, IV, 92-3.
42. Herodotus, ii, 134.
43. Plutarch, *Moralia*, 16C
44. Leslie, Shane, *Greek Anthology*, N. Y., 1929, X, 123.
45. Pfuhl, Ernst, *Masterpieces of Greek Drawing and Painting*, London, 1926, Fig., 79

46. Sarton, Geo., *Introduction to the History of Science*, Baltimore, 1930,1,7;.
47. Pausanias, viii, 14; Glotz, *Ancient Greece*, 132; Jones, H. Stuart, *Ancient Writings on Greek Sculpture*, London, 1895, 24-5.
48. Bidder, 174.
49. Pliny, XXXV, 46.
50. Ibid.,xxxvi, 21.
51. *Athenaeus*, xii, 29.
52. Carroll, 102.
53. Frag. 78 in *Herodes, Cercidas, and the Greek Choliambic Poets*, Loeb Library,
54. Diog. L. in *Heracleitus, On the Universe*, Loeb Library, 464.
55. Cf. Mahaffy, *What Have the Greeks?*, 219.
56. Bakewell, 33.
57. Nietzsche, F., *Early Greek Philosophy*, N. Y., 1911, 103-4.
58. Diog. L., "Heracleitus," v.
59. Strabo, xiv, 1.28; Weigall, *Sappho*, 155; Webster's *Dictionary*, s.v. *colophon*.
60. Weigall, 186; Symonds, 150.
61. Tr.inHarrison,*Prolegomena*,173.
62. *Lyra Graeca*, III, 636, II, 126,131.
63. *Athenaeus*, X, 33.
64. *Lyra Graeca*, II, 125,139.
65. Ibid., 145, frag. 15.
66. *Greek (Palatine) Anthology*, vii, 24.
67. Diodorus, XX, 84.
68. Herodotus, viii, 105; Glotz, *Ancient Greece*, 85.
69. *Athenaeus*, vi, 88-90; Ward, C. O., *Ancient Lowly*, Chicago, 1907,1, 123f
70. *Eratosthenes in Grote*, II, 159.
71. *Lyra Graeca*, I, 333; *Athenaeus*, xiv, 23.
72. Tr. by Symonds, 197.
73. Stobaeus, *Anthology*, xxix, 58, in *Lyra Graeca*, 1,141.
74. *Greek Anthology*, ix, 506.
75. Strabo, xiii, 2.3.
76. Ovid, *Her aides*, Loeb Library, xv, 31; *scholiast on Lucian*, Imag., 18, in *Lyra Graeca*, I, 160.
77. Weigall, *Sappho*, 76.
78. Ibid., 175.
79. Symonds, 196.
80. Weigall, 86.
81. *Lyra Graeca*, I, 437.
82. *Athenaeus*, xii, 69.
83. Weigall, 119.
84. Longinus, *On the Sublime*, Loeb Library, ix, 15.
85. Berliner Klassikertexte, p. 9722, in *Lyra Graeca*, I, 239.
86. Murray, *Greek Literature*, 92; Weigall, 173, 90; Robinson, D. M., *Sappho and Her Influence*, Boston, 1924, 58.
87. Mahaffy, *Greek Literature*, I, 202.
88. Weigall, 321.
89. Suidas, *Lexicon*, s.v., Phaon, in *Lyra Graeca*, I, 153; Strabo, x, 2.8.
90. Ovid, *Heroides*, xv.
91. Oxyrhynchus Papyrus 1231, in Weigall, 291.
92. *Lyra Graeca*, I, 435.

93. *Athenaeus*, xiii, 89.
94. Strabo, xii, 3.11.
95. Ramsay, *Asianic Elements*, 118.
96. Diodorus, iv, 49.
97. Polybius, iv, 38.
98. Semple, 72-3, 214.
99. Murray, *Greek Literature*, 86.
- Loeb Library, i, 16; *De Re Publica*,
Loeb Library, ii, 15.
22. Carroll, 299, 307, 310.
23. Diog. L., "Pythagoras," viii.
24. Ibid., "Pythagoras," xix, vii, xviii;
Grote, V, 103.
25. Diog. L., "Pythagoras," xix.
26. Ibid., "Pyth.," xviii.
27. Grote, V, 100-1.
28. Diog. L., "Pyth.," xxii; Cook,
Zeus, i.
29. Diog. L., "Pyth.," viii.
30. Heath, I, 10.
31. Proclus, in Heath, I, 141.
32. Diog. L., "Pyth.," xi.
33. Whibley, 229.
34. Heath, I, 70, 85, 145.
35. Whewell, W., *History of the
Inductive Sciences*, N. Y., 1859,
I, 106; *Oxford History of Music*,
Oxford U. P., 1929, Introductory
Volume, 3.
36. Aristotle, *Works*, ed. Smith and
Ross, Oxford, 1931, *De Coelo*,
ii, 9; *Metaphysics*, i, 5; *Oxford
History of Music*, 27; Heath, I,
165, II, 107.
37. Heath, II, 65, 119; Berry, A.,
Short History of Astronomy, N.
Y., 1909, 24.
38. Diog. L., "Pyth.," xxv.
39. Ibid., 9, *Introd.*, xviii.
40. Livingstone, R. AV., *Legacy of
Greece*, Oxford, 1924, 59.
41. Diog. L., "Pyth.," xix.
42. Ibid.
43. Rohde, Erwin, *Psyche*, N. Y.,
1925, 375; Pater, *Plato*, 54.

CHƯƠNG VII

1. Pausanias, iii, 23.
2. Ludwig, 266; Cook, *Zeus*, 77
3. Schliemann, *Ilios*, 41.
4. Strabo, X, 2.9.
5. *Journal of Hellenic Studies*, LVI,
17089, London, 1882f
6. Grote, IV, 150-1.
7. Mahaffy, *Greek Literature*, 1,97-
8; J. H. *Studies*, LV, 138.
8. Randall-MacIver, D.,
*Greek Cities in Italy and
Sicily*, Oxford, 1931, 75;
CAH, m, 676.
9. Diodorus, iii, 9.
10. *Athenaeus*, xii, 20.
11. Ibid., xii, 15, 17.
12. Ibid., 58.
13. Herodotus, vi, 127.
15. Grote, IV, 168.
16. *Athenaeus*, xii, 19.
17. Diog. L., "Pythagoras," ix.
18. *Enc. Brit.*, XVIII, 802.
19. Diog. L., "Pythagoras," i-iii, xvii;
Heath, Greek Math., I, 4.
20. Cicero, *De Finibus*, Loeb Library,
v, 29, 87; Diodorus, i, 98.
21. Cicero, *Tusculan Disputations*,
Loeb Library, i, 16; *De Re Publica*,
Loeb Library, ii, 15.
22. Carroll, 299, 307, 310.
23. Diog. L., "Pythagoras," viii.
24. Ibid., "Pythagoras," xix, vii, xviii;
Grote, V, 103.
25. Diog. L., "Pythagoras," xix.
26. Ibid., "Pyth.," xviii.
27. Grote, V, 100-1.
28. Diog. L., "Pyth.," xxii; Cook,
Zeus, i.
29. Diog. L., "Pyth.," viii.
30. Heath, I, 10.
31. Proclus, in Heath, I, 141.
32. Diog. L., "Pyth.," xi.
33. Whibley, 229.
34. Heath, I, 70, 85, 145.
35. Whewell, W., *History of the
Inductive Sciences*, N. Y., 1859,
I, 106; *Oxford History of Music*,
Oxford U. P., 1929, Introductory
Volume, 3.
36. Aristotle, *Works*, ed. Smith and
Ross, Oxford, 1931, *De Coelo*,
ii, 9; *Metaphysics*, i, 5; *Oxford
History of Music*, 27; Heath, I,
165, II, 107.
37. Heath, II, 65, 119; Berry, A.,
Short History of Astronomy, N.
Y., 1909, 24.
38. Diog. L., "Pyth.," xxv.
39. Ibid., 9, *Introd.*, xviii.
40. Livingstone, R. AV., *Legacy of
Greece*, Oxford, 1924, 59.
41. Diog. L., "Pyth.," xix.
42. Ibid.
43. Rohde, Erwin, *Psyche*, N. Y.,
1925, 375; Pater, *Plato*, 54.

44. *Greek Anthology*, vii, 120.
45. Aristotle, *Nicomachean Ethics*, v, 8.
46. Diog. L., "Pyth.," xxi.
47. Grote, IV, 154-8; CAH, IV, 115-6.
48. Frag. 24 in Whibley, 89.
49. Heath, II, 52; Mahaffy, *Greek Lit.*, I, 138.
50. Frag. 7 in Bakewell, 9.
51. Frags. 14-5, 5-7, 1-3, in Bakewell, 8.
52. Diog. L., "Xenophanes," iii.
53. Frags. 9-10.
54. Bakewell, 10-11.
55. Warren, *Foundations*, 241; but Koldewey (ibid.) places it about 450.
56. Randall-Maciver, 9-10.
57. Childe, V. G., *Dawn of European Civilization*, N. Y., 1925, 93-100.
58. Thucydides, vi, 18; Diodorus, v, 2.
59. Grote, IV, 149.
60. Freeman, E. A., *Story of Sicily*, N. Y., 1892, 65.
61. Ibid.
62. Polybius, xii, 25.
63. Ibid., ix, 27.
64. Ibid., V, 2.
65. Herodotus, vii, 156.
66. Lucian, *Works*, tr. H. W. and F. G. Fowler, Oxford, 1905, "Hermotimus," 34
67. Glotz, *Ancient Greece*, 116; Draper, J. W., *History of the Intellectual Development of Europe*, N. Y., 1876, 1, 52.

CHƯƠNG VIII

1. In CAH, II, 610.
2. Cf. Sophocles, *Oedipus at Colonus*, 1470; Cook, *Zeus*, passim,
3. *Iliad*, iii, 277.
4. Frazer, *Magic Art*, I, 315.
5. Murray, G., *Five Stages of Greek Religion*, Oxford U. P., 1930, 50.
6. Nilsson, 91; Famell, *Greece and Babylon*, 228.
7. Nilsson, 91-2; Heracleitus in Bakewell, 29.
8. Murray, G., *Aristophanes: A Study*, N. Y., 1933, 6.
9. Harrison, Jane, *Prolegomena*, 293; Glotz, *Aegean Civilization*, 391-2; Briffault, *Mothers*, III, 145.
10. Murray, *Five Stages*, 35-6; Reinach, S., *Orpheus*, 86; Frazer, Sir J., *Spirits of the Corn and of the Wild*, N. Y., 1935, I, 4.
11. Whibley, 387.
12. Murray, *Five Stages*, 31.
13. Ibid., 29, 33; Harrison, *Prolegomena*, pp. viii and 28.
15. Harrison, 18.
16. Rodenwaldt, 315.
17. Sophocles, *Philoctetes*, 1327-9; Harrison, 297f.
18. Ibid., 325.
19. Rohde, 159.
20. Nilsson, 123.
21. Rohde, 297.
22. Ibid., 172.
23. Seymour, 98; *Odyssey*, i, 65f; *Iliad*, iv,

24. Ibid., viii, 17-27.
25. Semple, 529.
26. *Iliad*, xvi, 651f.
27. Hesiod, *Theogony*, 887f.
28. *Iliad*, XV, 17.
29. Frazer, *Magic Art*, I, 14-15.
30. *Iliad*, viii, 330f.
31. Ibid., XX, 46, xxi, 406.
32. Smith, Wm., *Dictionary of Greek and Roman Antiquities*, Boston, 1859, 603.
33. CAH, II, 637; Glotz, *Ancient Greece*, 112; Blakeney, M. A., ed., *Smaller Classical Dictionary*, Everyman Library, 258.
34. CAH, I. c.
35. Diodorus, iv, 6.
36. *Athenaeus*, xii, 80.
37. Gardner, P., *New Chapters*, 157.
38. Frazer, Sir J., *Adonis, Attis, Osiris*, N. Y., 1935, 226; Gardner, *New Chapters*, 157.
39. Semple, 43-4.
40. In Symonds, 204.
41. Diodorus, iii, 62.
42. Herodotus, ii, 49-57.
43. Nilsson, 86; CAH, IV, 527.
44. Ibid., 535.
45. Rohde, 220; Gardner, *New Chapters*, 385.
46. Diodorus, iv, 25.
47. Harrison, *Prolegomena*, 465.
48. Reinach, 88; CAH, IV, 536-8; Harrison, 432; Murray, *Greek Literature*, 65; Carpenter, Edw., *Pagan and Christian Creeds*, N. Y., 1920, 64.
49. Harrison, p. xi.
50. Ibid., 588; Nilsson, 221; Rohde, 344.
51. Plato, *Republic*, ii, 364-5.
52. Harrison, 572.
53. Whibley, 402.
54. Nilsson, 247.
55. Symonds, 495.
56. Dickinson, G. L., *Greek View of Life*, N. Y., 1928, I.
57. Grote, II, 101-2.
58. Coulanges, 223.
59. Xenophon, *Anabasis*, v, 34.
60. *Iliad*, xxi, 27; xxiii, 22, 175.
61. Pausanias, iv, 9, vii, 19; CAH, II, 621.
62. Pausanias, iii, 16; Plutarch, "Lycurgus"; Nilsson, 94.
63. CAH, II, 618; Grote, I, iii.
64. Frazer, Sir J., *Scapegoat*, N. Y., 1935, 253; Harrison, 107.
65. Aristophanes, *Frogs*, 734, and scholiast; Rohde, 296; Harrison, 103; Nilsson, 87; Frazer, *Scapegoat*, 253.
66. Harrison, 108.
67. Murray, G., *Epic*, 12-13, 317, Harrison, 103.
68. Plutarch, "Pelopidas."
69. Hesiod, *Theogony*, 557f
70. *Odyssey*, iii, 338-41; CAH, II, 626.
71. Farnell, 237.
72. Harrison, 501.
73. Diodorus, iii, 66.
74. Grote, I, 145-6.
75. Harrison, 167.

76. Nilsson, 82-3; Rohde, 163.
77. Coulanges, 213; Rohde, 295-6.
78. Nilsson, 83.
79. Ibid., 85.
80. Theophrastus, *Characters*, Loeb Library, xvi.
81. Plutarch, "Solon."
82. Sophocles, *Trachinian Women*, 584; Lacroix, I, 117; Becker, 381.
83. Plato, *Laws*, 933; Harrison, 139.
84. Herodotus, ix, 95.
85. Coulanges, 291.
86. Carroll, 270; Rohde, 292.
87. Coulanges, 289.
88. Grote, III, 38-9; Benson, E. F., *Life of Alcibiades*, N.Y., 1929, 83.
89. Herodotus, v, 63, vi, 66; Grote, V, 431.
90. Ibid., III, 127.
91. CAH, III, 627-8.
92. Ibid., 604.
93. In Coulanges, 288.
94. Harrison, 121; Frazer, *Spirits of the Corn*, II, 17.
95. Harrison, 32.
96. Frazer, *Spirits of the Corn*, I, 30.
97. Rohde, 239.
6. Pliny, xiii, ii.
7. Shotwell, J. T., *Introduction to the History of History*, N. Y., 1936, 30; Becker, 162n.
8. Thompson, 39,43; Mahaffy, l.c., 51.
9. Becker, 274.
10. Shotwell, 32.
11. Mahaffy, *Greek Literature*, I, 25-8.
12. Grote, II, 245; Murray, *Epic*, 238.
13. Diog. L., "Solon," ix.
14. Grote, II, 245; Murray, *Epic*, 147.
15. Ibid., 258.
16. *Iliad*, xxii, 106-13, tr. G. Murray.
17. Ramsay, *Asianic Elements*, 289.
18. *Iliad*, i, 477, etc.
19. Ibid., ii, 469-73.
20. Ibid., XX, 490, tr. Bryant.
21. Mahaffy, *Greek Literature*, I, 35, 81. Aristarchus of Samothrace wrote ca. 180 B.C.
22. Browne, 92.
23. Glotz, *Aegean Civilization*, 393; Ward, I, 41; Grote, II, 306-7.
24. Briffault, Mothers, I, 411.
25. *Odyssey*, iv, 120-36.
26. Herodotus, ii, 53.
27. Curtius, Ernst, *Griechische Geschichte*, Berlin, 1887!, I, 126, in Robertson, J. M., *Short History of Free Thought*, London, 1914, I, 127; Mahaffy, *Social Life*, 352; Murray, *Epic*, 267.
- 27a. Symonds, 187.
28. *Odyssey*, viii, 146.

CHƯƠNG IX

1. Herodotus, viii, 144.
2. Mahaffy, *Greek Literature*, IV, 24.
3. *Enc.Brit.*, I, 681.
4. Mason, W. A.. *History of the Art of Writing*, 344.
5. Mahaffy, *Old Greek Education*, 49; Thompson, Sir E. M.,

29. Rodenwaldt, 233.
30. Gardiner, *Athletics*, 230.
31. Mahaffy, *Greek Education*, 18.
32. Gardiner, 234.
33. Tucker, 222.
34. In Zimmern, 316.
35. Pausanias, V, 21.
36. Ibid., i, 44.
37. Gardner, *New Chapters*, 291.
38. Ibid., 294.
39. Ibid.
40. Gardiner, *Athletics*, 212L
41. Pausanias, vi, 4.
42. Ibid., viii, 40.
43. Ibid., vi, 14.
44. Herodotus, iii, 106.
45. Pausanias, vi, 13.
46. Herodotus, viii, 26.
47. Grote, III, 352-3.
48. *Athenaeus*, x, i; Gardiner, *Athletics*, 54-5
49. Ferguson, W. M., *Greek Imperialism*, Boston, 1913, 58-9; Haigh, A. E., *Attic Theatre*, Oxford, 1907, 3.
50. Winckelmann, J., *History of Ancient Art*, Boston, 1880, II, 288.
51. *Athenaeus*, xiii, 90.
52. Ibid.
53. Symonds, 73.
- 53a. Richter G., *Handbook of the Classical Collection*, Metropolitan Museum of Art, N. Y., 1922, 76.
54. Rodenwaldt, 234.
55. Bidder, 171.
56. Pfuhl, 38.
57. Bidder, 181; Murray, A. S., *Greek Sculpture*, I, ii.
58. Rodenwaldt, 247.
59. Cf. Pijoan, J., *History of Art*, N. Y., 1927, 1, figs. 351-2.
60. Ibid., p. 229.
61. Pliny, XXXV, 151.
62. Cotterill, H. B., *History of Art*, N. Y., 1922, 99-100.
63. Anderson and Spiers, 42; CAH, IV, 603-8.
64. Livingstone, *Legacy of Greece*, 412; Warren, 277-80; Smith, G. E., 422; CAH, IV, 99
65. Polybius, iv, 20-1; *Athenaeus*, xiv, 22.
66. Lacroix, 1,122.
67. Pratt, W. S., *History of Music*, N. Y., 1927, 53.
68. Pausanias, x, 7.
69. Mahaffy, *Social Life*, 456.
70. Diodorus, iii, 67.
71. *Lyra Graeca*, III, 582.
72. Strabo, x, 3,17.
73. *Oxford History of Music*, 8.
74. Ibid.; Pratt, 55; Mahaffy, *What Have the Greeks?*, 143; id.. *Social Life*, 463-5.
75. Aristotle, *Politics*, 1342b.
76. *Athenaeus*, xiv, 18.
77. Ibid., 10; *Lyra Graeca*, II, 498; Symonds, 180; Glotz, *Ancient Greece*, 279.
78. *Oxford History of Music*, i, 30.
79. Haigh, 311.
80. Lucian, "Of Pantomime."

81. Ibid.
82. In Kirstein, L., *Dance*, N. Y., 1935, 26.
83. *Athenaeus*, i, 37.
84. Kirstein, 28-30.
85. Ibid., 30.
86. *Athenaeus*, xiv, 12, 32.
87. *Lyra Graeca*, III, 630.
88. Lucian, l. c.
89. Mahaffy, *Social Life*, 464-5.
90. *Athenaeus*, xiv, 17.
91. Aristotle, *Poetics*, iv; Murray, Aristophanes, 3.
92. Enc. Brit., VII, 582.
93. Aristotle, *Politics*, 1336b.
94. Murray, l.c.; id., *Greek Literature*, 212; Haigh, 292; Sumner, W. G., *Folkways*, 447.
95. Aristophanes, *Eleven Comedies*, I, 327 and editor's note; Karstein, 38.
96. Enc. Brit., VII, 584.
97. Aristotle, *Poetics*, v, 3.
98. CAH, V, 117.
99. Aristotle, *Poetics*, iv, 17.
100. Ridgeway in Harrison, 76; Sumner and Keller, III, 2109.
101. *Enc. Brit.*, VII, 582.
102. Ibid., 583.
103. *Athenaeus*, i, 39.
104. Diog. L., 28, "Solon," xi.
4. Herod., vi, 102.
5. Rawlinson, app. to Herod., vi; Grote, V, 58; Pausanias, x, 20.
6. Plutarch, "Aristides."
8. Herod., vi, 132-6.
9. Plutarch, l.c.
10. Ibid.
11. Ibid.
12. Thucydides, i, 5.138.
13. Plutarch, "Themistocles."
14. Plutarch, "Aristides."
15. Herod., vii, 133-7.
16. Ibid., 184-6, 196.
17. Ibid., 146.
18. Ibid., 33-6.
19. Ibid., 56.
20. *Athenaeus*, iv, 27; Herod., vii, 118-9.
21. Ibid., viii, 4-6.
22. vii, 231-2.
23. viii, 24.
24. *Greek Anthology*, vii, 249; Strabo, ix, 4.12-16.
25. Plutarch, "Themistocles."
26. Mahaffy, *Social Life*, 223. Mahaffy considers the story a legend, but no lover of dogs will doubt it.
27. Herod., ix, 4-5.
28. Ibid., viii, 89.
29. Grote, V, 316f, and Freeman, 77, believe that the two actions were concerted; CAH, IV, 378, doubts it.
30. Grote, V, 319-20.
31. Herod., ix, 70.
32. Rawlinson, note to Herod., l.c.

CHƯƠNG X

1. Herodotus, vi, 98.
2. Grote, V, 16.
3. Ibid., 22.

BẢNG DẪN

A

- Abydos, 101, 200, 231
- Acropolis, 44, 110, 132, 162, 179, 182, 328, 329
- Actium, 135
- Adonis, thần, 20, 106, 263, 273
- Adrastos, 64
- Adriatic, 103, 104, 236
- Aenea, đảo, 93
- Aeolia, thuộc địa, 110, 147
- Aeolos, 261
- Agamemnon, 62, 67, 69, 73, 74, 82, 86, 87, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 118, 160, 260, 285, 305, 330
- Agisilaos II, Vua Sparta (khoảng 444-361 B.C.), 115, 295
- Ahhijava, dân, 62, 95
- Ahmose II, Vua Ai Cập (trị vì 570-516 B.C.), 256
- Ai Cập, 17, 22, 23, 29, 32, 33, 34, 49, 53, 54, 56, 59, 64, 73, 84, 92, 104, 111, 177, 198, 200, 201, 202, 203, 206, 208, 212, 239, 241, 243, 252, 255, 256, 276, 279, 324, 348, 353
- Aigina, 47, 48, 102, 111, 142, 143, 144, 356
- Aigeira, 134,
- Aigisthos, 91
- Aiga, biển, 159
- Aigina, 47
- Aineas, 90
- Ainania, 158
- Ainos, 233
- Aiskhylos, nhà soạn kịch (525-456 B.C.), 102, 278, 288, 296, 310, 350
- Aisopos, nhà thơ ngụ ngôn (thời danh 560 B.C.), 156, 211
- Aitolia, 133, 158, 190
- Ajax, 88, 89, 163,
- Akaiwasha, dân
- Akhaia, 236
- Akhilles, 58, 70, 71, 74, 75, 81, 87, 89, 90, 93, 223, 252, 270, 285, 304, 305, 306, 324
- Akragas, 101, 102, 193, 251, 253, 254
- Akrokorinthos, 96, 135
- Akhaia, 159
- Akheron, sông, 103
- Akragas, 251
- Alexandria, 85, 105, 117, 199, 212, 221, 279, 282, 303, 306, 334
- Alexandros III Đại đế, vua Madonia, (356-323 B.C.), 56, 104, 108, 110, 195, 236, 256, 308, 309
- Alighieri, Dante, nhà thơ Ý (1265-1321), 178
- Alkaios, nhà thơ trữ tình (610-580 B.C.), 101, 117, 224-226, 227, 230
- Alkibiades, chính trị gia và tướng (450-404 B.C.), 58, 271, 335, 352
- Alkinous, 75, 81, 82, 92, 93
- Alkmaionidai, 157, 185
- Alkman, nhà thơ trữ tình (thế kỷ 7 B.C.), 101, 115, 340
- Alkmene, 64,
- Alp, núi, 104
- Alpheios, sông, 133
- Alyattes, Vua xứ Lydia (617-560 B.C.), 136, 223

- Amazon, 65, 234
- Amenhotep IV,
Vua Ai Cập (trị vì 1375?-1358?
B.C.), 34
- Amyklai, 47, 131, 327
- Anakreon, nhà thơ (560-475 B.C.),
101, 117, 184, 193, 211, 220,
221, 284, 330
- Anaxagoras, triết gia (500?-428
B.C.), 222, 260
- Anaximandros, triết gia (khoảng
610-546 B.C.), 101, 110, 202,
205, 206, 207, 215
- Anaximenes, triết gia (thời danh thế
kỷ 6 B.C.), 101, 206,
- Andromache, 41, 58, 72, 87, 309
- Antoninus, Marcus Aurelius, hoàng
đế và triết gia La Mã (121-
180), 202
- Antonius, Marcus, tướng La Mã (83-
30 B.C.), 135
- Apameia, 231
- Aphrodite, 135, 137, 149, 151, 158,
174, 198, 235, 262, 270, 271,
272, 273
- Apollon, 37, 90, 113, 131, 138, 145,
156, 157, 176, 185, 195, 210
- Arbela, 347
- Areopagos (Nghị viện), 165, 167, 173,
180, 185, 186
- Ares (thần Lửa), 67, 77, 87, 90, 268,
270, 271, 273
- Argos, 37, 44, 61-62, 64, 78, 82, 85,
87, 88, 94, 96, 98, 100, 109-
112, 120, 130, 133, 135, 187,
244, 262, 294, 324, 342, 355
- Aristides, chính khách và tướng (?-
468? B.C.), 349-351, 352
- Aristippos ở Cyrene, triết gia (435?-
356? B.C.), 256
- Aristophanes, nhà soạn hài kịch
(448?-380? B.C.), 193, 197,
262, 292, 300, 341
- Aristoteles, triết gia (384-322 B.C.),
8, 86, 143, 171, 173, 180, 202,
204, 215, 233, 245, 246, 254,
256, 298, 302, 337, 341
- Arkadia, 65, 130, 132, 133, 158, 198,
262, 285, 335
- Arkhidamos, Vua Sparta, 124
- Arkhiokhos, thi sĩ trữ tình (714?-
676 B.C.), 196, 197, 225, 233,
284
- Artis, thần, 20
- Asklepios, 145, 146, 263, 265, 269
- Assyria, 47, 105, 106, 212,
332, 353
- Astakos, 231
- Atalanta ở Calydon
(Swinburne), 158
- Athene Parthenos, tranh, 263
- Athēnai, 9, 35, 36, 37, 41, 53, 63, 66,
67, 71, 101, 106, 110, 111, 116,
120, 123, 124, 125, 128, 131,
132, 135, 137, 147, 151, 293,
294, 298, 299, 300, 304, 310,
312, 314, 319, 320, 325, 326,
327, 328, 330, 334, 343, 344,
348, 349, 350, 351, 352, 353,
355, 356, 359
- Athenis, điêu khắc gia
(thế kỷ 6 B.C.), 222
- Atreus, vua của Akhaia, 69
- Attike, 159, 160, 161
- Aulis, 160
- autokhthonoi – dân bản địa, 47
- Ấn Độ, 5, 201, 209, 239, 244, 260,
263, 337, 347, 348, 353

B

Ba Tư (Persia), 7, 85, 104, 106, 108, 109, 122, 133, 144, 147, 155, 156, 188, 193, 195, 315, 334, 347, 348, 353

bài đồng ca, 117

Bảy kỳ quan thế giới, 212

Bảy nhà thông thái (Thất Hiền), 209

Beni-Hasan, 105

Bergson, Henri, triết gia Pháp (1859-1941), 219

biển Aiga, 8, 16, 53, 107, 159, 189, 190, 191, 233, 334, 349, 354

Bình Các Vỗ sĩ, 26

bình đồng thau, 160

Bình Người Gặt Lúa, 26

Boiotia, 43, 53, 64, 67, 147, 151, 154, 155, 159, 160, 161, 162, 190, 285, 292, 297, 335, 353, 358

Bộ lông vàng, 67

Brentesion (Brindisi), 236

buôn bán, 104

buôn bán nô lệ, 170, 222

Byron, George Gordon, Nam tước, thi sĩ Anh, (1788-1824), 158, 197, 231

Byzantion, 138, 197, 232

C

Caesar, Caius Julius, tướng La Mã, chính khách, và sử gia (100-44 B.C.), 17

Canopus, 256

Carthage, dân, 104, 108, 250, 251, 253, 255, 357

Cassius Longinus, Caius, chính trị gia La Mã (mất 41 B.C.), 185

các vua Saite (663-525), 104

Cách mạng Pháp, 178

cái rìu đôi, 13, 17, 32, 33, 52

cảng Patras, 133

Cận Đông, 7, 22, 106, 202, 243, 272, 283, 324, 326

châu Á, 7, 32, 33, 55, 96, 190, 199, 208, 244, 256

châu Âu, 78, 95, 160, 188, 190, 192, 208, 231, 232, 243, 248, 251, 256, 294, 300, 324, 347, 358

châu Phi, 192, 244, 251, 255, 256, 357

“Chiếc bình của François”, 321

Chiến thắng có cánh, 327

Chiến tranh Peloponnesos (Thoukydides), 302

Chloe, 252

chủ nghĩa cộng sản, ở đảo Lipari, 251

chư thần Olympia, 260

Cicero, Marcus Tullius, nhà hùng biện và nhà văn La Mã (106-43 B.C.), 108, 122, 161, 193

Cleopatra, Nữ hoàng Ai Cập (69-30 B.C.), 135

Constantinople, 230, 232

công nghiệp luyện kim, 160

Công nương trong nhà hát, 32

Công nương trong trang phục màu xanh, 32

“Công việc và Ngày tháng” (Hesiod), 150

Cổng Sư Tử, 45

cột trụ, 105

Cuma, 160

D

Daidalos, 9, 24, 27, 30, 338

Dalmatia, biển, 236

Damascus, 223

dân Arya, 57
 dân man rợ, 103, 105
 dân nô lệ, 103
 dân Semite, 57
 dân Teukria, 57
 dân Troia, 57
 Danube, sông, 53, 57, 58, 232
 Darius I, vua Ba Tư (558?- 486? B.C.), 347, 348, 349
 Darwin, Charles Robert, nhà tự nhiên học Anh (1809-1882), 219
 Daskylon, 231
 Dawkins, Richard MacGillivray, nhà khảo cổ học Anh, 10
 De nobis tabula narrabitur, 209
 Delos, 37, 53, 157, 195, 269, 294, 316, 327, 351
 Delphoi, 65, 113, 115, 119, 120, 145, 155, 156, 157, 176, 185, 197, 210, 211, 238, 246, 263, 265, 269, 276, 291, 292, 294, 309, 316, 334
 Demaratus, Vua Sparta (trị vì 510-491 B.C.), 130
 Demeter, 105
 Demokritos, triết gia (460?-362? B.C.), 105, 107, 202, 233, 296
 Demosthenes, nhà hùng biện và chính khách (384?-322 B.C.), 233
 Dido, người, 104
 Dike, thần Công lý, 273, 295
 Diogenes, triết gia Xi-nich (412?-323 B.C.), 177, 295
 Diogenes Laertius, nhà văn (thế kỷ 2 A.D.), 177, 204, 219, 240, 242
 Dionysos, thần, 107, 261, 262, 263, 265, 266, 273, 274, 275, 278,

279, 280, 285, 287, 289, 293, 294, 336, 337, 339, 340-345

Dipolia, 294
 Dodona, 103
 Dorfer, 235
 Doris, dân, 160, 236
 Do Thái, 130, 203, 206

D

đa thần, 257, 259
 đại nhạc hội Karneira, 115
 đạo luật Seisachtheia [Đỡ Gánh Nặng] (Solon), 170
 đảo Hạnh Phúc, 281
 đền Apollon của Tenea, 327
 đền Apollon của Sunion, 327
 đền Ngai Vàng của Apollon, 327
 đền Parthenon, 182, 293, 333
 đền thờ thần Trời Zeus, 103
 Địa Trung Hải, 20, 25, 33, 36, 53, 58, 65, 97, 104, 106, 109, 135, 145, 161, 164, 177, 190, 192, 199, 248, 250, 259, 320, 322, 359
 điêu khắc Hy Lạp, 105
 đồ đồng thau, 105
 đồ kim loại, 105
 đồ ngà, 105
 độc thần, thuyết, 257, 259
 đồng tính nữ, 227
 động đất, 6, 11, 27, 34, 35, 56, 112, 142, 156, 253, 254, 273, 334
 đời sau/kiếp sau, 52, 60
 đua ngựa, 315
 đúc tiền ở Hy Lạp, 160

E

ekstasis [xuất thần], 276
 Elateia, 159
 Elektra, 79, 84

Eleusis, 47, 78, 105, 163, 164, 258,
 262, 277, 278, 279, 293, 342,
 344
 Eleutherai, 294
 Elis, 62, 65, 89, 96, 132, 133, 294,
 311, 312
 Elymi, người, 250
 Embarkation for Cythera (Watteau),
 235
 Empedokles, triết gia
 (500-430? B.C.), 66, 149, 207,
 254
 Emporium (Ampurias), 104
 Endymion, 133
 Enoch Arden (Odysseus), 91
 Ephesos, 181, 211, 212, 213, 220, 224,
 249, 258, 262, 269, 334
 Epidamnos, 104
 Epidauros, 111, 142, 144-46
 Epigoni, người, 64
 Epiros, 60, 158, 267
 Epikouros, triết gia (342?- 270 B.C.),
 202, 231
 Erasistratos, bác sĩ và nhà cơ thể học
 (nổi danh thế kỷ 3 B.C.), 195,
 Erato, thần, 274
 Eratosthenes, nhà hình học và nhà
 thiên văn học
 (176?-195? B.C.), 85
 Eretia, 160
 Eros, thần Tình yêu, 148, 221, 262,
 274
 Esoterici [bí truyền], 241
 Euboia, đảo, 159, 160
 Eudoxus, nhà thiên văn
 (409?-353? B.C.), 199
 Euklides, nhà hình học (thời danh
 thế kỷ 3 B.C.), 203
 Eumenides, thần, 274, 295
 Euphorbos, anh hùng, 244

Euphrates, sông, 6
 Euripides, tác giả bi kịch
 (480- 406 B.C.), 58, 68, 85,
 146, 163, 296, 302, 343
 Euripos, biển, 160
 Eurystheus, 69
 Eurotas, sông, 112, 125, 132
 Eurydike, 279
 Eurymedon, 347
 Eupatrid, dân, 169
 Evans, Sir Arthur John, nhà khảo cổ
 người Anh, 9, 10, 11, 25, 34,
 52, 94
 exoterici [công truyền], 241

F

Farnese Athena, 263

G

Gaia, thần Đất, 65, 149, 156, 261, 269
 Gallipoli, đảo, 57
 Ganges, sông, 6
 Gaule, 65, 104, 156, 191, 239, 250, 320
 Gela, 251
 Gelon xứ Gela, nhà độc tài Syracuse
 (mất 478 B.C.), 254, 255, 357
 georgoi, 166
 Geras, thần tuổi già, 274
 Ges periodos (Quý đạo Trái Đất)
 (Hekataios), 208
 Giáo hoàng Leo X
 (Giovanni de' Medici),
 Pope (1475- 1521), 108
 giấy cói (papyrus), 301
 Giống Anh hùng (Theogony), 153
 Giống Sắt (Theogony), 153
 Giống Vàng, 153
 Goethe, Johann Wolfgang von,
 tác gia Đức (1749-1832), 117, 203
 Gorgias, nhà hùng biện
 (485?-380?), 312

Graia, 249
 Graici, tức người Hy Lạp, 160
 Graii, dân, 160
 Granada, 86
 Granikos, 347
 Gymnopedia
 (lễ hội Thanh Niên Khỏa
 Thân), 115, 130, 339
 Gyrtton, 159

H

Hades (Địa ngục), 17, 62, 65, 66, 90,
 93, 145, 244, 264, 266, 273,
 278, 279, 280, 281
 Hadrian, hoàng đế La Mã (76-138),
 303
 Hagia Triada, 10, 12, 18, 23, 2, 28,
 31, 34
 Halikarnassos, 199
 Hamlet, 308
 Hammurabi, Vua Babylon
 (trị vì khoảng 1955-1913 B.C.),
 175
 Harmodius, bạo chúa
 (thế kỷ 6 B.C.), 184, 325
 Hatzidakis, Joseph,
 nhà khảo cổ học Hy Lạp, 10
 hát đồng ca, 117
 Hawes, Harriet Boyd, nhà khảo cổ
 học Hoa Kỳ, 10
 Hắc Hải, 5, 7, 57, 67, 68, 86, 109, 190,
 191, 192, 200, 231, 232, 320,
 347
 Hebe, 268, 273
 Hellas, 103
 Hellespont, 57
 hạng dân Năm Trăm Giạ, 173
 Hekataios ở Miletos, sử gia và nhà
 địa lý (thời danh thế kỷ 6 - 5
 B.C.), 85, 105, 206, 208, 213
 Hector, 58, 75, 87, 88, 89, 90
 Hekuba, 43, 58, 90
 Hegel, Georg Wilhelm,
 triết gia Đức (1770-1831), 215,
 219
 Helen, 57, 58, 72, 252,
 265, 308, 319
 Helenos, 58
 Helikon, núi, 147, 148, 156, 159
 Heliopolis, 177
 Helios, thần Mặt trời, 260
 Hellespont, 7, 56, 57, 67, 68, 69, 86,
 107, 181, 191, 209, 231, 233,
 354, 357, 358
 Hephaistos, 90, 151, 268, 270, 273
 Hera, 90, 112, 133, 145, 210
 Herakleitos, triết gia (thời danh 500
 B.C.), 202, 205, 212, 213, 214,
 215, 216, 218, 219, 239, 259
 Herakles, 61, 64, 65, 66, 68, 69, 96,
 107, 249, 265, 323, 336
 Hermes, 151, 261, 263, 270, 272, 273,
 336
 Hermes, (Praxiteles), 317
 Herodotos, sử gia (khoảng 484?-415
 B.C.), 47, 57, 85, 105, 118, 119,
 177, 178, 179, 199, 208, 210,
 238, 255, 275, 302, 308, 312,
 347, 353, 354, 358
 Hesiod, nhà thơ sử thi (khoảng 800
 B.C.), 97, 106, 110, 147, 148,
 149, 150, 151, 152, 153, 154,
 155, 201, 213, 247, 260, 266,
 267, 274, 308
 hetairai (kỹ nữ), 137, 227
 Hệ thống chữ cái của Khalkis, 160
 Hệ thống đo lường
 của Euboia, 160
 Hieron I, nhà độc tài xứ Syracuse
 (trị vì 478-467 B.C.),
 193, 194
 Himera, 251, 252, 253, 255,
 347, 357

Hipparkhos, nhà độc tài Athens
(khoảng 555-514 B.C.), 183,
184, 193, 221, 280

hippes (hạng hiệp sĩ), 165, 172

Hippias,
nhà độc tài ở Athens
(d. 490 B.C.), 183, 184, 185,
326, 330, 348, 349

Hippias ở Elis, Ngụ biện gia (nổi
danh thế kỷ 5 B.C.), 312

Hippokrates, danh y (460-359 hoặc
377? B.C.), 199, 202

Hippodameia, 62, 79

Hippolytos, 35

Hipponax ở Ephesos,
thi sĩ (thời danh thế kỷ 6
B.C.), 213, 221

Historiai (Hekataios), 208

Histories (Herodotos), 302

Hittite, người, 57, 105

Hippo, 104

Homēros, nhà thơ sử thi (thời danh
thế kỷ 9), 8, 17, 24, 39, 41, 42,
45, 48, 55, 56, 57, 58, 59, 60,
61, 69, 70, 73, 74, 76, 78, 80,
81, 84, 91, 92, 100, 103, 110,
122, 127, 135, 147, 148, 150,
154, 155, 158, 164, 190, 192,
194, 197, 199, 201, 208, 222,
226, 272, 298, 300, 302, 306,
308, 311, 319, 338

Horace (Quintus Horatius Flaccus),
nhà thơ Latin (65-8 B.C.), 43,
197, 221

Học viện (Academy), 334

Homs, thần, 20

Hội Đồng Bốn Trăm Người, 173

Hội Pythagoras, 245

huyền thoại, 252, 259, 260,
273, 274

huyền thoại Hy Lạp, 104

Hy Lạp lớn (Magna Graikia), 238

Hylas, 68

Hymettos, núi, 164, 250

I

Ida, núi, 57

Ikaria, 342, 344

Iliad, 17, 41, 42, 58, 71, 72, 73, 86,
91, 110, 302, 304, 305, 306,
307, 308

Iliad và Odysseia (Homēros), 302

Ilium, (một tên khác của Troia), 57

Illyria, 95, 103, 107

Indus, sông, 6

Ionia, 57, 63, 97, 98, 100, 106, 107,
110, 149, 159, 161, 172, 189,
190, 191, 192, 195, 199, 200,
201, 203, 290, 297, 298, 300,
301, 304, 309, 324, 326, 327,
331, 332, 333, 334, 348, 349,
353, 355, 358

Ipeiros, 103

Iphigenia, 58, 79, 86, 163, 285

Isagoras, arkhon của Athens
(thế kỷ 6 B.C.), 185

Ishtar, nữ thần, 20, 54, 106, 263

Isis, thần, 20, 105, 262

Issos, 86, 347

Ithaka, 82, 91, 93, 235

J

Jason, 61, 67, 68, 158

Jerusalem, 119

Job, 141

Josiah, Vua Do Thái (mất 608 B.C.), 119

Judea, 105

K

Kadesh, 56

Kadmos và Danaos, 104

- Kaliopé, 274
- Kallinos ở Ephesos, nhà thơ
(thời danh 700 B.C.), 212
- Kallipolis, 232
- Kalypso, 91, 92, 93
- Kamares, động, 25-27
- Kannai, 347
- Karia, 32, 33, 47, 55, 199, 353
- Kassandra, đảo, 265
- Katana, 251, 253
- Kaystros, 212
- Keats, John,
nhà thơ Anh (1795-1821), 324
- Kephalenia, 235
- Keres (quỷ nhỏ), 288
- Khaironia, 47
- Khalkedon, 231
- Khalkis, đảo, 159
- Khắc Kỷ, thuyết, 207, 208, 219, 282
- khỏa thân, 126, 317, 327, 339
- Khúc Hoan ca cho Demeter, 126, 262
- kiến trúc Hy Lạp, 105
- kim loại quý, 57
- Kimmeria [Crimea], 232
- Kimon, chính khách và tướng
Athens (510-449 B.C.), 350
- Kinh của Người Chết, 280
- Kios, 231
- Kipros [Síp], 7, 22, 33, 53, 54, 55,
109, 177, 198, 272, 273, 285,
320, 348, 353
- Kithairon, núi, 147
- Ki-tô, 276
- Kladeos, sông, 133
- Kleantes, triết gia Khắc kỷ
(300?-220 B.C.), 202
- Kleisthenes ở Athens, chính khách
(nổi danh, khoảng 507 B.C.),
120, 185, 187
- Kleomenes I, Vua Sparta
(trị vì 520-490 B.C.), 129
- Klytaemnestra, 46, 51, 86
- Knidos, 96, 157, 199, 209, 252
- Knossos, 9-12, 16-19, 23, 24, 29, 30,
32, 34, 44, 45, 46
- Klytaimnestra, 69
- Knossos, 57
- Korinthos, 48, 61, 95, 96, 98, 120,
130, 134, 135, 136, 137, 138,
142, 155, 157, 182, 209, 236,
254, 272, 294, 309, 320, 324,
328, 331, 334, 340
- Korkyra, đảo, 235
- Korkyra (Korfou), 236
- kosmoi, 37
- Koumasa, 10
- Krannonas, 159
- Krete, 5-37, 43, 44, 47, 48, 49, 50, 52,
53, 54, 57, 61, 64, 65, 73, 84,
95, 96, 97, 98, 104, 106, 108,
109, 115, 119, 191, 198, 250,
263, 298, 313, 319, 324, 342
- Kroisos, Vua xứ Lydia
(trị vì 560 B.C.), 177-178, 209,
211, 212
- Krotona, 211, 236, 237, 238, 239,
245, 246, 249, 253, 297, 314
- Kybele, thần, 20
- Kyklades, đảo, 159
- Kyrene, 104
- Kyros Đại đế, Vua Ba Tư
(mất 529 B.C.), 178, 209
- Kythera, đảo, 235
- Kyzikos, 200, 231

L

- La Mã, 17, 21, 53, 56, 70, 86, 104, 105,
108, 122, 129, 130, 143, 160,
165, 185, 238, 246, 248, 249,
250, 252, 253, 262, 270, 273,
290, 291, 293, 300, 301, 327

Labdakos, 64
 Ladis, 347
 Lakonia, 97, 112, 113, 114
 Larisa, 159
 Lasos xứ Hermione, nhà thơ
 (sinh khoảng 548 B.C.), 111
 Lemnos, 68, 231, 270
 Leonidas I, Vua Sparta
 (trị vì 491-480 B.C.), 116
 Leontini, 251, 255
 Lesbos, 115, 116, 135, 138, 229, 231,
 280, 319, 320
 Leukas, 235
 Leukippos ở Miletus, triết gia (thời
 danh thế kỷ 5 B.C.), 107, 233
 Leuktra, 123, 147, 265, 285
 lễ Dionysia, 342
 Lễ Đại Thần Bí, 277
 Libya, 59, 104, 353
 Liên minh Aiolia, 191
 logographoi – văn sĩ của lý trí, 207
 Longfellow, Henry Wadsworth, nhà
 thơ Mỹ (1807-1881), 197
 Longinos, Dionysius Cassius, triết
 gia và nhà phê bình (213?-
 273), 228
 Lời Chúa, 219
 Lời sấm, 290
 Luật (Laws) (Platon), 290
 Lucian, nhà văn châm biếm (120?-
 200?), 255, 338, 339
 Lucretius (Titus Lucretius Carus)
 nhà thơ La Mã, (96-55 B.C.),
 202, 215
 Luther, Martin, nhà cải cách tôn giáo
 Đức (1483-1546), 281
 Lydia, 55, 107, 111, 116, 136, 177, 182,
 201, 203, 208, 209, 222, 223,
 227, 336, 337, 353
 Lykourgos, nhà làm luật Sparta

(thời danh thế kỷ 9 B.C.), 37,
 113, 114, 117, 118-122, 124, 125,
 130, 175
 Lysandros, chính khách và tướng
 Sparta (mất 395 B.C.), 127

M

Magnesia, 131, 159, 292
 Maiandros, sông, 209, 212
 Makedonia, 83, 107, 108, 156, 233,
 312, 348, 354
 Malic, vịnh, 159
 Mantinea, 132
 Marathon, 86, 110, 132, 157, 163, 188,
 189, 199, 287, 315, 334, 344,
 347, 349, 350, 351
 Mardonius, tướng chỉ huy Ba Tư
 (479 B.C.), 357-358
 Maria Mẹ Chúa, 263, 269
 Massalia, (nay là Marseilles, Pháp), 104
 Mausolos, Vua Karia (trị vì 377-353
 B.C.), 199, 212
 Mặt Đông của đền thờ Zeus, 69
 Mẫu tự (alphabet), 22, 54, 106, 107,
 300, 337
 Megalopolis, 132
 mê cung, 17, 30, 35, 36
 Medeia, 67, 68, 85, 232
 Medes, 238
 Medici, 135
 Megalopolis, 132
 Megara, 65, 96, 120, 135, 138, 139,
 141, 142, 147, 187, 232, 341, 344
 Melos, 53, 197, 198
 Menandros, tác giả hài kịch (343-291
 B.C.), 230, 312, 341
 Menedemos, triết gia (350-277 B.C.),
 160
 Menelaos, 62, 74, 79, 85, 87, 89, 91,
 92, 252

Menes, có thể là vị vua đầu tiên của Ai Cập (khoảng 3500 B.C.), 33
Mesopotamia, 5, 7, 11, 47, 107, 108, 109, 301, 348
Messana, 251, 255
Miletos, 105, 135, 136, 181, 199, 200, 201, 202, 206, 207, 208, 209, 224
Minnermos, nhà thơ bi ca (thời danh 630-600 B.C.), 220
Minos, 57
muối, 103
Muses [thần Thơ], 81, 107, 140, 147, 148, 149, 156, 159, 274
Mykenai, 8, 3, 42, 45, 46, 47, 48, 49, 50-54
Mykale, 347
Myos, 209
Myron, điêu khắc gia (thời danh khoảng 450 B.C.), 27, 317
Myrtilos, 69

N

Napoleon I, Hoàng đế Pháp (1769-1821), 232, 255
Napoli, 160
Narkissos, 147, 318
Naukratis, 5, 256, 320
Naupaktos, 95, 158
Naxos, 251
Nestor, 83, 92, 158, 305, 309
Nga, 115, 320
nghề dệt sợi, 105
nghề gốm, 105
nghệ thuật đúc rỗng, 105
ngoại tình, 79, 127, 149, 150, 175, 193, 196, 246, 247, 252, 270
Ngọn Lửa Thần, 214-219
Người hái Saffron, 28
người Hellenes, 160

Người lái Chiến Xa ở Delphi, tượng, 212, 317, 325
Người Ném Đĩa (Myron), tượng, 212
người thụ giáo (mistai), 278
nhà hùng biện, 312
nhà tắm công cộng, 135
nhà thể dục, 223
nhạc sĩ trữ tình (kitharoidos), 116
Những Bình Giải (Pythagoras), 240
những cây kiếm vô địch, 160
“Những Nhân Vật” (Theophrastos), 289
Nietzsche, Friedrich Wilhelm, triết gia Đức (1844-1900), 78, 219
Nike (Arkheios), tượng, 327
Nike (Paionios), tượng, 327
Nikias, chính khách và tướng (mất 413 B.C.), 290
Nile, sông, 5, 6, 104, 256
Novum Ilium (Tân Troia), 56
núi “Ida có nhiều suối”, 57
Numa Pompilius, Vua Roma (trị vì 715-672 B.C.), 175
Nữ thần Rắn, 27
O
Odysseus, 39, 58, 71, 72, 74, 75, 77, 81, 82, 83, 89, 91, 92, 93, 235, 308
Oidipous, 64, 94, 265
Oinomaos, vua của Elis, 69
Olympia, 61, 133, 157, 159, 212, 260, 266, 267, 276, 281, 282, 283, 286, 287, 294, 308, 309, 311, 312, 315, 316, 318, 325, 327, 334
Olympiad (chu kỳ bốn năm), 317
Olympus, núi, 148, 149, 150, 159, 267, 268, 270, 273, 274, 276
Olympus, nhạc sĩ (thế kỷ 8 B.C.), 336

Orestes, 94, 95, 163, 287, 295
 Orkhomenos, 132
 Orkhonenos, 47
 Orpheus, 68, 105, 107, 279, 280, 281,
 282, 336
 Orpheus, môn phái, 105
 Osiris, thần, 105
 Ossa, 159
 Othrys, 159
 Ovid (Publius Ovidius Naso),
 nhà thơ Latinh
 (43 B.C. - A.D. 17), 230

P

Palestin, 33, 109
 Panormos, 231, 251, 357
 Parmenides ở Elea, triết gia (thế kỷ
 6 B.C.), 202, 207, 214, 248
 Parnassus, núi, 61, 63, 155, 156, 157
 Parnes, núi, 160
 parthenia (thiếu nữ ca), 117
 Pasteur, Louis, nhà bác học Pháp
 (1822-1895), 244
 Patroklos, 285, 305, 311
 Paul et Virginie (Bernardin de Saint-
 Pierre), 40
 Pausanias, nhà du hành và đo vẽ địa
 hình (nổi danh thế kỷ
 2 A.D.), 42, 44, 45
 Paxos, đảo
 Peiraieus, 160
 Peisistratos, nhà độc tài Athens
 (605-527 B.C.), 154, 166, 169,
 178, 179
 Pelion, 159
 Pelops, 69
 Peneios, 159
 Penelope, 72, 75, 81, 91, 94, 307
 Perikles, chính khách Athens (495?-
 429 B.C.), 78, 82, 108, 164,

166, 179, 211, 222, 233, 254,
 260, 268, 277, 298, 303, 334,
 345, 350, 356, 359
 Persephone, 105
 Perseus, vua xứ Argos, 69
 Pharsalos, 159
 Phán Xét Cuối Cùng, 218
 Pháp, 17, 249
 Pheidias, nhà điêu khắc
 (khoảng 490-432 B.C.), 81,
 263, 267, 293
 Pherai, 159
 Philip II, Vua Makedonia (382-336
 B.C.), 83, 108, 312
 Philolaos xứ Thebai, triết gia (sinh
 480 B.C.), 245
 Phoinike, người, 104, 105, 236
 phong cách Dorisc, 105
 Phụ nữ trong cỗ xe, 49
 Phụ nữ trong phòng khuê, 49
 Phục Hưng, 98, 200
 phường hội, 222, 303
 Phtiotis, 159
 Pieria, 159
 Pindar, nhà thơ (522-448? B.C.), 111,
 117, 137, 288, 296, 316
 Plataia, 147, 155, 252, 297, 347
 Platon, triết gia (427?-347 B.C.), 5,
 105, 130, 160, 177, 202, 226,
 239, 244, 245, 246, 248, 259,
 281, 282, 290, 296, 300, 302,
 310, 334, 337, 339
 Plutarkhos, sử gia (46?-120?), 43,
 119, 120, 121, 124, 125, 126,
 127, 128, 130, 155, 168, 170,
 171, 173, 177, 178, 193, 211,
 226, 352, 356, 358
 Plotinus, triết gia Ai Cập, (105?-
 270?), 202
 Poems and Ballads (Swinburne), 228

Polybios, sử gia (khoảng 201-120 B.C.), 20, 232, 254
 Polykleitos, điêu khắc gia (thời danh 430 B.C.), 111, 146, 317
 Pompeius, 159
 Pompey, 104
 Pontika, 231
 Pope, Alexander, nhà thơ Anh (1688-1744), 159
 Poseidon, thần, 35, 67, 89, 137, 163, 169, 248, 258, 266, 273, 316
 Praxiteles, điêu khắc gia (thời danh 340 B.C.), 196, 273, 317
 Priamos, 41, 43, 56, 57
 Prometheus, 66, 149, 151, 152
 Protagoras, triết gia (481- 411 B.C.), 107, 202, 296
 Pythagoras, triết gia (thế kỷ 6 B.C.), 238-246

Q

Quốc hội (Athēnai), 173, 179, 186, 187, 188, 296, 351, 356
 Quốc hội ekklesia, 173

R

Rameses III, Vua Ai Cập (trị vì 1204-1172 B.C.), 85
 Republik [Cộng Hòa] (Platon), 302
 Rhodes, 54, 67, 96, 109, 191, 198, 209, 212, 260, 320
 Rhoikos, nhà kiến trúc và điêu khắc (thời danh 640 B.C.), 105
 Roma, 230
 Rousseau, Jean Jacques, triết gia Pháp (1712 - 1778), 28

S

Sakkara, 105
 Samos, 105

Samothrake, 231, 327
 Sappho, nhà thơ (thế kỷ 7 B.C.), 236, 274, 58, 116, 117
 Schliemann, Heinrich, nhà khảo cổ Đức (1811-1890), 8, 9, 36, 39-46, 50, 51, 55, 56, 59, 235
 scolia (tửu nhạc), 116
 Selinos, 251
 shekel, 32
 Sicilia, 5, 7, 33, 36, 104, 109, 118, 135, 138, 141, 149, 154, 160, 191, 227, 238, 250-255, 290, 334, 341, 347
 siêu hình học, 205, 256
 Simonides ở Keos, nhà thơ (khoảng 556-468 B.C.), 117, 184, 193, 194, 195, 316, 338
 Sokrates, triết gia (469-399 B.C.), 6, 77, 195, 202, 211, 226, 261, 296, 339
 Solon, nhà làm luật Athens (640-558 B.C.), 37, 54, 105, 154, 158, 166, 168, 224, 226, 251, 277, 304, 344
 Sophokles, kịch tác gia (496?-406 B.C.), 296
 Sparta, 37, 47, 51, 62, 85, 87, 91, 92, 297, 298, 310, 314, 318, 327, 339, 348, 350, 353, 355, 356
 Spencer, Herbert, triết gia Anh (1820-1903), 205, 215
 Spinoza, Baruch, triết gia Hà Lan gốc Do Thái (1632-1677), 215, 243
 Sthenelos, 69
 Strabon, 57, 235
 sùng bái Zeus Labrandeus, 32
 Sybaris, 236
 Syracuse, 181, 187, 193, 236, 237, 249, 251, 254, 255, 297, 341, 357
 Syria, 53, 55, 106, 109, 348, 353

T

- Tammuz, thần, 20
- Tanagra, 160
- Taras, 236
- Tantalos, Vua xứ Phrygia, 69
- Tân-Platon, phái, 282
- Tây Ban Nha, 104
- Tegea, 132
- Tennyson, Alfred, Nam tước,
thi sĩ Anh (1809- 1892), 57
- Thales ở Miletos, triết gia và nhà
khoa học (640-546 B.C.), 105,
110, 202, 203, 204
- Thanh giáo, 288
- thành quốc, 175
- thành Troia, 8, 35, 39, 56, 58, 66, 68,
72, 82, 85, 88, 95
- Tháng Maimakterion, 293
- Thánh Paul Tông đồ (?-67?),
137, 202
- thần Âm ti, 260
- thần bí, chủ nghĩa, 108, 202, 243
- thần Chết [Thanatos], 274
- thần Đất đẻ ra thần Núi, 148
- thần Đất (Gaia), 149, 260
- thần lưỡng tính (hermaphrodite), 272
- thần Pan, 261
- thần sinh sản, 260
- thần súc vật, 260
- thần Tartaros u tối (thần Địa Ngục),
149
- thần Thơ, 159
- thần tổ hay thần anh hùng, 260
- thần Trời (Ouranos), 149, 260
- Thất hiền (Bảy nhà thông thái):
Bias, 209
Kilon ở Sparta, (nổi danh thế
kỷ 6 B.C.), 209
Kleobolos ở Lindos ở Rhodes,
(khoảng thế kỷ 6 B.C.), 209
Periandros ở Korinthos, 209
Pittakos ở Mytilene, 209
Solon, 209
Thales, 209
Thebai, 48, 49, 63, 64, 65, 66, 141,
147, 297, 303, 314
Themistokles, tướng và chính khách
(517?-460? B.C.), 163, 255,
285, 350
Theodoros, 105
Theogonia (Hesiod), 148
Theokritos, thi sĩ (mất thế kỷ 3 B.C.),
199, 252
Theophrastos, triết gia (372-187
B.C.), 289, 319, 337
Thermopylai, “Cửa Nóng”, 159
Thessalia, 159
Thiên Chúa giáo, 52, 105, 207, 281,
282, 287, 318
thiên văn học, 106, 291, 203
Thoukydides, sử gia (khoảng 471-
399 B.C.), 16, 75, 120, 123, 124,
161, 184
thói bài ngoại (xenelasia), 117
Thời Đá Mới, 11
Thời Đồng Thau, 11
Thời Tiền Minos, 11
Thời Trung Minos I, 11
Thrake, 159, 160, 191, 192, 220, 232,
233, 247, 274, 276
Thrasymakhos, nhà ngụ biện và nhà
tu từ học (thế kỷ 6 B.C.), 78
thuật hùng biện, 83, 233, 256, 272,
305, 316
thung lũng Ipeiros, 103
thung lũng Skamandros, 57
thung lũng sông Pô, 236
thung lũng Tempe, 159
thuyết luân hồi, 244
thuyết nhân hình, 260, 261, 263

thuyết nhất nguyên, 204
thuyết vật linh, 207, 260, 283
Thư Sứ đồ Thứ Nhất (Thánh Paul), 137
thương mại và mỹ nghệ
 ở Ai Cập, 104
Thượng Đế, 214, 216, 217, 218, 219, 244
Tiểu Á, 5, 33, 41, 47, 66, 68, 86, 98,
 106, 109, 147, 191, 199, 223,
 224, 233, 250, 334, 348
Tiểu Thần Bí, 277
Tigris, sông, 6
Tiryns, 47
toán học, 201, 203, 241, 243, 245,
 256, 332
tổ tiên người Hy Lạp, 103
Trika, 159
Troad, 57
Trung Hoa, 58, 201, 213, 248, 264, 321
tượng Choiseul-Gouffier Apollo, 327
tượng cổ, 105
tượng Strangford Apollo, 327
Tyndarios, vua xứ Lakedaimon, 69
Tyre, 7, 106

U

Utika, 104

V

Vatican, 211, 321
Venezia, 236
Về Tự Nhiên (Herakleitos), 214
vệ thành (acropolis), 44
vị thần đẹp trai, 318
Viện Bảo Tàng Khảo Cổ Học ở
 Florence, 321
Viện Bảo Tàng Metropolitan, 54,
 324, 327
Virgil (Publius Virgilius Maro), thi sĩ
 La Mã (70-19 B.C.), 150

võ trường (palaistra), 317
Vườn Treo ở Babylon, 212

W

Wace, Alan John Bayard, nhà khảo cổ
 Anh, 43
Waldstein, C., nhà khảo cổ Anh, 43
Wordsworth, William, thi sĩ Anh
 (1770-1850), 245

X

Xanthos, sử gia (thời danh 450
 B.C.), 207
Xenophanes, triết gia và thi sĩ (thời
 danh 536 B.C.), 202, 207, 218,
 220, 246, 247, 259
Xenophon, sử gia và tướng (445-355
 B.C.), 43, 130, 137, 231, 285, 311
Xerxes I, Vua Ba Tư (trị vì 485-465
 B.C.), 231, 255, 315, 347, 352,
 353, 354, 355

Y

Ý, 104, 160
Yahweh, 141, 267

Z

Zakynthos, đảo, 235
 Zama, 347
Zenon, triết gia Khắc kỷ (khoảng
 336-264 B.C.), 54
Zephyros, 61
Zeus, 20, 22, 32, 43, 57, 60, 62, 63,
 64, 65, 70, 74, 85, 87, 89, 91,
 103, 110, 133, 135, 141, 145,
 149, 151, 152, 153, 182, 212,
 225, 254, 257, 260, 262, 263,
 264, 265, 266, 267, 268, 269,
 270, 271, 273, 274, 275, 278,
 279, 281, 285, 286, 290, 311,
 316, 325, 334, 342, 354

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Anh - P. Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

WILL DURANT

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

PHẦN II: ĐỜI SỐNG HY LẠP

TẬP 1: ĐỜI SỐNG HY LẠP CỔ ĐẠI

Phan Thanh Lưu dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PGS.TS. PHẠM MINH PHÚC

Biên tập nội dung: **NGÔ THU UYÊN**

Trình bày: **NGUYỄN AN HUÂN**

Bìa: **HỮU BẮC – TÚ MINH**

Đơn vị liên kết:

VIỆN GIÁO DỤC IRED

Tòa nhà 214/B7 Nguyễn Trãi, Quận 1, TP.HCM

Website: www.IRED.edu.vn | Email: contact@IRED.edu.vn

Điện thoại: (028) 3930 0188

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 22 cm, tại XÍ NGHIỆP IN FAHASA
774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Số XNĐKXB: 1125-2021/CXBIPH/1-73/KHXX

Số QĐXB: 47/QĐ - NXB KHXX ngày 9/4/2021

ISBN: 978-604-308-459-7. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.